ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TỪ ĐIỂN
VIỆT - MNÔNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

TỪ ĐIỂN
VIỆT - MNÔNG

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU
Đề tài cấp Bộ
"Từ điển Việt - Mnông"
(Theo quyết định số 1052/QĐ-BGD&ĐT-KHKT,
ngày 07 tháng 3 năm 2001)

---

1. GS.TS. Nguyễn Đức Dân, Chủ tịch Hội đồng
2. PGS.TS. Bùi Khánh Thế, Uỷ viên, Phản biện 1
3. PGS. Hồ Lê, Uỷ viên, Phản biện 2
4. PGS. Cao Xuân Hạo, Uỷ viên Hội đồng
5. TS. Lê Trung Hoa, Uỷ viên Hội đồng
6. TS. Nguyễn Văn Tiệp, Uỷ viên Hội đồng
7. TS. Đỗ Thị Bích Lài, Uỷ viên Thư kí

4 (D) 03
GD-02 303/10-02 8U096m2

Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

TỪ ĐIỂN
VIỆT - MNÔNG

Đinh Lê Thư - Nguyễn Văn Huệ
(đồng chủ biên)

Y Đăk Buôn Yă • Y Guê Buôn Yă • Y Mâm Buôn Yă •
Y Kruak • Y Sroi • Trần Chút • Phan Trần Công •
Huỳnh Bá Lân • Trần Thị Mỹ • Nguyễn Công Đức •
Nguyễn Hữu Chương • Lê Thị Minh Hằng •
Nguyễn Thị Ngọc Hân • Lê Khắc Cường

Nhà xuất bản Giáo dục, 2002.

LỜI NÓI ĐẦU

Từ điển này là kết quả của chương trình hợp tác nghiên cứu về tiếng Mnông, tiếng nói của hơn 92.451 người (tổng điều tra dân số năm 1999), sinh sống chủ yếu ở Đăk Lăk, do Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đăk Lăk đề xuất và giao cho Sở Giáo dục (nay là Sở Giáo dục và Đào tạo) tỉnh phối hợp với Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) thực hiện từ tháng 4 năm 1984 đến tháng 11 năm1985. Ban chủ nhiệm công trình gồm PGS. TS. Đinh Lê Thư, PGS.TS. Bùi Khánh Thế và ông Hồ Đình Phương (lúc bấy giờ là Giám đốc Sở Giáo dục Đăk Lăk).

Cùng với quyển *Từ điển Mnông – Việt* (xuất bản năm 1994), quyển *Từ điển Việt – Mnông* này được biên soạn nhằm mục đích chính là phục vụ cho việc dạy và học tiếng Việt và tiếng Mnông theo chương trình giáo dục song ngữ ở bậc Tiểu học và Trung học cơ sở tại những vùng có đồng bào dân tộc Mnông sinh sống.

Từ điển Việt - Mnông bao gồm hơn 8.000 đơn vị từ ngữ thường dùng của tiếng Việt. Các từ ngữ Mnông dùng để đối chiếu trong từ điển thuộc phương ngữ Preh. Đây là tiếng nói của đa số đồng bào dân tộc Mnông sinh sống ở hai huyện Đăk Nông, Đăk Min và vùng ven thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk, đồng thời cũng là tiếng nói thông dụng đối với đồng bào dân tộc Mnông thuộc các phương ngữ Mnông khác.

Bản thảo đầu tiên của *Từ điển Việt – Mnông* được hoàn thành vào cuối năm 1985, là công trình tập thể của các giáo sư, tiến sĩ và các cán bộ giảng dạy Bộ môn Ngôn ngữ học, Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh cộng tác

với các trí thức dân tộc Mnông tỉnh Đăk Lăk. Những người tham gia biên soạn từ điển trong những năm 1984-1985, về phía Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh là *Đinh Lê Thư, Nguyễn Văn Huệ, Huỳnh Bá Lân, Nguyễn Công Đức, Trần Thị Mỹ, Nguyễn Hữu Chương, Trần Chút, Lê Thị Minh Hằng, Nguyễn Thị Ngọc Hân. PGS. TS. Bùi Khánh Thế* là người duyệt lại bản thảo từ điển. Những trí thức người Mnông tham gia biên soạn từ điển gồm các ông *Y Đăk Buôn Yă, Y Guê Buôn Yă, Y Kruak, Y Mâm Buôn Yă* và *Y Sroi*.

Đến năm 1999, trước nhu cầu bức thiết của việc dạy và học theo chương trình giáo dục song ngữ tại các tỉnh Tây Nguyên, bản thảo *Từ điển Việt – Mnông* được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện. Nhóm biên soạn chính từ 1999 đến 2001 bao gồm *Đinh Lê Thư* và *Nguyễn Văn Huệ* (đồng chủ biên), *Phan Trần Công, Lê Khắc Cường* và các vị trí thức người dân tộc Mnông: *Y Đăk Buôn Yă, Y Guê Buôn Yă, Y Mâm Buôn Yă*. Chúng tôi cũng xin ghi nhận nơi đây sự hỗ trợ quý báu về tinh thần và tài chính của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đăk Lăk và sự ủng hộ, giúp đỡ rất nhiệt tình trong khâu biên tập, in ấn của Nhà xuất bản Giáo dục để quyển từ điển này sớm đến tay bạn đọc.

Chúng tôi hi vọng rằng quyển *Từ điển Việt – Mnông* này sẽ giúp ích cho cộng đồng dân tộc Mnông mà chúng tôi vô cùng yêu mến, cho những cán bộ người Kinh công tác trong vùng dân tộc cũng như cho những ai quan tâm đến ngôn ngữ và văn hóa Mnông.

Nhóm biên soạn rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ phía người sử dụng để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

Nhóm biên soạn

THỂ LỆ BIÊN SOẠN.

Về mặt chính tả, các từ ngữ Mnông trong từ điển này được viết theo phương án chữ viết Mnông được thông qua trong hội nghị về "Tiếng và chữ Mnông" do Sở Giáo dục tỉnh Đăk Lăk tổ chức vào tháng 12 năm 1984.

Trật tự các mục từ trong từ điển được sắp xếp theo thứ tự các chữ các của chữ Quốc ngữ. Khi các mục từ chỉ phân biệt với nhau bằng thanh điệu, thì các thanh được sắp xếp theo trình tự: ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.

Trong một số mục từ - phần từ vựng đối chiếu có thể gồm hai hay nhiều từ đồng nghĩa. Trong trường hợp này, các từ đối chiếu được ngăn cách nhau bằng các dấu phẩy. Thí dụ:

biết gĭt, blau.

Để làm rõ nghĩa và cách dùng của từ được đối chiếu (từ Việt) cũng như làm rõ thêm sự khác nhau về sắc thái nghĩa của các từ đối chiếu (từ Mnông), phần lớn các mục từ đều có nêu từ một đến hai hoặc ba thí dụ để minh hoạ (trong đó phần tiếng Việt được in nghiêng, phần tiếng Mnông được in đứng). Các thí dụ này được viết hoa ở đầu câu nếu đó là một câu hoàn chỉnh. Từ điển sử dụng dấu sóng (~) để thay cho từ đầu mục (từ Việt) trong thí dụ và cụm từ cố định, dấu trám (◇) để chỉ các cụm từ cố định. Thí dụ:

ác măk, bai. *Bọn giặc rất* ~ Phung rlăng măk ngăn; ◇ ~ *giả,* ~ *báo* bư bai lŏ dơn nau bai.

ai mbu, bu. ~ *nói?* Mbu lah? ~ *đó?* Mbu nâm rĭ? *Tôi không biết nó là* ~ Gâp mô gĭt păng bu nâm.

Đối với trường hợp từ Việt được đối chiếu là từ đa nghĩa, việc đối chiếu chỉ dựa trên cơ sở các nghĩa cơ bản. Có hai cách xử lý :

- Nếu phần đối chiếu (tiếng Mnông) gồm có nhiều từ khác nhau, tương ứng với các nét nghĩa khác nhau của từ được đối chiếu (tiếng Việt) thì các từ đối chiếu này sẽ được đánh số bằng số Ảrập (in đậm) ở trước. Thí dụ:

cánh **1.** năr. ~ *chim* năr sĭm; ~ *máy bay* năr ndeh păr. **2.** năng. ~ *cửa* năng mpông. **3.** ndrênh, srê. ~ *đồng* ndrênh lŏ. **4.** n'gĭng. *cùng* ~ *với nhau* n'hel du n'gĭng.

- Nếu phần đối chiếu của từ đa nghĩa chỉ là một từ của tiếng Mnông thì từ điển sẽ ghi từ đối chiếu đó một lần. Thí dụ:

bằng$_4$ ma. *tượng làm* ~ *đất* rup ndah bư ma neh; *đi thị xã* ~ *xe đạp* hăn ta bon têh ma ndeh vai.

Các đơn vị đồng âm có quan hệ nguồn gốc - ngữ nghĩa (*hiện tượng chuyển loại*) của tiếng Việt sẽ được xếp vào cùng một mục từ. Các từ ngữ Mnông tương ứng với các từ loại khác nhau của cùng một mục từ sẽ được đánh số bằng số La Mã (in đậm) thuộc hai dòng khác nhau và được xếp theo trật tự: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, phó từ, liên từ.... Thí dụ:

còn **I.** hôm, ê. *vẫn* ~ *chỗ* hŏ ê ntŭk đŏng; (...)

II. đơ. *Vật kia là của anh,* ~ *vật này là của tôi* Ndơ tĕ jêng ndơ may, đơ ndơ ao jêng ndơ gâp.

Các từ đồng âm được xếp thành mục riêng theo thứ tự danh từ, động từ, tính từ, đại từ, phó từ, liên từ, giới từ, cảm từ. Nếu các từ đồng âm thuộc cùng một từ loại thì chúng sẽ được sắp xếp theo thứ tự từ cụ thể đến trừu tượng. Thứ tự từ đồng âm được ghi bằng số Ảrập phía dưới, bên phải của mỗi từ. Thí dụ:

bò$_1$ ndrôk. ~ *đực* ndrôk nkuăng; ~ *cái* ndrôk mê.

bò$_2$ **1.** hung, vơr. *rắn* ~ bêh hung; *bé biết* ~ oh bê gĭt vơr; *rùa* ~ kop vơr. **2.** lêng. *dây khoai lang* ~ rsê bum lêng.

Trong trường hợp từ đầu mục có từ đồng nghĩa được xem là chuẩn hơn hoặc phổ biến hơn (về chính tả hay từ vựng) thì từ đầu mục đó sẽ được chuyển chú, kí hiệu u. (uanh "xem"). Trường hợp từ được chú có từ đồng âm, thì sẽ ghi rõ số Ârập dùng để phân biệt từ đó với các từ khác. Thí dụ:

bóp$_1$ u. **ví**$_1$.

giẹp u. **dẹp**.

BẢNG CHỮ CÁI QUỐC NGỮ

A a	Ă ă	Â â	B b	C c
D d	Đ đ	E e	Ê ê	G g
H h	I i	K k	L l	M m
N n	O o	Ô ô	Ơ ơ	P p
Q q	R r	S s	T t	U u
Ư ư	V v	X x	Y y	

BẢNG CHỮ CÁI MNÔNG

Chữ cái Mnông		Âm tiếng Việt tương ứng *(thể hiện bằng chữ quốc ngữ)*
Chữ in hoa	Chữ in thường	
A	a	a
Ɓ	ɓ	(không có âm tương ứng)
B	b	b
C	c	ch
D	d	(không có âm tương ứng)
Đ	đ	đ
E	e	e
Ê	ê	ê
G	g	g (gh)
H	h	h
I	i	i
J	j	(không có âm tương ứng)
K	k	c (k, q)
L	l	l
M	m	m
N	n	n
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
P	p	p
R	r	r
S	s	x
T	t	t
U	u	u
Ư	ư	ư
V	v	v
X	x	(không có âm tương ứng)

A

a a. ~, *trời mưa!* A, bri mih!

a ha a ha. ~, *thích quá!* A ha, ŭc ngăn!

à hĕ. *Anh không đi ~?* Ih mô hăn hĕ?

á ă. ~, *đau quá!* Ă, ji ngăn!

ạ ah. *Con đói lắm bà ~* Gâp ji ngot ngăn yă ah.

ác măk, ƀai. *Bọn giặc rất ~* Phung rlăng măk ngăn; ◇ *~ giả, ~ báo* ƀư ƀai lŏ dơn nau ƀai.

ác hại mhĭk rai. *cơn bão ~* n'hâm phut mhĭk rai.

ác liệt ngăn ngên, ktang ngăn. *trận đánh ~* nau tâm lơh hô ngăn ngên.

ác mộng mbơi krit. *nằm ngủ thấy ~* bĕc mbơi krit.

ác ôn măk ƀai. *lũ tay sai ~* mpôl ti bu manh măk ƀai.

ác thú pơm janh. *Cọp là một loài ~* Yau jêng du ntil pơm janh.

ác ý mĭn mhĭk. *Nó có ~ với chúng ta* Păng geh nau mĭn mhĭk ma hê.

ách$_1$ mâng n'guă. *buộc ~ vào cổ trâu* kăt mâng n'guă mbăk ta tako rpu.

ách$_2$ nkân. *~ xe lại* nkân ndeh.

ai mbu, bu. *~ nói?* Mbu lah? *~ đó?* Mbu nâm rĭ? *Tôi không biết nó là ~* Gâp mô gĭt păng bu nâm.

ái hây. *~, nóng quá!* Hây, duh ngăn!

ái ân tâm rhŭ.

ái chà a vơ. *~! Áo đẹp quá!* A vơ! Ao ueh ngăn!

ái ngại yŏ kam. *~ không dám nói* yŏ kam mô janh ngơi.

am hiểu gĭt klă, gĭt rbăng, gĭt nê nĕ. *~ vấn đề* git klă ntil; *Người xử kiện ~ luật tục* Bunuyh phat dôih gĭt rbăng trong dôih.

ảm đạm rngot hiŏ. *cảnh vật ~* ntŭk bri rngot hiŏ.

ám ảnh kah gĭt. *Việc khủng khiếp ấy vẫn còn ~ nó* Nau krit mbât rĭ tât hôm kah gĭt ma păng; *Tai nạn ấy luôn ~ nó* Nau mhĭk tât hôm kah gĭt ma păng.

ám chỉ đing juar, ngơi mpăt, ngơi ncheng. *Nó muốn ~ việc ấy* Păng ŭc đing juar kan ri.

ám muội mhĭk, mô di. *hành động ~* ƀư mhĭk.

ám sát nkhĕt ntŭng. *Ông ấy đã bị ~* Bu ri lĕ bu nkhĕt ntŭng.

an mpăn. ◇ *~ cư lạc nghiệp* mpăn ƀư mir jan ba.

an dưỡng rlu n'hâm, nsrŭng suan. *Sức khỏe kém, cần phải* ~ N'hâm suan huơi, dơi rlu n'hâm.

an nhàn dơh iơnh. *Nó thích sống* ~ Păng ŭc rêh dơh iơnh.

an ninh đăp mpăn. ~ *được bảo đảm* nau đăp mpăn dơi krâng kjăp; *Vùng này* ~ *tốt* Bri ao đăp mpăn ngăn.

an táng tâp. *Ông ấy đã được* ~ Bu klô rĭ lĕ tâp jêh.

an tâm mpăn nuih, nđik n'hâm. ~ *làm việc* mpăn nuih pah kan.

an toàn ĭt khim, nâp khim, nđăp mpăn. *Xe này chạy rất* ~ Ndeh n'cuăt ĭt khim ngăn; *Nhà này rất* ~ Ngih ao nâp khim ngăn.

an ủi juh nuih, nđơih nuih, lih nuih. *Nhà nó vừa bị cháy, phải đến* ~ *nó* Ngih păng mhe ŭnh sa, hăn juh nuih păng; *Nếu có người buồn khổ, phải* ~ *họ* Lah geh bunuyh rngot rvê, nđơih nuih păng.

án$_1$ dôih. *Nó bị* ~ *tù* Păng lĕ bu krŭng dôih.

án$_2$ gang, king, ding. *Cây ngã* ~ *giữa đường* Si calôt gang nklang trong; *đứng* ~ *trước mặt* gŭ râng ding bah năp.

án mạng nau nkhĕt săk. *sơ suất gây ra* ~ tih lâr jêng nau nkhĕt săk.

áng chừng năng ai, tâm. ~ *năm chục người đến họp* năng ai prăm jât nuyh tât rbŭn.

anh nô, kô, klô, may. ~ *tôi là công nhân* Nô gâp kan khay; ~ *tôi đi rẫy* Kô gâp hăn bbah mir; ~ *bộ đội* nô bŏ đŏi; *Nó muốn gặp các* ~ Păng ŭc mâp khăn may.

anh cả nô sâng, nô ranh, klô ranh.

anh dũng janh. *Bộ đội ta chiến đấu rất* ~ Bŏ đŏi hê tâm lơh janh ngăn.

anh em oh nô, oh klô. *các dân tộc* ~ lĕ oh nô kon yôk.

anh hùng hăt janh, kuăng janh. *Dân tộc ta rất* ~ Bon lan hê hăt janh ngăn.

anh rể mi. *Nó ghé lại nhà* ~ *của nó* Păng veh ta ngih mi păng.

ảnh rup. ~ *đám cưới* rup tâm vât ur sai.

ảnh hưởng tưp, tâm tưp. *Việc này đã* ~ *đến nhiều người* Kan ao lĕ tâm tưp ăp bunuyh.

ánh ang. ~ *trăng* ang khay. ~ *đèn* ang ŭnh kđen.

ánh sáng ang crat. ~ *mặt trời chiếu khắp mọi nơi* Nar ang crat lam ăp bri.

ao nglau, dak nglau. ~ *cá* nglau ka; *ra* ~ *xúc cá* hăn gĭr dak nglau.

ao hồ u. **ao.**

ao ước ŭc vơl, ŭc kơnh. ~ *được gặp mặt* ŭc vơl tâm mâp muh măt.

ào pup, khuk, grâm grâm. *đổ* ~ *nước ra sân* nkhŭt pup dak bah tac; *Mưa* ~ *xuống* Mih khuk; *Tất cả chúng ta làm* ~ *cho xong việc* Lĕ phung hê pah kan hom grâm grâm gơnh jêh.

ào ào ɓhao ɓhao, hŭr hŭr, khuk khuk, ŭr ŭr. *Nước chảy* ~ Dak hoc ɓhao ɓhao; *nói* ~ ngơi ɓhao ɓhao; *Gió thổi* ~ Sial khôm hŭr hŭr; *Mưa* ~ Mih khuk khuk; *Sao chạy* ~ *vậy?* Pa ɓư ncuăt ŭr ŭr nĕ?

ào ạt hŭk hŭk, grŏc gring. *Nước chảy* ~ Dak hoc hŭk hŭk.

ảo thuật rɓên. *xem* ~ uănh bu pâl rɓên.

áo ao. *mặc* ~ nchoh ao; ~ *dài tay* ao jong ti; ~ *ngắn tay* ao gleh ti.

áo ấm ao răm.

áo cánh ao kŏk.

áo dài ao dai. *Mẹ may* ~ *cho con* Mĕ kcoh ao dai ma kon.

áo giáp ao n'gang, ao ntô.

áo khoác ao mɓăk, ao nkrôm. *Trời lạnh nên mặc* ~ *cho ấm* Bri ndĭk ăn nchoh ao mɓăk ma răm.

áo lót ao rhal.

áo mưa ao mih. *Trời mưa phải mặc* ~ *vào* Bri mih choh ao mih.

áo quần kho ao, sabŭt ao. ~ *sạch sẽ* kho ao kloh bhung; ~ *đẹp đẽ* sabŭt ao ueh reh.

áo tang ao râng khĕt.

áp âp, ndâl, ncâp. ~ *tay vào má* âp ti ta bom; ~ *má vào mặt con* âp bom ta măt kon.

áp bức jot tŭn, tŭn jot. ~ *người nghèo* jot tŭn bunuyh ɓun.

áp dụng tĕng dŏng. ~ *kỹ thuật hiện đại* tĕng dŏng hdră kan abaơ hin.

áp giải ndjŭn. ~ *tù binh* ndjŭn bu nă kahan.

áp lực ntŭn mpet. ~ *của dân số* ntŭn mpet rnoh bunuyh.

áp phích nau hưn mphiơr. ~ *vận động bầu cử* nau hưn mphiơr ruah kôranh.

áp suất n'hâm bruh. ~ *không khí* n'hâm bruh sial.

áp tải tĕng mât, krai mât. ~ *hàng hoá về kho* tĕng mât ndoh ndơ nsĕt bah jay.

át hâp. *nói* ~ *giọng người khác*

ngơi hâp bâr bu; ~ *cả tiếng gió* hâp ndăp ma bâr sial.

áy náy râ râ. *Tôi ~ vì không tới trường* Gâp râ râ yor mô geh tât ta ngih săməbŭt.

Ă

ăm ắp bĭr ber, râng bâng. *Nước đầy ~* Dak bêng bĭr ber.

ẵm r'u. *Mẹ ~ con* Mĕ r'u kon.

ẵm nách bă treo. *Đứa bé này thích ~* Kon sê ơ ŭc bă treo.

ẵm ngửa r'u đah đang. *Con tôi hãy còn ~* Kon gâp hôm ê r'u đah đang.

ăn sông, sa. *~ cơm* sông piăng; *hà ~ chân* man sa jâng; ◇ *~ lông ở lỗ* sa ndrêh rêh rôk.

ăn bám sa dư. *lớn rồi còn ~ cha mẹ* têh jêh hôm sa dư mĕ bâ; *Anh ấy là người lười biếng thường ~ họ hàng* Nô ri jêng bunuyh blao hăn sa dư ta băl mpôl.

ăn bẩn sa ndơm. *Đừng ~, xấu lắm* Lơi tâm sa ndơm băl, mô ueh ôh.

ăn bớt sa suac. *~ tiền công* sa suac prăk nar kan.

ăn cắp ntŭng. *~ gà* ntŭng iăr.

ăn chay sa ver.

ăn cơm sông, sông piăng. *Mời bác ~* Jă va hăn sông.

ăn cướp rgal ntŭng, pit rgal. *~ tiền bạc* rgal ntŭng prăk kăk; *bọn ~* phung rgal ntŭng.

ăn dè sa têm. *Gạo còn ít, phải ~* Phê hôm iĕ, sa têm.

ăn độn sa jai. *Gạo còn ít, phải ~ với khoai* Phê hôm iĕ, sa jai ma bum.

ăn gian sa bĕt, sa ber. *chấm công ~* kơp nar sa bĕt.

ăn hại sa dư ndâp. *lũ ~* phung sa dư ndăp.

ăn hiếp tŭn jot. *ỷ mạnh ~ kẻ yếu* nsing ktang tŭn jot bunuyh băn.

ăn học nti săməbŭt. *Cha mẹ nuôi con ~* Mĕ bâ rong kon nti săməbŭt.

ăn khớp tâm ban trĕp, tâm trĕp. *Công việc thực hiện ~ với dự kiến* Kan pah tâm ban trĕp ma nau dăp.

ăn lãi sa kao. *Buôn bán không nên ~ nhiều quá* Tăc mnia lơi sa kao âk ir.

ăn lận ndĭp. *Anh ~ cây viết của tôi* Ih ndĭp mâng cih gâp.

ăn mảnh sa đem, sa pôn. *Nó ~,*

không cho em Păng sa pôn, mô ân oh păng.

ăn mày sa dăn. *phải ~ vì nghèo đói* tât sa dăn yor bun bin; *Hôm qua tôi thấy một người ~ băng qua đường* Nđao gâp sao du huê bunuyh sa dăn găn trong.

ăn mặc nsoh mbăn. *~ giản dị* nshoh mbăn n'khêp.

ăn mừng sông sa m'ak hâk, nhêt ueh lăng. *Được mùa nên làng tổ chức* ~ Năm hơm yor nĕ bon lan sông sa m'ak hâk.

ăn năn nduyh tôr. *Coi chừng ~ không kịp* Njrăng blao mô năn nduyh tôr.

ăn ở 1. gŭ ngau. *~ sạch sẽ* gŭ ngau kloh rngôc; *~ tốt* gŭ ngau ueh. 2. tâm gŭ. *Vợ chồng ~ đã được ba năm* Ur sai tâm gŭ hŏ lĕ pê năm.

ăn quịt sa ndơm. *mượn tiền rồi ~* can prăk jêh sa ndơm.

ăn tạp sa ăp ntil. *Heo là loài ~* Sŭr jêng ndơ sa ăp ntil.

ăn tham sa hay, sa ră. *nó ~* Păng sa hay.

ăn tiêu sa dŏng. *~ rộng rãi* sa dŏng dah khăp.

ăn tranh sa rvan. *Đừng ~ của em* Lơi sa rvan oh dê.

ăn trộm u. **ăn cắp**.

ăn uống sông sa, nhêt sông. *Nhà nghèo ~ rất cực khổ* Ngih bun sông sa knap mnhai; *~ no nê* nhêt sông hơm.

ăn vặt sa băk bai. *~ suốt ngày* sa băk bai nar măng.

ăn vụng sa ntŭng. *Mèo ~ cá* Meo sa ntŭng ka.

ăn ý du nuih, du trong. *Chúng rất ~ với nhau* Khăn păng lĕ du nuih n'hel.

ắp blâl. *ruộng đầy ~ nước* lŏ srê bêng blâl dak; *thúng gạo đầy ~* thŭng phê bêng blâl.

ắt khăk, n'hêl nĕ. *học giỏi ~ thi đỗ* nti blau n'hêl nĕ dơi tâm rlong.

ắt hẳn u. **ắt**.

ắt là u. **ắt**.

Â

âm ấm dơ dơnh, răm răm, răm nê. *Nước hãy còn ~* Dak hôm duh dơ dơnh.

âm mưu nkayh, tâm cră. *~ phá hoại* nkayh nau bư rŭng rai.

âm nhạc bâr mprơ, bâr ncreng. *~ dân tộc* bâr mprơ kon yôk.

âm phủ ɓon phan. *chết xuống* ~ khết jŭr ɓon phan.

âm thanh bâr. ~ *trầm bổng* bâr huêt huy.

âm thầm mĭn ndâp. ~ *chịu đựng* mĭn ndâp ât mât.

âm u ŭt ŭr. *Trời* ~ *sắp mưa* Trôk ŭt ŭr mra mih; *rừng già* ~ krong mbâl ŭt ŭr.

âm ỷ rŭk, mŭr. *đau* ~ *trong xương* ji rŭk tâm nting.

ầm đhư. *cây ngã* ~ si calôt đhư.

ầm ầm đhŭr đhŭr, khŭk khŭk; ɓhao ɓhao. *bom nổ* ~ ɓom rtoh đhŭr đhŭr ; *thác đổ* ~ leng hoc n'gôr khŭk khŭk.

ầm ì ɓhing ɓhing, ŭk ŭk. *Sấm nổ* ~ *từ xa vọng lại* Nglaih dah ɓhing ɓhing bah ntŭk ngai; *Vào mùa mưa ta thường nghe tiếng* ~ *trên trời cao* Nôk yan mih hê vay tăng n'gôr nglaih ŭk ŭk ta kalơ trôk.

ầm ĩ drưh drưh, nter drơu, ntroh drơu, uh ah. *cãi nhau* ~ tâm jin drưh drưh; *Trẻ nhỏ kêu* ~ *trong nhà* Phung kon sê nter drơu tâm vâl; *Nhà có đám uống rượu người ta thường làm* ~ Ngih geh nhêt sông bu vay ntroh drơu; *Cãi nhau* ~ *quá* Tâm jin uh ah ngăn.

ẩm ĭt, bĕ. *đất bị* ~ neh ĭt; *thuốc* ~ hât ĭt; *gạo* ~ phê ĭt; *áo bị* ~ ao hôm bĕ.

ẩm thấp dĭp dŭp. *nhà cửa* ~ ngih vâl dĭp dŭp.

ẩm ướt bĕ djhâm, ĭt djhâm, hŏc hŏr. *quần áo* ~ kho ao bĕ djhâm; *đất* ~ neh ĭt djhâm.

ấm$_1$ glah dak. ~ *nước trà* glah dak cê.

ấm$_2$ răm. *nước* ~ dak răm.

ấm áp răm a hŭ. *Trời* ~ Bri răm a hŭ.

ấm cúng duh rhŭt. *ngôi nhà* ~ ngih duh rhŭt; *trò chuyện trong bầu không khí* ~ koc bri dâl hâk răm rĕ hĕ.

ấm no hơm răm. *đời sống* ~ nau rêh hơm răm.

ấm ức ji nuih. *thái độ* ~ muh măt ji nuih; *Nó rất* ~ Păng ji nuih ngăn.

ậm ừ ư ntut. *nói* ~ ngơi ư ntut.

ân cần rah rơc. *thăm hỏi* ~ ôp ngơi rah rơc.

ân hận nduyh tôr. ~ *vì đã làm vỡ cái ché* nduyh tôr yor ƀư cah yăng.

ẩn mbê, krap. *vào nhà để* ~ *mưa* lăp tâm ngih lăng mbê mih.

ẩn hiện mɓlip mɓlup. ~ *nhanh nhẹn* mɓlip mɓlup prăl ngăn;

cọp ~ quanh buôn yau mblip mblup pết bon.

ẩn náu ndăc, du krap. *Tên cướp còn ~ trong rừng* Bunuyh ntŭng hôm du krap tâm bri.

ấn grŭn. *~ nút chai* grŭn mpêt kon yăng.

ấn định kcah. *~ trong năm ngày* kcah tâm prăm nar.

ấp[1] bon. *Xã này có năm ~* Să ao geh prăm bon.

ấp[2] păn. *Gà ~ trứng* lăr păn tăp.

ấp ủ ut nkrôm. *Trời lạnh phải ~ con cho khỏi lạnh* Bri ndik, ut nkrôm kon klac kakăt; *~ niềm hy vọng* nkrôm nau rnơm.

ập mpling, khŭp, ntŭn. *Nước lũ ~ về nhanh chóng* Dak hang mpling prăl ngăn; *nhà đổ ~ xuống* ngih lâyh khŭp. *Kẻ cướp ~ vào nhà* Bunuyh ntŭng lăp kluc tâm ngih.

âu sầu klâng rngot. *bộ mặt ~* muh măt klâng rngot.

âu yếm hŭ, khăp h'eng. *Mẹ ~ con* Mĕ khăp h'eng kon.

ẩu njŏc. *làm ~* bư njŏc.

ấu trĩ hôm nchê. *suy nghĩ ~* nau mĭn hôm nchê.

ấy nĕ, ri, rĭ, tĕ. *Cái ~ là đồ của tôi* Ndơ nĕ jêng ndơ gâp; *Cái áo ~ rất đẹp* Ao tĕ ueh ngăn; *việc ~* kan rĭ; *Nó gặp cô ~* Păng mâp yuh rĭ.

B

ba u. **bố**.

ba[1] pê. *~ người* pê nuyh; *tháng ~*[2] khay pê.

ba ba pa. *bắt ~* nhŭp pa.

ba chỉ pĕng. *thịt ~* iăm pĕng.

ba hoa ngơi plap, rlao ir. *người ~* bunuyh ngơi plap.

ba lô dŭng, balô. *mang ~* ceng dŭng.

ba mươi pê jât . *~ ngày* pê jât nar; *ngôi nhà thứ ~* ngih tal pê jât.

ba phải ndŭ , ntut ndŭ. *ý kiến ~* nau mĭn ntut ndŭ; *người hay ~* bunuyh vay ngơi ndŭ.

bà 1. yă, u. *~ ẫm cháu* Yă tŏ sau; *~ ơi, đi ăn cơm* Ơ yă, hăn sông; *~ bán hàng* yă tac ndơ. 2. bu ur. *~ hiệu trưởng* bu ur kôranh ngih sambŭt.

bà con mpôl băl, ndŭl mpôl. *Anh ấy là ~ với tôi* Păng jêng mpôl băl ma gâp.

bà cụ yă ranh. *~ ấy già lắm rồi*

Yă ranh ri hŏ ranh ngăn jêh.

bà đỡ jâu ɓuôi. ~ *này rất giỏi* Jâu ɓuôi ao blau ngăn.

bả ndơ khih. *Chuột ăn phải* ~ Ne geh sa ndơ khih.

bả vai săng nglik. ~ *bị đau* săng nglik geh ji.

bã iah, cot. ~ *mía* iah tao; ~ *đậu* iah tôh; ~ *rượu* cot ndrănh.

bá tâm nkuăr. ~ *vai nhau mà đi* hăn tâm nkuăr nglik.

bá láp klĕc klâr. *nói* ~ ngơi klĕc klâr.

bạ săng. ~ *cái gì cũng ăn* mâp săng sa săng lơi.

bác va. ~ *ơi* Ơ va; ~ *tôi già rồi* Va gâp ranh jêh; ~ *chủ tịch xã* va kôranh să.

bác ái yŏ rŏng. *tấm lòng* ~ nuih n'hâm yŏ rŏng.

bác bỏ calat, calơi. ~ *tin bịa đặt* calat nau nceh ncơt.

bác sĩ kôranh dak si. ~ *giỏi* kôranh dak si blau.

bạc$_1$ prăk. *một chiếc vòng* ~ du mlâm kông prăk.

bạc$_2$ 1. ndra. *tóc* ~ sŏk ndra. 2. kloh, tôh. *Áo đã* ~ *màu* Ao hŏ tôh dak nhom.

bạc ác iơh mhĭk. *đối xử* ~ mbơh ngơi iơh mhĭk.

bạc đãi sâm jot. ~ *người nghèo* sâm jot bunuyh ɓun.

bạc mệnh mô lap. *người phụ nữ* ~ bu ur nau rêh mô lap.

bạc nhược rya, lêt rgănh. *tinh thần* ~ nuih n'hâm rya.

bạc phơ ndra ɓlok. *tóc* ~ sŏk ndra ɓlok.

bạc tình gao bôk, lâm gao. *Vợ chồng thương yêu nhau, chớ nên* ~ *nhau* Ur sai tâm khăp, lơi tâm gao bôk.

bách hoá ăp ntil ndơ. *cửa hàng* ~ ntŭk tăc ăp ntil ndơ.

bài nau.

bài bạc in jin.

bài hát nau mprơ.

bài học nau nti. *Thầy giáo giảng* ~ *mới* Nai nti rblang nau nti mhe.

bài tập nau nti ɓư. ~ *này hơi khó* Nau nti ɓư ao jêr iĕ.

bài thơ nau mprơ. *Người Mnông biết nhiều* ~ *lắm* Phung Bu Nong gĭt âk nau mprơ ngăn.

bài tiết luh. ~ *mồ hôi* luh rhal. ~ *nước tiểu* luh crac.

bài toán nau kơp.

bài trí dăp. ~ *gọn gàng* dăp krep rep.

bài trừ ngroh, nhhât lơi. ~ *nạn cờ bạc* ngroh nau in jin.

bải hoải r'ai r'ah, r'ai r'yăm. *bệnh*

mới khỏi, người còn ~ mhe tă ji, săk hôm e r'ai r'ah.

bãi ndrễnh, nglan. ~ *cỏ* ndrênh hễp; ~ *cát* nglan coih; ~ *đá bóng* nglan cưng play.

bãi tập răng hia. *Con voi của anh còn luyện ở* ~ Rveh may hôm đăp ti răng hia.

bại$_1$ rvễn. *Chân nó bị* ~ Jâng păng vễn; *Người* ~ *rất khó đi lại* Bunuyh rvễn jêr sễt hăn ngăn.

bại$_2$ lơh dơi. *Địch bị đánh* ~ Roh geh lơh dơi.

bại liệt u. **bại**$_1$.

bại lộ mpơl. *âm mưu* ~ mnễc lễ mpơl.

bám 1. nkuăr. ~ *vào cây để khỏi ngã* nkuăr ta tơm si gay ma bah côt. 2. iang, krêp. ~ *vào mẹ* krêp ma me; *Bụi* ~ *đầy áo* Neh mrôi iang bêng ao.

bám sát 1. tĩng groi êp. ~ *dấu con hổ* tĩng groi êp têl yau. 2. mơc uănh. ~ *đồn địch* mơc uănh pôih roh.

ban$_1$ nôk. ~ *ngày* nôk dâng nar; ~ *đêm* nôk măng; ~ *nãy* nôk ndơh.

ban$_2$ phok. ~ *phụ trách* phok dăp kan.

ban$_3$ srê. *nổi* ~ luh srê.

ban$_4$ ntrŭnh ~ *lệnh* ntrŭnh nau vay.

ban bố mbơh ntưih. *Nhà nước* ~ *luật bảo vệ rừng* Knŭk kna mbơh ntưih nau vay mât njrăng bri.

ban đầu nôk ntơm. *công việc* ~ kan pah nôk ntơm.

ban hành ntrŭnh. ~ *luật mới* ntrŭnh nau vay mhe.

bàn$_1$ jhưng. ~ *gỗ* jhưng si; ~ *giấy* jhưng cih.

bàn$_2$ mpang. ~ *chân* mpang jâng; ~ *tay* mpang ti.

bàn$_3$ ncră, ncrong. ~ *công chuyện làm ăn* ncră nau kan joi sa.

bàn bạc tâm ncră, tâm ncrong. ~ *sôi nổi* tâm ncră n'gôr r'uh; ~ *kỹ lưỡng* tâm ncrong sĭn klêk.

bàn cãi tâm dun, tâm rlăc. ~ *về đất đai* tâm dun ma nau neh ntu.

bàn chải brôih. ~ *đánh răng* brôih sut sêk.

bàn chông kđar pâng khă srông.

bàn ghế jhưng rnơl. ~ *sạch sẽ* jhưng rnơl kloh rôc ngôc.

bàn giao tâm jao. ~ *sổ sách* tâm jao sambŭt samtra.

bàn là pher uih. *mua* ~ rvăt pher uih.

bàn luận ncră nsŏng. ~ *công việc* ncră nsŏng kan pah.

bàn tán koc lêng. ~ *cả ngày* koc lêng măng nar.

bản u. **buôn**.

bản[1] n'ha rđaih. ~ *đánh máy* n'ha rđaih samƀŭt côk; ~ *nháp* n'ha rđaih cĭh nđăng.

bản chất ơm vay. ~ *thật thà* ơm vay sŏng srăng; *thay đổi* ~ tâm ngâl nau ơm vay.

bản đồ kak bri. ~ *Việt Nam* kak bri Viêt Nam.

bản lề rlŏng. ~ *cửa chính* rlŏng mpông sâng.

bản lĩnh nuih n'hâm nâp. *có* ~ *để đối phó* geh nuih n'hâm nâp gay kdâng.

bản thân săk jiăn. ~ *tôi đã có nhiều cố gắng* Săk jiăn gâp lĕ geh âk nau nsrôih dơi.

bán tăc. ~ *chuối* tăc prit; ~ *hàng* tăc ndơ.

bán chịu tăc can. *Phải trả tiền thôi, tôi không* ~ *nữa* Ân prăk hom, gâp mô tăc can đŏng ôh.

bán nước tăc neh ntu. *bọn* ~ phung tăc neh ntu.

bạn băl, bĭng. *Anh ấy là* ~ *tôi* Nô ri jêng băl gâp.

bạn bè băl mpôl, bĭng. *giúp đỡ* ~ kơl băl mpôl.

bàng hoàng hih rhâl. ~ *khi nhận được tin* hih rhâl mbăt tăng nau.

bảng kđar. *lau* ~ *bằng giẻ ướt* jut kđar ma nal bĕ; ~ *thông báo* kđar pla nau ntưih hưn; *viết lên* ~ cih ta kalơ kdar.

báng rduh, tâm tâm, tâm sŭl. *Con trâu* ~ *thằng bé* Rpu rduh kon sê; *Trâu* ~ *nhau* Rpu tâm tâm.

báng súng ndrop phao, mbŭm phao. ~ *làm bằng gỗ tốt* ndrop phao ƀư ma si ueh.

banh ƀănh.

bành vơng, ngong. ~ *voi* vơng rveh; *đặt hàng lên* ~ dăp ndơ tâm ngong rveh; *ngồi trên* ~ gŭ kalơ vơng rveh.

bảnh rom, ueh, gop. *Ngày hội anh ấy ăn mặc rất* ~ Nar nhêt nô ri nkrâ rhơn rom ngăn.

bánh$_1$ ƀĕnh . ~ *ngọt* ƀĕnh nhôt.

bánh$_2$ jâng. *Ô tô có bốn* ~ Ndeh ôtô geh puăn mlâm jâng.

bánh dầu mpơng. *Bã đậu người ta ép thành* ~ Ndjah tuh neh jêh bu et jêng mpơng.

bánh giầy piăng pưng.

bánh mì kpŭng, piăng let. *ăn* ~ *với đường* sa piăng let ma sĭk.

bao$_1$ **I.** kalŭng, kdô, kpau, ndrop. ~ *gạo* kalŭng phê; ~ *cà phê* kpau kaphê; ~ *gươm* ndrop đao.

II. nsrom. ~ *vở lại* nsrom

sambŭt.

bao$_2$ ndah. ~ *lâu?* Ndah jŏ?

bao bọc ding, n'gar. *hàng rào ~ quanh nhà* mpir n'gar jŭm ngih.

bao che king grang, pôn. ~ *tội lỗi* pôn nau tih; *Nó ~ cho người cùng làng* Păng king grang ân bunuyh bon păng.

bao giờ 1. lah jêh. ~ *làm xong tôi sẽ đi* Lah jêh bư lĕ kan gâp mra hăn. 2. dŭm nâm, ndah jŏ. ~ *lúa chín?* Ndah jŏ ba vay dŭm?

bao gồm geh lĕ. *Truyện này ~ bốn phần* Nau ao geh lĕ puăn kŏ.

bao la blưc blac, têh. *cánh đồng ~* ndrĕnh trâp bluc blac.

bao lâu dah jŏ. *Anh đi ~?* Ih hăn dah jŏ?

bao nhiêu 1. dah âk. *Nhà có ~ người?* Ngih vâl ndah âk bunuyh? 2. dŭm. *chờ đợi không biết ~ ngày* kâp gân mô gĭt dŭm nar.

bao phủ nkŭm, nkŭm sruc. *Mây ~ cả đỉnh núi* Biut nkŭm rngôc ta kalơ yôk.

bao quát glam, lĕ rngôc. *nhìn ~* uănh glam.

bao tay ndrom ti. *mang ~* nsrom ndrom ti.

bao tử u. **dạ dày**.

bao trùm nkŭm lĕ. *Bóng tối ~ lên mọi vật* Ntŭk ngo nkŭm lĕ rngôc ăp ntil mpa.

bao vây ncueng jŭm, ncueng. ~ *đồn địch* ncueng jŭm pôih kahan roh.

bào I. bao. ~ *này còn sắc* Bao ao hôm hơr.

II. n'hĕt. ~ *gỗ* n'hĕt si; ~ *mặt bàn cho phẳng* n'hĕt mpan jhưng ân tâm ban.

bào chế bư njêng. *dùng lá cây để ~ thuốc chữa bệnh* dŏng n'ha si njêng dak gŭn.

bào chữa ding grang. ~ *cho tội của mình* ding grang ân nau tih nơm; *Tội này không thể ~ được* Nau tih ao mô dơi ding grang ôh.

bào thai kon bŭn. ~ *này rất khoẻ* Kon bŭn ao jrai ngăn.

bảo **1**. lah *Nó ~ anh còn ở nhà* Păng lah nô hôm gŭ ta vâl. **2**. đă, mbơh, ndăp nti, nti sơm. ~ *con phải cố gắng học* dă kon nsrôih nti.; ~ *con phải siêng năng* ndăp nti kon an gơih.

bảo đảm krâng, râng. *Tôi ~ làm xong việc đó* Gâp râng bư ăn jêh kan nĕ; ~ *đủ khả năng nuôi vợ con* râng tât n'hâm suan nsiăm ur kon.

bảo quản mât, mât njrăng, mât răk. ~ *giống lúa* mât ba nih; ~ *đồ đạc cho tốt* mât njrăng nđô ndơ ân ueh; ~ *xe cho thật tốt* mât răk ndeh ân ueh.

bảo tồn mât mray. ~ *những di tích văn hoá* mât mray ntil nau mlayh ơm; ~ *những vật cổ* mât mray ndơ ơm.

bảo vệ 1. mât. ~ *lúa* ciă ba; 2. king n'gang. *Anh em bộ đội tới ~ buôn làng ta* Oh nô bỗ đỗi tât king n'gang bon lan hê.

bão phŭt. *Trời* ~ Bri phŭt.

bão táp phŭt têh.

báo$_1$ yau brăc . *Con ~ rất nhanh nhẹn* Yau brăc prăl kdăl ngăn.

báo$_2$ sambŭt cih nau hưn. *đọc ~* uănh sambŭt cih nau hưn.

báo$_3$ mbơh, hưn. ~ *tin* hưn nau mhe geh.

báo cáo u. **báo**$_3$.

báo chí u. **báo**$_2$.

báo đáp ntrok nsĭt. ~ *công ơn* ntrok nsĭt n'hâm suan.

báo động rlay njrăng. ~ *có máy bay địch* rlay njrăng geh ndeh păr roh.

báo hiệu pla, hưn, mpơl. ~ *có bẫy* pla srông; ~ *có bệnh* hưn geh nau ji.

báo thức rlay bĕc. *Gà ~ lăr* rlay bĕc.

báo thù har nuih. *Giết giặc để ~ cho cha* Nkhĕt rlăng gay ma har nuih ân bâ.

bạo janh. *Làm việc ấy cần phải ~* Bư kan rĭ ăn geh janh mơ.

bạo bệnh ji glăm. *Người này bị ~ sắp chết* Bunuyh ao ji glăm dăc khĕt jêh.

bạo dạn u. **bạo**.

bát sen. ~ *nước* sen dak; *rửa* ~:rao sen; *Ăn ba* ~ Sa pê sen.

bát ngát blưc blac. *cánh đồng ~* lŏ srê blưc blac.

bạt$_1$ tap. ~ *tai* tap tôr.

bạt$_2$ rli. ~ *đất để làm nhà* rli neh gay ma bư ngih.

bay păr, mpăr. *Chim ~ về tổ* Sĭm păr ta rsuăn; máy ~ *ndeh mpăr.*

bày$_1$ dăp rep, raih. ~ *hàng hoá để bán* dăp rep drăp ndơ gay ma tăc; *đồ đạc ~ ngổn ngang* drăp ndơ rail râ lâ.

bày$_2$ ntĭm nti. *Thầy giáo ~ cho học sinh cách giải bài toán* Nai nti ntĭm nti kon sê nau mblang cih kơp; ~ *cách bắt cá* Ntĭm nti nau nhŭp ka.

bày biện u. **bày**$_1$.

bày đặt nceh ncơt. ~ *chuyện để nói xấu nhau* nceh ncơt nau gay ma lah iơh n'drăng nơm.

bày tỏ mpơl, hưn nanễ. ~ *sự tin tưởng* lah mpơl nau rnơm; ~ *tình cảm* mpơl nau khăp ciăng.

bày vẽ lỗ joi. ~ *nhiều chuyện* lỗ joi âk ir nau.

bảy pơh. ~ *con trâu* pơh mlâm rpu; *tháng* ~ khay pơh.

bắc$_1$ n'gơn. *hướng* ~ bah n'gơn; *biên giới phía* ~ nar bri bah n'gơn; *miền* ~ *Việt Nam* n'gor bri n'gơn Viêt Nam.

bắc$_2$ **1.** n'dâk. ~ *thang hái trái cây* n'dâk gung pễ play si. **2.** tôk, gơ. ~ *nồi cơm xuống* tôk glah piăng.

băm bla, coh. ~ *thịt nấu cháo* bla iăm ret por.

bặm mêm. ~ *môi* mêm tayoi; ~ *miệng không nói* mêm mbung mô ngơi.

băn khoăn mĩn rvê. ~ *trước việc đi hay ở* mĩn rvê nau hăn mô lah gŭ.

bần bặt klăk atơp. ~ *suốt mấy năm không có thư từ về* klăk atơp lôc năm mô sao tât săm bŭt.

bẩn tính biănh. *người* ~ bunuyh biănh.

bắn 1. păn. ~ *chim* păn sĩm. ~ *súng* păn phao; *Tôi* ~ *chim bằng ná* Gâp păn sĩm ma na. 2. mprăn. *bùn* ~ *lên bờk* mprăn.

bắn tỉa păn rgal.

băng$_1$ săk sơr. *bắn hết hai* ~ *đạn* păn lễ bar săk sơr grăp phao.

băng$_2$ **I.** nal put. *tháo* ~ rơih nal put; ~ *còn sạch* nal put hôm kloh.

II. put. ~ *vết thương lại* put sôt rmanh.

băng$_3$ găn. ~ *qua đường* găn trong.

băng băng blun blun, ruy bluy. *Nước chảy* ~ Dak hoc blun blun; *Xe chạy* ~ Ndeh ncuăt ruy bluy.

băng bó u. **băng**$_2$.

bằng$_1$ băng. *lãnh* ~ *tốt nghiệp* sŏk băng dơi tâm rlong.

bằng$_2$ lâng, đan. *Đất* ~ *làm ruộng tốt lắm* Bri lâng bư lŏ ueh ngăn; *bình đáy* ~ nông đan.

bằng$_3$ tâm ban. *Cái ché này nặng* ~ *cái ché kia* Yăng ao jâk tâm ban ma yăng ri.

bằng$_4$ ma. *tượng làm* ~ *đất* rup ndah bư ma neh; *đi thị xã* ~ *xe đạp* hăn ta bon têh ma ndeh vai.

bằng chứng nơm sao.

bằng khen sambŭt rnê. *cấp* ~ *cho xã* ân sambŭt rnê ân ma să.

bằng lăng khuăr. *cây* ~ tơm

khuăr.

bằng lòng di nuih, đa. *Cha mẹ đã ~ cho cưới* Mê mbâ hŏ di nuih ăn gŭ rong; *Nó không ~ với anh* Păng mô đa ma may.

bằng phẳng lâng rlĭ. *con đường ~* trong lâng rlĭ.

bắp mbo. *~ này ăn rất ngon* Mbo ao sa kah ngăn.

bắp chân play poih.

bắp đùi yŏl nglu. *bị thương ở ~* sôt ta yŏl nglu.

bắp tay tĭng tur. *~ bị sưng* tĭng tur

geh môr.

bắp thịt nglay săk.

bắt$_1$ nhŭp, guăc. *~ gà làm thịt* nhŭp iăr ư iăm; *lấy dây đi ~ voi* sŏk brĕt hăn guăc rveh.

bắt$_2$ mgŏ. *~ làm* mgŏ ư. *Đừng ~ nó làm việc ấy* Lơi mgŏ păng ư kan ri.

bắt bẻ ư jêr. *~ nhau* ư jêr ndrăng nơm.

bắt bớ nhŭp căp. *~ những người liên quan* nhŭp căp phung bunuyh tâm mâp nau tih ndrel.

bắt buộc u. **bắt**$_2$.

bắt chước kơt. *Tôi ~ người ta nói* Gâp kơt bu ngơi. *Khỉ hay ~ người* Dôk vay kơt bunuyh ư.

bắt đầu ntơm, mhe ntơm. *~ đi* ntơm hăn; *Đến tháng giêng cha N'Sroi mới ~ phát rẫy* Tât khay nguay mbâ N'Sroi ntơm muyh mir; *Dân làng ~ ăn uống* Bon lan mhe ntơm nhêt sông.

bắt đền ntrok. *làm mất trâu bị ~* ư trui rpu lŏ ntrok.

bắt ép ncâp. *~ phải uống rượu* ncâp nhêt ndrănh. *~ phải đến* ncâp ân tât.

bắt nạt ndjel. *Đứa lớn ~ đứa nhỏ* Kon sê têh ndjel kon sê jĕ.

bắt nguồn ntơm bah. *Sông Krông Knô ~ từ Đạ Mrong* Dak Krong Knô ntơm bah Da Mrong.

bắt tay nhŭp ti. *~ chào hỏi* nhŭp ti kuh mbah.

bắt thăm sŏk ncroh.

bấc brai ŭn. *~ đèn* brai ŭn kđen.

bậc rplay. *Cái thang này có mười ~* Gung ao geh jât rplay.

bầm bŭr, ŭr. *bị đánh ~ cả người* geh dong bŭr lam săk; *đỏ ~* căng ŭr.

bầm tím bŭr rngŭt. *chân sưng ~* jâng môr bŭr rngŭt.

bấm **1.** lât, pet. *~ tay vào vết thương cho máu khỏi chảy* pet ta sôt ân mham mô luh; *~ còi xe* pet pip pip ndeh. **2.** căl, gŭ. *~ móng chân cho khỏi trượt* căl

nglau jâng lăng mô mbĭr.

bẩn bâ. *nhà* ~ ngih bâ; *tay* ~ ti bâ.

bẩn thỉu bâ bơc, hik huk, brŏk brŏl. *đường sá* ~ gung trong bâ bơc; *ăn* ~ *như heo* sa hik huk nâm sŭr; *áo quần* ~ kho ao bâ bơc; *âm mưu* ~ nau mnĕc bâ bơc.

bận$_1$ tâ. *mỗi ngày ăn cơm ba* ~ ăp nar sông piăng pê tâ.

bận$_2$ mô ru. *Nó* ~ *làm rẫy* Păng mô ru bư mir.

bận lòng rvê. ~ *về chuyện gia đình* rvê ma nau rnăk nor.

bấp bênh bit but. *cầu bắc* ~ ntung crong bit but.

bập bềnh mpưp mpưp. *Bèo lục bình trôi* ~ *trên sông* Tơm crăc đông mpưp mpưp kalơ dak.

bập bùng blŭng blŭng. *ánh lửa* ~ ang ŭnh blŭng blŭng.

bất bình mô di nuih. *thái độ* ~ bư nau ji nuih.

bất chấp mô uănh, mô kdŭn. ~ *cha mẹ khuyên bảo* mô uănh nau mĕ mbâ nti lah; ~ *khó khăn* mô kdŭn nau jêr mêr.

bất chính mô di. *quan hệ* ~ tâm brey mô di; *hành động* ~ kan pah mô di.

bất chợt ndil ndal. *Trời mưa* ~ Trôk mih ndil ndal.

bất công mô tâm ban. *đối xử* ~ bư mô tâm ban.

bất diệt mô lôc, mô trui.

bất đắc dĩ danh banh. ~ *lắm tôi mới đi* Danh banh ngăn gâp hăn.

bất hoà keh koh. *Vợ chồng* ~ *luôn* Ur sai keh koh mro.

bất kể mô gĭt, mô kơp. *làm việc* ~ *ngày đêm* bư kan mô gĭt măng nar.

bất kham dăng ko. *ngựa* ~ seh dăng ko.

bất khuất mô rŭc. *tinh thần* ~ nuih n'hâm mô rŭc.

bất kỳ dah ma găl. *Anh cứ đến* ~ *lúc nào* Ih hăn tât dah ma găl.

bất lợi mô khlay, mô dŏng. *việc* ~ kan mô khlay.

bất lực mô geh n'hâm suan.

bất mãn u. **bất bình**.

bất ngờ nhhĕnh. *chuyện* ~ nau nhhhĕnh; *đánh* ~ dong nhhĕnh; ~ *tôi gặp nó ở chợ* Nhhĕnh gâp mâp păng ta ngih cơ; ~ *có lệnh đi công tác* nhhĕnh geh nau ntrunh hăn kan.

bất nhân iơh janh. *ăn ở* ~ gŭ ngau iơh janh.

bất tài mâl. *Đó là một người* ~ Rĭ bunuih mâl.

bất tỉnh lêt suyh, khết ngăl. *nằm ~* mplâng lêt suyh; *bị đánh ~* geh dong khết ngăl.

bất tiện mô lăng. *Ở đây rất ~* Ntŭk ao mô lăng ngăn.

bất tử mô dơi khết.

bật 1. mpoh. *~ lửa* mpoh ŭnh; 2. palâ. *~ ngửa* palâ đah đang; 3. kdah, brôk, ncoc. *Dây nỏ ~* Rsê na kdah; *Cây ~ gốc* Si brôk reh; *~ máu* ncoc mham.

bật lửa n'heng ŭnh. *cái ~ làm bằng nhôm* N'heng ŭnh bư ma nhôm.

bâu jôp. *Ruồi ~ miệng chén* Rhuay jôp ta bâr sen.

bầu$_1$ 1. nông. *trái ~* play nông. 2. ndoh. *Một ~ đựng cơm ba người ăn* Du ndoh piăng pê nuyh sông.

bầu$_2$ săc, ruah. *~ đại biểu hội đồng nhân dân xã* săc kôranh bon lan ntơ gŭ iôt bôk tâm ngih să.

bầu cử u. **bầu**$_2$.

bấu 1. ceh. *~ vào mặt* ceh ti muh măt. 2. căl, kuăr. *~ vào đá để trèo lên* căl ta lŭ gay dơi hao.

bây giờ abao hin. *~ là mười giờ* Abao hin tât jât mông.

bầy phung. *~ khỉ* phung dôk; *~ gà* phung iăr.

bầy nhầy njŏr. *Thịt bò ~ quá* lăm ndrôk njŏr ngăn.

bẩy kil, rlŏk. *~ cây gỗ* kil si; *lấy cây ~ đá* sŏk mâng gay lŏk lŭk; *Con nít ~ đá kiếm dế* Kon sê rlŏk lŭ jor lêr.

bẫy dăk. *đi thăm ~ trong bụi* hăn uănh dăk tâm gâ; *làm ~* bư dăk; *đi đặt ~* hăn dơm dăk.

bấy giờ nôk rĭ. *~ tôi còn đi học* Nôk rĭ gâp hôm ê hăn nti; *~ tôi chưa có cái ché này* Nôk rĭ gâp mô hŏ geh yăng ao.

bấy nhiêu dah ao, dŭm ao. *~ người chưa đủ làm việc này* Dah ao bunuyh ê hŏ tŏng gay bư kan ao; *Con chỉ ăn ~ thôi* Kon sa dah ao dơm.

bậy nkhơng, tih, tŏ. *nói ~* ngơi nkhơng; *làm điều ~* bư nau tih.

bậy bạ plă plia, lă lêng. *nói năng ~* mbơh ngơi plă plia; *ý nghĩ ~* nau mĭn plă plia; *Đừng nói ~ trước đám đông* Lơi ngơi tă tăn tâm bunuyh âk.

be bât. *~ bờ tát nước* bât ntât gay sac dak.

be bé jê jĕ. *những quả cà ~ này* phung play blân jê jĕ ao.

be bét mhĭk mhĭl, bâ bâl, bâ bơc. *say ~* nhŭl ndrănh mhĭk mhĭl.

bè rkĭt. *~ chở gỗ* rkĭt rdeng si.

bè lũ mphung, phung. ~ *tay sai* mphung jâng ti rlăng.

bẻ gâyh, kẽc, pẽc. ~ *gãy cành cây* gâyh dayh nkayh si; ~ *cây* gâyh si; ~ *bắp cho em một phần* pẽc mbo ma oh du gâl.

bé jẽ. *nồi* ~ glah jẽ; *Con trâu này còn* ~ Rpu ao hôm jẽ.

bé bỏng jẽ lẽ. *đứa con* ~ kon sê jẽ lẽ.

bé nhỏ u. **bé**

bẹ ntok. ~ *chuối* ntok prit.

bẽn lẽn prêng guam. *cười* ~ gơm prêng guam.

bén hơr, sôt. *dao* ~ pêh hơr.

bén mảng văc dăc. *Cọp không dám* ~ *đến đây* Yau mô janh văc dăc tât ta ao.

bẹn cep nol. *đau ở* ~ ji cep nol.

bèo tấm rlẽ rlông. *Ao này có rất nhiều* ~ Tâm nglau ao geh âk rlẽ rlông.

béo **1.** lay. *lợn* ~ sŭr lay. **2.** âk ngi. *thịt* ~ iăm âk ngi.

bép xép bôc bôr. *Đừng có* ~ Lơi ngơi bôc bôr; *Cô ấy* ~ *quá* Yuh ri bôc bôr ngăn.

bẹp **1.** tep. *Quả bóng bị* ~ Play cưng lẽ tep. **2.** khuẽn. *nằm* ~ *một chỗ* bêc khuẽn du ntŭk.

bẹp dúm tep a dẽp. *Chiếc mũ bị* ~ Môk lẽ tep a dẽp.

bét ndâl dŭt. *hạng* ~ gŭ ndâl dŭt; ~ *lớp* ndâl dŭt jrô.

bét nhè bik bik.

bẹt dĭp, tep. *mũi* ~ muh dĭp.

bê$_1$ ndrôk kon. ~ *bú mẹ* Ndrôk kon pu toh mê.

bê$_2$ công. ~ *tảng đá ra sân* công lŭ luh ta nglan.

bê bết blop mong, blip blup. *lấm* ~ uk blop mong; *Chân tay lấm bùn* ~ Jâng ti bŏk blop mong.

bê bối mô di, mô khlay. *làm ăn* ~ bư kan mô di.

bê tha pliă plia. *rượu chè* ~ nhêt sa pliă plia

bê trễ nglẽ nglơi. ~ *công việc* kan pah nglẽ nglơi.

bề dâng. ~ *dài* dâng jong; ~ *ngang* dâng hui.

bề bộn lŭk kŭl. *Bàn ghế để* ~ *trong nhà* Jhưng rnơl dăp lŭk kŭl tâm ngih; *Nhà cửa* ~, *sao không quét dọn?* Ngih vâl lŭk kŭllŭk kŭl, mpa mô mpêh rep?

bề mặt plă. *Tấm ván này có* ~ *rất rộng* Pok kđar ao plă hui ngăn.

bề ngoài bah dih, ta tac. ~ *tỏ ra vui vẻ* bah dih bư ueh m'ak.

bể nglau. ~ *bơi* nglau re ŭm.

bể$_1$ u. **biển**.

bể$_2$ u. **hồ**$_2$.

bể$_3$ u. **vỡ**.

bế r'u, công. ~ *con* r'u kon; ~ *đứa bé lên xe* công kon sê hao kalơ ndeh.

bế mạc ruě, lôc. *Cuộc họp đã* ~ Nau rbŭn hŏ ruě.

bế tắc kol. *Cuộc nói chuyện trở nên* ~ Nau nkoc bri jêng lě kol.

bệ ndrơng. *Cái* ~ *này cao quá* Ndrơng ơ prêh ngăn; *Ông ấy để đồ cúng lên* ~ Păng ân ndơ bư brah kalơ ndrơng.

bệ vệ kdrâm. *bước đi* ~ juah hăn kdrâm; *Vóc dáng anh ấy* ~ *lắm* Săk jăn nô ri kdrâm ngăn.

bên **1.** bah, đah, bâh, bâh đah. *nhà* ~ *kia đường* ngih bâh đah trong; ~ *kia* đah nĕ; ~ *ấy* đah ri; ~ *trái* bâh ciau. *rẽ* ~ *bên phải* teng bâh ma. **2.** pĕt. *Tôi ngồi sát* ~ *chị tôi* Gâp gŭ bâh pĕt yuh gâp.

bên ngoại bâh mê.

bên nội bâh bâ.

bền nâp. *sức* ~ n'hâm suan nâp; *Đôi dép này rất* ~ Ntô jot ơ nâp ngăn.

bền bỉ nâp rjăp. *cuộc đấu tranh* ~ nau tâm rlăc nâp rjăp.

bền chắc nâp djhâng.

bền chặt nâp nâl. *tình cảm* ~ nuih rŏng nâp iang.

bền vững nâp nâl. *Tình yêu của đôi ta thật* ~ Nau tâm khăp bar hê nâp iang ngăn.

bến mbŏng. *thuyền cập* ~ plŭng rŭk mbŏng.

bến cảng mbŏng ɓatô. ~ *Sài Gòn* mbŏng ɓatô Sai Gon

bện tol, vah. ~ *tranh lợp nhà* tanh jia ntă vâl; ~ *dây mây làm niềng chân voi* tol reh bư nglêng rveh; ~ *dây cột trâu* vah rsê kât rpu.

bênh koh dŏng. *Chị* ~ *em* Yuh koh dŏng oh.

bênh vực **u. bênh**

bệnh ji, kuet. *Nó đang* ~ Păng dôl ji; ~ *sốt rét* ji kăt sâr; *Tôi* ~ *nặng lắm* Gâp kuet hô ngăn.

bệnh dịch hạch ji buôr. ~ *là một bệnh truyền nhiễm* Ji buôr jêng du ntil nau ji tup.

bệnh hủi u. **bệnh phong**.

bệnh kinh niên ji jor. *Anh ấy bị* ~, *khó chữa lắm* Nô ri ji jor, jêr săm ngăn.

bệnh nhân bunuyh ji.

bệnh phong phŭng. *người bị* ~ bunuyh phŭng.

bệnh phù ji môr.

bệnh sốt rét ji kăt sâr. *Ngủ không có màn muỗi đốt, dễ bị* ~ Bĕc mô geh mŭng, măc kăp, vay geh ji kăt sâr.

bệnh suyễn hen. ~ *khó chữa lắm* Nau ji hen jêr săm ngăn.

bệnh viện ngih dak si. ~ *đa khoa* ngih dak si săm ăp ntil ji.

bệnh xá u. **bệnh viện**

bếp rnăk, năk. ~ *lửa* rnăk ŭnh; *Trời lạnh, ngồi quanh* ~ Bri kakăt, gŭ jŭm keng năk.

bếp núc **1.** rnăk. ~ *sạch sẽ* rnăk kloh ueh. **2.** n'gon pai. *việc* ~ kan n'gon pai.

bết krêp, kăr. *Đất* ~ *vào quần áo* Neh krêp ta kho ao.

bệt mplĭ, plĭ. *ngồi* ~ *xuống đất* gŭ mplĭ ta neh.

bêu nhhơ. *mang đi* ~ *khắp buôn* djôt hăn nhhơ ăp bon.

bi bi. *viên* ~ grăp bi.

bi đát rngot rvê; *cảnh tượng* ~ ntŭk rngot vrê.

bi đông bidŏng. ~ *nước* bidŏng dak.

bi quan sao nau rngot. *người* ~ bunuyh sao nau rngot.

bi thảm yŏ rngot.

bi$_1$ ntô. ~ *lợn* ntô sŭr.

bi$_2$ tâm ntĭt. *không thể* ~ *kịp* mô đoi tâm ntĭt.

bi bõm cuak cuak, kluk kluk. *lội* ~ *dưới ao* lăp cuak cuak tâm dak nglau.

bi thư ăngvolôp.

bí$_1$ rpuăl. *trái* ~ play rpuăl; *dây* ~ tơm rpuăl.

bí$_2$ 1. kol. *gặp chuyện* ~ *không gỡ được* mâp nau kol mô đơi nkra. 2. mô luh. ~ *đái* mô luh crac.

bí ẩn ndâp klêm. *hành vi* ~ kan bư ndâp klêm.

bí đao rpuăl prah.

bí đỏ rpuăl drôn.

bí mật ndâp. ~ *quân sự* nau ndâp lĭng kahan.

bí tỉ vih. *say* ~ *không biết gì* nhŭl vih mô hôm gĭt ao ri.

bị$_1$ dŭng, bai. ~ *gạo* dŭng phê; *Người khách xin* ~ *đựng đồ* Bu năc dăn bai cẽ ndơ.

bị$_2$ geh, tât. ~ *phạt* geh kmal; ~ *bắt nạt* geh r'ât nhhu; ~ *nạn* geh nau iơh tât.

bị động kol rpăk. ~ *trong công việc* kol rpăk tâm kan pah.

bị thương sôt, sôt rmanh. *Anh ấy* ~ *ở tay* Nô ri sôt ta ti; *Người còn khoẻ khiêng người* ~ Bu hôm prăl tâm tung yơh phung sôt rmanh.

bia$_1$ ndap. *bắn vào* ~ pănh ta ndap.

bia$_2$ bier. *uống* ~ nhêt bier.

bìa **1.** ndrom kalơ. ~ *sách* ndrom kalơ sambŭt. **2.** pĕt. ~ *rừng* pĕt bri.

bịa ncơt. ~ *chuyện* ncơt nau; *nói* ~ ngơi ncơt.

bịa đặt nceh ncơt. *Câu chuyện ấy hoàn toàn* ~ Nau nkoc rĩ nceh ncơt dadê.

bịch$_1$ dŭng. ~ *gạo* dŭng phê.

bịch$_2$ mplĩ, klŭ, prŭ. *ngã* ~ *xuống đất* prah mplĩ ta neh; *Hòn đá rơi* ~ *xuống đất* Lŭ tŏp klŭ ta neh; *Trái bí rơi* ~ *xuống đất* Rpuăl tŏp prŭ ta neh.

bịch bịch klŭ klŭ.

biếc piêk. *xanh* ~ ndrêh piêk.

biên$_1$ u. **bìa**$_2$.

biên$_2$ cĭh. ~ *thư* cĭh sambŭt njuăl.

biên bản prăp nau ngơi. *lập* ~ cĭh prăp nau ngơi; ~ *cuộc họp* sambŭt cĭh prăp nau ngơi rbŭn.

biên cương nar bri. *nơi* ~ ntŭk nar bri; *Chiến sĩ canh giữ* ~ Lĭnh kahan mât njrăng nar bri

biên giới u. **biên cương**.

biên soạn cih nkra. ~ *sách giáo khoa* cih nkra ndrom sambŭt nti.

biền biệt klăk rtơp. *đi* ~ hăn klăk rtơp.

biển$_1$ dak lêng, dak mbŭt, dak rlai, dak ksĭ. ~ *động* dak ksĭ n'gŏc; *tắm* ~ ŭm dak ksĭ.

biển$_2$ kđar. ~ *quảng cáo* kđar cih mbơh hưn.

biến$_1$ ndal. *gặp* ~ mâp ndal.

biến$_2$ plăc njêng. ~ *đất hoang thành ruộng nương* plăc njêng ntŭk neh hŏng jêng lŏ mir.

biến$_3$ roh, ndâp klăk, trui. ~ *đi không để lại dấu vết* roh mô sơ têl sut.

biến chất plăc jêng, rgâl nuih n'hâm. *rượu* ~ ndrănh plăc jêng; *Anh ấy đã* ~ Nô rĩ lĕ rgâl nuih n'hâm.

biến chứng trơn jêng. ~ *của bệnh* trơn jêng nau ji.

biến chuyển rgâl. *Anh ấy có* ~ *tốt* Nô rĩ geh rgâl ueh.

biến cố nau tât. *Hắn bị điên sau* ~ *đó* Păng jêng moih jêh nau tât nĕ.

biến đổi plăc rgâl. *Mọi việc đã* ~ Ăp nau lĕ plăc rgâl.

biến hoá njêng săk. *Ma* ~ *thành cọp* Ciak njêng săk jêng yau.

biến sắc rgâl rup. *mặt nó* ~ măt păng rgâl rup.

biện hộ koh dŏng. *Đừng* ~ *cho kẻ xấu* Lơi koh dŏng ân bunuyh mhĭk.

biện minh koc răk. ~ *cho hành động đã làm* koc răk kan tih tă bư.

biện pháp nau dŏng. ~ *cụ thể* nau dŏng nanĕ.

biếng ăn mô lăp sa. *Đứa bé này ~ lắm* Kon sê ơ jễ mô lăp sa.

biếng nhác blao, layh.

biết gĭt, blau. *Em có ~ tại sao không?* May gĭt lẽ moh yor lah? *~ đi xe đạp* blau nco ndeh vai; *~ viết* blau cih; *~ chữ* blau sambŭt.

biết điều gĭt nau vay, blau nau vay, gĭt mbơh gĭt ngơi. *xử sự ~* gŭ ngau gĭt nau vay.

biết ơn kah gĭt. *tỏ lòng ~* geh nuih n'hâm kah gĭt; *~ cha mẹ* kah gĭt ma mẽ bâ.

biệt danh rnha săk. *Ông ấy có ~ là 'Chuột'* Păng ri rnha săk 'Nê'.

biệt hiệu moh rnha. *Nó có ~ riêng* Păng geh moh rnha êng.

biệt ly tâm klah. *cảnh ~* nau tâm klah.

biệt tích trui mhơt. *đi ~* hăn trui mhơt.

biệt xứ mprơh nsot du bri bu. *bị đày ~* lẽ mprơh nsot du bri bu êng.

biểu diễn mpơl nhhơ. *~ văn nghệ* mpơl nhhơ kdŏ mmuinh.

biểu dương rnê lah.

biểu hiện mpơl. *~ sự hoài nghi* mpơl nau croh ntôn.

biểu lộ u. **biểu hiện**.

biểu ngữ cih pla nau ngơi.

biểu quyết mpơl nau hŏ tâm ncră jêh.

biểu tình mpơl nter. *Dân làng ~ phản đối hành vi xấu xa của giặc* Bunuyh bon lan mpơl nter kdâng nau mhík phung roh bư.

biếu ân dơm. *~ quà* ân dơm ndơ.

bìm bịp iăr ưt.

bịn rịn dĭng dâng. *~ lúc ra đi* dĭng dâng dôl hăn luh.

bình nông. *~ đựng nước* nông dơ dak; *Lấy cái ~ kia đưa cho nó* Sŏk nông ri ân păng.

bình an đăp mpăn, ueh lăng. *cuộc sống ~* rêh jêng đăp mpăn.

bình bầu săc ruah. *~ học sinh giỏi* săc ruah kon sê nti gĭt blau.

bình bịch khik khik. *máy nổ ~* măi n'gôr khik khik.

bình đẳng tâm ban. *nam nữ ~* bu ur bu klô tâm ban.

bình linh năng. *Cây ~ thường dùng làm ná* Tơm năng vay prăp bư na.

bình luận ndjăt. *~ bóng đá* koc ndjăt cưng play.

bình minh bhit ang. *lúc ~* tâm nôk bhit ang.

bình nguyên dor lâng.

bình phẩm ka năng. *~ về việc đã làm* ka năng ma kan hŏ pah.

bình phong păng găn. *một bức* ~ du blah păng găn.

bình phục plâ dơi.

bình quân tâm ban. *Tính* ~ *mỗi người nuôi ba con bò* Kơp tâm ban du huê bunuyh rong pê mlâm ndrôk.

bình thản mbrơi sơi. *giọng nói* ~ bâr ngơi mbrơi sơi.

bình thường dah nĕ ơm, nal nĕ ơm. *cuộc sống* ~ nau rêh nal nĕ ơm.

bình thuỷ kon yăng dak duh.

bình tĩnh nâp nuih n'hâm. *làm việc một cách* ~ pah kan ăn nâp nuih n'hâm.

bình vôi mbôr. ~ *ăn trầu* mbôr sa mlu.

bịp rlăp ndơm. *chuyện* ~ nau rlăp ndơm; *trò* ~ pâl rlăp ndơm.

bịp bợm u. **bịp.**

bít sêt. ~ *kín lỗ thủng* sêt ndâp trôm bluh.

bít tất suset. *đi* ~ nchoh suset.

bịt put, dêp. ~ *ché rượu* put yăng ndrănh; ~ *mắt* dêp măt.

bĩu nchuet. ~ *môi* nchuet mbung.

bíu căl, rdâng. ~ *vào đá để trèo lên* căl ta lŭ gay dơi hao; *Đứa bé* ~ *vào mẹ nó* Kon sê căl ta mê păng; ~ *cành cây để khỏi ngã* rdâng ân nâp tê tơm si klac prah.

bo bo$_1$ mbo peh, mbo gê. *hạt* ~ grăp mbo peh.

bo bo$_2$ kuan nhơn. ~ *giữ của* kuan nhơn đrăp.

bò$_1$ ndrôk. ~ *đực* ndrôk nkuăng; ~ *cái* ndrôk mê.

bò$_2$ **1.** hung, vơr. *rắn* ~ bêh hung; *bé biết* ~ oh bê gĭt vơr; *rùa* ~ kop vơr. **2.** lêng. *dây khoai lang* ~ rsê bum lêng.

bò cạp ndâr ving, ndâr vơng.

bò lê bò la dup rdup. *Em bé* ~ *trên sàn* Oh bê vâr dup rdup ta grê.

bò mộng ndrôk n'gâm. *khoẻ như* ~ dăng nâm ndrôk n'gâm.

bò rừng krŭp. *Mang, nai,* ~ *có sừng* Jĭl, jun, krŭp geh nkê.

bò sữa ndrôk dak toh.

bò tót ndrôk nkuăng kreo.

bỏ **1.** calơi. ~ *con* calơi kon; *Tôi đi trước* ~ *anh ấy lại sau* Gâp sĭt lor calơi nô rĭ bah kơi; **2.** calat, mbăr. ~ *thói xấu* calat nau mhĭk; *Vợ chồng chớ* ~ *nhau* Ur sai lơi tâm calat; ~ *cây viết đi* Calat lơi mâng cih; *đất* ~ *hoang* neh calat hŏng; ~ *rẫy cũ* calat mir mpuh; *Cây viết này đã hư, tôi* ~ *đi* Mâng cih ơ lĕ iơh gâp calat lơi; **3.** nklăc. ~ *đá*

xuống giếng nklăc lŭ tâm ntu dak; ~ *cà vào ống lồ ô* nklăc blân tâm dĭng ngâr.

bỏ dở mô yŏng jêh. *Công việc bị* ~ Kan pah mô yŏng jêh.

bỏ hoang lơi hŏng. *đất* ~ neh lơi hŏng.

bỏ mứa mô lĕ. *ăn cơm* ~ sông piăng mô lĕ.

bỏ quên huĭk, cuêl. ~ *mũ* huĭk môk.

bỏ xuống njŭr. ~ *đất* njŭr ta neh.

bó **I.** ncăp. *một* ~ *đũa* du n'căp mâng kêh; ~ *củi* ncăp long.

II. căp. *Tôi* ~ *củi* Gâp căp long.

bó buộc mgŏ. *cuộc sống* ~ nau rêh mgŏ.

bó tay mbơk, lơi. *đành* ~ *không làm được* mbơk đơm mô dơi ƀư.

bọ ndrŭng rvơng.

bọ chét si so. ~ *đốt rất ngứa* Si so kăp ciăt ngăn.

bọ hung kung kŭt.

bọ que ndreh. *Con voi này chết vì ăn phải* ~ Rveh ao khĕt yor lah păng geh sa ndreh.

bọ xít nhui.

bóc plôk, pơk. ~ *vỏ cam* plôk ntô play kroc; ~ *lịch* pơk lơ.

bóc lột sa n'hâm suan. *chế độ* ~ knŭk kna sa n'hâm suan.

bọc **I.** klâm. *một* ~ *hành lý* du klâm ndơ ndjôt.

II. nsrom. ~ *quyển sách* Nsrom sambŭt.

bọc hậu ncueng bâh săt. *đánh* ~ lơh ncueng bâh săt.

bói$_1$ uănh ti. *Không nên xem* ~ Mô dơi uănh ti.

bói$_2$ bôk rah. *Cây bưởi mới* ~ *quả* Tơm kroc dŭng mhe play bôk rah.

bói cá (sĭm) ngah ngah.

bom ƀom. *ném* ~ *phá hoại* ntŏp ƀom ƀư rai.

bom đạn ƀom ƀi. ~ *trút xuống quê hương* ƀom ƀi đuh tâm bri ƀon.

bỏm bẻm ƀup ƀup. *miệng* ~ *nhai trầu* mbung ƀup ƀup mblah mlu.

bõm ƀhŭng. *rơi* ~ *xuống suối* tŏp ƀhŭng tâm n'hor.

bon bon ray duay. *Xe* ~ *chạy* Ndeh ncuăt ray duay.

bon chen tâm pit. ~ *danh lợi* tâm pit gay dơi.

bòn đek. ~ *từng đồng* đek du rêl.

bón$_1$ krŏl.

bón$_2$ sui, mbôr. ~ *phân cho cây* sui buh tâm tơm si tăm.

bọn phung. ~ *thực dân* phung tŭn jot; ~ *cướp* phung ntŭng; ~ *họ* phung khân păng; ~ *mình*

phung hê.

bong đah. *Giấy dán bị* ~ N'ha rđaih ɓlir lẽ đah.

bong bóng dŭng, dŭng sial. ~ *cá* dŭng n'hâm ka; *Trẻ con thường thích chơi* ~ Phung kon sê vay ŭc pâl dŭng sial.

bong gân ji thăng suan.

bòng do. ~ *gạo* do phê.

bỏng dô, plac. *bị* ~ *lửa* dô ŭnh sa; *Trẻ em chơi lửa nên bị* ~ Kon sê pâl ŭnh nẽ đing geh plac.

bóng$_1$ n'hâm, gui. ~ *mát* n'hâm rngêt; ~ *người* gui bunuyh; ~ *trăng trong nước* gui khay tâm dak.

bóng$_2$ play. *đá* ~ *trên đường* jâng play tâm trong.

bóng$_3$ ver. ~ *đèn* ver ŭnh.

bóng$_4$ pler. *đánh mặt bàn cho* ~ nchut jhưng ân pler.

bóng bẩy ueh reh. *câu văn* ~ nau cih ngơi ueh reh.

bóng chuyền play pah. *chơi* ~ păl play pah.

bóng đá play jâng.

bóng đè ciak nhiăt. *Tối ngủ thường bị* ~ Bẽc măng ndơh găp ciak nhiăt.

bóng gió hôr juar, ndăc juar. *nói* ~ ngơi hôr juar.

bóng lộn crêk ndĭr. *chiếc xe* ~ ndeh crêk ndĭr.

bóng rổ ɓăt kẽt. *đấu* ~ tâm rlong ɓăt kẽt.

bóng tối ntŭk ngo. *sợ* ~ klăc ntŭk ngo.

bọng **1.** sŭng, mpâng. *Con kỳ đà thường sống trong* ~ *cây* Nglonh vay gŭ rêh tâm sŭng si. **2.** bôk măl. *Mật thường có trong* ~ Dak sŭt vay geh tâm bôk măl.

boong boong kêng kơng. *Chuông kêu* ~ Teng leng nteh kêng kơng.

bóp$_1$ u. **ví**$_1$.

bóp$_2$ glân, pet. ~ *dẹp quả bóng* pet tep play jâng; ~ *còi xe* pet tleng ndeh; ~ *cổ* glân tako.

bóp bép kret kret. *tiếng nhai* ~ nteh mɓlah kret kret.

bót ntŭk gak, pôih. *đi ngang* ~ *địch* hăn mprot ntŭk gak roh.

bọt mpŭnh. ~ *nước* mpŭnh dak; ~ *xà phòng* mpŭnh kabu.

bô bô. ~ *nhựa* bô kaosu.

bô bô hŏm hŏm. *nói chuyện* ~ nkoc bri hŏm hŏm.

bô lão bu ranh. ~ *trong buôn* bu ranh tâm ɓon.

bồ drŏng. ~ *thóc* drŏng ba.

bồ câu ntơp. *nuôi* ~ rong ntơp.

bồ hòn mpăt. ◇ *Đắng như* ~ Tăng

nâm play mpăt.

bồ hóng n'huai ŭnh, nhhuai. *Gác bếp đầy ~* Đâr ngih ŭnh âk nhhuai.

bồ kết căng kết. *gội đầu bằng ~* ŭm bôk ma căng kết.

bổ$_1$ djrăm. *ngã ~ xuống đất* prah djrăm ta neh.

bổ$_2$ blah. *~ củi* blah long; *~ cau* blah play jua.

bổ$_3$ lay, văc săk. *thuốc ~* dak si lay.

bổ dưỡng lay săk. *thức ăn ~* ndơ sa lay săk.

bổ ích yom, khlay. *kinh nghiệm ~* nau mbên khlay; *bài học ~* nau nti yom.

bổ sung ntop dŏng. *~ lao động* ntop dŏng bunuyh kan.

bổ túc top dŏng. *~ văn hoá* top dŏng nau gĭt sambŭt.

bố$_1$ bâ, mbâ. *~ công con* Bâ bă kon; *~ ơi, cho con đi chơi* Ơ bâ, ân kon hăn pâl.

bố$_2$ klŭng. *bao ~* klŭng mbâl.

bố$_3$ ncueng nhŭp. *Địch ~ thường xuyên* Roh ncueng nhŭp babơ.

bố cục rŏ dăp. *~ bài viết* rŏ dăp nau cih.

bố thí ân kơl. *xin của ~* dăn ndơ ân kơl.

bố trí dăp. *~ công tác* dăp kan.

bộ$_1$ kôp, rĭng. *một ~ quần áo* du kôp kho ao.; *~ chiêng* du rĭng cĭng.

bộ$_2$ bŏ; *~ nông nghiệp* bŏ kan mir

bộ$_3$ jâng. *đi ~* hăn jâng.

bộ điệu kn'huih. *~ thiếu tự nhiên* kn'huih prêng.

bộ đội bŏ đŏi, kahan. *~ cụ Hồ* bŏ đŏi va Hô; *vào ~* mŭt kahan.

bộ lạc mpôl iề.

bộ lòng khŭng proc. *~ lợn* khŭng proc sŭr.

bộ máy n'gâng kan. *~ chính quyền* n'gâng kan gĭt gai.

bộ mặt muh măt. *~ thành phố* bah tac bon têh; *~ hớn hở* muh măt hâk hơn.

bộ phận kdrĕc. *Tay là một ~ của thân thể* Ti jêng du kdrĕc ma săk jăn.

bốc$_1$ kuăk, n'hao, njŭr. *~ đất* kuăk neh; *ăn ~* sa kuăk; *~ hàng hoá lên xe* n'hao ndơ kalơ ndeh.

bốc$_2$ luh. *Khói ~ cao* nhuk luh prêh.

bốc cháy hit blŭng. *Đồn địch ~* Pôih kahan hit blŭng.

bốc dỡ sŏk njŭr, pâ njŭr. *~ hàng hóa ra khỏi xe* sŏk njŭr ndơ bah ndeh.

bốc hơi hŭl, luh hŭl. *nước ~* dak luh hŭl.

bốc lên đông brut. *Mùi hôi thối ~ cả nhà* N'hâm bô ôm đông brut bêng ngih.

bốc mả kuai môc, kuai nting. ~ *ông bà* kuai nting yă aê.

bốc vác dŭ ncuăn. ~ *hàng hóa* dŭ ncuăn ndô ndơ.

bộc lộ mpơl. ~ *bộ mặt xấu xa* mpơl muh măt mhĭk; ~ *hết sai lầm* mpơl lĕ nau tih.

bộc phá rtoh. *Trái ~ đã nổ* blay rtoh hŏ rtoh.

bôi **1.** lâm, chut. ~ *bảng* lâm jhưng; ~ *vết dơ* chut ntŭk bâ. **2.** mhĭng. ~ *nước hoa* mhĭng dak mnhak; ~ *thuốc* mhĭng dak si.

bôi bác mưc mac, nklă mưc. *làm ăn ~* bư kan mưc mac; *nói ~* ngơi mưc mac.

bôi nhọ bư bâ. ~ *danh dự* bư bâ kahưm.

bồi$_1$ kơi. ~ *thêm một nhát dao* kơi đong du tâ ma pêh.

bồi$_2$ mbôr, nsŭn. *đất ~* neh nsŭn.

bồi bổ ntrok lay. ~ *sức khoẻ* ntrok lay n'hâm suan.

bồi bút dĭk cih. *làm ~ cho bọn đế quốc* bư dĭk cih ân ma phung kar kak.

bồi dưỡng n'hao, n'hao nti. *lớp ~ cán bộ* jrô n'hao nti kăn bŏ; ~ *sức khoẻ* n'hao n'hâm suan.

bồi thường trok. ~ *số lúa bị trâu ăn* trok ba rpu sa; *Tôi đi ~ ché cho người ta thôi, vì hồi đó tôi làm bể* Gâp hăn trok lơi yăng bu, yor gâp ân cah nôk rĭ.

bội thực jiră, ră ndŭl. *Đừng ăn quá no, coi chừng ~* Lơi sa âk ir, njrăng klac jiră; *Ăn nhiều quá sẽ bị ~* Sa âk ir mra ră ndŭl.

bôm bốp plop plop. *vỗ tay ~* tap ti plop plop.

bồm bộp phŭ phŭ. *vỗ vai ~* pah săng nglik phŭ phŭ.

bồn kuing, drŏng. ~ *hoa* kuing tăm kao; ~ *nước* drŏng dak.

bồn chồn bâr bâr, râ râ. ~ *tìm kiếm* bâr bâr tĭng joi; ~ *ruột gan* râ râ tâm nuih n'hâm.

bổn phận kan pah. *làm tròn ~ với dân với nước* bư lĕ rngôc kan pah ma bunuyh bon lan ma bri neh.

bốn puăn. ~ *năm* puăn năm.

bốn mươi puăn jât.

bộn bề sip sap, âk râk. *nhà cửa ~* ngih vâl sip sap; ~ *công việc* âk râk kan pah.

bông$_1$ kao. ~ *hồng* kao gŭr.

bông$_2$ dêh. *Trồng ~ dệt vải* Tăm dêh tanh siăm.

bông đùa pâl rlăp. *nói ~* ngơi pâl

rlăp.

bồng bềnh dê ndữ. *Thuyền trôi* ~ Duk nthông dê ndữ.

bồng bột dô dal. *suy nghĩ* ~ nau mĩn dô dal.

bổng đông. *Cánh diều bay* ~ Năr klêng mpăr đông.

bỗng bhâr. *Tôi đang đi* ~ *gặp nó* Gâp dôl hăn bhâr mâp păng; *Tôi đang ngồi* ~ *nhớ đến việc ấy* Gâp dôl gŭ bhâr kah gĭt nau ri.

bỗng nhiên nhhênh. ~ *trời mưa* Nhhênh trôk mih.

bộng sŭng. ~ *cây* sŭng si.

bốp plop, pĕr. *Tôi vỗ tay một cái* ~ Gâp tap ti plop; *tát một cái* ~ tap pĕr du tâ.

bốp chát mô kă kam. *ăn nói* ~ mbơh ngơi mô kă kam.

bộp chộp bloh blăp. *ăn nói* ~ mbơh ngơi bloh blăp.

bốt pôih. ~ *địch* pôih roh.

bột rnih, preng. ~ *gạo* rnih phê; *xay* ~ kin rnih; *giã* ~ juh rnih; *xà bông* ~ kabu rnih; *Người ta giã bắp thành* ~ *để trộn với thịt băm* Bu juh preng gay pot iăm bla.

bột ngọt bôt ngot. *Tôi bỏ* ~ *vào canh* Gâp cĕ bôt ngot tâm trau.

bơ$_1$ bơ. *cây* ~ tơm bơ; *trái* ~ play bơ.

bơ$_2$ tâ lŏ. *Tôi lấy ống* ~ *đong gạo* Gâp sŏk tâ lŏ nhuaih phe.

bơ phờ pal blak. *mặt mũi* ~ muh măt pal blak.

bơ vơ le lo, ndêt ndêr. *Tôi ở* ~ *một mình* Gâp gŭ êng le lo; *Trẻ mồ côi phải sống* ~ Phung kon đơi vay rêh ndêt ndêr; ~ *không nơi nương tựa* Ndêt ndêr mô geh ntŭk ndĭng ndê.

bờ kơh, goi. ~ *suối* kơh dak; ~ *sông* kơh krong; ~ *ruộng* goi lŏ.

bờ cõi goi bri. *bảo vệ* ~ mât njrăng goi bri.

bờ giậu mpêr, n'gar. ~ *quanh nhà* mpêr jŭm ngih.

bở bơc. *khoai* ~ bum bơc; *vải* ~ siăm bơc.

bỡ ngỡ ê bên. *nhìn* ~ uănh ma nau ê bên; *Lần đầu đi học nó rất* ~ Mhe hăn nti sambŭt păng ê bên ngăn.

bợ ndjơk, drơl. ~ *gùi lên* ndjơk sah.

bợ đỡ rnê lah. ~ *cấp trên* rnê lah gưl kalơ.

bơi rê. ~ *qua sông* rê găn dak krong; *Đứa bé đang* ~ Kon sê jĕ dôl rê.

bởi yor, yor ma. ~ *trời mưa nên anh ấy không đến* Yor trôk mih

nô ri mô tât.

bởi thế rĭ yơh. *Hôm qua tôi bận, ~ tôi đến trễ* Nđaơ gâp mô ru rĭ yơh hăn tât la.

bởi vì yor lah. ~ *nó thích* yor lah păng ŭc.

bới$_1$ kaih, pơih. ~ *rác* kaih ndŏk; *Gà ~ thóc* lăr kaih ba; ~ *tìm chiếc nhẫn trong rác* pơih năl trui tâm ndjah.

bới$_2$ căp. ~ *tóc* căp sŏk.

bới móc joi miăng. ~ *chuyện người khác* joi miăng nau ngơi bu ênq.

bơm **I.** dĭng pom.

II. pom, puh. ~ *xe* pom jâng ndeh.

bờm rsâng. ~ *ngựa* rsâng seh.

bờm xờm pŭk rŭn, apri. *đầu tóc ~* sŏk pŭk rŭn.

bỡn cợt jil. *tính hay* ~ nuih n'hâm vay jil.

bớp tap. ~ *tai* tap tôr.

bớt$_1$ brâm. *mặt có ~ đen* măt geh *brâm ôc.*

bớt$_2$ n'hŭc, suac. ~ *tiền* n'hŭc prăk; ~ *gạo cho đều nhau* suac phê ân tâm ban.

bù ntop. ~ *vào cho đủ* ntop dŏng ân ăp; ~ *tiền* ntop prăk.

bù đắp ntrok. ~ *thiệt hại* ntrok tâm ndơ trui rai.

bù nhìn mut. ~ *giữ ruộng* mut mât lŏ; *ngồi làm ~* gŭ bư mut.

bù xù pru pri. *tóc tai ~* sŏk bôk pru pri.

bú pu. *Mẹ cho con ~ sữa* Mĕ ân kon pu toh; *bỏ ~* cah lat pu toh.

bụ bẫm plŏ plôn, mĭ mŭ. *đứa bé ~* kon sê plŏ plôn.

bùa gŭn. *bỏ ~* dơm gŭn ; ~ *mê* gŭn ơih.

bủa păng. ~ *lưới bắt cá* păng nhuăl nhŭp ka.

bủa vây ncueng. *Quân ta ~ giặc* Kahan hê ncueng phung rlăng.

búa kon nôp. *Rèn dao bằng ~* Ciăr pêh ma kon nôp; ◇ *trên đe dưới ~* kon nôp kalơ mê nôp tâm dâng.

bục rkâl. *đứng trên ~* dâk kalơ rkâl.

bui bui nsiŏp. *Lúa nhiều ~ nhẹ lắm* Ba âk nsiŏp thông ngăn.

bùi bô cĕnh. *ăn thấy ~* sa geh bô cĕnh.

bùi ngùi *rngot, rngot njăp, rngot* srĕ. ~ *tâm sự* tâm koc bri rngot srĕ; *lòng ~ nuih n'hâm rngot njăp.*

búi **I.** ncăp. *cái ~ tóc* ncăp sŏk.

II. căp. ~ *tóc* căp sŏk.

bụi$_1$ pŭm, bŭr. ~ *tre* pŭm glê; ~ *rậm* pŭm gâ.

bụi$_2$ nhhuk. *đường nhiều* ~ trong geh âk nhhuk.

bụi bặm ndruyh mprâm. ~ *đầy nhà* ndruyh mprâm bêng ngih.

bùm ɓhing. *Hai quả đạn nổ* ~ Bar mlâm grăp phao rtoh ɓhing.

bụm mŭm. ~ *miệng* mŭm mbung.

bủn rủn sâr. *sợ* ~ *tay chân* klac tât sâr jâng ti.

bủn xỉn ndêp, krăp. *người* ~ bunuyh ndêp; *tính* ~ nuih n'hâm ndêp.

bùn bŏk. *dính* ~ krêp bŏk.

bùn lầy u. **bùn.**

bún ɓung. *sợi* ~ rtao ɓung; *ăn* ~ sa ɓung.

bung prơih. *thúng* ~ *vành* r'i ŭng lĕ prơih năp.

bùng hâr blŭng, hâr gring. *lửa* ~ *lên* ŭnh hâr blŭng.

bùng nhùng nhot. *miếng thịt* ~ nglay iăm nhot.

bùng nổ rtoh pŭng, rtoh bhing. *chiến tranh* ~ nau tâm lơh rtoh bhing.

bủng pŭk. *mặt* ~ măt pŭk, môr.

búng kđayh, kđheh, kđăt. ~ *tay vào nước* kđayh nglau ti tâm dak; ~ *tay* kđheh ti.

bụng ndŭl. ~ *to quá* ndŭl têh ngăn.

bụng dạ nuih n'hâm. ~ *xấu xa* nuih n'hâm mhĭk.

bụng dưới nâm pŭr klŏ. *đau* ~ ji nâm pŭr klŏ.

buộc **1.** kât, krêh. ~ *dây* kât rsê; ~ *cửa* krêh mpông. **2.** mgŏ, r'et. ~ *phải đến* mgŏ ngăn ân tât mơ; ~ *phải làm việc* r'et ăn pah kan; ~ *phải học* r'et ăn nti.

buộc tội ntŭn dôih. *Nó* ~ *tội anh* Păng btŭn dôih ma ih.

buổi yăn. ~ *học* yăn nti.

buổi chiều mhau. ~ *hôm qua* mhau ndao.

buổi sáng ơm ôi. ~ *thức dậy nó nhớ lại giấc mộng* Ơm ôi dâk bĕc mơ păng kah gĭt nau mbơi.

buổi tối yan măng.

buồm năr duk. ~ *căng gió* năr duk păng sial.

buôn$_1$ ɓon. *đi về* ~ hăn sĭt ta ɓon.

buôn$_2$ tăc. ~ *vải* tăc siăm; *đi* ~ hăn tăc.

buôn bán tăc rvăt, tăc rgâl. ~ *thua lỗ* tăc rvăt roh kao.

buôn lậu tăc ntŭng. *bắt bọn* ~ nhŭp phung tăc ntŭng.

buôn làng ɓon lan. ~ *tôi sẽ trở nên giàu có* Bon lan gâp mra căt jêng ndrŏng sah.

buồn$_1$ rngot, mô iăng. *Bài hát* ~ *quá* Nau mprơ mô iăng ngăn.

buồn$_2$ **I.** kô iơr. *Thọc tay vào nách*

~ *quá* Cŭt ti tâm nhuak kô iơr ngăn.

II. ăl. ~ *đái* ăl crăc.

buồn bã rngot njăp. *giọng hát* ~ bâr mprơ rngot njăp.

buồn bực ji nuih. *cảm thấy* ~ saơ ji nuih.

buồn lo klâng rvê, rngot rvê. ~ *về chuyện gia đình* klâng rvê ma nau tâm rnăk nor.

buồn ngủ ŭc bĕc. *thức khuya* ~ ngayh măng ŭc bĕc.

buồn nôn ŭc hok. *uống rượu nhiều* ~ âk nhêt ndranh ŭc hok.

buồn tênh rngot njăp. *cảnh vật* ~ bri ntŭk mpô mpa rngot njăp.

buồn tủi rngot rvê.

buông 1. mbơk, drih. ~ *tay nhau ra* tâm mbơk ti; *Thấy rắn quấn con chồn, tôi đập cho nó* ~ *ra* Saơ bêh rêt mpik, gâp dong ăn păng drih. **2.** gluh, cĕ. ~ *rèm cửa xuống* gluh siăm păng mpông; ~ *cần câu* cĕ ndar.

buông lỏng mbơk ling. ~ *mãi rồi nó sẽ hư* Mbơk ling nanao păng mra iơh.

buông tha mbơk. *Xin hãy* ~ *cho con tôi* Dăn mbơk ăn kon gâp.

buông trôi dah đêng. *cuộc sống* ~ nau rêh dah đêng.

buồng$_1$ ndrŏng, rkŭm. ~ *chuối* ndrŏng prit; ~ *cau* rkŭm play jua.

buồng$_2$ jrô. ~ *riêng* jrô êng. *Nhà có hai* ~ Ngih geh bar jrô.

buồng trứng năn. *Cô ấy bị cắt* ~ Yuh ri lĕ siăt năn.

búp ntok; do kao. ~ *hoa* ntok kao; ~ *sen* do kao krih.

búp bê kon rup. ~ *của bé* kon rup oh bê.

buốt sôc vĭp, srĭp. *đau* ~ ji sôc vĭp; *lạnh* ~ kăt srĭp.

bút mâng cih. ~ *của anh ta* mâng cih nô hê; ~ *mực* mâng cih dak ôc.

bút bi mâng bi.

bút chì mâng krayŏng.

bút máy mâng sơtilô.

bừa$_1$ **I.** mâng ncraih. *Cái* ~ *này còn tốt* Mâng ncraih ao hôm ê ueh; *trâu kéo* ~ rpu dŏt mâng ncraih. **II.** rpăc. ~ *ruộng* rpăc lŏ.

bừa$_2$ lă lêng. *nói* ~ ngơi lă lêng; *làm* ~ bư lă lêng.

bừa bãi 1. blă blơ. *Anh ấy nói* ~ Nô ao ngơi blă blơ. **2.** hŏk hŏl. *Nhà cửa* ~ *quá* Ngih vâl hŏk hŏl ngăn.

bừa bộn mtŭk mtŭl. *nhà cửa* ~ ngih vâl mtŭk mtŭl.

bừa cào ndraih mpôi. *Hôm qua*

N'Sroi theo chú nó đi chặt tre làm ~ Nđao Nsroi jăt kônh păng hăn sreh glê bư mâng ndraih mpôi.

bửa rlah, blah. ~ *củi* rlah long.

bữa tâ. ~ *đói* ~ *no* du tâ hơm du tâ ji ngot; *ăn ngày ba* ~ sông du nar pê tâ.

bức$_1$ pŏk. *một* ~ *thư* du pŏk sambŭt njuăl.

bức$_2$ krŭl duh. *Trời* ~ *lắm* Trôk krŭl duh ngăn.

bức thiết duh, ndal. *nhiệm vụ* ~ kan pah duh.

bực khek. *Anh nói điều ấy làm tôi* ~ *lắm* May ngơi nau ri gâp khek ngăn.

bực bội duh nuih, krŭl nuih, hek hok. *Chuyện này người ta bịa đặt làm tôi* ~ *quá* Nau ao bu ncot, gâp duh nuih ngăn; *cảm thấy* ~ geh sao krŭl nuih; *Giải bài toán không ra, tôi* ~ Bư nau kop mô blau, gâp hek hok ngăn.

bực mình ji nuih.

bực tức krŭc krŭl, ji nuih. ~ *vì hỏng việc* ji nuih yor lah tih kan; *Nó hay* ~ Păng vay krŭc krŭl.

bưng pâ, công. ~ *canh* pâ trau; ~ *cơm* công piăng.

bừng bừng gơr gơr, ktang jai. *Mười giờ đêm rồi lửa vẫn cháy* ~ Jât mông măng jêh ŭnh ăt hôm hâr gơr gơr; *khí thế* ~ nuih n'hâm hao ktang jai.

bứng đôk. ~ *cây cà phê* đôk tơm kaphê.

bước nhuat, suang. *đi từng* ~ *một* hăn du nhuat.

bước tiến nau jêng hao. ~ *của xã hội* nau jêng hao tâm nau rêh bon lan.

bưởi kroc dŭng. *cây* ~ *trong vườn* tơm kroc dŭng tâm đang.

bươm abiơr. *áo rách* ~ ao khêt abiơr.

bướm kŏ kim. *con* ~ *vàng* kŏ kim rmĭt; ~ *bay* kŏ kim mpăr.

bương sâp. *cây* ~ tơm sâp.

bướng mŭl, dăng ko. *Nó cãi* ~ Păng dun mŭl.

bướng bỉnh dăng bôk dăng ko, dăng rlăc. *tính tình* ~ nuih n'hâm dăng bôk dăng ko; *Nó* ~ *lắm* Păng dăng rlăc ngăn.

bươu pŭn. ◇ ~ *đầu sứt trán* bôk pŭn kleng cah.

bướu brŏm. ~ *ở cổ* brŏm ta ko.

bứt pĕ, tôc, mpâk. ~ *quả cam* pĕ play kroc; ~ *lá cây* brâng n'ha si; ~ *tóc* mpâk sŏk.

bứt rứt mô mpăn. *lòng* ~ nuih n'hâm mô mpăn.

bưu điện n'gâng kan n'juăl.

bưu phẩm ndơ njuăl. *Bưu điện có nhiều* ~ Bưu điên geh âk ndơ njuăl.

C

ca$_1$ kar. ~ *đựng nước* kar dơ dak; *uống hết hai* ~ *nước* nhêt lĕ bar kar dak.

ca$_2$ mmunh, mprơ. ~ *một bài* mmunh du nau; *một bài* ~ du nau mmunh; *đơn* ~ mprơ êng.

ca cao kakao. *cây* ~ tơm kakao.

ca dao ntĭt ndrĭng. *câu* ~ ntrong ntĭt ndrĭng.

ca hát mmunh mprơ.

ca khúc kŏ mmunh. *giới thiệu* ~ *mới* mbơh lor kŏ mmunh mhe.

ca ngợi rnê. ~ *hết lời* rnê lĕ nuih n'hâm.

ca nhạc mprơ ncreng. *chương trình* ~ nau mprơ ncreng.

ca nô kanô. *Chiếc* ~ *đang chạy trên sông* Kanô dôl nthông hăn kalơ dak.

ca tụng u. **ca ngợi**.

cà$_1$ blân. *trồng* ~ tăm blân; *hái* ~ pĕ blân.

cà$_2$ nchut, ot. *Con trâu* ~ *vào chuồng* Rpu nchut săk tê n'gar; ~ *răng* ot sêk

cà chua blân srat. *canh* ~ trau blân srat.

cà dái dê blân tăp bê.

cà đắng prên, blân tăng. *quả* ~ play prên.

cà kheo jâng jưng. *đi* ~ pâl ncho jâng jưng.

cà lăm bâr gâ. *nói* ~ ngơi bâr gâ.

cà na lăt. *trái* ~ play lăt; *cây* ~ tơm lăt.

cà nhắc tâng glơt. *đi* ~ hăn tâng glơt.

cà pháo blân rănh. *cây* ~ tơm blân rănh.

cà phê kaphê. ~ *Buôn Ma Thuột rất ngon* Kaphê Bon Ma Thuôt kah ngăn.

cà rá năl. *chiếc* ~ *quý* năl khlay.

cà ri kari.

cà rốt karôt. ~ *xào thịt* karôt vâr ma iăm; *củ*~ mbŭn karôt.

cà tím u. **cà dái dê**.

cà trắng blân ndơh.

cà vạt kravat.

cả$_1$ ranh, sâng, mê. *anh* ~ nô ranh; *chị* ~ nur sâng; *sông* ~ dak mê.

cả$_2$ lĕ, lôc, rngôc, lam. ~ *đời* lôc

săk; ~ *làng* lẽ ma bon ; *mời* ~ *làng* jă lam bon.

cá ka. *đánh* ~ joi ka. *tát* ~ sac ka.

cá biển ka dak mbŭt.

cá bống ka sŭr.

cá cảnh ka klah.

cá chạch ka coc.

cá chép ka hiao.

cá chốt ka răc.

cá cơm ka mbiac.

cá khô ka kro.

cá lăng ka lăng.

cá lia thia ka mpat.

cá linh ka băl.

cá lóc ka nglon.

cá lóc nhỏ ka glao.

cá lòng tong ka rtŏng.

cá mắm ka mắm.

cá mè ka tay.

cá ngừ ka ngư.

cá nhân êng nơm. *lợi ích* ~ yom êng nơm.

cá rô ka krop.

cá rô biển ka mơk.

cá rồng rồng ka rông rông. *Đàn* ~ *có mấy trăm con* Phung ka rông rông dŭm rhiăng mlâm.

cá sấu rbư.

cá sộp ka njŭt.

cá tai tượng ka prâk.

cá thu ka thu.

cá trắng ka bok.

cá trèn ka piăt so.

cá trèn bầu ka pliu.

cá trê ka kănh.

cá vàng ka êr.

các khăn, phung. ~ *anh* khăn ih; ~ *cơ quan trung ương* phung n'gâng kan têh kalơ.

cạc cạc kap kap. *Vịt kêu* ~ Kik n'hiăng kap kap.

cách$_1$ bah. ~ *xa nhau* tâm bah ngai; ~ *nhà hai mét* bah ma vâl bar met.

cách$_2$ hdră. ~ *nói* ndră ngơi; ~ *thực hiện* hdră pah bư.

cách biệt tâm nkhah. ~ *đã lâu* lẽ tâm nkhah jŏ jêh.

cách chức calơi kan. *Vì tham ô nên bị* ~ Yor sa nđin bu calơi kan.

cách ly nkhah. ~ *người bệnh* nkhah bunuyh kuet.

cách mạng kăc mang, rgâl mhe

cách thức u. **cách**$_2$.

cạch$_1$ kôk. *gõ bàn kêu* ~ tôp nơl nteh kôk.

cạch$_2$ nhiăl. *Bị chó cắn nên tôi* ~ *rồi* Tă so kăp rĭ gâp lẽ nhiăl.

cai clat. ~ *thuốc lá* clat hăt.

cai nghiện clat mơng, ât ver.

cai quản ciă uănh. ~ *cả vùng* ciă uănh du n'gor.

cai sữa clat pu toh. ~ *con* clat pu

toh kon.

cai trị ciă uănh.

cài **1.** ncep, nđăk, nklĕt. ~ *hoa lên tóc* ncep kao ta sŏk. ~ *bẫy bắt thú* nđăk dăk nhŭp pơm; ~ *nút áo* nklĕt play nut ao. **2.** nsro, nđăng. ~ *then cửa* nsro rnăng căng mpông; *Trước khi đi chơi,* ~ *cửa cho chắc* Lor ma nchong, nđăng mpông ân nâp.

cải djăm bây. *xào thịt với* ~ kho iăm n'hel ma djăm bây; *trồng* ~ tăm djăm bây.

cải bắp djăm bây nkrôm, djăm bây đŭng. *trồng* ~ tăm djăm bây nkrôm.

cải bẹ djăm bây ntok. *mua* ~ rvăt djăm bây ntok.

cải cách nkra, rgâl. ~ *lề lối làm việc* rgâl ntrong kan.

cải chính nkra lơi. ~ *tin đồn nhảm* nkra lơi nau tăng ncơt.

cải củ mbŭm djăm bây.

cải dạng rgâl rup.

cải lương mpăt mprơ.

cải táng tâp đŏng.

cải tạo plăc nkra, nkra rgâl. ~ *đất đai* plăc nkra neh tăm; ~ *tư tưởng* nkra rgâl nau mĭn.

cải thiện rgâl n'hao. ~ *đời sống* rgâl n'hao nau rêh; ~ *bữa ăn* rgâl n'hao ndơ sa.

cải tiến rgâl n'hao.

cải tổ nsŏng rgâl. ~ *ban quản trị hợp tác xã* nsŏng rgâl phung ciă uănh hơp tăk să.

cải trang rgâl choh mbăn.

cãi rơl, rlăc. *Con* ~ *lời mẹ* Kon rơl bâr mê; *Đừng* ~ *lời người ta* Lơi rlăc nau bu đă.

cãi cọ tâm pŭk, tâm ndjel. *Tôi không thèm* ~ *về việc đó với anh nữa* Nau nĕ gâp mô ŭc tâm pŭk ma may ôh.

cãi lời rlau bâr. *Trẻ em đừng* ~ *cha mẹ dạy bảo* Kon sê lơi rlau bâr mê mbâ nti.

cái$_1$ săk. *ăn* ~ *không ăn nước* sa săk mô sa dak.

cái$_2$ mê. *mèo* ~ meo mê; *trâu* ~ rpu mê.

cái$_3$ blah, rplay. *một* ~ *bàn* du rplay jhưng; *một* ~ *nhà* du rplay ngih; *một* ~ *chăn* du blah nah.

cam kroc. *Trong vườn có một cây* ~ Tâm đang geh du tơm kroc.

cam chịu ât dơn. ~ *sống nghèo khổ* ât dơn nau rêh ni nap.

cam đoan sarna. *Tôi* ~ *lời khai này đúng sự thật* Gâp sarna nau mbơh ơ găl nanĕ.

cam go ni nap ngăn.

cam thảo dong. *cây* ~ tơm dong.

cảm nuh. *bị* ~ *nắng* nuh nar.

cảm động m'ak nuih. *Cuộc chia tay thật* ~ Nau tâm ntềnh m'ak nuih ngăn; *Tôi rất* ~ Gâp geh m'ak nuih ngăn.

cảm hứng m'ai, hao lang. *Có* ~ *mới làm được thơ* Geh nau m'ai mơ dơi cih nau rŏ mprơ.

cảm phục yơk rnê.

cảm ơn lah ueh. ~ *mẹ* Lah ueh mễ.

cảm thông yŏ an.

cám$_1$ lâk. *nát như* ~ rai nâm lâk; *heo ăn* ~ sŭr sa lâk.

cám$_2$ nê. *Cây* ~ *thường mọc trong rừng* Tơm nê vay căt tâm krŏng.

cám dỗ ndơm rlăm. *Tiền bạc* ~ *con người* Prăk kăk ndơm rlăm bunuyh.

cạm bẫy kayh ndơm, dăk kô. ~ *của quân thù* kayh ndơm phung rlăng.

can$_1$ sar kan. *một* ~ *dầu* du sar kan dak ŭnh.

can$_2$ buay, gang. ~ *không cho đánh nhau* buay lơi ân tâm dong.

can đảm janh. *hành động* ~ kan pah janh; *người* ~ bunuyh janh.

can thiệp kơl buay. ~ *vào chuyện người khác* kơl buay tâm nau bu êng.

cán quấy brŭt. *Người say rượu hay* ~ Bunuyh nhŭl ndrănh vay bư brŭt.

càn quét mpêh. *Bọn giặc đi* ~ Phung rlăng hăn mpêh.

cản ging, buay, n'gang. ~ *đường* ging trong; ~ *không cho làm* ging mô ân bư; *Tôi* ~ *anh ấy đừng đánh người say rượu* Gâp buay nô rĭ lơi dong bu nhŭl ndrănh; *Chúng ta đắp đê bằng đá để* ~ *sóng biển* Hê bât ntât ma lŭ gay n'gang dak mbŭt puh yă.

cản trở bâp, suak, ging nkhăng. ~ *giao thông* bâp trong hăn; *Vì anh kia* ~ *nên việc của tôi không thành* Yor nô ri suak dĭng kan gâp mô jêng.

cán$_1$ n'gâr. ~ *cuốc* n'gâr kuơk.

cán$_2$ jot. *chết vì bị xe* ~ khĕt ndeh jot.

cán bộ kăn bŏ

cạn suăt, thơl. *Trời nắng, suối*~ Bri duh nar dak n'hor suăt. *Giếng nước này* ~ *quá* Ntu dak ao thơl ngăn.

càng$_1$ ntâng, n'gong. ~ *cua* ntâng reng; ~ *xe* n'gong ndeh.

càng$_2$ brŭ. ~ *ngày* ~ *tốt* brŭ nar brŭ ueh.

càng đước kâl. ~ *lớn hơn rùa* Kâl têh lơn ma kop.

càng tôm rtum. *Con ~ hay đẻ trứng bên bờ suối* Rtum vay tăp êp kơh dak.

cảng mbŏng. *~ Sài Gòn* mbŏng Sai Gon.

cáng I. mpẽ. *khiêng bằng ~* tung ma mpẽ.

II. tung. *~ người bị thương về làng* Tung bunuyh geh rmanh sết ta bon.

canh$_1$ trau. *ăn cơm với ~* sông piăng ma trau; *nấu ~* bư trau, gâm trau.

canh$_2$ njrăng. *~ kẻ gian* njrăng phung ntŭng.

canh cửi rui tanh. *Vợ tôi đang bận ~* Ur gâp mô ru rui tanh.

canh gác kâp njrăng. *~ buôn làng* kâp njrăng bon lan.

canh giữ u. **canh**$_2$.

cành nthan, nkayh, n'gĭng. *Chim đậu trên ~* Sĭm drâm ti nthan si; *bứt ~ cây* gâyh nkayh si.

cảnh ntŭk nđaih. *ngắm ~* ntŭk nđaih măt.

cảnh cáo nduyh, lah.

cảnh giác prăp njrăng. *tinh thần ~* nuih n'hâm prăp njrăng.

cảnh sát kănh sat. *~ là người bảo vệ sự bình an của dân làng* Kănh sat jêng bunuyh vay ciă mât đăp mpăn bon lan.

cảnh vật bri nđaih.

cánh 1. năr. *~ chim* năr sĭm; *~ máy bay* năr ndeh păr. **2.** năng. *~ cửa* năng mpông. **3.** ndrênh, srê. *~ đồng* ndrênh lŏ. 4. n'gĭng. *cùng ~ với nhau* n'hel du n'gĭng.

cánh cam plĭng.

cánh quạt rvah sial. *~ bị gãy* rvah sial lĕ dayh.

cánh tay tĭng tur. *bị thương ở ~* sôt ta tĭng tur.

cánh tên mpot. *Mũi tên cần phải có ~* Ăp hăr vay geh mpot.

cạnh 1. pết, blon. *~ bàn* pết jhưng; *Hình vuông có bốn ~ bằng nhau* Rup n'gong geh puăn pết tâm ban. **2.** meng, keng. *bên ~* bâh meng; *cây mọc ~ suối nước* tơm si căt meng n'hor dak; *Nó ngồi ~ bếp* Păng gŭp êp keng năk.

cạnh tranh tâm pit. *~ mua bán* tâm pit tăc drăp.

cao 1. prêh, juat. *núi ~* yôk prêh; *bay ~* păr prêh; *Anh ấy ~ hơn tôi* Nô ri juat lơn ma gâp; ◇ *leo ~ ngã đau* hao prêh tŭp ji. **2.** âk. *~ tuổi* âk năm.

cao cấp prêh kalơ. *cán bộ ~* kăn bŏ prêh kalơ.

cao hứng hao lang. *~ nói mãi* hao lang ngơi babơ.

cao nguyên n'gor bri yôk.

cao niên bu ranh. *Ông ấy là bậc* ~ Ây ri jêng gưl bu ranh.

cao quý khlay yom. *một tâm hồn* ~ du nuih n'hâm khlay yom; *hành động* ~ kan bư khlay yom.

cao su ksu, kaosu. *rừng* ~ bri ksu; *Vỏ xe làm bằng* ~ Jâng ndeh bư ma ksu.

cao thượng nuih n'hâm mĩn jru. *người* ~ bunuyh geh nuih n'hâm mĩn jru.

cao tuổi jŏ năm, jŏ rêh. *Ông cụ ấy rất* ~ Bu ranh ri jŏ năm ngăn.

cào **I.** var. *cái* ~ mâng var.

II. var, kuac. ~ *cỏ* var hĕp; *mèo* ~ meo kuac.

cào cào krah. *bắt* ~ nhŭp krah.

cáo mpik. ~ *bắt gà* mpik kăp iăr.

cáo lỗi dăn nau yŏ.

cáo từ ntĕnh sĕt.

cạo **1.** koih, poih. ~ *đầu* koih sŏk; ~ *râu* poih têp. **2.** kôr. ~ *nồi* kôr glah.

cạp **I.** tăk, put. ~ *thùng* tăk vaih; ~ *rổ* tăk r'i.

II. nđang. ~ *gùi lại* kât lơi nđang sah; ~ *rổ lại* nđang lơi năp r'i.

cạp cạp kap kap.

cau jua. *cây* ~ tơm jua; *trái* ~ play jua.

cau có khek khok. *người luôn* ~ bunuyh vay khek khok.

càu nhàu bŏk a bul. ~ *suốt ngày* bŏk a bul nar măng.

cáu ji khek. *Hắn đang nổi* ~ Păng dôl ji khek.

cáu ghét nglêt. *cổ đầy* ~ tako bêng nglêt.

cáu kỉnh krênh. *mặt mũi* ~ muh măt krênh.

cát coih. ~ *bụi* coih mrôi; ~ *sỏi* coih rhêh.

cay **1.** hăng. *ớt* ~ mrăc hăng; *Món ăn này rất* ~ Ndơ sa ao hăng ngăn. **2.** ji sra. *khói bếp làm* ~ *mắt* ŭnh nhuk ji sra măt; *Nước xà bông vào mắt* ~ *quá* Dak kbu lăp tâm măt ji sra ngăn.

cay đắng rngot săk, tăng klĕk. *cuộc đời* ~ nau rêh rngot săk.

cay xè hăng hĭp. *ớt* ~ mrăc hăng hĭp.

cày **I.** kau kai. *Cái* ~ *này còn tốt* kau kai ao hôm ueh.

II. kai. ~ *ruộng* kai lŏ; *ruộng đã* ~ lŏ lĕ kai.

cày cấy tuc tăm, jik kai. *đang mùa* ~ tâm yăn tuc tăm; *Năm nay tôi chưa bắt tay vào việc* ~ Năm ao gâp ê hŏ jik kai ro.

cạy đơk. *Kẻ trộm* ~ *cửa* Bunuyh ntŭng đơk mpông.

cắc kè u. **tắc kè**.

cắc ké nkuai.

căm ra yŏng.

căm ghét nker nuih. ~ *kẻ thù* nker nuih ma bu rlăng.

căm thù har nker. ~ *bọn giặc* har nker ma phung roh.

cằm kang. ~ *nhọn* kang mplônh; *nốt ruồi mọc trên* ~ ĕk rhuay căt ti kang.

cắm cŭt. ~ *hoa vào lọ* cŭt kao tâm tơ lŏ; ~ *cọc* cŭt mâng.

cắm cúi u. **cặm cụi**.

cặm cụi ngĭn ngĭn. ~ *rửa rau* ngĭn ngĭn rao trau; ~ *viết* ngĭn ngĭn ncih.

căn bệnh ngâl nau ji. *tìm ra* ~ joi ngâl nau ji.

căn cứ ntŭk njưh. ~ *cách mạng* ntŭk njưh kăc mang.

căn dặn ntênh, ntĭm. *mẹ* ~ *con* mĕ ntênh kon.

cằn brêt. *cây* ~ tơm si brêt.

cằn cỗi kreh kranh.

cằn nhằn ɓrôk ɓrôk. *vợ* ~ *chồng* ur ɓrôk ɓrôk ma sai.

cắn kăp, grac, dah. *chó* ~ so kăp; ~ *răng chịu đau* kăp mâm sêk ât ji; ~ *hạt gạo làm đôi* grac rlay phê bar gâl; *Heo rừng* ~ *võ hạt kơ nia* Nac dah grăp nhiăr.

cặn ndŏk. *Nước có nhiều* ~ Dak âk ndŏk.

cặn bã ndjah djâu. *đồ* ~ ndơ ndjah djâu.

cặn kẽ n'hêl nanĕ. *chỉ bảo* ~ nti ntĭm n'hêl nanĕ; *Trước khi đi mày nên hỏi bố mẹ cho* ~ Lor ma hăn may ôp mĕ bâ n'hêl nanĕ.

căng I. nthăng. ~ *dây* nthăng rsê. **II.** pŏk. *bong bóng* ~ dŭng sial pŏk; *bụng no* ~ *cứng* ndŭl hơm pŏk dăng.

căng thẳng hit hing, vêt vê. *tình hình* ~ nau nô hit hing; *suy nghĩ* ~ rvê vêt vê.

cẳng u. **chân**.

cắp$_1$ ntŭng. *lấy* ~ *tiền* sŏk ntŭng prăk.

cắp$_2$ ncep, jeng. ~ *sách ở nách* ncep ndrom săm bŭt ta nhuak.

cặp$_1$ **I.** kep. *mua* ~ *tóc* rvăt kep sŏk. **II.** nkep, n'găp. *Nó* ~ *tóc* Păng nkep sŏk; *Tôi* ~ *hàng rào bằng cây le chẻ đôi* Gâp n'găp n'gar ma glê rlat.

cặp$_2$ kăk tap. *cấp* ~ *đi học* nkep kăk tap hăn nti.

cặp$_3$ kôp, bar hê. ~ *gà* kôp iăr; ~ *vợ chồng* bar hê ur sai.

cặp kè tâm brey. *cứ* ~ *với nhau mãi* tâm brey n'hel nanao.

cắt siăt, crek, kreh, rek. ~ *dây* siăt rsê; *lấy kéo* ~ *vải* sŏk ktrey crek nal; ~ *tóc* kreh sŏk; ~ *lúa*

rek ba.

cắt nghĩa rblang. *Cô giáo ~ câu văn* Nai nti rblang pruĕ ngơi.

cắt tiết lăc mham. *~ con vật* lăc mham pô mpa.

câm mlo. *người ~* bunuyh mlo.

cầm$_1$ ndjôt, rnă. *~ cuốn vở* ndjôt ndrom rđaih; *dao ~ tay* pêh rnă tĭ.

cầm$_2$ nkân. *~ máu* nkân mham.

cầm$_3$ ncăm. *Tôi ~ xe đạp để lấy tiền mua thuốc* Gâp ncăm ndeh vai sŏk prăk rvăt dak gŭn.

cầm cập gâ gâk. *run ~* sâr gâ gâk.

cầm chừng ndơ ndăng. *làm việc ~* pah kan ndơ ndăng.

cầm cự kâp krâng. *cố gắng ~ để đợi người làng đến cứu* srôih kâp krâng, gay kâp tât bu kơl.

cầm đầu ndjôt bôk. *người ~* bunuyh ndjôt bôk.

cầm hơi pêt n'hâm. *ăn ~ để sống* sa pêt n'hâm gay ma rêh.

cầm quyền mât uănh, ndjôt nau dơi. *nhà ~* bu nơm mât uănh.

cầm tù krŭng. *Nó bị ~* Păng bu krŭng.

cầm lại năhh, kul. *Chiếc bàn này làm bằng gỗ ~* Jhưng ao bư ma nơm năhh.

cán I. 1. njing. *một cái ~* du play njing. **2.** kilô. *mua một ~ thịt* rvăt du ki lô iăm.

II. nhuaih. *Tôi ~ gạo* Gâp nhuaih phê.

cân đối man dưn. *Cô ấy dáng người ~* Yuh rĭ dĭng săk man dưn.

cân xứng tâm ban.

cần$_1$ **1.** tong. *~ câu* tong ndar. **2.** brâm. *~ uống rượu* tong ndrănh.

cần$_2$ ŭc. *~ tiền* ŭc prăk.

cần cù gơih. *lao động ~* pah kan gơih.

cần thiết vay dŏng, khlay. *công việc ~* kan vay dŏng; *nhiệm vụ ~* kan khlay.

cẩn thận njrăng nĕ, tă. *xếp đồ đạc ~* rep dăp ndô ndơ njrăng nĕ; *Giữ em cho ~ nhé* Mât oh ăn tă hŏ.

cấn rơp. *Đường rải đá đi ~ chân* Trong raih lŭ hăn rơp jâng; *Chiếu rách nằm ~ lưng* Bêl rơc bĕc rơp kơi.

cận thị măt ngo, ngo măt. *Nó bị ~* Păng ngo măt.

cấp ân, ăn. *~ giấy đi đường* ân sambŭt nchong trong.

cấp bách dât ndal. *công việc ~* kan dât ndal.

cấp cứu kơl dât. *phòng ~* jrô kơl dât; *chở đi ~* rdeng leo ntŭk kơl

chao$_2$ dai. *Chiếc lá ~ trong gió* N'ha si dai ma sial.

chao đảo cut hut, lah vah. *say rượu đi ~* nhŭl ndrănh hăn cut hut; *Diều đứt dây rơi ~* Klêng tăc rsê tŭp lah vah.

chào mbah. *~ cờ* mbah kơ; *~ các bạn* Mbah lĕ băl.

chào mào rleo. *chim ~* sĭm rleo.

chào đời nkeng. *đứa bé mới ~* oh bê mhê nkeng.

chảo glah khang. *Cái ~ này nhỏ quá* Glah khang ao jĕ ngăn.

cháo por. *nấu ~* rŭk por; *ăn ~ thịt* sa por iăm.

chát băl. *chuối ~* prit băl.

chau mày sêr kŏ măt. *~ suy nghĩ* mĭn sêr kŏ măt.

cháu mon, sau. *Nó là ~ tôi* Păng jêng mon gâp; *~ tôi mười hai tuổi* Sau gâp jât ma bar năm.

chày nay, rnay. *~ giã thóc* nay peh ba.

chảy hoc, roc, truh. *nước ~* dak hoc; *Tôi bị thương ~ máu* Ti gâp sôt roc mham; *Thau lủng ~ nước* Thao bluh roc dak; *Phin cà phê không ~* Phin kaphê mô truh.

chảy xiết hoc crot, hoc thăng. *dòng thác ~* dak leng hoc thăng.

cháy I. krêp, kra. *một miếng cơm ~* du mpơng piăng krêp.

II. ŭnh sa. *~ nhà* ŭnh sa ngih; *cá ~ khét* ka ŭnh sa khet.

chạy ncuăt. *~ nhanh lên!* Ncuăt gơnh đĕ!

chạy đua tâm ndăng. *~ với thời gian* tâm ndăng ma mông.

chạy vạy ran dăn. *~ kiếm sống* ran dăn joi nau rêh.

chắc I. nâp, jăp. *Gỗ này ~ lắm* Si ao nâp năn; *Hàng rào này ~ lắm* N'gar ao nâp ngăn. *Dựng cây cho ~* n'gân tơm si ân jăp.

II. ngăn, nanĕ, knang, ơm. *~ là đúng* Ngăn găl lĕ; *~ chúng đã giết con rắn mà H'Rơi thấy* Nanĕ khăn păng hŏ geh nkhĕt bêh H'Rơi sao; *Việc đó chưa ~ thành* Kan rĭ ê knang dơi jêng; *~ trời mưa* Nanĕ trôk mih.

chắc chắn nâp gâ, n'hêl nanĕ, khăk khê. *cái ghế trông ~* Rnơl ao uănh nâp gâ; *~ là họ lầm* N'hêl nanĕ khăn păng suăk suêl.

chăm gơih. *~ học* gơih nti.

chăm chăm ngơ nger. *Nó nhìn ~ vào quyển sách* Păng uănh ngơ nger tâm ndrom săm bŭt.

chăm chỉ u. **chăm**.

chăm chú nanĕ, ngĭr ngĭr. *~ nghe*

mẹ dặn iăt nanĕ mê ntễnh; *nhìn* ~ uănh ngĭr ngĭr.

chăm chút mât uănh. ~ *chồng con* mât uănh kon sai.

chăm lo mât treng. ~ *đời sống cho dân* mât treng nau rêh bon lan; ~ *cho con cái* mât treng oh kon.

chăm nom mât răk. ~ *người ốm* mât răk bunuyh ji kuet.

chăm sóc mât mơh, răk mray. ~ *người bệnh* mât mơh bunuyh ji; *Vườn hoa được* ~ *tốt.* Đang kao geh răk mray ueh.

chằm chằm nger ngor . *nhìn* ~ uănh nger ngor.

chăn$_1$ nah. *đắp* ~ ntâk nah.

chăn$_2$ ciă. ~ *bò* ciă ndrôk.

chăn nuôi ciă rong, mât rong. ~ *súc vật* ciă rong mpô mpa.

chẵn kôp. *số* ~ mrô kôp; *Sáu là một số* ~ Prau jêng mrô kop.

chắn king, ding, n'gang. *Cây ngã* ~ *ngang giữa đường* Si calôt king nklang trong; *Trồng cây để* ~ *gió* Tăm tơm si gay ding sial; *Chúng ta đắp đê bằng đá để* ~ *sóng biển* Hê bât ntât ma lŭ gay n'gang mbuh dak mbŭt.

chặn ntŭn, buay. ~ *giấy cho gió khỏi bay* ntŭn sambut klac sial khôm; *Công an* ~ *xe lại* Phung kông an nkân ndeh.

chặn đứng nkân. ~ *cuộc nổi dậy* nkân nau dâk tăng mblah.

chăng nthăng, păng. ~ *dây* nthăng rsê; ~ *lưới bắt thỏ* pang mong nhŭp rpai.

chằng chịt tâm sră, nhip nhap, tâm suik tâm suak. *dây leo* ~ rtau tâm sră; *sông rạch* ~ n'hor dak tâm suik tâm suak.

chẳng mô, mâu. ~ *bao giờ* mô sao vay; ~ *thích nữa* mô hôm ŭc. ~ *quản trèo đèo lội suối* mô kam ŏk hao yôk găn dak.

chẳng hạn ntĭt lah. *những nơi có cảnh đẹp* ~ *như Đà Lạt* ntŭk geh bri m'ak tâm ban ma Dalat ntĭt lah.

chẳng lẽ pa rĭ ao. ~ *không làm được?* Pa rĭ ao mô đơi bư?

chẳng những mâu tăp knŏng, mâu lah. ~ *không về thăm mà còn không viết thư* mô tăp knŏng mô sĕt dâl, săm bŭt mô cih lĕ.

chẳng thà ueh lơn. ~ *chết* Ueh lơn khĕt.

chặng yơn. *Ba* ~ *đường mới tới làng anh ấy* Pê yơn trong mơ tât ta bon nô rĭ.

chắp vá tâm ntă. ~ *những mảnh vải* tâm ntă nal.

dât.

cấp thiết dât khlay. *Việc ~, phải giải quyết ngay* Kan dât khlay, ân nkra ro.

cấp tốc gonh, prăl. *làm ~* bư ân gonh.

cập rŭk. *Thuyền ~ bến* Duk rŭk mbŏng.

cập rập ndil ndal. *làm ~* bư ndil ndal.

cất **1.** yok. *~ vó* yok yŭ. **2.** ndâk. *~ nhà* ndâk ngih. 3. prăp. *~ tiền* prăp prăk.

cất rượu kret ndrănh.

cật **1.** play lĕh. *~ heo* play lĕh sŭr. **2.** ntô. *~ tre* ntô glê.

câu$_1$ nau, pruĕ. *~ nói* nau ngơi; *nói chưa hết ~* ngơi ê lĕ pruĕ; *~ văn* pruĕ ngơi.

câu$_2$ ndar. *~ cá* ndar ka. *thuyền ~* duk hăn ndar.

câu chuyện nau koc bri. *~ hay* nau koc bri ueh.

câu đố nau croh n'hôr.

câu kết tâm nglăp. *~ với nhau làm chuyện xấu* tâm nglăp ndrel bư nau mhĭk.

câu lạc bộ kâu lăk bŏ, ntŭk cuă dâl.

cầu cứu dăn kơl. *bị nạn phải ~* geh nau dât ăn dăn kơl.

cầu kỳ nĕ n'hĕ. *ăn mặc ~* nchoh mbăn nĕ n'hĕ.

cầu môn gôl. *đá bóng vào ~* cưng play mŭt tâm gôl.

cầu mong kâp rnơm.

cầu nguyện mbơh sơm. *~ thần linh* mbơh sơm ma brah yang.

cầu thang gung. *bước lên ~* hao jâng gung; *~ bằng gỗ* jâng gung ma tơm si.

cầu thủ bunuyh cưng play.

cầu tiêu vâl ĕk.

cầu treo ntung yông. *đi qua ~* hăn njŏ ntung yông.

cầu vồng bêh ndăng trôk, bêh trôk. *~ bảy mầu* bêh trôk pơh dak kao.

cầu xin mbah dăn.

cẩu thả njŏc. *viết ~* cih njŏc.

cấu juet, ceh. *Nó ~ tôi* Păng juet gâp.

cấu xé tâm pit, tâm hêk. *~ lẫn nhau* tâm pit ndrăng nơm.

cậu kônh. *~ ơi* Ơ kônh; *~ mày đâu?* Hŏ kônh may?

cậu bé oh jĕ.

cây tơm, mâng, hĕp, si. *~ cam* tơm kroc; *~ bút* mâng cih; *~ mắc cỡ* hĕp bĕc gui; *~ cột nhà* si meh ngih.

cây cối si glê. *~ héo khô* si glê nhop kro; *~ xanh tươi* si glê ndrêh brâng.

cây số kilô met. *đi mười* ~ hăn jât kilô met.

cấy tăm. ~ *lúa* tăm ba.

cậy **1.** ntưih, hưn. ~ *khoẻ bắt nạt người khác* ntưih ktang, tŭn jot bunuyh êdu. **2.** mbin, ndê. *Không nên* ~ *vào người khác* Lơi mbin ma bu êng.

cậy thế bư khuy. ~ *bắt nạt người khác* bư khuy tŭn jot bu êng.

cha mbâ, bâ. ~ *ơi* ơ bâ; ~ *mày có nhà không?* Mbâ may ti ngih lĕ?

cha mẹ mê mbâ, mĕ bâ. ~ *tôi còn khoẻ* Mê mbâ gâp hôm ê snaih prăl.

chà$_1$ **1.** nđot. ~ *tay lên bàn* nđot ti ta jhưng. **2.** kĭn, khoh. ~ *gạo cho trắng* khoh phê ân bok.

chà$_2$ ô. ~, *áo đẹp quá* ô, ao ueh ngăn.

chà đạp tŭn jot.

chà là gol kŭk.

chả iăm juh.

chả giò iăm nglay juh.

chai$_1$ kon yăng, rcŏk. ~ *rượu* kon yăng ndrănh.

chai$_2$ cai răng.

chai$_3$ **I.** bĭn. *vết* ~ *ở tay* căt bĭn ta ti. **II.** bĭn. ~ *mặt* bĭn măt.

chai sạn u. **chai**$_3$ II.

chài jal. *quăng* ~ ncheng jal.

chải kĭ, kaih. ~ *tóc* kĭ sŏk.

chải chuốt nĕ săk. *ăn mặc* ~ nchoh mbăn nĕ săk.

chái mbŭng. *nhà ba gian hai* ~ ngih pê jrô bar đah mbŭng.

chàm trŭm. *áo* ~ ao trŭm; *màu* ~ dak trŭm.

chan lŭk. ~ *canh* lŭk trau.

chan chát tiĕr tiĕr, pak pak, pĕr pĕr. *tiếng búa* ~ bâr dong kon nôp tiĕr tiĕr; *nghe tiếng chặt cây* ~ tăng nteh sreh si pak pak.

chán mpay, dĭl. *đi chơi mãi cũng* ~ hăn nsong ƀabơ mpay lĕ; *Anh nói mãi nghe* ~ *quá* Nô ngơi lih li iăt dĭl ngăn.

chang chang rơ riăp. *Trời nắng* ~ trôk duh nar rơ riăp.

chàng$_1$ bu klô.

chàng$_2$ n'hat. *lấy* ~ *đục lỗ* sŏk n'hat lôk trôm.

chàng hảng nkhah jâng. *đứng* ~ dâk nkhah jâng.

chàng hiu kĕt prĕt

chàng rể klay. ~ *về nhà vợ* Klay sĕt vâl ur.

chanh năk nao. *cây* ~ tơm năk nao.

chanh chua bêk tôr. *lời nói* ~ nau ngơi bêk tôr.

chao$_1$ dang. ~ *đèn* dang ŭnh kđen.

chắt$_1$ sê. *Cụ có nhiều cháu* ~ Ây geh âk sau sê.

chắt$_2$ trih. ~ *nước cơm* trih dak vi.

chặt$_1$ sreh. ~ *cây* sreh si.

chặt$_2$ **1.** krăp. *Nhựa đường bám vào quần* ~ *quá* Dak cai iang tâm kho krăp ngăn. **2.** nâp. *đóng* ~ *cửa* căng nâp mpông; *siết cho* ~ rêt ăn nâp.

chặt chẽ nâp nâl.

châm$_1$ ntâp. *lấy kim* ~ sŏk nglai ntâp.

châm$_2$ mpoh. ~ *thuốc hút* mpoh hăt su.

châm biếm mpray. *Câu chuyện có tính chất* ~ Nau nkoc bri geh nau mpray.

châm chọc lêl nuih. *nói* ~ ngơi lel nuih.

châm cứu phŭ hŭm.

châm ngôn kŏ ntĭt ndrĭng. *Câu* ~ *ấy hay lắm* Kŏ ntĭt ndrĭng rĭ ueh ngăn.

chầm chậm râ vâ. *Hai người đi* ~ Bar hê hăn râ vâ.

chấm$_1$ kcŏ. *một* ~ *nhỏ trên mặt* du kcŏ rhên ti muh măt.

chấm$_2$ dơm. ~ *điểm* dơm puăng.

chấm$_3$ tak. ~ *mực* tak dak ôc; ~ *nước mắm* tak dak măm; *Nó ăn khoai* ~ *với mật ong* Păng sa tak bum ma dak sŭt.

chấm dứt ruĕ. ~ *chiến tranh* ruĕ tâm lơh.

chậm mbrơi, băt. *đi* ~ hăn mbrơi; *Những cây này* ~ *lớn* Lĕ tơm si ao băt têh.

chậm chạp mbrơi sơi. *suy nghĩ* ~ mĭn mbrơi sơi.

chậm chậm brơi brơi. *Tàu chạy* ~ *vào ga* Ndeh treng ncuăt brơi brơi lăp ga.

chậm rãi mbrĕ mbrơi, rnang mbrơi. *đi* ~ hăn mbrĕ mbrơi.

chậm trễ nglĕ. *làm việc* ~ bư kan nglĕ.

chân jâng. *đi bằng* ~ hăn ma jâng; ~ *bàn* jâng jhưng; ~ *răng* jâng sêk.

chân chính ngăn ngên. *người cộng sản* ~ bunuyh kŏng san ngăn ngên.

chân dung rup săk. *vẽ* ~ cih rup săk.

chân đất jâng dơm. *nó đi* ~ păng hăn jâng dơm.

chân lý nau găl nanĕ. *tìm ra* ~ joi nau găl nanĕ.

chân tay u. **tay chân**.

chân thành sĭt suôr. *tình cảm* ~ nuih n'hâm sĭt suôr.

chân thật u. **chân thành**.

chân trời jâng trôk.

chần jĭng ndop. ~ *chăn bông* jĭng

ndop phôi mpon.

chần chừ kă kân. ~ *chưa trả lời* kă kân ê sĭt lah.

chận u. **chặn**.

chấp ndăng. *đừng* ~ lơi ndăng.

chấp chới lơp ơp, lưp ưp. *Cánh diều bay* ~ Năr klêng mpar lơp ơp.

chấp hành iăt, kơt. ~ *mệnh lệnh* kơt nau ntrŭnh.

chấp nhận đơn iăt. ~ *yêu cầu* đơn iăt nau dăn.

chấp thuận u. **chấp nhận**.

chập$_1$ thoi. ~ *hai đầu dây vào nhau* tâm thoi bar bôl rsê.

chập$_2$ ndruh. *Đi một* ~ *thì cô ấy mệt* Hăn trong du ndruh yuh ri nganh.

chập choạng sâr vâr, nsrŭp rŭp. *Trời* ~ *tối* Bri sâr vâr măng.

chập chờn srơp rơp. *giấc ngủ* ~ bĕc srơp rơp.

chập chùng u. **trập trùng**.

chập chững kĭ kâ. *đi* ~ hăn kĭ kâ; *Thằng bé bước đi* ~ Kon sê mi hăn kĭ kâ.

chập tối nsrŭp rŭp măng. *Trời* ~ Bri nsrŭp rŭp măng.

chất$_1$ mpa. *ăn đủ* ~ sa ăp mpa.

chất$_2$ dăp. ~ *gạo vào kho* dăp phê tâm jay.

chất lượng nâp, ueh. *Vỏ xe này có* ~ *tốt* Jâng ndeh ơ nâp ueh.

chất phác sŏng srăng. *dân quê* ~ bunuyh tâm bon lan sŏng srăng.

chật rhăt. *quần* ~ kho rhăt; *nhà* ~ ngih rhăt.

chật chội u. **chật.**

chật vật jêr jŏk. *cuộc sống* ~ *thiếu thốn* nau rêh jêr jŏk ni nap.

châu ncâm. ~ *đầu vào nhau* tâm ncâm bôk.

châu chấu krah. ~ *phá lúa* krah sa ba.

chầu chực kâp grem. ~ *suốt ngày mà không gặp* kâp grem du nar at mô mâp lĕ.

chậu hmâm, gri, thao. ~ *rửa mặt* hmâm pac măt; ~ *hoa* thâng kao; *cho trâu uống nước trong* ~ *nhỏ* ăn rpu nhêt dak tâm thao jĕ.

chấy si. *đầu đầy* ~ bôk bêng si.

che ding, ging. ~ *mưa* ding mih; ~ *nắng* ding duh nar; *lấy vải* ~ *cửa để tránh nắng* sŏk siăm ding mpông klac duh nar.

che chở nkrôm. *Gà mẹ xoè cánh* ~ *cho gà con* lăr mê ling nar nkrôm kon.

che đậy nsrŭm. ~ *tính xấu* nsrŭm nau mhĭk.

che giấu pôn. ~ *điều sai trái của*

mình pôn lơi nau tih nơm.

che phủ jâm. ~ *cái hầm này bằng lá cây* jâm ntu ao ma h'hasi.

chè$_1$ cê. *uống nước* ~ nhêt dak cê.

chè$_2$ por nhôt. *ăn* ~ sa por nhôt.

chẻ căr, blah. ~ *củi* blah long.

ché yăng. *ủ rượu trong* ~ dor ndrănh tâm yăng.

chem chép kep. *vỏ* ~ ntô kep.

chém sreh.

chém giết sreh nkhết. *Bọn giặc* ~ *dân làng* Phung roh sreh nkhết bon lan.

chen mblep. ~ *vào trong xe* mblep tâm ndeh.

chen chúc mblep. *Mọi người* ~ *nhau* Ăp lẽ bunuyh tâm mblep n'hel.

chen lấn krữ. *không nên* ~ lơi tâm krữ.

chèn săp, mpet, ndor. ~ *cửa* săp mpông; *ngồi* ~ *lẫn nhau* gữ tâm mpet; ~ *vào nóc nhà* ndor bôk pho.

chèn ép mpet jot. *Người giàu thường* ~ *kẻ nghèo* Bunuyh ndrŏng vay mpet jot bunuyh bun.

chén sen. *uống một* ~ *nước* nhêt du sen dak.

cheo njơn. *Nó bắn được con* ~ Păng geh păng du mlâm njơn.

chèo vah. ~ *thuyền* vah duk.

chèo chống dră. *một mình* ~ *nuôi gia đình* êng huê dră kan tâm rnăk.

chéo khăr khet. *đặt* ~ *nhau* ân khăr khet.

chép$_1$ kơt cih. ~ *thơ* kơt cih nau ndrĭng; ~ *bài* kơt cih nau nti.

chép$_2$ djrip. ~ *miệng* djrip sêk.

chẹt mpet. *xe* ~ *người* ndeh mpet bu.

chê sâm. *Nó được khen, tôi bị* ~ Păng bu rnê, gâp bu sâm.

chế biến nkra. ~ *thức ăn* nkra ndơ sa.

chê cười mưc mac. *không nên* ~ *người khác* lơi mưc mac bu êng.

chế độ knŭk kna. ~ *cũ không còn tồn tại* Knŭk kna ơm mô hôm.

chế nhạo mprih mpray. ~ *thói hư tật xấu* mprih mpray nau mhĭk blem.

chế tạo rhăk. ~ *xe hơi* rhăk ndeh ôtô.

chệch teng. *bắn* ~ păng teng.

chêm sơn. ~ *cán cuốc* sơn n'gâr kau kuơk.

chễm chệ nkhưm, khưm khơm. *ngồi* ~ *trên ghế* gữ nkhưm ti rnơl.

chênh lĭn lơ. ~ *nhau năm đồng*

lĩn lơ prăm rêl.

chênh lệch hôi hao, lĩn lơ. *tuổi tác* ~ năm hôi hao.

chênh vênh ɓlot. *nhà* ~ *trên núi* ngih ɓlot kalơ yôk.

chểnh mảng kala. *làm việc* ~ pah kan kala.

chếnh choáng mphâr vâr. *say* ~ nhŭl mphâr vâr.

chệnh choạng gik gak, khuĭt khuĭr. *đi* ~ hăn gik gak; *Say quá anh ta đi* ~ Nhŭl ngăn păng hăn khuĭt khuĭr.

chết khĕt, khĭt. *Ông ta vừa* ~ *hôm qua* Păng mhe khĕt ndao; *đồng hồ* ~ mông khĕt.

chết chóc khĕt rai. *Chiến tranh gây nhiều* ~ Nau tâm lơn ƀư khĕt rai âk ngăn.

chết đói khĕt vet. ~ *vì thiếu ăn* khĕt vet yor ƀah ndơ sa.

chết đuối khĕt bŭk.

chết giấc khĕt ngăl. *Em bé* ~ *sau đó tỉnh lại* Kon sê khĕt ngăl, jêh ri lŏ kah gĭt.

chết hụt buai khĕt.

chết tươi khĕt ndrêh. *bị sét đánh* ~ nglaih dah khĕt ndrêh.

chết yểu khĕt ơm, khĕt ngăt.

chi$_1$ dŏng. ~ *tiền* dŏng prăk.

chi$_2$ u. **gì**.

chi chít ƀunh ƀunh. *ruồi đậu* ~ rhuay jôp ƀunh ƀunh.

chi li djrêp djrêp. *tính toán* ~ kơp djrêp djrêp.

chi phối leo du. ~ *tình cảm* leo du nuih n'hâm.

chi tiết kŏ. *lời khai* ~ nau hưn ăp kŏ.

chi tiêu u. **chi**$_1$.

chì ndrak. *đúc bằng* ~ tŏ ma ndrak.

chỉ$_1$ brai. *lấy* ~ *may áo* sŏk brai jĭng ao.

chỉ$_2$ ntĭm, ncŏng. ~ *đường đến bến xe* ntĭm trong tât tê mbŏng ndeh; ~ *mặt* ncŏng măt.

chỉ$_3$ knŏng, dê. *Tôi* ~ *có hai đồng* Gâp geh knŏng bar rêl; *Hổ* ~ *ăn thịt, hươu* ~ *ăn cỏ* Yau dê sa iăm, jun dê sa hêp.

chỉ bảo ntĕm nti. *mẹ* ~ *con* mê ntĕm nti kon.

chỉ dẫn ntĕm leo. ~ *cách làm việc* ntĕm leo trong kan.

chỉ đạo ntĕm trong. ~ *sản xuất* ntĕm kan ƀư sa.

chỉ tiêu kayh. *đạt* ~ *cuối năm* tât kayh lôc năm.

chí u. **chấy**.

chí hướng trong mĭn. *người có* ~ bunuyh geh trong mĭn.

chí lý găl. *câu nói* ~ nau ngơi găl.

chí tình sĭt suôr. ~ *với bạn* sĭt

suôr ma băl.

chị ruh, nui, nur. ~ *cả* ruh sâng; ~ *tôi chưa có chồng* Ruh gâp ê hŏ geh sai; ~ *cho em đi với* Nui gâp hăn n'hel ma ih; ~ *chồng* ruh sai.

chị dâu mi. *Người ấy là ~ tôi* Păng nĕ mi gâp.

chị em oh ruh, oh nur. *đừng để ~ cười* Lơi ân oh nur gơm.

chia pa, lă. ~ *cho những đứa nhỏ ăn* pă ma phung kon sê sa; *tính ~* nau pă; *mâm cơm ~ ba phần* hmâm piăng lă pê mpăm.

chia buồn juh rngot. ~ *với gia đình bạn* juh rngot ma ngih năk băl.

chia cắt pă crek, pă nkhah. *mảnh đất bị ~* neh ntu bu pă crek.

chia lìa nkhah. ~ *mẹ con* nkhah mê kon.

chia rẽ nkhah bôk. *Đừng ~ nhau* Lơi tâm nkhah bôk.

chia sẻ tâm pă. ~ *buồn vui* tâm pă nau rngot m'ak.

chia tay tâm nkhah. ~ *bạn bè* tâm nkhah ma phung băl.

chìa$_1$ u. **chìa khoá**.

chìa$_2$ nto, mbŏng. ~ *tay* nto ti.

chìa khoá kliăng. ~ *va li* kliăng hĭp.

chĩa **I.** jôih. ~ *dùng để đâm cá* jôih prăp ntâp ka.

II. ntrŏng, mbŏng. ~ *dao vào ngực* mbŏng pêh tê tang tơh.

chích ntâp. ~ *kim vào thịt* ntâp nglai ta nglay.

chiếc mlâm, blah. *một ~ gối* du mlâm rnơl bôk; *một ~ áo* du blah ao.

chiêm bao mbơi. ~ *thấy cọp* mbơi sao yau.

chiêm ngưỡng treng uănh.

chiếm nđin, n'hin. ~ *đất* nđin neh; *Nó ~ ruộng của tôi* Păng r'hin lŏ gâp.

chiếm đoạt nđin pit, plah. ~ *của cải người khác* nđin pit ndô ndơ bu êng; *Đừng ~ vợ người khác* Lơi plah ur bu.

chiên$_1$ u. **cừu**.

chiên$_2$ vâr sơh. ~ *cơm* vâr sơh piăng; *cá ~* ka vâr sơh.

chiến đấu tâm lơh. ~ *với quân thù* tâm lơh ma rlăng.

chiến sĩ lĭng kahan.

chiến thắng lơh dơi.

chiến tranh nau tâm lơh.

chiêng gong. *đánh ~* goh gong; *cồng ~* cĕng gong.

chiếp chiếp riêp ciêp. *Đàn gà con kêu ~* Phung iăr kon nhhiăng riêp ciêp.

chiều$_1$ mhau. *buổi ~* yan mhau.

chiều$_2$ play. ~ *cao* play prêh.

chiều$_3$ h'eng. ~ *con* h'eng kon.

chiều chuộng leng; h'eng h'uôn. *quá* ~ *con* h'eng h'uôn kon ngăn.

chiếu$_1$ bêl. *lấy* ~ *trải lên giường* sŏk bêl lăk ta jhưng bêc.

chiếu$_2$ ncrat. ~ *đèn vào mặt* ncrat ang tral măt.

chiếu bóng mpơl gui rup. *xem* ~ uănh mpơl gui rup.

chim sĭm. *bắt* ~ nhŭp sĭm.

chim cắt klang ntơp.

chim chèo bẻo rlĭng. *Nằm rừng vào mùa nắng nghe* ~ *hót vui lắm* Bĕc bri yăn kăl vai, iăt rlĭng nhhiăng m'ak ngăn.

chim chích choè lŭng suar. *chim* ~ sĭm lŭng suar.

chim chóc sĭm oc. *có nhiều* ~ *bay lượn trên mặt nước* geh âk mĭl sĭm oc par lia kalơ dak.

chim cút gôi. *nuôi* ~ rong gôi.

chim én lêng. ~ *mừng xuân* lêng năm ma yăn kao.

chim gõ kiến kleh.

chim hồng hoàng kring. ~ *hay đẻ trứng trong bọng cây* Kring way tăp tâm trôm sŏng si.

chim ó klang. ~ *thường bay khi trời nắng* Klang nthông ta nôk duh nar.

chim sáo sĭm djrao.

chim sâu sĭm dơdêt.

chim sẻ sĭm srai.

chim ưng klang mŭng. *Mẹ ơi, coi kìa, anh ấy bắn được một con* ~ Ơ mĕ, ih uănh, păng geh pănh du mlâm klang mŭng.

chim vàng anh sĭm mrong.

chim xanh pŏt ndŏ.

chìm ngâm. *Hòn sỏi* ~ *dưới nước* Creh ngâm tâm dak.

chìm nghỉm ngâm srŭc.

chìm nổi ngâm đông. *cuộc đời* ~ nau rêh ngâm đông.

chín$_1$ sĭn. ~ *con bò* sĭn mlâm ndrôk.

chín$_2$ **1.** dŭm. *trái* ~ play dŭm. **2.** sĭn. *cơm* ~ piăng sĭn.

chín bói dŭm bôk rah. *trái* ~ play dŭm bôk rah.

chín chắn jru, nanĕ. *suy nghĩ* ~ mĭn nanĕ.

chín rục dŭm ngô. *quả mít* ~ play dŭr dŭm ngô.

chỉnh nsŏng. ~ *súng* nsŏng phao; ~ *lại lời nói* nsŏng lơi nau gơi

chính **I.** tơm, sâng. *phần* ~ kŏ tơm. *cổng* ~ mpông sâng.

II. nơm. ~ *mắt tôi thấy anh làm việc này* Măt gâp nơm sao may bư kan ao.

chính đáng găl ngăn. *lý do* ~ kô

nau găl ngăn.

chính phủ knŭk kna. *hội đồng ~* phung n'gâng knŭk kna.

chính quyền tơm mât uănh. ~ *nhân dân* tơm mât uănh ƀon lan.

chính sách nau njŭr, trong di. *Chúng ta thực hiện tốt ~ của Đảng* Hê ƀư kan ueh tĭng nau njŭr bah Đang.

chính tả hdră cih, cih mđăo. *viết sai ~* tih hdră cih.

chính thức sĭn klêk. *phát biểu ~* ngơi sĭn klêk.

chính trị dôih bri. *đường lối ~* trong dôih bri; *học ~* nti dôih bri.

chính xác găl ntrong, sŏng, tăp. *tính toán ~* nau kơp găl ntrong; *Cây súng này bắn không ~* Phao aơ pănh mô sŏng.

chịu **1**. dơn. ~ *thua* dơn nau trui. **2**. rom. *Anh không ~, chúng tôi vẫn ở chung với anh* Ih mô rom, hên ăt gŭ ndrel ma ih lĕ.

chịu đựng ât mât. ~ *gian khổ* ât mât nau ni nap.

chịu khó ât jêr.

cho ân, ăn. ~ *tiền* ân prăk; ~ *mượn tiền* ân can prăk; *Nhớ ~ chim uống nước mỗi ngày* Kah gĭt ân dak ma sĭm ăp nar; *Trâu cái ~ nghé bú bằng sữa* Rpu mê ân kon pu; *bỏ muối ~ ngon* cễ boh ân kah; *bỏ ớt ~ cay* cễ mrăc ân hăng; *nói năng ~ rõ* mbơh ngơi ân tôr.

cho nên yor nĕ. *Vì bị áp bức ~ phải đấu tranh* Yor geh nau tŭn jot yor nĕ geh tâm lơh.

chõ nkŭl. ~ *nấu xôi* nkŭl kŭl mƀêt.

chó so. ~ *sủa* so groh; ~ *mực* so ôc; *bị ~ dại cắn* so moih kăp; ~ *săn* so mplăm yô.

chó sói so bri. ~ *bắt dê* so bri kăp bê.

choái mâng njâr. *cắm ~ cho đậu leo* ntâp mâng njâr ân tuh hao.

choán bâp. ~ *chỗ* bâp ntŭk.

choàng n'gut, mƀăk. ~ *áo* n'gut ao. ~ *khăn* mƀăk rai siăm.

choáng tŭp nuih srê. ~ *người khi biết tin dữ* Tŭp nuih srê lah tăng nau iơh mhĭk.

choáng váng vay măt, phâr vâr, vât vây. *cảm thấy ~* saơ vay măt; *Tối qua say quá, hôm nay hãy còn ~* Măng nđaơ gâp nhŭl, nar aơ hôm vât vây; *Bệnh đã ba ngày rồi, hôm nay tôi hãy còn ~* Nuh lơh hŏ penar jêh, abaơ gâp hôm vât vây.

chọc ntâp, sŏt. ~ *thủng* ntâp bluh; ~ *ổ kiến lửa* sŏt suăn sam guh.

chọc ghẹo lôr. ~ *phụ nữ* lôr bu ur.

chọc lỗ mul. *đi* ~ *để tỉa lúa* hăn mul gay tuc ba.

chọc tiết lăc. ~ *lợn* lăc mham sŭr .

chọc tức jreh nuih, rhet. *Đừng có* ~ *anh ấy* Lơi ngơi jreh nuih no rĭ; *Tôi* ~ *nó* Gâp rhet păng.

chòi nkơp, tŭm cuanh, ndrap. ~ *canh lúa* nkơp ciă mir ba; *Người ta thường làm cái* ~ *trên một cây cao* Bu vay bư tŭm kalơ tơm si prêh.

chói ncrat, sĭk, ral. *nắng* ~ *mắt* duh nar ncrat măt; *hét* ~ *tai* nter sĭk tôr; *đèn xe* ~ *mắt* ŭnh ndeh ral măt.

chói chang hit ncrat. *trời nắng* ~ duh nar hit ncrat.

chọi tâm truh. *gà* ~ *nhau* iăr tâm truh.

chòm nku. ~ *sao* nku măhh.

chọn săc, ruah. ~ *áo đẹp* săc ao ueh; ~ *người có khả năng làm việc* săc bunuyh dơi năng pah kan; ~ *vợ,* ~ *chồng* ruah ur, ruah sai.

chọn lọc u. **chọn**.

chòng chóng rvah sial. ~ *đang quay* Rvah sial dôl ndăc.

chòng chọc ngĭr ngĭr. *nhìn* ~ uănh ngĭr ngĭr.

chóng ngăc, gơnh. *làm* ~ *lên* bư ngăc hôm; *ăn khoẻ* ~ *lớn* hăng sa gơnh têh.

chóng mặt vay măt.

chóp bôk, cor. ~ *nón* bôk đon.

chót nglĕ. *về* ~ sĕt nglĕ; *lần* ~ tal nglĕ.

chót vót prêh blưu, blơ blot. ~ *trên cao* prêh blưu kalơ; *núi cao* ~ yôk prêh blơ blot.

chỗ ntŭk. *không còn* ~ *ngồi* mô hôm geh ntŭk gŭ.

chốc bât. ~ *tôi sẽ về* Bât gâp mra sĭt.

chốc lát bât lât. *xin đợi* ~ dăn kâp bât lât.

chồi bur, nkeh. ~ *cây* bur si; ~ *le* nkeh gle.

chổi mâng mpêh. *lấy* ~ *quét nhà* sŏk mâng mpêh mpêh ngih.

chối dun, rlăc. *nói xong lại* ~ lah jêh lŏ dun; ~ *tội* rlăc nau tih.

chối cãi dun rlac, mprim. ~ *tội lỗi* dun rlac nau tih; *Người có lỗi thường* ~ *hùng hổ* Bunuyh geh nau tih vay mprim hô ngăn.

chối từ mâu dơn. ~ *lời mời* mâu dơn bâr jă.

chôm chôm jrang sưp. *cây* ~ *sai quả* tơm jrang sưp âk play.

chồm kunh. ~ *về phía trước* kunh

hot năp.

chồm hổm jơc. *ngồi* ~ gŭ jơc.

chôn tâp. ~ *người chết* tâp bu khết.

chôn cất tâp brôi. ~ *người chết* tâp brôi bu khết.

chồn mpik. ~ *ăn thịt gà* mpik sa iăr; *Trong rừng này có nhiều con chồn đen lắm* Tâm bri ao âk srot ngăn.

chốn u. **chỗ**.

chông khă, srông. *hầm* ~ ntu srông; *vót* ~ mplônh khă.

chồng$_1$ sai. ~ *yêu vợ* sai khăp ur ; *lấy* ~ gŭ sai; *gả* ~ ân gŭ sai.

chồng$_2$ **I.** nkup. *một* ~ *sách* du nkup ndrom sambŭt.

II. dăp. *để* ~ *lên* ân dăp kalơ.

chồng chưa cưới ndrôi. ~ *của tôi ở trong buôn* Ndrôi gâp gŭ tâm bon.

chổng pâ. ~ *mông* pâ bŭt.

chống 1. dră, jră, ndăl. ~ *gậy* dră mâng jra; ~ *tay vào hông* dră ti ta bŭt; *lấy cây le làm chạc* ~ *cây chuối đang có quả cho khỏi đổ* sŏk nthan gle jră tơm prit play klac calôt. **2.** kdâng. ~ *chiến tranh* kdâng nau tâm lơh.

chống cự kdâng. ~ *dữ dội* kdâng ktang tĭt.

chống đỡ ndăl. ~ *cột nhà* ndăl meh ngih.

chống nạnh dră jra. *đứng* ~ dâk dră jra.

chống phá bư rai.

chống trả plơng lơh.

chộp dôp. ~ *được một con ếch* dôp du mlâm kết.

chốt I. ndăng. *cái* ~ *cửa* mâng ndăng mpông.

II. ndăng. *Tôi* ~ *cửa* Gâp ndăng mpông.

chột cieh măt du đah. *người* ~ bunuyh cieh măt du đah.

chột dạ tot kat, rơp săk. *câu nói làm* ~ nau ngơi tot kat.

chơ vơ êng djrâ. *Cây mọc* ~ *giữa đồng* Tơm si căt êng djrâ klang ndrênh.

chờ kâp, gân. ~ *bạn cùng đi* kâp băl hăn n'hel.

chở rdeng. *xe* ~ *hàng* ndeh rdeng ndơ.

chớ lơi. ~ *làm việc ấy* Lơi bư kan nĕ.

chợ ngih cơ. *đi* ~ hăn ngih cơ.

chợ đen tac pôn. *giá* ~ rnoh tac pôn.

chợ trời cơ tăc rang.

chơi nchong, pâl kreh. *đi* ~ hăn nchong, hăn pâl; ~ *đàn* pâl kreh brŏ.

chơi đùa pâl lôr. *trẻ em* ~ kon sê

pâl lôr.

chơi vơi le lo. *con tàu ~ giữa biển* duk le lo êng tâm dak mbŭt.

chơm chởm jrâu. *gai mọc ~* lok căt jrâu.

chớm ntơm. *tình bạn ~ nở* mhe ntơm jêng băl; *hoa ~ nở* kao ntơm blang.

chớp$_1$ lơp, nglaih. *~ sáng loè* nglaih lơp ncrat bring.

chớp$_2$ mbrêh. *~ mắt* mbrêh măt.

chợt brâk. *~ giật mình* brâk ndrŏt săk; *~ nghe* brâk tăng.

chu du nchong. *đi ~ mọi nơi* hăn nchong ăp ntŭk.

chu đáo sĭn klêk. *giúp đỡ ~* kơl sĭn klêk.

chu vi jŭm pĕt. *~ mảnh ruộng* jŭm pĕt lŏ.

chủ bu nơm, kôranh, tơm. *~ nhà* bu nơm vâl; *~ làng* kôranh bon; *Tôi là ~ nhà này* Gâp jêng tơm ngih ao.

chủ chốt tơm n'gâng. *~ trong gia đình* tơm n'gâng tâm du rnăk.

chủ đề tơm nau. *~ bài văn* tơm nau cih.

chủ hộ tơm rnăk.

chủ hôn tơm nsông.

chủ nhân u. **chủ**.

chủ nhật nar pơh. *~ là ngày nghỉ* Nar pơh jêng nar rlu.

chủ nhiệm kôranh tơm. *~ hợp tác xã* kôranh tơm hơp tăk să.

chủ động tơm gâng. *~ làm việc* tơm gâng kan.

chủ nợ tơm rnon.

chủ quan knang ir. *Anh đừng ~ về việc này* Lơi may knang ir ôh tâm nau ao.

chủ tịch cŭ tĭc, kôranh. *~ xã* kôranh să.

chú trọng nhăm. *~ nâng cao đời sống nhân dân* nhăm n'hao nau rêh bon lan.

chủ trương trong mĭn. *~ xoá bỏ nạn mù chữ* trong mĭn lâm lơi nau ngo sambŭt.

chủ yếu rplay. *vấn đề ~* nau rplay.

chú kônh. *~ tôi* kônh gâp.

chú bác kônh va. *Tôi không có ~ đâu* Gâp mô geh kônh va ôh.

chú rể bu klô ndrôi. *~ ra mắt bố mẹ vợ* Bu klô ndôi mpơl măt ma mê mbâ ur.

chú ý kleng iăt. *~ nghe thông báo* kleng iăt ntil nau ntuh.

chua srat. *khế ~* play mhia srat.

chua cay knap mnhai. *cuộc sống ~* nau rêh knap mnhai.

chua loét srat briu. *Quả me này ~* Play mil ao srat briu; *Món ăn này ~* Ndơ sa ao srat briu.

chua ngoa âk nau, âk bâr. *người*

đàn bà ~ bu ur âk bâr.

chùa ngih yơng, ngih brah yơng. *đi* ~ hăn ngih yơng.

chúa kôranh brah, brah. ~ *trời* brah ndu.

chuẩn bị dăp rep, rơm, prăp rep. ~ *đi họp* dăp rep hăn rbŭn; ~ *cơm nước để đón khách* rơm piăng trau ma bu năc.

chúc$_1$ ntâp. *máy bay* ~ *xuống* ndeh mpăr ntâp bôk.

chúc$_2$ ndă.

chúc mừng rhơn. ~ *thành công* rhơn nau tât jêng.

chục jât, jĕt. *một* ~ *trứng* jât mlâm tăp.

chui mblep, lăp, rŭk. ~ *qua hàng rào* mblep n'gar; *chuột* ~ *vào hang* nê lăp tâm trôm.

chui rúc lăp krap. ~ *trong bụi* lăp krap tâm bŭr.

chùi nchut, theng. ~ *chân* nchut jâng; *Người ta chưa nói gì mà đã* ~ *nước mắt rồi* Ê hŏ bu ngơi lor ma theng dak măt.

chúi smok. *ngã* ~ *đầu* prah smok bôk.

chum bâng. *cái* ~ *này đựng cà muối* bâng ao trăm blân.

chùm rkŭm. ~ *quả* rkŭm play.

chùm ruột njuăt. *cây* ~ tơm njuăt.

chúm chím bim bum. *cười* ~ gơm bim bum.

chụm$_1$ ncâm. ~ *đầu lại với nhau* tâm ncâm bôk ndrel.

chụm$_2$ nchâp, sânh. ~ *lửa* nchâp ŭnh; ~ *lửa bằng củi* sânh ŭnh ma long.

chùn bước rŭc. ~ *trước khó khăn* rŭc tênăp nau jêr jŏk.

chùn chụt prĕp prĕp. *hôn con* ~ cŭm kon prĕp prĕp.

chung n'hel, ndrel, ndâp. *học* ~ nti n'hel; *Tôi và anh uống* ~ Gâp ma may nhêt ndrel; *Hãy giữ gìn của* ~ Ăn mât njrăng lơi drăp ndrel; *cơm trộn* ~ *với bắp* piăng jai ndâp ma mbo; ~ *sức* rgum n'hâm suan n'hel.

chung quanh ciau meng. ~ *nhà* ciau meng vâl, ciau meng ngih.

chung sống rêh n'hel. *vợ chồng* ~ ur sai rêh n'hel.

chung thân lôc săk. *tù* ~ krŭng lôc săk.

chung thuỷ lă lar, gŭ nâp. *tình yêu* ~ nau tâm khăp lă lar; *Anh kia* ~ *lắm* Nô ri gŭ nâp ngăn.

chùng rya. *Sợi dây này* ~ *quá* Rsê ao rya ngăn.

chúng khân păng. ~ *là bọn cướp* Khân păng jêng phung ntŭng.

chúng mày khăn may.

chúng ta phung hê, hê. ~ *hãy*

đoàn kết Phung hê ân tâm ndrom rnglăp; *Nhà này là của* ~ Ngih ơ jêng hê dê.

chúng tôi hẽn. ~ *đi làm* Hẽn hăn kan.

chuộc cuai. ~ *lại tội lỗi* cuai nau tih.

chuôi n'gâr. ~ *dao* n'gâr pêh; ~ *gươm* n'gâr đao.

chuỗi njŭr. ~ *ngọc* njŭr nhong nglar.

chuỗi hạt nhong. *đeo* ~ *ở cổ* văn nhong tê tako.

chuối prit. *ăn* ~ sa prit.

chuối hột prit kuh.

chuối rừng ju leo. *đốn cây* ~ *cho heo ăn* sreh tơm ju leo ân sŭr sa.

chuối tiêu prit nkê bê.

chuốn du hôc. *Tên cướp* ~ *mất* Bunuyh ntŭng du hôc.

chuốn chuồn tăng măng, kŭr kung. ~ *đậu trên cánh hoa* Tăng măng drâm tê n'ha kao.

chuốn chuồn kim kŭr kung nglai.

chuốn chuồn trâu kŭr kung rpu.

chuông teng leng, mang, taneng. ~ *kêu* teng leng mtayh; *Tôi treo* ~ *ở cổ voi* Gâp yông mang ta tako rveh; ~ *đồng hồ* taneng mông.

chuồng ndrung, n'gar, khŭk. ~ *heo* ndrung sŭr; ~ *bò* n'gar ndrôk; *cho gà vào* ~ ân iăr mŭt tâm khŭk.

chuốt kôih. ~ *đũa* kôih mâng kâyh.

chuột nê. ~ *phá hoại mùa màng* Nê sa rai ba phê.

chuột chù nê ndrŭng.

chuột cống nê bri.

chuột nhắt nê lêl.

chụp **1.** tom, glân, srŭt. *cáo* ~ *gà* mpĭk tom iăr; ~ *cá* glân ka **2.** nklêh, sŏk. ~ *ảnh* nklêh rup.

chụp đèn dang ŭnh kđen.

chụp mũ ntôn. *Đừng* ~ *người khác* Lơi ntôn bu êng.

chút bât, djê lễ, iễ lễ. *Chờ tôi một* ~ Kâp gâp bât; *làm thêm một* ~ bư dŏng bât.

chút xíu iễ iănh.

chuyên vay bên. ~ *làm rẫy* vay bên bư mir.

chuyên cần gơih. ~ *học tập* gơih nti sambŭt.

chuyên chở rdeng. ~ *hàng hoá* rdeng ndơ tac.

chuyên gia bunuyh rmlayh. ~ *y tế* bunuyh rmlayh tâm kan dak si.

chuyền trơn, rêng. *chim* ~ *cành* sĭm trơn nthan; ~ *nhau quyển sách* tâm dơn ndrom sambŭt;

Vượn ~ cành nhanh lắm Kuănh rêng n'gĭng si prăl ngăn.

chuyển 1. trơn, dŭ, ncuăn. ~ *chỗ ở* trơn ntŭk gŭ; ~ *đồ* ncuăn ndơ. 2. ndơp, ntuh. ~ *thư* ndơp sambŭt; *Nhờ anh ~ lời hỏi thăm của tôi đến ông ấy* Đă may ntuh an bâr gâp ma bu ri.

chuyển biến rgâl. ~ *tư tưởng* rgâl nau mĭn.

chuyển dạ tât ndŭl. *Sản phụ đang ~* Bu ur dôl tât ndŭl.

chuyển động mpât.

chuyển giao jao.

chuyến ndruh, tâ, ndruh. ~ *xe* ndruh ndeh; *đi hai ~* hăn bar tâ.

chuyện nau, bri. *nói ~* koc bri; *Khách vừa uống rượu, vừa kể ~* Bu năc gŭ nhêt njai koc bri njai.

chuyện trò koc bri. ~ *thân mật* koc bri rĕ hĕ.

chữ play sambŭt. ~ *viết đẹp quá* Play sambŭt cih ueh ngăn.

chữ nhật rvang jong. *ruộng hình ~* lŏ rvang jong.

chữ quốc ngữ play sambut bri nơm. *học ~* nti play sambut bri nơm.

chữ số mrô.

chữ viết play, rplay cih. ~ *tiếng Việt* rplay cih nau Yuăn; ~ *như gà bới* rplay cih nâm iăr kaih.

chứ mơ. *Anh làm việc cùng với chúng tôi cho mau xong chứ?* May pah kan n'hel ma hên mơ gơnh jêh?

chưa 1. ê, ê hŏ. ~ *làm xong*: ê bư jêh; ~ *có vợ* ê hŏ geh ur. **2.** hĕ. *Anh làm rồi ~?* May bư jêh hĕ? *Anh ăn cơm ~?* May sông jêh hĕ?

chừa nhiăl, rmal. *từ nay xin ~* ntơm bah ao dăn nhiăl; *cho nó ~ không phạm tội nữa* ân păng rmal lơi hôm bư nau tih.

chửa bŭn, bă, ntreo. *Bụng ~* ndŭl bŭn.

chửa hoang bŭn dâm. *Ngày xưa, người ~ bị làng phạt vạ* Kăl ê, bu ur bŭn dâm bon lan kuh.

chữa nkra, săm. ~ *xe* nkra ndeh; ~ *nhà* nkra ngih; ~ *bệnh* săm ji; ~ *vết thương* săm sôt.

chữa cháy mprah ŭnh.

chứa dâng, n'gâng. ~ *nước* dâng dak; ~ *lúa* n'gâng ba.

chứa chan bêng ler. *tình cảm ~* bêng ler nau khăp ciăng.

chứa chấp rom. ~ *kẻ gian* rom bunuyh ntŭng.

chức rnơl kan. *giữ ~ chủ tịch xã* gŭ rnơl kan kôranh să.

chức vụ u. **chức**.

chực dâk rơm, grem, mra. ~ *ăn* dâk rơm sông; *chó* ~ *ăn* so grem sa.

chửi suai, rak. ~ *nhau* tâm suai.

chửi mắng suai rak. *bị* ~ *tàn tệ* lê bu suai rak glăm glê.

chưng ret. *thịt* ~ *với trứng* iăm ret ma tăp iăr.

chưng diện nkrâ. *ăn mặc* ~ choh mbăn nkrâ.

chưng hửng hik rhâl. ~ *không biết nói sao* hik rhâl mô hôm blau ngơi.

chứng tâm, năng ai. *Anh ấy* ~ *bốn mươi tuổi* Nô ri tâm puăn jăt năm.

chứng mực man djrêp. *ăn uống* ~ sông sa man djrêp.

chứng nào u. **bao giờ**

chứng chạc nâp khim. *tác phong* ~ knuih nâp khim.

chứng râng, gĭt. *làm* ~ râng ndranh.

chứng cớ ntil sao, nau sao. ~ *rõ ràng* ntil sao nanĕ; ~ *phù hợp* nau sao tâm di.

chứng kiến măt sao. ~ *cuộc ẩu đả* măt sao nau tâm dong.

chứng minh n'hêl mnâp. ~ *bằng hành động* n'hêl mnâp ma kan buă.

chứng minh thư sambŭt năl săk.

chứng nhận râng. ~ *lý lịch* râng ntil ntu tơm.

chứng tỏ mpơl nanĕ. ~ *là người tốt* mpơl nanĕ jêng bunuyh ueh.

chựng srâng blŭ. *Nó đang đi bỗng* ~ *lại* Păng dôl hăn biă lah srâng blŭ ndal.

chườm âp. ~ *nước nóng* âp dak duh.

chương kŏ. ~ *một* kŏ nguay.

chương trình mông dăp. ~ *hành động* mông dăp pah kan; ~ *học tập* mông dăp nti ep.

chướng ngại ndơ bâp. ~ *trên đường đi* ndơ bâp ta trong hăn.

co **1.** kôn, kŭn, krŭ. ~ *tay* kôn ti; *nằm* ~ *co chân tay* bĕc kŭn jâng ti. **2.** rôt. *vải* ~ siăm rôt.

co giãn rôt ntoc.

co giật knhhăk. *người* ~ *như bị kinh phong* bunuyh knhhăk năm geh ji moih.

co quắp kôn rkŭ. *nằm* ~ bĕc kôn krŭ.

co ro kôn, rôt. *ngồi* ~ gŭ kôn.

cò$_1$ klang kok. ~ *bay trên cánh đồng* klang kok mpăr tâm ndrênh.

cò$_2$ kayh. ~ *súng* kayh phao.

cò kè jot rvăt. ~ *bớt một thêm hai* jot rvăt n'huc nguay ntop bar.

cỏ hẽp. ~ *úa* hẽp nhop; *nhổ* ~ rôk hẽp; *bò ăn* ~ ndrôk sa hẽp.

cỏ xước siăt. ~ *thường mọc ở vùng đồng bằng* Siăt vay căt tâm trâp; *sắc như lưỡi* ~ hơr nâm bu siăt.

có geh, geh, jêng. ~ *của* geh drăp; ~ *chí* geh nau mĭn; *Nó* ~ *màu gì?* Moh dak kao păng jêng?

có ích khlay, yom. *Xe là vật dụng* ~ Ndeh jêng ndơ dŏng khlay.

có lẽ năng ai. ~ *nó bị bệnh* Năng ai păng ji; ~ *nó đi rồi* Năng ai păng hăn jêh; *Đi trên đồi* ~ *gặp thú ăn cỏ ở bãi Ndrong đấy* Hăn kơh yôk neh năng ai mâp pơm sa hêp ta ndrênh Ndrŏng rĭ.

có lợi tŭ yom. *Việc này* ~ Kaĥ ao tŭ yom.

có lý găl, di. *nói* ~ ngơi găl; *Anh nói* ~ *lắm* May lah di ngăn.

có mang u. **có thai**.

có tài mlayh blau. *Anh ấy là người* ~ Păng nĕ jêng bunuyh mlayh blau.

có thai bŭn, săk tanăp. *Vợ tôi* ~ *ba tháng* Ur gâp bŭn pê khay.

có thể năng ai dơi. ~ *làm được* năng ai dơi ƀư.

có vẻ plô lah. ~ *ngon* plô lah kah.

cọ$_1$ triă. *cây* ~ tơm tră; *Lá cây* ~ *người ta thường dùng lợp nh* N'ha triă bu vay ntă ngih vâl.

cọ$_2$ koih. ~ *nồi* koih glah.

cóc kĕt ndrat.

cọc gâng. *cắm* ~ *xuống đất* cu gâng tâm neh; ~ *hàng rào* gâng n'gar.

coi **1.** ncrâng, uănh. *Chớ nên* ~ *bói* Lơi ncrâng ma jâu. **2.** cĭa, uănh. ~ *nhà* cĭă ngih; ~ *em* uănh oh.

coi chừng njrăng. ~ *kẻ cắp* njrăng bunuyh ntŭng.

coi thường uănh buih, mưc, rmot. ~ *người khác* uănh buih buêng; *Đừng* ~ *phụ nữ* Lơi mưc bu ur; *Họ* ~ *cậu ấy* Bu rmot ma nô rĭ.

coi trọng uănh khlay. ~ *công việc* uănh khlay nau kan pah.

còi$_1$ peo. ~ *báo thức* peo rlay bĕc.

còi$_2$ ktiêl. ~ *xương* ktiêl nting; *đứa bé* ~ kon sê ktiêl.

cói tru. *chiếu* ~ bêl tơru.

còm ioh, rgay. *Nó bị* ~ *quá* Păng ioh ngăn.

còm nhom gay grơng. *mới ra khỏi bệnh viện còn* ~ mhe luh ngih dak si hôm gay grơng.

con$_1$ **I.** kon. ~ *út* kon mpŭt; ~ *nuôi* kon rong; ~ *riêng* kon ur (sai) ơm; ~ *có thích không?* Kon ŭc lĕ?

II. kon. *chó* ~ so kon; *gà* ~ iăr kon.

con$_2$ mlâm. *hai* ~ *bò* bar mlâm ndrôk.

con cả kon bôk rah.

con cái oh kon. ~ *không ra gì* oh kon mô jêng mô jang.

con cháu kon sau.

con dâu măn.

con gái bu ur, bu druh. *hai cô* ~ bar hê bu druh.

con hoang kon dâm.

con một kon dul.

con ngươi kon măt. *Giữ gìn sự đoàn kết như giữ gìn* ~ *của mắt* Mât nau tâm rnglăp nâm mât kon măt.

con nít kon sê.

con nuôi kon rong .

con rạ kon groi.

con rể klay. ~ *giỏi* klay rmlayh.

con so kon bôk rah.

con thoi dĭng bôl.

con tin bu nă ncăm. *bị bắt làm* ~ lê nhŭp bư bu nă ncăm.

con trai kon bu klô, bu ndăm. *đẻ* ~ deh kon bu klô.

còn I. hôm, ê. *vẫn* ~ *chỗ* hŏ ê ntŭk đông; *Canh trong nồi không* ~ Trau tâm glah mô hôm; ~ *lại một mình* hôm du huê; ~ *sống* hôm rêh; ◇ ~ *nước* ~ *tát* hôm dak hôm sac.

II. đơ. *Vật kia là của anh,* ~ *vật này là của tôi* Ndơ tĕ jêng ndơ may, đơ ndơ ơ jêng ndơ gâp.

cong kuê, iŭn, đơr. *đường* ~ trong kuê; *cây* ~ si iŭn; *Gỗ tươi để ngoài nắng thường bị* ~ Si ndrêh dơm ta nar vay đơr.

cong queo kuăt kuê. *cây* ~ si kuăt kuê.

còng$_1$ gô, đŭn. *lưng* ~ ndŭr kơi gô.

còng$_2$ nkông. ~ *tay* nkông ti; ~ *số tám* nkông ti mrô pham.

cõng bă. ~ *em* bă oh.

cóng krân, ji nho, ji krân. *lạnh* ~ kăt krâm. *rét* ~ *tay* kakăt ji nho ti.

cọp yau. ~ *gầm* yau ngŭr.

cót ntŭr. *một tấm* ~ du blah ntŭr.

cót két ot et. *xe đạp kêu* ~ ndeh vai ortayh ot et.

cô$_1$ yơ, yuh. ~ *tôi* yơ gâp; ~ *bán hàng* yuh tăc ndơ; ~ *ơi!* Ơ yơ!

cô$_2$ kŏt. *nước mắm* ~ dak măm kŏt.

cô dâu bu ur ndrôi. *xe rước* ~ ndeh hăn cuă bu ur ndrôi.

cô đơn êng huê. *sống* ~ rêh êng huê.

cô gái bu druh. ~ *này tên là H'Lan* Bu druh ơ moh păng H'Lan.

cô giáo nai bu ur. ~ *trẻ* nai bu ur druh.

cổ$_1$ tako. *trên ~ có nốt ruồi* tê tako geh ĕk rhuay; ~ *áo* tako ao.

cổ$_2$ kăl ê, ơm kăl ê. *đồ ~* ndơ ơm kăl ê; *truyện ~* nau nđơn kăl ê.

cổ họng mlông tako. *đau ~* ji mlông tako.

cổ chân păk jâng.

cổ tay păk ti. *trật ~* glet păk ti.

cổ thụ jŏ năm. *cây ~* tơm si jŏ năm.

cổ tích nđơn. *nghe chuyện ~* iăt mbơh nđơn.

cổ vũ n'hao nuih n'hâm.

cố srôih. *làm ~* srôih ư; *Nó ~ mang vật nặng* Păng srôih anh ndơ jâk.

cố định nâp nâl, du ntŭk. *chỗ ở ~* ntŭk gŭ nâp nâl.

cố gắng srôih srăm. ~ *học hành* srôih srăm nti.

cốc$_1$ kcok. ~ *nước* kcok dak.

cốc$_2$ tôp. ~ *vào đầu* ta bôk.

cộc cằn u. **cục cằn**.

cộc cộc kŏk kŏk. *Người ta gõ cửa nghe ~* Bu goh mpông ntayh kŏk kŏk.

côi (kon) đơi.

côi cút u. **côi**.

cối mpăl. ~ *giã gạo* mpăl peh phê.

côn trùng ntil ndrŭng. ~ *ăn lúa* ntil ndrŭng sa ba.

cồn$_1$ n'gơn. ~ *cát* n'gơn coih.

cồn$_2$ kôl. *rượu ~* ndrănh kôl.

cồn cào ji vĕl. *ruột ~ vì đói* proc ji vĕl yor ji ngot.

công$_1$ brak. *Con ~ hay múa* Brak vay khat khêl.

công$_2$ kan. *có ~ với cách mạng* geh kan ma kăc mang.

công$_3$ n'hel. *bảo vệ của ~* mât njrăng ndơ n'hel.

công an kŏng an. ~ *nhân dân* kông an ɓon lan. ~ *khu vực* kŏng an nkhu.

công bằng tâm ban. *phân chia ~* pă tâm ban.

công bố mbơh gĭt. ~ *kết quả* mbơh gĭt ntil jêng.

công chúa h'bia.

công cộng n'hel. *nhà vệ sinh ~* ngih ĕk crac n'hel.

công cụ ndơ. ~ *lao động* ndơ pa kan.

công dân bunuyh ɓon lan. *quyền ~* nau dơi bunuyh ɓon lan.

công hiệu tam. *Thuốc này rất ~* Dak gŭn ao tam ngăn.

công khai mpơl. *nói ~ trước bu làng* ngơi mpơl tê năp ɓon la

công lý nau găl.

công nhân bunuyh kan. *ngườ làm việc giỏi* bunuyh kan

kan ueh blau.

công nhận tŭ. ~ *là đúng* tŭ nau jêng găl.

công ơn u. **công**.

công sức n'hâm suan. *góp nhiều* ~ rbŭn âk n'hâm suan.

công tác lă kan. *tham gia* ~ lăp lă kan.

công việc kan pah, lă kan. *hoàn thành* ~ ruĕ jêh kan pah; ~ *khó khăn* lă kan jêr jŏk.

cổng mpông pêr. *đi vào* ~ hăn lăp mpông pêr; ~ *sắt* mpông pêr loih.

cống trôm mbor. *Nắp* ~ *bị vỡ, coi chừng bị sụp chân* Ndrŭp trôm mbor lĕ cah, njrăng rhuh jâng.

cộng kbĭn, rbŭn,. *làm tính* ~ bư nau kbĭn.

cộng đồng ndrel. ~ *các dân tộc* mpôl ndrel.

cộng sản kŏng san.

cộp cộp pĕr pĕr. *đóng* ~ pâng pĕr pĕr.

cốt 1. u. **xương**. **2.** nglâng. *rượu* ~ ndrănh nglâng.

cốt cán gâng. *cán bộ* ~ kan bŏ gâng.

cốt yếu play khlay, ntil yom. *vấn đề* ~ nau ntil yom.

cột$_1$ meh, gâng. ~ *nhà* meh ngih; ~ *buồm* gâng siăm păng; ~ *cái* gâng têh; ~ *mốc biên giới* gâng nar bri.

cột$_2$ kât, krêh. ~ *trâu* kât rpu; ~ *sọt lúa* krêh vaih ba.

cột sống nting kuyh. *đau* ~ ji nting kuyh.

cơ bản ntrong yom, play yom. *vấn đề* ~ nau play yom.

cơ cực ni nap. *đời sống* ~ nau rêh ni nap.

cơ hội găl mông; mông găl. ~ *làm ăn* găl mông văng sa hao.

cơ quan ntŭk kan. ~ *nhà nước* ntŭk kan knuk kna.

cơ sở ntŭk. ~ *sản xuất* ntŭk njêng.

cơ thể săk jiăn. ~ *khỏe mạnh* săk jiăn ueh lăng.

cờ siăm gru. ~ *đỏ* siăm gru căng.

cờ bạc in jin. *bài trừ nạn* ~ nhhât trui nau in jin.

cỡ dĭng, hnâng. ~ *người nhỏ nhắn* dĭng săk jĕ; ~ *nhỏ* dĭng jĕ.

cớ kŏ. *kiếm* ~ *đi chơi* joi kŏ hăn nchong.

cời mâng ncaih. *Que* ~ *dùng để* ~ *than* Mâng ncaih gay ncaih sâ ônh.

cởi doh. ~ *áo* doh ao; ~ *tuột áo ra* doh brŭng ao.

cởi mở rah rơc, mhac. *tính tình* ~ nuih n'hâm rah rơc; *Nếu có khách đến nhà phải nói năng* ~

vui vẻ Lah geh bu năc hăn dâl hê ngơi rah rơc; *Anh ấy rất ~* Nô ri rah rơc ngăn.

cơm$_1$ piăng. *nấu ~* n'gon piăng.

cơm$_2$ plu. *Quả dừa này có ~ dày lắm* Play dung ao geh plu mbâl ngăn.

cơm nước piăng trau.

cơn ndruh. *~ mưa* ndruh mih.

cu ntơp. *Tôi bắn được hai con ~* Gâp păn geh bar mlâm ntơp.

cu li u. **cù lần I**.

cu xanh mbuăl.

cù lek. *~ vào nách* lek ta nhuak; *Đừng ~ nhột lắm* Lơi tâm lek kôi ơr ngăn.

cù lao kôlao. *Nó sống ở ~* Păng rêh tâm kôlao dak; *~ sông* kôlao dak krong.

cù lần I. dôk glê. *Con ~ bị nhốt trong chuồng* Krŭng dôk glê tâm ndrung.

II. vưt tưi. *anh chàng ~* bu klô vưt tưi.

cù nèo nglĕ. *Đứa bé khèo trái cây bằng ~* Kon sê klĕ play ma nglĕ.

củ mbŭm, reh. *~ khoai* mbŭm bum; *~ chuối* mbŭm prit.

củ đậu bum pra.

củ mài bum bri.

củ sắn reh bum blang;

cũ mŭnh, ơm, jŏ, kăl ê. *chiếc áo ~* ao mŭnh; *câu chuyện ~* nau ơm; *thầy giáo ~* nai ơm.

cũ kỹ lĕ ơm. *quan niệm ~* nau mĭn lĕ ơm.

cũ rích kăl ŭt kăl ê. *câu chuyện ~* nau nđơn kăl ŭt kăl ê.

cú$_1$ klang kô. *~ kêu* klang kô nhhiăng.

cú$_2$ tong. *một ~ sút đẹp mắt* du tong cưng ueh măt.

cú vọ u. **cú$_1$**.

cụ bu ranh, yă, ây. *Chào ~* mbah ây; *~ tôi đã già* Ây gâp lĕ ranh.

cụ thể nik tam. *công việc ~* kan pah nik tam.

cua reng. *~ bò* reng vơr; *canh ~* trau reng.

của I. drăp. *người có ~* bunuyh geh drăp.

II. nơm, dê, rê. *nhà ~ tôi* vâl gâp nơm; *Áo đó ~ nó* Ao nĕ păng dê; *Nhà này ~ người ta* Ngih ao bu dê; *~ chúng ta* hê dê; *~ mày* may rê.

của cải drăp ndơ. *phân chia ~* pă drăp ndơ.

cúc play nut. *đơm ~ áo* kât play nut ao.

cúc cu kŭt kru.

cục tŏl, glo, kalŏ. *~ đất* tŏl neh; *~ đường* tŏl bĕnh; *~ gạch* kalŏ

brĭk; *Bột nắn thành ~ rồi* Rnih păt jêng kalŏ jêh.

cục cằn dăng kroih. *ăn nói ~* mbơh ngơi dăng kroih.

cục tác păk tat. *gà ~* iăr păk tat.

cục tẩy gom. *ba ~* pê mlâm gom.

cùi$_1$ plu. *Quả dừa này có ~ dày lắm* Play dung ơ geh plu mbâl ngăn.

cùi$_2$ **u. phong**$_1$.

củi long. *một bó ~* du ncăp long; *nấu bằng ~* gâm ma long.

cũi jrŏ, nong, khŭk. *nhốt heo trong ~* krŭng sŭr tâm jrŏ.

cúi kŭnh. *~ đầu* kŭnh bôk.

cùm u. **còng.**

cúm nuh lơh. *bệnh ~* ji nuh lơh.

cụm rkŭm, rmôt. *một ~ hoa* du rkŭm kao; *ngồi từng ~* gŭ du rmôt.

cùn bâl. *dao ~* pêh bâl.

cung na. *bắn ~* păhh na.

cung cấp tâm pă. *gạo ~* phê tâm pă.

cung khai hưn tê năp. *~ trước cơ quan công an* hưn tê năp n'gâng kŏng an.

cùng$_1$ dŭt, dâl. *đường ~* trong dŭt.

cùng$_2$ n'hel, n'hanh. *~ làm* kan n'hel; *~ ăn* sa n'hel; *Nếu không dám đi một mình, để tôi đi ~* Lah mô janh hăn êng, ăn gâp n'hanh.

cũng dadê, đŏng, ăt. *Ai ~ đi* Lĕ bunuyh hăn dadê; *Trái cây, trái le ăn ~ được; khoai rừng, củ năng ăn ~ được* Play si play glê dơi sa đŏng, bum bri play klĕ dơi sa đŏng; *Tôi ~ làm được việc như anh* Gâp ăt dơi ƀư kan nâm may lĕ.

cúng ƀư brah, mprang, lih mprang. *~ ông bà* ƀư brah phan; *M'Pih nói "Để cái đó ~, vì vợ tôi sắp sinh rồi mà"* M'Pih lah "Gay ma mprang, ur gâp dăc deh kon."

cúng tế mplah. *~ người chết* mplah bunuyh khĕt; *vật ~* ndơ mplah.

cụng ncâm. *~ đầu vào tường* ncâm bôk ma mpir.

cuốc$_1$ iar dak. *~ kêu* iar dak nhhiăng.

cuốc$_2$ **I.** kuơk . *vác ~* tui kau kuơk. **II.** pŏk. *~ đất* pŏk neh.

cuốc chim kau kŭk. *Tôi dùng ~ để cuốc đất* Gâp dŏng kau kŭk gay ma côk neh.

cuộc nau. *một ~ hành quân* du nau hăn yâng.

cuộc sống nau rêh. *~ khó khăn* nau rêh jêr jŏk.

cuối lôc. *từ đầu đến ~* ntơm bah

tơm tât lôc.

cuối cùng lôc nglĕ. *những lời* ~ nau ngơi nglĕ lôc.

cuội lŭ mô ngao. *hòn* ~ *trắng* lŭ mô ngao nglang.

cuồn cuộn blun blun, blưc blưc. *nước chảy* ~ dak hoc blun blun.

cuốn I. klôt, lon. ~ *chiếu lại* klôt bêl; ~ *thuốc lá* lon hăt n'ha.

II. ndrom. ~ *sách* ndrom sambŭt.

cuốn chiếu bêl bol, lĕ lŏ. *Mỗi năm vào mùa mưa,* ~ *ra một lần* Ăp năm yăn mih, bêl bol luh du tâ.

cuộn I. nglôn, bŭl. *mua một* ~ *chỉ* rvăt du nglôn brai.

II. nklôn, rvĕl, vên. *rắn* ~ bêh rvĕl; ~ *dây lại* vên rsê.

cuồng brŭt.

cuống nkong. ~ *lá* nkong n'ha.

cuống cuồng ndil ndal. ~ *chạy* ncuăt ndil ndal.

cuống họng hôp mlông. *đau* ~ ji hôp mlông.

cuống quýt hâ rhơn. ~ *chạy ra đón mẹ* hâ rhơn ncuăt ran mê.

cúp$_1$ dôp. *chó* ~ *đuôi* so dôp ciăng.

cúp$_2$ nklăt, nhhât. ~ *lương* nklăt prăk khay; ~ *điện* nhhât ŭnh.

cụp u. **cúp**$_1$

cút$_1$ gôi. *chim* ~ sĭm gôi.

cút$_2$ du. ~ *đi* du brĭ; *Nó* ~ *rồi* Păng lĕ du jêh.

cụt lŭt, dŭt. ~ *chân* lŭt jâng; *ngõ* ~ trong dŭt.

cụt lủn gleh rlŭt. *đuôi* ~ ciăng gleh rlŭt.

cư trú gŭ. ~ *tại tỉnh lỵ* gŭ tâm bon têh.

cư xử mbơh ngơi, gŭ ngau. ~ *vui vẻ với mọi người* mbơh ngơi rah rơi ma lĕ bunuyh.

cử njuăl. ~ *đi học* njuăl hăn nti.

cử chỉ mpât dai. ~ *lúng túng* mpât dai blă blơ.

cử động mpât. *Chân đau, không* ~ *được* Jâng ji, mô dơi mpât.

cữ ver, mpô. ~ *nước* ver dak; *Cả dòng họ tôi* ~ *ăn thịt voi* Lĕ mpôl gâp mpô sa iăm rveh.

cứ iăt ma. ~ *làm đi* lăt ma bư; ~ *nói* lăt ma ngơi.

cự ly ndeng ngai.

cưa I. ndrĭ. *mua cái* ~ rvăt ndrĭ.

II. ot. ~ *cây* ot si.

cửa mpông. *cánh* ~ năng mpông; *đóng* ~ căng mpông.

cửa hàng ngih tac ndơ. ~ *thực phẩm* ngih tac ndơ sa.

cửa ngõ mpông pêr. ◇ *gần nhà xa* ~ ngih tâm nsêr mpông pêr ngai.

cửa sổ mpông bloh. *đóng* ~ căng

mpông bloh.

cứa găt. *bị dao ~ đứt tay* ti geh găt ma pêh.

cựa$_1$ măng. *~ gà* măng iăr; *Công cũng có ~ như gà vậy* Brak geh măng tâm ban iăr lĕ.

cựa$_2$ mpât. *Ngồi im đừng ~* Gŭ krep lơi mpât.

cựa quậy mpât. *Con lợn bị trói không ~ được* Sŭr lĕ kât mô dơi hôm mpât.

cực knap. *ăn ~ sông* sa knap; *~ quá!* Knap ngăn!.

cực đoan blŏng, rlau ir. *thái độ ~* nau bư rlau ir.

cực khổ knap. *đời sống ~* nau rêh knap.

cực kỳ hô ngăn, lĕ rplay. *~ thâm độc* lĕ rplay m'hĭk blem.

cực nhọc ganh gônh. *làm việc ~* pah kan ganh gônh.

cưng h'eng. *~ con* h'eng kon; *~ chiều* h'eng ndŭ.

cứng dăng. ◇ *~ như đá* dăng nâm lŭk.

cứng cáp nâp kâk. *Tay chân thằng bé này ~ lắm* Jâng ti oh bê ơ nâp kâk ngăn.

cứng cỏi dăng. *Con bây giờ đã ~ lắm rồi* Kon abơ lĕ dăng ngăn jêh.

cứng cổ dăng ko. *Thằng nhỏ này ~ lắm, dạy không được* Oh jĕ ơ dăng ko ngăn, lah nti mô iăt.

cứng đầu dăng bôk. *đứa bé ~* kon sê dăng bôk.

cước suan. *dây ~* r'sê suan.

cười gơm. *buồn ~* ŭc gơm; *mỉm ~* gơm rum.

cười duyên gơm rom.

cười nhạo gơm mpray. *Chị ấy ~ tôi* Yuh ri gơm mpray gâp.

cười tình gơm bo. *Họ ~ với nhau* Khăn păng tâm gơm bo.

cười xoà gơm juh nuih.

cưỡi nco. *~ ngựa* nco seh; *~ voi* nco rveh.

cưới tâm nsông, gŭ ur sai. *lễ ~* tâm nsông ur sai.

cương$_1$ gang. *dây ~ ngựa* rsê gang seh.

cương$_2$ môr. *nhọt ~ mủ* ayh môr ndâng.

cương nghị nkhưm. *nét mặt ~* muh măt nkhưm.

cương quyết rôih. *~ hành động* rôih bư.

cường tráng lăng dăng, ktang. *thân thể ~* săk jăn ktang.

cưỡng rlau. *~ lại lệnh cấp trên* rlau nau bu kalơ njŭr.

cưỡng bức ntrôl, ntrŭt. *bị ~ làm việc xấu* ntrŭt bư nau tih.

cưỡng ép ntrôl, mgỗ.

cướp pit rgal. *bọn ~ phung* pit rgal.

cướp bóc pit rgal ndơ. *Giặc ~ của nhân dân* Phung rlăng pit rgal ndơ bon lan.

cướp phá pit pơ rai. *Giặc đến đâu ~ đến đó* Phung rlăng tê ntŭk hăn, tê ntŭk pit pơ rai.

cứt ĕk. *~ lợn* ĕk sŭr.

cứt trâu kra bôk. *~ trên thóp trẻ con* kra bôk kalơ đông kon sê.

cừu biăp. *nuôi ~ lấy lông làm mền* rong biăp sok rsau ƀư phôi.

cứu nklaih, rklaih. *~ người* nklaih bunuyh; *~ giùm tôi* Rklaih ân gâp.

cứu chữa săm kơl, săm pêt. *Bác sĩ ~ bệnh nhân* Kôranh dak si săm kơl bunuyh ji.

cứu giúp kơl. *~ người bị đói* kơl bunuyh ji ngot.

cứu hoả mprah ŭnh.

cứu rỗi rklaih. *~ rỗi linh hồn* rklaih huêng ngăt.

cứu thương săm ndal. *trạm ~* ntŭk săm ndal.

cứu trợ kơl nsiăm. *~ người bị lụt lội* kơl nsiăm bunuyh dak lip.

cứu viện dŏng kơl. *quân ~* kahan dŏng kơl.

cứu vớt nklaih. *~ những người lầm lỗi* nklaih bunuyh tih.

D

da ntô. *~ bị bỏng* ntô lĕ plac; *~ trâu* ntô rpu; *dép ~* jep ntô.

dã man mhĭk ƀai. *hành động ~* ƀư kan mhĭk ƀai.

dã thú pơm bri. *~ trong rừng* pơm bri tâm bri; *ác như ~* janh năm pơm bri.

dạ ơ. *~, con sẽ làm* Ỏ, kon srăng ƀư.

dạ dày khŭng. *~ bò* khŭng ndrôk.

dai **1.** nhot. *thịt ~* iăm nhot. **2.** krih. *Con chó này sống ~ quá* So ao krih n'hâm ngăn.

dai dẳng hêt hêng. *mưa ~* mih hêt hêng.

dai nhách nhot nha nhă. *thịt ~* iăm nhot nha nhă.

dài jong. *dây ~* rsê jong.

dài dòng jong rong. *phát biểu ~* ngơi jong rong.

dài ngoẵng jong nơ nung. *Tôi thấy một con rắn ~* Gâp sao du mlâm bêh jong nơ nung.

dải rsê. *~ thắt lưng* rsê vân bŭt; *~ lụa* rsê siăm kưn.

dại **1.** mblơ, moih. *bệnh ~* ji mblơ; *chó ~* so moih. **2.** căt êng. *cỏ ~* hĕp căt êng.

dại dột rluk. *Chớ ~ Lời* rluk.
dám janh. *~ làm* janh bư.
dạm hỏi ôp sŭ. *~ vợ* ôp sŭ bu ur.
dàn xếp tâm yỗ, dăp nkra. *~ vụ ẩu đả* dăp nkra nau tâm dong.
dán blĭr. *~ bì thư* blĭr ăngvơlôp.
dạn bên, mô klac. *Nó rất ~* Păng bên ngăn.
dạn dày lĕ mơng. *~ sương gió* lĕ mơng ma ngom ma sial.
dang laih. *~ tay* laih ti.
dang dở dênh du. *việc học ~* nau nti dênh du.
dáng dĭng săk, knuih. *~ dễ coi* dĭng săk ueh uănh; *~ vạm vỡ* dĭng săk khŭr tlŭ; *làm duyên làm ~* bư ueh bư knuih.
danh dự khưm. *~ gia đình* khưm rnăk; *chủ tịch ~* n'gâng kôranh khưm; *ngồi chỗ ~ phía trước* gŭ ntuk khưm bah năp.
danh sách ndrom cih săk. *~ học sinh* ndrom cih săk kon sê nti sambŭt.
danh tiếng lư lăng. *~ Bác Hồ* lư lăng Va Hô.
dành nkhiăn, nkrem. *~ tiền may quần áo* nkhiăn prăk kcoh kho ao; *để ~ tiền* nkrem prăk.
dành dụm nkhiăn om. *~ tiền* nkhiăn om prăk.
dao pêh. *con ~ bằng bạc* pêh bư ma prăk.
dao cạo pêh koih.
dao găm pêh kŭt.
dáo dác li lu, lêt lơt.
dạo$_1$ nôk. *~ ấy* nôk rĭ.
dạo$_2$ nsong pâl. *đi ~* hăn nsong pâl.
dạt jŏl. *Thuyền gặp bão ~ vào bờ* Duk mâp phŭt jŏl leo bah kơh.
day dứt rvê nuih. *lòng ~* nuih n'hâm rvê.
dày 1. mbâl. *bể ~* play mbâl; *mặt bàn ~* măt jhưng mbâl. 2.ceo. *Anh gieo mạ ~ quá* May rah ba ceo ir; *Cây cối mọc ~ quá* Tơm si căt ceo ir.
dãy pruĕ, dor. *~ nhà* pruĕ ngih; *~ núi* dor yôk.
dạy nti. *~ học* nti ntĕm; *~ toán* nti kơp.
dạy bảo nti sơm. *Cha mẹ ~ con cái* Mê bâ nti sơm oh kon.
dằm drok. *~ đâm vào tay* geh drok ta ti.
dằn ât, ntŭn. *~ lòng* ât nuih.
dặn ntăm. *~ con giữ nhà* ntăm kon mât ngih; *mẹ ~ con* mê ntăm kon.
dặn dò ntĕnh ntăm. *mẹ ~ con* mĕ ntĕnh ntăm kon.
dăng nthăng. *~ dây* nthăng rsê.
dằng dặc jong huay. *dãy núi dài*

~ n'gor yôk jong huay.

dắt têk, leo. ~ *bò đi ăn cỏ* têk ndrôk hăn sa mpa; ~ *người mù* têk bunuyh cieh măt; ~ *nhau đi chơi* leo hăn pâl.

dắt díu hăn têng n'hel.

dầm cĕc. ~ *ớt vào nước mắm* cĕc mrăc tâm dak ka.

dầm dề bruh bruh. *nước mắt* ~ dak măt bruh bruh.

dẫm u. **giẫm**.

dân bunuyh. ~ *Việt Nam* bunuyh Việt Nam; ~ *làng* bunuyh bon lan.

dân số rnoh bunuyh. *điều tra* ~ ôp cih rnoh bunuyh.

dân tộc kon yôk, mpôl yôk.

dần$_1$ bâm. ~ *thịt* bâm iăm.

dần$_2$ brữ. *làm* ~ bư brữ.

dần dần brữ brữ . *học* ~ *sẽ biết* nti brữ brữ mra gĩt.

dẫn leo, n'jŭn . ~ *đường* leo trong; ~ *đầu* leo lor; *Nó* ~ *anh ấy về buôn* Păng n'jŭn nô ri sĭt tâm bon.

dấn mbŭk. ~ *quần áo xuống chậu nước* mbŭk kho ao tâm hmâm dak.

dâng hao. *nước sông* ~ *lên* dak krông hao têh.

dập 1. nhhât, buh. ~ *tắt ngọn lửa* nhhât ŭnh. **2.** njâm. *đánh* ~ *đầu con rắn* dong njâm bôk bêh.

dập dềnh đŏng đưt. *chiếc thuyền trôi* ~ dŭk nthông đŏng đưt.

dâu$_1$ sac. *trái* ~ play sac.

dâu$_2$ măn. *làm* ~ bư măn.

dầu$_1$ rlong. *Cây* ~ *thẳng lắm* Tơm rlong sŏng ngăn.

dầu$_2$ khă. ~ *thất bại cũng không nản chí* khă trui ăt mô rya nuih n'hâm lĕ.

dầu ăn dak ngi.

dầu hắc u. **hắc ín**.

dầu lửa dak ŭnh.

dầu nhớt luil. *châm* ~ *cho xe* nkhŭt luil ndeh.

dấu knăl. *đánh* ~ bư knăl.

dấu chân têl jâng. ~ *voi lớn lắm* Têl jâng rveh têh ngăn.

dấu hiệu ndơ knăl, nau knăl. ~ *qua đường* nau knăl găn trong; *làm* ~ bư ndơ knăl.

dấu vết têl sut. *Cọp để lại* ~ *trên đường* Yau hôm têl sut rŏ trong.

dây rsê. ~ *dài* rsê jong; *buộc bằng* ~ kât ma rsê.

dây chuyền srê văn, srê mah. ~ *bằng bạc* srê văn ma prăk.

dây dưa nkrŭn. ~ *không chịu trả tiền* nkrŭn mô ŭc ân prăk.

dây leo rtau. *Cây này có nhiều* ~ Si ao geh âk rtau ngăn.

dây thắt lưng rsê vân bŭt.

dây thòng lọng rsê rvang.
dây thừng brết, ndrăn. *Người ta buộc voi bằng* ~ Bu kât rveh ma rsê brết.
dây xích rsê căr văk.
dầy đặc u. **dày đặc**.
dậy dâk. *thức* ~ dâk bah bếc; *đứng* ~ du dâk; ~ *đi* dâk hôm.
dậy thì dâk têh, dâk rỗ ndăm, dâk rỗ druh. *tuổi* ~ năm dâk têh.
dè nkrem. *ăn* ~ sa nkrem.
dè bỉu gơm hơ. *Nó bị hàng xóm* ~ Păng bon lan gơm hơ.
dè dặt kria. *nói năng* ~ mbơh ngơi kria.
dè xẻn têm nkrem. *chi tiêu* ~ dŏng sa têm nkrem.
dẻ sa. *cây* ~ tơm sa.
dẻo băn. *bánh* ~ bếnh băn; *Xôi này* ~ *quá* Mbêt ơ băn ngăn.
dẻo dai nhot, jong n'hâm. *sức khoẻ* ~ n'hâm suan jong; *sợi dây* ~ rsê nhot.
dẹp jẽp, ntô jot . *đi* ~ nchoh jẽp.
dẹp, rep, prăp. ~ *hết mọi việc* rep lẽ ntil kan.
dẹp, lat, tep. *gạch* ~ brik lat; *Cá trê đầu* ~ Ka kănh bôk tep.
dẹt lat. *vịt có chân* ~ kik geh jâng lat.
dê bê. *một con* ~ du mlâm bê; *thịt* ~ iăm bê.
dê rừng keh. *bắn được một con* ~ geh pănh du mlâm keh.
dễ nơih. *bài học* ~ nau nti nơih; *Thằng bé này* ~ *bảo lắm* Kon sê ơ nơih đă ngăn.
dễ chịu dơh djhâm.
dễ dãi nơih săng. *tính tình* ~ nuih n'hâm nơih săng.
dễ dàng nơi djhơnh. *công việc* ~ kan nơi djhơnh.
dễ thương rom măt. *Đứa bé này* ~ Kon sê ơ rom măt.
dễ tính dâ nuih n'hâm. *con người* ~ bunuyh dâ nuih n'hâm.
dế lêr. ~ *kêu* lêr nhhiăng.
dế cơm lêr ndưt.
dế lửa lêr ŭnh.
dế than lêr sơônh.
dệt tanh. ~ *vải* tanh brai.
di chúc bâr ntễnh, drô. ~ *của Bác Hồ* bâr ntễnh Va Hô.
di chuyển trơn. ~ *chỗ ở* trơn ntŭk gŭ.
di cốt nting ơm. *phát hiện* ~ *một người cổ* sao nting bunuyh ơm.
di cư trơn ntŭk gŭ. ~ *xuống vùng thấp* trơn ntŭk gŭ ta bri dêh.
di dân u. **di cư.**
di tích gru têl, kăl ê, ơm ~ *lịch sử* gru têl nau geh ơm.
di truyền tưp ndrui. *bệnh* ~ nau ji tưp ndrui.

di vật drăp kĕr. ~ *của người đã chết* drăp kĕr bunuyh lĕ khĕt.

dì yơ. ~ *tôi* yơ gâp.

dì ghẻ mĕ yông.

dĩ nhiên ndrĭ yơh. ~ *nó phải làm* Ndrĭ yơh păng bư kan.

dí mbŏm. ~ *súng vào lưng* mbŏm phao ta nkơi.

dị hình săk êng ang. *người* ~ bunuyh geh săk êng ang.

dị tật jêng êng, jêng săk. ~ *bẩm sinh* jêng săk bâh ndul deh.

dị tướng dĭng săk êng ang. *người có* ~ bunuyh geh dĭng săk êng ang.

dịch$_1$ ji tup. *nạn* ~ nau ji tup.

dịch$_2$ tŭ. ~ *lại gần* lŏ tŭ dăc.

dịch$_3$ mblang. ~ *ra tiếng nước ngoài* mblang nau car bah dih.

dịch hạch ji buôr.

dịch tả ji djroh hok

diêm n'heng nđot. *que* ~ noh n'heng nđot.

diêm vương hađăc bri phan.

diễn mpơl nhhơ. ~ *kịch* mpơl nhhơ nau pâl.

diễn biến luh geh. ~ *tình hình* luh geh nô nau.

diễn đạt mpơl nhhơ.

diện$_1$ rơh. ~ *ưu tiên* rơh yŏ lor.

diện$_2$ nkrâ. *Nó* ~ *lắm* Păng nkrâ ngăn.

diện tích măt dap. *mở rộng* ~ *trồng trọt* nđaih măt dap gay tuc tăm.

diệt nkhĕt, lơh. ~ *chuột* nkhĕt nê.

diệt chủng ntrui mpôl. *tội ác* ~ nau bai ntrui mpôl.

diệt trừ nhhât trui. ~ *bọn tay sai bán nước* nhhât truiphung jâng ti tăc neh.

diều$_1$ klêng. *thả* ~ pâl ntô klêng; ~ *giấy* klêng n'ha rđaih.

diều$_2$ mpưm. *gà no cứng* ~ iăr hơm mpưm dăng.

diều hâu klang ntơp. ~ *bắt gà con* klang ntơp kuăt kon iăr.

dìm mbŭk, grŭn. ~ *xuống nước* mbŭk tâm dak.

dinh dưỡng kah lay.

dính **1.** blĕt. *Hồ này* ~ *lắm* Dak blĕr ao blĕt ngăn. **2.** kăr, mâp. *chẳng* ~ *đến việc ấy* mô mâp ma kan rĭ.

dính dáng tâm kăr. *Đừng* ~ *đến bọn xấu* Lơi tâm kăr ma phung mhĭk; *có* ~ *đến vụ trộm* geh tâm kăr ma nau ntŭng.

díp nhêp. ~ *mắt lại* nhêp măt.

dịp dôl. ~ *may* dôl ma lap.

dìu drêng. ~ *bệnh nhân về phòng* drêng bunuyh ji leo tâm jrô.

dìu dắt nti lĕm, mât uănh. *được sự* ~ *của tập thể* geh nau bu nti

lẽm.

dịu dâ oi. ~ *cơn đau* dâ oi nau ji.

dịu dàng dâ đhơm. *ăn nói* ~ bâr ngơi dâ đhơm.

do yor. *bị cảm* ~ *đi nắng* nuh yor hăn tâm nar; *không đến được* ~ *trời mưa* mô dơi hăn yor bri mih.

do dự kă kân. *Đừng* ~ *khi mua sách* Lơi kă kân lah rvăt ndrom săməbŭt.

do thám iăt mhơc. *quân* ~ kahan iăt mhơc.

dò uănh, phêt. ~ *dấu vết* uănh têl sut.

dò dẫm phêt pơih, vi vư. ~ *đi tìm* phêt pơih hăn joi; *Người mù đi* ~ Bunuyh cieh măt hăn vi vư.

dò la ôp suăng, joi mhơc. ~ *tin tức* ôp suăng nau mhê mhan.

dò xét uănh ksiêm. ~ *tình hình* uănh ksiêm nau geh.

doạ nhhu, nkrit. ~ *trẻ con* nhhu kon sê.

doạ nạt rât grat. ~ *người yếu đuối* rât grat bunuyh rbăn; *Đừng* ~ *dân làng tôi* Lơi rât grat bunuyh bon lan gâp.

dọc **1.** meng, njŏ. *chiều* ~ *căn nhà* njŏ tĕng ngih. **2.** njŏ. *H'Rơi dịu con đi* ~ *theo rẫy* H'Rơi bă kon hăn njŏ mir.

dõi groi. ~ *mắt nhìn theo* groi măt tĕng uănh.

dòng$_1$ ntrong, n'hoc, n'hor. *viết được hai* ~ geh ncih bar ntrong; ~ *người* n'hoc bunuyh; ~ *nước* n'hor dak.

dòng$_2$ đŏt sŏng. ~ *dây* đŏt sŏng rsê.

dòng họ jrŏng mpôl, jrŏng ndŭl. *cùng một* ~ tâm du jrŏng mpôl.

dõng dạc ktang khik. *tiếng nói* ~ bâr ngơi ktang khik.

dô khoh. *trán* ~ khoh ndâr kleng.

dỗ luc, leng. ~ *em* luc oh; *mẹ* ~ *con* me leng kon.

dỗ dành juh leng.

dốc$_1$ sop. ~ *cao* sop prêh; *xuống* ~ trŭnh sop.

dốc$_2$ rtuh . ~ *tiền trong túi ra* rtuh lĕ prăk tâm dŭng ao.

dôi rmeh. *lúa* ~ ba rmeh.

dồi ndŭng. ~ *heo ăn ngon lắm* Ndŭng sŭr sa kah ngăn.

dồi dào ngăc prăl, suaih prăl. *sức khoẻ* ~ nuih n'hâm suaih prăl.

dối mbrŭh. *nói* ~ ngơi mbrŭh; *làm* ~ bư mbrŭh; ~ *lòng* mbrŭh êng n'hâm.

dối trá u. **dối.**

dội$_1$ kdah. *đụng vào tường* ~ *lại* geh ti mpir lŏ kdah sĕt.

dội$_2$ n'sac. ~ *nước rửa chân* n'sac

dak rao jâng.

dồn nchŭn. ~ *hai bát canh làm một* nchŭn bar sen trau bư nguay; *Đừng ~ cho người khác* Lơi nchŭn kan ân ma bu êng.

dồn dập dŭn dŭn. *công việc ~ lă* kan dŭn dŭn.

dông phŭt sial. *Cơn ~ đang đến* Phŭt sial dôl tât.

dộng ntâng. ~ *đũa xuống bàn* ntâng mâng kâyh kalơ jhưng; ~ *đầu xuống đất* ntâng bôk ma neh.

dốt mâl. *học ~* nti mâl; *Đứa nhỏ kia ~ quá* Kon sê ri mâl ngăn.

dột trôh. *nhà ~* ngih trôh.

dơ bâ. *áo ~* ao bâ; *tay ~* ti bâ.

dơ bẩn bâ bơc. *nhà cửa ~* ngih vâl bâ bơc.

dơ dáy bâ jrơ. *áo quần ~* ao kho bâ jrơ.

dở$_1$ mâl. *hát ~* mmunh mâl.

dở$_2$ hôm ê. *thức ăn còn ~* ndơ sa hôm ê.

dở dang dênh du. *việc còn ~* kan hôm dênh du.

dỡ rơih. ~ *nhà* rơih ngih.

dơi rêt. ~ *ăn muỗi* rêt sa măc.

dời trơn. ~ *nhà* trơn ngih; ~ *chỗ* trơn ntŭk; ~ *chân* trơn jâng.

dợm rơm. ~ *đứng lên định đi về* rơm dâk gay hăn sĭt.

dợn n'gŏc. *mặt hồ ~ sóng* măt dak nglao n'gŏc.

du canh trơn ntŭk bư mir. *trồng trọt theo kiểu ~* tuc tăm tĕng trơn ntŭk bư mir.

du cư trơn ntŭk gŭ. *sinh sống theo kiểu ~* rêh jêng tĕng nau trơn ntŭk gŭ.

du khách bu năc nsong pâl. ~ *đến thăm Đăk Lăk* bu năc nsong pâl hăn dâl Dak Lak.

du kích jŭ kĭc. *tổ chức đội ~ xã* nkât njêng grŭp kahan jŭ kĭc să.

du lịch nsong pâl. *đi ~ ở nước ngoài* hăn nsong pâl tâm bri bu.

dù$_1$ yu. *thả ~* ntŭp yu; *nhảy ~* kdăt yu; *che ~* ding ma tong yu.

dù$_2$ khă. ~ *mưa to họ vẫn đi săn* Khă mih têh khăn păng ăt hăn yô.

dù cho khă ndrĭ. *Hãy nói ra sự thật, ~ có bị hiểu lầm* Ngơi ân sŏng, khă lah bu chuai agăp.

dù sao ndrĭ găp. ~ *thì cũng không nên làm việc ấy* Ndrĭ găp ăt lơi dĭng bư kan rĭ.

dụ puh, jă. ~ *thú vào bẫy* puh veng pơm lăp dăk; *Nó ~ em nó* Păng jă oh păng.

dụ dỗ n'hưc n'gŭr. ~ *làm chuyện sai trái* n'hưc n'gŭr leo bư kan

tih.

dùi **I.** nchôc. *cái ~* nchôc. **II.** cuh. *~ gỗ* cuh kđar.

dụi **1.** cěc. *~ đuốc* cěc kbong. **2.** tro tri. *~ mắt* tro tri măt.

dúm mbiôc. *một ~ muối* du mbiôc boh; *~ gạo* mbiôc phê; *cho một ~ ân* du mbiôc.

dùn u. **chùng**.

dún **u. nhún**.

dung tích dâng dơ. *~ của thùng này là hai lít* Dâng dơ thŭng ao bar lit.

dụng cụ ndơ dŏng. *~ gia đình* ndơ dŏng tâm rnăk.

dùng dŏng. *~ trâu cày ruộng* dŏng rpu kay lŏ; *~ tiền đúng lúc* dŏng prăk ân găl yan.

dũng cảm janh ktang, kuăng. *chiến đấu ~* tâm lơh janh ktang; *Người ~ thường thắng giặc* Bunuyh janh ktang vay dơi tâm lơh.

dùng dằng dĭng dâng. *~ nửa ở nửa đi* dĭng dâng n'gul gŭ n'gul ŭc hăn.

duỗi nsŏng. *~ chân ~ tay* nsŏng jâng nsŏng ti.

duy nhất nguay a lay. *đứa con ~* kon nguay a lay.

duyên gop, rom. *cười có ~* gơm gop.

duyên dáng gop rom. *điệu bộ ~* juah hăn gop rom.

duyệt sek. *~ giấy mua hàng* sek sambŭt rvăt ndơ.

dư rmeh. *~ ăn* rmeh sa; *lúa còn ~* ba hôm rmeh.

dư luận bâr bri bon lan.

dữ janh. *chó ~* so janh.

dữ dằn janh hiu. *Bà ấy ~ quá* Bu ur ri janh hiu ngăn.

dữ dội hô ngăn. *súng nổ ~* phao ntayh hô ngăn.

dữ tợn hâng n'gĭr. *vẻ mặt ~* muh măt hâng n'gĭr.

dự lăp, râng. *~ họp* lăp rbŭn.

dự định mĭn lah. *~ sẽ đi thị xã* mĭn lah mbŏng hăn thi să.

dự đoán đăo đing. *~ thời tiết* đăo đing trôk nar.

dự kiến mĭn dăp. *~ công việc ngày mai* mĭn dăp lă kan ôi tao.

dự phòng prăp rơm. *~ lương thực cứu đói* prăp rơm ndơ sa klac ji ngot.

dự trữ prăp nkrem. *~ thóc lúa* prăp nkrem phê ba.

dưa rpŭng.

dưa chuột rpŭng gâng.

dưa gang rpŭng tôk

dưa hấu piăng kai.

dưa leo rpŭng gâng.

dừa đung. *trái ~* play đung; *nước*

~ dak play đung.

dứa prit nkŏ. *trồng* ~ tăm prit nkŏ.

dựa nching. ~ *lưng vào tường* nching kơi ta mpir; *ghế* ~ rnơl nching.

dừng nkân. ~ *công việc* nkân bât kan.

dừng lại njưh. *Ta* ~ *nghỉ một lát* Hê njưh rlu bât.

dửng dưng khưm. ~ *không nhìn* khưm mô uănh.

dựng ndâk. ~ *dậy* ndâk; ~ *cột cờ* ndâk gâng kơ.

dưới tâm dâng, tâm. *để ở* ~ ân tâm dâng; ~ *đất* tâm dâng neh; *Cá bơi* ~ *nước* Ka rê tâm dâng dak.

dương gian nêh ntu. *sống trên* ~ rêh klơ neh ntu.

dường như dah nâm. ~ *cô ấy không thích tôi* Dah nâm yuh rĭ mô uc ma gâp.

dưỡng bệnh mpiăm kuet. *đang trong thời gian* ~ dôl gŭ mpiăm kuet.

dượng kônh. ~ *tôi* kônh gâp.

dứt ngơt. *nói chưa* ~ ngơi ê ngơt; ~ *mưa* ngơt mih.

dứt khoát khut khat. *quyết định* ~ bư khut khat; ~ *ngày mai tôi* sẽ đến Khut khat ôi tao gâp srăng tât.

Đ

đa jri. cây ~ tơm jri.

đa cảm âk mĭn ŭc. *tâm hồn* ~ nuih n'hâm âk mĭn ŭc.

đa nghi vay đing. *tính* ~ nuih n'hâm vay đing.

đa số âk phung. ~ *ủng hộ anh ấy* Âk phung rŏng kơl ma nô ri.

đà **1.** gêh. ~ *gỗ* gêh si. **2.** nchan. *chạy lấy* ~ nchan ncuăt.

đả kích nduyh lah. ~ *thói hư tật xấu* nduyh lah nau mhĭk.

đã lĕ. ~ *ăn cơm* lĕ sông; *Tôi* ~ *đi Nha Trang* Gâp lĕ hăn Nha Trang.

đá$_1$ **1.** lŭk, lŭ. *hai hòn* ~ bar mlâm lŭk. **2.** dak pler. *cà phê* ~ kaphê dak pler.

đá$_2$ **1.** cưng. ~ *bóng* cưng play. **2.** kđayh. *dế* ~ *nhau* lêr tâm kđayh.

đá cuội lŭ mô.

đá hoa lŭ rvanh.

đá lửa mô ŭnh.

đá mài ntôl. *để hòn* ~ *gần cửa* dơm klŏ ntôl dăc mpông.

đá ong lŭk mpêt bunh.

đá vôi lŭk klo. *núi* ~ yôk lŭk klo.

đai năp. *thùng gỗ có ~ sắt* thủng kđar geh năp loih; *~ áo khoác* năp pêt ao mbăk.

đai đĭng ngơi. *nghe ~* iăt đĭng ngơi.

đai$_1$ rpa. *~ gạo cho hết sạn* rpa phê gay lĕ coih.

đai$_2$ thai. *~ khách* thai bu năc.

đai phát thanh n'gâng ntuh bâr. *~ tiếng nói Việt Nam* n'gâng ntuh bâr nau Viêt Nam.

đai thọ cĕ ăn. *~ các khoản chi tiêu* cĕ ăn ntil dŏng.

đai crac. *đi ~* hăn crac.

đai dầm crac lŭng. *Trẻ con hay ~* Kon sê vay âk crac lŭng.

đai bàng bŏ băng.

đai biểu kôranh n'gâng. *~ đi dự hội nghị* kôranh n'gâng hăn răng tâm rbŭn.

đai diện ntơ măt. *~ cho xóm làng* ntơ măt ma bon lan.

đai dương dak mbŭt. *~ mênh mông* dak mbŭt têh blưc blăc.

đai hội nau tâm rbŭn têh. *~ Đảng* nau tâm rbŭn têh Đang.

đai khái mbăk mbĕl. *làm ~* bư mbăk mbĕl.

đai ý r'iŭm play. *~ bài văn* r'iŭm play nau cih.

đảm răng. *~ việc nhà* răng kan ngih vâl.

đảm bảo krâng. *~ phẩm chất* krâng ma nau nâp.

đảm đang krâng lĕ. *~ việc nhà* krâng lĕ kan ngih vâl.

đảm đương u. **đảm đang**.

đảm nhận răng dơn. *~ dạy cả hai lớp* răng dơn nti bar jrô.

đảm nhiệm răng njrăng. *~ nhiều công việc* răng njrăng âk ntil kan.

đám ntŭk, prâng. *~ mây* ntŭk biut; *~ cháy* ntúk ŭnh sa; *~ mía* prâng tao.

đám cưới tâm kol, nsông. *đi dự ~* hăn nhêt tâm kol; *Tôi làm ~ cho con tôi* Gâp nsông kon gâp.

đám ma tâp khĕt. *xem ~* uănh tâp khĕt.

đạm bạc mbăk mbĕl. *làm một buổi tiệc ~* bư sông sa mbăk mbĕl.

đan tanh, să. *~ phên* tanh ntŭr; *~ áo* să ao.

đan lát kôih tanh. *nghề ~* kan kôih tanh.

đàn$_1$ brŏ, gong. *chơi ~* kreh brŏ.

đàn$_2$ phung. *~ gà* phung iăr; *~ trâu* phung rpu.

đàn áp buay nkhăt. *~ cuộc biểu tình* buay nkhăt lơi nau dreo nter.

đàn bà bu ur. *hai người ~* bar hê

bu ur.

đàn đá gong lŭk.

đàn ghi ta brŏ gitar.

đàn ông bu klô. *gặp một người ~* mâp du huê bu klô.

đạn grăp phao. *trúng ~* geh grăp phao.

đạn dược grăp phao bleo. *trong kho đầy ~* tâm jai bêng grăp phao bleo.

đang dôl. *Tôi ~ học bài* Gâp dôl ma nti sambŭt.

đàng hoàng ueh rmên. *sống ~* rêh ueh rmên.

đảng đang. *tin tưởng vào ~* đăo kjăp ma Đang.

đáng năng. *~ khen* năng ma nau rnê; *Quê hương tôi ~ yêu biết mấy* Neh ntu gâp năng khăp ngăn.

đáng đời nchŭc ôm. *~ quân cướp nước* nchuc ôm ma phung ntŭng bri dak.

đáng giá năng khlay. *Một chiếc xe ~ năm ngàn* Du bôk ndeh năng khlay prăm rbăn prăk.

đáng kể năng kơp. *số tiền ~* ênoh prăk năng kơp.

đáng lẽ mĭn dah. *~ tôi phải làm việc ấy* Mĭn dah gâp dơi bư kan ri.

đáng lý mbŏng lah. *~ thì chưa cho nghỉ hưu* mbŏng lah ê dơi ân sĭt rlu.

đáng thương nđac nđơi. *Cảnh nhà ấy thật ~* Nau rêh ngih ri nđac nđơi ngăn.

đáng tiếc năng nduyh. *sai lầm ~* nau tih năng nduyh.

đành pha lah. *Không có xe ~, đi bộ* Mô geh ndeh, pha lah hăn jâng.

đành đạch pơ prâp. *cá giãy ~* ka mpât pơ prâp.

đánh **1.** dong, dah. *~ người* dong bu; *~ chó* dong so; *sét ~ cây cối* nglaih dah tơm si. **2.** goh. *~ chiêng* goh gong. **3.** hĭng, tho. *~ phấn* hĭng rnih; *~ móng tay* hĭng nheh; *~ răng* tho sêk.

đánh bài in jin. *mê ~* ŭc iăng in jin.

đánh bò cạp sâr, râm. *Lạnh quá, răng ~* Ji kăt ngăn, râm kang.

đánh cá văng ka. *~ trên sông* văng ka tâm krong.

đánh cờ pâl rlong.

đánh dấu pla. *~ đường đi* pla trong hăn.

đánh đập dong mbang. *~ tàn nhẫn* dong mbang mô gĭt yŏ.

đánh giá dơi lah. *~ việc làm* dơi lah kan pah.

đánh hơi bâu. *chó ~ thú rừng* so

bâu têl pơm.

đánh lộn tâm dong. *trẻ con ~ nhau* kon sê tâm dong.

đánh lừa mplư, rlăm. *con buôn ~ người mua* phung tăc drăp mplư bunuyh rvăt.

đánh máy kcoh sambŭt.

đánh rơi ân tŭp. *~ cái áo* ân tŭp ao.

đánh thức rlay. *mẹ ~ con dậy* mĕ rlay kon dâk.

đánh thuế sŏk pi. *~ cao* sŏk pi jâk ir.

đao đao. *chém bằng ~* sreh ma đao.

đào kuyh. *~ đất* kuyh neh; *~ khoai* kuyh bum.

đào bới kuyh kuai. *~ khoai lang* kuyh kuai bum cưn.

đào hoa âk tĭr. *người đàn ông ~* bu klô âk tĭr.

đào tạo ren. *~ cán bộ* ren kăn bŏ.

đảo kôlao, kô. *~ ở giữa biển* kô lao tâm klang dak mbŭt.

đảo lộn plăc rgâl, vâr, lŭk. *~ chương trình thi đấu* plăc rgâl mông dăp nau tâm rlong.

đảo ngược rlâ.

đạo đăo. *~ làm người* đăo gay ma jêng bunuyh.

đạo đức sŏng srăng. *~ tốt* nau sŏng srăng.

đạp **1.** ntrâm jot. *Nó ~ tôi* Păng ntrâm jot gâp. **2.** vai. *~ xe* vai ndeh.

đạt dơi geh. *thi ~ điểm cao* tâm rlong dơi geh puăng âk.

đau ji. *~ đầu* ji bôk; *~ bụng* ji ndŭl.

đau đớn u. **đau**.

đau khổ rngot nuih. *~ vì nghèo* rngot nuih yor bun.

đau ốm ji kuet. *~ không có thuốc thang* ji kuet mô geh dak si.

đau xót yŏ yai. *~ vì cảnh nước mất nhà tan* yŏ yai yor lah trui bri neh.

đau yếu ji n'greh n'grăp. *Mẹ già ~ luôn* Mê ranh ji n'greh n'grăt.

đáp nsĕt, ơh, tông. *~ lời* nsĕt bâr.

đáp ứng dơi tŏng. *~ nhu cầu* dơi tŏng ma nau ŭc.

đáp số play sao, rnoh geh. *~ bài toán* play sao tâm nau kơp.

đay mhai. *trồng ~* tăm mhai.

đày nsot leo. *~ đi Côn Đảo* nsot leo ân hăn ti Kôn Đăo.

đày tớ dĭk. *làm ~ người ta* bư dĭk bu.

đáy klŏ. *~ ao* klŏ nglau; *~ nồi* klŏ glah.

đắc lực hur har. *người giúp việc ~* bu kơl kan hur har.

đặc kŏt. *cháo ~* por kŏt; *hồ ~* rnih

kŏt; *trà* ~ dak cê đăm.

đặc biệt knŏng êng. *rượu ngon* ~ ndrănh kah knŏng êng.

đặc công miăt. *bộ đội* ~ bŏ đŏi miăt.

đặc điểm săk êng. ~ *của cây lúa* săk êng tơm ba.

đặc sắc rlau lơn. *vở kịch* ~ nau kĭc gloh rlau lơn.

đặc sệt kŏt blŏl. *cháo* ~ per kŏt blŏl.

đằm thắm tâm krêp, mô bah. *tình cảm* ~ nau khăp ciăng mô bah.

đắm ngâm. *tàu* ~ kôm păn ngâm; *thuyền bị* ~ duk lĕ ngâm.

đẫn măc. *Rìu được dùng để* ~ *cây* Sung dơi dŏng nau măc.

đăng ký dăn ncih. ~ *kết hôn* dăn ncih gay tâm kol.

đằng bâh. ~ *trước nhà* bâh năp ngih; *đi* ~ *trước* hăn bâh năp.

đằng hắng mbraih. *đau họng,* ~ *hoài* ji mlông, mbraih na nao.

đắng tăng. *thuốc* ~ dak si tăng; ~ *cay* tăng hăng; *trái khổ qua* ~ *ngắt* play ya ut tăng iănh; ◇ ~ *như bồ hòn* tăng nâm bu play mpăt.

đắng cay rngot nuih. ~ *trong lòng* rngot nuih tâm nuih n'hâm.

đắp **1.** ntâk, nkŭm. ~ *chăn* ntâk nah. **2.** bât. ~ *bờ ruộng* bât goi lŏ.

đắt khlay. *mua* ~ rvăt khlay.

đắt đỏ hao khlay. *hàng hoá* ~ ndô ndơ hao khlay.

đắt hàng payh. *Anh bán có* ~ *không?* Ih tăc ndơ payh lĕ?

đặt đuh, dơm, n'gân, lâng. ~ *cái ly lên bàn* dơm kcok kalơ jhưng; ~ *con xuống chiếu* lâng kon ta bêl.

đặt điều dơm nau. ~ *nói xấu nhau* dơm nau gay tâm kek.

đặt tên amoh, moh. ~ *cho con* moh săk kon.

đâm **1.** ntâp, srah. ~ *cá* ntâp ka; ~ *heo* srah sŭr. **2.** cĕc. ~ *ớt* cĕc mrăc.

đâm chồi căt bŭr. *cây cối* ~ *nảy lộc* si gle căt bŭr răm.

đầm ấm rĕ hĕ. *gia đình sống* ~ rnăk nor rêh rĕ hĕ.

đầm$_1$ trâp. ~ *sen* trâp tơm krih.

đầm$_2$ pung. *trâu* ~ *trong vũng* rpu pung tâm nung.

đầm đìa roc roc, jruh. *nước mắt* ~ dak măt luh roc roc; *mồ hôi* ~ luh hal jruh.

đấm sŭk. ~ *vào mặt* sŭk ta măt; ~ *lưng* sŭk ta kơi.

đần mgu. *Nó* ~ *quá* Păng mgu ngăn.

đần độn mluk mgu. *người* ~

bunuyh mluk mgu.

đập$_1$ ntât. *xây ~ nước* bât ntât dak; *đắp ~* bât ntât.

đập$_2$ tap. *~ bàn* tap jhưng.

đập tan câm rai. *~ ách thống trị* câm rai nau tŭn jot.

đất neh. *cuốc ~* pŏk neh.

đất đai neh ntu. *~ màu mỡ* neh ntu jêng mpa.

đất liền neh kơh. *thuỷ thủ nhớ ~* kahan dak klâng neh kơh.

đất nước bri dak, bri neh. *~ ta giàu đẹp* Bri neh hê sah ndrŏng.

đất sét neh uk.

đâu bâh. *Anh ở ~?* Bâh may gŭ?; *Anh đi ~ ?* Bah may hăn?

đầu **1.** bôk. *gội ~* ŭm bôk. **2.** ciông, tu. *~ mũi tên* ciông hăr; *~ suối* bôk dak.

đầu bài bôk nau nti. *Cô giáo ra ~ cho học sinh* Nai bu ur ân nau nti ma kon sê.

đầu đàn nơm leo lor. *cán bộ ~* kăn bŏ nơm leo lor; *khỉ ~* dôk nơm leo lor.

đầu đề u. **đầu bài**.

đầu độc săm rmat.

đầu đuôi bôk ciăng. *~ câu chuyện* bôk ciăng nau nđơn.

đầu gối kômâk.

đầu hàng sĕt rŭk. *không ~ giặc* mô sĕt rŭk phung roh; *giơ tay ~* yơr ti sĕt rŭk.

đầu lòng bôk rah. *con ~* kon bôk rah.

đầu mối tơm. *~ vụ án* tơm nau tih.

đầu mùa rah. *mưa ~* mih rah; *Năm nay mưa ~ vào tháng tư* Năm ơ tŭp mih rah tâm khay puăn.

đầu năm bôk năm.

đầu ruồi bôk rhuay. *~ súng* bôk rhuay phao.

đầu sỏ bu nơm lĕm.

đầu thú sĭt ran. *kẻ trộm ra ~* bunuyh ntŭng sĭt ran.

đầu tiên saơm, ntơm lor. *lần ~* tal saơm; *việc ~ phải làm* kan ntơm lor ăn bư lơi.

đấu tâm rlong. *~ bóng* tâm rlong cưng play.

đấu tranh tăng blah. *~ giành độc lập* tăng blah gay ma geh nau đăp mpăn.

đậu$_1$ tuh. *trồng ~* tăm tuh.

đậu$_2$ drâm. *Chim ~ trên cành* Sĭm drâm kalơ n'gĭng si.

đậu$_3$ **1.** geh. *Cây mít ~ năm quả* Tơm đŭr geh prăm mlâm play. **2.** dơi. *Em này thi ~* Oh ơ dơi tâm rlong.

đậu cô ve tuh kôver.

đậu đen tuh ôc.
đậu đũa tôh proc iăr.
đậu mùa ji cut, srê.
đậu nành tuh ngi.
đậu xanh tuh ndrêh.
đây ao. ~ *này* Ao heh.
đầy **1.** bêng. *cốc* ~ *nước* kcok bêng dak. **2.** lam, glam. *nước lớn* ~ *đồng* dak têh lam ndrênh; *sao* ~ *trời* mănh lam trôk. **3.** sât. *bị* ~ *bụng* sât ndŭl.
đầy ắp bêng blâl. *Tạnh mưa, nước trong ao* ~ Jêh mih, dak tâm nglau bêng blâl.
đầy đủ ăp tŏng. *ăn uống* ~ sông sa ăp tŏng.
đầy tớ dĭk. *làm* ~ *người ta* bư dĭk bu.
đầy tràn bêng ler. *nước* ~ dak bêng ler.
đẩy ntrôl, rơl. ~ *xe* ntrôl ndeh; *nước sôi* ~ *nắp nồi lên* dak khuh rơl ndrŭp glah.
đẩy đi ntrôl hom.
đẩy lùi nklâ sĕt. ~ *quân địch* nklâ sĕt phung roh.
đẩy mạnh ntrôl ktang. ~ *sản xuất* ntrôl ktang tâm nau bư njêng mpa.
đấy tĕ. *Ngồi* ~, *đừng đi đâu* Gŭ tĕ, lơi hôm hăn; *Nó đứng* ~ Păng gŭ ti tĕ.
đậy kŭp. ~ *nồi lại* kŭp glah.
đỉa glu. ~ *cắn* glu kăp.
đỉnh cor, klang. ~ *núi* cor yôk; ~ *đầu* klang bôk.
đe mê nôp. ◇ *Trên* ~ *dưới búa* Kalơ kon nôp tâm dâng mê nôp.
đe doạ thăm. *Nó* ~ *tôi* Păng thăm gâp.
đè grŭn, ntŭn. ~ *nó xuống đất* grŭn păng ta neh; *bị cây* ~ si ntŭn.
đẻ deh. ~ *con* deh kon.
đem iôt. ~ *tiền đi chợ* iôt prăk hăn ngih cơ.
đen ôc. *váy* ~ sabŭt ôc.
đen đủi mô lap mô phap. *số phận* ~ nau rêh mô lap mô phap.
đen ngòm ôc glâp. *nước* ~ dak ôc glâp.
đen nhánh ôc kher. *vỉa than* ~ klŏ sa ônh ôc kher.
đen tối ngo, ngo klêm.
đèn kđen. *thắp* ~ mpoh ŭnh kđen.
đèn bấm u. **đèn pin**.
đèn điện ŭnh êlĕktrĭk, ŭnh điễn.
đèn pin ŭnh pet. *một chiếc* ~ *mới* du mlâm ŭnh pet mhe.
đeo ceng, dok, mbŭr, văn. ~ *súng* ceng phao; ~ *vòng* dok kông; ~ *dao* mbŭr pêh; ~ *chuỗi* văn nhong.

đeo đuổi tĩng groi. ~ *cô gái ấy* tĩng groi bu ur druh ri.

đẽo phat, trah. ~ *đá* phat lŭ; ~ *cột làm nhà* trah meh bư ngih; *đục* ~ phat trah.

đèo sop. *phi ngựa qua* ~ nkhŏk seh găn sop.

đẹp ueh. *áo* ~ ao ueh; *cô gái* ~ bu ur druh ueh.

đẹp đẽ ueh reh. *quần áo* ~ kho ao ueh reh.

đẹp trai rom ndăm, gop ndăm. *Anh ấy rất* ~ Păng ri rom ndrăm ngăn.

đê goi njŏ. *đắp* ~ bât goi njŏ; *vỡ* ~ mpling goi njŏ.

đề bài hdră nau nti. ~ *toán* hdră nau nti kơp.

đề cao n'hơr. ~ *chất lượng giáo dục* n'hơr ntưih nau bư nâp ep nti.

đề cập bâu. ~ *đến vấn đề lương thực* bâu ma nau sông sa.

đề nghị dăn ân. ~ *cấp trên giải quyết* dăn ân ma bu kalơ nkra.

đề phòng ding njrăng, king n'gar. ~ *kẻ gian* ding njrăng phung ntŭng.

đề xuất dăn n'hơ, dăn nhhơ. ~ *ý kiến* dăn n'hơ nau mĭn.

để I. 1. dơm, lâng. 2. lơi. ~ *tóc dài* lơi sŏk jong. 3. nđom. ~ *một lúc* nđom jŏ djĕ.

II. gay ma. *học* ~ *biết* nti gay ma gĭt.

để dành prăp, nkrem, têm. ~ *tiền* nkrem prăk; *Tôi* ~ *tiền để may quần áo* Gâp têm prăk gay ma kacoh kho ao.

để lộ lĕ mpơl. ~ *bí mật* lĕ mpơl nau ndâp.

để ý mĕng. ~ *tên trộm* mĕng bunuyh ntŭng; *Tôi không* ~ *việc đó* Gâp mô mĕng kan nĕ ôh.

đêm măng. *ba* ~ *không ngủ* pê măng mô bĕc; *một* ~ *không trăng* du măng mô geh khay.

đêm khuya klong măng, jru măng.

đếm kơp. ~ *tiền* kơp prăk.

đệm kmbuk. *giường* ~ jhưng kmbuk.

đền trok. ~ *tiền* trok prăk; ~ *trâu* trok rpu.

đền bù u. **đền**.

đền mạng ntrok nting. *Giết người bây giờ phải* ~ Nkhĕt bu abao ri ntrok nting.

đền thờ ngih brah.

đền tội ntrok dôih. *Kẻ gây tội ác phải* ~ Bu bư nau iơh vay ntrok dôih.

đến tât, văc. ~ *cơ quan* tât ta ntŭk pah kan; *xe chạy* ~ *bến* ndeh

tât ntŭk ndrâm; *ngủ ~ sáng* bĕc tât ôi.

đều **1**. tâm ban. *chia ~* pă tâm ban. **2**. srêt. *Trái bắp này có hạt ~ lắm* Play mbo ao geh grăp srêt ngăn.

đi **I.** hăn, nco. *~ học* hăn nti sambŭt; *~ bộ* hăn jâng; *~ xe* nco ndeh; *~ máy bay* nco ndeh mpăr.

II. hom, hiah, . *Đi hỏi ~!* Hăn ôp hom! *Được rồi, anh đi ~!* Dơi jêh, may hăn hom!

đi lại sĕt hăn. *phương tiện ~* ndơ sĕt hăn.

đi ở jro săk. *Tôi phải ~ cho ông ấy* Gâp gŭ jro săk ma păng.

đĩ đi cơ. *làm ~* bư đi cơ.

đĩa krơ, jam. *một ~ canh* du krơ trau; *một ~ cơm* du jam piăng.

địa cầu play neh.

địa chỉ ntŭk gŭ. *viết ~* cih ntŭk gŭ.

địa danh moh ntŭk neh.

địa điểm ntŭk. *chọn ~ cuộc họp* săc joi ntŭk rbŭn.

địa hình rup neh. *~ bằng phẳng* rup neh lâng rlĭ.

địa ngục ndrung phan. *xuống ~* jŭr ndrung phan.

địa phương bri nơm. *về ~ công tác* sĭt bri nơm pah kan.

địa vị ntơ kan. *có ~ cao* geh ntơ kan têh.

đích ntŭk leng. *bắn trúng ~* păn̆h di ta ntŭk leng.

đích đáng tâm di. *trừng trị ~* krŭng kmhal tâm di.

đích thân săk nơm. *~ đi kiểm tra* săk nơm hăn uăn̆h sek.

đích xác nanĕ. *biết ~* gĭt nanĕ.

địch roh, rlăng. *quân ~* kahan roh.

điếc tĕk. *tai ~* tôr tĕk.

điểm 1. ntŭk khlay. *Bản báo cáo có nhiều ~ cần chú ý* Nau cih hưn mbơl geh âk ntŭk khlay ŭc iăt. 2. puăng. *10 ~* 10 puăng.

điểm danh kuăl săk. *~ học sinh trước khi vào lớp* kuăl săk kon sê nti lor ma mŭl tâm jrô.

điểm số u. **điểm 2.**

điểm tâm sa ôi, sông ôi, sa ơm.

điểm tựa ntŭk nkơl. *Đòn bẩy dựa trên một ~* Mâng rlơk kalơ ntŭk nkơl.

điểm trang nkrâ. *~ cho cô dâu* nkrâ ân bu ndrôi.

điểm pol hưn. *~ dữ* pol hưn nau krit.

điểm đạm ênang. *tính tình ~* nuih n'hâm ênang.

điểm nhiên mô phit. *súng nổ mà vẫn ngồi ~* phao rtoh ăt gŭ mô

định cư gŭ du ntŭk.

định nghĩa mblang ntil moh. *các ~ toán học* mblang ntil moh tâm nau nti kơp.

đít **1.** kôr bŭt. *đặt ~ xuống đất* ntut kôr bŭt ta neh. **2.** săt. *~ nồi* săt glah.

địu **I.** nah bă, sană. *may cái ~* kcoh sană.

II. bă. *~ con* bă kon.

đo nhuaih. *~ vải* nhuaih siăm; *~ ruộng đất* nhuaih neh lŏ.

đò plŭng, duk. *~ chở* plŭng rdeng.

đỏ căng, sut. *áo ~* ao căng; *vải ~* bok sut; *chỉ ~* brai sut.

đỏ bầm căng ur. *máu ~* mham căng ur.

đỏ gay dŭm mbu. *mặt ~* măt dŭm mbu.

đỏ rực căng rhŏnh. *lửa ~* ŭnh căng rhŏnh.

đỏ thắm căng rhưc, căng nche. *cờ ~* kơ căng rhưc; *~ như hoa mào gà* căng nche dah kao ntơr iăr.

đỏ tía căng dŭm. *Chị ấy tức giận mặt mày ~* Yuh ri ji nuih muh măt căng dŭm.

đỏ tươi căng ang. *môi ~* tayôi căng ang.

đỏ ửng dŭm. *má ~* bom dŭm.

đó nĕ, dơh, nây. *để sách ở ~* ân săm bŭt ta nĕ; *chỗ ~* ntŭk nĕ; *Tôi chưa làm việc ~* Gâp ê hŏ bư kan nĕ; *Cây cỏ ở ~ thế nào?* Si glê tâm nây phâm bư?

đọ rlong. *~ sức* rlong suan.

đoá mlâm. *một ~ hoa* du mlâm kao

đoan trang ueh sŏng. *Người phụ nữ ~* Bu ur druh ueh sŏng.

đoàn$_1$ phung. *~ người* phung bunuyh; *~ xe* phung ndeh.

đoàn$_2$ đoan; *kết nạp ~* dơi mŭt đoan.

đoàn kết tâm rnglăp, tâm rom, tâm gop; *~ là sức mạnh* Tâm rom jêng nau ktang.

đoàn thể phung băl.

đoàn tụ rbŭn ndrel. *gia đình được ~* rnăk nor dơi rbŭn ndrel.

đoán croh, đăo. *~ đúng* croh dĭ; *~ trước* đăo lor.

đoạn bông, njăr. *một ~ dây* du bông srê; *một ~ đường* du njăr trong; *chặt giùm tôi một ~ tre* sreh ân ma gâp du njăr glê.

đoàng đoàng păng păng. *tiếng súng bắn ~* bâr phao păng păng.

đoạt pit sŏk. *~ súng giặc* pit sŏk phao roh.

đọc uănh, moh, răk, rŏ. *~ báo* uănh băo; *~ tên* moh săk;

không ~ được hết câu mô dơi răk lẽ ntrong; *tập ~ cho thuộc bài* nti rŏ ăn lôc nau.

đòi đek, dăn, ôp. ~ *ăn* đek sa; ~ *nợ* ôp rnon.

đòi hỏi đek dăn. ~ *cơm ăn, áo mặc* đek dăn piăng sông, ao nchoh.

đói ji ngot. *bụng* ~ ndŭl ji ngot; *nạn* ~ nau ji ngot; *chết* ~ khết ji ngot.

đói rách o ac. *cuộc đời* ~ nau rêh jêng o ac.

đom đóm kac lôlak. ~ *bay lập loè* kac lôlak mpăr blip blip.

đóm nglak. *châm lửa bằng* ~ mpoh ŭnh ma nglak kro.

đòn mâng.

đòn gánh mâng nong, mâng mbăk. *đặt* ~ *lên vai* mbăk mâng nong ta săng nglik.

đòn tay ndăng cor, nthăng cor, raih.

đòn xóc mâng nong jia.

đón **1.** cuă. ~ *mẹ* cuă mĕ; ~ *lấy hoa* cuă bĭ kao. **2.** rhơn ran. *Bà con buôn làng ~ xem phim mới* Bunuyh bon lan rhơn ran uănh phim mhê.

đón chào rhơn mbah. *Nhân dân ~ đoàn đại biểu* Phung bon lan rhơn mbah phung kôranh ntơ bôk.

đón đầu mpă. *đi ~ bọn giặc* hăn mpă bah năp phung rlăng.

đón tiếp rom rhơn. *đại biểu được ~ chu đáo* kôranh ntơ bôk dơi rom rhơn ueh lăng.

đong nhuaih. ~ *nước mắm* nhuaih dak ka; ~ *gạo* nhuaih phê.

đòng mbôn. *lúa đã có* ~ ba hŏ geh mbôn.

đóng$_1$ pâng. ~ *đinh* pâng kdĭn.

đóng$_2$ căng, ndêl. ~ *cửa* căng mpông.

đóng$_3$ cĕ. ~ *thuế* cĕ pi.

đóng khố vân troi.

đóng góp tâm riu. ~ *cho Nhà nước* tâm riu ân ma Knŭk kna.

đóng kịch bư kĭc. ~ *giỏi* bư kĭc blau.

đọng kŏt. *nước* ~ dak kŏt.

đọt nkŭr. ~ *ổi* nkŭr khuăr; ~ *rau* nkŭr trau.

đô thị bon têh. *sống ở* ~ rêh tâm bon têh.

đồ ndơ. *mua* ~ rvăt ndơ; *sản xuất ~ chơi cho trẻ em* bư ndơ pâl ân kon sê.

đồ dùng ndơ dŏng. ~ *gia đình* ndơ dŏng tâm rnăk vâl.

đồ đạc drăp ndơ. *Nhà này .có nhiều ~ quá* Ngih ao geh âk drăp ndơ ngăn.

đồ gốm ndơ mon ma uk. *xưởng làm* ~ ntŭk mon ndơ ma uk.

đồ nghề ndơ dŏng. ~ *của thợ mộc* ndơ dŏng bunuyh bư jhưng rnơl.

đồ sộ têh. *ngôi nhà* ~ ngih têh.

đồ vật ndô ndơ, mpô mpa. *Nhờ ánh sáng mặt trời chúng ta có thể thấy mọi* ~ Yor ncrat ang nar hê dơi saơ lĕ rngôc ndô ndơ.

đổ 1. rlâm, calôt. *nhà* ~ ngih rlâm; *cây* ~ si calôt. **2.** hŭk. *gạo bị* ~ phê lĕ hŭk; *nước bị* ~ dak lĕ hŭk; 3. tâl, ntroc, tuh. ~ *muối vào bao* tâl boh tâm bao; ~ *gạo vào bầu* ntroc phê tâm nông. **4.** luh. ~ *mồ hôi* luh dak rhal. **5.** nchŭn. ~lỗi *cho người khác* nchŭn nau tih ân bu êng.

đổ nát côt rai. *nhà* ~ ngih côt rai.

đổ oan nsrâp dôih. *Đừng* ~ *cho người khác* Lơi nsrâp dôih ma bu êng.

đỗ njuyh, nkân. *Xe lửa* ~ *trong ga* Ndeh treng njuyh tâm ga.

đố croh, rlong. ~ *mày biết cái gì đây* Croh may mpa ndơ ao; ~ *anh dám bơi qua sông* Rlong nô janh rê găn dak krong.

độ$_1$ kêh. *nóng ba mươi* ~ duh pe jât kêh; ~ *cao* kêh prêh.

độ$_2$ năng ai. *Anh ấy* ~ *bốn mươi tuổi* Nô ri năng ai puăn jât năm.

độ lượng sĭt sak tôr. *con người* ~ bunuyh sĭt sak tôr.

độc khih, kăc. *thuốc* ~ dak si khih; *rắn* ~ bêh kăc.

độc ác măk bai. *quân thù* ~ kahan rlăng măk bai.

độc canh tăm srâng; *vùng đất* ~ nkuăl neh tăm srâng.

độc đáo êng nơm. *ý kiến* ~ nau ngơi tă êng nơm.

độc nhất knŏng nguay. *đứa con* ~ kon knŏng nguay.

độc quyền nau dơi êng nơm.

độc thân săk lung. *sống* ~ rêh săk lung.

đốc thúc đă ntrôl. ~ *người khác làm việc* đă ntrôl bu êng bư kan.

đôi du kôp, kôp. ~ *đũa* du kôp mâng kâyh; ~ *chim* du kôp sĭm.

đôi khi tăp năng. ~ *tôi nhớ lại chuyện cũ* Tăp năng gâp kah gĭt nau ơm.

đồi yôk. ~ *thông* yôk tơm n'ho.

đồi mồi kop dak mbŭt. *lược* ~ net bư ma ntô kop dak mbŭt.

đồi trọc yôk lac. *Trên* ~ *không có cây lớn* Tâm yôk lac mô geh si têh.

đổi rgâl, trơn. ~ *gạo lấy bún* rgâl phê sŏk bung; *Đừng* ~ *lời nhé*

Lơi dâng trơn nau ngơi hŏ.

đổi thay tâm rgâl. *cuộc sống ~ nau rêh jêng tâm rgâl.*

đối diện tâm tra, tra năp. *ngồi ~ gŭ tâm tra.*

đối đãi rtŭk rhơn. *~ tử tế* rtŭk rhơn ueh lăng.

đối đáp tâm pơp. *hát ~* mprơ tâm pơp.

đối lập tâm rnglah. *phe ~* băl tâm rnglah.

đối mặt mâp măt.

đối phó thă. *~ kịp thời* năn thă.

đối xử u. **đối đãi**.

đối xứng tâm ban. *hai điểm ~* bar ntŭk trong tâm ban.

đội$_1$ grŭp. *~ du kích* grŭp kahan ju kĭc.

đội$_2$ ndô, dŏl. *~ nón* ndô đon; *~ rổ đồ trên đầu* dŏl ndơ ma r'i ta kalơ bôk.

đội ngũ phung băl. *~ giáo viên* phung băl nai nti.

đội trưởng nô ranh. *~ đội sản xuất* nô ranh tâm phung kan mir ba.

đội viên băl phung. *thành ~ đội thiếu niên* jêng băl phung ndăm răc.

đốm blak, brung. *chó ~* so blak.

đôn đốc nsĕc đă, ntrôl. *~ mọi người làm việc* nsĕc đă ăp bunuyh bư kan.

đôn hậu sŏng srăng. *con người ~* bunuyh sŏng srăng.

đồn$_1$ pôih kahan. *đánh ~* lơh pôih kahan.

đồn$_2$ **ncơt**. *tin ~* nau tăng ncơt.

đồn đại lư n'găr. *Đừng nghe lời ~* Lơi iăt nau lư n'găr.

đồn điền đang, blôk. *~ cao su* blôk kaosu.

đốn kăl. *~ cây* kăl si.

độn jai. *cơm ~ khoai* piăng jai bum.

đông$_1$ lơ. *hướng ~* bah lơ.

đông$_2$ kăl pŭh. *mùa ~* yăn kăl pŭh.

đông$_3$ kŏt. *mỡ ~* ngi kŏt.

đông$_4$ âk. *nhà ~ người* vâl âk bunuyh.

đông đảo âk râk. *~ nhân dân* âk râk bunuyh bri bon.

đông đủ âk nŭm. *Mọi người đã tập trung ~* Lĕ bunuyh hŏ rbŭn âk nŭm.

đông đúc âk râk. *con cháu ~* kon sau âk râk; *khách đến ~* bu năc tât âk râk.

đồng$_1$ kông, luy. *dây ~* rsê kông.

đồng$_2$ rêl. *năm chục ~* prăm jât rêl.

đồng$_3$ ndrĕnh, srê. *ra ~ làm việc* luh ta ndrĕnh bư kan.

đồng áng lŏ mir. *công việc* ~ kan pah lŏ mir.

đồng âm moh tâm ban. *từ* ~ play moh tâm ban.

đồng bào bri bon. *yêu tổ quốc, yêu* ~ ŭc rŏng ma bri neh, ŭc rŏng ma bri bon.

đồng bằng neh lâng, đŭng, drênh lâng. ~ *phì nhiêu* neh lâng jêng mpa ngăn

đồng đen kông luy. *tượng* ~ rup ma kôn luy.

đồng đều tâm ban. *chia* ~ pă tâm ban.

đồng hồ mông. *mua* ~ rvăt mông; *lên dây* ~ sŏk n'hâm mông.

đồng hương bon ndrel. *người* ~ bunuyh bon ndrel.

đồng loã du nau, tâm ban nau. *thủ kho* ~ *với kẻ trộm* bunuyh mât jai du nau ma bunuyh ntŭng.

đồng lòng du nuih n'hâm, lŭ hŭ. ~ *giết giặc* du nuih n'hâm nkhĕt roh.

đồng nghĩa ndrel nau moh. *từ* ~ play ndrel nau moh.

đồng nghiệp ndrel kan pah . *bạn* ~ băl ndrel kan pah.

đồng phục du ntil kho ao.

đồng thanh du bâr. ~ *hô to* du bâr nter ân huy.

đồng thời du ndrih. *làm hai việc* ~ kan bar ntil du ndrih.

đồng xu luy. *một* ~ du luy; *năm* ~ prăm luy.

đồng ý ư, ŭc. *gật đầu* ~ n'gŭt bôk ư ; *Mày* ~ *không?* May ŭc lĕ?

đống nđu, nku, mpưm, mpôi. ~ *củi* nđu long; ~ *đất* nku neh; ~ *rác* mpưm ndjah; ~ *quần áo* mpưm kho ao; *một* ~ *sách* du mpưm ndrom săm bŭt; *gom thành* ~ bun jêng mpôi.

động$_1$ trôm lŭ. *sống trong* ~ rêh tâm trôm lŭ.

động$_2$ ntayh, n'găr. *Chim nghe* ~ *bay mất* Sĭm tăng ntayh mpăr du.

động cơ môtơ, may. ~ *ô tô* môtơ ndeh ŭnh.

động đất n'găr neh. *trận* ~ *lớn* ndruh n'găr neh têh.

động đậy mpât n'gơ. *Con gì* ~ *trong bụi cây?* Mpa nâm mpât n'gơ tâm bưr?

động tác ntil mpât. *các* ~ *thể dục* ntil mpât nau ep ren.

động vật pơm mpa. ~ *ở rừng* pơm mpa gŭ tâm bri.

động vật học nau nti pơm mpa.

động viên nchônh, n'hưc nuih n'hâm. ~ *nhau công tác tâm*

n'hưc nuih n'hâm pah kan.

đốt$_1$ kỗ. ~ *ngón tay* kỗ nglao ti; ~ *mía* lĩng tao; ~ *tre* kỗ glê.

đốt$_2$ kăp, sôc. *muỗi* ~ măc kăp; *ong* ~ sŭt sôc.

đốt$_3$ su. ~ *lửa* su ŭnh; ~ *rẫy* su mir.

đốt sạch su lơi. *giặc* ~ *cả xóm làng* phung roh su lơi lẽ rngôc bon lan.

đột lôk. ~ *hai lỗ vào miếng sắt* lôk bar trôm ta mpơng loih.

đột kích lơh ndal. ~ *sân bay địch* lơh ndal ndrễnh ndeh mpăr roh.

đột ngột ndal. *chết* ~ khết ndal; *tin* ~ nau mhê ndal.

đột nhập mŭt ndal. ~ *vào sào huyệt của địch* Mŭt ndal tâm trôm krap phung roh.

đột nhiên n'hênh. ~ *trời rét* N'hênh trôk kakăt.

đột xuất tât ndal. *hàng về* ~ ndơ tât tât ndal.

đỡ đẫn blak. *mặt* ~ măt blak.

đỡ$_1$ ndâk, thă. ~ *cháu dậy* ndâk mon dâk; *Tôi* ~ *quả bóng* Gâp thă play đung.

đỡ$_2$ mbơm. *ăn* ~ sa mbơm.

đỡ đần dŏng kơl. ~ *bố mẹ* dŏng kơl mễ bâ.

đỡ đầu krâng. *cha mẹ* ~ mễ bâ krâng.

đỡ đẻ djôt ndŭl. *mời cô mụ đến* ~ sŏk jô buôi djôt ndul.

đời bông rêh. *cả* ~ *người* du bông rêh bunuyh.

đời đời lă lar, n'ho ro. ~ *nhớ ơn Bác Hồ* Lă lar kah gĭt maVa Hô.

đời sống rêh jêng. ~ *khó khăn* rêh jêng jêr jŏk.

đời xưa nôk kăl ê. *chuyện* ~ nau nôk kăl ê.

đợi kâp, gân. ~ *mẹ về* kâp mễ sết.

đợi chờ u. **đợi**.

đơm **I.** srŏ. *làm* ~ *bắt cá* bư srŏ nhŭp ka.

II. sân. *Họ đi* ~ *cá* Khăn păng hăn sân ka.

đờm n'hak. *khạc* ~ soh n'hak.

đơn$_1$ sambŭt dăn. ~ *xin nghỉ học* Sambŭt dăn rlu nti.

đơn$_2$ rplao. *nổi* ~ luh rplao.

đơn ca mprơ êng.

đơn độc du huê. *sống* ~ rêh du huê.

đơn giản nơih pơih. *vấn đề* ~ nau nơih pơih.

đơn sơ nklă nklĭl. *ngôi nhà làm* ~ ngih bư nklă nklĭl.

đơn thuốc nau cih ntil dak si. *bán theo* ~ tăc tễng nau cih ntil dak si.

đơn vị kayh nhuaih. ~ *đo độ dài*

là mét Kayh nhuaih play jong jêng met.

đớp ɓoh. *cá ~ mồi* ka ɓoh mpa.

đợt rơh. *~ gió Lào* rơh sial puh. *~ tuyển quân* rơh sŏk kahan.

đu đủ mbŭng. *quả ~* play mbŭng.

đu đưa dĭng dŭng, ncah. *võng ~* njao dĭng dŭng.

đủ tŏng, ăp, rĭm. *mua ~ thức ăn* rvăt tŏng mpa sa; *mua cho ~* rvăt ân ăp; *~ mặt anh em* rĭm muh măt oh nô; *chia ~* pă rĭm.

đua tâm rlong. *~ thuyền* tâm rlong duk; *~ ngựa* tâm rlong seh.

đùa pâl, ɓlâr, rlưn. *Hai đứa bé ~ nhau* Bar hê kon sê tâm pâl; *Anh ấy hay ~ lắm* Nô ri vay ɓlâr ngăn.

đùa cợt lôr. *Im, đừng ~ nữa* Krep, lơi hôm tâm lôr.

đũa mâng kôih. *vót ~ kôh mâng kôih.*

đúc tŏ. *~ súng* tŏ phao.

đục$_1$ **I.** n'hat. *mài ~* ntôl n'hat. **II.** phat, côh. *~ lỗ* phat trôm; *mọt ~ gỗ* rmiăt côh si.

đục$_2$ rkăl. *nước ~* dak rkăl.

đục khoét lôk kuar. *Chuột ~ bồ thóc* Ne lôk kuar drŏng ba.

đục ngầu rkăl plŭk. *nước ~* dak rkăl plŭk.

đui đèn bôl cŭt.

đui mù cieh ngo.

đùi tơm blu. *Đứa trẻ ngồi lên mẹ* Oh bê gŭ ta kalơ tơm bl mễ.

đùm bọc dŏng kơl. *anh em ~ lẫ nhau* oh nô tâm dŏng kơl ndre

đun **1.** nchâp. *~ củi* nchâp ŭnh **2.** gâm *~ nước* gâm dak.

đùn n'hao, nsâl. *giun ~ đất lê* brĕn n'hao neh; *~ việc khó ch người khác* N'hao kan jêr ân m bu êng.

đụn nku. *~ rơm* nku nglo.

đùng đình jôm. *cây ~* tơm jôm

đùng đùng ɓhing ɓhing. *Ai bả ~ đấy?* Mbu păn̆h ɓhing ɓhi rĭ?

đủng đỉnh đưi đơi. *đi ~* hăn đ đơi.

đúng di, găl, tăp. *làm ~ bài to* ƀư di nau kơp cih; *đi ~ hướ* hăn găl mpeh; *Tôi nói có không?* Gâp lah tăp lĕ?

đúng cách găl kayh.

đúng đắn dŏng găl ngăn. *qu định ~* đă dŏng găl ngăn.

đúng phóc di trĕp. *Chuyện nói ~* Nau nô ngơi ri di trĕp

đụng mpâm, tom. *~ đầu vào* mpâm bôk ma mpông; *~ người bên cạnh* mpâm bunuyh bah meng. *xe ~ n*

n'hưc nuih n'hâm pah kan.

ốt$_1$ kỗ. ~ *ngón tay* kỗ nglao ti; ~ *mía* lĩng tao; ~ *tre* kỗ glê.

ốt$_2$ kăp, sôc. *muỗi* ~ măc kăp; *ong* ~ sŭt sôc.

ốt$_3$ su. ~ *lửa* su ŭnh; ~ *rẫy* su mir.

ốt sạch su lơi. *giặc* ~ *cả xóm làng* phung roh su lơi lĕ rngôc bon lan.

ột lôk. ~ *hai lỗ vào miếng sắt* lôk bar trôm ta mpơng loih.

ột kích lơh ndal. ~ *sân bay địch* lơh ndal ndrĕnh ndeh mpăr roh.

ột ngột ndal. *chết* ~ khĕt ndal; *tin* ~ nau mhê ndal.

ột nhập mŭt ndal. ~ *vào sào huyệt của địch* Mŭt ndal tâm trôm krap phung roh.

ột nhiên n'hênh. ~ *trời rét* N'hênh trôk kakăt.

ột xuất tât ndal. *hàng về* ~ ndơ tât tât ndal.

c đẫn blak. *mặt* ~ măt blak.

đ$_1$ ndâk, thă. ~ *cháu dậy* ndâk mon dâk; *Tôi* ~ *quả bóng* Gâp thă play đung.

đ$_2$ mbơm. *ăn* ~ sa mbơm.

đ đần dŏng kơl. ~ *bố mẹ* dŏng kơl mĕ bâ.

đ đầu krâng. *cha mẹ* ~ mĕ bâ krâng.

đỡ đẻ djôt ndŭl. *mời cô mụ đến* ~ sŏk jô buôi djôt ndul.

đời bông rêh. *cả* ~ *người* du bông rêh bunuyh.

đời đời lă lar, n'ho ro. ~ *nhớ ơn Bác Hồ* Lă lar kah gĭt maVa Hô.

đời sống rêh jêng. ~ *khó khăn* rêh jêng jêr jŏk.

đời xưa nôk kăl ê. *chuyện* ~ nau nôk kăl ê.

đợi kâp, gân. ~ *mẹ về* kâp mĕ sĕt.

đợi chờ u. **đợi**.

đơm I. srŏ. *làm* ~ *bắt cá* bư srŏ nhŭp ka.

II. sân. *Họ đi* ~ *cá* Khăn păng hăn sân ka.

đờm n'hak. *khạc* ~ soh n'hak.

đơn$_1$ sambŭt dăn. ~ *xin nghỉ học* Sambŭt dăn rlu nti.

đơn$_2$ rplao. *nổi* ~ luh rplao.

đơn ca mprơ êng.

đơn độc du huê. *sống* ~ rêh du huê.

đơn giản nơih pơih. *vấn đề* ~ nau nơih pơih.

đơn sơ nklă nklĭl. *ngôi nhà làm* ~ ngih bư nklă nklĭl.

đơn thuốc nau cih ntil dak si. *bán theo* ~ tăc tĕng nau cih ntil dak si.

đơn vị kayh nhuaih. ~ *đo độ dài*

ndeh tâm tom.

đụng chạm ntâm, mâp, tom. *Anh đừng ~ đến tôi* Lơi may ntâm ma gâp ôh; *Tôi không ~ đến việc ấy đâu* Gâp mô tom ma kan nĕ ôh.

đuốc ŭnh rdo. *đốt ~* mpoh ŭnh rdo.

đuôi ciăng. *~ cá* ciăng ka; *~ trâu* ciăng rpu.

đuổi **1.** tĕng. *~ cho kịp bạn* tĕng ân ban băl. **2.** nchot, mprơh du. *~ kẻ xấu ra chỗ khác* nchot bunuyh mhĭk du ntŭk ênq; *~ ra khỏi nhà* mprơh du bah ngih.

đút rkĕc. *bị ~ lớp sáu* geh gŭ rkĕc jrô prau.

đút **1.** suk. *~ tay vào túi quần* suk ti tâm dŭng kho. **2.** nsiăm. *mẹ ~ cơm cho con* mĕ nsiăm piăng kon; *~ cháo cho người ốm* nsiăm por ma bunuyh ji.

đưa ndơp, njŭn. *~ giùm tôi quyển sách* Ndơp ân ma gâp ndrom sambŭt; *anh ~ em về* nô njŭn oh sĕt.

đứa huê, hê. *một ~ con* du huê kon; *hai ~ trẻ mồ côi* bar hê kon sê kon đơi; *Tôi có hai ~ con* Gâp geh bar hê kon.

đức u. **đạo đức**.

đức tính nuih n'hâm. *~ tốt* nuih n'hâm ueh.

đực nkuăng. *bò ~* ndrôk nkuăng.

đừng lơi. *~ nói nữa* lơi hôm ngơi.

đứng dâk, dâk râng, gŭ râng. *~ một chỗ* gŭ râng du ntŭk; *bò ~ nhai cỏ* ndrôk dâk nciăng kang.

đứng đắn sŏng srăng. *Anh ấy là người ~* Nô ri jêng bunuyh sŏng srăng.

đứng đầu kôranh iôt bôk. *người ~ nhà nước* kôranh iôt bôk knŭk kna.

đựng n'gâng, dơ, srăng. *ấm ~ nước* glah n'gâng dak; *ché ~ rượu* yăng n'gâng ndrănh; *túi ~ tiền* dŭng dơ prăk; *Ngày xưa người ta thường ~ muối bằng giỏ* Kăl ê bu vay srăng boh ma bĭ.

được dơi. *~ thưởng* dơi nkhôm; *~ lên lớp* dơi hao jrô.

E

e dè kam. *Cứ nói thẳng, không phải ~* Ngơi ân sŏng, mô geh kam.

e lệ guam. *Cô gái ~ chào* Bu druh guam mbah.

e ngại brôc brơc. *còn ~ chưa dám nói* hôm brôc brơc ê janh ngơi.

e rằng klac lah. *Để cửa như thế ~ mất đồ* Cơlat mpông ndẽ klac lah trui ndơ.

e thẹn prêng. *Cô gái ấy hay ~* Bu druh ri vay prêng.

em oh. *Tôi có hai đứa ~* Gâp geh bar hê oh.

em bé kon sê, oh jễ.

em dâu măn, ur oh. *đi thăm ~* hăn dâl măn.

em họ oh mpôl.

em rể sai oh. *~ tôi là giáo viên* Sai oh gâp bư nai.

em ruột oh du ndŭl.

em trai oh bu klô.

em út oh mpŭt. *~ còn đi học* oh mpŭt hôm nti sambŭt.

ém pôn, krap. *~ quân* pôn kahan.

én lêng. *chim ~* sĭm lêng.

eo **1.** kŭr bŭt. *chống tay vào ~* dră ti ta kŭr bŭt. **2.** yơn. *~ núi* yơn yôk.

ẻo lả en on. *đi ~* hăn en on; *~ như con ve mới lột xác* en on nâm kon vai tuh sor.

ép **1.** et, lêt. *~ mía* et tao; *~ bông* lêt dêh. **2.** ncâp, mgŏ. *~ lấy chồng* ncâp gŭ sai.

ép duyên mgŏ tâm gŭ.

ép uổng mgŏ. *Tình yêu không nên ~* Nao tâm khăp mô dơi mgŏ.

Ê

ế mô paih, mô lap. *hàng ~* ndơ mô paih; *~ chồng* mô lap săk.

ế ẩm u. **ế**.

ếch kết. *đi bắt ~* hăn nhŭp kết.

ếch nhái kết klơk. *~ kêu rền trong đêm mưa* kết klơk n'hiăng drơu kăl mih.

êm băn, dâr. *gối ~* kn'hơi rbăn.

êm ả lêt hêt. *trời chiều ~* bri mhao lêt hêt.

êm ái dâ đhơm. *bản nhạc ~* nau mprơ dâ đhơm; *giọng hát ~* bâr mprơ dâ đhơm.

êm ấm mpăn, drơm. *gia đình ~* rnăk nor mpăn.

êm dịu dâ r'ên. *giọng nói ~* bâr ngơi dâ r'ên.

êm đềm u. **êm ấm**.

ễnh ương kết kănh.

G

ga$_1$ ga. *xe lửa rời* ~ ndeh treng luh bah ga.

ga$_2$ gas, n'hậm gas. *quẹt* ~ n'heng gas.

gà iăr. *nuôi* ~ rong iăr.

gà chọi iăr tâm trŭh.

gà giò iăr nkuăng rah.

gà mái iăr mê. ~ *ấp trứng* iăr mê păn tăp.

gà qué iăr sĭm.

gà ri iăr răc.

gà rừng iăr bri. *bắn được* ~ geh păn iăr bri.

gà tây iăr gôk.

gà trống iăr nkuăng.

gà vịt iăr kok. *Nhà tôi không nuôi* ~ *gì cả* Ngih gâp mô geh rong iăr kok.

gả joi an. ~ *chồng cho con gái* joi an sai ma kon druh.

gá ndop. ~ *miếng gỗ vào mép bàn* ndop kdar ta pết meng jhưng.

gạ n'hưc. ~ *bán* n'hưc tăc.

gạ gẫm blau rlăp. ~ *để mua rẻ* blau rlăp gay ma nơih rvăt.

gác$_1$ **I.** đâr. *lên trên* ~ hao kalơ đâr.

II. 1. nklơng. *gác chân lên giường* nklơng jâng ta jhưng. **2.** lơi. ~ *chuyện ấy lại* lơi nau nĕ.

gác$_2$ uănh njrăng. ~ *kho hàng* uănh njrăng jai ndơ.

gác bếp dra rnăk. *Người ta treo ngô giống lên* ~ Bu yông mbo ntil ta kalơ dra rnăk.

gác xép đâr. *để đồ đạc trên* ~ ân ndơ kalơ đâr.

gạc$_1$ nkê. ~ *hươu* nkê yơng.

gạc$_2$ nal put. *băng vết thương bằng* ~ put sôt ma nal put.

gạch$_1$ brĭk. *nung* ~ gŭc brĭk.

gạch$_2$ treh. ~ *dưới để nhấn mạnh* treh ta nâm gay gĭt knăl

gai$_1$ mhay. *sợi* ~ *làm võng* rsê mhay bư njao.

gai$_2$ lok. ~ *bưởi* lok tơm kroc dŭng.

gai góc lok nting. *cây đầy* ~ tơm si âk lok nting.

gai ốc tot kăt. *lạnh nổi* ~ nđik luh tot kăt.

gãi kuak. ~ *lưng* kuak ndôr kơi.

gái bu ur. *trai và* ~ bu klô bu ur.

gái điếm bu ur đi. *Công an bắt bọn* ~ Kŏng an nhŭp phung bu ur đi.

gái goá bu ur ndrô.

gan I. klơm. *đau* ~ ji klơm; *cháo* ~ por klơm.

II. janh. *Nó ~ lắm* Păng janh ngăn.

gan dạ janh ktang, janh nuih n'hâm. *người ~* bunuyh janh ktang.

gàn$_1$ buay. *Đừng ~ tôi* Lơi buay gâp.

gàn$_2$ dăng rlăc. *người ~* bunuyh dăng rlăc.

gán mbăk. *~ tiếng xấu cho người khác* mbăk nau tih ma bu êng; *~ nợ bằng đồ dùng* mbăk non ma ndơ dŏng.

gán ghép mbăk ntup.

gạn trih. *~ lấy phần nước trong* trih sŏk dak rsang.

gạn lọc kêt trih.

gang$_1$ ndam. *đo được hai ~ tay* nhuaih geh bar ndam.

gang$_2$ loih. *nồi ~* glah loih.

gang thép I. loih kranh. *khu ~ Thái Nguyên* nkual loih kranh Thai Nguyen.

II. loih kranh. *con người ~* bunuyh loih kranh.

ganh tị tâm keh. *tính hay ~* nuih n'hâm vay tâm keh.

gánh mbăk. *~ nước* mbăk dak; *~ lúa* mbăk ba.

gánh vác mbăk tui. *~ việc chung* mbăk tui kan n'hel.

gào nter, grao. *mèo ~* meo grao.

gáo kuah. *~ múc nước* kuah cuah dak.

gạo$_1$ phê. *vo ~* rpa phê; *giã ~* peh phê.

gạo$_2$ mloih. *hoa ~ đỏ* kao mloih căng

gạo lức phê kĭr. *bột ~* rnih phê kĭr; *ăn ~ để trị đau bao tử* sa phê kĭr lăng bah ji khŭng.

gạo nếp phê mbêt. *mua ~* rvăt phê mbêt.

gạo tẻ phê ngăn, phê ba ngăn.

gạt 1. vêh, nkêh. *~ cành cây sang một bên* vêh n'gĭng si leo ta meng. **2.** ncayh. *~ lửa cho tắt* ncayh ŭnh ăn nhhât.

gạt bỏ calơi, clơi. *~ ý kiến* calơi nau cră.

gàu mpac. *mang ~ ra giếng tát nước* ndjôt mpac leo ta ntu dak săc dak; *tát nước bằng ~* săc dak ma mpac.

gay duh ndal. *Tình hình ~ quá* Nau geh duh ndal ngăn.

gay gắt đăng ra riĕp. *nắng ~* duh nar đăng ra riĕp; *lời nói ~* nau ngơi đăng ra riĕp.

gãy dayh, pă. *cầu ~* ntung dayh; *~ tay* dayh ti.

gãy gọn rah vah, klă klâng. *nói ~* ngơi rah vah.

gáy$_1$ ciăng klôt. *sờ tay lên ~* bot ti

ciăng klôt .

gây$_2$ ndrau. *gà* ~ iăr ndrau.

găm grăc, hot. *trâu* ~ *cỏ* rpu grăc hẽp; *chó* ~ *xương* so hot nting.

gắn lĩr, ntăm. ~ *bằng sáp ong* lĩr ma mpêt; *Nhà nước* ~ *huy chương cho anh ấy* Knŭk kna ntăm mêđai ma nô rĩ.

găng$_1$ tŏ. *cây* ~ tơm tŏ; *Cây* ~ *hay mọc ở ngoài cánh đồng* Tơm play tŏ vay căt tâm ndrênh.

găng$_2$ ndrom. ~ *tay* ndrom ti.

găng$_3$ hô. *Họ cãi nhau rất* ~ Khăn păng tâm jin hô ngăn; *Trâu húc nhau* ~ *quá* Rpu tâm tâm hô ngăn.

gắng srôih. ~ *học tập* srôih nti.

gắp nkĕp. ~ *thức ăn* nkĕp ndơ sa.

gặp mâp. ~ *bạn giữa đường* mâp băl ta n'gul trong.

gặp gỡ tâm mâp. ~ *nhau* tâm mâp ndrel.

gắt rênh. ~ *ầm lên* rênh hiau.

gắt gao hâr ndi. *kiểm soát* ~ sek uănh hâr ndi.

gắt gỏng nuih dal. *tính hay* ~ vay nuih dal.

gặt rek. ~ *lúa* rek ba.

gặt hái rek mprah. *bộ đội* ~ *giúp dân* bŏ đŏi rek mprah kơl bunuyh bon lan.

gầm$_1$ nâm. ~ *giường* nâm jhưng.

gầm$_2$ ngŭr. *hổ* ~ yau ngŭr.

gầm gừ ngrông r'ênh. *chó* ~ so ngrông r'ênh.

gân suan. *tay nổi* ~ ti mpơl suan; ~ *bò* suan ndrôk.

gân cốt suan brăk. ~ *cứng rắn* suan brăk dăng khuăp.

gân guốc jrel jrol. *cánh tay* ~ ti snan jrel jrol.

gần dăc. *nhà* ~ *chợ* ngih dăc cơ; ~ *hai trăm đồng* dăc bar rhiăng rêl; *bệnh* ~ *khỏi* nau ji dăc bah.

gần gũi dơh dăc. *Cán bộ phải* ~ *quần chúng* Kăn bŏ dơh dăc ma bon lan.

gấp$_1$ kŭp. ~ *sách lại* kŭp lơi ndrom sambŭt.

gấp$_2$ rlau. *nặng* ~ *đôi* jâk rlau bar tâ.

gấp$_3$ ndal. *cần đi* ~ ŭc hăn ndal; *làm* ~ bư ndal.

gấp bội rlau. *nhiều* ~ âk rlau.

gấp khúc kcŭn. *đường* ~ trong kcŭn.

gấp rút ndil ndal. *việc* ~ *quá* kan ndil ndal ngăn.

gập ghềnh nduh ndăp. *đường* ~ trong nduh ndăp.

gật n'gŭt, đưt. ~ *đầu* n'gŭt bôk.

gâu gâu khŏm khŏm. *chó sủa* ~

so groh khŏm khŏm.

gầu kuh, nglêt. *Tóc nhiều ~ quá* Sŏk âk kuh ngăn.

gấu$_1$ gâu, kau. *săn ~* yô gâu.

gấu$_2$ kn'hal. *~ quần* kn'hal kho.

gấu chó gâu so.

gấu ngựa gâu seh.

gây chiến joi nau tâm lơh. *đế quốc ~* phung kar kak joi nau tâm lơh.

gây chuyện joi nau. *Anh về đừng ~ với vợ con* lh sết lơi joi nau ma ur kon hŏ.

gây dựng ndâk njêng. *~ cơ đồ* ndâk njêng kan pah têh yom.

gây giống mpray ntil. *~ đậu* mpray ntil tuh.

gây gổ ndjiel. *~ đánh nhau* ndjiel tâm dong.

gây lộn tâm ndjiel. *trẻ con ~ nhau* kon sê tâm ndjiel.

gây sự joi nau, ndjiel. *hay ~* vay joi nau.

gầy rgay. *Người ~ quá* Săk rgay ngăn.

gậy mâng, mâng jra. *chống ~* jra mâng.

gậy gộc u. **gậy**.

ghe duk, plŭng. *chở lúa bằng ~* rdeng ba ma duk.

ghè câm. *~ hòn đá cho vỡ* câm mlâm lŭ ân cah.

ghẻ toh, ok. *Nó bị ~* Păng geh ok.

ghẻ lở toh ok. *~ mọc đầy thân* toh ok căt lam săk.

ghé veh. *thuyền ~ bờ* duk veh ta kơh.

ghém njrai. *ăn ~* sa njrai.

ghen croh. *hay ~* vay croh; ◇ *~ bóng ~ gió* croh lă croh lêng.

ghen tị tâm keh. *~ với bạn* tâm keh ma băl.

ghen tuông croh grang. *~ là chuyện thường tình* croh grang jêng nau vay.

ghèn brek. *mắt ~* măt brek.

ghẹo lêl, lôr. *~ gái* lêl bu ur.

ghép mpet, n'găp, ndop. *~ hai tấm gỗ lại* tâm mpet bar pŏk kđar ndrel.

ghét$_1$ nglêt. *kỳ ~* rpôt nglêt; *cỏ nhiều ~* tako âk nglêt.

ghét$_2$ rmot. *hai người ~ nhau* ba hê tâm rmot; ◇ *~ cay ~ đắng* khek khanh ngăn.

ghê gớm krit, dăng ktang. *sức mạnh ~* n'hâm suan dăng ktang.

ghê rợn krit. *Đống xương người trông thật ~* Mpưm nti bunuyh uănh dŭt ma krit.

ghê tởm krit mbât. *Ghẻ lở trông ~ quá* Toh ok uănh krit m

ngăn.

ghế$_1$ rnơl. *ngồi* ~ gŭ ta rnơl.

ghế$_2$ suơr. ~ *cơm* suơr piăng.

ghế dài rnơl jong.

ghế dựa rnơl mbin.

ghế đẩu rnơl dêh.

ghềnh leng dêh. ◇ *lên thác xuống* ~ hao leng prêh jŭr leng dêh.

ghi cih prăp. ~ *lại sự việc* cih prăp nau geh.

ghi âm rhôp bâr. *máy* ~ may rhôp bâr.

ghi chép kơt cih, tĭng cih. *Ở lớp phải* ~ *bài đầy đủ* Tâm jrô kơt cih ân rĭng ăp nau nti.

ghi nhớ kah gĭt. ~ *công ơn Đảng* kah gĭt kan pah Đang.

ghiền ră, hay. ~ *rượu* ră ndrănh.

ghim **I.** mâng nkep.

II. nkep. ~ *hai tờ giấy lại với nhau* nkep bar pŏk n'ha rđaih ndrel.

ghìm nkhưp. ~ *cương ngựa* nkhưp gang seh.

gì mơh, mpa ndơ. *làm* ~? mơh bư?; *Có chuyện* ~ ? Mpa nau geh?; *Cái* ~ *đây* ? Mpa ndơ ao?

gì bring. *vành xe* ~ săng ndeh bring.

gí mbŏm. ~ *súng vào lưng* mbŏm phao ta kơi.

gia cầm iăr kok. *nuôi* ~ rong iăr kok.

gia đình rnăk nor. ~ *hoà thuận* rnăk nor tâm rom.

gia hạn đăng nar. ~ *năm ngày nữa* đăng nar prăm nar đŏng.

gia nhập mŭt. ~ *Đoàn thanh niên Cộng sản* mŭt Phung đruh ndăm Kŏng san.

gia sản drăp ndơ. *phân chia* ~ tâm pă drăp ndơ.

gia súc mpa rong. *chăn nuôi* ~ rong mpa rong.

gia tài drăp. ~ *lớn* drăp khlay.

gia truyền ndrui yau, bah yau. *thuốc* ~ gŭn ndrui yau.

gia vị ndơ bô. *thêm* ~ *cho ngon* top ndơ bô ân kah.

già ranh. *người* ~ bunuyh ranh.

già cả bŭnh ranh. ~ *không còn sức làm việc nặng* bŭnh ranh mô hôm n'hâm suan bư kan jâk.

già giặn kranh nâp. *trông người* ~ uănh săk kranh nâp.

giả ndơm. *hàng* ~ ndơ ndơm.

giả bộ ndra jan . ~ *câm,* ~ *điếc* ndra jan bư mlo, bư tĕk.

giả dối ndơm rlăm. *bộ mặt* ~ muh măt ndơm rlăm.

giả hiệu moh ndơm. *thuốc* ~ dak si moh ndơm.

giả mạo nklă kơt. *giấy tờ* ~ sambŭt

nklă kơt.

giả sử ntết lah . ~ *anh ấy bệnh thì ta làm sao* Ntết lah nô ri ji mphâm hê ư?

giả vờ ndra jan, ndra ư. ~ *ốm* ndra jan ji.

giã peh, juh. ~ *gạo* peh phê; ~ *bột* juh rnih; *Người ta ~ ớt trong cối* Bu juh mrăc tâm mpăl.

giá$_1$ ndrơng. ~ *sách* ndrơng dăp ndrom sambŭt.

giá$_2$ rnoh, klăp. *Đôi giày này ~ ba trăm đồng* Du kôp ndrom jâng ao klăp pê rhiăng rêl; ~ *hàng lên cao* rnoh ndơ hao; ~ *phải chăng* klăp dah vai.

giá cả rnoh khlay. ~ *ổn định* rnoh khlay lĕ mpăn.

giá trị khlay. *Hàng này ~ lắm* Ndơ ao khlay ngăn; ~ *con người* nau khlay bunuyh.

giác ngộ gĭt rbăng. ~ *cách mạng* gĭt rbăng kăc mang.

giải$_1$ pa. *Con ~ sống trong nước* Pa rêh tâm dak.

giải$_2$ leo têk. ~ *người bị bắt* leo têk bunuyh geh nhŭp.

giải$_3$ crac. *đi ~ hăn* crac.

giải đáp sĭt lah. ~ *câu hỏi* sĭt lah nau ôp.

giải hoà jaih buay. ~ *vụ đánh lộn* jaih buay nau tâm dong.

giải khát bah ji hir. *uống nước ~* nhêt dak bah ji hir.

giải lao rlu, nsrŭng bât. ~ *giữa buổi làm* nsrŭng bât nôk ư kan.

giải nghĩa rblang. ~ *từ* rblang play moh.

giải phóng nklaih. ~ *đất nước* nklaih bri dak.

giải quyết nkra. ~ *khó khăn* nkra nau jêr jŏk.

giải thích u. **giải nghĩa**.

giải toả rgaih. *Hiện nay người ta đã ~ buôn cũ để định cư ở* buôn mới Abao bu hŏ geh rgaih ƀon ơm gay gŭ ƀon mhe.

giải vây kơl nklaih. *đánh ~ lớn* kơl nklaih.

giam krŭng. ~ *tù* krŭng bu nă.

giảm n'huc. ~ *giá hàng* n'hŭc rnoh ndơ.

giảm sút hŭc hươi, glưh. *sức khoẻ ~* hŭc hươi n'hâm suan; ~ *tình thần* glưh nuih n'hâm.

giám đốc n'gâng tơm gĭt gai. ~ *nhà máy* n'gâng tơm gĭt gai vâl may.

gian$_1$ vang. ~ *nhà* vang vâl.

gian$_2$ ndơm. *mưu ~* mnĕc ndơm.

gian ác măk ƀai. *kẻ ~* bunuyh măk ƀai.

gian khổ jêr jŏk. *cuộc chiến đấu*

~ nau tâm lơh jêr jŏk.

gian lận srŭk ndơm. ~ *trong kỳ thi* srŭk ndơm nau tâm rlong.

giản pra, ndrơng. ~ *mướp* pra bŭnh.

giản dị mbăk mbĕl. *ăn mặc* ~ nchoh n'gut mbăk mbĕl.

giản đơn nơih pơih. *vấn đề không* ~ ntil nau mô geh nơih pơih.

giăn ntoc. *dây* ~ *ra* rsê ntoc jong.

giản dĭr. *diệt* ~ nkhĕt dĭr.

giản điệp knuă roh, roh ndơm. *theo dõi tên* ~ uănh groi bunuyh knuă roh; *Họ nghi nó là* ~ Khăn păng đing păng jêng roh ndơm.

giản đoạn rpăk, tăc yơt. *công việc bị* ~ kan pah tăc yơt.

giang njăng rĕ. *Lá* ~ *nấu canh chua ngon lắm* N'ha njăng rĕ bư trau srat kah ngăn.

giảng rblang. *thầy giáo* ~ *bài* nai rblang nau nti.

giảng giải u. **giảng**.

giáng mbang. ~ *cho nó một gậy* mbang ân păng du tong.

giáng hương nâng. *cây* ~ tơm nâng.

giành pit. ~ *chỗ ngồi* pit ntŭk gŭ.

giành giật pit rhŏt . ~ *quyền lợi* pit rhŏt nau yom.

giao jao. ~ *hàng* jao ndơ.

giao hẹn tâm nal. ~ *sẽ đưa xe đến đón* tâm nal mra geh ndeh hăn cuă.

giao phó ntĕm jao. ~ *nhiệm vụ cho người khác* ntĕm jao kan ma bu êng.

giao thông gung trong. ~ *thuận lợi* gung trong lĕ nơih.

giảo quyệt u. **xảo quyệt**.

giáo tak. *đâm bằng* ~ ntâp ma tak.

giáo án hdră nau nti. *soạn* ~ nkra hdră nau nti.

giáo dục nđăp nti. ~ *học sinh* nđăp nti kon sê nti săm bŭt.

giáo lý nau nti croh.

giáo viên nai nti.

giáo vụ gâng kan săm bŭt. *phòng* ~ jrô gâng kan sam bŭt.

giáp lĭr lip. *hai nhà* ~ *nhau* bar play ngih lĭr lip ndrel.

giáp hạt pưt, yan. *mùa* ~ yan pưt

giáp mặt tâm mâp. *Quân ta và quân địch* ~ *nhau* Kahan hê ma kahan rlăng tâm mâp.

giát giường dreh jhưng bêc. *đóng* ~ pâng dreh jhưng bêc.

giàu ndrŏng. *nhà* ~ ngih ndrŏng.

giàu có sah ndrŏng. *người* ~ bunuyh sah ndrŏng.

giày ndrom jâng. *một đôi* ~ du kôp ndrom jâng.

giày dép ntô jot. *gian hàng bán* ~ pruĕ ngih tăc ntô jot.

giày xéo bư rŭng răng. *Giặc* ~ *đất nước ta* Roh bư rŭng răng bri dak hê.

giãy mpât. *cá* ~ *đành đạch* ka mpât pơ prâp.

giãy giụa lă lưng, mpât lă lưng. *Đứa nhỏ lăn ra đất* ~ Kon sê lă lưng ta neh; ~ *trong vũng máu* mpât lă lưng tâm ntŭk m'ham.

giặc roh, rlăng, roh rlăng. *quân* ~ khan roh.

giặc giã nă njrăng. ~ *liên miên* nă nrjăng ba bơ.

giằm jân. ~ *ớt* jân mrăc.

giặm nsrêp. ~ *cái rổ rách* nsrêp nĭr bluh.

giằn njâm. *để* ~ *quyển sách xuống bàn* njâm ndrom săməŭt ta jhưng.

giăng nthăng. ~ *dây phơi quần áo* nthăng rsê ih kho ao.

giăng lưới păng nhuăl. ~ *bắt cá* păng nhuăl nhŭp ka.

giằng tâm pit. ~ *nhau cái bút* tâm pit n'hel mâng cih.

giằng co tâm rlăc tâm dun, tâm đŏt tâm dun. *Hai người* ~ *với nhau* Bar hê tâm rlăc tâm dun.

giắt ncep. ~ *cái bút vào túi* ncep mâng cih ta dŭng ao. ~ *thuốc lá vào tai* ncep hăt ta tôr.

giặt pih. ~ *quần áo* pih kho ao.

giấc rngăl. *ngủ một* ~ *cho đến sáng* bĕc du rngăl krê tăt ang.

giấc mộng mbơi. ~ *đẹp* mbơi uêh.

giấc ngủ rngăl bĕc. ~ *ngon* rngăl bĕc kah.

giâm bôr, tăm. ~ *ngọn mía* bôr ciông tao.

giẫm jot, blên. ~ *lên cỏ* jot kalơ hĕp;

Heo rừng ~ *nát lúa trong rẫy* Nac blên ba tâm mir.

giấm$_1$ dak srat. *làm* ~ bư dak srat.

giấm$_2$ nđôm. ~ *chuối* nđôm prit; ~ *trái cây cho chín* Nđôm play si ân dŭm

giậm juah. ~ *chân* juah jâng.

giần **I.** r'i ngruh. *đan cái* ~ tanh r'i ngruh.

II. rang. ~ *gạo* rang phê.

giấn u. **dấn**.

giận ji nuih. ~ *con* ji nuih ma kon.

giận dỗi nuih nđok.

giập tep. *trái xoài bị* ~ play soai lĕ tep.

giật nthăk. ~ *quyển sách* nthăk ndrom săməŭt.

giật mình ndrŏt phit. *Tiếng sét làm người ta* ~ Bâr nglaih bư ndrŏt phit.

giấu pôn. ~ *của* pôn drăp ndơ.
giấu giếm pôn mo. *nói hết sự thật không hề* ~ mbơh nkoc lĕ rngôc mô hôm dơi pôn mo.
giẩy trôh. *áo bị* ~ *mực* ao geh trôh dak ôc.
giẩy lát bât lât. *nghỉ ngơi* ~ rlu bât lât.
giầy dép u. **giày dép**.
giẫy jik. ~ *sạch cỏ* jik kloh hĕp.
giấy n'ha rđaih. ~ *trắng* n'ha rđaih nglang.
giấy khen gru rnê.
giấy má sambŭt nkac. *trên bàn nhiều* ~ ta kalơ jhưng cih âk sambŭt nkac.
giấy nháp n'ha rđaih cih nkac.
giấy tờ sambŭt samtra. *xuất trình* ~ n'nhơ sambŭt santra.
giẻ nal, siăm. ~ *lau bảng* nal sut jhưng cih.
giẻ kao. *sâu cắn* ~ lúa ndrŭng grăc kao ba.
gieo rah. ~ *mạ* rah ba.
giẹp u. **dẹp**.
giền u. **dền**.
giêng khay nguay.
giếng ntu dak. *đào* ~ kuyh ntu dak.
giết nkhĕt. ~ *giặc* nkhĕt roh.
giết hại nkhĕt rai. *Giặc* ~ *dân làng* Roh nkhĕt rai bon lan.
gìn giữ u. **giữ gìn**.
giò jâng. ~ *heo* jâng sŭr.
giò chả iăm juh.
giỏ bŭl. *đan* ~ tanh bŭl.
gió sial. ~ *thổi* sial khôm.
gió bấc sial puh.
gió lốc sial văhh blông.
gió nồm sial phan.
giòi rhai. *thịt ôi có* ~ iăm ôm geh rhai.
giỏi gĭt, blau. *học* ~ nti gĭt; *Anh kia nói tiếng Pháp* ~ *lắm* Nô ri ngơi Prăng blau ngăn.
giòn rbăk, răhh. *Cành cây* ~ *dễ gãy* N'ging si rbăk nơih dayh.
giòn giã âr âr, brŏk brŏk. *cười* ~ gơm âr âr; *pháo nổ* ~ phao rtoh brŏk brŏk.
giống$_1$ lĭng. ~ *mía* lĭng tao.
giống$_2$ njang. *đôi* ~ nkôp njang.
giọng bâr. ~ *nói trong trẻo* bâr ngơi klă brah.
giọt ndjiăt. ~ *nước* ndjiăt dak.
giô rŏ. *trán* ~ ndâr kleng rŏ.
giỗ brah phan. *làm* ~ bư brah phan.
giội djrah. ~ *nước* djrah dak.
giông phŭt. *Trời nổi* ~ Bri tât phŭt.
giống$_1$ ntil. ~ *lúa* ntil ba. *hạt* ~ *tốt* grăp ntil ueh.
giống$_2$ iưt. *Con* ~ *mẹ* Kon iưt mĕ.
giống hệt iưt iưi. *Nó* ~ *như anh*

Păng iưt iưi nâm nô.

giống nòi ndŭl mpôl.

giơ yơr, yơk. ~ *tay* yơr ti; ~ *chân* yơk jâng.

giờ mông. *một* ~ *rưỡi* du mông ma n'gul; *xem* ~ uănh mông.

giờ giấc u. **giờ**.

giờ phút nôk mông. ~ *chia tay* nôk mông tâm nkhah.

giở pơk, plôk. ~ *sách* pơk sambŭt; ~ *ván đi* plôk kadar.

giở mặt u. **trở mặt**.

giở quẻ plăc rgâl. ~ *không bán nữa* plăc rgâl mô hôm tăc dŏng.

giới gưl. ~ *trí thức* gưl gĭt sambŭt santra.

giới hạn kayh dơi. *Sức lực con người có* ~ N'hâm suan bunuyh geh kayh dơi.

giới thiệu mpơl n'hiơ. ~ *sách mới* mpơl n'hiơ ndrom sambŭt mhê.

giỡn pâl, tâm lôr. ~ *với trẻ con* tâm lôr ma phung kon sê; *Tôi không thích anh nói* ~ *đâu* Gâp mô ŭc ôh may ngơi pâl.

giũ rtuh. ~ *áo* rtuh ao; ~ *chiếu* rtuh bêl.

giũa **I.** sâm bai. *cái* ~ *bằng thép* mâng sâm bai ma loih.

II. ntôl. ~ *răng cưa bằng cái giũa* ntôl sêk mdrĭ ma sâm bai.

giục ntrŭt. *Cô giáo* ~ *học sinh vào lớp* Nai bu ur ntrŭt kon sê nti lăp tâm jrô.

giục giã ndil ndal. *tiếng kẻng* ~ bâr goh mông ndil ndal.

giùi u. **dùi**.

giúi u. **dúi**.

giụi u. **dụi**.

giùm an. *làm* ~ bư an.

giun brĕn. *gà ăn* ~ iăr côk brĕn; *đào* ~ *câu cá* kuyh brĕn ndar ka.

giun đũa blan brĕn.

giúp kơl. ~ *vợ con làm rẫy* kơl ur kon bư mir.

giúp đỡ kơl. ~ *gia đình thương binh* kơl ur kon kahan rmanh.

giúp việc kơl kan. *người* ~ bunuyh kơl kan.

giữ mât. ~ *nhà* mât vâl; ~ *lúa* mât ba; *Nói phải* ~ *lời* Ngơi lah mât nau.

giữ gìn mât njrăng. ~ *sức khoẻ* mât njrăng săk jiăn.

giữa nklang. ~ *sân* ta nklang nglang; ~ *nhà* nklang vâl.

giương **1.** van. ~ *cung* van na. **2.** yơk. ~ *súng* yơk phao. **3.** n'gơr. ~ *mắt* n'gơr măt.

giường jhưng. *ngủ trên* ~ bĕc kalơ jhưng.

giường chiếu jhưng bêl. ~ *sạch sẽ* jhưng bêl kloh bhiao.

gò$_1$ yôk, bon neh. ~ *mối* yôk ntŭl.

gò$_2$ tôp. ~ *nồi đồng* tôp glah bŭng.

gò bó mpet nkep. *sống* ~ rêh mpet nkep.

gò ép u. **gò bó**.

gò má bom. ~ *cao* bom prêh.

gõ$_1$ roh. *cây* ~ tơm roh.

gõ$_2$ goh. ~ *cửa* goh mpông.

goá ndrô, ndrao. *đàn bà* ~ *chồng* bu ur ndrô; *đàn ông* ~ *vợ* bu klô drao.

goá bụa ndrô. *cảnh* ~ rêh ndrô.

góc **1.** kuel ok, kuel mak, jônh. *ngồi ở* ~ *nhà* gŭ ta kuel ok ngih.

2. keng. ~ *nhọn* keng mplônh.

gỏi bla. *ăn* ~ sa bla; ~ *cá* bla ka.

gói **I.** nklâm. *một* ~ *quà* du nklâm ndơ ăn nđâp.

II. nklâm. ~ *quần áo vào tờ giấy* nklâm kho ao ma n'ha rđaih.

gói ghém nklâm rlŭ. ~ *đồ đạc* nklâm rlŭ ndô ndơ.

gọi kuăl. *con* ~ *mẹ* kon kuăl mĕ.

gom rgum. ~ *quần áo lại một chỗ* rgum lơi kho ao du ntŭk.

gom góp bŭn. ~ *tiền bạc* bŭn prăk rêl.

gòn ɓlông. *cây* ~ tơm ɓlông.

gọn krep. *để đồ* ~ *một chỗ* ân ndơ krep du ntŭk.

gọn gàng krep rep. *Nhà cửa đã dọn dẹp* ~ Ngih vâl hŏ dăp krep rep.

gọn ghẽ ron on. *sách vở xếp* ~ sambŭt santra dăp ron on.

gọng nkong. ~ *kính* nkong măt nar.

góp n'gop. ~ *tiền* n'gop prăk; *góp tiền lại để mua sách* n'gop prăk gay rvăt ndrom sambŭt.

gót ndơl. ~ *chân* ndơl jâng.

gọt sêl, kôih. ~ *đu đủ* sêl play mbŭng.

gọt giũa koih sĕl, nsŏng nkra. ~ *câu văn* nsŏng nkra nau cih.

gồi rjang. *lá* ~ n'ha rjang.

gối **I.** kn'hơi, rnơl. *thêu* ~ jĭng tuăk kn'hơi.

II. nkơl. *Tôi* ~ *đầu lên gối gỗ* Gâp nkơl bôk ta rnơl.

gội ŭm. ~ *đầu* ŭm bôk.

gồm geh. *Quyển sách này* ~ *ba chương* Sambŭt ao geh pê kŏ.

gốm uk. *đồ* ~ ndơ ma uk.

gôn gôl. *giữ* ~ mât gôl.

gông nkông. *mang* ~ văn nkông.

gồng kleng. ~ *nước* kleng dak.

gồng gánh mbăk nong. ~ *hàng ra chợ bán* mbăk nong ndơ hăn tăc ngih cơ.

gộp nsum. *tính* ~ *lại* rbŭn nsum.

gột cĕc, rca. ~ *bùn trên áo* cĕc bŏk ta ao.

gột rửa cĕc rao, rca rao. ~ *tư*

tưởng xấu rca rao nau mĭn mhĭk.

gờ nđop, năp. ~ *bàn* nđop jhưng.

gở pol. *điềm* ~ pol nau.

gỡ rơih. ~ *sợi rối* rơih rsê pêng.

gớm jrơ. *Đờm trông* ~ *quá* N'hak uănh jrơ ngăn.

gớm ghiếc jrơ krit. *Mặt mũi trông* ~ Muh măt uănh jrơ krit.

gợn n'gŏc. *mặt hồ* ~ *sóng* măt dak nglau n'gŏc.

gù gô, dŭn. ~ *lưng* ndôr kơi gô.

gụ gol krăk dăng.

gục yôr. ~ *đầu xuống* yôr bôk.

gùi **I.** sah. *đan* ~ tanh sah.
II. anh. ~ *hàng* anh ndơ.

guốc guơk. *đi* ~ cŭt guơk.

guồng kông lêt. *Tôi cán bông bằng* ~ Gâp lêt dêh ma kông lêt.

gửi njuăl. ~ *trẻ* njuăl kon sê; ~ *thư* njuăl sambŭt.

gửi gắm u. **gửi**.

gừng cia. *cây* ~ tơm cia; *mứt* ~ bĕnh cia.

gươm đao. *rút* ~ *khỏi vỏ* tăk đao bâh ndrop.

gườm gườm ncrâng ngir. *mặt* ~ măt ncrâng ngir.

gương măt ncŏk. *soi* ~ ncrâng măt ncŏk.

gương mẫu hmô. *học sinh* ~ kon sê nti bư hmô.

gượng nsrôih. *cười* ~ gơm nsrôih.

gượng gạo nsrôih srăm. *chào* ~ kuh mbah nsrôih.

H

ha hả rŏk khŏk. *Trong lúc uống rượu người ta cười nói* ~ Kăl nhêt bu gơm ngơi rŏk khŏk.

hà hiếp tŭn jot, nkrit. ~ *dân làng* tŭn jot bunuyh bon lan; *Người lớn đừng* ~ *trẻ em* Bu ranh lơi nkrit kon sê.

hà tiện nđêp. *người* ~ bunuyh nđêp.

hả trui mnâu. *rượu đã* ~ ndranh lĕ trui mnâu.

hả hê mơak. *ăn uống* ~ nhêt sông mơak.

há ha. ~ *miệng* ha mbung.

hạ$_1$ hŭc, njŭr, ntrŭnh, nsêt. *Mấy ngày sau mực nước* ~ *xuống thấp* Jŏ nar ta nây mpiăt dak hŭc; ~ *cờ* njŭr kơ; ~ *giá* ntrŭnh rnoh.

hạ$_2$ kal vai.

hạ màn lôc, ntrŭnh siăm. *kịch* ~ kĭc lĕ lôc.

hạ mình nsêt săk. *Đừng ~ quá* Lơi ir nsêt săk.

hách dịch ƀư ang. *~ với cấp dưới* ƀư ang ma bu tâm nâm.

hạch ayh nol, buôr. *nổi ~ ở bẹn* môr ayh nol ta n'cep nol.

hạch cổ bom yơi. *Con nít thường hay mắc bệnh ~ vào mùa nắng* Phung kon sê vay geh bom yơi tâm nôk kăl vai.

hạch toán tĩng kơp. *~ kinh tế* tĩng kơp ndơ ƀư sa.

hai bar. *~ người* bar hê.

hai hàng đing đang. *dáng đi ~* suang hăn đing đang.

hai mươi bar jât. *tuổi ~ năm* bar jât.

hài lòng di nuih. *Bố mẹ ~ vì con ngoan* Mê mbâ di nuih yor kon gĩt nau.

hài cảng mbŏng dak mbŭt. *tầu đến ~* duk tât ta mbŏng dak mbŭt.

hài đảo kô dak. *ở ngoài ~* bah tăc kô dak.

hài quân kahan dak mbŭt.

hài sản mpa tâm dak mbŭt. *Nước ta có nhiều ~ quý* Bri hê geh ăk mpa khlay tâm dak mbŭt.

hài phit, krit.

hài hùng krit srĕ.

hài nhuă. *gặt lúa bằng ~* rek ba ma nhuă.

hái$_2$ pĕ. *~ rau* pĕ n'ha trau.

hại mhĩk. *làm ~ ƀư* mhĩk.

ham pơh, hưp. ◇ *~ sống sợ chết* pơh rêh klac khĕt.

ham mê khăp iăng. *~ đá bóng* khăp iăng cưng play.

ham thích khăp kơnh. *~ thể thao* khăp kơnh ncuăt pâl.

hàm kang. *~ răng* tơm kang.

hãm nkân. *~ phanh* nkân pet pre.

hãm hiếp gỗ, gỗ tom. *~ phụ nữ* gỗ bu ur.

han rỉ bring. *vành xe bị ~* săng ndeh bring.

hàn nsa, han. *~ nồi* nsa glah; *~ xe* han ndeh.

hàn gắn tâm nsĭr. *~ vết thương lòng* tâm nsĭr nuih n'hâm; *~ vết thương chiến tranh* tâm nsĭr nau sôt tâm lơh.

hạn$_1$ mông nal. *hết ~ nộp bài* lĕ mông nal ndơp nau nti.

hạn$_2$ prăng. *trời ~* trôk prăng.

hạn chế nkhiăn. *~ sinh đẻ* nkhiăn bă kon.

hạn hán u. hạn.

hang trôm, ưng. *~ đá* trôm lũ; *~ cua* trôm reng.

hang động trôm ưng.

hàng$_1$ ndơ. *mua ~* rvăt ndơ.

hàng$_2$ ntrong. *xếp ~* dăp ntrong.

hàng$_3$ ăp. ~ *ngày* ăp nar ; ~ *tháng* ăp khay; ~ *năm* ăp năm.

hàng$_4$ plâ sĭt. *giặc ra* ~ rlăng plâ sĭt.

hàng đầu lor bah năp.

hàng hoá ndơ tăc. *nhiều* ~ âk ndơ tăc.

hàng loạt du ndruh. *sản xuất* ~ tăc tơr du ndruh.

hàng rào n'gar, mpêr. *chui qua* ~ mblep n'gar.

hàng xóm ngih ciau meng. *người* ~ bunuyh ngih ciau meng.

hạng mbor. *vé* ~ *nhất* ve mbor nguay.

hanh duh. *trời* ~ trôk duh.

hành động ƀư kan. ~ *dũng cảm* ƀư kan janh.

hành jiăm. *trồng* ~ tăm jiăm.

hành hạ rât grat. ~ *đứa trẻ* rât grat kon sê.

hành khách bu năc nsong. ~ *đi tàu* bu năc nsong ma ndeh.

hành lý ndơ djôt nsong. *kiểm tra* ~ *trước khi lên máy bay* sek năhh ndơ djôt nsong lor ma hao ndeh mpăr.

hãnh diện răm nuih, hao nuih. ~ *với bà con* răm nuih ma ruh mon.

hạnh phúc răm mpăn, m'ak. *gia đình* ~ rnăk nor răm mpăn.

hao hụt srŏ, huăc. *Gạo* ~ *vì sàng nhiều lần* Phê lẽ huac yor nsiăng âk tâ.

hào kăk. *một* ~ du kăk.

hào giao thông trong kuing ro hăn.

hào hiệp sŏng djrăng. *con người* ~ bunuyh sŏng djrăng.

hào hứng răm nuih. *Được điểm 10, em càng* ~ Dơi jât điêm, oh lơ răm nuih ngăn.

hào phóng lŏng. *tính tình* ~ nuih n'hâm lŏng.

hão huyền lă lêng. *chuyện* ~ nau lă lêng.

háo hức hơ dơ. ~ *đi xem hội* hơ dơ hăn uănh nau rbun pâl.

hát mprơ, mmunh. *Cô ấy* ~ *hay lắm* Yuh ri mprơ ueh ngăn.

hạt grăp, rlay. ~ *đậu* grăp tuh; ~ *mưa* grăp mih; *một* ~ *gạo* du rlay phê.

háu ră. ~ *ăn* ră sa.

hay$_1$ ueh. *hát* ~ mmunh ueh.

hay$_2$ ră, vay, gơih. ~ *hát* gơih mmunh; ~ *cười* ră gơm.

hay$_3$ mô dah. *sướng* ~ *khổ* m'ak mô dah knap.

hãy hom. ~ *làm đi* ƀư hom.

hắc hăng. *mùi* ~ bô hăng.

hắc ín dăk cai.

hắc lào kat. *Nó bị* ~ Păng geh

kat.

hăm doạ thăm rmat, thăm nkrit. ~ *nhân dân* thăm rmat bunuyh bon lan; *Nó ~ đánh anh* Păng thăm nkrit dong may.

hăm hở hâ hơn, hơc hơr. ~ *làm việc* hâ hơn pah kan.

hẳn **1.** ngăn ya. ~ *nó ốm* Ngăn ya păng ji. **2.** suâng. *Công việc đã bàn bạc xong, nay lại làm khác* ~ Kan hẽ lŏ tâm ncră sŏng, abao bư êng suâng.

hắn păng. *Tôi thấy ~ đi* Gâp sao păng hăn.

hăng hao n'hâm.

hăng hái u. **hăng.**

hằng hà sa số prŏl âk.

hắt nchac. ~ *nước vào lửa* nchac dak tâm ŭnh.

hắt hơi sđayh. ~ *vì bị cảm* sđayh yor nuh lơh.

hắt hủi djhŏnh. ~ *đứa bé* djhŏnh kon sê.

hâm nduh, ntanh. ~ *cháo* ntanh por; ~ *cơm nguội cho nóng* nduh piăng ik ăn duh.

hâm mộ ŭc iăng. ~ *bóng đá* ŭc iăng cưng play.

hầm$_1$ ntu. ~ *trú ẩn* ntu krap.

hầm$_2$ kret. ~ *xương* kret nting.

hầm mỏ ntu lŭ loih. *làm việc ở ~* kan tâm ntu lŭ loih.

hẩm nđo. *gạo ~ phê* nđo.

hân hạnh m'ak, răm rhơn. ~ *được đón khách* Răm rhơn dơi cŭa bu năc.

hận nker nuih.

hẫng talâng. ~ *chân ngã* talâng jâng prah.

hấp hŭl. ~ *cá* hŭl ka.

hấp háy nhêp lin. *mắt ~* măt nhêp lin.

hấp hối hơp rhơp. *Ông cụ đang ~* Ây ranh dôl hơp rhơp.

hấp tấp ndil ndal. ~ *đi ngay* ndil ndal hăn ro.

hấp thụ lăp. *Cơ thể ~ thức ăn* Săk jăn lăp ndơ sa.

hất talơt. ~ *đất xuống hố* talơt neh tâm ntu.

hất cẳng tah jâng, pit nsot. *Mỹ ~ Pháp* Mi tah jâng Prăng.

hầu$_1$ kŏ ko. *đau ở ~* ji kŏ ko.

hầu$_2$ kơl. *người ~* bunuyh kơl.

hầu hết buay ma lĕ. ~ *thanh niên trong làng đã đi bộ đội* Buay ma lĕ băl ndăm tâm bon hăn bư bŏ đŏi.

hầu như mnuai. ~ *ai cũng biết* Mnuai lĕ bunuyh gĭt.

hậu hoạ mhĭk bâh kơi. *trừ ~* njrăng nau mhĭk bâh kơi.

hậu môn trôm bu dŭt.

hậu phương bah bon, bah kơi.

người ở ~ bunuyh bah ɓon.

hè u. hạ.

hé ɓah, đah. ~ *cửa* ɓah mpông.

hẻm 1. yơn. *Anh chờ tôi tại* ~ *núi kia nhé* May kâp gâp tê yơn yôk ri hŏ. 2. trong nsuek, nsuek. *đi vào* ~ hăn tâm trong nsuek.

hen hen. *Đứa trẻ này bị* ~ Kon sê ao geh ji hen.

hèn trơi, ɓun. *tính* ~ săk trơi; *Mày* ~ *lắm* May trơi ngăn.

hèn hạ ɓai. *việc làm* ~ kan pah ɓai.

hèn nhát pưr. *kẻ* ~ bunuyh pưr.

hẹn nal. ~ *đến sang năm* tâm nal ti năm tao.

heo u. **lợn**.

heo hút huât. *sống ở nơi* ~ gŭ ntŭk huât.

heo rừng u. **lợn rừng**.

hẻo lánh u. **heo hút**.

héo iêu, nhop, pal. *lá* ~ n'ha iêu; *Lá cây bị* ~ *vì trời nắng* N'ha si lĕ nhop yor duh mar.

héo hon kro krănh. *cây cối* ~ si glê kro krănh.

hẹp huêt. *con đường* ~ trong huêt.

hẹp hòi nđêp. *đầu óc* ~ bôk ngok nđêp.

hề$_1$ jil, blâr. *anh* ~ bunuyh jil; *người* ~ bunuyh blâr.

hề$_2$ sao vay. *không* ~ *có* mô sao vay geh.

hệ thống rkŭm. ~ *đường giao thông* rkŭm trong re ro.

hếch phiơt. *mũi* ~ muh phiơt.

hến kep. *mò* ~ but kep.

hết lĕ. *làm* ~ *việc* ƀư lĕ kan; *ăn* ~ *cơm* sông lĕ piăng; *Họ đã kể* ~ *chuyện ấy rồi.* Khăn păng lĕ koc nau ri jêh.

hết nhẵn lĕ rgôc, lĕ klơng. *ăn* ~ *cơm* sông piăng lĕ rgôc.

hết sạch u. **hết nhẵn**.

hì hục hŭl hŭl; glân glân. ~ *đào đất* hŭl hŭl kuyh neh; *Anh làm gì* ~ *ở đó?* Mpa ndơ may ƀư glân glân ta nĕ?

hỉ nchêr. ~ *mũi* nchêr muh.

hí krĭ. *ngựa* ~ seh krĭ.

hí hoáy drâp drâp. ~ *viết bài* drâp drâp cih nau nti.

hí hửng hưp hưng. ~ *tưởng mẹ cho kẹo* hưp hưng ntôn mĕ ân ɓĕnh keŏ.

hích mbeng. ~ *người khác* mbeng bu êng.

hiểm yom. *đánh vào chỗ* ~ dong ti ntŭk yom.

hiểm hóc jêr mêr. *nước cờ* ~ dôl jêr mêr.

hiểm nghèo klac mɓroc. *lúc* ~ dôl klac mɓroc.

hiểm độc mhĭk. *Tính nó* ~ *lắm*

Nuih n'hâm păng mhĭk ngăn.

hiểm trở krit mbroc. *địa thế* ~ ntŭk krit mbroc.

hiếm ni. *vật* ~ ndơ ni.

hiên ndring. *hóng mát ngoài* ~ ndaih hal ta ndring.

hiên ngang krưh el. *tư thế* ~ dôl krưh el.

hiền ênang, ndơh. *Tính anh ấy rất* ~ Nuih n'hâm păng nĕ ênang ngăn.

hiền hậu mưih mơih. *con người* ~ bunuyh mưih mơih; *tính tình* ~ nuih n'hâm mưih mơih.

hiền lành u. hiền.

hiển nhiên sâmơh. *Học kém thi trượt là* ~ Nti mâl tâm rlong tăp sâmơh.

hiến nhhơr. ~ *tài sản cho chính phủ* nhhơr drăp ndơ ma knŭk kna.

hiện mpơl luh. *Cô gái* ~ *ra trên vô tuyến* Bu ur druh mpơl luh ta tivi.

hiện giờ abaơ, abaơ hin. ~ *tôi đang bận* Abaơ gâp dôl mô ru.

hiện nay u. hiện giờ.

hiệp ndruh. *đấu bóng trong hai* ~ cưng play tâm bar ndruh.

hiệp lực rgum suan. ~ *đấu tranh* rgum suan tâm tang blah.

hiểu gĭt, rbăng. ~ *bài* rbăng nau nti.

hiểu biết gĭt rbăng. *Ông ấy* ~ *nhiều* Păng rĭ gĭt rbăng âk.

hiếu khăp yŏ. *có* ~ *với cha mẹ* khăp yŏ ma mê mbâ.

hiếu chiến khăp tâm lơh. *bọn giặc* ~ phung roh khăp tâm lơh.

hiếu danh hưp lư. *kẻ* ~ bunuyh hưp lư.

hiếu động khăp mpât nsong. *tính tình* ~ nuih n'hâm khăp mpât nsong.

hiếu học gơih nti. *Con tôi* ~ *lắm* Kon gâp gơih nti ngăn.

hiệu knăl. *huýt sáo làm* ~ hoc gay bư knăl.

hiệu nghiệm tam. *Thuốc này rất* ~ Dak si aơ tam ngăn.

hiệu phó nai knăng kôranh ngih sambŭt.

hiệu trưởng kôranh ngih sambŭt.

hình rup. *vẽ những* ~ *khác nhau* cih âk rup êng êng.

hình chữ nhật rvang jong.

hình dáng đĭng săk. ~ *vạm vỡ* đĭng săk khŭr klŭ.

hình như nâm ban lah. ~ *anh ấy đã đi* Nâm ban lah nô ri lĕ hăn.

hình phạt nau rmal. ~ *nặng nề* nau rmal jâk râk.

hình thành tât jêng. *Cuộc sống mới đã* ~ Nau rêh mhe lĕ tât

jêng.

hình thù gui rup. ~ *kỳ lạ* gui rup mô mâp sao; *nặn tượng mà chẳng ra ~ gì cả* mon rup mô luh gui rup.

hình thức bah tăc. ~ *đồ vật* bah tăc ndô ndơ.

hình tròn vĩl.

hình vuông rvang. ~ *có bốn cạnh bằng nhau* rvang geh puăn jônh tâm ban.

híp jĩr. *mắt* ~ măt jĩr.

hít rhôp. ~ *không khí* rhôp n'hâm sial.

hiu hiu lêt hêt. *gió* ~ sial lêt hêt.

ho siăk. *Ông già ~ sù sụ* Ây ranh siăk khuk khuk.

ho hen u. ho.

ho lao hen. *bệnh* ~ ji hen.

hò mmunh. *bài ~ giã gạo* nau mmunh peh phê.

hò hét nter lah. ~ *mọi người làm việc* nter lah đă lĕ bunuyh pah kan.

hò reo troh dreo. ~ *vui mừng* troh dreo hâk m'ak.

họ$_1$ mpôl . ~ *Lê, tên Lợi* mpôl Lê, moh Lơi.

họ$_2$ khân păng. ~ *không thích nói đùa* Khăn păng mô ŭc ngơi pâl; ~ *đã giúp chúng tôi xây dựng nhà này* Khăn păng hŏ kơl hên ndâk ngih ao.

họ hàng mpôl băl, ndŭl mpôl. ~ *đùm bọc lẫn nhau* Mpôl băl tâm n'grôp n'hel; ~ *anh ấy học giỏi lắm* Ndŭl mpôl nô ri nti blau ngăn.

hoa$_1$ kao. *áo* ~ ao rup kao.

hoa$_2$ vai. ~ *cả mắt* lĕ vai măt.

hoa ban kŏ bơn. *cây* ~ tơm kŏ bơn.

hoa hồng kao gŭr. *tặng cô giáo bó* ~ ân ma nai bu ur du ncăp kao gŭr.

hoa quả play boh.

hoa tai thek. ~ *bằng vàng* thek mah.

hoa văn kteh, riăm. ~ *trên váy, khố* kteh ti nah but, troi.

hoà$_1$ lai. ~ *thuốc cho trẻ uống* lai dak si ân kon sê nhêt.

hoà$_2$ lŭ rlă, tâm ban. *trận đấu bóng ~ 0 - 0* nau pâl cưng play lŭ rlă jêrô - jêrô.

hoà bình đăp mpăn. *yêu* ~ rŏng nau đăp mpăn.

hoà giải tâm jaih, tâm ndôp. ~ *vụ tranh chấp đất* tâm ndôp nau tâm pit neh.

hoà mình lăp băl. *sống ~ với mọi người* rêh lăp băl ma lĕ bunuyh.

hoà nhã dâ đhơm. *tính tình* ~ nuih n'hâm dâ đhơm.

hoà tan lêk, cah rai. *Muối ~ trong nước* Boh lêk tâm dak.

hoà thuận tâm gop, roi djhoi. *anh em ~* oh nô tâm gop; *vợ chồng ~* ur sai roi djhoi.

hoá jêng. *Sâu ~ thành bướm* Ndrũng jêng kỗ kim.

hoá ra jêng. *Nó vẽ chim lại ~ gà* Păng bư rup sĩm jêng lẽ iăr.

hoá trang ntrŭp rup. *~ cho diễn viên* ntrŭp rup ma bu nơm n'hơ.

hoạ cih rup.

hoạ sĩ bunuyh njêh cih rup.

hoài lih li. *Anh này nói đùa ~* May ao ngơi pal lih li; *Thôi đừng cười ~ thế* Găp ndăng gơm lih li.

hoài nghi đing. *thái độ ~* gŭ ding; *hay ~* vay đing.

hoan hô troh dreo. *~ bộ đội* troh dreo bỗ đỗi.

hoan nghênh răm rhơn. *~ hiến pháp mới* răm rhơn nau găl mhê.

hoàn cảnh nau rêh. *~ gia đình khó khăn* nau rêh tâm rnăk jêr mêr.

hoàn thành lôc jêh. *~ nhiệm vụ* lôc jêh kan pah.

hoàn toàn lẽ dâng lẽ. *~ đúng* lẽ dâng lẽ di.

hoàn trả mplâ, nsết.

hoãn nkân. *~ thi* nkân nar tâm rlong; *~ ngày tháng* nkân năng khay.

hoạn lăc. *~ lợn* lăc sŭr.

hoạn nạn nau tât mhĭk, mô lap. *giúp nhau khi ~* tâm kơl lah geh nau tât mhĭk.

hoang$_1$ calat hŏng, hŏng. *vườn ~* mir calat hŏng; *đất ~* neh hŏng.

hoang$_2$ mpŭng. *tiêu ~* dŏng mpŭng.

hoang mang rvê klac, ndrŏt nji. *gây ~ cho mọi người* bư rvê klac ma ăp bunuyh; *tinh thần ~* nuih n'hâm ndrŏt nji.

hoang phí u. **hoang**$_2$.

hoang tàn rŭng rai. *nhà cửa ~* ngih vâl rŭng rai.

hoang vắng hiỗ. *chỗ ~* ntŭk hiỗ.

hoang vu săr, hôm bri. *đồi núi ~* yôk yang hôm bri.

hoàng hôn mhau. *cảnh ~* dôl mhau.

hoảng sợ khac phit. *Gặp cọp, nai ~* Mâp yau, jun khac phit.

hoành hành bư măk, bư bai. *giặc ~* roh bư măk.

hoạt bát mhăc mhăr. *nói năng ~* mbơh ngơi mhăc mhăr.

hoạt động mpât nsong. *~ cách mạng* mpât nsong kan kăc mang.

hoặc mô lah. *ở ~ đi* gŭ mô dah

hăn.

hoẵng yơng. *bắn được con* ~ geh păpnh yơng.

hóc ol. ~ *xương* ol nting.

hóc búa jêr mêr. *Bài toán này* ~ *quá* Nau bư kơp jêr mêr ngăn.

hóc hiểm jêr mêr. *câu hỏi* ~ nau ôp jêr mêr.

học nti. ~ *bài* nti nau; ~ *may* nti kcoh; ~ *nghề* nti kan; ~ *ôn bài cũ* plâ nti nau ơm.

học bạ sambŭt cih prăp kan pah kon sê nti.

học bổng prăk dŏng ma kon sê nti sambŭt.

học cụ ndơ ntĭt gay nti.

học hành u. học.

học hỏi u. học.

học kỳ gưl nti. *thi* ~ rlong gưl nti.

học lực kayh blau.

học phí prăk nti. *thu* ~ rĭng prăk nti.

học sinh kon sê nti. ~ *lớp một* kon sê nti jrô nguay.

học tập u. học.

học trò u. học sinh.

học vấn nau gĭt. ~ *cao* nau gĭt âk.

học viên bunuyh nti.

hoen ố bâ. *quần áo* ~ *nước mưa* kho ao bâ dak mih.

hỏi ôp. ~ *mẹ* ôp mĕ.

hói plưr. *đầu* ~ bôk plưr.

hom nglô. ~ *giỏ* nglô bŭl.

hom hem nduh khlŭk. *Bà ấy mặt mũi* ~ Bu ur ri muh măt nduh khlŭk.

hòm hip. *Ông ấy có hai cái* ~ Păng ri geh bar mlâm hip.

hõm nduh. *mắt* ~ măt nduh.

hóm ngăc ngăr. *Thằng bé* ~ *lắm* Oh bê ngăc ngăr ngăn.

hóm hỉnh blau pâl, jil. *nói đùa* ~ mbâh ngơi jil.

hòn tŏl, grăp, glo, kalŏ. ~ *sỏi* grăp creh; ~ *đất* glo neh; ~ *gạch* kalŏ brĭk; ~ *đất* kalŏ neh.

hòn đảo plao. *Ngoài biển có nhiều* ~ Tâm dak mbŭt geh âk plao.

hỏng iơh. *xe* ~ ndeh iơh; *làm* ~ bư iơh.

hóng nđaih. ~ *gió* nđaih sial; ~ *mát* nđaih hal.

họng mlông. *đau* ~ ji mlông.

hóp bop. *má* ~ bom bop.

họp rbŭn. ~ *tổ sản xuất* rbŭn tô bư mir.

hót$_1$ nhhiăng. *chim* ~ sĭm nhhiăng.

hót$_2$ kuak. ~ *rác* kuak ndjah.

hô nter. ~ *xung phong* nter ân ksŭng.

hô hào leo jă.

hồ$_1$ nglau. ~ *Lắc* nglau Lăk.

hồ$_2$ rnih blĭt. *dán thư bằng* ~ lĭr

sambŭt ma rnih blĭt.

hồ tiêu u. **tiêu**.

hổ u. cọp.

hổ mang bêh prao, bêh ntung.

hỗ trợ kơl. ~ *lẫn nhau* tâm kơl.

hố ntu. *đào* ~ kuyh ntu; ~ *rác* ntu ndjah.

hộ$_1$ rnăk. *Một buôn có nhiều* ~ Du bon geh âk rnăk.

hộ$_2$ u. **hỗ trợ**.

hộ khẩu bunuyh tâm rnăk. *đăng ký* ~ cih săk bunuyh tâm rnăk.

hộ sinh nkeng. *nhà* ~ ngih nkeng.

hộ tịch ndrom cih nau rêh bunuyh du rnăk.

hộ tống ngrong. ~ *cho xe chở phái đoàn* ngrong ma ndeh phung kôranh hăn dâl.

hốc trôm, sŭng. ~ *đá* trôm lŭ.

hộc bruh. ~ *máu* bruh mham.

hộc tốc ndal. *vừa ăn xong đã* ~ *đi ngay* mbăt jêh sông ndal hăn ro.

hôi bô hik, bô iơh. *Quần áo* ~ *quá* Kho ao bô hik ngăn; *Chuột chù* ~ *quá* Nê ndrŭng bô iơh ngăn.

hôi hám bô nglêt. *áo quần* ~ kho ao bô nglêt.

hôi thối bô ôm. *đống rác* ~ mpưm ndjah bô ôm.

hôi nách bô nhuak.

hồi$_1$ kăl. ~ *xưa* kăl ê.

hồi$_2$ lŏ sĭt. *Em bé vừa ngất đi đã* ~ *lại* Oh bê lĕ khĕt ngăl lŏ sĭt n'hâm.

hồi hộp bâr bâr, sâr nuih. *Sắp vào phòng thi* ~ *quá* Dac lăp jrô rlong bâr bâr ngăn.

hồi phục sĭt n'hâm. ~ *sức khoẻ* plâ sĭt n'hâm.

hồi tưởng kah gĭt. ~ *lại thời thơ ấu* kah gĭt nôk hôm kon sê.

hối ntrŭt. ~ *nhau ra đồng thật sớm* tâm ntrŭt hăn tâm lŏ ơm.

hối hả ndil ndal. ~ *làm việc* ndil ndal pah kan.

hối hận nduyh tôr, hblâk. ~ *thì đã muộn* Nduyh tôr hŏ lĕ gao jêh; *Sau khi làm điều sai trái tôi lại* ~ Jêh gâp bư nau tih gâp lŏ hblâk.

hối lộ sơn drăp.

hối tiếc u. **hối hận**.

hội rbun, n'gâng. ~ *phụ nữ* n'gâng kan bu ur.

hội ý ôp sâng. ~ *với anh em* ôp sâng oh nô.

hôm nar. *nghỉ học hai* ~ rlu nti bar nar.

hôm kia nar ê. ~ *bố về* Nar ê mbâ sĭt.

hôm nay nar ao. ~ *nghỉ học* nar ao rlu nti.

hôm qua ndao. ~ *tôi bận quá*

Nđao gâp mô ru ngăn.

hôn cŭm, hŭ. *Chồng ~ vợ* Sai cŭm ur; *Mẹ ~ con* Mễ hŭ kon.

hôn nhân nau tâm gŭ rong.

hồn huêng. *~ người chết* huêng bunuyh khết.

hồn nhiên bhâr. *tính ~* nuih n'hâm bhâr.

hổn hển bhŏk bhưn. *chạy một lúc thở ~* ncuăt du ndruh sruh n'hâm bhŏk bhưn.

hỗn rlau nau.

hỗn độn lŭk rlăk. *Nơi đông người thường ~* Ntŭk âk bunuyh vay lŭk rlăk.

hỗn láo rlau bâr. *đứa trẻ ~* kon sê rlau bâr.

hỗn loạn lŭk rlăk, lŭk kŭl. *địch chạy ~* roh ncuăt lŭk kŭl.

hỗn xược mrơng. *nói ~* ngơi mrơng.

hông kŭr bŭt. *chống tay vào ~* dră ti ta kur bŭt.

hồng căng nchê. *áo ~* ao căng nchê.

hồng hào dŭm hôc. *da dẻ ~* ntô săk dŭm hôc.

hổng hŏng, bluh. *lỗ ~* trôm hŏng.

hống hách bư ang, bư khui. *thái độ ~* kan pah bư khui.

hộp ndrom. *~ bút* ndrom mâng cih.

hộp diêm n'heng ŭnh. *đưa ~ cho bố hút thuốc* vơt n'heng ŭnh ăn bâ su hăt.

hốt kuak. *~ gạo đổ* kuak phê hŭk.

hốt hoảng phit. *Tất cả dân làng ~ nghe tin người ta nói sắp có bão lớn* Bunuyh bon lan phit ngăn tăng bu koc mra geh-phŭt têh.

hột u. **hạt**.

hơ nđông, hŭr, nđeng. *~ áo bên lửa* nđông ao ti ŭnh; *Họ ~ thịt vào lửa* Khăn păng nđeng iăm ta ŭnh.

hờ bah. *cửa khép ~* mpông căng bah.

hở hŏng. *áo ~ cổ* ao hŏng tako.

hở hang mpơl. *ăn mặc ~* nchoh mbăn mpơl.

hớ rhưi. *nói ~* ngơi rhưi; *mua ~* rvăt rhưi.

hơi$_1$ n'hâm. *xì ~* ndjoh n'hâm. *~ thở còn mạnh* n'hâm sruh hôm ktang.

hơi$_2$ iễ iễ. *Trời ~ lạnh* Trôk nđik iễ iễ.

hời hợt mbăk mbĕl. *giảng bài ~* rblang nau nti mbăk mbĕl.

hơn rlau, lơn, lơ. *đẹp ~* ueh lơn. *Nó cao ~ mày* Păng prêh lơn ma may.

hơn nữa rlau đŏng, rlau nẽ, rlau

ma nẽ. *Phải giỏi* ~ Ân gĭt rlau đŏng; *Anh ấy nghèo, ~ lại đau ốm* Nô ri ƀun, rlau nẽ lŏ ji kuet.

hờn đhân, nđok. *Đừng ~ nữa, con* Lơi đhân, kon.

hờn dỗi nuih nđok. *Cô ấy hay ~ quá* Yuh ri nuih nđok ngăn.

hớn hở hơc hơr. *mặt mày ~* muh măt hơc hơr.

hớp hợp. *cá ~ nước* ka hợp dak.

hợp **I.** tâm n'gop. *hai toán người ~ lại* bar mbŭc tâm n'gop nguay.

II. gop. *Tính tình anh ấy ~ với tôi* Nuih n'hâm nô ri gop ma gâp.

hợp lệ găl, di. *giấy tờ ~* samƀŭt santra găl.

hợp lý găl. *Anh nói rất ~* Nô ngơi găl ngăn.

hợp pháp di nau vay. *ở ~* gŭ di nau vay.

hợp tác tâm kan ndrel. *Hai người ~ với nhau* Bar hê tâm kan ndrel.

hợp tác xã hợp tak să.

hợp thời di rnôk, di rơh. *ăn mặc ~* nchoh mbăn di rnôk.

hợp ý di nuih. *Anh nói ~ tôi* Nô ngơi di nuih gâp.

hột kat lơi, kreh. *~ bọt nước* kat lơi mpŭnh; *~ tóc* kreh sŏk.

hớt hải hơt rhơt. *Anh ấy ~ chạy về nhà* Nô ri ncuăt hơt rhơt sẽt ta ngih.

hù nhhu. *Anh coi chừng, đừng ~ tôi nhé* May n'jrăng, lơi may nhhu gâp ôh.

hũ talŏ. *~ đựng tương* talŏ dợ dak srat.

hú cuc, kưu. *vượn ~* kuănh cuc; *~ nhau* tâm kưu.

hùa lữ hữ, ndŭ. *~ vào làm điều xấu* lữ hữ ƀư kan mhĭk.

huân chương mêdai.

huấn luyện nti, đăp. *~ bắn súng* nti pănh phao.

húc sŭl, tŏl. *bò ~ nhau* ndrôk tâm sŭl.

huênh hoang ntưih. *nói ~* ngơi ntưih.

hủi phŭng.

hun$_1$ phôl. *~ chuột* phôl nê.

hun$_2$ u. **hôn**.

hun hút hơ huăng. *giếng sâu ~* ntu dak jru hơ huăng.

hùn tâm cruh. *~ vốn làm ăn* tâm cruh văng sa.

hung$_1$ guh. *tóc màu ~* sŏk guh; *chó màu ~* so guh.

hung$_2$ u. **dữ**.

hung ác hăt janh. *kẻ thù ~* roh hăt janh.

hung hăng hâr n'gĭr, hâr ndi. *Bộ*

mặt anh kia ~ *quá* Muh măt nô ri hâr n'gĭr ngăn; ~ *muốn đánh nhau* hâr ndi ŭc tâm dong.

hung thủ bu nơm bư mhĭk. *bắt được* ~ geh nhŭp bu nơm bư mhĭk.

hùng cường ndrŏng kuăng. *đất nước* ~ bri neh ndrŏng kuăng.

hùng dũng krưh. *dáng đi* ~ dai hăn krưh.

hùng hậu âk gring. *lực lượng lao động* ~ bunuyh kan âk gring.

hùng hổ hâng gĭr, janh hâng. ~ *xông vào nhà định đánh người* hâng gĭr lăp tâm ngih gay dong bu.

hùng hồn ɓhăm ɓhăm. *giọng văn* ~ bâr ngơi ɓhăm ɓhăm.

hùng hục hŭl hŭl. *làm* ~ bư kan hŭl hŭl.

hùng mạnh janh ktang. ~ *như quân đội cách mạng* janh ktang nâm kahan kăc mang.

húng hắng khŏm khŏm. *ho* ~ siăk khŏm khŏm.

húp$_1$ ntru, hŭc. ~ *cháo* ntru por.

húp$_2$ huêt nhir nher. *mắt* ~ măt huêt nhir nher.

hụp ngoc. *Nó* ~ *đầu dưới nước* Păng ngoc bôk tâm dak.

hút su, iŏp, rhêp. ~ *thuốc* su hăt; *Tôi* ~ *rượu trong ché* Gâp rhêp ndrănh tâm yăng.

hụt **1.** pưt. ~ *tiền công* pưt prăk kan. **2.** hôi. *bắn* ~ pănh hôi.

huy động jă leo. ~ *mọi người trồng cây* jă leo lĕ bunuyh tăm tơm si.

huy hiệu gru mpŭ, ăngsinh. ~ *Bác Hồ* gru mpŭ Va Hô; *đeo* ~ kât ăngsinh.

huy hoàng kdrưh k'ang. *tương lai* ~ nau jêng bah năp kdrưh k'ang.

huỷ bư rai. ~ *ngôi nhà* bư rai ngih.

huỷ bỏ calơi. ~ *bản án* calơi nau kuh.

huỷ diệt u. **huỷ**.

huỷ hoại bư iơh. ~ *thân thể* bư iơh săk jiăn.

huý kỵ ver. *những điều* ~ ntil kan ver.

huyện ncrek. ~ *Dak Mil* ncrek Dak Mil; *chủ tịch* ~ kôranh ncrek.

huyện lỵ ntŭk njưh ncrek.

huyết mham. ~ *dê* mham bê; ~ *gà* mham iăr.

huyết thống mham, mpôl. *cùng* ~ du mham.

huyệt ntu môc. *đào* ~ kuyh ntu môc.

huýt hoc. ~ *gọi bạn* hoc kuăl băl.

hư **1.** iơh. *xe* ~ ndeh iơh. **2.** iơh.

con ~ kon iơh; *làm* ~ ƀư iơh.

ư cấu pơ mĩn. *chuyện* ~ nđơn pơ mĩn.

ư hỏng iơh mhĭk. *một đứa con* ~ du huê kon iơh mhĭk.

ứa ton. *lời* ~ bâr ton.

ứa hẹn u. **ứa**.

ừng hực gưr gưr. *lửa cháy* ~ ŭnh sa gưr gưr.

ửng ƀring. *Trời* ~ *nắng* Nar ƀring.

ứng$_1$ m'ak. *Có* ~ *mới làm thơ được* Geh nau m'ak ma dơi cih nau mprơ.

ứng$_2$ dơ. ~ *nước* dơ dak.

ứng thú hâk nuih. ~ *học tập* hâk nuih nti.

ươm ươm ê êr. *trái chín* ~ play dŭm ê êr.

ương **1.** ƀô kao. 2. nhang. *thắp* ~ *lên bàn thờ* su nhang kalơ nơl ƀư brah.

ương hồn huêng phan. *viếng* ~ *các liệt sĩ* hăn dâl huêng phan phung kahan khĕt.

ương vị ƀô mnguĭ.

ưởng dơn. ~ *tài sản* dơn drăp ndơ.

ưởng ứng iăt tĭng. ~ *phong trào thi đua* iăt tĭng nau kan tâm ktưn.

ướng mpeh bâh. ~ *bắc* mpeh bah n'gơn; ~ *đông* mpeh bâh lơ; *đi về* ~ *mặt trời mọc* hăn mpeh bah nar luh.

hướng dẫn leo, ntĭm. ~ *học sinh tham quan* Leo kon sê nti hăn nsong dâl.

hươu yơng. *săn* ~ pănh yơng.

hươu cao cổ ră răn. *Ở xứ ta không có* ~ Tâm bri hê mô geh ră răn ôh.

hưu trí rlu kan.

hữu nghị nau tâm brey.

hữu ý cŏng mĭn. *vô tình hay* ~ mô mĭn, mô dah cŏng mĭn.

hy sinh sân săk. ~ *ngoài mặt trận* sân săk ti ntŭk tâm lơh.

hy vọng rnơm. ~ *cấp trên sẽ giải quyết* rnơm bu kalơ mra nkra.

I

ì ạch jâk mbrơi. *Xe lên dốc* ~ Ndeh hao yôk jâk mbrơi.

ích yom, dŏng. *việc có* ~ kan yom; *Nuôi chó rất có* ~ Rong so geh dŏng ngăn.

ích kỷ mbeh. *sống* ~ rêh mbeh. *người* ~ bunuyh mbeh.

ích lợi tŭ dưn, dŏng dơn. *Việc gì*

có ~ cho nhân dân đều đáng làm Kan tŭ dun ma bon lan dơi ân bư.

im krep. *ngồi ~ gŭ* krep *đứng ~* dâk krep.

im bặt a klâk. *Tiếng nói bỗng ~* Bâr ngơi n'ho sao a klâk.

im ỉm klŭk khưm. *Anh ấy ngồi ~ không nói năng gì* Nô ri gŭ klŭk khưm mô ngơi siu.

im lặng krep, răk klăk, rep krep. *ngồi ~ trong lớp học* gŭ krep tâm jrô; *Cả lớp ngồi ~* Lĕ du jrô gŭ răk klăk; *Nhà nào cũng ~ không nghe tiếng nói* Ăp ngih rep krep mô tăng ngơi.

im lìm u. **im lặng**.

in kcok.

in ít iễ iễ. *ăn ~* sa iễ iễ.

inh ỏi drâm drâm. *kèn trống vang lên ~* nŭng gâr nteh drâm drâm.

ít iễ. *ăn ~* sa iễ; *~ nói* iễ ngơi.

ít nhiều iễ âk. *Tôi có ~ tiền* Gâp geh iễ âk prăk.

ít ỏi iễ iănh. *món tiền ~* prăk iễ iănh.

ỉu nhân. *bánh đã ~* bễnh lĕ nhân.

K

kè goi. *xây ~ đắp đập* bât goi bư ntât.

kẻ$_1$ bunuyh, bu.

kẻ$_2$ treh. *~ đường thẳng* treh trong sŏng.

kẻ cắp bunuyh ntŭng.

kẻ cướp bunuyh pit drăp. *bắt ~* nhŭp bunuyh pit drăp.

kẻ gian bunuyh mhĭk. *tìm bắt ~* joi nhŭp bunuyh mhĭk.

kẽ nbak. *~ chân* nbak jâng; *~ nách* nbak nhuak.

ké ntup. *ăn ~ bữa cơm* sông ntup.

kem krem. *bánh ~* bễnh krem.

kèm n'grong. *ngồi ~ bên cạnh* gŭ n'grong bâh meng.

kèm nhèm hĭk hĭl. *mắt ~* măt hĭk hĭl.

kẽm kvăt. *dây ~ gai* rsê kvăt lok.

kém **1.** mâl, bhôi, iễ, rdja. *học ~* nti mâl; *Năm nay tôi làm việc ~ vì sắp già rồi* Năm ơ gâp pah kan rdja yor lĕ dăc ranh. **2.** êtât. *2 giờ ~ 15 phút* 15 minĭt êtât 2 mông.

ken két kret kret. *nghiến răng ~* rket sêk kret kret.

kèn dĩng khen. *thổi* ~ uh dĩng khen.

kèn cựa keh. ~ *với người hơn mình* tâm keh ma bunuyh lơ ma nơm.

kèn môi n'goc. *Người ta làm* ~ *bằng đồng* Bu bư n'goc ma kông.

kén$_1$ rsuăn ndrũng. ~ *tằm* rsuăn ndrũng brai.

kén$_2$ ruah, săc. ~ *vợ* ruah ur; ~ *chồng* ruah sai.

kén chọn u. **kén**$_2$.

keng preo. *Tiền cắc rơi xuống đất đánh* ~ Prăk kăk tŏp ta neh nteh preo.

keng keng teng teng; *kẻng đánh* ~ mông dong teng teng.

kẻng mông, loih mông. *đánh* ~ dong mông.

keo$_1$ rnih blĕt, dak blĕt. *lấy* ~ *dán thư* sŏk rnih blĕt blir ăngvơlôp.

keo$_2$ ndruh. *thua hai* ~ *vật* mô dơi lĕ bar ndruh tâm nhiăt.

keo$_3$ nđêp. *tính* ~ nuih n'hâm nđêp.

keo kiệt krêp krăp, mbeh nđêp. *người* ~ bunuyh mbeh nđêp.

kèo rtâp, yong. ~ *nhà* rtâp ngih.

kèo nèo u. **cù nèo.**

kẻo klac lah. *Về đi* ~ *mưa* Hăn sĭt hôm klac lah mih.

kéo$_1$ ktrey. *cắt giấy bằng* ~ nkăp n'ha rdaih ma ktrey.

kéo$_2$ **1.** huai, rui, nđuih. ~ *lưới* huai nhuăl; ~ *sợi* rui brai; *Tôi dùng voi* ~ *gỗ* Gâp dŏng rveh gay nđuih si. **2.** leo. ~ *quân* leo ka han.

kéo co tâm đŏt rsê. *chơi* ~ pâl tâm đŏt rsê.

kẹo bĕnh kĕo. *ăn* ~ sa bĕnh kĕo.

kép nkrup. *lá* ~ n'ha nkrup.

kẹp **I.** kep. *cái* ~ *tóc* kep sŏk; *cái* ~ *giấy* kep n'ha rđaih.

II. nkep. ~ *quần áo lại cho khỏi bay* nkep kho ao klac đông.

két$_1$ tet. ~ *phá lúa* tet sa ba; *nói như* ~ ngơi nâm bu tet.

két$_2$ keh, hip. ~ *bạc* keh prăk.

kẹt iang, khan, kol. ~ *chân vào cửa* iang jâng tâm mpông; *cửa bị* ~ mpông lŏ khan.

kê$_1$ koi. *cháo* ~ por koi.

kê$_2$ nkơl. ~ *cái giường* nkơl jhưng bĕc.

kê$_3$ dăp. ~ *danh sách học sinh* dăp sambŭt săk kon sê nti.

kề njeng. *ngồi* ~ *một bên* gŭ njeng meng.

kể koc, kơp. ~ *chuyện* koc bri.

kế mnĕc. ~ *hay* mnĕc ueh.

kế hoạch nau dăp. ~ *sản xuất* nau dăp kan bư lŏ mir.

kế thừa dơn nơih. ~ *tài sản* dơn nơih drăp ndơ.

kế toán kơp tĭng. *làm ~ hợp tác xã* bư bu nơm kơp tĭng tâm hơp tăk să.

kế tục ntrok groi. ~ *sự nghiệp cách mạng* ntrok groi kan kăc mang.

kệ$_1$ rkâl. *xếp sách lên ~* dăp sambŭt kalơ rkâl.

kệ$_2$ kađi. ~ *nó* Kađi păng; *Đồ của người ta, ~ nó ở đó* Ndơ bu, kađi ta nĕ.

kềm u. **kìm**.

kên kên grât. ~ *hay ăn thịt thối* Grât vay sa iăm ôm.

kênh$_1$ n'hor kuyh. ~ *dẫn nước vào ruộng* n'hor kuyh ân dak hoc tâm lŏ.

kênh$_2$ nkơl. *giường bị* ~ jhưng bĕc lĕ nkơl.

kênh kiệu bư khui. *Cô ta ~ quá* Yŭ rĭ bư khui ngăn.

kềnh càng djreng djrong. *đồ đạc* ~ ndoh ndơ djreng djrong.

kết$_1$ buănh. ~ *ba sợi dây làm một* buănh pê njar rsê jêng nguay.

kết$_2$ dŭt. *đoạn ~ bài văn* kŏ dŭt nau cih.

kết án dơm dôih. ~ *ba năm tù* dơm dôih pê năm krŭng.

kết bạn tâm brey. *tới buôn xa tôi ~ với người ta* hăn tâm bơn ngai tâm brey ma bu.

kết cục nglĕ lôc. ~ *không được gì* nglĕ lôc mô geh du ntil.

kết duyên u. **kết hôn**.

kết hợp nkrup. ~ *hai công việc* nkrup bar ntil kan.

kết hôn tâm gŭ ur sai.

kết liễu nkĕt lôc. ~ *đời tên phản bội* nkĕt lôc nau rêh bunuyh rlăng.

kết nghĩa tâm broh, tâm brey njêng. ~ *anh em* njêng oh nô.

kết quả jêng rplay. *làm việc có ~* bư kan geh jêng rplay.

kết thúc nkĕc lôc.

kêu 1. ndrau, pĕp, klơk. *quạ ~* ndak ndrau, *nai ~* jun pĕp. **2.** kuăl. *Anh chỉ ngồi trên bờ ~ mà thôi* Knŏng may gŭ kuăl nter ta kalơ kơh dak. **3.** dun. *Việc chưa làm đã ~* Kan ê pah lor dun.

kêu ca hngah, nter. *tính hay ~* nuih n'hâm vay hngah; *người hay ~* bunuyh ră nter.

kêu gọi kuăl jă, mthư. ~ *nhân dân chống lụt* kuăl jă bunuyh bơn lan kơl kdâng dak lip.

kều u. **khều**.

kha khá mbơm mbơm. *tôi được ~ lúa* gâp geh ba mbơm mbơm.

khả năng kayh dơi. *có ~ về âm*

nhạc geh kayh dơi ma nau bâr mprơ; *Tôi làm việc này tuỳ* ~ Gâp bư kan ao kayh dơi.

khả nghi dơi đing. *có hành động* ~ geh nau bư dơi đing.

khá ueh iễ, dơi đễ. *học đã* ~ nti hŏ lĕ dơi đễ.

khá giả ndrŏng. *nhà* ~ ngih ndrŏng.

khác êng. *người* ~ bu êng; *đi chỗ* ~ hăn ntŭk êng.

khác biệt êng ang. *hai đứa* ~ *nhau* bar hê êng ang.

khạc khak, soh. ~ *đờm* soh n'hak.

khách bu năc. *hai người* ~ bar hê bu năc; *Nhà tôi có* ~ Ngih gâp geh bu năc.

khách hàng bu năc rvăt.

khách khứa bu năc bu nĭng. ~ *đông quá* Bu năc bu nĭng âk ngăn.

khách sạn ngih veh bĕc. *ngủ ở* ~ bĕc ta ngih veh bĕc.

khách sáo bư jan. *Đừng* ~ Lơi bư jan.

khai$_1$ mblŏng. ~ *rãnh nước* mblŏng trong dak.

khai$_2$ bô ngăng. *Quần* ~ *quá* Kho bô ngăng ngăn.

khai báo hưn. ~ *hộ khẩu* hưn bunuyh tâm rnăk.

khai giảng ntơm nti. *Trường học* ~ *vào tháng 9* Ngih sambŭt ntơm nti tâm khay 9.

khai hoang muyh bri. *đi* ~ *ở miền núi* hăn muyh bri kan tâm bri yôk.

khai mạc ntơm. ~ *hội nghị* ntơm rbŭn.

khai quật rơk, kuai. ~ *mồ mả* rơk môc blang.

khai sinh hưn năm deh. *giấy* ~ sambŭt hưn năm deh.

khai thác tĭng joi, văng joi. ~ *than* tĭng joi sa ônh.

khai thông pơk vaih. ~ *đường* pơk vaih trong; ~ *cống rãnh* pơk vaih trong dak.

khai trừ nchot. ~ *khỏi Đảng* nchot luh bah Đang.

khai trường ntơm nti. *ngày* ~ nar ntơm nti.

khái quát klah cŭn. *ý kiến* ~ nau mĭn klah cŭn.

kham khổ knap ni. *ăn uống* ~ sông sa knap ni.

khám$_1$ ndrung. *nhốt tù nhân trong* ~ krŭng bu nă tâm ndrung.

khám$_2$ sek, uănh. ~ *nhà* sek ngih.

khám bệnh ncrâng nau ji, sek uănh nau ji. *bác sĩ* ~ kôranh dak si sek uănh nau ji.

khám phá joi sao. ~ *ra vụ tham ô* joi sao nau sa drăp.

khám xét sek uănh. ~ *giấy tờ* sek uănh sambŭt samtra.
khan khar. *Nói nhiều ~ cổ lắm* Ngơi âk khar ko ngăn.
khan hiếm ni. ~ *hàng hoá* ndô ndơ ni.
khàn brê. *giọng ~* bâr brê.
khản sơh, khar. ~ *cổ* sơh tako.
khán giả bunuyh gŭ uănh. ~ *đông đảo* bunuyh gŭ uănh âk râk.
khang khác êng iễ. *thái độ ~* knuih êng iễ.
kháng án rơih dun. *Đã xử rồi đừng ~ nữa* Dôih jêh jan lơi hôm rơih dun.
kháng chiến lơh rdâng. ~ *chống Mỹ* lơh rdâng lơi My.
khao bư sông sa. ~ *dân làng* bư sông sa ma bunuyh bon lan.
khao khát hur har, ŭc rŏng. ~ *có đứa con* hur har ŭc geh kon.
khảo ôp, joi. ~ *cho ra tội thì thôi* Ôp ăn sao nau tih dơm.
khát ji hir. ~ *nước* ji hir dak.
khau u. **gàu**.
kháu khỉnh hẽ hŏ, ueh reh. *đứa bé ~* kon sê hẽ hŏ.
khay thaih, i, hlao. ~ *chén* thaih ân sen, ~ *nước* i ân kcok, ~ *đựng ly* hlao dơm kcok.
kháy ncrơn. *nói ~* ngơi ncrơn.
khắc kac. ~ *gỗ* kac si.
khắc khổ knap ni.
khắc nghiệt janh hiu. *khí hậu ~* trôk nar janh hiu.
khắc phục srôih. ~ *khó khăn* srôih nau jêr mêr.
khắc sâu rđâm jru. ~ *lòng căm thù giặc* rđâm jru iang nuyh ma roh.
khắm bô ôm. *Nước mắm ~ quá* Dak ka bô ôm ngăn.
khăn siăm. *quàng ~* n'guăc siăm.
khăn tang siăm rngot. *đầu quấn ~* bôk păn siăm rngot.
khăn tay siăm ti, mu suar.
khăn xếp siăm klôt, kưn. ~ *đội đầu* siăm klôt ndô bôk.
khăng khăng rŭl rek. *Trời bão mà cứ ~ ra đi* Bri phŭt ăt rŭl rek hăn.
khăng khít tâm krêp. *mối tình ~* nau khăp tâm krêp.
khẳng định lah klă. *Tôi ~ điều mình nói là đúng* Gâp lah klă nau gâp ngơi jêng di.
khẳng khiu djrăk djrơk, iep iop. a grơng. *chân tay ~* jâng ti djrăk djrơk; *gầy ~* gay iep iop.
khắp glam. *đi ~ làng* hăn glam bon; ~ *rừng* glam bri.
khắt khe jêr mêr. *Thầy giáo ~ với học sinh* Nai bư jêr mêr ma kon sê nti.

khấc lĩng. *cắt ba* ~ koh pê lĩng.

khâm liệm brôi. ~ *người chết* brôi bunuyh khết.

khâm phục rnê. ~ *tài năng* rnê n'hâm dơi.

khẩn ndal. *việc* ~ nau kan ndal.

khẩn cấp u. **khẩn**.

khẩn cầu dăn. ~ *viện binh* dăn kahan kơl.

khẩn hoang muyh pŏk. ~ *trồng mía* muyh pŏk gay tăm tao.

khẩn khoản klep dăn. ~ *xin đi nhờ xe* klep dăn hao dơm ndeh.

khẩn trương dât ndal. *làm việc* ~ pah kan dât ndal.

khấn răc. ~ *tổ tiên* răc brah phan cô yau.

khấn vái u. **khấn**.

khấp khểnh jơh jơnh. *hàm răng* ~ sêk jơh jơnh.

khập khiễng đâng glưt. *chân đi* ~ jâng hăn đâng glưt.

khất nkân. ~ *nợ* nkân rnon.

khâu$_1$ nkŏ. *nhiều* ~ *sản xuất* âk nkŏ tâm nau kan bư mir ba.

khâu$_2$ ntă, jĭng. ~ *áo* jĭng ao.

khâu vá u. **khâu**$_2$.

khẩu n'gâr. ~ *súng* n'gâr phao.

khẩu hiệu mpla. *viết* ~ cih mpla.

khẩu phần ndơ du huê sa.

khấu hao srŏ huac. *thóc* ~ ba srŏ huac.

khe trôm, đang. ~ *cửa* trôm bah mpông; *Nước chảy từ trong* ~ *núi ra* Dak hoc luh bơh trôm đang yôk.

khẽ iê iê. *nói* ~ ngơi iê iê.

khen rnê. ~ *con ngoan* rnê kon gĭt nau.

khen ngợi u. **khen**.

khen thưởng nkhôm. *công tác tốt được* ~ ueh kan dơi geh nau nkhôm.

khèn dĭng khen.

khéo njêh, ueh. *làm* ~ bư njêh.

khéo léo ueh lăng, blau. *ăn ở* ~ gŭ ngao ueh lăng; *Nó làm rất* ~ Păng bư kan blau ngăn.

khéo tay njêt. *Người đàn bà* ~ *dệt vải đánh được nhiều thứ hoa văn* Bu ur njêt tanh nah geh âk ntil pŏ.

khép ndêl, căng. ~ *cửa* ndêl mpông.

khép nép cĕ cŏ. *đứng* ~ *ngoài cửa* gŭ cĕ cŏ ta mpông.

khét khet. *có mùi* ~ geh bô khet.

khét lẹt khet ir. *mùi* ~ bô khet ir.

khê khet. *cơm* ~ piăng khet.

khế mhia. *cây* ~ tơm mhia; *trái* ~ play mhia.

khệnh khạng gik gak.

khêu phêt ŭnh. ~ *đèn* phêt ŭnh kđen.

khều kleh. *Thôi đừng ~, đứng véo nhau nữa* Lơi tâm kleh, tâm ceh.

khi dah jŏ. *~ nào anh đi?* Dah jŏ nô hăn ?

khỉ dôk. *~ hay bắt chước người* Dôk vay kơt bunuyh ƀư.

khiên khêl. *~ dùng để che khi đánh nhau* khêl prăp mgang tâm lơh.

khiến đă. *Không ~ nó đi* Lơi đă păng hăn; *Không ~ nó làm* Lơi đă păng ƀư.

khiêng tung. *~ lợn* tung sŭr.

khiếp krit ngăn.

khiếp sợ u. **khiếp**.

khiêu khích ncrơn nuih. *hành động ~* kan ƀư ncrơn nuih.

khiếu nau blau. *có ~ ngoại ngữ* geh nau blau tâm nau ngơi bu êng.

khiếu nại dăng dun. *viết đơn ~* cih sambŭt dăng dun.

khinh mưc. *Đừng ~ phụ nữ* Lơi mưc bu ur.

khinh bỉ mưc mac. *Kẻ lười biếng ai cũng ~* Bunuyh ƀlao ăp bunuyh mưc mạc.

khinh thường khŏm, mưc.

khít khêp. *Áo mặc vừa ~* Ao khêp ma săk.

khịt căt, dêl. *~ mũi* căt muh.

kho$_1$ jay. *~ thóc* jay ba.

kho$_2$ vâr. *~ cá* vâr ka; *~ thịt* vâr iăm.

khò khè ƀrok ƀrok. *thở ~* sruh n'hâm ƀrok ƀrok.

khò khò kruk kruk. *ngủ ngáy ~* bĕc ndăr kruk kruk.

khó jêr. *bài toán ~* nau kơp jêr.

khó khăn jêr mêr, jêr jŏk. *cuộc sống ~* nau rêh jêr mêr.

khó nhọc jêr jâk. *công việc ~* kan pah jêr jâk.

khó tính biănh. *con người ~* bunuyh biănh.

khoa yơk. *~ tay* yơk ti.

khoả nhah. *~ chân trong nước cho sạch* nhah jâng tâm dak ân kloh.

khoả thân reh hôk. *tượng ~* rup reh hôk.

khoá$_1$ khuă. *~ xe đạp lại* Khuă lơi ndeh vai.

khoá$_2$ gưl. *~ học* gưl nti.

khoác$_1$ **1.** rcuăl. *Tôi ~ tay nó* Gâp rcuăl ti păng. **2.** n'guăk. *Tôi ~ áo cho đỡ lạnh* Gâp n'guăk ao gay lơi ndik.

khoác$_2$ ntưih. *nói ~* ngơi ntưih.

khoai bum. *trồng ~* tăm bum.

khoai lang bum cưn.

khoai lang tím bum gŭr.

khoai mì bum blang.

khoai môn bum trao.
khoai nghệ bum rlơ.
khoai sọ bum trau.
khoai tây bum pler.
khoai từ bum rpŭng.
khoái hâk. ~ *lắm* hâk ngăn.
khoan$_1$ **I.** nchôc. *mua cái* ~ rvăt nchôc.
II. trănh. ~ *hai lỗ* trănh bar trôm.
khoan$_2$ kâp bât, lơi bât. ~, *đừng đi* Kâp bât, lơi hăn.
khoan hồng git yŏ. *chính sách* ~ trong găl gĭt yŏ.
khoan khoái n'gơc djhư. ~ *trong lòng* n'gơc djhư tâm nuih n'hâm.
khoản nkŏ. ~ *tiền* nkŏ prăk.
khoán phăn. *làm* ~ kan phăn.
khoang rvang. ~ *thuyền* rvang duk.
khoảng 1. nkuar, vang. ~ *đất rộng* nkuar neh hui. **2.** tâm, năng ai. *Anh ấy* ~ *20 tuổi* Nô ri tâm bar jât năm.
khoảng cách plah vang. ~ *giữa hai cột nhà* plat vang bar meh.
khoanh I. ncroi. *một* ~ *giò* du ncroi iăm măm.
II. nhuang. *Con rắn vẫn cuộn* ~ *ở xó nhà* Bêh ơm vĕl nhuang ta kuel.
khoảnh mbok. ~ *ruộng* mbok lŏ.
khoảnh khắc bât lât. *làm trong* ~ bư tâm bât lât.
khoáy văc vêl. *đầu có* ~ bôk geh văc vêl.
khoằm kuăt. *mũi* ~ muh kuăt.
khoắng vâr. ~ *cho tan đường* vâr ân lik sĭk.
khóc nhĭm. *con* ~ kon nhĭm.
khóc lóc nhĭm n'hiăng. ~ *suốt ngày* nhĭm n'hiăng nar măng.
khoe ntưih. ~ *áo mới* ntưih ao mhê.
khoe khoang hưn ntưih. ~ *chữ nghĩa* hưn ntưih blau sambŭt.
khoẻ ueh lăng, suaih săk, suaih prăl, ktang, đăng. *người* ~ bunuyh ktang; *ăn* ~ đăng sông.
khoẻ khoắn thông djhup. *thấy* ~ *trong người* iăt thông djhup tâm săk.
khoẻ mạnh lăng săk, rĕc kĕc. *Chúc anh* ~ Lăng săk janh hŏ.
khoeo jâng jon. *đánh vào* ~ *chân* dong ta jâng jon.
khoèo$_1$ nklĕ. ~ *cây viết ở gầm giường* nklĕ mâng cih tâm rôm jhưng bĕc.
khoèo$_2$ nkrŭ. *nằm* ~ *một chỗ* bĕc nkrŭ du ntŭk.
khoét lôk. ~ *lỗ* lôk trôm.
khỏi 1. lăn. *Nó đã đi* ~ *rồi* Păng lăn hăn jêh. **2.** bah. ~ *bệnh* bah

ji.

khói nhuk. ◇ *Không có lửa sao có* ~ Mô geh ŭnh nâm geh nhuk.

khom kunh, gô. ~ *lưng* gô ndôr kơi.

khóm pŭm, nku. ~ *trúc* pŭm jŭt; ~ *tre* pŭm glê; *một* ~ *chuối* du nku prit.

khô 1. sơh. *ruộng* ~ lŏ sơh; *áo* ~ ao sơh. 2. kro. *cá* ~ ka kro.

khô cạn sơh suăt. *suối* ~ n'hor dak sơh suăt.

khô cằn sơh kro. *ruộng đất* ~ lŏ mir sơh kro.

khô đét sơh ơih sơh rơng. *Ông già gầy* ~ Bu ranh gay sơh ơih sơh rơng.

khô héo kro sium. *cây cỏ* ~ si glê kro sium.

khô khan kro krănh. *văn viết* ~ nau cih kro krănh.

khô khốc kro dăng. *cơm* ~ piăng kro dăng.

khô ráo sơh djrơnh. *đường sá* ~ gung trong sơh djrơnh.

khổ knap ni. *làm việc* ~ pah kan knap ni.

khổ cực knap phap. *cuộc sống* ~ nau rêh knap phap.

khổ qua ya ut. *canh* ~ trau ya ut.

khổ tâm ji nuih êng.

khổ troi. *mặc* ~ vân troi.

khốc liệt ktang tĭt, hâng n'gĭr. *chiến tranh* ~ nau tâm lơh ktang tĭt.

khôi hài jil. *tính* ~ nuih n'hâm jil.

khôi ngô ngăc săng, ngăc rbăng. *mặt mũi* ~ muh măt ngac rbăng.

khôi phục lŏ ndâk njêng. ~ *kinh tế* lŏ ndâk njêng nau văng sa.

khối klŏ. *hai mét* ~ *gỗ* bar met klŏ si.

khôn gĭt, blau. *Nó* ~ *quá* Păng gĭt ngăn.

khôn khéo u. khôn.

khôn lỏi blau mbeh. *thằng bé* ~ kon sê blau mbeh.

khôn lớn têh druh ndăm. *con cái* ~ oh kon têh druh ndăm.

khôn ngoan u. **khôn**.

khốn khổ jêr nap. ~ *vì con hư* jêr nap yor ma kon bư mhĭk.

không$_1$ huâng. *trên* ~ kalơ huâng.

không$_2$ **I. 1.** mô, mô dơi. ~ *đi* mô hăn. **2.** hĕ. *Đi* ~*?* Hăn hĕ?

II. ndâp. *cơm* ~ *piăng ndâp; cho* ~ ân ndâp.

III. dơ đơm. *số* ~ mrô dơ đơm.

không gian u. **không**$_1$.

không khí sial n'hâm. ~ *trong lành* sial n'hâm kloh ueh.

không những mô dơn knŏng. *Cô*

ấy ~ đẹp mà còn rất thông minh Yŭh rĭ mô dơn knŏng ueh lŏ ngac gĭt rbăng.

không thể mô dơi. *~ hiểu được* mô dơi gĭt rbăng.

không lồ mbŭ mbŏ, têh rêh. *chim ưng ~* klang mbŭ mbŏ; *con voi ~* rveh têh rêh.

không chế thăm nkrit. *~ hoả lực địch* thăm nkrit nau ktang roh.

khờ rluk, trơi, rvưt. *Nó tuy lớn nhưng rất ~* Khă têh biă lah păng rluk ngăn.

khờ dại u. **khờ**.

khơi mblŏng. *~ rãnh cho thông nước* mblŏng trong ân dak hoc.

khởi công ntơm kan. *~ xây dựng khu nhà mới* ntơm kan ndâk ngih mhê.

khởi hành ntơm hăn. *tàu ~ lúc năm giờ* ndeh treng ntơm hăn bah prăm mông.

khởi nghĩa du dâk plâ lơh. *nông dân ~* bunuyh bon lan du dâk plâ lơh.

khớp I. kŏ. *~ xương đầu gối* kŏ nting kômâk.

II. khêp. *lắp cho ~* trŭp ân khêp.

khu nku, nkuăl. *~ rừng* nku bri; *~ nhà* nkuăl ngih; *Đây là ~ giải trí* Ơ jêng nkuăl ndaih măt.

khu vực u. **khu**.

khù khờ lik luk. *Mày ~ lắm* May lik luk ngăn.

khù khụ khuk khuk. *ho ~* siăk khuk khuk.

khua 1. pah pŭng, vaih. *~ nước* pah pŭng dak; *~ mạng nhện* vaih suăn vĭl. **2.** dong. *~ chiêng, ~ trống* dong gong, dong gâr.

khuân tui. *~ hàng* tui ndơ.

khuân vác tui mbăk. *~ đồ đạc* tui mbăk ndoh ndơ.

khuất ndâp. *đi ~* hăn ndâp.

khuây khoả n'gơc n'gơr. *đi chơi cho ~ nỗi buồn* hăn pâl nchong gay n'gơc n'gơr bah rngot.

khuấy vâr, ncŭ. *~ đường cho tan* vâr sĭk ăn lêk; *~ bùn* ncŭ bŏk.

khúc lĭng, gâl, bông, njăr, kcŭn. *~ tre* lĭng glê; *một ~ mía* du gâl tao; *Chặt giùm tôi một ~ tre* Sreh ân ma gâp du njăr glê jong.

khúc khích rĭk khĭk. *cười ~* gơm rĭk khĭk.

khúc khuỷu kuăt kuê. *đường ~* trong kuăt kuê.

khum n'grôp. *mũi thuyền hơi ~* muh duk kuăt n'grôp iễ.

khúm núm dêh r'ioc.

khung rvang. *~ ảnh* rvang rup.

khung thành gôl. *giữ ~* njrăng gôl.

khủng khiếp krit mbât. *trận bão* ~ phŭt ndăng krit mbât.

khuôn dĭng, n'gong. ~ *bánh* dĭng bĕnh.

khuôn mặt dĭng muh măt. *Cô ấy có* ~ *đẹp* Yuh rĭ geh dĭng muh măt ueh.

khuôn phép rvang di. *dạy trẻ em vào* ~ nti kon sê tâm rvang di.

khuy play nut. *cài* ~ *áo* nklet play nut ao.

khuya măng, jru măng. *thức* ~ rngayh măng.

khuyên$_1$ thek rvang. *đeo* ~ mblo thek rvang.

khuyên$_2$ nchônh. ~ *con ráng học* nchônh kon ktưn nti sambŭt.

khuyên bảo ndăp nti. ~ *con cái* ndăp nti oh kon.

khuyến khích nchônh nuih. ~ *làm việc* nchônh nuih gay ma bư kan.

khuyết$_1$ trôm. ~ *áo* trôm play nut.

khuyết$_2$ pôc. *trăng* ~ khay pôc.

khuyết điểm ntŭk tih. *sửa chữa* ~ nkra ntŭk tih.

khuỷu tĭng klĕng. *đau ở* ~ *tay* ji ta tĭng klĕng.

khuỵu văm, kôn. ~ *chân xuống* văm kômâk.

khứ hồi sĭt plâ. *vé* ~ vĕ sĭt plâ.

kì kèo mŭl.

kí u. **cân I.2**.

kí lô u. **cân I.2.**

kia ri, rĭ. *Nó ở* ~ Păng gŭ tê rĭ *người* ~ bunuyh rĭ.

kìa ri. *Nai, nai đực* ~*!* Pơm, pơm nkuăng ri!

kích đơk. ~ *xe lên* đơk ndeh n'hao kalơ.

kích động nsŭk nsôr. *Đừng nghe kẻ xấu* ~ Lơi iăt bunuyh mhĭk nsŭk nsôr.

kích thích nsôr nkơnh.

kích thước kayh vang. *may đúng* ~ kcoh di ma kayh vang săk.

kịch kĭc. *xem* ~ uănh kĭc.

kịch liệt janh drŭl. *cãi nhau* ~ tâm jin janh drŭl.

kiềm chế nkân; mât rdâng. ~ *tình cảm* nkân nuih n'hâm.

kiểm ksiĕm. ~ *lại tiền* ksiĕm prăk.

kiểm điểm sek nkra. ~ *công tác* sek nkra kan pah.

kiểm lâm ksiĕm krŏng, ksiêm bri ~ *không cho phá rừng* ksiĕm bri mô ân muyh kăl.

kiểm soát sek uănh. ~ *người qua lại* sek uănh bunuyh re ro.

kiểm tra sek. ~ *kỹ công việc đã làm* sek nĕ kan tă bư.

kiếm văng, joi. ~ *cá* văng ka: ~ *ăn* joi sa.

kiên cố nâp djhâng. *nhà* ~ ngôi

nâp djhâng.

kiên cường nâp khim. *chiến đấu* ~ tâm lơh nâp khim.

kiên nhẫn srôih, ât mât. ~ *làm việc* srôih pah kan.

kiên quyết râng khik. *hành động* ~ bư râng khik.

kiến sam.

kiến càng sam neh.

kiến cánh sam năr.

kiến đen sam ôc. *Chỗ này có nhiều* ~ Ntŭk ao geh âk sam ôc.

kiến gió sam mbuăc.

kiến lửa sam guh.

kiến nẻ kăc lêng. ~ *đốt đau lắm* Kăc lêng sôc ji ngăn.

kiến nghị dăn ncră. ~ *lên cấp trên* dăn ncră ma bu kalơ.

kiến thức nau gĭt. ~ *sâu rộng* nau gĭt jru.

kiến trúc ndâk nkra.

kiến vàng sam so bri, sam rmĕt, trâc.

kiện$_1$ nklâm. ~ *hàng* nklâm ndơ.

kiện$_2$ kcŭt. *Tôi* ~ *anh lên toà án* Gâp kcŭt may ma birô phat dôih.

kiêng ver, mpô. ~ *ăn mặn* ver sa boh; *Cả dòng họ tôi* ~ *ăn thịt voi* Lĕ mpôl gâp mpô sa iăm rveh.

kiêng cữ ver mpăng. *Bệnh mới khỏi, phải* ~ Nau ji mhê bah, ăn ver mpăng.

kiềng kông.

kiềng bếp mô năk.

kiễng jơl. ~ *chân* jơl jâng.

kiếp bông. ~ *người* bông rêh.

kiết lỵ ji mhŭl mham.

kiệt sức huăr n'hâm, lĕ n'hâm suan. *làm việc* ~ pah kan huăr n'hâm.

kiêu bư ang, bư khuy. *Thắng không* ~ *bại không nản* Dơi mô bư khuy, trui mô dil nuih.

kiêu căng bư khuy. *thói* ~ mơng bư khuy.

kiểu dĭng, ntil. ~ *áo mới* dĭng ao mhê; *xe* ~ *mới* ndeh dĭng mhê; *nhiều* ~ *hình* âk ntil rup.

kiểu cách kn'huih. *sống* ~ rêh kn'huih.

kiệu$_1$ jiăm srat. *ăn (củ)* ~ sa jiăm srat.

kiệu$_2$ vơng.

kim nglai. *lấy* ~ *may áo* sŏk nglai jing ao; ~ *đồng hồ* nglai mông.

kim băng nglai nklĕt.

kim chỉ nglai brai.

kim cương lŭ crêk.

kim loại loih đâng. *Vàng là một* ~ *quý* Mah jêng loih đâng khlay.

kìm pĕn. *vặn ốc bằng* ~ vêt bulŏng ma pĕn.

kìm hãm nkân. ~ *sản xuất* nkân kan mir ba.

kín krĭp. *cửa đóng* ~ mpông căng krĭp; *đóng* ~ *cửa* căng krĭp mpông; *tủ đóng* ~ hip ndâk căng krĭp.

kín đáo ndâp krep. *chỗ* ~ ntŭk ndâp krep.

kín mít ndâp klĕp, jĭr khĭp. *Cửa đóng* ~ Mpông căng ndâp klĕp.

kinh$_1$ Yuăn.

kinh$_2$ krit. *Vết thương trông* ~ *quá* Sôt uănh krit ngăn.

kinh doanh nau tăc tơr.

kinh khủng krit mbât. *Thấy người chết* ~ *quá* Sơ bunuyh khĕt, krit mbât ngăn.

kinh ngạc hik rhâl. *Mọi người đều* ~ Ăp bunuyh hik rhâl dadê.

kinh nghiệm nau mbên. *có nhiều* ~ geh âk nau mbên.

kinh niên ăp năm, jor. *bệnh* ~ nau ji jor.

kính$_1$ **1.** rcŏk. *cửa* ~ mpông rcŏk. **2.** măt rcŏk. *đeo* ~ ntrŭp măt rcŏk.

kính$_2$ yơk. ◇ ~ *già yêu trẻ* yơk ma bu ranh rŏng ma kon sê.

kính mến mpŭ rŏng.

kính nể mpŭ.

kính phục yơk rnê. *được mọi người* ~ geh ăp bunuyh yơk rnê.

kính trọng mbah yơk. ~ *thầy giáo* mbah yơk ma nai nti.

kíp$_1$ mboi. ~ *mìn* mboi min.

kíp$_2$ băl. *một* ~ *thợ* du băl phung kan.

kịp di, ban, năn, yŏng. *đến* ~ *giờ* tât di mông; *chạy theo không* ~ ncuăt tĭng mô ban.

kịp thời ban mông. *làm* ~ bư ban mông.

ky dreh. *cái* ~ *hốt rác* dreh kuak ndjah.

ky cóp kn'hit. *tính hay* ~ nuih n'hâm vay kn'hit.

kỳ$_1$ rnôk, nar. *đến* ~ *lĩnh tiền tât* nar sŏk prăk.

kỳ$_2$ nchut, rpôt. ~ *cho sạch ghèt* nchut ân kloh nglêt; ~ *lưng* rpôt ndur kơl.

kỳ$_3$ êng ang. *Nói nghe* ~ *quá* Ngoi ndrĭ iăt êng ang.

kỳ cọ u. **kỳ**$_2$.

kỳ cùng mâng ban. *đuổi* ~ tĕng mâng ban.

kỳ cựu jŏ năm.

kỳ đà nglonh, rya. *bắt* ~ nhŭp nglonh.

kỳ hạn nar nal. *làm đúng* ~ bư đi nar nal.

kỳ kèo đek dăn, mŭl đek. ~ *xin*

tiền đek dăn prăk.

kỷ lạ êng ang.

kỷ nhông nkuai. ~ *thường đẻ trứng gần bờ suối* Nkuai vay tăp ta kơn dak.

kỷ luật nau nđăp. *chấp hành* ~ gưt nau nđăp.

kỷ niệm nau ngui. ~ *không quên* nau ngui mô huĭk.

kỷ vật kĭr. *Cái ché này là* ~ *của chú tôi* Yăng ao kir kônh gâp.

kỹ naně. *đọc* ~ uănh naně.

kỹ càng u. **kỹ**.

kỹ lưỡng u. **kỹ**.

kỹ sư kn'hăk. ~ *điện* kn'hăk êlĕktrĭk.

ký nkac. ~ *tên* nkac săk.

ký hiệu cih knăl. ~ *sách* cih knăl ndrom sambŭt.

ký nhận nkac. ~ *tiền* nkac dơn prăk.

ký ninh kinin. *thuốc* ~ *trị sốt rét* dak gŭn kinin săm ji duh nđik.

kỳ u. **kiêng**.

L

la$_1$ la. *nốt* ~ nôt la

la$_2$ 1. nter, troh. *Đứa bé* ~ *ầm ĩ* Kon sê nter druh druh. **2.** rĕnh. *Mẹ* ~ *con* Me rĕnh kon.

la cà mblêng. ~ *khắp nơi* mblêng ăp ntŭk.

la liệt âk râk. *bánh kẹo bày* ~ bĕnh kĕo raih âk râk.

la lối ngơi têh. ~ *om sòm* ngơi têh hieo hieo.

la mắng rât grat.

la ó u. **la lối**.

la rầy lah rĕnh. *Mẹ* ~ *con* Me lah rĕnh kon.

là$_1$ uih. ~ *quần áo* uih kho ao.

là$_2$ jêng. *Họ* ~ *học sinh* Khăn păng jêng kon sê nti sambŭt.

là là lưt hưt. *Đàn cò bay* ~ phung kok păr ntŭp lưt hưt.

lả srê. *mệt* ~ rgănh srê.

lả lướt đhuaih đhuaih. *đi* ~ hăn đhuaih đuaih.

lả tả ra ră. *Mùa nắng gió thổi lá khô rơi* ~ Kăl vai sial khôm n'ha si dŭm rŭng ra ră.

lã nđâp, nđik. *nước* ~ dak nđâp.

lá n'ha. ~ *cây* n'ha si; ~ *cờ* n'ha kơ; *vàng* ~ mah n'ha.

lá chắn khêl. ~ *dùng để che khi đánh nhau* Khêl mgang tâm lơh.

lá gồi rjang. ~ *để lợp nhà* n'ha rjang prăp dŏng ntă vâl.

lá lách la. *đau* ~ ji la.

lạ mô năl, mô gĭt. *người khách* ~ bu năc mô năl; *chuyện* ~ nau mô gĭt.

lạ lùng êng ang, lêt lơt. *cảnh vật* ~ ntŭk êng ang.

lác$_1$ hêp tu ru.

lác$_2$ ɓling. *mắt* ~ măt ɓling.

lác đác mbrah rah. *mưa* ~ mih mbrah rah.

lạc$_1$ tuh neh. ~ *rang* tuh neh vâr.

lạc$_2$ hiơt. *Anh đi* ~ *đường rồi* Ih hăn hiơt trong jêh.

lạc đề mô tăp ntrong. *hiểu* ~ săng mô tăp ntrong.

lạc hậu hôm bah kơi. *phong tục* ~ nau vay hôm bah kơi.

lạc loài ndêt ndêr.

lạc lõng mô tâm trŭp. *ý kiến* ~ nau mĭn mô tâm trŭp.

lạc quan rơm măt. *sống* ~ rêh rơm măt.

lách$_1$ siăt. *gặp nhau ở đám* ~ *dày* tâm mâp ta ntŭk siăt mbâl.

lách$_2$ mblep. ~ *qua đám đông* mblep tâm phung bunuyh âk.

lách tách rĕk bhĕk. *Chuột ăn thóc kêu* ~ *trong bồ* Ne sa ba nteh rĕk bhĕk tâm drŏng.

lạch brŏng. *xuống* ~ *lấy nước* jŭr tâm brŏng bâk dak.

lạch bạch rĕp crĕp. *Con vịt đi* ~ Kik hăn rĕp crĕp.

lạch cạch krĕp krŏp. *Xe bò đi* ~ *trên đường* Ndeh ndrôk hăn krĕp krŏp tâm trong.

lai$_1$ thoi. *quần rách* ~ kho lĕ tăc ntŭk thoi.

lai$_2$ rdeng. ~ *con đi chơi bằng xe đạp* rdeng kon nchong pâl ma ndeh vai.

lai$_3$ srŭk. con ~ kôn srŭk.

lai căng u. **lai**$_3$.

lai giống tup mpôl. ~ *gà* tup mpôl iăr.

lai lịch tơm nau rêh. *biết rõ* ~ *anh ấy* gĭt klă tơm nau rêh nŏ ri.

lai rai rĕ grĕ, djrĕ djrĕ. *uống* ~ nhêt rĕ grĕ; *mưa* ~ mih djrĕ djrĕ.

lai vãng mprot ro. *Nơi ấy vắng quá không ai* ~ *tới* Ntŭk rĭ hiŏ ngăn, mô geh bunuyh mprot ro.

lải nhải jŏc. *Người này hay nói* ~ *mãi một chuyện* Bunuyh ao vay ngơi jŏc du ntil nau.

lãi kao. *thu nhiều tiền* ~ geh âk prăk kao.

lái **1**. gai, bĕt. ~ *xe* gai ndeh; ~ *tàu* bĕt kômpăn. **2**. vêh. ~ *câu chuyện sang hướng khác* vêh nau nkoc bri gay koc nau êng.

lái buôn bunuyh tăc nsong.

lai **I.** vac, plâ đŏng. ~ *đây* Vac tao; *trở* ~ *nhà* plâ đŏng ta ngih. **II.** lŏ. *đọc* ~ *bài* lŏ uănh nau nti; *nhớ* ~ lŏ kah gĭt.

lam$_1$ prung. ~ *nếp* prung mbêt.

lam$_2$ piâk. *áo màu* ~ ao piâk.

lam lũ tăc rơc. *ăn mặc* ~ nchoh mbăn tăc rơc.

làm bư, pah, kan, nâm lơh. ~ *gì?* Mơh bư?

làm bộ jan lah. ~ *giận* jan lah ji nuih.

làm cao bư têh. *Cô ấy* ~ Yuh ri bư têh.

làm chủ bư kôranh. ~ *tập thể* bư kôranh lĕ dĭng lĕ.

làm chứng tơm sao. *Tôi* ~ *cho anh ấy* Gâp tơm sao ma nô ri.

làm công bư kan. ~ *ăn lương* bư kan sa prăk.

làm dáng bư druh, bư ueh. *Cô ấy hay* ~ Yuh ri vay bư druh.

làm dấu pla.

làm gì mơh dơi. ~ *anh có thể mua nổi thứ này* Mơh dơi ih rvăt ndơ ao.

làm gương bư hmô. ~ *cho con cái* bư hmô ma oh kon.

làm hại bư mhĭk.

làm khách bư bu năc. *Đừng* ~ Lơi bư bu năc.

làm lành juh nuih. *Chồng giận thì vợ* ~ Sai ji nuih ur juh nuih.

làm lẽ yông. *Cô ấy* ~ *người ta* Yuh rĭ yông bu.

làm lễ bư brah.

làm loạn bư rŭng răng. *Bọn cướp* ~ Phung ntŭng bư rŭng răng.

làm lụng lă kan. ~ *cực khổ* lă kan jêr jŏk.

làm mai dranh. *Anh* ~ *cô ấy cho tôi nhé* Ih ndranh druh ri ma gâp.

làm mất ân trui. *Tôi* ~ *quyển sách rồi* Gâp ân trui ndrom sambŭt jêh.

làm mẫu bư n'hơ. *hàng bày* ~ ndơ bư nhhơ.

làm mướn kan nkhôm. *đi* ~ *kiếm sống* hăn kan nkhôm joi nau rêh.

làm ngơ bư mô gĭt, khưm. *Gặp tôi nhưng nó* ~ Mâp gâp, păng bư mô gĭt.

làm nhục bư bêk. *Nó* ~ *cha mẹ* Păng bư bêk ma mê mbâ.

làm nũng bư đhân.

làm ơn dăn nau yŏ. ~ *cho tôi mượn tờ báo* Dăn nau yŏ ân gâp manh sambŭt nau mhê.

làm phiền bư suak. *Đừng* ~ *tôi* Lơi bư suak gâp.

làm phước bư yŏ. ~ *cho tôi* Bư yŏ ma gâp.

làm quen ư bên, tâm brey. *Hai người ~ nhau* Bar hê ư bên.

làm sao 1. mphâm ư. *~ anh nghỉ học?* Mphâm ư may rlu nti? **2**. ngăn yŏ. *Đẹp ~* Ueh ngăn yŏ.

làm tiền sa bết. *Trước kia người ta ~ bằng cách xử tội nhẹ thành tội nặng* Kăl ê bunuyh sa bết phat dôih jĕ jêng têh.

làm trò ư blâr. *Nó ~ vui lắm* Păng ư blâr m'ak ngăn.

làm tròn ư jêh. *~ trách nhiệm* ư jêh kan pah.

làm việc ư kan, pah kan. *~ cả ngày* ư kan nar măng.

lảm nhảm suyh êng, bŏk abŭl. *Nói ~* ngơi suyh êng.

lan$_1$ ling.

lan$_2$ rêng. *Lửa cháy ~ sang nhà bên cạnh* Ŭnh sa rêng tât bâh ngih ciau meng.

lan can n'grong ndring.

lan man ntêng lêng. *Anh nói ~ lắm* Nô ngơi ntêng lêng ir.

làn$_1$ bai. *một ~ đầy chuối* du bai bêng prit.

làn$_2$ n'hâm. *~ gió* n'hâm sial.

lán nơh, nthup. *dựng ~ ở trong rừng* ndâk nơh tâm bri.

lang bang blă blơ, lêng lang.

lang bạt njơr jâng.

lang ben laih. *mặt bị ~* muh măt laih.

lang thang blă blơ. *đi ~* hăn blă blơ.

làng bon.

làng mạc bon lan.

làng nhàng dah vay. *người ~* bunuyh dah vay.

lảng dai. *nói ~ sang chuyện khác* ngơi dai nau êng.

lảng vảng vĭr vĭr. *cọp đi ~* yau ndăc vĭr vĭr.

lãng phí mpŭng. *Không nên rượu chè ~* Lơi nhêt ndrănh mpŭng.

láng pler. *nền nhà ~* tur ngih pler.

láng bóng pler rlep. *Sàn nhà này ~* Nhiar ngih ơ pler rlep.

láng giềng ciau meng. *người ~* bunuyh ciau meng.

lạng quạng khuĭ khuĭr. *say quá, đi ~* nhŭl ngăn, hăn khuĭ khuĭr.

lanh lẹ ngac ngăr. *đi đứng ~* hăn nchong ngac ngăr

lanh lợi măc măr. *Con anh ~ quá* Kon ih măc măr ngăn.

lành 1. hôm nâp. *áo ~* ao hôm nâp. **2.** ênang, rnang. *Cô ấy ~ lắm* Bu ur ri ênang ngăn.

lành lạnh kakăt. *trời ~* bri kakăt.

lành nghề gĭt raih, lĕ bên. *thợ săn ~* gru păndh gĭt raih.

lãnh đạo mât uănh. *~ nhân dân*

mât uănh ɓon lan.

ănh thổ bri neh. *bảo vệ* ~ ding n'gar bri neh.

ănh tụ kôranh têh. *Bác Hồ là* ~ *của dân tộc ta* Va Hô jêng kôranh têh uănh lẽ ɓon lan hê.

ánh ndĕ. ~ *nạn* ndĕ ma nau mhĭk.

ánh mặt pôn măt. *cố ý* ~ cŏng pôn măt.

ạnh ndik, kakăt. *trời* ~ trôk ndik.

ạnh buốt ndik krân. *Đêm nay tôi thấy* ~ Măng ơ gâp ĭăt ndik krân săk yăn.

ạnh cóng ndik pler. *mùa đông* ~ yan sĭt puh ndik pler.

ạnh lẽo ndik srĭp. *ở ngoài* ~ *không ngồi lâu được* gŭ bah tăc ndik srĭp mô dơi gŭ jŏ.

ạnh ngắt ndik srip. *nước đá* ~ dak pler ndik srip.

lao$_1$ hen.

lao$_2$ **I**. tak. *cái* ~ brâm tak; *phóng* ~ rjiăng tak.

II. **1**. rjiăng. ~ *cây nứa xuống suối* rjiăng nkar tâm n'hor dak.

2. jro lăp. ~ *vào đồn giặc* jro lăp ntŭk phung roh.

lao động ɓư kan, pah kan.

lao xao drâu drâu. *Tiếng người nói* ~ *ngoài ngõ* Bâr bu ngơi drâu drâu ta mpêr.

lảo đảo ndĭt ndĭr, khuĭ khuĭr. *đi* ~ hăn ndĭt ndĭr.

lão ranh. *Ông* ~ *ngồi yên* Bu ranh gŭ krep.

láo mɓruh. *nói* ~ ngơi mɓruh.

láo lếu nɓruh nkhơng. *Đừng nói* ~ *với các cụ già* Lơi nɓruh nkhơng ma phung bu ranh.

lạo xạo rap siap. *Cát* ~ *dưới bánh xe* Coih nteh rap siap tâm dâng jâng ndeh.

lát$_1$ mbal, lơp. *thái sắn thành từng* ~ bal mbal bum blang du mbal.

lát$_2$ ɓât. *đi một* ~ hăn ɓât.

lát$_3$ dăp, ntă. ~ *gạch* dăp ɓrĭk.

lạt$_1$ nglŭng, nhuanh. *buộc bằng* ~ kât ma nglŭng.

lạt$_2$ sât. *canh* ~ trau sât.

lau$_1$ treng.

lau$_2$ nchut, theng. ~ *bàn* nchut jhưng; *Người ta chưa nói gì mà đã* ~ *nước mắt rồi* Ê hŏ bu ngơi lor ma theng dak măt.

lau chùi nchut. ~ *bàn ghế* ncut jhưng rnơl.

láu cá dăc dăr. *thằng nhỏ* ~ kon sê jĕ dăc dăr.

láu lỉnh ɓlăc ɓlêr. *mặt mũi* ~ muh măt ɓlăc ɓlêr.

lay rlay. ~ *dậy* rlay bĕc.

lay động n'gơ. *Gió thổi cành cây* ~ Si sial khôm nthan n'gơ.

lay mbah. ~ *ông* mbah kôranh.

lắc **1.** rtayh. ~ *đầu* rtayh bôk. **2.** sruh. *Tôi ~ gạo trong bầu ra* Gâp sruh phê tă tâm nông.

lắc lư đing đưng. ~ *như thuyền đi trên mặt nước* đing đưng dah duk kalơ măt dak.

lắm ngăn. *nhiều chuối* ~ âk prit ngăn.

lăn rlă. *đá* ~ lŭ rlă; ~ *gỗ xuống đồi* rlă si njŭr yôk; *ngã* ~ *quay* clôt rlă druih.

lăn lóc lă lưng. *đau* ~ ji lă lưng.

lăn lộn plơt kŭp đang. *đau bụng* ~ *trên giường* ji ndul plơt kŭp đang kalơ jhưng.

lăn xả jro. ~ *vào lửa* jro săk tâm unh.

lặn nhâp, ngoc. ~ *xuống nước* nhâp dak; *Anh này* ~ *khoẻ lắm* Nô ơ ngoc dak dăng ngăn.

lăng nhăng pliă plia. *Ông này* ~ *lắm* Bu klô ơ pliă plia ngăn.

lăng quăng bi bơ. ~ *biến thành muỗi* Bi bơ jêng măc.

lăng xăng đĭk đĭk. *Anh làm gì mà* ~ *vậy?* Mâm ndơ ih bư đĭk đĭk nĕ?

lằng ngoằng kuăt kuê. *chữ viết* ~ play sambŭt cih kuăt kuê.

lằng nhằng ngơi ntêng. *nói* ~ *mãi* ngơi ntêng mô blau bah.

lẳng lơ jah jưr, pơc jơr. *Phụ nữ* ~ *thường mắc lỗi lầm* Bu ur jah jưr vay geh nau tih.

lẳng nhẳng têng nêng. ~ *theo sau* têng nêng bah kơi.

lẫng bai. ~ *hoa* bai kao.

lắng nghe iăt. ~ *cho kỹ* iăt nanĕ.

lặng rngân. *nước* ~ dak rngân; *Trời* ~ *gió* Kalơ trôk rngân sial.

lắp srŭ, trŭp. *Tôi* ~ *còng vào chân voi* Gâp srŭ nglêng ta jâng rveh.

lắp bắp mô bloh. *nói* ~ ngơi mô bloh.

lắp ráp ntrŭp sro. ~ *xe* ntrŭp sro ndeh.

lặp lại tĕng ndŭ bâr. *Học sinh* ~ *lời thầy* Kon sê nti tĕng ndŭ bâr nai.

lắt lẻo blơu. *Thằng bé ngồi* ~ *trên cây* Kon sê gŭ blơu kalơ si.

lặt vặt hăc hên, mbăk mbêl. *chuyện* ~ kan hăc hên.

lâm bệnh geh ji. ~ *bất ngờ* geh ji ndal.

lâm sản ndơ bư ma si glê. *cửa hàng* ~ ngih tăc ndơ bư ma si glê.

lâm thời nda ndăng, jăng jai. *chính phủ* ~ knŭk kna nda ndăng.

lầm chuai. *lấy* ~ *quần áo* sŏk

chuai kho ao; *đi ~ đường* hăn chuai trong.

lầm bầm u. **lẩm bẩm**.

lầm lạc tih chuai. *ý nghĩ ~* nau mĭn tih chuai.

lầm lẫn u. **lầm.**

lầm lì gŭ khưm. *~ ít nói* gŭ khưm iề ngơi.

lầm lỡ tŭp lâm. *~ đi theo giặc* tŭp lâm hăn tĕng phung rlăng.

lẩm bẩm bŏk sui. *miệng nói ~* mbung ngơi bŏk sui.

lẩm cẩm suak suêl, vĭ tôr. *Người già hay ~* Bu ranh vay suak suêl.

lẩm nhẩm u. **lẩm bẩm.**

lẫm liệt krưp. *Bức tượng trông ~* Rup bunuyh uănh krưp.

lấm uk, krêp. *~ như trâu đầm bùn* uk nâm rpu pung bŏk; *Quần áo ~ bùn* Kho ao krêp bŏk.

lấm chấm brung brĕc. *nốt đỏ ~* rplau căng brung brĕc.

lấm láp krêp iang. *Quần áo ~ bùn đất* Kho ao krep iang bŏk.

lấm tấm djrĕ djrĕ. *mưa ~* mih djrĕ djrĕ.

lân cận tâm dăc. *xã ~* să tâm dăc.

lân la brŭ brŭ. *~ hỏi chuyện* brŭ brŭ ôp ngơi.

lần tâ. *Mỗi năm về thăm nhà một ~* Ăp năm hăn cuă vâl du tâ.

lần chần dĭng dâng.

lần lượt roc groc. *~ vào xem phim* roc groc lăp uănh phim; *đi ~* hăn roc groc.

lần mò tĭng bi. *~ tìm lối đi* tĭng bi joi trong hăn.

lẩn du rlŭk. *Tên kẻ cắp ~ vào đám đông* Bunuyh ntŭng du rlŭk ma băl âk.

lẩn lút krap pôn. *sống ~ tránh công an* rêh krap pôn der kŏng an.

lẩn thẩn ră huĭk, vât vâng. *ông già ~* bu ranh ră hŭik; *~ như người mất hồn* vât vâng nâm bunuyh trui nau mĭn.

lẫn$_1$ vĭ. *Ông già đã ~* Bu ranh lĕ vĭ.

lẫn$_2$ tâm pot, tâm rlŭk. *trộn gạo ~ ngô* tâm pot phê n'hel ma mbo.

lẫn lộn tâm rlŭk. *~ bạn với thù* tâm rlŭk bĭng nơm ma phung roh.

lấn gao, in. *~ đất* in neh; *~ người khác* in bu.

lấn át tŭn jot. *~ bạn* tŭn jot băl.

lấn chiếm tŭn lip. *Giặc ~ biên giới* Phung rlăng tŭn lip nar bri.

lận pŭl. *Người già thường lấy thuốc ~ vào khố* Bu ranh vay pŭl hăt n'ha tâm ntroi.

lấp brôi. ~ *ao* brôi dak nglau; ~ *đất xuống hố* brôi ntu ma neh.

lấp lánh rêp blêp. *tấm gương* ~ măt ncŏk mpănh rêp blêp; *ngôi sao* ~ măn mpănh rêp blêp.

lấp liếm mprim. ~ *sự thật* mprim nau găl.

lấp ló blênh blu. *đứng* ~ *ngoài cửa* gŭ râng blênh blu dih rĭ mpông.

lấp loáng crat ndir. ~ *ánh đèn ô tô* crat ndir ŭnh ndeh ôtô.

lấp lửng mô kloih. *nói* ~ ngơi mô kloih.

lập ndâk njêng. ~ *hợp tác xã* ndâk njêng hơp tăk să.

lập bập sâr gâ. *nói* ~ ngơi sâr gâ.

lập cập sâr đhâk. *chân tay run* ~ jâng ti sâr đhâk.

lập công kơp kan, kâp n'hâm. *giết giặc* ~ nkhết roh gay kơp kan.

lập loè rêp blêp, blip blip. *đom đóm bay* ~ kac lô lak mpăr blip blip.

lập tức ngăc ro. *đi ngay* ~ hăn ngăc ro.

lật plơk. ~ *trang giấy* plơk n'ha rđaih.

lật bật râm đhâk. *chân tay run* ~ jâng ti sâr râm đhâk.

lật đổ n'gluh. ~ *chế độ Mỹ Thiệu* n'gluh knŭk My Thiêu.

lật lọng rlăm. ~ *tiền của bạn* rlăm prăk băl.

lật tẩy lơk mpơl. ~ *âm mưu của bọn xấu* lơk mpơl mnĕc phung mhĭk.

lâu jŏ, băt. *đi* ~ *quá* hăn jŏ ngăn; *Những cây này* ~ *lớn* Lĕ tơm si ao băt têh.

lâu dài jŏ jong. *kháng chiến* ~ nau tâm lơh jŏ jong.

lâu la jâng ti. ~ *của tướng cướp* phung jâng ti kôranh ntŭng.

lâu lâu jŏ jŏ. ~ *về thăm nhà một lần* jŏ jŏ hăn cop ngih du tâ.

lâu nay nôk rĭ. ~ *ở đâu?* Nôk rĭ ti ntŭk gŭ?

lâu năm jŏ năm. ~ *trong nghề* jŏ năm tâm kan pah.

lâu ngày jŏ nar. ~ *chưa gặp cha mẹ* jŏ nar ê hŏ mâp mê mbâ.

lầu gưl. *nhà* ~ ngih gưl.

lầu nhầu brôk brôk. *nói* ~ *suốt ngày* ngơi brôk brôk nar măng.

lây tưp. *Bệnh lao hay* ~ Nau ji hen vay tưp.

lầy lội bŏk sĭk. *Trời mưa đường* ~ Bri mih trong bŏk sĭk.

lầy nhầy njŏr. *thịt* ~ iăm njŏr.

lẩy bẩy sâr đhâk. *chân run* ~ jâng sâr đhâk.

lẫy$_1$ kayh. ~ *nỏ* kayh na.

lẩy$_2$ plăc. *Thằng bé tập* ~ Oh bê nti plăc.

lẩy lừng lư lam ntŭk. *chiến thắng* ~ nau dơi tâm lơh lư lam ntŭk.

lấy 1. sŏk. ~ *lãi* sŏk kao. **2.** gŭ rong. *Tôi* ~ *con của cậu An* Gâp gŭ rong kon kônh An.

lấy cớ ƀư jan, nsih. ~ *bệnh nghỉ học* ƀư jan ji gay ma rlu nti.

lấy lệ gay lah.

le$_1$ glê. *cây* ~ *héo khô* si glê nhop kro.

le$_2$ lĭl. ~ *lưỡi* lĭl mpiăt.

le le ra, pêp dak. ~ *bay từng đàn* ra mpăr du mpôl.

lem ling.

lem luốc mhip mhap, hik huk, mahĭk mahil,. *Mặt mũi thằng bé* ~ *quá* Muh măt kon sê mhip mhap ngăn; *chân tay* ~ jâng ti bâ hik huk.

lè u. **le$_2$**.

lè nhè bik bik, ƀrê ƀrăn, siu. *Người say rượu hay nói* ~ Bunuyh nhŭl ndrănh vay ngơi bik bik.

lẻ rai. *bán* ~ tăc rai.

lẻ tẻ soi mbroi. *đi* ~ *từng người một* hăn soi mbroi du hơ huê.

lẽ yông. *vợ* ~ ur yông.

lẽ nào bah nau. ~ *mày không đi học?* Bah nau may mô hăn nti?

lẽ phải nau găl. *làm theo* ~ ƀư tĭng nau găl.

lẽ ra di abâl. ~ *tôi phải làm việc* Di abâl gâp pah lơi kan.

lé ƀling. *mắt* ~ măt ƀling.

lẹ gơnh, ngăc. *làm* ~ ƀư ngăc. *Đi* ~ *lên* Hăn ngăc iễ.

lèm nhèm brek. *mắt* ~ măt brel .

lém lỉnh jil. *thằng bé* ~ kon sê 'l.

lẹm nduh. *cằm* ~ kang nduh.

len$_1$ len. *áo* ~ ao len.

len$_2$ mblep. ~ *vào đám đông* mblep tâm bunuyh âk.

len lén roc ioc. *đi* ~ *đừng để ai biết* hăn roc ioc lơi ân bu gĭt.

len lỏi u. **len$_2$**.

lèn jek. ~ *bông vào gối* jek dêh tâm kn'hơi.

lẻn mơc krap. ~ *vào ăn trộm* mơc krap mŭt gay ma ntŭng.

lén hôc, djreh. *đi* ~ hăn hôc; *nói* ~ ngơi hôc.

lén lút mŭt hôc. *Kẻ địch* ~ *hoạt động* Phung rlăng mŭt hôc pah kan.

leng keng rŭng krŭng. *Ly va vào nhau kêu* ~ Kcŏk tâm ncâm nteh rŭng krŭng.

leo hao. ~ *cây* hao si.

leo lét lê lêl. *ánh đèn* ~ ŭnh kđen lê lêl.

leo trèo hao yôt, jŭr hao. *Trẻ em hay* ~ Kon sê vay hao yôt.

lẻo mép bioh biônh. *Đừng nói ~* Lơi ngơi bioh biônh ôh.

lẽo đẽo groc groc. *~ theo sau* groc groc hăn bah kơi.

léo nhéo drơu drơu, ciu ciu, ceo ceo. *Con cái đông ~ cả ngày* Kon âk drơu drơu nar măng.

lép nchiŏp, bo. *thóc ~* ba nchiŏp.

lép bép rĕk phĕk. *Rang bắp khô trong nồi nghe nổ ~* Vâr mbo kro tâm glah tăng ntayh rĕk phĕk.

lép kẹp tep a hiơn. *bụng ~* ndul tep a hiơn.

lép nhép bôc bôr. *mồm ~* mbung bôc bôr.

lép vế văm n'hâm. *Nó bị ~* Păng lĕ văm n'hâm.

lép xẹp tep hadĭp. *lốp xe ~* jâng ndeh tep hadĭp.

lê rĭt, nđuih. *Nó bị thương phải ~ về nhà* Păng lĕ sŏt săk hăn rĭt tât ta ngih; *đi ~ dép* hăn nđuih jĕp.

lê la mblêng. *ngồi ~* gŭ mblêng; *đứa bé bò ~* kon sê vơr mblêng.

lề pĕt. *~ sách* pĕt sambŭt; *~ đường* pĕt trong

lề lối ntrong. *~ làm việc* ntrong pah kan.

lề mề vưt tưi. *làm ăn ~* pah kan vưt tưi.

lề thói nau mơng. *~ lạc hậu* nau mơng lĕ ơm.

lể jâyh. *dùng kim ~ gai ra* sŏk kim jâyh lok.

lễ ver, lê. *ngày ~* nar ver.

lễ cưới tâm nsông, tâm nđăp. *Tôi làm ~ cho con tôi* Gâp tâm nsông kon gâp.

lễ độ đup gưt, nau vay. *~ với thầy giáo* đup gưt ma nai.

lễ phép u. **lễ độ**.

lễ vật ndơ nhhơ. *Tôi tặng ~ cho ông chủ tịch* Gâp ân ndơ nhhơ ma kôranh.

lệ nau mơng.

lệ thuộc mbin. *~ vào người khác* mbin ma bu êng.

lệch vĭr vĭt, gleh jong. *tường xây ~* mpir ndâk vĭr vĭt; *Đôi đũa này bị ~* Kôp mâng kêh ao gleh jong.

lệch lạc teng sương. *tư tưởng ~* nau mĭn teng sương.

lên **1**. hao, kalơ. *dân số tăng ~* ênoh bunuyh lŏ hao; *nhìn ~ trời* n'gơr kalơ trôk. **2**. luh. *~ sởi* luh cut. **3**. nđăk. *~ dây ná* nđăk rsê na.

lên án nduyh dôih. *~ bọn bán nước* nduyh dôih phung tăc bôn neh.

lên cơn tât. *~ sốt* tât kakăt.

lên dây sŏk n'hâm, n'hao rsê. ~ *đồng hồ* sŏk n'hâm mông; ~ *đàn* n'hao rse brổ.

lên đạn nglăp grăp phao.

lên đèn mpoh ŭnh. *Mọi nhà đã* ~ Ăp vâl lĕ mpoh ŭnh.

lên đường dâk hăn. ~ *nhập ngũ* dâk hăn lăp ka han.

lênh đênh mpah mpơp. *thuyền* ~ *trên sông* duk đông mpah mpơp kalơ dak krong.

lênh khênh iưng iơng. *cao* ~ prêh iưng iơng.

lênh láng hoc lêng. *nước* ~ *trên sàn* dak hoc lêng kalơ nhiar.

lềnh bềnh mpưp mpưp. *nổi* ~ đông mpưp mpưp.

lệnh I. nau ntrŭnh.

II. ntrŭnh. ~ *tấn công* ntrŭnh ăn lơh.

lết rết, plêm hăn. *Nó bị thương phải* ~ *về nhà* Păng lĕ sŏt săk hăn rết ta ngih.

lêu khêu juat a djrŏk. *Anh ấy cao* ~ Nô ri săk juat a djrŏk.

lêu lổng mblêng. *đi* ~ nchong mblêng.

lều nthưp. ~ *canh rẫy* nthưp mât mir.

li bì dŭt nhŭl. *sốt* ~ kakăt dŭt nhŭl.

li ti reo nheo. *Mây trắng có nhiều bụi nước nhỏ* ~ Ndâr tŭk nglang geh âk mdruih dak rhên reo nheo.

lì lêk rhê. *ở* ~ *trong nhà* gŭ lêk rhê tâm vâl.

lì lợm el, dăng nko. *bướng bỉnh* ~ dăng bôk dăng nko.

lí nhí huêt. *nói* ~ ngơi huêt.

lia nseng. ~ *mảnh sành xuống ao* nseng song ngan tâm dak nglau.

lia lịa băk bai. *nói* ~ ngơi băk bai.

lìa tâm nkhah. *chim* ~ *đàn* sĭm tâm nkhah phung.

lịch lơ. *xem* ~ uănh lơ.

lịch sử kal ê. *học* ~ nti kal ê.

lịch sự ueh rom. *người* ~ bunuyh ueh rom.

liếc$_1$ **1**. ntâ, treh, leng. ~ *mắt* ntâ măt; ~ *mắt nhìn bức tranh* leng măt uănh rup. **2**. leng uănh. ~ *qua tờ báo* leng uănh săm bŭt nau mhê mhan.

liếc$_2$ theng. ~ *dao* theng pêh.

liềm nhuă. ~ *cắt cỏ* nhuă rek hĕp.

liếm lĕr, klêt. ~ *môi* lĕr tayoi; *chó* ~ *cơm thừa* so klêt piăng ndăk.

liệm njor. ~ *xác chết* njor bunuyh khĕt.

liên lạc hăn tâm mâp. *chú bé* ~ kon sê hăn tâm mâp.

liên miên ba bơ, hoc hor, lih li. *công tác* ~ pah kan ba bơ; *Đứa*

trẻ kia khóc ~ Kon sê ri nhĭm hoc hor; *bệnh tật* ~ ji kuet lih li.

liên quan tâm mâp ma. *Việc ấy có ~ đến anh* Nau rĭ geh tâm mâp ma nô.

liên tiếp ndăng, njroi. *họp hành ~* kbĭn ndăng.

liên tục u. **liên tiếp**.

liền$_1$ tâm lĭr. *nhà ~ nhau* ngih tâm lĭr.

liền$_2$ ro. *làm ~* bư ro.

liễn ngan ndrŭp. *~ đựng cơm* ngan ndrŭp ân piăng.

liệng$_1$ ndăc. *kên kên bay ~ quanh xác chết* grât păr ndăc iăm măp.

liệng$_2$ klŭp. *~ hòn đá xuống ao* klŭp lŭk tâm nglau.

liếp dreh. *một tấm ~* du blah dreh.

liệt$_1$ nglăp. *~ vào loại khá* nglăp tâm phung blau.

liệt$_2$ lêt, rvĕn. *~ chân* lêt ti; *chân bị ~* jâng rvĕn.

liệt kê cih kơp. *~ tài sản* cih kơp ndăp ndơ.

liệt sĩ kahan lĕ sân săk. *gia đình ~ năk nor* kahan lĕ sân săk.

liều$_1$ kayh dŏng. *~ thuốc* kayh dŏng dak si.

liều$_2$ rŭl. *Nó ~ quá* Păng rŭl ngăn.

liều lĩnh janh rŭl. *hành động ~* bư janh rŭl.

liều lượng rnhuăl. *uống thuốc đúng ~* nhêt dak si di ma rnhuăl.

liệu yŏng. *~ có làm được không?* Yŏng dơi bư ma mô?

lim dim siup bưi. *mắt ~* măt siup bưi.

lịm lêt suâng. *ngủ ~ đi* bĕc lêt suâng.

linh$_1$ ngă kal. *Ông thần ấy rất ~* Brah rĭ ngă kal ngăn.

linh$_2$ ma. *một trăm ~ năm* du rhiăng ma prăm.

linh cữu drô phan. *~ đặt giữa nhà* drô phan ân tâm klang ngih.

linh đình têh rêh. *ăn uống ~* sông sa têh rêh.

linh hồn huêng.

linh lợi ngăc ngăr, mĭn prăl. *đầu óc ~* bôk rngok ngăc ngăr.

linh thiêng u. **linh**$_1$.

linh tinh babă. *việc ~* kan babă.

linh tính sao lor. *~ báo có sự chẳng lành* sao lor geh nau tât.

lỉnh kỉnh brĭp brĭng. *Bà ấy mang theo nhiều thứ ~* Bu ur ri iôt âk ndơ brĭp brĭng.

lĩnh sŏk. *~ lương* sŏk prăk khay.

lính kahan.

lính quýnh hao râp. *Nó ~ khi thấy cọp* Păng hao râp sao yau.

líp rôlip. *~ xe đạp* rôlip ndeh vai.

lit lit. *một* ~ du lit.

liu klôn, hŏt. ~ *lưỡi* klôn mpiăt.

lo rvê. ~ *thầm* rvê êng; *Tôi* ~ *quá* Gâp rvê ngăn.

lo buồn rngot rvê. *nét mặt* ~ muh măt rngot rvê.

lo lắng rvê rvanh, mĭn rvê. *Đừng* ~ *nữa* Lơi hôm rvê rvanh; ~ *việc chung* mĭn rvê kan n'hel.

lo liệu dăp mĭn. ~ *đám tang* dăp mĭn tâm nau tâp brôi.

lo ngại klac rvê. ~ *chuyện không thành* klac rvê ma nau mô jêng.

lo nghĩ gŭ mĭn. ~ *về chuyện gia đình* gŭ mĭn ma nau tâm rnăk nor.

lo toan rvê ăp, ăp rvê. *Ngày đêm* ~ *hết chuyện này đến chuyện khác* Măng nar rvê ăp lĕ nau aơ tât nau ri.

lò năk. ~ *nấu cơm* năk n'gon piăng.

lò dò but iơm.

lò mò but bi. *Kẻ trộm* ~ *vào nhà* Bunuyh ntŭng but bi tâm ngih.

lò rèn dĭng nuh. *Bố tôi làm việc ở* ~ Bâ gâp pah kan ta dĭng nuh.

ló mpơl, ƀli. *mặt trời mới* ~ nar mhê mpơl.

lọ lem ƀâ ƀơc. *mặt mũi* ~ muh măt ƀâ ƀơc.

loa dĭng kuăl. ~ *truyền thanh* dĭng kuăl n'đơng.

loà gôm. *mắt bị* ~ măt gôm.

loà xoà sri srui. *tóc* ~ sŏk sri srui.

loã lồ mpơl, mhik. *thân thể* ~ săk mpơl.

loá crat, ƀlĭp. ~ *mắt* crat măt; *Trời nắng làm cho gương sáng* ~ Bri duh nar ƀư măt rcŏk lơp ƀlĭp.

loài ntil. *nhiều* ~ *thú* âk ntil mpa.

loài vật mpô mpa.

loại$_1$ ntil.

loại$_2$ ngluh. ~ *khỏi vòng chiến đấu* ngluh bah nau tâm lơh.

loại bỏ calơi. ~ *cái xấu* calơi nau mhĭk.

loan báo kuăl mbơh. ~ *cho mọi người biết* kuăl mbơh ân lĕ bunuyh gĭt.

loạn rŭng răng. *làm* ~ ƀư rŭng răng.

loạn lạc u. **loạn**.

loạn luân tĕr dih. *Anh em lấy nhau là* ~ Oh klô tâm gŭ rong jêng nau tĕr dih.

loạn xạ blă blơ. *đánh nhau* ~ tâm dong blă blơ.

loang loáng crêk ndĭr. *đèn chiếu* ~ ŭnh crêk ndĭr.

loang lổ brac brung. *vách tường* ~ mpir brac brung.

loảng xoảng krĕp krŏp. *Bát đĩa vỡ* ~ Sen jam cah krĕp krŏp.

loãng 1. ahŏr, ahur. *cháo ~* por ahŏr; *bột ~* rnih dak ahur. 2. ɓlơr. *mực ~* dak ôc ɓlơr; *Nước trà này ~* Dak cê ơ ɓlơr ngăn.

loáng ncrang. *~ ánh đèn* ncrang ŭnh.

loáng thoáng soi mbroi, ɓheng ɓheng. *Ngoài đường ~ vài người* Tâm trong geh soi mbroi bunuyh; *nghe ~* tăng ɓheng ɓheng.

loạng choạng cut hut. *đi ~* hăn cut hut.

loanh quanh ndăc ndoc, ndăc vĭr vĭr. *đi ~* hăn ndăc vĭr vĭr.

loạt ndruh. *một ~ súng* du ndruh păhh phao.

loay hoay đhênh đhênh, drâp drâp. *~ sửa xe* đhênh đhênh nkra ndeh.

loăn xoăn krô srênh. *tóc ~* sŏk krô srênh.

loắt choắt jễ lễ. *chú bé ~* kon sê jễ lễ.

lóc cóc rŭng krŭng, rơng krơng. *mõ trâu ~* nông goh rŭng krŭng.

lóc nhóc bru bru. *trẻ con ~* kon sê bru bru.

lọc trih. *~ nước* trih dak.

loe hui. *lọ hoa ~ miệng* talŏ kao hui bâr; *quần ~* kho hui jâng.

loè 1. crat. *sáng ~* ang crat. 2. ntưih. *~ người khác* ntưih ma bu.

loé sáng lơp. *chớp ~ trên trời* ŭnh nglaih lơp blĭp kalơ trôk.

loét bĭ. *vết thương ~* sôt lễ bĭ.

lòi luh. *~ xương ra ngoài* luh nting bah tac.

lõi krăk. *~ cây* krăk si.

lom khom đŭn đŭn. *cúi ~* kŭnh đŭn đŭn.

lõm nduh. *chỗ ~* ntŭk nduh.

lõm bõm kluk kluk. *Thằng bé bước ~ dưới nước* Kon sê hăn kluk kluk tâm dak.

lon tơlŏ. *~ xúc gạo* tơlŏ cuah phê; *~ nước nào mau nóng hơn?* Ntă tơlŏ dak gơnh duh?

long n'gơ. *răng ~* sêk n'gơ.

long đong mô lap. *cuộc sống ~* nau rêh mô lap.

long lanh crêk. *mắt sáng ~* măt ang crêk.

long trọng kdrưh k'ang, khlay. *buổi lễ ~* nau tâm rbun kdrưh k'ang.

lòng 1. proc klơm. *~ lợn* proc klơm sŭr. 2. n'hor. *~ suối* n'hor dak.

lòng dạ nuih n'hâm, khŭng proc. *Người này có ~ tốt* Bunuyh ơ geh nuih n'hâm ueh ngăn.

lòng đỏ nglâng (tâp iăr).

lòng tham rgua. ◇ *~ không đáy*

rgua mô blau mpay.

ồng thòng njŭr. *dây* ~ rsê njŭr.

ồng 1. u. **loãng. 2.** rya; rhoi. *buộc* ~ kât rya; *đeo đồng hồ* ~ *tay* kât mông rhoi.

ồng chồng mbrai rai. *bàn ghế* ~ jhưng rnơl mbrai rai.

ồng rlong. ~ *nai đi* rlong jun.

ồng lĭng. *một* ~ *tre* du lĭng glê.

ồng cồng njri njrơ. *Phụ nữ mới có con so ẵm con còn* ~ Bu ur mhe geh kon r'u kon hôm njri njrơ.

ồng ngồng lơr ngơr. ~ *nhìn cái gì vậy?* Mpa ndơ n'gơr lơr ngơr?

ộp ngộp đup sưi. ~ *bò dậy* đup sưi dâk vơr.

ót săp, lăk. ~ *rơm cho lợn nằm* Săp nglo ân sŭr bĕc.

ót dạ sa sơn.

ọt rhuh, văm iang. ~ *xuống hố* rhuh tâm ntu; *xe* ~ *xuống bùn* ndeh văm iang tâm bŏk.

ồ mbok. ~ *đất* mbok neh.

ồ cốt blŭng kôih. ~ *xây rất kiên cố* Blô kôih bư nâp ngăn.

ồ ồ nhiar, n'gâr. *Người ta thường dùng* ~ *để lát sạp* Bu vay dŏng nhiar gay krĕp grê.

ỗ$_1$ trôm. ~ *mũi* trôm muh; ~ *tai* trôm tôr; ~ *kiến* trôm sam.

ỗ$_2$ trui ênoh. *bán* ~ tăc trui ênoh.

lỗ chỗ rut hut. *vết đạn* ~ trôm grăp phao rut hut.

lố nhố rơp gơp, rơk ngơk. *đám đông* ~ bunuyh âk rơp gơp; *Tôi nhìn xa thấy* ~ *những cái đầu* Gâp n'gơr bah ngai sao rơk ngơk bôk.

lộ mpơl. *kế hoạch bị* ~ hdră kan lĕ mpơl.

lộ liễu mpơl. *Âm mưu* ~ Nau mĭn mhĭk mpơl.

lộ trình trong hăn. ~ *Đà Lạt - Đăk Lăk* trong hăn Da Lat - Dak Lak.

lốc sial văn blông. *một cơn* ~ du ndruh sial văn blông.

lộc bŭr. *cây nẩy* ~ si căt bŭr.

lộc cộc krĕp krĕp. *Xe bò* ~ *trên đường đá* Ndeh ndrôk krĕp krĕp tâm trong lŭk.

lôi đŏt. ~ *thằng nhỏ vào nhà* đŏt kon sê lăp tâm ngih.

lôi cuốn jă n'hưc.

lôi kéo têk, n'hưc. ~ *người khác đứng về phía mình* têk bunuyh êng hăn gŭ n'hel ma hê.

lôi thôi lêng lang, lă lêng. *ăn mặc* ~ nchoh mbăn lă lêng.

lồi rỗ, sŭc. *mắt* ~ măt rỗ; ~ *rốn* sŭc klŏ; *khoai lớn làm đất* ~ lên bum têh bư rỗ neh.

lồi lõm nduh ndăp, leh lŭn. *đường*

~ trong nduh ndăp; *sàn* ~ nhiar leh lŭn.

lỗi tih. *nhận* ~ dơn nau tih.

lỗi lạc rlau lơn. *tài năng* ~ nau blau rlau lơn.

lỗi lầm nau tih. *sửa chữa* ~ nkra nau tih.

lỗi thời lĕ ơm. *cách sống* ~ nau rêh lĕ ơm.

lối mpông, trong. ~ *ra vào* mpông luh lăp; ~ *đi* trong hăn.

lội găn, lăp, rê. ~ *qua sông* găn dak krong; ~ *suối* lăp dak.

lổm ngổm day ndrưc. *cua bò* ~ reng vơr day ndrưc.

lốm đốm mbrah rah. *tóc* ~ *bạc* sŏk mbrah rah ndra.

lổn ngổn rŭ lŭ. *Bí của ai* ~ *ở đây?* Mbu rpuăl rŭ lŭ ta ơ?

lổn nhổn brŏk brŏl. *Cơm* ~ *toàn thóc* Piăng brŏk brŏl n'hel ma hô.

lộn$_1$ plăc kŭp đang, mplơt. *Máy bay* ~ *trên không* Ndeh mpăr plăc kŭp đang kalơ trôk.

lộn$_2$ klông. *trứng gà* ~ tăp iăr klông; *trứng vịt* ~ tăp pêp klông.

lộn xộn lŭk rlăk, kôh kưp, mtŭk mtŭl. *đồ đạc trong nhà* ~ ndoh ndơ tâm ngih rlŭk rlăk.

lông rsau, sâng, sâng. *chân nhiều* ~ jâng âk rsau; ~ *gà* rsau iăr; ~ *nhím* sâng ma; ~ *heo rừng* sâng nac.

lông bông đêk đêk, njơr jâng. *đi* ~ *mãi* nsong nanao đêk đêk.

lông mày sâng kŏ măt.

lông mi sâng măt. ~ *dài* sâng măt jong.

lồng$_1$ nong. ~ *gà* nong iăr.

lồng$_2$ kplŏng. *ngựa* ~ *lên* seh kplŏng.

lồng bàn nĭr. ~ *đậy cơm* nĭr kŭp piăng.

lồng ngực tang ntơh. ~ *nở nang* tang ntơh rŏ.

lổng chổng rŭ lŭ. *đồ đạc vứt* ~ ndoh ndơ mbăr rŭ lŭ.

lộng lẫy crêk. *đẹp* ~ ueh crêk.

lốp$_1$ bo. *lúa bị* ~ ba bo.

lốp$_2$ lôp, pơnơ, jâng ndeh. ~ *xe đạp* lôp ndeh vai; *mua* ~ *xe* rvăt jâng ndeh.

lốp bốp brŏk brŏk. *nổ* ~ rtoh brŏk brŏk.

lộp độp pră pră. *mưa rơi* ~ mih pră pră.

lốt mlu jun. *hái lá* ~ pĕ n'ha mlu jun.

lột tôh, plôk, n'huk, tik. *rắn* ~ *xác* bêh tôh sor; ~ *da* plôk ntô; *Người ta* ~ *da trâu để làm trống* Bu n'huk nto rpu gay bư gâr; ~ *bắp* tik mbo.

lơ blaih. *Gọi mà nó ~ đi như không nghe thấy* Kuăl ăt păng blaih nâm mô tăng.

lơ là ruc roc. *~ không cảnh giác* ruc roc mô njrăng; *làm việc ~* bư kan ruc roc.

lơ lửng tưl tơl. *Người ta treo cái đèn ~ giữa nhà* Bu yông ŭnh kđen tưl tơl nklang vâl.

lơ mơ ling lang. *học hành ~* nti sambŭt ling lang.

lơ thơ brêp brơp. *tóc mọc ~* sŏk căt brêp brơp.

lờ pam, srŏ. *cá vào ~* ka mŭt tâm pam.

lờ đờ blak. *mắt ~* măt blak.

lờ lợ bơ blơr, kah. *nước ~* dak bơ blơr.

lờ mờ bơ bhu. *ngọn đèn ~* kđen ang bơ bhu.

lở$_1$ bơc. *bờ sông bị ~* kơh krong lĕ bơc.

lở$_2$ toh plac. *~ da* toh plac ntô.

lở lâr. *~ tay đánh vỡ bát* lâr ti bư cah ngan; *~ lời* lâr mbung.

lớ ngớ ê hŏ bên. *~ quá, tao không thèm nói chuyện với mày* Ê hŏ bên ngăn, gâp mô ŭc ngơi ma may.

lợ sât. *nước ~* dak sât.

lợi$_1$ kao. *tiền ~* prăk kao.

lợi$_2$ nau. *Đừng nhiều ~ vô ích* Lơi âk nau mô khlay ôh.

lợi$_1$ lưnh. *bị sưng ~* môr lưnh.

lợi$_2$ yom. *có ~* geh yom.

lợi dụng ndơm, mplư. *~ tiền bạc* ndơm prăk kăk.

lợi ích u. **lợi**$_2$.

lởm chởm kưh kưp, rŏm jrŏm. *đá mọc ~* lŭ kưh kưp; *gai mọc ~* lok căt rŏm jrŏm.

lợm giọng nđưm. *Ăn phải thịt ôi, ~ quá* Sa iăm ôm, nđưm ngăn.

lớn têh, toyh. *thành phố ~* bon têh.

lớn lao têh yom. *sự nghiệp ~* kan têh yom.

lợn sŭr. *thịt ~* iăm sŭr.

lợn lòi nac nhuăng

lợn nái sŭr mê.

lợn rừng pơm mbêh, rkê. *đi săn ~* hăn yô pơm mbêh.

lợn sề sŭr mê tă deh âk.

lớp jrô. *~ học* jrô nti; *lên ~ sáu* hao jrô prao.

lợp ntă, tưm. *~ nhà* tưm ngih.

lu khâng. *đổ nước vào ~* nkhŭt dak tâm khâng.

lu mờ bhu bhu, ngo sium. *ngọn nến ~ dần* ŭnh jrêng ngo sium brŭ brŭ.

lù lù a guc. *đứng ~ trước mặt* gŭ bah năp a guc.

lù xù srĭl srŭl. *lông chó ~* rsau so

srĩl srŭl.

lũ$_1$ phung. ~ *giặc* phung roh.

lũ$_2$ lip. *nước* ~ dak lip.

lũ lượt groc groc. *Giặc* ~ *ra hàng* Rlăng groc groc sết yơr ti.

lú nhú rơc cơc. *Rau mới mọc* ~ Trau mhê căt rơc cơc.

lùa **1.** veng, puh veng. ~ *trâu vào chuồng* veng rpu mŭt tâm n'gar; ~ *thú vào bẫy* puh veng pơm lăp tâm dăk. **2.** mpuh. *Gió* ~ *vào nhà* Sial mpuh tâm vâl.

lúa ba. *cây* ~ tơm ba.

lúa bồ ba bŭng.

lúa nếp ba mbêt.

lúa nương ba mir.

lụa brai ndrŭng. *quần* ~ kho siăm brai ndrŭng.

luân canh rgâl ndơ tăm. *trồng* ~ *nhiều thứ cây* rgâl ndơ tăm âk.

luân phiên tâm dơn, tâm rgâl. ~ *canh gác* tâm dơn gak.

luẩn quẩn vĭr vĭr. *nghĩ* ~ mĭn vĭr vĭr.

luận điệu nau ngơi ndơm. ~ *của địch* nau ngơi ndơm bâh rlăng.

luận tội sek uănh dôih.

luật nau vay. ~ *hôn nhân* nau vay tâm gŭ rong.

luật lệ u. **luật**.

luật pháp nau bhiăn. ~ *nhà nước* nau bhiăn knŭk kna.

luật tục dôih vay. *người xử kiện am hiểu* ~ bunuyh phat dôih gĭt rbăng trong dôih vay.

lúc ndâm, nôk, ndruh, mmông. *đi một* ~ hăn du ndâm; ~ *ấy tôi ở nhà* Nôk ri gâp tâm vâl; *Đi một* ~ *thì cô ấy mệt* Hăn trong du ndruh yuh ri rganh.

lúc lắc rtayh. *voi đi* ~ *đầu* rveh hăn rtayh bôk.

lúc nãy ndơh. *Cái bình* ~ *tôi nặn nhỏ lắm* Glah nĕ ndơh gâp mon jĕ ngăn.

lúc nhúc bĭk bĭk, rik bik. *dòi (bò)* ~ kon rhai bĭk bĭk.

lúc trước kal ê.

lục joi. *mở nồi* ~ *cơm* pơk glah joi piăng.

lục đục keh koh. *nội bộ* ~ ndrăng păng nơm keh koh.

lục lạc mang, taleng, nông goh. *Tôi đeo* ~ *ở cổ voi* Gâp yông mang ta tako rveh; *đeo* ~ *ở cổ ngựa* kât taleng ti tako seh.

lục lọi suơr, pơk. ~ *đồ đạc* suơr ndoh ndơ.

lục soát uănh sek, sek, ksiêm. *Công an* ~ *hàng lậu* Kông an uănh sek ndơ tăc pôn.

lui rŭc, dŭn. ~ *quân* rŭc lĭng kahan; ~ *bước* juah rŭc.

lui tới prot ro. *Nó chẳng bao giờ*

~ *tôi* Păng mô mâp prot ro gâp.

lùi$_1$ u. **lui**.

lùi$_2$ nđông. ~ *khoai lang* nđông bum cưn.

lủi thủi le lo. *chơi* ~ *một mình* pâl le lo du huê.

lúi húi ngĭn ngĭn. ~ *rửa rau* ngĭn ngĭn rao trau.

lùm pŭm, nku. ~ *cây* pŭm si; *Rắn cuộn trong* ~ *cây* Bêh vêl tâm pŭm si; *một* ~ *chuối* du nku prit.

lụm cụm đin đŭn. ~ *như cụ già* đin đŭn dah bu ranh.

lùn dêh, gleh. *Người ấy* ~ *quá* Bunuyh ri gleh ngăn.

lủn mủn hăc hoc. *suy nghĩ* ~ nau mĭn hăc hoc.

lún văm, gluh. *đất bị* ~ neh văm.

lún phún srang, srang rang. *râu* ~ têp kang srang.

lung lạc n'gơ. ~ *ý chí chiến đấu* n'gơ nuih tâm lơh.

lung lay n'gơ. *răng bị* ~ sêk n'gơ.

lung linh ncrat bring. *đèn điện sáng* ~ ŭnh điên ncrat bring.

lung tung blă blơ. *Anh này ăn nói* ~ *quá* Nô ao ngơi blă blơ ngăn; *nghĩ ngợi* ~ mĭn blă blơ.

lùng puh joi. ~ *giặc* puh joi phung rlăng.

lùng bắt puh joi nhŭp. ~ *cướp* puh joi nhŭp bunuyh ntŭng.

lùng thùng djhing djhŭng. *quần áo rộng* ~ kho ao hui djhing djhŭng.

lủng củng lŭk kŭl. *bài văn* ~ nau ncih lŭk kŭl.

lủng lẳng rưl tưl, têl tơl. *Bánh tét treo* ~ bĕnh tet yông rưl tưl; *Trái bầu* ~ *dưới giàn* Play nông têl tơl tâm dâng ndrơng.

lúng túng blă blơ, mô git ntrong. *nói* ~ ngơi blă blơ.

luộc ŏl, gâm. ~ *rau* ŏl trau; ~ *trứng* gâm tăp iăr; *thịt* ~ iăm gâm.

luộm thuộm brĭl brŭl, hik huk. *Anh ấy ăn mặc* ~ *lắm* Nô ri nchoh mbăn brĭl brŭl ngăn; *Nhà cửa* ~, *sao không quét dọn?* Ngih vâl hik huk, mpa mô mpêh rep?

luôn **1**. babơ, nanao. *Nó* ~ *nghỉ học* Păng nti sambŭt rlu babơ; ~ *khoẻ mạnh* lăng săk jăn nanao. **2**. n'ho. *đi* ~ *không về* hăn n'ho mô sĭt; *ngủ* ~ *tới sáng* bĕc n'ho tât ôi.

luôn luôn u. **luôn 1**.

luồn mblep, nsro. ~ *qua hàng rào* mblep n'gar; ~ *kim* nsro nglai.

luồn cúi con. ~ *cấp trên* con mbah phung têh kalơ.

luồng trong. ~ *gió mạnh* trong sial ktang.

luống mbor. ~ *rau* mbor trau.

luống cuống hao râp. *chạy* ~ ncuăt hao râp.

lụp chụp pĭ hâr. ~ *tìm diêm* pĭ hâr joi n'heng.

lụp xụp rŭp dŭp. *nhà cửa* ~ ngih vâl rŭp dŭp.

lụt lip. *nước* ~ dak lip.

luỹ mpêr. ~ *tre* mpêr tơm nam.

luyến tiếc plă klâng. ~ *thời thơ ấu* plă klâng nau rêh nôk kon jễ.

luyện đăp, nti, ep. ~ *voi* đăp rveh; ~ *chó* đăp so; ~ *thi* nti kơi gay tâm rlong.

luyện tập nti ren, ep ren. ~ *quân sự* ep ren tâm nau lĭng kahan.

luýnh quýnh khôc khôl. ~ *tìm quần áo để mặc* khôc khôl joi kho ao nchoh.

lừa ndơm, mplư, rlăm. *Nó* ~ *tôi* Păng ndơm gâp; *Tên lưu manh đi* ~ *người ta* Bunuyh mhĭk vay mplư bu; *Người ta* ~ *cháu rồi* Bu rlăm may jêh ơ.

lừa dối ngơi ndơm. *Đừng* ~ *nhau* Lơi tâm ngơi ndơm.

lừa gạt đĕc ndơm, rlăc rlăm. *Kẻ lưu manh thường* ~ *người ta* Bunuyh bliĕr vay đĕc ndơm bu; *Đừng nghe lời nó* ~ Lơi iăt nau ngơi păng rlăc rlăm.

lửa ŭnh. ~ *cháy rừng* ŭnh sa bri.

lứa rơh. ~ *tuổi đôi mươi* rơh năm bar jĕt; *Anh ấy cùng* ~ *với tôi* Nô ri du rơh ma gâp.

lựa săc. ~ *gạo ngon mà mua* Săc phê ueh ma rvăt.

lực sĩ bunuyh ktang.

lưng$_1$ ndur kơi. *đau* ~ ji ndŭr kơi.

lưng$_2$ klong, ndac. ~ *cốc nước* kcok dak klong; *Lúa chỉ* ~ *gùi thôi* Ba geh klong sah.

lừng khừng mô klă. *thái độ* ~ nau mĭn mô klă.

lửng lơ nthư. *Chim bay* ~ *giữa trời* Sĭm mpăr nthư ta kalơ trôk.

lững chững kĭ kâ. *Em bé đi* ~ Kon sê jễ hăn kĭ kâ.

lững thững day ndŭ. *Con trâu đi* ~ *trên đường* Rpu hăn day ndŭ ta trong.

lười blao. ~ *làm* blao kan.

lưỡi mpiăt. *lè* ~ lĭl mpiăt.

lưỡi câu kang ndar. *mua* ~ rvăt kang ndar.

lưỡi lê phang, pêh phao. *dùng* ~ *để giết người* dŏng phang gay nkhĕt bunuyh.

lưỡi liềm nhuă. *lấy* ~ *gặt lúa* sŏk nhuă rek ba.

lưới nhuăl, mong. *cá mắc* ~ ka iang nhuăl.

lược$_1$ net. ~ *chải đầu* net kĭ sŏk.

lược$_2$ jĭm ndop. ~ *áo* jĭm ndop ao.

lượm dônh. ~ *giấy vụn* dônh ndŏk n'ha rđaih.

lươn ndŭng. *bắt* ~ nhŭp ndŭng.

lượn ndăc, lia, pâl. *bướm bay* ~ kŏ kim mpăr ndăc; *chim* ~ *trên trời* sĭm lia kalơ trŏk.

lương prăk khay. *lĩnh* ~ sŏk prăk khay.

lương khô ndơ sa kro.

lương tâm nuih n'hâm. ~ *trong sạch* nuih n'hâm sŏng srăng

lương thiện sŏng srăng. *cuộc sống* ~ nau rêh sŏng srăng.

lương thực ndơ sa. *sản xuất* ~ bư njêng ndơ sa; *nguồn* ~ tơm ndơ sa.

lưỡng lự gŭ mĭn. *Nó* ~, *không muốn đi xem phim tối nay* Păng gŭ mĭn, mô ŭc hăn uănh phim măng ao.

lượng pơng. *một* ~ *vàng* du pơng mah.

lượng sức nhuaih n'hâm. ~ *mà làm* nhuaih n'hâm ma kan.

lướt mprot, mphot. *đi* ~ *qua* hăn mprot bhŭt; *Chim bay* ~ *qua mái nhà* Sĭm mpăr mphot bôk pho ngih.

lượt 1. tâ. *xem một* ~ uănh du tâ. **2.** dăr. *đến* ~ *mình* tât dăr gâp.

lượt thượt biuh biah. *quần dài* ~ kho jruh biuh biah.

lưu động ro nchong. *xe bán hàng* ~ ndeh ro nchong tăc drăp.

lưu loát raih blau, raih gĭt. *đọc* ~ rŏ raih blau.

lưu luyến hôm iăng. ~ *không đi* hôm iăng mô hăn.

lưu manh blăc blêr. *tên* ~ bunuyh blac blêr.

lưu niệm prăp ngui. *quà* ~ ndơ prăp ngui.

lưu thông ro hăn, hoc. *Máu* ~ *trong cơ thể* Mham hoc tâm săk.

lưu trú gŭ njuh. ~ *một tháng ở Sài Gòn* gŭ njuh du khay ti Sai Gon.

lưu truyền prăp koc ntuh. *Truyện cổ tích được* ~ Ndơn ơm prăp koc ntuh.

lưu trữ prăp.

lưu vong gŭ ndĕ. *sống* ~ *ở nước ngoài* gŭ ndĕ tâm bri bu.

lưu ý kâp uănh. ~ *giúp đỡ học sinh kém* kâp uănh an konsê mâl.

lựu đạn găr nat. ~ *nổ* găr nat rtoh.

ly kcŏk. *một cái* ~ du mlâm kcŏk.

ly dị calơi, calat. *vợ chồng* ~ *nhau* ur sai tâm calat.

ly tán tâm nkhah. *gia đình* ~ năk nor tâm nkhah.

lý do nkỗ nau. *nghỉ không có ~ chính đáng* rlu mô geh nkỗ nau khay.

lý lịch tơm nau rêh. *~ cán bộ* tơm nau rêh kan bỗ.

lý thú m'ak. *câu chuyện ~* ndơn m'ak.

lý tưởng mĩn găl. *sống có ~* rêh nau geh mĩn găl.

M

ma ciak. *không sợ ~* mô klac ciak.

ma chay brah phan. *Ngày xưa, việc ~ tốn kém lắm* Kal ê, bư brah phan huăc ngăn.

ma tuý hăt rbên. *nghiện ~* ră su hăt rbên.

mà **I.** bĩ ă lah. ◇ *To đầu ~ dại* Bôk têh bĩ ă lah rluk.

II. yâ. *Đẹp lắm ~* Ueh ngăn yâ.

mả u. **mồ**.

mã tiền vak. *cây ~* tơm vak.

má$_1$ u. **mẹ**.

má$_2$ bom. *~ hồng* bom dŭm.

mạ kon ba, ba. *nhổ ~* rôk kon ba; *gieo ~* rah ba.

mác tak. *chém bằng ~* ntâp ma tak.

mách **1.** mbơh, ntĕm. *~ thuốc* mbơh ntĕm dak si. **2.** hưn. *về ~ bố mày* sĭt hưn ma bâ may.

mạch trong, mlông. *~ máu* trong n'ham; *~ nước ngầm* trong dak mŭr.

mai$_1$ mai. *hoa ~* kao mai.

mai$_2$ ndoh. *~ rùa* ndoh kop.

mai$_3$ ndroh. *lấy ~ xắn đất* sŏk ndroh jroh neh.

mai$_4$ ndranh. *bà ~* bu ur ndranh; *làm ~* bư ndranh.

mai$_5$ ôi tao. *~ tôi sẽ đi* Ôi tao gâp mra hăn.

mai mốt tao klak. *~ tôi mới đi* Tao klak mơ gâp hăn.

mai phục krap kâp lơh. *~ giặc* krap kâp lơh phung rlăng.

mai sau ktâ. *~ nếu cha mẹ chết thì ở với ai?* Ktâ lah mê mbâ khĭt, ma mbu mra gŭ?

mài ntôl. *~ dao* ntôl pêh.

mải iăng, ndăng. *~ làm quên ăn* iăng ma kan, tât huĭk sông; *~ đi* hăn ndăng.

mải mê u. **mải**.

mãi ndăng, mro, jâl, lih li. *đi chơi ~* ncong pâl ndăng; *Dạo này mưa ~* Rnôk ao mih mro.

mãi mãi n'ho ro, nanao. *yêu nhau ~* tâm khăp n'ho ro.

mái$_1$ bôk pho. *hai ~ nhà* bar dah

bôk pho.

mái$_2$ mê. *gà* ~ iăr mê.

mái chèo rva. ~ *rẽ nước* rva vah dak.

mái hiên ciăng jia. ~ *nhà* ciăng jia ngih.

mái tóc ciông sŏk. *Cô ấy có* ~ *dài* Yuh ri geh ciông sŏk jong.

màn mŭng. *mắc* ~ kât mŭng.

màn ảnh siăm nhhơ rup. ~ *rộng* siăm nhhơ rup hui.

mãn khoá lôc nar nti. *thi* ~ tâm rlong lôc nar nti.

mãn nguyện ơh rhơi. *Được đi học nó rất* ~ Dơi hăn nti, păng ơh rhơi ngăn.

mạn pết. *ngồi ở* ~ *thuyền* gŭ tê pết duk.

mang$_1$ mơr. ~ *cá* mơr ka.

mang$_2$ bŭn, săk ta năp, bă. *có* ~ *ba tháng* bŭn pê khay.

mang$_3$ **1.** ndjôt, dŭ ncuăn. ~ *đồ* ndjôt ndơ; *Chuyển sang buôn khác, họ* ~ *theo đồ* Trơn gŭ bon êng, khăn păng dŭ ncuăn ndơ. **2.** anh. ~ *ba lô* anh balô.

mang máng mơ mbơi. *nhớ* ~ kah gĭt mơ mbơi.

mang ơn gĭt tôr. ~ *người đã cứu giúp* gĭt tôr ma bu nơm hŏ rklaih an.

mang tai njĕnh lâk, bom let. *bên* ~ mơ njĕnh lâk.

màng mbrĭng. ~ *mỡ* mbrĭng ngi.

màng nhĩ ndâr tôr. *thủng* ~ bluh ndâr tôr.

mảng$_1$ rkĕt. *đi* ~ *qua sông* nco rkĕt găn dak krong.

mảng$_2$ pĭng. *Bom phạt một* ~ *tường* Bom rtoh pêc du pĭng mpir.

máng **1.** mbor. ~ *nước* mbor dak. **2.** nor. ~ *heo* nor sŭr.

mạng lưới sêng nhuăl. ~ *điện* sêng nhuăl điên.

mạng nhện sêng vĭl. ~ *giăng đầy nhà* sêng vĭl nthăng bêng ngih; *Trong nhà có nhiều* ~ Tâm ngih geh âk sêng vĭl.

manh blah. *một* ~ *chiếu* du blah bêl; ~ *áo rách* blah ao rơc.

manh mối ntu tơm. *chưa tìm thấy* ~ ê hŏ gĭt sao ntu tơm.

mảnh song, bla. ~ *bát* song ngan; ~ *gỗ* bla si.

mãnh liệt ktang. *chiến đấu* ~ tâm lơh ktang.

mạnh **1.** dăng. *Con voi này* ~ *lắm* Rveh ao dăng ngăn. **2.** ktang. *gió thổi* ~ sial khôm ktang. **3.** prăl. *Chúc anh mau* ~ Hmưi nô gơnh prăl.

mạnh dạn mbuh. ~ *phê bình bạn* mbuh nduyh nkra ma băl.

mạnh giỏi suaih prăl. *Anh có ~ không?* Nô suaih prăl lẽ?

mạnh khoẻ ngăc prăl. *Cha mẹ ~* Mê mbâ ngăc prăl.

mạnh mẽ u. **mạnh**.

mào ntơr. *~ gà* ntơr iăr.

mạo hiểm lir săk. *Đi săn voi một mình là ~* Hăn yô rveh êng du huê jêng lir săk.

mát n'hâm, ik. *Trời ~* Nar n'hâm; *Nước ~* Dak ik.

mát mẻ ik ngơm, n'hâm rngêt, ik rhêt, drơm. *Mưa xong trời ~* Jêh mih trôk ik ngơm; *Hôm nay trời ~* Nar ao bri n'hâm rngêt.

mạt mac. *~ gà* mac iăr.

mạt cưa ndjăh ndrĭ.

mau gơnh, ndal. *làm ~* bư gơnh; *nói cho ~* ngơi ân gơnh.

mau chóng gơnh. *làm ~* bư gơnh.

màu dak kao. *Pha sợi cho có nhiều ~* Reh nah gay ăn păng geh âk dak kao; *~ đỏ* dak khao căng; *~ vàng* dak khao êr; *~ xanh* dak kac ndrêh.

màu mỡ jêng mpa. *ruộng đất ~* lŏ mir jêng mpa.

máu mham. *chảy ~* hoc mham.

máu me u. **máu**.

máu mê mham mơng. *~ cờ bạc* mham mơng in jin.

may$_1$ kcoh. *~ áo quần* kcoh kho ao.

may$_2$ lap. *gặp ~* mâp lap.

may mắn lap phap, djrôp lap. *Chúc anh ~* Hmưi nô lap phap; *Ngày hôm nay tôi gặp nhiều điều ~* Nar ao gâp mâp âk nau lap phap.

may ô mayô.

may ra bri lẽ, djrôp lẽ. *~ tôi có thể gặp anh* Bri lẽ gâp dơi mâp ih.

may rủi lap mayh. *chuyện ~* nau lap mayh.

may sao djrôp lẽ. *~ tàu chưa chạy* djrôp lẽ kômpăn ê hăn.

mày$_1$ kŏ măt. *lông ~* rsau kŏ măt.

mày$_2$ nciăp. *ngô nhiều ~ quá* mbo âk ir nciăp.

mày$_3$ may, ay. *~ đi đi!* May hăn hom!

máy may, ma-sin. *~ xe* may ndeh.

máy ảnh may sŏk rup. *mua ~* rvăt may sŏk rup.

máy bay ndeh mpăr. *đi ~* ndeh ndeh mpăr.

máy móc u. **máy**.

mắc$_1$ **I**. knuăk, ndơ mbăk. *~ áo lên ~* mbăk ao ti knuăk.
II. mbăk, kât. *~ võng* kât njao, mbăk njao.

mắc$_2$ **1**. iang, ol. *~ kẹt không*

được lẽ iang mô dơi luh du; ~ *nợ người ta* iang rnon bu; *Đứa bé bị* ~ *xương cá ở cổ* Kon sê lẽ ol lok ka ta ko. **2.** rpăk, iang, mô ru. ~ *việc* rpăk kan.

mắc cỡ$_1$ brêc. *cây* ~ tơm brêc

mắc cỡ$_2$ u. **xấu hổ**.

mắc kẹt iang. ~ *không ra được* lẽ iang mô dơi luh du.

mặc choh, mbăn. ~ *áo* choh ao; ~ *yếm* mbăn sabŭt.

mặc cả jot. *Hàng bán giá nhất định, không cần* ~ Ndơ tăc lẽ klăp dŭm nẽ, mô dơi jot.

mặc dù khă lah. ~ *nóng tính nhưng nó vẫn biết điều* Khă lah gleh nuih ăt, păng gĭt nau vay.

mặc kệ măng ai, kđi, mô haji. *Việc tôi sai đúng,* ~ *tôi* Kan gâp tih găl măng ai gâp; *Nó làm gì* ~ *nó* Pa ndơ păng bư, kđi păng; *Rừng kia có cọp, ngăn mà nó vẫn không nghe, nó có chết cũng* ~ Krŏng ri geh yau, buay păng mô iăt, khĕt păng mô haji.

mặc sức dah dăng, dah ŭc. *Ra biển* ~ *mà tắm* Hăn ta dak mbŭt dah dăng ma ŭm.

mắm măm. *làm* ~ bư măm.

mắn srêt. ~ *đẻ* bă srêt.

mặn ciăt. ◇ *Ăn* ~ *khát nước* Sa ciăt ji hir dak.

măng băng. ◇ *Tre già* ~ *mọc* Glê kranh băng căt.

mắng rĕnh, rak suai. ~ *con hư* rĕnh kon iơh, *Sao lại* ~ *người ta* ? Mpa rak suai bu?

mắng nhiếc rât grat. ~ *trẻ con* rât grat kon sê.

mắt măt. ~ *sáng* măt mpănh; ~ *tre* măt glê.

mắt cá play kanh. *đau* ~ ji play kanh.

mắt lưới măt nhuăl. *Cá con lọt* ~ Kon ka loi măt nhuăl.

mặt$_1$ **1.** măt. *rửa* ~ păc măt. **2.** mpan. ~ *đường lồi lõm* mpan trong ndup ndăp; ~ *biển* mpan rlai.

mặt$_2$ u. **phải**$_2$.

mặt mày muh măt. ~ *dơ bẩn* muh măt bâ bâc.

mặt trái bah nâm. ~ *cuộc đời có nhiều điều ta không biết được* Bah nâm nau rêh geh âk nau hê mô dơi gĭt.

mặt trăng khay. *Con người mơ ước lên* ~ Bunuyh mbơi ŭc hao kalơ khay.

mặt trận ntŭk tâm lơh. *ra* ~ hăn bah ntŭk tâm lơh.

mặt trời nar. ~ *mọc* Nar luh.

mâm hmâm, i. *bưng* ~ công hmâm; ~ *cơm* i piăng.

mầm măt, nchê, grăp hon. *nảy ~* căt măt; *Hạt đậu nảy ~* Grăp tuh căt nchê.

mầm mống tơm geh. *~ bệnh dịch* tơm geh nau ji.

mầm non grăp hon. *Trẻ em là ~ của đất nước* Kon sê jêng grăp hon ma bri dak.

mẫm lay. *Thằng bé ~ quá* Oh bê lay ngăn.

mân mê bot bi. *~ hòn bi* bot bi grăp bi.

mẩn plao. *Kiến đốt nổi ~ đầy cả người* Sam sôc plao bêng săk.

mận prep. *quả ~* play prep.

mấp máy abơp. *đang ~ miệng định nói nhưng người ta bảo thôi* dôl abơp mbung uc ngơi, bu lah lơi.

mấp mé dăc bêng. *nước ~ đường* dak dăc bêng trong.

mấp mô nduh ndăp. *đường ~* trong nduh ndăp.

mập lay. *người ~* bunuyh lay.

mập mạp mĩ mŭ. *Thằng bé rất ~* Oh bê mĩ mŭ ngăn.

mập mờ bơ bhu. *ánh sáng ~* ang bơ bhu.

mất **1**. trui. *~ tiền* trui prăk; *~ trâu* trui rpu; *Nói xong nó đi ~* Jêh ngơi, păng hăn trui mhơt. **2**. khĕt. *Ông ấy ~ rồi* Păng ri khĕt jêh.

mất lòng mhĭk tôr. ◇ *nói thật ~* ngơi sŏng mhĭk tôr.

mất mát trui roh. *~ nhiều tài liệu quý* trui roh âk sambŭt ntil kan khlay.

mất mặt bêk. *bị mắng ~* rĕnh tât bêk.

mất mùa ơh dak mih, ơh yan. *Năm nay bị ~* Năm ao ơh dak mih.

mất tích trui hêt. *tìm người ~* joi bunuyh trui hêt.

mật$_1$ play măt. *~ gấu* play măt gâu.

mật$_2$ dak. *~ mía* dak tao.

mật$_3$ ndâp. *tin ~* nau ndâp.

mật ong dak sŭt. *đi tìm ~* hăn joi dak sŭt.

mật thiết sĕt suôr. *quan hệ ~* tâm dơh sĕt suôr.

mâu thuẫn keh koh. *~ nội bộ* keh koh ndrăng nơm.

mẩu ndjăh. *~ thuốc lá* djăh hăt lon.

mẫu$_1$ bư hmô. *hàng ~* ndơ tăc bư hmô.

mẫu$_2$ mâu. *~ đất* mâu neh.

mẫu giáo ntơm nti. *lớp ~* jrô kon sê ntơm nti.

mẫu hệ jrŏng mê. *chế độ ~* nau vay jrŏng mê.

mấu chốt nkỗ khlay. ~ *vấn đề* nkỗ khlay tâm ntil nau.

mây$_1$ biut. ~ *bay* Biut nthông.

mây$_2$ siăng, reh. *cây* ~ rsê reh; *chặt đọt* ~ *để ăn* sreh nkŭr siăng gay ma sa.

mây mù tŭk. *Hôm nay trời có nhiều* ~ Nar ao bri geh âk tŭk.

mẩy lom. *hạt lúa* ~ play ba lom.

mấy ndah âk, dŭm. *Nhà có* ~ *người?* Ngih ndah âk bu nuyh? ~ *lần?* Dŭm tâ?

mấy chốc bât lât. *Chả* ~ *đã xong công việc* Bât lât hŏ bư lĕ jêh kan.

mấy khi mô đây. ~ *anh đến chơi* Mô đây sao ih hăn dâl.

me mĭl. *quả* ~ play mĭl.

mè$_1$ ka me.

mè$_2$ ngô, nga. *muối* ~ boh juh ma ngô.

mè$_3$ raih. *Buộc* ~ *trên mái nhà* Kât raih ta bôk pho.

mè nheo đek. ~ *xin mẹ tiền mua bánh* đek mê dăn prăk rvăt bĕnh.

mẻ rơnh, pĕc. *Lưỡi dao bị* ~ Măt pêh lĕ rơnh; *Miệng ly bị* ~ Bâr kcok lĕ pĕc.

mé pĕt. ~ *rừng* pĕt krŏng.

mẹ me, mê, mễ. *Con yêu* ~ Kon khăp mê; ~ *đã về* Mê lĕ sĕt.

mẹ chồng mê sai.

mẹ ghẻ mê yông. *ở với* ~ gŭ ma mê yông.

mẹ nuôi mê rong.

mẹ vợ mê ur.

men$_1$ ndrui. *mua* ~ *ủ rượu* rvăt ndrui n'gon ndrănh.

men$_2$ mbŏ. *đi* ~ *theo chân đê* hăn mbŏ jâng ntât bât.

mèo meo. ~ *bắt chuột* Meo kăp nê.

méo bop, vĭr vĭt, peng pong. *gùi* ~ sah bop; *bát bị* ~ ngan vĭr vĭt.

mẹo mnĕc. ~ *hay* mnĕc ueh.

mép$_1$ vem. *chảy máu ở* ~ luh mham bâh vem.

mép$_2$ pĭng, pĕt, biôl. ~ *sông* pĭng krong; ~ *vải* pĕt nal; *ngồi ở* ~ *sạp* gŭ ta biôl grê.

mét met. *một* ~ *vải* du met mnal.

mẹt r'i, r'i thơl. *bày hàng ra* ~ *để bán* raih ndơ tâm r'i gay tac.

mê 1. lêt. *ngủ* ~ lêt bĕc. **2.** iăng, ŭc. ~ *đọc truyện* iăng uănh ndơn.

mê mải iăng rhĭk. *làm việc* ~ iăng rhĭk ma kan.

mê man lêt suâng. *sốt* ~ duh lêt suâng.

mê mẩn khăp iăng. *Anh ấy* ~ *cô ấy* Nô rĭ kkăp iăng yŭ rĭ.

mê sảng blă blơ. *Sốt nhiều sinh ra* ~ Duh hô tât ngơi blă blơ.

mê say u. **mê 2.**

mê tín croh ma brah mhĭk. *bài trừ* ~ calơi nau croh ma brah mhĭk.

mề khŭng. ~ *gà* khŭng iăr.

mềm dâ, rbăn, ndơc. *bánh* ~ bĕnh dâ; *Tóc thằng bé này* ~ *lắm* Sŏk kon sê ao rbăn ngăn; *cơm nếp* ~ piăng mbêt dâ.

mềm dẻo dâ đhơm. *chính sách* ~ nau găl dâ đhơm.

mềm mại băn r'ĭn. *bàn tay* ~ mpang ti băn r'ĭn.

mềm mỏng dâ đhơm. *tính tình* ~ nuih n'hâm dâ đhơm; *lời nói* ~ bâr ngơi dâ đhơm.

mềm nhũn bŭc bŭr. *Quả dưa này* ~ rpŭng ao bŭc bŭr.

mềm yếu rdja. *tâm hồn* ~ nuih n'hâm rdja.

mền nah, sat. *đắp* ~ ntâk nah.

mến rŏng. ~ *khách* rŏng bu năc.

mênh mông blưc blac. *biển rộng* ~ dak mbŭt blưc blac.

mệnh lệnh nau ntrŭnh. *thi hành* ~ kan tĭng nau ntrŭnh.

mệt rganh. *làm việc rất* ~ pah kan rganh ngăn.

mệt mỏi lêt rganh. *cơ thể* ~ săk jiăn lêt rganh.

mếu bĭt bĭr. ~ *miệng sắp khóc* bĭt bĭr mbung ŭc nhĭm.

mếu máo bĭt bĭr, nchuet bĭr. *khóc* ~ nhĭm bĭt bĭr.

mi sâng măt. *lông* ~ rsau sâng măt

mì$_1$ kpŭng. *bánh* ~ bĕnh kpŭng.

mì$_2$ u. **sắn.**

mí ntô. ~ *mắt* ntô măt.

mỉa mpray. *nói* ~ ngơi mpray.

mía tao. *cây* ~ tơm tao.

miên man lêt srê. *ngủ* ~ bĕc lêt srê.

miền n'gor. *hai* ~ *đất nước* bar n'gor bri neh.

miễn calơi. ~ *thuế* calơi pi.

miễn cưỡng mbưm. *làm việc một cách* ~ pah kan mbưm.

miếng nglay, ncroi, pŏk, glo, păng, lơp, mpơng,. *một* ~ *thịt* du nglay iăm; *một* ~ *bánh* du ncroi bĕnh; *một* ~ *kính* du pŏk măt rcŏk.

miệng **1**. mbung. *đánh răng súc* ~ tho sêk nsŭng mbung. **2**. bâr. ~ *nồi* bâr glah; ~ *ché* bâr yăng; ~ *giếng* bâr ntu dak.

miết$_1$ grŭn. ~ *tay dán tem* grŭn lĭr săm bŭt.

miết$_2$ babơ. *làm* ~ bư babơ.

miệt mài iăng. ~ *học tập* iăng nti sam bŭt.

miêu tả nkoc. ~ *cảnh đẹp* nkoc bri dak ueh.

mỉm rum, brunh. ~ *cười* gơm rum.

mím kap mâm. ~ *môi giận dữ* kap mâm tayoi ji nuih.

mìn mĭn. ~ *nổ* mĭn rtoh.

mịn mbĭr. *bột* ~ rnih mbĭr.

minh mẫn sang bhâr. *Cụ già vẫn còn* ~ Bu ranh hôm ê sang bhâr.

mình săk. ~ *đầy bụi* săk bêng ndruyh.

mít đŭr. *quả* ~ play đŭr.

mit tinh mit ting.

mo ntok. ~ *cau* ntok n'ha jua.

mò but. ~ *vào vườn* but tâm đang.

mò mẫm vi vư; bi. ~ *tìm diêm đốt đèn* vi vư joi n'heng mpoh ŭnh; ~ *tìm đường đi* bi joi trong hăn.

mỏ$_1$ muăr. ~ *gà* muăr iăr.

mỏ$_2$ lŭ. ~ *than* lŭ s'ônh; ~ *sắt* lŭ loih

mõ klơk, pưk. *gõ* ~ goh klơk.

mó pah, bi. ~ *tay vào nước* pah ti tâm dak.

móc$_1$ **I**. nglĕ, nkuăk. *cái* ~ *cửa* nkuăk mpông.

II. nkuăk. ~ *cửa lại* nkuăk lơi mpông.

móc$_2$ suk. ~ *tiền trong túi* suk prăk tâm dŭng.

móc$_3$ să, tuăk. ~ *cái giỏ bằng chỉ* să bai ma rsê brai.

mọc căt, luh, hon. *cây* ~ tơm si căt; *mặt trời* ~ nar luh.

moi huai, vĕk, pơih. ~ *ruột* huai proc; ~ *xương cá trong miệng trẻ* vĕk lok ka tâm mbung kon sê; *Nó hay* ~ *ra điều sai sót của người khác* Păng vay pơih nau tih bu.

mỏi rgel, lêt. *ngồi mãi* ~ *lưng* gŭ jŏ ir rgel ndôr kơi; *chân tay* ~ jâng ti lêt.

mỏi mệt lêt rgănh. *người* ~ săk lêt rgănh.

mọi ăp, lĕ. ~ *người* ăp bunuyh.

mỏm muh, dor. ~ *đá* muh lŭ; *Nai thường ăn ở* ~ *đất này* Jun vay sa ta dor ao.

mõm u. **miệng**$_1$

móm bop. *miệng* ~ mbung bop.

móm mém bop bhiu, nduh rkhlŭk. *miệng* ~ *nhai trầu* mbung bop bhiu sa mlu.

mon men brôc brơc. ~ *đến gần* brôc brơc văc dăc.

mòn pler, lôi, rôc. ◇ *Nước chảy đá* ~ Dak crot lŭ pler; *Cây gậy lâu năm bị* ~ Mâng jra jŏ năm lĕ rôc.

món ndơ. ~ *ăn* ndơ sa; ~ *hàng* ndơ tăc.

mong **1**. ndă. ~ *sao cho tôi được*

đi Hà Nội Ndă ma gâp dơi geh hăn Ha Nôi. **2**. rnơm, kâp gân. ~ *mẹ về* rnơm mễ sĭt.

mong chờ kâp gân. ~ *tin tức* kâp gân nau mhê mham.

mong manh n'hơ dơr. *hy vọng* ~ nau rnơm n'hơ dơr.

mong ước mĭn ŭc. ~ *được gặp mẹ* mĭn ŭc mâp mễ.

mòng jop. *Con* ~ *thường cắn trâu* Jop vay kăp rpu.

mỏng n'hơ. *vải* ~ *quá* mnal n'hơ ir.

mỏng dính n'hơ a phiơr. *Tờ giấy quấn thuốc lá* ~ N'ha rđaih lon hât n'hơ a phiơr.

mỏng manh n'hơ hơt, n'hơ dơr. *tấm áo* ~ ao n'hơ hơt.

móng$_1$ ncop, nheh. ~ *trâu* ncop rpu; ~ *tay* nheh ti.

móng$_2$ mbong. *xây* ~ *nhà* bư mbong ngih.

mọng ahŭc, mbu. *Trái chín đỏ* ~ Play dŭm ahŭc.

móp den. *Cái thau bị* ~ Thao lĕ den.

móp méo peng pong. *Xoong cơm bị cây đè* ~ Glah piăng geh si ntŭn lĕ peng pong.

mót ntêr. ~ *lúa* ntêr ba.

mọt miăt. ~ *ăn gỗ* Miăt sa si.

mô mpưm. ~ *đất* mpưm neh.

mồ môc. *một nấm* ~ du play môc.

mồ côi kon đơi. *trẻ* ~ kon sê kon đơi.

mồ hóng u. **bồ hóng**.

mồ hôi dak rhal. *đổ* ~ luh dak rhal.

mồ mả môc blang. ~ *tổ tiên* môc blang yă aê.

mổ$_1$ côk. *Gà* ~ *thóc* lăr côk ba.

mổ$_2$ blac. ~ *bụng* blac ndŭl.

mộ u. **mồ**.

mốc$_1$ nđo, cuh. *Quần áo bị* ~ Kho ao lĕ nđo; *Da* ~ *như kỳ đà* Săk cuh nâm nglonh.

mốc$_2$ gâng. *cột* ~ *biên giới* gâng nar bri.

mốc meo căt nđo. *Cái bánh đã* ~ Bĕnh lĕ căt nđo.

môi$_1$ tayoi. ~ *son* tayoi dŭm.

môi$_2$ vak. ~ *múc canh* vak vah trao.

môi giới ndranh.

mồi **1**. mpa. *tìm* ~ *câu cá* joi mpa ndar ka; *Hổ tìm* ~ Yau joi mpa. **2**. n'hăk. *chim* ~ sĭm n'hăk.

mỗi ăp. ~ *người* ~ *ý* Ăp bunuyh ăp geh nau mĭn.

mối$_1$ nglap. ~ *bay* nglap păr.

mối$_2$ ciông, ntu. ~ *chỉ* ciông rsĕ brai.

mối$_3$ ndranh. *người làm* ~ bu nơm ndranh.

mồm u. **miệng**$_1$.

mồm mép âk mbung. *Cô ấy ~ lắm* Yuh ri âk mbung ngăn.

môn ntil. *học ba ~* nti pê ntil.

môn học ntil nau nti.

mông yŭr but. *tiêm vào ~* ntâp ta yŭr bŭt.

mồng$_1$ ntơr. *~ gà* ntơr iăr.

mồng$_2$ tăl. *ngày ~ một, ~ hai* năr tăl nguay, tăl bar.

mộng$_1$ măt. *Thóc đã mọc ~* Ba lĕ căt măt.

mộng$_2$ **I.** mbơi, nau mbơi. *giấc ~ đẹp* mbơi ueh; *vỡ ~* trui nau mbơi.

II. mbơi. *nằm ~* mbơi sao.

mộng du mblơ. *Đứa trẻ này hay ~, nên lưu ý* Kon sê ao vay mblơ, njrăng an păng.

mốt klak. *ngày ~* ôi klak.

một nguay, du. *lớp ~* jrô nguay; *~ con gà* du mlâm iăr.

một chốc bât lât. *làm việc ~* pah kan bât lât.

một mạch n'hot, răng dăng; n'ho ro. *Nó đi ~* Păng hăn n'hot; *đi ~ cho mau tới* hăn răng dăng ăn gơnh tât.

một mình êng huê, êng du huê. *đi ~* hăn êng huê; *Tôi sống ~* Gâp rêh êng du huê.

một vài bar pê. *~ học sinh vào lớp* Bar pê kon sê nti mŭt tâm jrô.

mơ u. **mộng**$_2$.

mơ hồ mô rđah. *nói ~* ngơi mô rđah.

mơ mộng mĭn mbơi. *~ được sống giàu sang* mĭn mbơi geh nau rêh ndrŏng.

mơ ước mĭn kơnh. *nhiều ~* âk mĭn kơnh.

mờ **1.** klâm klu, bơ bhu. *đèn sáng ~* ŭnh kđen ang klâm klu; *vào lúc ~ sáng* dôl ang bơ bhu. **2.** klâm, ngo. *mắt ~* măt klâm.

mờ ám mô klă klâng. *hành động ~* kan pah mô klă klâng.

mờ mờ **1.** bhu bhu, suâr vâr. *~ sáng* ang bhu bhu; *Trời ~ tối* Bri măng suâr vâr. **2.** gơ gui. *Đồi núi nhìn xa thấy ~* Yôk yang uănh ngai mpơi gơ gui.

mở pơk. *~ cửa* pơk mpông.

mở mang rŏ đâng. *~ đất đai* rŏ đâng neh ntu.

mở mắt lin măt. *chó con mới ~* so kon mhê lin măt.

mỡ ngi. *rán ~* kret ngi; *~ heo* ngi sŭr.

mớ$_1$ ncăp. *một ~ rau* du ncăp trau.

mớ$_2$ vơi. *Nó ngủ ~ suốt đêm* Păng bĕc vơi ăp măng

mợ uay. *~ tôi còn trẻ* Uay gâp ô

săk.

mời jă. ~ *đi họp* jă hăn hop; ~ *ăn cơm* jă sông.

mới$_1$ **I.** mhê. *nhà* ~ ngih mhê. **II.** mhê. *Tôi* ~ *thấy nó* Gâp mhê sao păng.

mới$_2$ mơ, rĩ mơ. *Có mưa lúa* ~ *lên tốt* Geh mih mơ ba hon ueh.

mới mẻ mhe mhan. *tin tức* ~ nau mhe mhan.

mớm mâm. ~ *cơm cho con* mâm piăng ma kon.

mu kơi. ~ *bàn chân* kơi mpang jâng.

mù$_1$ ngo cuê. *khói* ~ nhuk ŭnh ngo cuê.

mù$_2$ cieh. ~ *mắt* cieh măt.

mù chữ ngo sambŭt.

mù mịt ngo rvêt. *tối* ~ măng ngo rvêt.

mủ **1.** ndâng. *Nhọt vỡ* ~ Ayh luh ndâng. **2.** ntăk. ~ *cao su* ntăk kao su.

mũ môk. *đội* ~ ndô môk.

mua rvăt. ~ *hàng* rvăt ndơ.

mua bán tăc rvăt.

mua chịu rvăt can. ~ *chưa trả tiền* Rvăt can ê ân prăk.

mua chuộc sơn. *Đừng* ~ *tôi bằng tiền* Lơi sơn prăk ma gâp.

mùa yan. ~ *rẫy* yan bư mir.

mùa lạnh kăl puh. *Lúa chỉ đủ ăn trong* ~ Ba knŏng tŏng sa tâm kăl puh.

mùa màng boh ba. *Mưa lũ làm thiệt hại* ~ Mih phŭt bư rai boh ba.

múa kdŏ. *xem* ~ uănh kdŏ; ~ *hát* kdŏ munh.

múc vah, bâk, cuah. ~ *canh* vah trau; ~ *nước* bâk dak; ~ *cơm* cuah piăng.

mục$_1$ ntil. *Bài báo có ba* ~ Nau hưn geh pê ntil.

mục$_2$ ôm duh. *gỗ* ~ nor ôm duh.

mục đích play nau. *làm việc có* ~ bư kan geh play nau.

mục lục ntil geh. ~ *quyển sách* ntil geh tâm ndrom sambŭt.

mục nát tăc rơc. *nhà cửa* ~ ngih vâl tăc rơc.

mục tiêu ntŭk. *Nhắm đúng* ~ *mà bắn* Ntrŏng ăn di ntŭk dâng pănh.

mui kuk. ~ *xe* kuk ndeh.

mùi bô. *ngửi thấy* ~ *thơm* n'hơp bô mnguĭ.

mùi vị u. **mùi**.

mủi lòng mô iăng săk. ~ *rơi nước mắt* mô iăng săk tât luh dak măt.

mũi muh. *nghẹt* ~ căt muh.

mũi tên hăr, ciông har. *bắn ba* ~ pănh pê mlâm hăr; ~ *thuốc độc*

ciông hăr kăc.

múi mplôk, ncroi. ~ *cam* ncroi play kroc.

mủm mỉm brunh. *cười* ~ gơm brunh.

mũm mĩm plỗ plôn. *Thằng bé này* ~ *quá* Kon sê ao plỗ plôn ngăn.

mun krêng. *cây* ~ tơm krêng.

mùn bŏk. *đất* ~ neh bŏk.

mùn cưa ndjah ndrĭ. *lò* ~ rnăk ndjah ndrĭ.

mủn bơc rai, r'ih rai. *thịt nát* ~ *ra* ăm bơc rai.

mụn mŭn. *mọc* ~ *đầy mặt* luh mŭn bêng măt.

mùng u. **màn**.

muỗi măc. ~ *cắn* măc kăp.

muối boh. *bỏ* ~ *vào canh* cễ boh tâm trau.

muội nhhuai. ~ *đèn* n'huai kđen.

muôn rmưn. ~ *người như một* rmưn bunuyh nâm nguay.

muốn ŭc, kơnh. ~ *học* ŭc nti.

muộn nkai, la, mpŭc. *đến* ~ tât nkai; *Sáng nay tôi dậy* ~ Ôi tao gâp dâk la.

muộn màng u. **muộn**.

muồng juăr. *cây* ~ tơm juăr.

muỗng u. **thìa**.

múp míp plŭn. *béo* ~ lay plŭn.

mút iŏp. ~ *kẹo* iŏp bễnh.

mụt ayh. *Nổi* ~ *đầy người* luh ayh bêng săc.

mưa mih. *Trời* ~ Trôk mih.

mưa dầm n'hac. ~ *suốt ngày* N'hac du nar măng.

mưa đá mih pler. ~ *hại mùa màng* mih pler iơh lẽ ndơ tăm.

mưa lũ mih srâng. ~ *cuốn trôi nhiều bè gỗ* Mih srâng leo du rlŭt nor.

mưa phùn mih n'huk. ~ *tốt rau* Mih n'huk ueh mpa tăm.

mưa rào mih srâng. ~ *đầu mùa* mih srâng bôk yan.

mửa hok. *mèo* ~ meo hok.

mức kayh. ~ *sinh hoạt cao* kayh nau rêh jêng hao.

mức độ u. **mức.**

mực$_1$ ka mưk. *nướng khô* ~ gŭc ka mưk kro.

mực$_2$ dak ôc. *bút* ~ mâng cih dak ôc.

mực nước mpiăt dak. ~ *sông* mpiăt dak krong.

mười jât. ~ *đồng* jât rêl.

mười ngàn rmưn. *Cha tôi trả cho người ta* ~ *đồng* Mbâ gâp cễ prăk ma bu du rmưn.

mười vạn rsen.

mượn manh. ~ *dao chặt nứa* manh pêh sreh nkar.

mượn cớ nchih. ~ *ốm để nghỉ học* nchih ji gay rlu nti.

mướn mưn, nkhôm. ~ *thợ làm nhà* mưn bu bư ngih; *Chị ấy ~ một em bé địu con giúp* Yuh rĭ nkhôm du huê kon sê bă kon păng.

mương kuing trong. *đào ~* kuyh kuing trong.

mướp bŭnh. *giàn ~* ndrơng bŭnh.

mướp đắng bŭnh tăng, ya ut. ~ *xào thịt* bŭnh tăng kho iăm; *trái ~* play ya ut.

mượt mbĭr, pler. *tóc ~* sŏk mbĭr.

mưng mủ môm ndâng. *Vết thương đã ~ lên* Sôt môm ndâng.

mừng rhơn, m'ak, răm. ~ *mẹ đi chợ về* rhơn mĕ sĭt bah cơ; *Tôi rất ~ được gặp anh* Gâp m'ak ngăn sao may.

mừng rỡ răm rhơn. *Được tin thi đỗ, nó vô cùng ~* Lĕ gĭt dơi tâm rlong păng răm rhơn ngăn.

mứt ndôm. *làm ~* bư ndôm.

mưu mnĕc. ~ *cao* mnĕc jru.

mưu mô u. **mưu**.

mỹ mãn ueh uĭn. *kết quả ~* nau jêng ueh uĭn.

N

na na. *quả ~* play na.

ná na. *bắn bằng ~* păn̆h ma na.

nạc rnglay. *thịt ~* iăm rnglay.

nách nhuak. *lông ~* rsau nhuak.

nai jun, pơm. *săn ~* yô jun.

nài$_1$ rmăk. *Hằng ngày ~ đi dời chỗ cho voi* Ăp nar rmăk hăn trơn rveh.

nài$_2$ kân, sŏl. *Họ ~ tôi ở lại* Khăn păng kân gâp gŭ; *Anh ấy ~ xin đồ của người ta* Nô ri sŏl ngăn dăn ndơ bu.

nài ép kân n'glê. ~ *uống rượu* kân n'glê nhêt ndrăn̆h.

nài nỉ leng bonh. ~ *người ta* leng bonh bu.

nải ndơk. *ba ~ chuối* pê ndơk prĭt.

nái mê. *lợn ~* sŭr mê.

nam$_1$ bu klô. *sinh được một ~, một nữ* deh du huê bu klô, du huê bu ur; ~ *nữ bình quyền* bu klô bu ur tâm ban.

nam$_2$ đŭng. *Chim bay về ~* Sĭm păr leo bâh đŭng.

nam thanh niên bu ndăm.

nạm ncha. *khay ~ bạc* hlao ncha ma prăk.

nan nglak. *vót* ~ kôih nglak.

nan giải jêr nkra. *chuyện* ~ nau jêr nkra.

nan hoa raiyŏng. ~ *xe đạp* raiyŏng ndeh vai.

nản dĭl, mpay. ~ *chí* lĕ dĭl.

nản lòng dĭl nuih. *Không nên* ~ Lơi dĭl nuih.

nán nkân. ~ *lại vài ngày* lŏ nkân bar pê nar.

nạn nau ioh. ~ *cháy nhà* nau ioh ŭnh sa ngih.

nạn nhân bunuyh knap. ~ *của chiến tranh* bunuyh knap yor tâm lơh.

nàng druh. *cô* ~ bu ur druh.

nạng jră. *đi chống* ~ hăn jră.

nanh neng. *răng* ~ sêk neng; ~ *heo* neng sŭr.

nanh vuốt neng nheh. ~ *cọp* neng nheh yau.

nánh seng, teng. ~ *sang một bên lề* seng ta meng.

nao núng huơi. ~ *tinh thần* huơi nuih n'hâm.

nào I. tê, mơh. *Muốn mua cái* ~? Tê mpa ŭc rvăt? *Em thích ăn trái* ~? Mơh play may vay ŭc sa?

II. mô ya. *Nó* ~ *biết chuyện ấy* Mô ya păng gĭt nau rĭ.

III. kay long, bă. ~ *ta làm!* Kay long he bư! *Ăn* ~! Kay long sa! *Đưa cây bút cho tôi* ~! Ân gâp bă mâng cih!

nào là ma mă, ba bă. ~ *gà* ~ *vịt* ma mă iăr ma mă pêp.

não ngok. *thuốc bổ* ~ dak si ueh ngok.

náo nức kơc dơng. ~ *đi chợ Tết* kơc dơng hăn cơ Têt.

nạo I. kôr. *cái* ~ mâng kôr.

II. kôr. ~ *đu đủ* kôr play mbŭng.

nạo vét kôr vaih. ~ *bùn dưới ao* kôr vaih bŏk tâm nglau.

nạp jao, nglăp. ~ *thuế* jao pi; ~ *đạn* nglăp grăp phao.

nát rhăc, rai. *thịt* ~ iăm rhăc; *Bánh* ~ *hết rồi* Bĕnh lĕ rai; ~ *tan cửa* ~ *nhà* rai ngih rai vâl.

nát nhừ lêk njŏr, lêk nhưi. *thịt hầm* ~ iăm kret lêk nhưi.

nát óc khuh rngok. *Nghĩ* ~ *mà không ra* Mĭn khuh rngok mô dơi sao nau.

nạt nkrit, r'ât. ~ *trẻ con* nkrit kon sê; *Mẹ* ~ *con* Mĕ r'ât kon.

nay ao. *ngày* ~ nar ao; *năm* ~ năm ao.

này ao, hin. *người* ~ bunuyh ao; *đi chỗ* ~ hăn ta ao; *Lúc* ~ *tôi đang làm việc* Abao hin gâp dôl bư kan.

nảy$_1$ căt. ~ *mầm* căt măt.

nảy$_2$ kđăt. *Quả bóng ~ lên* Play cưng kđăt.

nãy ndơh. *lúc ~* ndơh dơh.

nãy giờ ndơh dơh. *~ chị đi đâu?* Ntŭk yuh hăn bah ndơh dơh?

nạy đơk. *~ nắp hộp* đơk ndrŭp đop.

năm$_1$ năm. *hai ~ rồi* bar năm jêh.

năm$_2$ prăm. *~ con gà* prăm mlâm iăr.

năm học năm nti. *bắt đầu ~* ntơm năm nti.

năm ngoái năm ê. *Tôi đến đây từ ~* Gâp ta ao bâh năm ê.

năm xưa kăl ê. *~ còn đánh giặc* kăl ê hôm tâm lơh.

nằm bĕc, kuen. *~ ở trên giường* bĕc kalơ jhưng; *Sau khi ăn cỏ bò ~ nghỉ* Jêh sa hĭp ndrôk kuen rlu.

nằm mê bĕc mbơi. *~ thấy vàng* bĕc mbơi sao mah.

nằm vạ bĕc nđok. *Đứa bé ~ vì tôi không cho bánh* Kon sê bĕc nđok yor gâp mô ân bĕnh.

nắm I. mbăt. *một ~ cơm* du mbăt piăng.

II. mân, kuăn. *~ tay lại* mân ti; *Nó ~ lấy cây viết* Păng kuăn mâng cih; *~ cho chắc* kuăn ân nâp.

năn nỉ juh bonh. *~ mãi mới vay được tiền* mpay juh bonh mơ geh can prăk.

nắn broc. *~ túi* broc dŭng.

nắn nót n'hĕ. *viết ~* ncih n'hĕ.

nặn mon. *~ tượng* mon rup; *~ nồi bằng đất sét* mon glah ma neh uk.

năng$_1$ klĕ. *dây ~* tơm klĕ.

năng$_2$ gơih, vay. *~ đi học* gơih hăn nti.

nằng nặc rôih ko. *đòi ~ như con nít* rôih ko dah bu kon sê.

nắng duh, prăng. *~ gắt* duh hiăp; *◇ sáng ~ chiều mưa* ôi prăng mhau mih.

nặng 1. jâk. *hòn đá ~* mô lŭk jâk; *cành cây ~ trĩu quả* nthan tơm play jâk. 2. jru. *Nó có tội ~* Păng geh nau tih jru.

nặng lời ngơi sôt. *nói nhau ~* ngơi sôt.

nặng mùi bô ôm bhĭng. *xác chết ~* bunuyh khĕt bô ôm bhĭng.

nặng nề jâk râk. *công việc ~* kan jâk râk.

nặng nhọc jâk jêr, ganh gŏnh. *công việc ~* kan pah jâk jêr.

nặng tai tĕk tôr. *Cụ già này ~* Bu ranh ao tĕk tôr.

nặng trịch plŭm. *mặt mũi ~* măt jâk plŭm.

nắp ndrŭp. *~ nồi* ndrŭp glam.

hòm ndrŭp bong.

nấc$_1$ play, kŏ. *hai ~ thang* bar play gung.

nấc$_2$ ăk. *Nó bị ~* Păng ăk.

nấm sêt. *đi hái ~* hăn tŏk sêt.

nấn ná kă kân. *~ chưa muốn về* kă kân ê ŭc sĭt.

nâng pâ, n'hao, nhhơr. *~ bao gạo lên vai* pâ klŭng phê leo săng nglik; *~ hàng lên xe* n'hao ndơ kalơ ndeh; *~ cao chất lượng giáo dục* nhhơr nau nâp ep nti.

nâng niu khăp h'eng, h'eng h'uôn. *Mẹ ~ con* Mĕ khăp h'eng kon.

nấp krap. *~ sau gốc cây* krap bâh kơi tơm si.

nâu ŭr. *đất màu ~* neh ŭr.

nẫu vĭh. *quả chín ~* play dŭm vĭh.

nấu gâm, n'gon, rŭk. *~ nước, ~ cơm, ~ canh* gâm dak, n'gon piăng, gâm trau

nấu nướng n'gon pai, gŭc gâm. *~ cho ngon* n'gon pai ân kah.

nầy u. **này**.

nẻ đang. *đất ~* neh đang.

né teng. *~ mình tránh chỗ cho người ta đi* teng ân trong bu hăn.

ném klŭp, vĭt. *~ đá* klŭp lŭk; *Nó ~ vật này* Păng vĭt ndơ ao.

nén **1**. ntŭn. *~ cà cho chặt* ntŭn blân ân nâp. **2**. ndjoh. *~ lòng căm giận* ndjoh ji nuih.

neo$_1$ nkân. *~ thuyền* nkân duk.

neo$_2$ ni bunuyh kan. *nhà ~ người* ngih ni bunuyh kan.

nẻo trong. *đi mọi ~ đường* hăn ăp trong; ◇ *Mỗi người một ~* mdê nơm mdê trong.

nép krap mbin. *~ bên cửa* krap mbin ta meng mpông.

nẹp năp, mbong. *~ gỗ* năp kđăr; *~ phản* mbong grê.

nét ntrong. *~ chữ* ntrong rplay samđŭt.

nể mpŭ. *~ người già* mpŭ ma bu ranh.

nể nang mpŭ, yơk. *thái độ ~* knuih gĭt mpŭ.

nề hà uênh. *chẳng ~ khó khăn* mô uênh nau jêr jŏk.

nề nếp goi mơng. *học tập có ~* nti lĕ goi mơng.

nêm$_1$ mpơn. *vót cái ~ tre* kôih mpơn glê.

nêm$_2$ cĕ. *~ muối vào canh* cĕ boh tâm trau.

nếm lĕr, ciăm. *~ canh* lĕr trau; *~ rượu* ciăm ndrănh.

nệm kmbuk. *nằm trên ~* bĕc kalơ kmbuk.

nên$_1$ **I.** jêng. *~ người* căt jêng. **II.** dĭng, nĕ dĭng. *Hôm nay là*

ngày rằm ~ trăng tròn Nar ơ jêng nar bŏng khay, nè dĭng khay pŭr; *Tôi ốm ~ tôi ở nhà* Gâp ji, nĕ dĭng pâp gŭ ta ngih.

nên$_2$ dơi. *việc ~ làm* kan dơi bư.

nền tur. *~ nhà* tur ngih.

nền tảng tơm n'gâng. *~ của gia đình* tơm n'gâng rnăk noi.

nến jrêng. *thắp ~* mpoh jrêng.

nện tôp. *~ búa vào sắt* tôp kon nôp ta loih.

nếp$_1$ mbêt. *gạo ~* phê mbêt.

nếp$_2$ **1.** gor. *~ nhăn trên trán* gor huănh ndăr kleng; *~ quần* gor kho; *~ áo* gor ao. **2.** ntrong. *~ làm ăn cũ* ntrong bư kan ơm.

nết n'huih, knhuih. *tốt ~* ueh n'huih.

nêu mpơl. *~ ra những khuyết điểm* mpơl lĕ ntil nau tih.

nếu tơ lah. *~ trời mưa tôi không đi* Tơ lah mih gâp mô hăn; *~ bệnh nặng thì phải đưa đi cấp cứu* Tơ lah ji hô ngăn ndjŭn ndăn săm.

ngà la, mer. *~ voi* la rveh.

ngả nglah. *~ đường* nglah trong.

ngả nghiêng bông, dĭt diu, cut hut. *cây ~* si bông; *tư tưởng ~* nau mĭn bông; *Ông ấy say rượu đi ~* Păng nhŭl ndrănh hăn dĭt diu.

ngã bông, prah, calôt. *Cây ~ vì gió* Si bông yor sial; *trượt chân ~ ngửa* mbĭr jâng prah đah đang. ◇ *Chị ~ em nâng* Oh prah yuh ndâk.

ngã ba nglah trong pê.

ngạc nhiên hih rhâl. *Nó ~ vì thấy tôi đến* Păng hih rhâl yor sao gâp tât.

ngạch mbong. *~ cửa* mbong mpông.

ngài$_1$ kŏ kim. *Kén hoá ~* Ndrŭng jêng kŏ kim.

ngài$_2$ kôranh. *Thưa ~ Ơ* kôranh.

ngải gŭn. *trồng ~* tăm gŭn.

ngái rvi. *cây ~* tơm rvi.

ngái ngủ siŭp bưi. *Bà ấy còn ~* Bu ur ri hôm siŭp bưi.

ngại kam. *~ khó* kam jêr; *Tôi ~ đến nhà anh* Gâp kam hăn ngih may; *Con voi này không ~ lội nước* Rveh ơ mô kam lăp dak.

ngại ngần kă kân. *~ không dám đi* kă kân mô janh hăn.

ngại ngùng brôc brơc, brênh brônh. *Cứ nói thẳng, không phải ~* Ngơi ân sŏng, mô geh lŏ brôc brơc.

ngan sin. *Mẹ tôi nuôi được năm con ~* Mĕ gâp rong prăm mlâm sin.

ngàn rbăn. *ba ~* pê rbăn.

ngán dĭl. ~ *thịt mỡ* dĭl iăm ngi.

ngang$_1$ **1**. da. *Chiều ~ dài bảy mét* Da jong pơh met. **2**. mprot. *Tôi đi ~ nhà nó* Gâp hăn mprot ngih păng.

ngang$_2$ băm, tâm ban. *Nước ~ đầu gối* Dak băm dah kômâk; *~ tuổi nhau* tâm ban năm.

ngang bướng dăng bôk. *tính tình ~* nuih n'hâm dăng bôk.

ngang hàng tâm ban. *người ~ với cha mẹ mình* bunuyh tâm ban ma mê bâ hê.

ngang ngược mŭl. *lời nói ~* nau ngơi mŭl.

ngang nhiên mbuh. *~ vào cơ quan* mbuh lăp tâm ntŭk n'gâng kan.

ngang qua găn. *Nó đi ~ đây* Păng hăn găn ta ao.

ngáng ndăng. *~ chân* ndăng jâng.

ngành ntil kan. *~ chăn nuôi* ntil kan rong mpa.

ngành nghề ntil kan. *các ~ khác nhau* ntil kan êng êng.

ngạnh kang, neng. *~ lưỡi câu* kang ndar; *~ cá trê* neng ka kanh.

ngao ngán ryăm. *nỗi buồn ~* nau rngot ryăm.

ngáp n'gap. *~ ngủ* n'gap ŭc bĕc.

ngạt bŭk. *~ thở* bŭk n'hâm.

ngạt mũi căt muh. *ra chơi nắng bị ~* luh ta nar geh căt muh.

ngay$_1$ **1**. sŏng. *treo bức ảnh cho ~* yông rup ân sŏng. **2**. kală, klôc. *Tôi ngồi ~ giữa cửa* Gâp gŭ kală klang mpông; *thả hòn bi rơi đúng ~ vào lỗ* ntŭp bi ao lăp klôc tâm trôm.

ngay$_2$ dâl, ro. *đi ~* hăn dâl, hăn ro; *Nghe gọi, anh ấy đến ~* Tăng bâr kuăl păng hăn tât ro.

ngay ngắn sŏng blŭk, ron on. *ngồi ~* gŭ sŏng blŭk; *Đồ đạc xếp ~ ở góc đó* Ndô ndơ dăp ron on ta kuel nĕ.

ngay thẳng sŏng brăng, sŏng bhung. *con người ~* bunuyh sŏng brăng; *lời nói ~* nau ngơi sŏng bhung.

ngày nar. *một tuần có bảy ~* du pơh geh pơh nar.

ngày kia lak mih. *~ được nghỉ* lak mih dơi rlu.

ngày kìa pih jơl. *~ về nhà* pih jơl sĭt ta ngih.

ngày lễ nar ver. *Ngày 2 tháng 9 là ~* Nar 2 khay 9 jêng nar ver.

ngày mai ôi tao. *~ tôi sẽ đi* Ôi tao gâp mra hăn.

ngày mốt nklak. *~ tôi mới về* Nklak mơ gâp sĕt.

ngày mùa nar yan kan. *đang ~ bận rộn* tâm nar yan kan mô ru.

ngày nay nar ơ, abaơ. *~ ai cũng biết đọc biết viết* Nar ơ lĕ bunuyh blau ncih blau uănh.

ngày sinh nar deh. *19-5 là ~ của Bác Hồ* 19-5 jêng nar đeh Va Hô.

ngày xưa kăl ê. *kể chuyện ~* mbơh nđơn kăl ê.

ngáy ndăr. *ngủ ~* bĕc ndăr; *~ khò khò* ndăr kruk kruk.

ngắm 1. uănh ncrĕng, treng. *~ cảnh* uănh ncrĕng bri dak. 2. kaleng. *Nó ~ bắn con nai* Păng kaleng păhh jun; *Cấm ~ súng vào người khác* Ver kaleng phao ma bu; *tập ~ bắn* nti kaleng păhh.

ngắm nghía ncrĕng. *~ quần áo mới* ncrĕng kho ao mhê.

ngăn$_1$ I. jrô. *tủ có ba ~* ak-muar geh pê jrô.

II. 1. căng. *~ phòng làm đôi* căng jro bư bar. 2. buay. *Tôi ~ anh ấy đừng đánh người say rượu* Gâp buay păng lơi dong bunuyh nhul.

ngăn cách tâm nđah. *Giữa hai nhà có hàng rào ~* Nklang bar vâl geh mpêr tâm nđah.

ngăn cản suak, buay. *~ bước tiến* suak nau hao; *~ cuộc gây gổ* buay nau tâm jin.

ngăn cấm ver nkhăng. *~ không cho làm* ver nkhăng mô ân bư.

ngăn chặn ding n'gang. *~ bọn buôn lậu* ding n'gang phung tăc ntŭng.

ngăn kéo tê-rua. *~ đựng sách* tê-rua ân sambŭt.

ngăn nắp ron on. *nhà cửa ~* ngih vâl ron on.

ngăn ngắn gle gleh. *nói ~ thôi* ngơi gle gleh hŏ.

ngăn ngừa n'gang. *~ kẻ gian* n'gang bunuyh mhĭk.

ngăn trở rpăk. *công việc bị ~* kan pah lĕ rpăk.

ngắn mpâng, gleh,. *quần ~* kho mpâng; *Cái áo này ~ quá* Ao ơ gleh ir; *Tóc chị cắt ~ quá* Sŏk ay koh gleh ir.

ngắn ngủn gleh halôt. *Sợi dây này ~* Rsê ơ gleh halôt.

ngắt 1. tôc, plah, lêh, plêh. *~ lá cây* tôc n'ha si; *~ lời* plah bâr; *~ trái ổi* lêh play khuăr. 2. rbiah. *Đừng ~ lời người ta* Lơi rbiah nau bu ngơi.

ngặt nênĕ. *kiểm soát rất ~* ksiĕm uănh nênĕ.

ngặt nghẽo hĭr. *cười ~* gơm hĭr.

ngâm$_1$ ncreng. ~ *thơ* ncreng nau ndrĭng.

ngâm$_2$ trăm. ~ *đậu nấu chè* trăm tôh rŭk por; ~ *quần áo trong thau* trăm kho ao tâm thao.

ngầm mŭr, ndâp, ngâm. *nước* ~ dak mŭr; ~ *liên hệ với địch* tâm mâp ndâp ma roh.

ngẫm nghĩ iăt mĭn. ~ *thấy buồn* iăt mĭn gĭt sao rngot.

ngậm **1**. mêm. ~ *miệng* mêm mbung. **2**. mŭm. ~ *kẹo* mŭm kĕo.

ngậm ngùi rngot srĕ. ~ *thương tiếc* rngot srĕ.

ngân hao ɓlông, đông bâr. *tiếng hát* ~ *xa* bâr mprơ hao ɓlông ngai.

ngân hàng ngih prăk. *gởi tiền* ~ njuăl prăk tê ngih prăk.

ngần ngừ kă kân. *Nó* ~ *không trả lời* Păng kă khân mô nsĕt bâr.

ngấn gru. *cổ cao ba* ~ tako jong gru pê yơn; ~ *nước còn in trên đá* Gru dak hôm iang ta lŭ.

ngẩng ngơk, pâ. ~ *đầu* ngơk bôk.

ngấp nghé dơh dĭng. *Cô gái xinh, nhiều người* ~ Bu druh ueh, âk bunuyh dơh dĭng.

ngập ler, lip. *Nước* ~ *đồng* Dak ler ndrênh lŏ; *Lúa bị* ~, *rau đậu bị ối* Ba dak lip, tuh vanh lĕ ôm.

ngập ngừng kĭ kâ, ngĭ ngŭ. *Bài chưa thuộc, đọc còn* ~ Nau nti ê gĭt lôc, uănh hôm kĭ kâ; *nói* ~ ngơi nghĭ ngŭ.

ngất khĕt yâh. *Cô ấy bị* ~ Yuh ri khĕt yâh.

ngất nghểu ɓlet ɓlot. *ngồi cao* ~ gŭ prêh ɓlet ɓlot.

ngất ngưởng siu n'griu. *say rượu đi* ~ nhŭl ndrănh hăn siu n'griu.

ngầu plŭk. *nước đục* ~ dak kăl plŭk.

ngẫu nhiên ndra lah. ~ *mà gặp* ndra lah mâp.

ngây ngô rluk. *lời nói* ~ nau ngơi rluk.

ngây thơ phơt phơu. *em bé* ~ oh jĕ phơt phơu.

ngấy êk, lĕ êk. ~ *thịt mỡ* êk iăm ngi; *Ăn khoai* ~ *quá* Sa bum lĕ êk.

nghe iăt. ~ *thầy giảng* iăt nai rblang.

nghe lóm tăng yêng nau bu.

nghe lời iăt nau, iăt bâr. *Con phải* ~ *bố mẹ* Kon iăt nau mĕ bâ.

nghé kon rpu.

nghẹn ol. *ăn bị* ~ ol sa.

nghẹn ngào ol ngŏm. ~ *không nói được* ol ngŏm mô bloh ngơi.

nghẽn rhăt, kol. ~ *đường* trong rhăt; *đường* ~ trong lĕ kol.

nghèo bun. *nhà* ~ ngih bun.

nghèo khổ o ac, bun bin. *đời sống* ~ nao rêh o ac.

nghèo nàn o ăc, bun bin. *Anh ta là một người dân* ~ Păng jêng bunuyh o ăc.

nghẹt rhăt, căt. ~ *thở* rhăt sruh n'hâm; *Cần bị ~, hút không ra rượu* Tong căt iŏp mô luh ndrănh.

nghề kan, kan pah.~ *mộc* kan si.

nghề nghiệp lă kan, ntil kan. *Mỗi người phải có một* ~ Ăp bunuyh ân geh ntil kan.

nghệ mĕt. *bôi* ~ *lên mặt* mhĭng mĕt tâm măt.

nghển ntoc, n'gơr. ~ *cổ* ntoc tako.

nghênh trơng. *Trâu* ~ *đầu* Rpu trơng bôk.

nghênh ngang bư khuy, bư ang. *đi* ~ hăn bư khuy.

nghểnh u. **nghển**.

nghễnh ngãng phưt phưu. *tai* ~ tôr phưt phuu.

nghi ntôn, đing, croh. ~ *có người ăn trộm gà* ntôn bu ntŭng iăr.

nghi ngờ đing đăo, croh ntôn. ~ *lẫn nhau* tâm đing đăo ndrăng nơm.

nghi ngút blŭk blŭk. *lửa cháy* ~ ŭnh sa blŭk blŭk.

nghi thức nau vay. ~ *buổi lễ* nau vay nar nhêt sông.

nghỉ rlu, nsrŭng. *ngồi* ~ gŭ rlu. *Làm việc nhiều quá rồi, ~ một tí đã* Pah kan hŏ âk jêh, nsrŭng bât yâ.

nghỉ ngơi srŭng. ~ *cho khoẻ* srŭng lăng sĭt n'hâm.

nghĩ mĭn, rvê. *Tôi chỉ ~ thầm, không dám nói* Gâp knŏng mĭn êng, mô janh mbơh ôh; ~ *mãi mới tìm ra cách giải quyết* Rvê ngăn mơ gĭt sao ntrong nkra.

nghĩ ngợi mĭn rvê. *một con người hay* ~ du huê bunuyh vay mĭn rvê.

nghị lực janh nâp. *người có* ~ bunuyh janh nâp.

nghĩa$_1$ sŏng găl. *ăn ở có* ~ gŭ ngao geh nau sŏng găl.

nghĩa$_2$ play jêng. *Chữ này có ~ gì?* Play sambŭt ao mâm play jêng?

nghĩa vụ kan pah. *Đóng thuế là* ~ Cĕ pi jêng nau kan pah.

nghịch pâl, jil. *Đừng cho em nhỏ* ~ *lửa* Lơi ân kon sê pâl ŭnh.

nghịch ngợm pâl jil, jil lôr, blêp blêr. *Thằng bé này* ~ *quá* Kon sê ao pâl jil ngăn.

nghiêm 1. k'hưm. *Cô giáo* ~ *lắm*

Nai bu ur k'hưm ngăn. **2.** sŏng. *đứng* ~ gŭ sŏng.

nghiêm nghị krưp, khưm. *người* ~ bunuyh krưp; ~ *như ông chủ* khưm nâm kôranh.

nghiêm trang krĭp krep. *Buổi lễ chào cờ* ~ Ôi mbah kơ krĭp krep.

nghiêm túc răp jiăp, jap rjăng. *học tập* ~ nti răp jiăp; *Anh ấy làm việc* ~ *lắm* Nê ri bư kan jap rjăng ngăn.

nghiền kĭn. ~ *khoai* kĭn bum.

nghiến ket, kăp mân. ~ *răng* ket sêk.

nghiện mor. ~ *thuốc* mor ma hât.

nghiêng nsing, nkêng, rklĭng. *Gió thổi cây* ~ Sial mpuh si nsing; *Đứa trẻ này hay nằm* ~ Kon sê ơ vay bĕc nkêng; *Bàn bị* ~ Jhưng cih rklĭng; *Thuyền* ~ *về một bên* Duk rklĭng mơ du đah.

nghiêng ngửa đing đưng. *thuyền* ~ duk đing đưng.

nghìn rbăn. ~ *đồng* rbăn rêl.

nghìn nghịt bik bik, tring tring, bru bru. *Người dự lễ đông* ~ Phung bu râng rbŭn âk bik bik; *Đồng bào xếp hàng đông* ~ Bon lan dâk dăp tring tring.

ngõ **1.** trong. ~ *cụt* trong dut. **2.** mpông pêr. ◇ *Gần nhà xa* ~ Ngih tâm lĭr, mpông pêr ngai.

ngó mêt. *ngồi trong xe* ~ *ra ngoài* gŭ tâm ndeh mêt bâh dih.

ngọ nguậy đâk vâr, râk nhâk. *Con gì* ~ *kia?* Pa ndơ đâk vâr ri?

ngoa nglơ. *nói* ~ ngơi nglơ.

ngoài bâh dih, bâh tac. *chạy ra* ~ ncuăt bâh dih.

ngoái n'gĭl. ~ *cổ lại* n'gĭl tako.

ngoại jrŏng mê. *họ* ~ jrŏng mê.

ngoại tình văng tĭr. *Chị ấy* ~ *với người này* Yuh ri văng tĭr ma bunuyh ơ.

ngoại xâm bu êng lăp lơh. *chống giặc* ~ mgang bu êng lăp lơh.

ngoạm gleng. *Chó* ~ *miếng thịt* So gleng nglay iăm.

ngoan gĭt mlayh, iăng. *một đứa con* ~ du huê kon gĭt mlayh; *Con tôi không* ~, *hay khóc* Kon gâp mô iăng, ră nhĭm.

ngoan cố dăng ko, rôih ko. *Bọn địch* ~ *chống lại* Phung roh dăng ko plâ lơh.

ngoan ngoãn u. **ngoan**.

ngoáy băr. ~ *tai* băr tôr.

ngoặc kol, kuăk. ~ *tay thi đua* kuăk ti tâm rlong.

ngoằn nghèo **1.** kuăt kuê. *đường* ~ trong kuăt kuê; *chữ viết* ~ rplay sambŭt ncih kuăt nkuê. **2.** vĭn vân. *Con giun bò* ~ Brĕn

rhung vĭn vân.

ngoằng ɓhiŏng. *mặt ngựa dài ~* măt seh jong ɓhiŏng.

ngoắt veh, kluyh. *quay ~* dai veh.

ngoắt ngoéo kuăt kuê, khuik khuak. *đường đi ~* trong hăn kuăt kuê.

ngoặt nchuêh. *~ sang bên phải* nchuêh bâh ma.

ngóc pâ. *~ đầu dậy* pâ bôk dâk.

ngoe nguẩy đâc đâr. *cái đuôi ~* ciăng đâc đâr.

ngoéo nkuăk. *~ chân cho ngã* nkuăk jâng ân prah.

ngoẹo vet. *~ cổ* vet tako.

ngoi ntơng hao. *~ lên mặt nước* ntơng hao măt dak.

ngoi ngóp luh ɓlơ. *~ như người chết đuối* luh ɓlơ nâm bunyh dak bŭk.

ngòi$_1$ brŏng. *lấy nước ở ~* sŏk dak tâm brŏng.

ngòi$_2$ ciông, plim. *Con tôi mua ~ bút ở chợ* Kon gâp rvăt plim ta ngih cơ.

ngói ɓrik. *nhà ~* ngih ɓrĭk.

ngon kah. *cơm ~* piăng kah.

ngon ngọt lăp srek. *lời ~* bâr ngơi lăp srek.

ngón nglau. *~ tay* nglau ti; *~ chân* nglau jâng.

ngọn ciông, nkŭr. *~ cây* ciông si; *~ bí* nkŭr puăl.

ngóng u. **mong**$_2$.

ngọng jel. *nói ~* ngơi jel.

ngọt nhôt, njŭng. *mía ~* tao nhôt; *Loại chuối này ~ lắm* Ntil prit ao njŭng ngăn.

ngọt lịm kah nhhiăng, njŭng ngŭt. *Dưa này ~* Piăng kai ao kah nhhiăng.

ngọt ngào dâ đhơm. *cười nói ~* gơm ngơi dâ đhơm.

ngọt xớt nhôt bhơi. *nói ~* ngơi nhôt bhơi.

ngô mbo. *trồng ~* tăm mbo; *Trái ~ này ăn ngon lắm* Mbo ao sa kah ngăn.

ngổ ngáo brơl. *Người này ~ lắm* Bunuyh ao brơl ngăn.

ngộ độc ji khih. *~ vì ăn nấm* ji khih yor sa sêt.

ngốc mgu, rluk. *thằng ~* bunuyh mgu; *Anh ấy ~ lắm* Nô ao rluk ngăn; ◇ *~ như bò* rluk nâm ndrôk.

ngồi gŭ. *~ ghế* gŭ ti nơl; *Tôi ~ dưới đất* Gâp gŭ jơc ta neh.

ngôn ngữ rplay ngơi. *~ dân tộc Mnông* rplay ngơi Bu Nong.

ngổn ngang rữ lữ, râ lâ. *gỗ để ~* tơm si dơm rữ lữ.

ngỗng ngông. *~ ăn cỏ* Ngông sa hĕp.

ngột ngạt bŭk bhi bŭk bhơ. *căn phòng* ~ jrô bŭk bhi bŭk bhơ.

ngơ jan. *làm* ~ ƀư jan.

ngơ ngác lêt lơt, phơt phơu. *chú bé* ~ kon sê lêt lơt; *con nai* ~ jun phơt phơu.

ngờ đing. *hành động đáng* ~ nau ƀư năng đing.

ngờ nghệch lik luk, rvưt. *Thằng bé còn* ~ *quá* Oh jê hôm lik luk ngăn; *Người* ~ *dễ bị lừa* Bunuyh rvưt ngac tŏp lâm.

ngỡ nđôn, ntôn lah. *Tôi* ~ *anh đi rồi* Gâp nđôn may hăn jêh; *Tôi* ~ *anh đã về nhà rồi* Gâp ntôn lah may lĕ sĕt ta ngih jêh.

ngớ krŏt glo. *Gặp thầy bất ngờ, đứa bé* ~ *người ra* Mâp nai ndal, kon sê krŏt glo.

ngớ ngẩn ngưt ngưu, vât vâng. *Thằng ấy* ~ *lắm* Păng ri ngưt ngưu ngăn.

ngớt ngơt, thui. ~ *mưa* ngơt mih.

ngu u. **ngốc.**

ngu dốt mluk mgu. *kẻ* ~ bunuyh mluk mgu.

ngủ bĕc. ~ *trưa* bĕc dâng nar.

ngụm mum. *một* ~ *nước* du mum dak.

ngùn ngụt blŭk blŭk. *Lửa cháy* ~ Ŭnh sa blŭk blŭk.

nguôi ioh. ~ *giận* ioh ji nuih.

nguội ik. *cơm* ~ piăng ik.

nguồn tu, bôk dak. *Nước từ* ~ *đổ về* Dak bah tu leo hoc.

nguồn gốc tơm geh. ~ *dân tộc Việt Nam* tơm geh bunuyh Việt Nam.

ngút blŭng. *lửa cháy* ~ *(trời)* ŭnh hit blŭng.

nguy hiểm krit mbroc. *Chạy xe nhanh quá* ~ *lắm* Nco ndeh prăl ir krit mbroc ngăn.

nguyên hrông, kmô. *Mâm cơm vẫn còn* ~ Hmâm piăng ơm hôm hrông.

nguyên nhân tơm. *chưa rõ* ~ ê gĭt tơm.

nguyên tắc ntrong vay. *làm việc đúng* ~ pah kan tĕng găl ntrong vay.

nguyên vẹn nâm ơm. *Căn nhà còn* ~ Ngih hôm nâm ơm.

nguyện vọng nau hmăng. ~ *chính đáng* nau hmăng năng găl.

nguyệt thực măng lĭng. *Đêm nay có* ~ Măng ao geh măng lĭng.

nguýt ntŏ, leng. ~ *mắt* ntŏ măt.

ngữ âm bâr ngơi. ~ *tiếng Mnông* bâr ngơi nau Bu Nong.

ngừa n'gang. ~ *bệnh* n'gang nau ji.

ngửa đah đang. *nằm* ~ bĕc đah

đang.

ngứa ciăt. *gãi* ~ kuak ciăt.

ngựa seh. *xe* ~ ndeh seh.

ngựa trời geng gong. *Thằng bé bắt được một con* ~ Kon sê nhŭp geh du mlâm geng gong.

ngực tang tơh. ~ *nở* tang tơh rŭ.

ngửi n'hơp. ~ *nước hoa* n'hơp dak klônh.

ngừng nkân, rlu. ~ *bước* nkân juah; *làm việc không* ~ *tay* pah khan mô lu ti.

ngửng u. **ngẩng**.

ngước ngơk. ~ *mặt nhìn trời* ngơk măt uănh trôk.

ngược 1. mblâ. *Bức tranh này treo* ~ Rup ao yông mblâ. **2**. rlâ. *nói* ~ ngơi rlâ; *đi* ~ *lại* hăn plâ.

ngược đời mblâ blan. *ăn nói* ~ ngơi mblâ blan.

người bu, bunuyh, huê, hê, nuih. ~ *Mnông* bu Nong; *một* ~ du huê; *hai* ~ bar hê; *ba* ~ pê nuih.

người ngoài bunuyh bâh dih. *Vợ chồng cãi nhau* ~ *chê cười* Ur sai tâm jin, bunuyh bâh dih mưc gơm.

người ta bu. Đừng lấy đồ của ~ Lơi sŏk ndơ bu.

người yêu băl khăp. *Cô ấy là* ~ *của nó* Yuh ri jêng băl khăp păng.

ngưỡng cửa mbong pông. *bước qua* ~ suang gao mbong pông.

ngượng prêng, prêng guam. *Cô ấy hay* ~ Yuh ri vay prêng; ~ *vì mặc quần áo rách* Prêng guam yor lah choh kho ao rơc.

nhà ngih, vâl. *dựng* ~ ndâk ngih.

nhà bếp ngih ŭnh. *Tôi đang nấu canh ở* ~ Gâp dôl gâm trau tâm ngih ŭnh.

nhà cửa ngih vâl. ~ *sạch sẽ* ngih vâl kloh bhiau.

nhà giam ngih ndrung. *Người phạm tội bị giam ở* ~ Bunuyh geh nau tih dơi kân krŭng tâm ngih ndrung.

nhà hát ngih mprơ. *đi xem kịch ở* ~ *lớn* hăn uănh kĭc ta ngih mprơ têh.

nhà hộ sinh ngih nkeng. *Đàn bà sắp sinh phải mau đưa đến* ~ Bu ur tât ndŭl gơnh hăn njŭn ta ngih nkeng.

nhà khách ngih dâm năc. ~ *này rất rộng* Ngih dâm năc ao hui ngăn

nhà mồ ngih mŏc.

nhà nước knŭk kna. *quy định của* ~ nau vay Knŭk kna.

nhà rông ngih rong. *Trong buôn có nhiều* ~ Tâm bon geh âk ngih rong.

nhà sàn ngih kalơ, vâl kalơ. *Người Ê đê ở* ~ Phung Ê đê gŭ ngih kalơ.

nhà thờ ngih brah.

nhà trẻ nghih rong kon sê. *đưa con đi* ~ ndjun kon ta ngih rong kon sê.

nhà trệt vâl ta neh, ngih n'gân.

nhà trường ngih sambŭt. *xây dựng* ~ bư ngih sambŭt.

nhà tù u. **nhà giam**.

nhà xí ngih ĕk. ~ *hai ngăn* ngih ĕk bar jrô.

nhả jrih. ~ *xương* jrih nting; *Ăn cơm bị sạn ta phải* ~ *ra* Sông piăng geh creh hê jrih lơi.

nhã nhặn dâ đhâm, dâ rhêt. *tính tình* ~ nuih n'hâm dâ đhâm.

nhá gĕnh hac. ~ *thịt* gĕnh hac iăm.

nhá nhem siup siup. *Trời* ~ *tối* Bri ngo siup siup.

nhạc$_1$ lêm. *đeo* ~ *ở cổ ngựa* kât lêm ti tako seh.

nhạc$_2$ bâr brŏ. *nghe* ~ iăt bâr brŏ.

nhạc công bu nơm kdŏ kreh brŏ.

nhạc cụ brŏ n'hôm. ~ *dân tộc* brŏ n'hôm mpôl yôk yang.

nhai mblah, gânh. ~ *kỹ thức ăn* mblah lêk ndơ sa.

nhai lại nchiăng kang. *Bò, trâu* ~ *trong khi nghỉ* Ndrôk, rpu nchiăng kang nôk rlu.

nhái kĕt. *Rắn bắt* ~ Bêh rêt kĕt.

nhái bén kĕt prit.

nhại kơt, rlưn. ~ *lời* kơt bâr.

nham nhở blip blap. *bức tường* ~ mpir blip blap.

nhàm dĭl. *nghe mãi cũng* ~ iăt nanao dĭl.

nhảm ncơt. *phao tin* ~ mbơh nau ncơt.

nhảm nhí săng nklă. *nói* ~ ngơi săng nklă.

nhám kot, rơp. *Mặt bàn còn* ~ Măt jhưng hôm kot.

nhan đề tơm bôk. ~ *bài báo* tơm bôk sambŭt nau hưn.

nhan sắc rplay ueh. *Cô gái ấy có* ~ Bu druh ri geh rplay ueh.

nhàn dơh, ru. *làm việc* ~ pah kan dơh.

nhãn$_1$ đer. *quả* ~ play đer.

nhãn$_2$ en-ta-ket. ~ *vở* en-ta-ket ndrom sambŭt.

nhạn rlêng. *chim* ~ sĭm rlêng.

nhang nhang. *Thắp* ~ *lên bàn thờ* Su nhang kalơ ndơng bư brah.

nhanh gơnh, ngăc, prăl. *làm* ~ bư gơnh; *đi* ~ hăn gơnh; *chạy* ~ ncuăt prăl; ~ *tay* prăl ti; ~ *như ngựa* prăl nâm seh.

nhanh nhẹn ngăc ngăr. *điệu bộ*

~ kan bư ngăc ngăr; *Anh ấy ~ lắm* Nô ri ngăc ngăr ngăn.

nhanh trí ngăc gĭt. *Cô ấy ~ nghĩ ra cách đối đáp* Yuñ rĭ ngăc gĭt rvê plâ tâm rlơt nau.

nhành n'gĭng. *bứt ~ cây* vâk n'gĭng si.

nhánh **1**. n'gĭng, nkayh, n'hor. *~ cây* n'gĭng si; *bẻ ~ cây khô làm củi* gâyh nkayh kro bư long. **2**. kbeng, rnglah. *~ sông* kbeng krông.

nhào$_1$ klŭt bôk, ntŭp bôk. *ngã ~* prah klŭt bôk; *~ xuống thác* ntŭp bôk tâm leng.

nhào$_2$ păc pê. *~ bột* păc pê rnih.

nhào lộn ntâng bôk. *máy bay ~* ndeh mpăr ntâng bôk; *~ dưới nước* ntâng bôk tâm dak.

nhão blŏc. *cơm ~* piăng blŏc.

nhạo mưc. *cười ~* gơm mưc.

nháp nhap. *viết ~* ncih nhap.

nhát$_1$ tâ. *chặt ba ~* mprăc pê tâ.

nhát$_2$ nhhu, nkrit. *Nó lấy con rắn ~ thằng bé* Păng sŏk bêh nhhu kon sê.

nhát$_3$ pưr, glar. *Tính nó ~* Păng vay pưr; ◇ *~ như thỏ* glar nâm rpai.

nhạt sât. *canh ~* trau sât.

nhạt nhẽo mbăk mbĕl. *câu chuyện ~* nô nau mbăk mbĕl.

nhau$_1$ sok. *nơi chôn ~ cắt rốn* ntŭk brôi dĭng sok kăc gal.

nhau$_2$ tâm, n'hel. *Hai người yêu ~* Bar hê tâm khăp; *ở với ~* gŭ n'hel.

nhàu nhĕc nhao, rơc, nsŭn. *giấy ~* n'ha rđaih nhĕc nhao; *Quần áo bị ~* Kho ao lĕ nsŭn.

nhàu nát hăc rơc. *bức tranh ~* pŏk rup hăc rơc.

nhay cik. *Chó ~ giẻ rách* So cik nal rơc.

nhảy kdăt, kplŏng. *~ qua hàng rào* kdăt gao n'gar; *Ếch ~ xuống nước* Kĕt kdăt tâm dak; *ngựa ~* seh kplŏng.

nhảy múa kdŏ. *Ngày hội, thanh niên ~, ca hát* Nar rbun, druh ndăm kdŏ, mprơ.

nhảy nhót kdŏng kdăt. *Bầy khỉ ~* Phung dôk kdŏng kdăt.

nhảy vọt kdăt chĭr. *Cá ~ lên mặt nước* Ka kdăt chĭr kalơ dak.

nháy mbrêh. *~ mắt* mbrêh măt.

nhạy mpănh. *diêm ~* n'heng mpănh.

nhạy cảm ngăc cuă. *con người ~* bunuyh ngăc cuă.

nhắc nkah, vơl. *~ bạn làm bài tập* nkah băl bư nau ti; *Tôi ~ nó đi học* Gâp nkah ân păng hăm nti; *Suốt ngày nó ~ đến anh*

măng păng vơl ma may.

nhắc nhở u.**nhắc**.

nhắm$_1$ nhêp ~ *mắt* nhêp măt.

nhắm$_2$ ntrŏng, kleng. ~ *bắn cho kỹ* ntrŏng păhh na nễ.

nhăn nsŭn, kprễnh, huănh. *nếp* ~ trong huănh; *áo* ~ ao kprễnh; *trán* ~ ndâr kleng huănh.

nhẫn pler, lễt. *bào* ~ bao pler; *đường mòn* ~ trong jễ lễt.

nhẫn nhụi pler lĕp. *râu cạo* ~ têp poih pler lĕp.

nhẫn thín pler angŭc. *râu cạo* ~ têp poih pler angŭc.

nhắn ntễnh. ~ *tin* ntễnh nau.

nhăng nklă. *nói* ~ ngơi nklă.

nhằng pêng. *Sợi này* ~ *sợi kia* Rsê ơ pêng rsê ri.

nhặng huay ndir. ~ *bay vù vù* Huay ndir mpăr vu vu.

nhắp$_1$ ciăm. ~ *rượu* ciăm ndrănh.

nhắp$_2$ n'gu. ~ *cần câu* n'gu tong dar.

nhặt dônh. ~ *con dao* dônh pêh.

nhấc yơk. ~ *thúng gạo lên* yơk thŭng phê; ~ *chân* yơk jâng.

nhẩm suăk suêl, chuai, ngâm. *lấy* ~ sŏk suăk suêl; *nói* ~ ngơi chuai; *tính* ~ kơp ngâm.

nhẩm lẫn suăk suêl. *Tôi đã* ~ Gâp lễ suăk suêl.

nhẩm ngâm, răk ngâm, mĭn ngâm. ~ *bài* uănh ngâm nau nti; *tính* ~ kơp ngâm.

nhân$_1$ gol. ~ *bánh* gol bễnh.

nhân$_2$ n'hao. *làm tính* ~ bư nau kơp n'hao.

nhân$_3$ huay. ~ *dịp nghỉ lễ, tôi về thăm nhà* Huay rlu lễ, gâp sĭt dâl bon.

nhân dân bri bon lan. ~ *Việt Nam* bri bon lan Việt Nam.

nhân dịp u.**nhân**$_3$.

nhân khẩu nuyh. *Nhà tôi có năm* ~ Ngih gâp geh prăm nuyh sa.

nhân loại kon nuyh. *hoà bình cho toàn* ~ đăp mpăn ma kon nuyh.

nhân tài bunuyh mlayh.

nhân thể nkrê. ~ *anh cầm cây viết này đưa cho nó* Nkrê ih ndjôt mâng cih ơ ma păng.

nhân tiện u. **nhân thể**.

nhân viên bunuyh bư kan.

nhẫn năl. *đeo* ~ dok năl.

nhẫn nại gĭr rôih. *làm việc* ~ pah kan gĭr rôih.

nhẫn tâm bai. ~ *giết hại đồng bào* bai bư nkhết bri bon.

nhận$_1$ dơn. ~ *thư* dơn sambŭt njuăl; ~ *lỗi* dơn nau tih.

nhận$_2$ grŭn, mbŭk. ~ *chìm* grŭn tâm dak.

nhận lời dơn bâr. ~ *chuyển giúp bức thư* dơn bâr ndơp sambŭt.

nhận xét ksiêm iăt, ksiêm uănh. ~ *đúng* ksiêm iăt găl.

nhấp lip. ~ *giọng cho đỡ khát* lip mlông lăng bah ji hir.

nhấp nháy blĕp blĕp, nhêp lin. *đèn* ~ kđen blĕp blĕp; *Mắt nó* ~ *luôn* Măt păng nhêp lin ndăng.

nhấp nhô srôp bio, nduh ndăp, rơp gơp, blŏng blip. *Thuyền* ~ *trên mặt biển* Duk srôp blơ kalơ măt dak mbŭt; *đồi núi* ~ yôk yang nduh ndăp; *Tôi thấy người ta* ~ *trên đồng* Gâp sao bunuyh tâm ndrênh rơp gơp; *sóng nước* ~ dak n'gŏc blŏng blip.

nhập lăp. ~ *ngũ* lăp kahan.

nhất nguay. *thứ* ~ tăl nguay.

nhất định a ngăn. ~ *thắng lợi* dơi a ngăn.

nhất trí du nau. *hoàn toàn* ~ dâng lĕ du nau.

nhật thực măng lĭng. *Hôm nay có* ~ Nar ao geh măng lĭng.

nhậu sa jah. ~ *rượu* sa jah ndrănh.

nhầy nhầy mur mor. *tay* ~ *nước mũi* ti mur mor dak muh.

nhầy nhụa blĭt. *bùn* ~ bŏk blĭt.

nhe hĕk. *Chó* ~ *răng ra* So hĕk sêk.

nhè nhẹ iơm iơm, ioc ioc. *đi* ~ hăn ioc ioc; *Gõ* ~ *kẻo rách* Plôk iơm iơm klac hêk.

nhé hŏ, yâ. *Anh làm việc với tôi* ~ May pah kan n'hêl ma gâp hŏ; *Chờ tôi chị* ~ Kâp gâp yuh yâ.

nhẹ **1**. thông. ~ *lắm* thông ngăn. **2**. iân. *Tôi bấm* ~ *vào trái chín* Gâp ceh iân play dŭm; *Tôi véo* ~ *vào má em bé* Gâp pet iân bom oh bê. **3**. blơr. *Rượu này* ~, *ngon lắm* Ndrănh ao blơr, kah ngăn.

nhẹ dạ ngăc iăt. ~ *dễ tin người* ngăc iăt nau bu.

nhẹ nhàng nơih pơih. *công việc* ~ kan nơih pơih.

nhẹ nhõm n'gơc bhưt. ~ *trong lòng* n'gơc bhưt tâm nuih n'hâm.

nhẹ tênh thông vơp. *Chiếc ghế này* ~ Rnơl ao thông vơp.

nhen sĕnh. ~ *lửa* sĕnh ŭnh.

nheo srêp. ~ *mắt* srêp măt.

nheo nhéo u. **léo nhéo**.

nheo nhóc roc droc. *bỏ con* ~ lơi kon roc droc.

nhét sêt, suêl. ~ *giẻ vào mồm* sêt rnal tâm mbung; ~ *rác vào thùng* suêl ndjah tâm thŭng.

nhễ nhại bruh yu. *mồ hôi* ~ rhal bruh yu.

nhện vĭl. ~ *giăng tơ* vĭl nthăng rsê.

nhểu truh. ~ *nước* truh dak

nhi đồng kon sê. *bảo vệ* ~ mât njrăng kon sê.

nhì bar. *thứ* ~ tăl bar.

nhỉ yâ, hơ. *Vui quá* ~ M'ak ngăn yâ; *Làm thế nào mà làm xong việc này* ~ Phâm bư gay ma jêh kan ao hơ.

nhí nhảnh hĕk hĕl. *cô bé* ~ yuh jễ hĕk hĕl.

nhị mbui. ~ *hoa* mbrui kao.

nhích tữ. *ngồi* ~ *sang bên phải* gữ tữ bah ma.

nhiếc rât. *Đừng mắng* ~ *nhau* Lơi tâm rât.

nhiễm lêng. ~ *độc* lêng kăc.

nhiễm trùng lăp man. *Vết thương bị* ~ Ntŭk sôk lĕ lăp man.

nhiệm kỳ du rơh. ~ *hội đồng nhân dân* du rơh phung n'gâng kan bon lan.

nhiệm vụ kan pah. *hoàn thành* ~ ruĕ jêh kan pah.

nhiệt tình hur har, jăp rjăng. *giúp đỡ* ~ hur har tâm kơl; *người* ~ bunuyh jăp rjăng.

nhiều âk. ~ *người* âk bunuyh; *ăn* ~ sa âk.

nhím ma. *lông* ~ sor ma.

nhìn uănh. ~ *lâu mới thấy* uănh jŏ mơ sao.

nhịn ât. ~ *đói* ât jingot.

nhíp kăp. ~ *nhổ râu* kăp têp.

nhịp$_1$ n'gêc. *Cầu này có ba* ~ Ntung ao geh pê n'gêc.

nhịp$_2$ dai kơp. *đánh* ~ dai kơp; *hát theo* ~ munh tĭng dai kơp.

nhịp điệu dai kơp. ~ *khoan thai* dai kơp mbrơi sơi.

nhịp độ kayh prăl. ~ *xây dựng rất nhanh* Kayh ndâk njêng gonh ngăn.

nhịp nhàng mbrơi sơi, đrĭp đrĭp. *múa* ~ kdŏ mbrơi sơi.

nho nhỏ jê jễ. *quả cau* ~ play nang jê jễ.

nhỏ$_1$ ndjăt, truh, ntroc. ~ *thuốc đau mắt* ndjăt dak si ji măt ; ~ *mồ hôi* truh dak rhal.

nhỏ$_2$ jễ, lêr, rhên. *người* ~ *tuổi* bunuyh jễ năm. *nhà* ~ ngih jễ; *giống bò* ~ phung ndrôk lêr; *hạt thóc nhỏ* ~ grăp ba rhên.

nhỏ bé kon jễ. *dáng người* ~ săk jiăn kon jễ.

nhỏ nhắn plĕ plĕn. *người* ~ bunuyh plĕ plĕn.

nhỏ nhặt iễ iănh, hăc hên. *việc* ~ kan iễ iănh.

nhọ nhuay, nhhuay. *Nấu cơm,* ~ *dính đầy tay* N'gon piăng, nhhuay glah iang bêng ti; *Rửa cho sạch* ~ *kia* Tho ân kloh nhhuay glah nĕ.

nhoà klâp. *Kính bị ~ vì hơi sương* Măt ncŏk klâp bĕ dak ngot.

nhọc huăr. *Trời nắng làm việc chóng ~* Trôk duh nar pah kan ngăc huăr.

nhoè klâp. *Giấy ẩm viết bị ~* Sambŭt bĕ ncih klâp.

nhoẻn nchuet, ha. *~ miệng cười* nchuet mbung gơm.

nhói ol. *Đau ~ vì bị ong đốt* Ji ol yor sŭt sôc.

nhỏm u. **nhổm.**

nhóm$_1$ rmôt. *một ~ người* du rmôt bunuyh.

nhóm$_2$ sĕnh. *~ lửa* sĕnh ŭnh.

nhón jơl. *đi ~ chân* hăn jơl jâng.

nhọn mplônh. *vót chông ~* kôih khă mplônh.

nhọn hoắt mplônh rhunh. *mũi tên ~* ciông hăr mplônh rhunh.

nhõng nhẽo hĕk hĕl. *Trẻ ~ đòi quà* Kon sê hĕk hĕl dăn ndơ.

nhóp nhép cĕp cĕp. *Thằng bé ấy ăn ~ hoài* Kon sê ri sa cĕp cĕp ndăng.

nhọt ayh. *~ sưng mủ* Ayh môr ndâng; *~ ở nách đau lắm* Ayh nhuak ji ngăn.

nhô ablơ. *Mặt trời ~ lên khỏi núi* Nar ablơ luh gao yôk.

nhổ$_1$ soh, brŏc. *~ nước bọt* soh dak diu; *Đừng ~ nước bọt lung tung* Lơi broc dak diu blă blơ.

nhổ$_2$ tŏk, rôk. *~ răng* tŏk sĕk; *~ cỏ* rôk hĕp.

nhồi$_1$ tâl. *~ bông vào gối* tâl mpon tâm kn'hơi bôk.

nhồi$_2$ tay, păc pê. *~ bột cho nhuyễn* tay rmih gay vir.

nhôm nhôm. *nồi ~* glah nhôm.

nhổm brik. *ngồi ~ dậy* gŭ brik dâk.

nhốn nháo hiŏ rhiă, đrưh đrưh. *chạy ~* ncuăt hiŏ rhiă; *Tiếng người chạy ~ ngoài sân* Ntayh bu ncuăt đrưh đrưh tâm nglan.

nhộn drưh drưh. *vui ~* m'ak drưh drưh.

nhộn nhịp hiâk hiâk, krâp kring. *Người ta ~ đi chợ Tết* Bu hăn ngih cơ Têt hiâk hiâk; *Ngoài đường người ta qua lại ~* Ta trong bu hăn krâp kring.

nhộng tăp ndrŭng. *~ tằm* tăp ndrŭng brai.

nhốt krŭng. *~ trâu vào chuồng* krŭng rpu tâm ndrung.

nhột kô iơr. *Đừng cù, ~ lắm* Lơi tâm lek, kô iơr ngăn.

nhơ bẩn u. **dơ bẩn.**

nhờ **1.** dăn an, ăn. *~ mua hộ thịt* dăn rvăt an iăm; *Người Khmer ~ H'Trâk bán đồ* Drôn ăn H'Trâk kơl tăc ndơ. **2.** mbê. *~ vào người khác để làm việc này*

mbê ma bu êng gay ma kơl kan ao.

nhờ vả lâp ran, bâk ran. *đi* ~ hăn lâp ran; *Tôi mắc nợ người ta nên tôi phải* ~ *anh* Gâp iang rnon bu, bâk ran ma may.

nhỡ$_1$ man dưn. *nồi* ~ glah man dưn.

nhỡ$_2$ lăn. ~ *tàu* lăn ndeh treng.

nhớ **1.** kah gĭt. ~ *được nhiều bài thơ* kah gĭt âk nau rŏ. **2.** klâng ~ *cha mẹ* klâng mĕ bâ.

nhớ thương klâng, gĭt klâng. ~ *vợ con* klâng ma ur kon.

nhờn$_1$ mbĭr. *dầu* ~ ngi mbĭr.

nhờn$_2$ lĕ mơng, lĕ bên. *Trẻ con* ~ *mặt, không sợ* Kon sê lĕ mơng măt, mô hôm klac.

nhớt **1.** mbrĭng. *Cá trê lắm* ~ Ka kănh mbrĭng ngăn. **2.** luil. *xăng pha* ~ dak săng klai luil.

nhợt nhạt pal atâ. *da* ~ ntô pal atâ.

nhu cầu play ŭc. *cung cấp theo* ~ pă ăn tĕng play ŭc.

nhu nhược rdja. *người* ~ bunuyh rdja.

nhú rŏ. ~ *mầm non* rŏ luh căt.

nhuận phang. *năm* ~ năm phang.

nhúc nhích bit but. *ngồi im không* ~ gŭ krep mô bit but.

nhục bêk. *Bị mắng trước mọi người,* ~ *quá* Rĕnh lah ti năp bunuyh âk, bêk ngăn.

nhúm mbiôc. *một* ~ *gạo* du mbiôc phê; *một* ~ *muối* du mbiôc boh.

nhún nchan. ~ *chân nhảy qua suối* nchan jâng kdăt gao n'hor dak.

nhung nkê mbŭt lô, ngkê lô. ~ *hươu* nkê mbŭt lô yơng.

nhúng mbŭk. ~ *tay vào nước* mbŭk ti tâm dak.

nhuộm nhom. ~ *áo* nhom ao.

nhút nhát mô jo, cĕ cŏ. *đứa trẻ* ~ kon sê mô jo; ~ *không dám làm* cĕ cŏ mô janh ưr.

nhuyễn blĭk, vir, vir blĭk. *bột* ~ rnih blĭk; *bừa đất cho* ~ tay lŏ ân vir blĭk.

như nâm. ◇ ~ *rắn mất đầu* nâm bêh tăc bôk; *Hãy làm* ~ *anh ấy* Ưr nâm nô rĭ; *Làm* ~ *thế mới đúng* Ưr nâm nĕ mơ găl.

nhừ yh, ndơc. *thịt nấu* ~ iăm gâm lĕ yh.

nhử ndơm. ~ *chuột* ndơm nê.

nhứ nkơnh. *lấy kẹo* ~ *trẻ* sŏk keŏ nkơnh kon sê.

nhựa cai, ntăk. ~ *cây* ntăk si; *đun cho* ~ *đường chảy ra* gâm ân cai trong lêk hoc.

nhức ji. ~ *đầu* ji bôk; ~ *răng* ji sêk.

nhưng bia lah. *Xấu người ~ tốt nết* Săk blem bia lah ueh nuih n'hâm.

nhưng nhức nhi nhĭ. *còn ~ trong xương* hôm nhi nhĭ tâm nting.

những phung. *~ chiếc thuyền* phung duk.

nhược điểm play tih. *còn nhiều ~* hôm âk play tih.

nhường jang. *anh em ~ nhau* oh nô tâm jang.

nia dông hiăng. *~ sảy thóc* dông hiăng nchiăng ba.

niêm phong krêh căng. *~ tài sản* krêh căng drăp ndơ.

niềm nở rah rơc. *~ đón khách* rah rơc drông bu năc.

niềm tin nau đaŏ. *~ vào Đảng* nau đaŏ ma Đang.

niên thiếu mhê têh. *thời ~* năm mhê têh.

niêu glah jê.

nín ât. *~ đi, đừng khóc* Ât hom, lơi nhĭm.

ninh kret. *~ xương* kret nting.

nịnh mbah rnê. *~ người có quyền* mbah rnê bunuyh n'gâng dơi kan.

nịt rêt, vân. *~ cho chặt* rêt ân nâp.

níu kcao, kuăn, nkuăr. *~ áo nó lại* Kcao ta ao păng; *~ khố* kuăn troi; *Tôi ~ cành cây* Gâp nkuăr nthan si.

no hơm. *Tôi ăn ~ rồi* Gâp sa hơm jêh.

no ấm hơm răm. *Buôn làng ~* Bon lan hơm răm.

no nê hơm ưm. *bụng ~* ndŭl hơm ưm.

nỏ na. *bắn bằng ~* pănh ma na.

nó păng. *~ là em tôi* Păng jêng oh gâp.

nọ nĕ. *hôm ~* nar nĕ.

nóc cor, bôk pho. *~ nhà* cor ngih.

nọc kăc. *~ rắn* kăc bêh.

noi gương kơt tĕng. *~ những người anh hùng* kơt tĕng phung kuăng janh.

nòi giống băl mpôl. *phát triển ~* n'hao bĭk băl mpôl.

nói ngơi. *chưa biết ~* ê gĭt ngơi; *~ bóng ~ gió* ngơi mpăt ngơi nseng.

nói chuyện koc bri. *Đừng ~* Lơi dâng koc bri.

nói kháy ngơi mpăt nseng. *Đừng ~ nhau* Lơi ngơi mpăt nseng.

nói lái ngơi rlâ. *"Ăn cơm" ~ thành "ơm căn"* "Sông piăng" ngơi rlâ lah "săng piông".

nói mê vơi. *Nó ~ suốt đêm* Păng vơi măng tât ang.

nói ngang dăng dun. *Chuyện này*

anh không ~ được đâu Nau ơ may mô dơi dăng dun ôh.

nói ngoa cŏr gŏr. *Đừng ~* Lơi ngơi cŏr gŏr.

nói ngọng ngơi jel. *Thằng bé này ~* Kon sê ơ ngơi jel.

nói ngược ngơi rlâ.

nói phét ngơi khuy. *Ông ấy ~ lắm* Păng ri ngơi khuy ngăn.

non nchê, lan, nglŭng, vet. *lá ~* n'ha nchê; *cà ~* blân lan; *Le này còn ~* Glê ơ hôm nglŭng; *chuối ~* prit vet.

non gan pưr. *~ không dám làm* pưr mô janh bư.

non sông u. **đất nước**.

nõn kon. *~ chuối* kon prit.

nón đon. *Ra ngoài nắng, người ta thường đội ~* Hăn tâm duh nar, bu vay ndô đon.

nong dông. *lấy ~ phơi lúa* sŏk dông ih ba.

nòng dĭng. *~ súng* dĭng phao.

nòng cốt knâng. *cán bộ ~* kăn bŏ knâng.

nòng nọc klŭn. *~ bơi dưới nước* Klŭn rê tâm dak.

nóng duh, hing, hang, uh. *nước ~* dak duh; *Ngồi gần lửa ~ quá* Gŭ dăc ŭnh hing ngăn.

nóng bức duh hing. *trời ~* trôk duh hing.

nóng lạnh duh ndik. *Con anh ~ vì nó chơi ngoài nắng* Kon may duh ndik yor păng pâl tâm nar.

nóng lòng duh nuih. *~ chờ tin* duh nuih kâp tăng nau.

nóng nảy krĕnh. *tính tình ~* nuih n'hâm krĕnh.

nóng nực hit hing, hing hang. *Thời tiết ~ như mùa hè* Trôk hit hing dah bu kăl vai.

nóng ruột mô mpăn. *~ chờ tin* mô mpăn kâp tăng nau.

nóng tính gleh nuih, jeh jĕnh. *~ hay hỏng việc* gleh nuih vay tih kan; *Người ~ thường gây sự với người khác* Bunuyh jeh jĕnh vay joi nau ma bu.

nô đùa pâl lôr. *trẻ em ~* kon sê pâl lôr.

nô lệ dĭk nă. *kẻ ~* bunuyh dĭk nă; *làm ~* bư dĭk nă.

nổ rtoh. *mìn ~* min rtoh.

nỗ lực lĕ n'hâm, hâ hơn. *~ công tác* lĕ n'hâm pah kan; *~ làm việc* hâ hơn pah kan.

nôi njao r'i. *đưa ~* ncăh njao r'i.

nồi glah. *đổ nước vào ~* nkhŭt dak tâm glah.

nổi$_1$ **1.** đông. *Bèo ~ trên mặt nước* Par đông kalơ măt dak. **2.** blông. *Gió ~ lên* Sial blông.

nổi$_2$ dơi, khŏm. *làm không ~* bư

mô dơi.

nổi dậy du dâk. ~ *đấu tranh* du dâk tăng mblah.

nổi giận hao nuih, luh nuih. *Cha ~ đánh con* Bâ hao nuih dong kon; *Tất cả mọi người đều ~* Lẽ rngôc bunuyh luh nuih dadê.

nổi loạn dâk lơh. *dân chúng ~* bon lan dâk lơh.

nổi tiếng lư bôk, lư lăng. *thợ săn ~* gru păndh lư bôk; *~ giàu có* lư lăng sah ndrŏng; *càng ngày càng ~* brữ nar brữ lư lăng

nỗi nau. *~ buồn* nau rngot.

nối tâm thoi. *~ dây lại* lŏ tâm thoi rsê.

nối đuôi tâm groi. *Xe đạp ~ nhau* Ndeh vai tâm groi n'hel.

nối gót tĕng jâng. *~ cha anh lên đường nhập ngũ* Tĕng jâng mbâ lăp lĭng kahan.

nối liền tâm nsĭr. *Chiếc cầu ~ hai bờ sông* Ntung tâm nsĭr bar đah kơh dak.

nối nghiệp tĕng kan. *~ cha* tĕng kan mbâ.

nội dung play nau. *~ bài thơ* play nau ndrĭng.

nội quy nau vay. *~ trường học* nau vay ngih sambŭt.

nộm rup mut.

nôn hok. *buồn ~* ŭc hok.

nôn mửa luh hok. *Ăn được gì vào lại ~ ra hết* Mpa ndơ sa luh hok lĕ.

nôn nóng duh rvê. *~ muốn biết tin nhà* duh rvê ŭc gĭt nau geh tâm rnăk.

nông thơl. *Ao này ~ lắm* Nglao ao thơl ngăn.

nông cụ ndơ kan lŏ mir.

nông dân bunuyh bư mir. *Người ~ đã vào hợp tác* Bunuyh bư mir lĕ lăp kan n'hel.

nông thôn bon lŏ mir.

nồng kher. *Mùi vôi ~ quá* Bô klo kher ngăn.

nồng nặc khet khĕr. *mùi cơm khê ~* piăng bô khet khĕr.

nồng nàn hâu jru. *tình yêu ~* nau tâm khăp hâu jru.

nồng nhiệt rah rơc. *đón tiếp ~* cua rom rah rơc.

nộp ndơp. *~ tiền* ndơp prăk.

nốt$_1$ plau, kcŏ. *~ muỗi cắn* plau măc kăp; *một ~ nhỏ trên mặt* du kcŏ rhên ti muh măt.

nốt$_2$ đâng. *làm ~* bư đâng; *ăn ~* sa đâng.

nốt ruồi êk rhuay. *~ trên má* êk rhuay ta bom.

nở blang, dang. *hoa ~* kao blang.

nở nang dang, dang alưt, têh dang. *thân thể ~* săk jăn dang

alut.

nợ non, rnon. ~ *tiền* non prăk.

nợ máu non mham. *có ~ với nhân dân* geh non mham ma bon lan.

nợ nần dôih non. ~ *chưa trả được* dôih non ê dơi ntroh.

nơi ntŭk. *đi các ~* hăn ăp ntŭk.

nới ndjoh. ~ *thắt lưng* ndjoh rsê vân bŭt.

nơm **I.** ndrŭt.

II. srŭt. *Lấy ~ đi~ cá* Sŏk ndrŭt hăn srŭt ka.

nơm nớp hôc hôr, râ râ. ~ *lo sợ* hôc hôr rvê klac.

nụ ntok. ~ *hoa* ntok kao.

nụ cười mbung gơm.

núc nác tanok. *cây ~* si tanok; *Trái ~ dài và ăn hơi đắng* Play tanok jong jêh ri sa păng tăng.

núc ních plĭr, mĭ mŭ. *mập ~ như lợn* lay plĭr nâm sŭr; *Con heo ~* Sŭr mĭ mŭ.

núi yôk. *trèo ~* hao yôk.

núi lửa yôk ŭnh. ~ *đang phun* Yôk ŭnh dôl bruh.

núi non yôk yang. ~ *trùng điệp* Yôk yang mbâl.

núm pŭr, nkong. ~ *chiêng* pŭr gong; ~ *vú* nkong toh.

nũng đhân. *làm ~* bư đhân.

nũng nịu đhân đek. *bộ mặt ~* muh măt bư đhân đek.

nung ndŭm, gŭc. ~ *thanh sắt* ndŭm mâng loih; ~ *gạch* gŭc brĭk.

nung nấu duh nuih. ~ *căm thù* duh nuih har rlơt.

nuôi rong, siăm. ~ *con* rong kon; *Mẹ nó không muốn ~ heo* Mĕ păng mô ŭc rong sŭr.

nuôi dưỡng pêt rong, răk rong. ~ *trẻ mồ côi* pêt rong kon đơi; *Người già được Nhà nước ~* Bunuyh ranh dơi Knŭk Kna răk rong.

nuôi nấng pêt rong, siăm rong. ~ *con cái* pêt rong oh kon; *Tôi ~ nó từ nhỏ đến lớn* Gâp siăm rong păng ntơm jĕ tât têh.

nuông chiều h'eng. *Càng ~ con càng hư* Hô lơ h'eng, kon hô lơ iơh.

nuốt rvăn. *Nhai kỹ hãy ~* Gênh hac mơ rvăn; ~ *giận* rvăn nau nuih.

nuốt chửng ol. ~ *viên thuốc* ol grăp dak si.

núp krap. ~ *bên cửa* krap meng mpông.

nút$_1$ mpêt. *đậy ~ chai* sêt mpêt kon yăng.

nút$_2$ **1.** kol. *thắt ~ dây* nklĕt kol rsê. **2.** play nut. ~ *áo* play nut

ao.

nữ bu ur. *quần áo* ~ kho ao bu ur.

nữ giới phung bu ur. ~ *bình đẳng với nam giới* Phung bu ur tâm ban ma phung bu klô.

nữ sinh kon sê nti bu ur.

nửa n'gul, klong. *hai ~ đều nhau* bar n'gul tâm ban; ~ *lon gạo* klong talŏ phê.

nửa chừng n'gul klong. *làm ~ bỏ dở* bư n'gul klong ca lơi.

nửa đêm n'gul măng. ~ *trời đổ mưa* N'gul măng trôk tŭp mih.

nữa đŏng, đâng. *làm* ~ bư đŏng; *đánh* ~ dong đâng.

nứa nkar. *đan phên* ~ tanh ntŭr nkar.

nức nở bhŏk bhưn. *khóc* ~ nhĭm bhŏk bhưn.

nực uh. *Ngồi gần lửa ~ quá* Gŭ dăc ŭnh uh hing.

nước$_1$ dak. *uống* ~ nhêt dak.

nước$_2$ bri. ~ *Việt Nam* bri Việt Nam.

nước bọt dak diu. *nhổ* ~ soh dak diu.

nước đá dak pler. *Cá ướp ~ cho khỏi ươn* Ka trăm dak pler lăng mô ôm.

nước hoa dak klônh. *xức* ~ mhĭng dak klônh.

nước lã dak ndrêh, dak ndik. *Đừng uống* ~ Lơi nhêt dak ndrêh.

nước lũ dak hao têh. ~ *tràn về* Dak hao têh hoc ler.

nước mắm dak ka. *mua* ~ rvăt dak ka.

nước mắt dak măt. *rơi* ~ trôh dak măt.

nước ngầm dak mŭr. *mạch* ~ mlông dak mŭr.

nước non neh ntu. *Bác Hồ sống mãi với* ~ Va Hô rêh bơbơ ma neh ntu.

nước xốt dak n'gâm. ~ *gà* dak n'gâm iăr.

nườm nượp grêng grêng. *Người ta đi ~ trên đường* Bu hăn grêng grêng ta trong.

nương mir. *làm* ~ bư mir.

nương rẫy mpuyh mir. ~ *tốt tươi* mpuyh mir ueh jêng.

nương tựa nsing mbê, ndĭng ndê. *không nơi* ~ mô geh ntŭk nsing mbê; *Bố mẹ mất, nó ~ vào cô nó* Mĕ mbâ lĕ khĕt, păng ndĭng ndê yơ păng.

nướng ndông, gŭc. ~ *thịt* ndông iăm.

nướu u. **lợi.**

nứt đang. *cốc bị* ~ kacok đang.

nứt nẻ kro đang. *ruộng* ~ lŏ kro đang.

O

ó klang. ~ *bay cao* Klang mpar prêh.

oa oa kreo kreo, oh nga oh nga. *Trẻ sơ sinh khóc* ~ Oh bê vay nhĭm kreo kreo.

oa trữ pôn prăp. ~ *đồ ăn cắp* pôn prăp ndơ ntŭng.

oà brŏng. *khóc* ~ nhĭm brŏng.

oạch djrăm, pŭng. *ngã* ~ calôt djrăm.

oai k'hưm, kdrăm gop. *ra* ~ bư k'hưm *Ông ta thật* ~ Păng kdrăm gop ngăn.

oai nghiêm krưp. *Bức tượng người anh hùng trông thật* ~ Rup bunuyh kuăng janh uănh krưp ngăn.

oan mbăk. *tội* ~ dôih mbăk.

oán nker nuih. *Làm hại nó thì nó* ~ *suốt đời* Bư mhĭk ma păng, păng nker nuih măng ma lôc săk.

oán ghét rmot. *hai người* ~ *nhau* bar hê tâm rmot.

oang oác drâu drâu. *Chồn vào chuồng, gà kêu* ~ Mpik mŭt tâm nong, iăr nter drâu drâu.

oang oang blŏng blŏng. pông pông. *nói* ~ ngơi blŏng blŏng. *Ai nói* ~ *đấy?* Bu ngơi pông pông rĭ?

oanh liệt lư ktang. *chiến công* ~ nau tâm lơh lư ktang.

oanh tạc đuh bom, ntŭp. *máy bay* ~ ndeh mpăr đuh bom.

oằn tôi, bet, gô. *Cành cây sai quả* ~ *xuống* N'gĭng si tôi play; *chặt* ~ *dao* sreh tât bet pêh.

óc rngok. *nhức* ~ ji rngok.

ọc dôl. *Cháu bé vừa bú xong đã* ~ *ra hết* Kon sê mhe pu toh dôl lĕ rngŏc.

ọc ạch brĭk brŭk. *bụng* ~ ndŭl brĭk brŭk.

oe oe kơk kơk. *khóc* ~ nhĭm kơk kơk.

oi duh hang. *Trời* ~ *quá* Bri duh hang ngăn.

oi bức krŭl duh. *Trời* ~ *quá* Trôk krŭl duh ngăn.

ói hok. ~ *ra hết* hok luh lĕ.

om drâu. *gắt* ~ *lên* rĕnh hiau.

om sòm drâu sâu, hiau hiau. *cãi cọ* ~ tâm ndjel drâu sâu; *la lối* ~ ngơi têh hiau hiau.

ong sŭt, ong. *Nó bị* ~ *đốt* Păng geh sŭt sôc.

ong bầu ong nhĭng.

ong chúa ong me bia.

ong lỗ ong neh, ong ndrâng.
ong mật ndrot. *Tỉnh ta nuôi nhiều* ~ N'gor hê rong âk ndrot.
ong nghệ ong yơn.
ong ruồi ndrot.
ong vò vẽ ong bôk kla. ~ *đốt đau lắm* Ong bôk kla sôc ji ngăn.
ỏng lŭng dô. *bụng* ~ ndŭl lŭng dô.
õng ẹo ngŏ ngĕ, bât săk. *đi* ~ hăn ngŏ ngĕ.
óng ang crưc. *tơ* ~ siăm brai ndrũng ang crưc.
óng ánh rêp blêp. *mặt nước* ~ măt dak rêp blêp.
óp nchiŏp. *cua* ~ reng nchiŏp.
ót ciăng klôt. *đặt tay dưới* ~ rkơl ti ta ciăng klôt.

Ô

ô$_1$ dong yu. *che* ~ ndô dong yu.
ô$_2$ ka-rô. *kẻ* ~ treh ka-rô.
ô$_3$ yơh. ~, *sao lại làm thế?* Yơh, pa bư nâm nĕ?
ô hợp lŭk rlăk. *đội quân* ~ phung kahan lŭk rlăk.
ô nhục bêk prêng. *làm* ~ *tổ tiên* bư bêk prêng cô yau.
ô tô ndeh ô-tô. *lái* ~ bĭt ndeh ô-tô.
ồ mpling. *Nước chảy* ~ *vào ruộng* Dak mpling tâm lŏ.
ồ ạt grŏc gring. *Quân địch* ~ *kéo vào làng* Kahan rlăng grŏc gring mŭt tâm bon.
ổ u. **tổ**$_2$.
ổ khoá play khoă. ~ *bị hỏng rồi* Play khoă lĕ iơh jêh.
ốc$_1$ bu-lŏng. *vặn* ~ *cho chắc* rvet bu-lŏng ân nâp.
ốc$_2$ klo tor. *bắt* ~ *dưới suối* dônh klo tor tâm n'hor dak.
ốc đảo kô. ~ *ở vùng sa mạc* Kô tâm ndrênh coih.
ộc mpling, hoc. *Người ta đâm trâu máu* ~ *ra nhiều lắm* Bu ntâp rpu mpling mham âk ngăn.
ôi$_1$ ôm, bô ih. *thịt* ~ iăm ôm; *Cháo bị* ~ *rồi* Por lĕ bô ih.
ôi$_2$ hây, vư. ~! *Nóng quá* Hây! Duh ngăn; ~ *sợ quá anh ạ* Vư, klac ngăn nô ĕ.
ổi khuăr. *ăn* ~ sa play khuăr; *cây* ~ tơm khuăr.
ối$_1$ jâr, âk. *Còn* ~, *ăn không hết đâu* Hôm âk, sa mô lĕ ôh.
ối$_2$ iôih. ~, *đau quá!* Iôih, ji ngăn!
ôm I. nđu. *một* ~ *củi* du nđu long; *Mẹ tôi cho nó một* ~ *thuốc lá xanh* Mĕ gâp ân ma păng du

ndu hăt n'ha ndrêh.

II. ut, klu, r'u. *Mẹ~ con* Mê ut kon; *~ củi chất một chỗ* klu long bun du ntŭk.

ôm ấp nkrôm ut. *~ con* nkrôm ut kon.

ốm$_1$ u. **gầy**.

ốm$_2$ ji, kuet. *bị ~ phải uống thuốc* ji ăn nhêt dak si.

ốm yếu ji kuel.

ôn nkah. *~ bài* nkah nau nti.

ồn ntayh ngrâm, sĕk. *Đừng làm ~ Lợi bư* ntayh ngrâm.

ồn ào drâu sâu, sĕk lŏk, ŭr ŭr. *Nói chuyện ~ không nghe hát được* Ngơi drâu sâu, mô dơi tăng nau mprơ.

ổn krep. *Chuyện xích mích dàn xếp đã ~* Nau tâm ndjĕl hŏ lĕ nkra krep jêh.

ổn định nâp, kjăp. *đời sống ~* nau rêh nâp.

ổn thoả jaih, soih, mpăn krep. *giải quyết ~* nkra ăn jaih.

ông aê. *Đây là ~ và bà của tôi* Ơ jêng aê, yă gâp; *Mời ~ ấy vào chơi* Kuăl aê ri hăn dâl.

ông cha cô yau. *~ ta đã có công dựng nước* Cô yau hê lĕ geh nau ndâk njêng bri neh.

ông ngoại aê bah mê.

ông nội aê bah mbâ.

ông táo brah năk.

ông tổ u cô. *~ của nghề săn bắn* u cô gru păn̆h.

ông trời brah ndu.

ông từ bunuyh mât ngih ver

ống dĭng, trôm. *~ tre* dĭng glê.

ống bơm dĭng pom. *~ xe đạp* dĭng pom ndeh vai.

ống chân jâng krŭng. *bị sưng ~* môr jâng krŭng.

ống khoá u. **ổ khoá**.

ống quần jâng kho. *bị gai cào rách ~* lok grĕ khêk jâng kho.

ống tay áo lĭng ti ao. *~ chật quá* Lĭng ti ao rhăt ngăn.

Ơ

ờ ơ. *~, cũng được* Ò, dơi lĕ.

ở gŭ. *~ bẩn* gŭ bâ bơc; *~ Hà Nội* gŭ ta Ha Nôi; *Kẻ ~ người đi* Geh bu gŭ, geh bu hăn.

ở cữ ver nkeng. *Cô ấy đang ~* Yuh ri hôm ê ver nkeng.

ở đâu ti ntŭk. *Thấy em tôi ~ không?* Sơ lĕ ti ntŭk oh gâp?

ở đậu gŭ jưh.

ở không gŭ ndâp. *Suốt ngày ~ chẳng làm gì* Ăp nar gŭ ndâp,

mô geh lă kan.

ở rể gŭ bư klay. ~ *hai năm* gŭ bư klay bar năm.

ở riêng gŭ êng. *Chị ấy đã* ~ Yuh ri lĕ gŭ êng.

ở trần gŭ sak lưn. *Con nít thường* ~ Kon sê jĕ vay gŭ săk lưn.

ở vậy ndrô gâng. *Chị ấy* ~ *không đi lấy chồng* Yuh ri ndrô gâng dơm, mô gŭ sai.

ợ ơr. *đầy bụng* ~ *hơi* sât ndŭl ơr tako.

ơi ơ. *Mẹ* ~ Ơ mĕ.

ơn nau yŏ. *làm* ~ dăn nau yŏ.

ớn dĭl, mpay. *nhìn công việc thấy* ~ uănh kan lĕ dĭl jêh.

ớn lạnh ndik, kakăt. *người* ~ *sắp sốt* săk ndik ŭc tât kakăt; *Tôi* ~ *nổi cả gai ốc* Gâp kakăt tât tot săk.

ớt mrăc. ~ *cay* mrăc hăng.

ớt hiểm mrăc gơng.

ớt sừng bò mrăc gơng kuăt.

P

pê đan pêđal.

pha$_1$ klai. *xăng* ~ *nhớt* dak săng klai luil.

pha$_2$ rlăng. ~ *con lợn làm đôi* rlăng sŭr bư bar.

pha trò nklă jil, jil blâr. *Anh ấy hay* ~ Nô ri vay nklă jil.

phà$_1$ duk têh. *đi* ~ nco duk têh.

phà$_2$ bruh. ~ *hơi nặc mùi rượu* bruh n'hâm bô ndranh.

phá crai, pơ rai. ~ *nhà* crai ngih.

phá đám rsuak. *Tôi còn nhiều công việc, đừng* ~ Lơi rsuak gâp hôm âk kan.

phá giá ntrui ênoh. *bán hàng* ~ tac drăp gay ntrui ênoh.

phá hoại pơ rai. *hành động* ~ kan pah pơ rai.

phá huỷ pơ rai. *Giặc thả bom* ~ *nhiều nhà cửa* Rlăng ntŭp bom pơ rai âk ngih vâl.

phá ngang plah rsuak. *Đừng* ~ *chuyện người ta* Lơi dĭng plah rsuak nau bu ngơi.

phạch phạch phŭp phŭp. *Gà vỗ cánh* ~ lăr rtuh năr phŭp phŭp.

phai tuh, blak. *áo* ~ *màu* ao lĕ tuh.

phai nhạt hươi. *Tình yêu đã* ~ Nau tâm khăp lĕ hươi.

phải$_1$ bư lơi, ân, vay. *Tôi* ~ *làm việc suốt ngày* Gâp bư lơi kan nar măng; *Con* ~ *nghe lời mẹ* Kon ân iăt bâr mĕ bâ.

phải$_2$ ma. *bên* ~ bâh ma.

phải$_3$ găl, di. *điều ~ điều trái* nau di nau tih.

phái đoàn phung knuă. *đón tiếp ~ chính phủ* hơn rom phung knuă knŭk kna.

phạm tŭp. *~ tội* tŭp tâm nau tih.

phạm vi tâm văl. *trong ~ trường học* tâm văl ngih sambŭt.

phản$_1$ jhưng kđar. *nằm trên ~* bĕc kalơ jhưng kđar.

phản$_2$ rlăng, lhiar. *làm ~* bư rlăng; *Chó ~ lại đồng bào* Lơi lhiăr bon lan.

phản bội plăc rlăm. *~ tổ quốc* plăc rlăm ma neh ntu.

phản chiếu ncrat sĕt. *gương ~ ánh sáng* măt ncŏk ncrat sĕt ang.

phản công plâ rduh. *Bị ta ~ bất ngờ, quân địch thua chạy* Lĕ kahan hê plâ rduh ndal phung roh du ncuăt.

phản đối dun. *~ ý kiến sai trái* Dun nau mpơl tih găl.

phản động plăc rlăm. *bọn ~* phung plăc rlăm.

phản quốc rlăm car. *Theo giặc là ~* Tĭng rlăng jêng rlăm car.

phản ứng 1. tâm râl. *Bị ~ thuốc, nó càng đau nặng* Tâm râl ma dak si, păng krê ji ngăn. **2.** mphar *bị phê bình là ~ ngay* tă bu lah mphar ro.

phản xạ ran plâ. *~ nhanh* ran plâ ndal.

phán đoán đing. *Không nên ~ vô căn cứ* Lơi dâng đing nau mô sao tơm.

phang mbang, mbeng. *~ gậy vào cổ* mbang mâng ta tako.

phanh$_1$ I. pre. *cái ~ xe đạp* pre ndeh vai.

II. nkân. *~ xe lại* nkân lơi ndeh.

phanh$_2$ mphiat. *~ áo* mphiat ao.

phao$_1$ ndôp. *~ bơi* ndôp rê dak; *~ câu cá* ndôp ndar.

phao$_2$ hưn ntưih. *~ tin nhảm* hưn ntưih nau n'klă.

phào bhu. *thở ~* sruh n'hâm bhu.

pháo$_1$ kphôk, play rtoh. *Trước đây, người ta thường đốt ~ vào ngày Tết* Kăl ê bu vay su kphôl tâm nar Têt.

pháo$_2$ phao knong. *kéo ~ lên núi* têk phao knong leo kalơ yôk.

pháp luật nau vay. *~ Nhà nước* nau vay Knŭk Kna.

phát$_1$ tong. *bắn một ~ súng* păhh phao du tong.

phát$_2$ muyh. *~ cây* muyh si; *~ cỏ* muyh hĕp.

phát$_3$ bơk. *~ lương* bơk prăk.

phát$_4$ luh, tât. *~ lạnh* luh khăt; *~ sốt* luh duh; *~ bệnh* tât ji.

phát âm ngơi bâr. ~ *tiếng Việt* ngơi bâr nau Yuăn.

phát bệnh tât ji. *mới* ~ mhê tât ji.

phát biểu luh ngơi. ~ *ý kiến* luh ngơi nau ŭc.

phát đạt hao jêng. *làm ăn* ~ bư kan hao jêng.

phát giác mpơl. ~ *kẻ giết người* mpơl bu nơm nkhĭt bunuyh.

phát hành pơk. ~ *sách báo* pơk luh sambŭt baŏ.

phát hiện gĭt saơ. *Sáng nay họ đã* ~ *ra kẻ trộm* Ôi aơ khăn păng hŏ gĭt saơ bunuyh ntŭng.

phát thanh nthông bâr. *đài* ~ tơm nthông bâr.

phát triển hao, bĭk. ~ *sản xuất* hao nau bư njêng; *Việc nuôi gà năm nay* ~ *lắm* Nau rong iăr năm aơ bĭk ngăn.

phạt tâm rmal, kmhal. *Cô giáo* ~ *học sinh* Nai tâm rmal kon sê nti.

phạt vạ kuh. *bị* ~ *hai con heo* bu kuh bar mlâm sŭr.

phẳng lâng, bhiăr, dăp. *mặt đất* ~ neh lâng; *ủi quần áo cho* ~ uih kho ao ân dăp.

phẳng lặng lâng bhiăr. *mặt nước* ~ măt dak lâng bhiăr.

phẳng lì lâng bhiăr, rac blac. *mặt nước* ~ măt dak lâng bhiăr; *cát* ~ coih rac blac.

phẩm dak si nhom. ~ *xanh* dak si nhom ndrêh.

phẩm chất play lom. ~ *cách mạng* play lom kăc mang.

phân$_1$ buh, ndjah, ĕk. *bón* ~ *cho cây* cĕ buh tâm tơm si; ~ *xanh* ndjah hĭp.

phân$_2$ nkhah, crek. ~ *cho đều* nkhah tâm ban.

phân biệt sek êng. ~ *nam nữ* sek êng bu ur bu klô.

phân chia tâm pă. ~ *gạo* tâm pă phê.

phân công pă jao. ~ *công tác* pă jao kan.

phân loại pă srŏc. ~ *hạt giống* pă srŏc lĕ grăp ntil.

phân phối pă. ~ *vải* pă mnal.

phân tán tâm ncah. *tư tưởng* ~ nau mĭn tâm ncah.

phân tích sek uănh. ~ *tình hình* sek uănh nô nau.

phân vân ngĭ ngŭ. ~ *không biết nên đi hay ở* Ngĭ ngŭ mô gĭt hăn ma mô.

phân xử nkra, nsŏng. *Việc rắc rối chưa* ~ *được* Nau nhik nhak ê hŏ dơi nkra.

phần mpăm, kŏ, kdrĕc. *một* ~ *thịt* du mpăm iăm; *chia gạo làm ba* ~ pă phê bư pê mpăm; *một* ~

câu chuyện du kỗ nau nđơn.

phần phật phiup phiup. *Cờ bay ~ trong gió* Kơ siăl khôm phiup phiup.

phần thưởng drăp nkhôm. *Học giỏi được nhận ~* Nti blau, dơi đơn drăp nkhôm.

phần trăm nkỗ rhiăng. *mười ~* jât nkỗ rhiăng.

phấn 1. mbuh. *~ bướm* mbuh kỗ kim; *~ hoa* mbuh kao. **2.** dak ktŭk. *xoa ~* mhĭng dak ktŭk. **3.** klo cih. *~ trắng* klo cih nglang.

phấn đấu ktưn. *~ hoàn thành kế hoạch* ktưn ân jêh kan dăp.

phấn khởi hâk m'ak, răm nuih. *~ được đi học* Hâk m'ak dơi hăn nti; *Được điểm 10, em càng ~* Đơi jât điêm, oh hô lơ răm nuih.

phấn son dak sut. *tô điểm bằng ~* mhĭng bư ueh ma dak sut.

phận dhut. ◇ *~ bạc như vôi* Dhut nglang nâm klo.

phận sự kan pah. *làm tròn ~* bư ueh kan pah.

phấp phới đhĭt đhĭt, phiah phiup. *Cờ bay ~* Kơ đông đhĭt đhĭt.

phập pưc. *chém ~ vào chân bò* sreh pưc ta jâng ndrôk.

phất vât. *~ cờ* vât kơ.

phất phới u. **phấp phới**.

Phật yơng. *tượng ~* rup Yơng.

phẩy$_1$ kuăc. *dấu ~* gru kuăc.

phẩy$_2$ mpuh. *cầm quạt ~ bụi trên bàn* kuăn kuăt mpuh ndruyh kalơ jhưng.

phe ding. *chia làm hai ~* tâm pă bar ding.

phe phái bĭng. *nhiều ~* âk bĭng.

phe phẩy mpuh iê iễ.

phè phỡn blĕk blĕl. *Sống ~ là xấu lắm* Rêh blĕk blĕl mhĭk ngăn.

phép nau di.

phép chia nau tâm pă.

phép cộng nau tâm rbŭn.

phép nhân nau tâm n'hao.

phép tính nau tĭng.

phép trừ nau sŏk.

phét khuy. *nói ~* ngơi khuy.

phê nkra. *tự ~* nkra săk nơm.

phê bình nkra lah. *~ bạn* nkra lah băl.

phề phệ đhĭc đhŭc. *bụng ~* ndŭl đhĭc đhŭc.

phệ lŭ lŭn. *béo ~* lay lŭ lŭn.

phên dreh, ntŭr. *~ che cửa* dreh king mpông.

phết hĭng. *~ hồ vào giấy* hĭng rnih blĭt tâm n'ha rđaih.

phệt mplĭ. *ngồi ~ xuống đất* gŭ mplĭ ta neh.

phễu ndrŏc. *lấy ~ đong dầu* sŏk ndrŏc ntrŏc dak ŭnh.

phi kplŏng. *ngựa* ~ seh kplŏng.
phi công rmăk ndeh mpăr.
phi lý mô di. *chuyện* ~ nau mô di.
phi tang ndâp. *Nó xoá dấu vết để* ~ Păng lâm pôn tel gay ndâp.
phi thường rlau lơn. *năng lực* ~ n'hâm dang rlau lơn.
phì nhiêu jêng mpa, ueh. *đồng ruộng* ~ ndrĕnh lŏ jêng mpa.
phì phò bhu bhu. *thở* ~ sruh n'hâm bhu bhu.
phí huac. ~ *của* huac drăp.
phí phạm mpŭng. *ăn uống* ~ nhêt sông mpŭng.
phía bâh. ~ *đông* bah lơ; ~ *tây* bâh dâng *đi* ~ *trước, liếc phía sau* hăn bâh năp, n'gĭl bâh kơi.
phịch prŭng. *thả* ~ *gùi xuống đất* juyh prŭng sah ta neh.
phiên dar. *tới* ~ *chúng ta gác* tât dar hê gak.
phiên dịch rblang. ~ *tiếng nước ngoài* rblang nau ngơi car bu êng.
phiền suak, rngot. *Đừng làm* ~ *người khác* Lơi dâng suak bu.
phiến mpan. ~ *đá* mpan lŭ.
phiêu bạt mblơ, nthông. ~ *khắp nơi* mblơ ăp ntŭk.
phim 1. phim. *cuộn* ~ *để chụp hình* phim sŏk rup. 2. rup. *chiếu* ~ n'hơ rup.
phỉnh rlăm. *Nó hay* ~ *người khác* Păng vay rlăm bu.
phình pŭk, pŏk. *ăn no* ~ *bụng* sông hơm pŭk ndŭl.
phó$_1$ k'iăng. ~ *chủ tịch xã* k'iăng kôranh să.
phó$_2$ jao. ~ *việc nhà cho vợ* jao kan tâm ngih ma ur.
phó thác u. **phó**$_2$.
phong$_1$ phŭng. *bệnh* ~ ji phŭng.
phong$_2$ n'hao. ~ *chức* n'hao kan.
phong bì ăng-vơ-lôp. *chiếc* ~ *đẹp* Ăng-vơ-lôp ueh.
phong tục nau vay. ~ *cưới hỏi* nau vay tâm ndăp nsông.
phòng$_1$ jrô. ~ *ngủ* jrô bĕc.
phòng$_2$ n'gang, rnă. ~ *bệnh* n'gang nau ji; *gậy* ~ *thân* mâng rnă săk.
phòng xa var lor. *Trữ lương thực để* ~ Nkrem ndơ sa gay var lor.
phỏng u. **bỏng**.
phóng$_1$ rjiăng. ~ *lao* rjiăng tak.
phóng$_2$ ndar. ~ *bức ảnh* ndar rup.
phọt dôl. ~ *máu* dôl mham.
phổ biến ntuh, hưn. ~ *nghị quyết* ntuh nau jêh cră crŏng.
phố bon têh. *đi ra* ~ hăn bon têh.
phổi klơm soh. *đau* ~ ji klơm soh.
phối hợp tâm n'gop. ~ *hành động*

tâm n'gop kan pah.

phồng pŭk, rỗ. ~ *má* pŭk bom; *túi* ~ *lên* dŭng rỗ adul.

phơ phơ bluk blok. *đầu bạc* ~ bôk ndra bluk blok.

phở sŭp. *ăn* ~ sa sŭp.

phơi ih. ~ *thóc* ih ba.

phớt mphâr. *hôn* ~ hŭ mphâr.

phu kan bu. *đi* ~ hăn kan bu.

phù pŭk, môr. *bệnh* ~ ji pŭk.

phù hiệu gru knăl. *đeo* ~ kăt gru knăl.

phù hộ kơl an. *nhờ Trời* ~ nsing ma Brah kơl an.

phù hợp tâm di. *chứng cớ* ~ nau sao tâm di.

phù phù bhu bhu. *thổi lửa* ~ khôm ŭnh bhu bhu.

phù sa neh nsŭn. *Sông này có nhiều* ~ Krong ao geh âk neh nsŭn.

phù thuỷ jâu. *mụ* ~ jâu bu ur.

phủ nkŭm, jâm. *đất* ~ *kín lên trên* neh nkŭm ndâp kalơ.

phủ định dun. ~ *ý kiến* dun nau ncră.

phú ân. *Trời* ~ *cho cô ấy sắc đẹp* Brah ân yuh rĭ ueh rom.

phụ **I**. ntop. *nghề* ~ kan ntop.

II. kơl. ~ *mẹ nấu cơm* kơl mĕ n'gon piăng.

phụ cận ciau meng. *vùng* ~ n'gor ciau meng.

phụ đạo kơl ntĭm. ~ *cho học sinh kém* kơl ntĭm ăn ma kon sê nti.

phụ hoạ tĭng ndŭ. *Nó chỉ* ~, *không có ý kiến riêng* Păng knŏng tĭng ndŭ, mô geh nau mĭn êng nơm.

phụ huynh mê mbâ. ~ *học sinh* mê mbâ kon sê nti.

phụ nữ bu ur. *quần áo* ~ kho ao bu ur.

phụ thuộc n'jưh. *còn* ~ *vào cha mẹ* hôm n'jưh ma mê mbâ.

phụ tình lâm gao. *Vợ chồng đừng* ~ *nhau* Ur sai lơi tâm lâm gao.

phụ trách râng pah. ~ *hợp tác xã* râng pah hợp tăk să.

phúc nau m'ak. *nhà có* ~ ngih geh nau m'ak.

phục$_1$ kâp dah. ~ *ở ven đường để đón đánh* kâp dah ta meng trong gay lơh.

phục$_2$ rnê. ~ *tài* rnê nau njêh.

phục kích kâp dah. *Chúng tôi* ~ *địch trên đường* Hê kâp dah phung roh ta trong.

phục vụ kan an. ~ *nhân dân* kan an ma bon lan.

phủi rtuh. ~ *bụi* rtuh ndruyh.

phun pruih. ~ *nước* pruih dak.

phung phí mpŭng. *ăn tiêu* ~ sông sa mpŭng.

phút mi-nĭt. *Chờ tôi một* ~ Kâp

gâp du mi-nĭt.

phụt bhu. *Gió thổi ~ làm tắt đèn* Sial khôm bhu bư khết ŭnh.

phức tạp jêr. *công việc ~* kan jêr.

phương mpeh. *~ nam* mơ mpeh bah đŭng.

phương hướng ntrong, mpeh. *~ hành động* ntrong kan bư.

phương pháp hdră. *~ làm việc* hdră bư kan.

phương tiện ndơ dŏng. *có đủ ~ làm việc* ăp ndơ dŏng tâm kan pah.

phượng kting. *hoa ~ đỏ* kao kting căng.

pin pil. *đèn ~* ŭnh pil; *mua ~* rvăt pil.

Q

qua **1.** cuat, găn. *~ núi* cuat yôk; *~ suối* găn dak; *đi từ bên kia ~ đây* hăn tă kơh tế găn ta ao. **2.** gao, rlau. *nhắc lại chuyện đã ~* nkah nau lĕ gao; *~ bốn năm học tập, nó đã tiến bộ nhiều* Gao puăn năm nti, păng lĕ gĭt âk.

qua lại re ro. *người ~ tấp nập* bunuyh re ro nhum nhum.

qua loa mbăk mbel, nklă nklĕl, jêh dôih. *ăn ~ cho đỡ đói* sông mbăk mbel bah ir ji ngot; *làm ~ cho xong việc* bư nklă nklĕl gơnh jêh kan.

qua đời khết. *Cha tôi đã ~* Mbă gâp lĕ khết.

qua quýt u. **qua loa**.

quà ndơ n'nhơr. *mua ~ cho con* rvăt ndơ n'nhơr ân kon.

quả **1.** play. *hái ~* pĕ play. 2. play. mlâm. *~ bóng* play cưng; *một ~ trứng gà* du mlâm tăp iăr.

quả lắc noh, play ncah. *~ đồng hồ* noh mông.

quả đất play neh. *~ hình tròn* Play neh vĭl.

quá **1.** gao, rlau. *đi ~ trường học rồi* hăn gao ngih săm bŭt jêh. **2.** ngăn, ir. *Đẹp ~* Ueh ngăn; *Anh đừng đi nhanh ~* Lơi ta may hăn ngăc ir.

quá cố lĕ khết, lĕ trui. *Đừng xúc phạm đến người ~* Lơi dâng kek bunuyh lĕ khết.

quá đáng gao ir, năng ir, ir ar. *đòi hỏi ~* dăn gao ir; *Đừng để cho người ta áp bức ~* Lơi ân bư tŭn jot ir ar.

quá khứ lĕ gao. *chuyện ~* nau lĕ gao.

quá lứa plâ săk.

quá thì plâ săk.

quạ ndak. ~ *đen* ndak ôc.

quai rsê, tôr. ~ *nón* rsê đon; ~ *dép* rsê jep; ~ *nồi* tôr glah.

quai bị bom yơi. *Bị bệnh ~, đừng chạy nhảy nhiều* Lẽ ji bom yơi, lơi ir ncuăt pâl.

quai hàm tơm kang. ~ *cử động khi nhai* Tơm kang mpât lah mblah sa.

quái dị êng ang. *chuyện* ~ nau êng ang.

quái lạ u. **quái dị**.

quái vật mpa êng ang. *Con* ~ *trông rất ghê sợ* Mpa êng ang uanh krit ngăn.

quan kôranh.

quan hệ nau tâm dăc. ~ *giữa người và người* nau tâm dăc ndrăng bunuyh; ~ *ngoại giao* nau tâm dăc tâm bri bu năc.

quan sát sek uănh. ~ *trận địa* sek uănh ntŭk tâm lơh.

quan tài bong. *đóng* ~ pâng bong.

quan tâm uănh treng. *Đảng rất ~ đến đời sống nhân dân* Đang uănh treng ngăn ma nau rêh bon lan.

quan trọng khlay, khlay yom. *nhiệm vụ* ~ kan khlay; *Bài báo có ba ý* ~ Sambŭt bão hưn gen pê nau khlay yom.

quản kam. *không ~ nắng mưa* mô kam mih n'hac.

quản lý mât uănh. ~ *hợp tác xã* mât uănh hơp tăk să.

quán ngih tăc ndơ sa. *ra ~ uống nước* hăn ta ngih tăc ndơ sa gay nhêt dak.

quán xuyến dơi ăp ntil. *Anh ấy ~ hết công việc gia đình* Nô rĭ dơi ăp ntil tâm rnăk.

quang$_1$ njang. *đôi* ~ du kôp njang.

quang$_2$ rdah. *phát ~ một khu rừng* muyh rdah bri.

quang đãng bhung bhang, rac blac. *trời* ~ trôk bhung bhang.

quang gánh njang mbăk. *đặt ~ xuống nghỉ* juyh njang mbăk rlu.

quang quác păk tat. *Chồn vào chuồng, gà kêu* ~ Mpik mŭt tâm khŭk, iăr nter păk tat.

quang vinh kdrưh, ncrat lư. ~ *thay những người Cộng sản* Kdrưh ngăn phung Kŏng san.

quàng$_1$ n'guăc. *Tôi ~ khăn cho đỡ lạnh* Gâp n'guăc siăm gay lơi ir ndik.

quàng$_2$ **1**. ndil ndal. *viết ~ lá thư* cih sambŭt ndil ndal. **2**. lă lêng. *say rượu nói* ~ nhul ndrănh ngơi

lă lêng.

quảng cáo ntuih. ~ *hàng* ntuih ndơ tăc.

quãng yơn, bông, njăr. ~ *đường* yơn trong; *một* ~ *đời* du bông rêh.

quáng ral. *nắng* ~ *mắt* nar ral măt.

quáng gà plâm iăr. *mắt* ~ măt plâm iăr; *không thấy rõ do bị* ~ mô sơ rđah yor plâm iăr.

quanh ndăc. *đi* ~ *nhà* hăn ndăc ngih; *Họ hàng ở* ~ *đây* Mpôl băl gŭ ndăc ơ.

quanh co **1.** kuăt kuê. *đường* ~ trong kuăt kuê. **2.** ndăc. *nói* ~ ngơi ndăc.

quanh quẩn rcul, rĭr vĭr. ~ *ở nhà* gŭ rcul tâm ngih; *đi* ~ hăn rĭr vĭr.

quành dăr, ndăc. ~ *xe lại* dăr ndeh.

quánh kŏt. *hồ* ~ rnih kŏt; *Bột đã* ~ *rồi* Rnih kŏt jêh.

quào kuac. *mèo* ~ meo kuac.

quát rễnh. *Đừng* ~ *to thế* Lơi rễnh têh ndrĭ.

quát mắng rễnh lah. ~ *đùng đùng* rễnh lah hiăp hiăp.

quạt **I.** kuat. *mua* ~ rvăt kuat. **II.** mpuh. ~ *cho mát* mpuh ân ik.

quàu quạu jŭk jĭk. *mặt mày* ~ muh măt jŭk jĭk.

quạu u. **cáu**.

quay **1.** ndăc, rvah. *bánh xe* ~ jâng ndeh ndăc. **2.** vêh. ~ *đầu lại* vêh bôk. **3.** plăc ndông. *Tô* ~ *con heo* Gâp plăc ndông sŭr.

quay tít ndăc viăr, ndac suir, rvah suir. *cánh quạt* ~ năr kuat ndăc viăr; *Con nít chơi ném con vụ* ~ Kon sê pâl klôp bler ndăc suir.

quay tơ rui. *H'Chơt ngồi* ~ *tơ giữa nhà* H'Chơt gŭ rui tâm nklang ngih.

quày u. **buồng**$_1$.

quắc ndar. *Bố* ~ *mắt nhìn con* Mbâ ndar măt uănh kon.

quắm kuăt. *dao* ~ pêh kuăt.

quăn krô. *tóc* ~ sŏk krô.

quằn bet. *chặt* ~ *dao* sret tât bet pêh.

quằn quại lă lưng. *đau* ~ ji lă lưng.

quăng nseng, klŭp. ~ *chài* nseng jal; ~ *hòn đá* klŭp lŭk.

quẳng mbăr. ~ *đôi giày rách* mbăr ndrom jâng tac.

quặng lŭ loih.

quắp kuăt. *Diều hâu* ~ *gà con* Klang kuăt kon iăr.

quắt sret. *Quả chuối héo* ~ Play prit lĕ sret.

quặt quẹo mro. *Thằng bé này cứ ốm* ~ Kon sê ơ duh mro.

quân kahan. *tập trung* ~ rbun kahan.

quân đội u. **quân**.

quân sự kahan. *xe* ~ ndeh kahan; *kỷ luật* ~ nau vay kahan.

quân thù kahan rlăng. *tiêu diệt* ~ nkhết kahan rlăng.

quần$_1$ kho. *may* ~ kcoh kho.

quần$_2$ ndăc. *Máy bay* ~ *trên bầu trời* Ndeh mpăr ndăc kalơ trôk.

quần quật jêr jŏk. *làm* ~ *suốt ngày* pah kan jêr jŏk nar măng.

quẩn quanh vir vir. *Nó đi* ~ *trong nhà* Păng hăn vir vir tâm ngih.

quấn vên, lon, cuêt, băr, klôn, pân. ~ *dây lại* vên lơi rsê; ~ *thuốc lá* lon hăt n'ha; *Rễ cây* ~ *vào nhau* Reh si tâm cuêt ndrel; *Rắn* ~ *ở thân cây* Bêh băr ta tơm si; ~ *chỉ* klôn brai; ~ *khăn* pân siăm.

quấn quýt vĕr vĕr. *Con* ~ *bên mẹ* Kon vĕr vĕr dăc mê.

quận kdriêk car. ~ *Gò Vấp* kdriêk car Go Vâp.

quầng val tâng. *trăng* ~ khay val tâng.

quất mhăt. ~ *con ngựa chạy nhanh* mhăt gay seh ncuăt prăl.

quật$_1$ mprah. ~ *ngã nó đi* Mprah păng ân côt.

quật$_2$ rơk. ~ *mồ mả* rơk môc blang.

quây king. ~ *buồng tắm* king jrô ŭm.

quây quần gŭ jŭm, gŭ rgum. *Gia đình* ~ *bên bếp lửa* Mpôl rnăk gŭ jŭm ŭnh rnăk.

quầy n'gung. ~ *bán hàng* n'gung tac ndơ.

quẩy mbăk, kleng. ~ *vài gánh nước* mbăk bar pê nong dak; ~ *đồ sau lưng* kleng ndơ bâh kơi.

quẫy mpăt. *Cá* ~ *đuôi* Ka mpăt ciăng.

quấy$_1$ vâr. ~ *bột* vâr rnih.

quấy$_2$ đhân, rsuak. *Trẻ ốm,* ~ *mẹ suốt ngày* Kon sê duh, đhân mê nar măng; *đã bận lại có người đến* ~ hŏ mô ru lŏ geh bunuyh hăn rsuak.

quấy phá pơ rŭng. *Thằng bé này* ~ *quá* Kon sê ao pơ rŭng ngăn.

quấy rầy bư rsuak. *Đừng* ~ *nữa* Lơi dâng bư rsuak.

quấy rối ngruh. ~ *trật tự* ngruh nau mpăn.

que mâng. ~ *dùng để cời than trong bếp* Mâng gay ncayh s'ônh tâm năk.

què glet, kuê, ven. *ngã* ~ *chân* prah glet jâng; *chân đau tay* ~ jâng ji ti kuê.

quen **1.** tâm năl, tâm băl. *người*

~ bunuyh tâm năl. **2.** bên. *thói* ~ mơng bên; ~ *tay* bên ti; *đi* ~ *đường* hăn bên trong; ~ *việc* bên kan.

quen thuộc bên ngăn.

quẹo nchuêh. ~ *sang bên phải* nchuêh leo bâh ma.

quét **1.** mpêh. ~ *nhà* mpêh ngih. **2.** mhing. ~ *vôi* mhing klo.

quẹt nchut. *gà* ~ *mỏ* iar nchut muăr.

quê bon. *về* ~ *nghỉ hè* sĭt rlu tâm bon.

quê hương u. **quê**.

quên huĭk. ~ *đường về* huĭk trong sết.

quệt mpih. ~ *máu gà vào ngực* mpih tang tơh ma mham iăr.

quốc gia u. **đất nước**.

quốc khánh ntơm Knŭk Kna. *mít tinh chào mừng ngày* ~ mit-ting yơk mbah nar ntơm Knŭk Kna.

quốc kỳ siăm gru. ~ *Việt Nam* siăm gru Viêt Nam.

quốc lộ trong têh. ~ *số 1* trong têh mrô nguay.

quốc phòng nau n'gang bri neh. *bộ* ~ n'gâng nau n'gang bri neh.

quốc văn sambŭt bri nơm. *hiệu sách* ~ ngih tac sambŭt bri nơm.

quờ quạng vơ vi, vao vi. ~ *trong đêm tối* vơ vi tâm măng ngo.

quy nchŭn. ~ *về một mối* nchŭn tâm du ntŭk.

quy cách kayh găl. *làm đúng* ~ bư di kayh găl.

quy định rơm dăp. ~ *công việc của mỗi người* rơm dăp kan ma ăp bunuyh.

quy hàng plâ sết. *Bọn giặc đã* ~ Phung rlăng hŏ plâ sết.

quy hoạch dăp nsŏng. ~ *lại nhà cửa* dăp nsŏng dŏng ngih vâl.

quy luật nau lĕ di. ~ *của xã hội* nau lĕ di ma nau rêh bon lan.

quy tắc nau găl. ~ *viết hoa* nau găl cih play sambŭt têh.

quy ước knol kă. *tôn trọng* ~ *chung* yơk ma knol kă n'hel.

quỳ con, drôm. ~ *gối* con kômâk; *Cha tôi bảo con voi* ~ *xuống* Mbâ gâp đă rveh drôm.

quỷ ciak. ~ *dữ* ciak janh.

quỹ prăp. ~ *tiết kiệm* prăp têm.

quý$_1$ kŏ yan.

quý$_2$ khlay. ~ *như vàng* khlay nâm mah.

quý mến khăp h'eng. ~ *bộ đội* khăp h'eng bŏ đŏi.

quý trọng khăp yơk. ~ *người già* khăp yơk ma bu ranh.

quỵ côt, calôt. *bị đánh* ~ lĕ dong

côt.

quyên rĩng, riu. ~ *tiền giúp bạn* riu prăk kơl băl.

quyền nau dơi. *Tôi có ~ sống* Gâp geh nau dơi rêh.

quyền hạn kayh nau dơi. *hành động quá ~ của mình* bư kan rlau kayh nau dơi nơm.

quyền lợi nau yom. ~ *tập thể* nau yom n'hel.

quyển ndrom. ~ *sách* ndrom sambŭt.

quyến luyến khăp iăng. ~ *cha mẹ* khăp iăng mĕ mbâ.

quyến rũ n'hưc jă. *đừng ~ nó* lơi n'hưc jă păng.

quyết rôih. *Cha của N'Sroi ~ mua con voi này* Mbâ N'Sroi rôih rvăt rveh ao.

quyết chí rôih n'hâm. *Việc khó ~ cũng làm nên* Kan jêr, bư rôih n'hâm ăt dơi lĕ.

quyết tâm rôih nuih n'hâm. ~ *học tập* rôih nuih n'hâm nti.

quýnh hao râp, râm. *mừng ~* răm hao râp; *chạy ~ lên* ncuăt râm.

quýt kroc srat. *trồng ~* tăm tơm kroc srat.

quỵt sa ndơm. ~ *tiền công* sa ndơm prăk nkhôm.

R

ra **1.** luh. ~ *vườn* luh bah đang trau. **2.** bloh. *nói không ~ tiếng* ngơi mô dơi bloh. **3.** yŏng. *ngủ không ~ ngủ.* bĕc mô yŏng bĕc.

ra dáng pyưng. ~ *người trí thức* pyưng bunuyh blau âk.

ra đời deh. *Tôi ~ năm 1975* Gâp deh năm 1975.

ra ràng hiang. *chim bồ câu ~* ntơp rong lĕ hiang.

ra sao mâm. *Dạo này bác sống ~?* Abao mâm rêh ih va?

ra vẻ jan lah. *làm ~ giàu sang* jan lah bư sah ndrŏng.

rà ksiêm. ~ *lại lỗi chính tả* ksiêm uănh nau tih cih mđaŏ.

rã nhop. *hoa ~ cánh* kao nhop.

rã rời găn lêt. *chân tay ~* jâng ti găn lêt.

rá r'i. ~ *vo gạo* r'i rpa phê.

rạ nglo.

rác ndŏk, ndjah. *quét ~* mpêh ndŏk.

rác rưởi ndŏk mprâm, ndjah ndjâu. *sân đầy ~* nglan bêng ndŏk mprâm; ~ *đầy nhà* ndjah mdjâu bêng ngih.

rạc rgay, ioh. *Cho con bú lắm,*

mẹ ~ người đi Ân kon pu toh âk, mê rgay.

rách hêk, tăc, sat, rơc. *áo ~* ao tăc; *giấy ~* n'ha rđaih tăc.

rách nát sat rai, tac rơc. *quần áo ~* kho ao sat rai.

rách rưới tăc rơc. *áo quần ~* kho ao tăc rơc.

rạch$_1$ n'hor. *khơi ~ lấy nước làm mùa* koc n'hor dak gay sŏk dak tăm mpa.

rạch$_2$ rek. *lấy dao ~ bụng* sŏk pêh rek ndŭl.

rạch$_3$ hao. *Cá rô ~ lên bờ* Ka krop hao kalơ kơh.

rải sui, rah. *~ đá lát đường* sui lŭk bư trong.

rải rác mbrah rah, rah rêng. *Cây cối mọc ~ trên đồi* Si glê căt mbrah rah kalơ yôk; *nhà cửa ~* ngih rah rêng.

rái cá phing. *~ bơi giỏi lắm* Phing rê dak blau ngăn.

ram ráp u. **ráp**$_2$.

rán kho, vâr, rɜt. *~ cá* kho ka; *~ mỡ heo* ret ngi sŭr.

rạn căr. *chén ~* sen căr.

rang vâr. *~ lạc* vâr tuh neh.

ràng buộc nkât, mgŏ, ncâp. *Đứa con ~ hai vợ chồng lại* Kon lŏ nkât bar hê ur sai.

ráng srôih. *~ làm việc* srôih bư kan.

rạng đông bhit ang. *đi rẫy từ lúc ~* hăn bah mir bhit ang.

rạng rỡ m'ak m'ưr. *mặt mày ~* muh măt m'ak m'ưr.

ranh giới nar, n'har. *đường ~* trong nar; *~ giữa rẫy anh với rẫy tôi* n'ha mir may ma gâp.

rành mạch bơ brăng, kloh bhung, nênễ. *Nó kể chuyện này một cách ~* Păng nkoc nau ao bơ brăng.

rành rọt gĭt brăng.

rảnh ru. *Lúc này tôi không ~* Abao hin gâp mô ru.

rãnh n'hor, bong, kuing. *~ nước* n'hor dak khăt.

rao hưn, mbơh. *~ hàng* hưn nơr tăc.

rào n'gar, bât. *hàng ~* n'gar mpêr. ◇ *Ăn cây nào, ~ cây ấy* Sa tơm play ri, n'gar tơm play ri..

rào rào crak crak. *mưa ~* mih crak crak.

rào rạo krĕm krĕm. *nhai ~* mblah krĕm krĕm.

rảo hăn prăl. *~ bước về nhà* hăn prăl sĭt ta vâl.

rão rhoi, rya. *Dây buộc đã ~ hết rồi* Rsê kât lĕ rhoi jêh.

ráo sơh. *Phơi quần áo cho ~ nước* Ih kho ao lăng ma sơh dak.

ráo riết ndal ndĭng. *chuẩn bị ~* ndrăp ndal ndĭng.

rạo rực hơt hơr. *vui ~ trong lòng* m'ak hơt hơr tâm nuih n'hâm.

ráp$_1$ n'găp, ntrŭp. *~ hai mảnh ván* n'găp bar pŏk kđar; *~ xe đạp* ntrŭp ndeh vai.

ráp$_2$ rkot. *da ~* ntô rkot.

rạp$_1$ pra. *dựng ~* ndâk pra.

rạp$_2$ bông. *Ngô đổ ~ xuống* Tơm mbo calôt bông.

rạp chiếu bóng ngih mpơl rup.

rau djam bây, trau. *trồng ~* tăm djam bây; *ăn ~* sa trau.

rau dền rhŭm. *lá ~* n'ha rhŭm; *canh ~* trau rhŭm.

rau muống djăm puăn. *canh ~* trau djăm puăn.

rau sam djăm lôm.

rau thơm klôih. *lấy ~ giã với cà đắng* sŏk klôih juh ma blân tăng.

rát ji uh, brê, uh srĭp. *Bị phỏng ~ lắm* Plac, ji uh ngăn; *Bôi vết thương bằng thuốc đỏ, ~ quá* Mhĭng sŏt ma dak si căng, ji uh ngăn; *nói ~ cổ ~ họng* ngơi brê tako, brê mlông.

rảy djrah, ndjăt, krih. *~ nước* djrah dak; *~ rau cho hết nước* ndjăt trau ân lĕ dak.

ráy tai ĕk kâng. *lấy ~* sŏk ĕk kâng.

rắc sui. *~ muối* sui boh.

rắc rối nhip nhap. *câu chuyện ~* nau nô nhip nhap.

răm rắp n'grŭp n'grŭp. *bước đều ~* cuat n'grŭp n'grŭp.

rằm khay pŭr. *đêm ~* măng khay pŭr.

rằn brung. *áo ~* ao brung.

rằn ri răc găl. *Rằn màu ~ là rằn độc lắm* Bêh răc găl jêng khlay ngăn.

rắn$_1$ bêh. *~ độc* bêh kăc.

rắn$_2$ dăng. *~ quá không cắn được* Dăng ir mô dơi gênh.

rắn cạp nong bêh tong kreo.

rắn chàm quạp bêh pŏp.

rắn chắc nâp dăng.

rắn giun rmăl, bêh lô lay. *Nếu bị ~ cắn, chết ngay* Lah rmăl kăp, khĭt ro.

rắn hổ mang bêh prao.

rắn lục bêh n'ha si, bêh vĭt.

rắn mai gầm bêh tong kreo.

rắn mối u. **thằn lằn**.

rắn nước bêh dak.

rắn ri cá bêh prao dak.

rắn rỏi dăng. *Con bây giờ đã ~ lắm rồi* Kon abao lĕ dăng ngăn jêh.

rặn ndôr, mprôn. *~ đẻ* ndôr deh; *~ đỏ mặt mũi* mprôn căng muh

măt.

răng sêk. *mọc* ~ căt sêk.

răng cửa sêk muh.

răng hàm sêk gâm.

răng khôn sêk gâm, sêk nkai.

răng nanh sêk so, sêk neng.

răng sữa sêk nchê.

răng vẩu sêk biol.

rặng núi dor yôk, tâm dăp.

râm n'hâm, ŭt. *trời* ~ trôk ŭt.

rầm drâu. *kêu* ~ *lên* nter drâu.

rầm rập đrĭp đrĭp, druh druh. *bộ đội đi* ~ bŏ đŏi hăn đrĭp đrĭp.

rầm rộ bru bru. *cuộc mít tinh* ~ nau mit ting bru bru.

rậm mbâl. *rậu* ~ têp kang mbâl.

rậm rạp mbâl tĭt. *cây cối* ~ si glê mbâl tĭt.

rấn srôih. *Làm* ~ *cho xong trước khi trời tối* Bư srôih ân jêh lor ma bri măng.

rận si. *áo có* ~ ao geh si.

rập grip. *cái* ~ *chuột* grip nê.

rất âk, ngăn. *núi* ~ *cao* yôk prêh ngăn.

râu têp. ~ *rậm* têp kang mbâl.

râu quai nón suar kang. *Anh ấy có* ~ *đẹp lắm* Nô ri geh suar kang ueh ngăn.

rầu rngot. ~ *cả ruột* rngot lĕ nuih n'hâm.

rầu rĩ rngot rvê. *nét mặt* ~ muh măt rngot rvê.

rây I. ruh. *cái* ~ nĭr ruh.

II. ruh. ~ *bột* ruh rnih.

rầy la grat. *Đừng* ~ *nó quá đáng* Lơi grat păng ir ar.

rẫy mir. *đốt* ~ su mir.

rè prep. *tiếng chuông* ~ bâr mang prep.

rẽ 1. gaih. ~ *cây để có đường đi* Gaih si ân geh trong hăn; ~ *đường ngôi* gaih trong sŏk. **2.** teng. ~ *tay phải* teng bâh ma.

rẻ nơih. *Hàng dạo này* ~ *lắm* Ndơ abao nơih ngăn.

rèn ciăr, drep. ~ *con dao* ciăr pêh.

rèn luyện nti ep. ~ *thân thể* nti ep săk jiăn.

rẻo cao mpok neh. *vùng* ~ mpok neh lâng kalơ yôk.

réo kuăl, hui. *Có người* ~ *ngoài cổng* Geh bunuyh kuăl bâh mpông sâng.

rét nđik. *trời* ~ bri nđik.

rê đŭm. *một* ~ *thuốc lá* du đŭm hăt.

rề rà mbrơi sơi. *nói* ~ ngơi mbrơi sơi.

rể klay. *Nhà có hai chàng* ~ Ngih geh bar hê klay.

rễ reh. ~ *cây* reh si.

rễ cái reh tơm.

rễ chùm reh rdjŭm.

rễ con reh kon.

rễ phụ reh căt kalơ, reh mhiai.

rế bai n'gân. *bắc nồi cơm ra ~* tôk glah ân kalơ bai n'gân.

rên nđêng. *Nó sốt rét, ~ suốt đêm* Păng ji kăt, nđêng măng tât ang.

rền n'gôr. *sấm ~* nglaih n'gôr.

reo troh, nter. *Con bé vui mừng ~ lên khi thấy mẹ về* Kon sê jể troh hâk sao me păng sết.

rệp r'iăt. *giường có ~* jhưng geh r'iăt.

rết ếp. *bị ~ cắn* ếp kăp.

rêu mbrĩng. *~ mọc trên đá* Mbrĩng căt kalơ lũ.

rêu rao hưn ntưih. *~ khắp xóm* hưn ntưih ăp bon.

rệu rã bơc blơi. *~ như dưa thúi* bơc blơi dah rpũng ôm.

ri rỉ luh bih. *Nước chảy ~* Dak hoc luh bih.

rì rào rap siap. *Gió thổi ~* Sial khôm rap siap.

rì rầm bih bếc. *Hai người nói chuyện ~* Bar hê koc bri bih bếc.

rỉ$_1$ bring, brêng. *dao ~* pêh bring.

rỉ$_2$ ndjăt, roc. *nước ~ ra* dak ndjăt luh.

ria têp muh. *để ~* om têp muh.

rìa meng. *~ đường* meng trong.

rỉa sa tôc. *Cá ~ mồi* Ka sa tôc mpa.

riêng êng. *nhà ~* ngih êng.

riêng lẻ du huê. *làm ăn ~* bư sa du huê.

riêng rẽ êng êng. *Hai người thường cãi nhau, hãy cho họ ở ~* Bar hê ră tâm ndjel, ân khăn păng gũ êng êng.

riêng tư êng bu. *chuyện ~* nau êng bu.

riềng cia yong. *trồng ~* tăm cia yong.

riết rêt. *~ lạt cho chặt* rêt nglũng ân nâp.

riêu bung. *nấu ~ cua* gâm bung reng.

rim nđeng, gâm. *~ thịt* nđeng iăm.

rịn truh. *~ mồ hôi* truh dak rhal.

rình mơc, miăt. *~ thú* mơc mpa.

rít khôm. *gió ~* sial khôm.

rìu sung. *chặt cây bằng ~* kăl si ma sung.

ríu rít crec croc. *chim kêu ~* sim n'hiăng crec croc.

rò truh. *cái ấm bị ~* glah truh.

rỏ u. **nhỏ.**

rỏ dãi hor dak diu. *thấy trái chua thèm ~* sao play srat kơnh hor dak diu.

rõ 1. rđah, klang, kloh rvah. *Thấy ~ lắm* Sao rđah ngăn; *nói ~*

ngơi klang. **2.** klă. *Đã ~ nhiệm vụ chưa?* Lẽ săng klă jêh hẽ kan?

rõ ràng rah vah, klang bhăr. *thấy ~* sao rah vah; *lời nói ~* bâr ngơi klang bhăr.

rọ jrõ, srõ. *~ cá* srõ ka; *cho lợn vào ~* sữr mữt tâm jrõ.

róc sĩl, leh, tah. *~ mía* sĩl tao; *~ xương* leh nting; *~ thịt* tah iăm.

róc rách ro cro. *Nước chảy ~* Dak hoc ro cro.

rọc rek. *~ giấy* rek n'ha rđaih.

roi mâng mhăt. *~ ngựa* mâng mhăt seh.

rọi sol, ncrang. *~ đèn pin vào mặt* sol ŭnh pin tâm măt.

rón rén jơp iơm, roc ioc. *đi ~* hăn jơp iơm; *Đi ~ đừng gây tiếng động* Hăn roc ioc lơi bư ntayh.

rong$_1$ par, nhôm, kŭl dak. *vớt ~ cho lợn ăn* huai par ân sữr sa.

rong$_2$ nchong lêng. *bế con đi ~* u kon nchong lêng.

ròng ndăng, khữ. *ốm ba tháng ~* khữ pê khay ji ndăng.

ròng rã ndăng, khữ. *bệnh ~ ba tháng* ji khữ pe khay.

ròng ròng bruh bruh. *Nước mắt chảy ~* Dak măt hor bruh bruh.

rót ntroc, kêt. *~ nước vào bình* ntroc dak tâm nông; *~ rượu* kêt ndrănh.

rổ r'i, nĭr. *đan ~* tanh r'i.

rỗ cut, tot. *mặt ~* muh măt cut.

rồi jêh. *ăn cơm ~* sông piăng jêh.

rỗi ru. *Khi nào ~, tôi sẽ đi chơi* Tơ lah ru, gâp mra hăn pâl.

rỗi rãi ru mpăn. *Hôm nay anh ấy ~ quá* Nar ao nô ri gŭ dơm ru mpăn.

rối pêng, cuêt. *chỉ ~* brai tâm pêng; *Đầu bù tóc ~* Bôk dang sŏk cuêt.

rối loạn rŭng răng. *~ tiêu hoá* rŭng răng proc klơm.

rối rít ndal. *giục ~* ntrŭt ndal.

rôm toh rhal. *~ mọc đầy người thằng bé* Toh rhal bêng săk kon sê.

rôm sảy u. **rôm.**

rốn klŏ. *cắt ~* siăt klŏ.

rộn rã drơu drơu. *Ngoài đường ~ tiếng nói cười* Tâm trong drơu drơu bâr ngơi gơm.

rộn rịp druh druh. *Hôm qua tôi thấy người ta ~ đi xem kịch* Ndao gâp sao geh âk bunuyh druh druh hăn uănh bu bư kic.

rông mbơk ling. *bò thả ~* ndrôk mbơk ling.

rồng kir. *~ bay* kir mpăr.

rồng rồng ka rông rông. *Đàn ~ có mấy trăm con* Phung ka rông

rông dŭm rhiăng mlăm.

rỗng hŏng, nchoh. *túi* ~ dŭng hŏng; *bụng* ~ ndŭl nchoh.

rống mboih, lŭng, preng. *bò* ~ ndrôk mboih; *voi* ~ rveh lŭng.

rộng hui. *nhà* ~ ngih hui; *áo* ~ ao hui.

rộng rãi hui hahŭr, lŏng. *nhà cửa* ~ ngih vâi hui hahŭr; *người* ~ bunuyh lŏng.

rốp brŏk. *Dẫm lên cây tre khô nghe kêu* ~ Jot kalơ glê kro ntayh brŏk.

rộp dô. ~ *da* dô ntô.

rờ u. **sờ**.

rơi tŭp, rô, truh. ~ *tiền* tŭp prăk; *mưa* ~ mih rô.

rơi rớt truh rô, meh nciăng. *Đừng để* ~ *cơm* Lơi ăn truh rô piăng.

rơi vãi srih. *Cơm* ~ *đầy sàn* Piăng srih bêng nhiăr.

rời nkhah. ~ *khỏi gia đình* nkhah ma năk nor.

rơm nglo, nglo rhê. *chất* ~ *thành đống* bun nglo du nku; *phơi* ~ *cho khô* ih nglo rhê ân kro.

rơm rớm bhĭt bhĭt. ~ *nước mắt* bhĭt bhĭt dak măt.

rợn krit, rơp. ~ *người* krit êng tâm săk; *sợ* ~ *da gà* klac tât rơp ntô săk.

rợp n'hâm. *ngồi nghỉ chỗ* ~ gŭ mbê n'hâm.

rớt tŭp. ~ *cây bút* tŭp mâng ncih.

ru ndjăng. ~ *con* ndjăng kon.

rù gŭ srŭng. *gà* ~ iăr gŭ srŭng.

rủ jă. ~ *bạn đi xem phim* jă băl hăn uănh phim.

rủ rê u. **rủ**.

rú lŭng. *Tiếng* ~ *nghe thất kinh* Bâr lŭng tăng krit ngăn.

rùa kop. *chậm như* ~ mbroi nâm kop.

rùa đất kop ntŭl. ~ *thường ở trên khô* Kop ntŭl vay gŭ kalơ yôk.

rùa hộp kop pă ntơh. ~ *thường sống dưới nước* Kop pă ntơh vay gŭ tâm dak.

rùa nắp u. **rùa hộp**.

rùa nước kop dak.

rùa trắng kop craih. ~ *thường ở vùng đất đồi* Kop craih vay gŭ tâm bri yôk.

rủa rtăp. *Giận quá nên tôi* ~ *nó* Yor ji nuih ngăn, nê yơh gâp rtăp păng.

rúc mŭt. *Lợn* ~ *trong chuồng* Sŭr lê mŭt tâm ndrung

rúc rích rĭk khĭk. *cười* ~ gơm rĭk khĭk.

rục rịch râp drâp. ~ *hành động* bư râp drâp.

rui ntur. *buộc* ~ kât ntur.

rủi mayh. *gặp chuyện* ~ mâp nau

mayh.

rụi rngôc. *Cây cối cháy* ~ Si glê ŭnh sa rngôc.

run sâr, râm. *lạnh* ~ kakăt sâr; ~ *người vì lạnh* râm săk yor kakăt.

rủn dăng. *sợ* ~ *chân tay* klac dăng jâng ti.

rung n'găr, mprâm, n'gu. ~ *như động đất* n'găr nâm rlâm neh;; ~ *cây* n'gu tơm si.

rung chuyển n'găr. *Tiếng bom* ~ *nhà cửa* Bom rtoh n'găr ngih vâl.

rung rinh gut gai. *Ngọn cỏ* ~ Ciông hĕp gut gai.

rùng rợn krit mbât. *câu chuyện* ~ nau koc krit mbât.

rụng rŭng, luyh. *lá* ~ n'ha rŭng; *Lông con gà này bị* ~ Rsau iăr ao luyh; *tóc* ~ luyh sŏk.

ruốc nđôm. *làm* ~ *thịt* bư nđôm iăm.

ruồi rhuay. *diệt* ~ bư khĭt rhuay.

ruồi trâu rhuay bôm. ~ *đốt ngứa lắm* Rhuay bôm kăp ciăt hô ngăn.

ruồi xanh rhuay nđĭr. *Con* ~ *bay vu vu* Rhuay nđĭr mpăr ve ve.

ruồng bố mpêh kloh. *giặc* ~ roh mpêh kloh.

ruỗng gol. *Sâu đục* ~ *thân lúa* Ndrŭng cuh gol tơm ba.

ruộng lŏ. ~ *lúa* lŏ ba.

ruộng đất lŏ mir. *có nhiều* ~ geh âk lŏ mir.

ruột proc. *đau* ~ ji proc.

ruột già proc kranh.

ruột non proc nchê.

ruột thịt du ndŭl deh. *anh em* ~ oh nô du ndŭl deh.

ruột thừa proc dŭt. *đau* ~ ji proc dŭt.

ruột xe proc ndeh. *mua đôi* ~ *mới* rvăt du kôp proc ndeh mhê.

rút **1.** tŏk. ~ *đôi đũa* tŏk mâng kêh. **2.** rôt, hŭc, krŭ, rnhuăn. *Áo mới mua khi giặt lại* ~ Ao mhê rvăt, pih ma dak păng rôt; *Nước sông* ~ *xuống* Dak lĕ hŭc.

rút lui rŭc. *Quân địch* ~ Kahan roh rŭc.

rụt kôn, rŭc. ~ *tay* kôn ti; ~ *cổ* rŭc tako.

rụt rè cĕ cŏ. ~ *không dám nói* cĕ cŏ mô janh ngơi.

rửa rao, pac, tho. ~ *chân* rao jâng; ~ *mặt* pac măt; *Mẹ tôi ngồi* ~ *bát chén ở ngoài* Mê gâp gŭ tho sen, ngan bah tac.

rữa yh, bơc. *quả chín* ~ play dŭm yh.

rựa pêh ku, sung kŭk. *rèn* ~ ciăr pêh ku; *chém bằng* ~ sreh ma sung kŭk.

rực crưc, mbu, gring. *sáng ~* ang crưc; *Bếp lửa đỏ ~* Ŭnh năk hâng mbu.

rực rỡ bhư kdư. *trang hoàng ~* ndrăp bhư kdư.

rưng rưng râng bâng. *Nước mắt ~* Dak măt râng bâng.

rừng krŏng, bri. *vào ~ kiếm củi* mŭt tâm krŏng joi long.

rừng chồi săr nchê

rừng già bri krŏng.

rừng rực blŭng blŭng, gring gring. *Lửa cháy ~* Ŭnh sa blŭng blŭng.

rước cuă drông, ran. *~ khách* cuă drông bu năc.

rưỡi n'gul. *hai đồng ~* bar rêl ma n'gul.

rưới rah. *~ nước mắm vào cơm* rah dak măm tâm piăng.

rườm rà srêt klĭp. *cây cối ~* si gle srêt klĭp.

rướn ntoc. *~ cổ nhìn qua vai người đứng trước* Ntoc takŏ uănh gao săng nglik bu bâh năp.

rương hip. *Ông ấy có hai cái ~* Păng ri geh bar mlâm hip.

rượt tĭng mprơh. *~ giặc* tĭng mpơh roh.

rượu ndrănh. *uống ~* nhêt ndrănh.

rượu cần ndrănh yăng.

rượu thuốc ndrănh dak si.

rứt đŏt. *~ đứt sợi dây* đŏt ân tăc rsê.

S

sa iang, tŭp, luh lŭng. *Xe ~ xuống bùn* Ndeh iang tâm bŏk; *Chuột ~ chĩnh nếp* Nê tŭp tâm khâng mbêt.

sa đoạ iơh mhĭk. *cuộc sống ~* nau rêh iơh mhĭk.

sa lầy iang, iang tâm bŏk. *Đế quốc Mỹ bị ~ ở Việt Nam* Phung My iăng ma nau Viêt Nam.

sa mạc ndrênh coih. *đi trên ~* hăn kalơ ndrênh coih.

sa ngã tŭp lâm. *Sống gần kẻ hư hỏng dễ bị ~ lắm* Gŭ dăc ma bunuyh mhĭk nơih tŭp lâm ngăn.

sa sả băk bai. *nói ~ suốt ngày* ngơi băk bai nar măng.

sa sầm rklôm. *Thấy nó là mặt chị ấy ~ lại* Sao păng yuh ri jâk măt rklôm.

sa sút jŭr srŏ. *Kinh tế gia đình bị ~* Ndơ sông sa tâm vâl lĕ jŭr srŏ jêh.

sa thải nchot. *~ công nhân* nchot phung kan.

sà 1. ntŭp. *Chim ~ xuống đất* Sĭm ntŭp tâm neh. **2.** mtom. *Con ~*

vào lòng mẹ Kon mtom tâm ntơh mê.

sả$_1$ mlăng. *trồng* ~ tăm mlăng.

sả$_2$ tah. ~ *thịt trâu ra bán* tah iăm rpu gay ma tăc.

sạ mbrih. ~ *lúa* mbrih ba.

sách sambŭt. *một quyển* ~ du ndrom sambŭt.

sách vở sambŭt santra. *cất* ~ prăp sanbŭt samtra.

sạch 1. kloh. ◇ *Nhà* ~ *thì mát, bát* ~ *ngon cơm* Ngih vâl kloh kah bêc kah gŭ, lŭ sen kloh kah sông kah sa. 2. sêng. *Năm nay le, lồ ô chết* ~ Năm ao glê, n'gâr sêng lĕ rngôc.

sạch sẽ kloh bhung. *quần áo* ~ kho ao kloh bhung.

sai$_1$ dŏng, prơh. ~ *em quét nhà* dŏng oh mpêh ngih; *Tôi* ~ *đứa bé đi lấy củi* Gâp prơh kon sê hăn sŏk long.

sai$_2$ âk. *Cây vải này* ~ *quả* tơm jrang âk play.

sai$_3$ tih. *làm* ~ bư tih.

sai bảo u. **sai**$_1$.

sai lầm chuai. *ý kiến* ~ nau mpơl chuai.

sài ok nha. *Trẻ em bị* ~ Kon sê geh ok nha.

sải I. laih. *dài một* ~ jong du laih. II. ling. *Chim* ~ *cánh* Sĭm ling năr.

sái glet. *ngã* ~ *chân* prah glet jâng.

sam$_1$ iăm lôm. *lá rau* ~ n'ha iăm lôm.

sam$_2$ jơm dak (tâm dak ksĭ).

sạm mbrĭng nar. *mặt đen* ~ muh măt ôc mbrĭng nar.

san 1. rli. ~ *mặt đường* rli trong; ~ *đất để làm nền nhà* rli neh gay ma bư tur ngih. 2. suac. ~ *bớt cho tôi ít gạo* Suac phê ăn gâp iĕ.

san phẳng lâm blia. ~ *đồn bốt giặc* lâm blia pôih kđông roh.

san sát tâm krĭp. *nhà cửa* ~ ngih vâl tâm krĭp.

san sẻ tâm pă. ~ *cơm áo* tâm pă nau rêh.

sàn nhiăr. ~ *nhà* nhiăr ngih.

sàn nước rkâl. *rửa chân tay ở* ~ rao jâng ti ta rkâl.

sàn sàn tâm ban. *Hai đứa cao* ~ *nhau* Bar hê prêh tâm ban.

sản lượng ênoh. ~ *lúa* ênoh ba.

sản phẩm ndơ bư. *trả lương theo* ~ bơk prăk tĭng nâm ndơ bư.

sản vật ndơ geh ơm. ~ *địa phương có lúa, ngô, khoai* Ndơ geh ơm tâm bon lan geh ba, mbo, bum.

sản xuất bư njêng, ~ *đồ gốm* bư

njêng ndơ ma neh uk.

sán$_1$ blan. *Bụng có* ~ Ndul geh blan.

sán$_2$ êp, dăc. ~ *vào mâm cơm* êp ma r'i piăng.

sạn creh, ndruih. *Gạo này nhiều* ~ Phê ơ âk creh.

sang$_1$ u. **qua**.

sang$_2$ ndrŏng. *Gia đình ấy rất* ~ Ngih vâl rĩ ndrŏng ngăn; *Nghèo mà ăn* ~ Săk o tako ndrŏng.

sang sảng pông pông, hŏm hŏm. *tiếng nói* ~ bâr ngơi pông pông.

sang trọng u. **sang**.

sàng I. nĩr, dông. *đan* ~ tanh dông.

II. nciăng. ~ *gạo* nciăng phê.

sàng lọc dônh mpruh. *Ngô này đã* ~ *kỹ* Mbo ơ lẽ dônh mpruh kloh jêh.

sáng I. crat, ang. *đèn* ~ kđen crat; *mặc áo màu* ~ soh ao ncrat.

II. ôi. *buổi* ~ ơm ôi.

sáng bạch ang lah vah. *Trời* ~ *rồi* Bri ang lah vah jêh.

sáng chế ncơt bư. ~ *ra máy bay* ncơt bư ndeh mpăr.

sáng chói ang rah vah. *đèn pha* ~ ŭnh ndeh ang rah vah.

sáng lập ndâk njêng. *người* ~ bunuyh ndâk njêng.

sáng loáng ang bhăr. *mặt hồ* ~ măt dak nglao ang bhăr.

sáng mai ôi tao. ~ *nó sẽ đến* Ôi tao păng mra tât.

sáng ngời ang bhăr. *mắt* ~ măt ang bhăr.

sáng quắc mpănh. *mắt* ~ măt mpănh.

sáng sủa prăl huâr. *mặt mũi* ~ muh măt prăl huâr.

sáng suốt prăl mĩn. ~ *lựa chọn các đại biểu* prăl mĩn ruah kô ranh ntơ.

sáng tác ncơt njêng. ~ *âm nhạc* ncơt njêng nau mprơ.

sáng tỏ rah vah. *Phải làm* ~ *sự việc* Koc rah vah dŭm nau geh.

sáng trưng ang crưc. *Đèn đường* ~ Kđen trong ang crưc.

sành neh uk. *ché bằng* ~ yăng mon ma neh uk.

sành sỏi gĩt raih. *người* ~ bunuyh gĩt raih.

sánh$_1$ tâm ntết. *Ai dám* ~ *với anh* Bu janh tâm ntết ma nô.

sánh$_2$ ler. *Nước* ~ *hết ra ngoài thùng rồi* Dak ler thŭng jêh.

sánh$_3$ n'gŏc. *cháo* ~ por n'gŏc.

sao$_1$ măñh, mbing. *Trời đầy* ~ Trôk bêng măñh.

sao$_2$ n'ger. *cây* ~ tơm n'ger.

sao$_3$ ret. ~ *thuốc* ret dak si.

sao$_4$ cih ndŭ. ~ *giấy khai sinh* cih

ndŭ sambŭt nkeng.

sao$_5$ mâm bư. ~ *em khóc?* Mâm bư oh nhĭm?

sao Bắc Đẩu o rit. *Vào lúc gà gáy đầu tiên, nhìn lên trời ta thấy ~ rất rõ* Tâm du tong ndrao iăr bôk rah n'gơr kalơ trôk hê saơ o rit kloh rah vah.

sao Chổi mbing ciăng.

sao Mai mbing ôi.

sào mâng nchan. *Đưa cái ~ đây* Ndjŭn mâng nchan ta ao.

sào huyệt ntŭk ndâp. *đánh vào ~ của bọn giặc* păhh tâm ntŭk ndâp phung roh.

sáo$_1$ djrao. *Con ~ biết nói* Sĭm djrao gĭt ngơi.

sáo$_2$ n'hôm. *thổi ~* uh n'hôm.

sáo sậu rlang. *Vùng này có lắm ~* Bri ao âk phung rlang.

sáp jrêng, mpêt. ~ *ong* jrêng sŭt.

sạp gưl, grê. *nằm trên ~* bĕc ta grê.

sát êp, tâm in, pĭr. *Hai người ngồi ~ nhau* Bar hê gŭ tâm in; *Cây mọc ~ nhau* Si căt tâm pĭr; *Tôi theo ~ chị tôi* Gâp tĕng êp yuh gâp.

sát hại nkhĕt. *địch ~ dân lành* roh nkhĕt bon lan.

sạt bơc rlâm. *Đê bị ~* Goi lĕ bơc rlâm.

sau kơi, săt. *theo ~* jăt kơi; *đi phía ~* hăn bâh kơi; *ăn ~ sông* bâh kơi; *~ nhà có sân* Bâh kơi ngĭh geh nglan; *đằng ~* bâh săt.

sáu prau. *Có độ chừng ~ cái* Năng ai geh prau mlâm.

sáu mươi prau jât. ~ *tuổi* prau jât năm.

say **1.** nhŭl, khih, lơh. ~ *rượu* nhŭl ndrănh; ~ *thuốc* dak si lơh. **2.** hăk, lêt. *ngủ ~* hăk bĕc; *Hôm nay tôi ngủ ~ quá* Nđaơ gâp bĕc lêt ngăn.

say mê iăng. ~ *học tập* iăng ntĭ sămbŭt.

say sưa **1.** bŭk bŭl, nhŭl. ~ *suốt ngày* nhŭl ăp nar. **2.** mô blau mpay. *làm việc ~* pah kan mô blau mpay.

sảy$_1$ toh rhal. *Mùa hè trẻ con hay nổi ~* Kăl vai kon sê vay luh toh rhal.

sảy$_2$ mpruh. ~ *thóc* mpruh ba.

sắc$_1$ tor. ~ *thuốc* tor dak si.

sắc$_2$ hơr. *dao ~* pêh hơr.

sặc thŏk. *bị ~ nước* thŏk dak.

sặc sỡ brung brĕc. *Quần áo ~ khó coi* Kho ao brung brĕc mhĭk uănh.

săm proc ndeh. *mua đôi ~ mới* rvăt du kôp proc ndeh mhê.

sắm rvăt. ~ *quần áo cưới* rvăt kho

ai tâm kol.

săn$_1$ yô. *Ông ấy thường mang súng đi ~ trong rừng xa* Păng vay mdjôt phao hăn yô tâm bri ngai.

săn$_2$ buănh. *chỉ ~* brai buănh.

săn bắn yô ncron. *thú vui ~* nau m'ak yô ncron.

săn đón cuă. *~ khách hàng* cuă phung tac mnia.

săn sóc mât rong. *~ bệnh nhân* mât rong bunuyh kuet.

sẵn rơm. *cơm dọn ~* piăng lĕ rơm ơm.

sẵn sàng rơm, lĕ rơm. *~ nhập ngũ* rơm ma lăp kahan; *~ đi* lĕ rơm ma hăn.

sắn bum blang. *trồng ~* tăm bum blang.

sắp$_1$ dăp. *~ bát đĩa cho gọn* dăp sen jam ân ueh.

sắp$_2$ mra, dăc. *tôi ~ đi* gâp mra hăn; *~ đến nhà chưa* Dăc tât bah ngih ê?

sắp đặt dăp ntĭm. *~ công việc cho từng người trong nhà* dăp ntĭm kan ma du huê bunuyh tâm vâl.

sắp hàng dăp pruĕ, ntrong. *Học sinh ~ vào lớp* Kon sê nti sambŭt dăp pruĕ mŭt tâm jrô nti.

sắp xếp ndrăp. *~ đồ đạc* ndrăp ndô ndơ.

sắt loih. *đồ ~* ndơ loih.

sắt đá kranh nâp, rôih. *ý chí ~* nau mĭn kranh nâp.

sâm sâm. *dây ~* tơm sâm; *củ ~* bum sâm.

sẩm tối hŏ măng, ngo. *trời ~* bri hŏ măng.

sấm nglaih. *tiếng ~* bâr nglaih.

sấm sét phŭt nglaih. *Trời nổi ~* Trôk ntơm phŭt nglaih.

sân nglan, tac. *phơi thóc ngoài ~* ih ba ta nglan; *đi ra ~* hăn bah nglan.

sân bay ndrênh ndeh mpăr.

sân bóng nglan cưng play.

sân gác ndring. *phơi quần áo ở ~* ih kho ao ta ndring.

sần rkot. *da ~* ntô rkot.

sần sùi akrŏt. *da ~* ntô akrŏt.

sấn rduh. *~ vào nhà* rduh mŭt tâm vâl.

sấp nkŭp, op. *nằm ~ trên giường* bĕc op ta kalơ jhưng.

sập văm. *nhà ~* vâl văm.

sâu$_1$ ndrŭng. *bắt ~* nhŭp ndrŭng.

sâu$_2$ jru. *giếng ~* ntu dak jru; *hang ~* ưng jru.

sâu bọ ndrŭng rvơng. *Có nhiều ~ phá hoại lúa* Geh âk ndrŭng rvơng bư rai ba.

sâu cuốn lá ndrŭng jĭng n'ha.
sâu đo ndrŭng vơr.
sâu keo ndrŭng kŏ kim. *bắt ~ cứu lúa* nhŭp ndrŭng kŏ kim gay rklaih ba.
sâu róm ndrŭng pâng.
sâu sắc săng jru. *hiểu ~* gĭt săng jru.
sầu rngot. *mặt ~* muh măt rngot.
sấu rbư. *bắt ~* nhŭp rbư.
sầy n'hik. *~ da* n'hik ntô.
sẩy$_1$ u. **rôm**.
sẩy$_2$ klaih. *~ con cá to* klaih ka têh.
sấy krĕng, ndông. *~ lúa* kĕng ba; *~ thịt* krĕng iăm; *~ thuốc lá* krĕng hăt n'ha.
sậy suah. *~ mọc um tùm* suah căt mbăl tĭt.
sẻ$_1$ srai. *Chim ~ làm tổ trên mái nhà* Sĭm srai bư rsuăn kalơ bôk pho.
sẻ$_2$ pă. *~ bát cơm ra làm hai* pă ngan piăng bư bar ntŭk.
sẽ mra. *Ngày mai ~ đi* Ôi tao mra hăn.
sém hŭt. *cháy ~ một mảng tóc* ŭnh hŭt sŏk du đah bôk.
sen krih. *hoa ~* kao krih.
sẹo khap. *vết ~ trên má* têl khap tê bom.
sét$_1$ nglaih. *~ đánh* nglaih dah.
sét$_2$ u. **rỉ**$_1$.
sên klăk klŭng. ◇ *chậm như ~* mbrơi nâm klăk klŭng.
sếu kŏ kreo. *Chim ~ đang bay* Kŏ kreo dôl mpăr.
si jri dak. *Cây ~ mọc bên suối* Tơm jri dak căt ta kâh n'hor.
sì sì ru lu.
sì sụp srup srup. *húp nước canh ~* ntru dak trau srup srup.
siêng gơih. *~ làm việc* gơih bư kan.
siêng năng gơih mlayh. *làm việc ~* bư kan gơih mlayh.
siết pet, rut, rvet. *~ chặt tay* pet ti ân nâp; *~ cổ* pet tako; *~ cho chặt để buộc* rut kât ân nâp; *~ cái đinh ốc* rvet kđĭn; *~ bù long* rvet bu-long.
siêu glah uk. *~ thuốc* glah uk gâm dak si.
sim bônh. *hoa ~* kao bônh.
sinh deh. *~ con đầu lòng* deh kon bôk rah.
sinh đẻ deh nkeng. *~ có kế hoạch* deh nkeng geh hdră.
sinh động rêh iưt. *bức tranh ~* rup rêh iưt.
sinh mệnh play rêh. *bảo toàn ~ cho tù binh* mât njrăng play rêh phung bu nă.
sinh nhật nar nkeng, nar deh.

chúc mừng ~ răm rhơn nar nkeng.

sinh sống rêh jêng. ~ *ở miền núi* rêh jêng kalơ yôk yang.

sinh vật mpô mpa. ~ *trên trái đất* mpô mpa kalơ neh.

sinh viên sinh vien. *Trường đại học này có nhiều* ~ *lắm* Ngih săm bŭt ao geh âk phung sinh vien ngăn.

sình$_1$ iut, bŏk. *đất* ~ neh iut.

sình$_2$ sât. *Bụng* ~ *lên vì ăn không tiêu* Sât ndŭl yor ndơ sa mô lêk.

sít u. **sát**.

so tâm ndĭng. ~ *đũa cho bằng* tâm ndĭng mâng kêh ăn tâm ban.

so bì tâm ntĭt. ~ *hơn thiệt* tâm ntĭt iể âk.

so đũa kao yang. *cây* ~ tơm kao yang.

so le gleh jong, prêh dêh. *đũa* ~ mâng kêh gleh jong.

so sánh tâm ndĭng. ~ *thiệt hơn* tâm ndĭng hôi hao.

sò kep. *vỏ* ~ ntô kep.

sọ nting bôk. ~ *người* nting bôk bunuyh.

soạn cih ndrăp. ~ *bài* cih ndrăp nau.

sóc kraih. ~ *leo cây* kraih hao si.

sóc bay bĭng bâp. *Tôi thấy một con* ~ Gâp sao du mlâm bĭng bâp.

sọc mpor. *vải* ~ siăm mpor.

soát ksiêm. ~ *vé* ksiêm vé.

soi ncrĕng, trĕng, uănh. ~ *gương* ncreng măt ncŏk.

sỏi creh. *lấy* ~ *trải đường* sŏk creh sui trong.

sõi kloih, kloh rvah, klang. *Thằng bé nói* ~ *rồi* Kon sê jể ngơi lẽ kloih jêh.

sói so bri. ~ *thích ăn thịt thỏ* So bri khăp sa iăm rpai.

son sắt nâp sŏng. *lòng* ~ nuih n'hâm nâp sŏng.

song siăng. *cây* ~ tơm siăng.

song song tâm n'grong. *hai đường thẳng* ~ bar trong sŏng tâm n'grong.

sòng phẳng sŏng bhung. *tính toán* ~ kơp sŏng bhung.

sòng sọc klŏk klưk. *Tiếng điếu cày kêu* ~ Nteh dak tâm đĭng hăt klŏk klưk.

sóng sánh n'gŏc. *nước* ~ dak n'gŏc.

sót klen, blet. *Còn* ~ *miếng thịt chưa thái* Hôm klen iăm ê siăt; *Tưởng là hết nhưng lại còn* ~ Ntôn lah lẽ, biă lah hôm blet đŏng.

sọt bai. *đan* ~ tanh bai.

sồ sề plŭ plŭn. *béo ~* lay plŭ plŭn.

sổ$_1$ ndrom n'ha rđaih.

sổ$_2$ klaih. *Chim ~ lồng bay mất* Sĭm klaih mpăr.

sổ mũi căt muh. *Trẻ con hay bị ~* Kon sê vay căt muh.

sổ tay kaknê. *Tôi ghi vào sổ tay* Gâp cih tâm kaknê.

số mrô. *~ một* mrô nguay.

số chẵn mrô nkrop. *Tám là một ~* Pham jêng mrô nkrop.

số dư mrô rmeh.

số hiệu mrô knăl. *Chiếc xe mang ~ 50B* Ndeh mrô knăl 50B.

số học nau kơp.

số không mrô dơ dơm.

số lượng mrô ênoh. *~ gạo đã tiêu thụ* mrô ênoh phê hŏ lĕ dŏng.

số phận dhut. *~ mọi người* dhut ăp bunuyh.

sôi khuh. *ấm nước đang ~* glah dak dôl khuh.

sôi sục khuh, brŭk brŭk. *lòng ~ căm hờn* nuih n'hâm khuh nker ji nuih.

sông krong. *qua ~* găn krong; *đi thuyền qua ~* nco duk găn dak krong.

sông cái krong têh.

sông con krong jĕ.

sông núi bri dak. *~ quê hương* bri dak neh ntu nơm.

sổng klaih. *heo đã ~* sŭr lĕ klaih.

sống$_1$ **1.** gor. *~ lá* gor n'ha; *~ mũi* gor muh; *~ lưng* gor cor kuyh; **2.** tun. *Tôi đập cá bằng ~ dao* Gâp tôp bôk ka bằng ma tun pêh.

sống$_2$ rêh, gŭ. *~ ở nông thôn* rêh tâm bon lan; *Tôi ~ ở Hà Nội* Gâp gŭ ta Hà Nội.

sống$_3$ ndrêh. *cơm ~* piăng ndrêh.

sống chết khĕt rêh. *liều một phen ~ với quân thù* sân săk du ndruh khĕt rêh ma roh.

sống sót rêh nklen. *Sau trận bom, cả làng chỉ còn vài người ~* Jêh du ndruh ntup bom, lĕ ma bon knŏng du huê bar hê hôm rêh nklen.

sốt ji kăt, kakăt. *Tôi bị ~* Gâp ji kăt.

sốt rét ji kăt ndik.

sốt ruột duh nuih. *Tôi chờ xe mãi không có, ~ quá* Gâp kâp ndeh mô geh, duh nuih ngăn.

sốt sắng hao nuih n'hâm. *~ nhận lời* hao nuih n'hâm dơn nau jă.

sột soạt rap suap, rĕp crĕp. *lá khô ~* n'ha kro rap suap; *Con sóc chạy ~ trong bụi* Kraih ncuăt rĕp crĕp tâm gâ.

sơ iĕ. *làm ~ rồi bỏ* bư iĕ jêh rĭ calơi.

sơ cấp gưl ntơm. *trường ~* ngih sambŭt gưl ntơm.

sơ đẳng gưl ntơm. *những điều ~* ntil kan gưl ntơm.

sơ đồ rup ndŭ. *~ đất đai* rup ndŭ neh ntu.

sơ hở bah nau. *~ của địch* roh bah nau.

sơ lược mbăk mbĕl. *kể ~* nkoc bri mbăk mbĕl.

sơ sài mbăk mbĕl. *làm ~* bư mbăk mbĕl.

sơ sinh mhê deh. *trẻ ~* oh bê mhê deh.

sơ suất tih iĕ. *cử chỉ ~* kan bư tih iĕ.

sơ tán du ncah. *~ về rừng núi* du ncah tâm bri yôk.

sờ bot, bi. *~ tay lên trán* bot ti ndâr kleng.

sờ soạng but bi, vi vư. *~ tìm diêm thắp đèn* but bi joi n'heng dot mpoh ŭnh; *~ như người mù* vi vư dah bunuyh cieh măt.

sờ sờ tâ lâ. *Gói đồ vẫn còn ~ ở đó* Nklâm ndơ ơm hôm tâ lâ ta nĕ.

sở dĩ bah yor. *~ nó đi là vì giận* Bah yor phăng hăn yor ji nuih.

sợ klac. *~ cọp* klac yau.

sợ hãi krit mbât, phit nuih. *Không nên ~* Lơi krit mbât; *Tôi ~ vì gặp phải con cọp hung dữ* Gâp phit nuih geh sao yau janh.

sợ sệt pưr. *Đứa bé ~ nhìn khách* Kon sê pưr uănh ma bu năc.

sởi sruê. *bệnh ~* ji sruê.

sợi rsê. *~ chỉ* rsê brai.

sớm ơm. *dậy ~* dâk ơm.

sớm khuya măng nar. *làm việc ~* bư kan măng nar.

sớm muộn jŏ gơnh. *~ gì tôi cũng đi* Jŏ gơnh ăt gâp hăn lĕ.

sớm sủa ơm rơm. *ăn cơm ~* sông piăng ơm rơm.

sơn$_1$ grơl. *cây ~* tơm grơl.

sơn$_2$ **I**. hĭng. *mua ~* rvăt dak hĭng. **II**. mhĭng, nhom. *~ cánh cửa* mhĭng mpông.

sơn dương rkeh. *bắn được một con ~* geh pănh du mlâm rkeh.

sờn mŭnh. *Áo đã ~ vai* Ao mŭnh ti săng nglik.

sờn lòng rya nuih n'hâm. *không ~ trước khó khăn* mô rya nuih n'hâm ta năp nau jêr.

su su su su. *Nhà tôi trồng nhiều ~* Ngih gâp tăm âk su su.

sù sụ khuk khuk. *ho ~* siăk khuk khuk.

sủa groh. *chó ~* so groh.

súc$_1$ kun. *một ~ vải* du kun siăm.

súc$_2$ nchŭng. *~ miệng* nchŭng mbung.

súc vật mpô mpa. *chăn nuôi ~* rong mpô mpa.

sục joi. *~ tìm kẻ trộm* Joi bunuyh ntŭng.

sục sạo mêt joi. *~ trong nhà người ta* mêt joi tâm ngih bu.

sục sôi u. **sôi sục**.

sui$_1$ si dŭr. *lấy vỏ cây ~ làm chăn* sŏk nciop si dŭr bư nal.

sui$_2$ srŭk tâm gŭ rong.

sui gia u. **sui**$_2$.

sùi mpŭnh, hor. *~ bọt mép* mpŭnh dak diu.

sủi bŭl. *nước ~ bọt* dak bŭl mpŭnh

sum họp rgum. *gia đình ~* ngih vâl tâm rgum.

sum suê gă. *Chỗ đất tốt lúa mọc ~* Ntŭk neh ueh ba căt gă mpri.

sum vầy u. **sum họp**.

sụm văm. *Mái nhà ~ xuống* Bôk pho ngih lĕ văm.

sún eng sa. *~ răng* eng sa sêk.

sung rvi. *ăn trái ~* sa play rvi.

sung sướng hâk m'ak. *~ gặp bạn cũ* hâk m'ak tâm mâp ma băl ơm.

sùng sục blŭk blŭk. *nước sôi ~* dak khuh blŭk blŭk.

súng phao. *săn cọp bằng ~* Yô yau ma phao.

súng lục phao nglu iăr, phao jĕ.

súng máy phao yâng.

súng săn phao yô.

súng trường phao jong.

suối n'hor dak. *lội qua ~* găn n'hor dak.

suôn rung djrung, sŏng. *cây ~ sẻ* rung djrung.

suông ndâp. *nói ~* ngơi ndâp.

suồng sã blơr, hŏk hŏl. *ăn nói ~* ngơi blơr; *Chớ ăn nói ~* Lŏi mbơh ngơi hŏk hŏl.

suốt$_1$ drăng khâng. *~ dùng để cuộn chỉ* drăng khâng dŏng klôt brai.

suốt$_2$ kăc, roih. *~ lúa* kăc ba.

suốt$_3$ n'hot. *đi ~* hăn n'hot.

sụp u. **sập**.

sút$_1$ cưng ktang. *~ bóng* cưng ktang play.

sút$_2$ lôih, ploc, prơih. *trái ~ cùi* play lôih; *Bò ~ dây chạy mất* Ndrôk lĕ klaih ploc rsê; *Cái áo này bị ~ chỉ* Ao ơ lĕ prơih ndrem.

sụt **1**. rhuh. *~ hố* rhuh tâm ntu. **2**. hôi. *Năm nay lúa thóc của tôi ~ hơn năm ngoái* Năm ơ gâp geh ba hôi lơn ma năm ê.

sụt sịt bhok bhưn. *mũi ~* muh bhok bhưn.

suy mĭn. *Từ cái này ~ ra cái kia* Mĭn ndơ ơ sơ ndơ ri.

suy giảm ioh. *Sức cụ già nay đã*

~ N'hâm suan bu ranh ơ lĕ ioh.

suy nghĩ mĭn. ~ *kỹ trước khi hành động* mĭn ân sĭn lor ma bư.

suy nhược ioh. *cơ thể* ~ n'hâm suan ioh.

suy tính rvê. *Ngày đêm* ~ *hết chuyện này đến chuyện khác* Măng năr rvê lĕ nau ơ tât nau ri.

suyễn hen. *bệnh* ~ ji hen.

suýt bơi, iê lễ, cĕl mĕl, mơ miĕl. ~ *bị cây đè* bơi ma si klân; ~ *ngã* iê lễ hôm ma prah.

suýt soát buai tâm ban. *Hai đứa* ~ *nhau* Bar hê kon sê buai tâm ban.

sư sãi kon yơng. ~ *thường mặc áo vàng* Kon yơng vay nchoh ao êr.

sư tử yau mŭr.

sử kăl ê. *học* ~ nti nau kăl ê.

sử dụng dŏng. ~ *đồ đạc* dŏng ndoh ndơ.

sứ neh uk. *đồ* ~ ndơ bư ma neh uk.

sự nau. ~ *học tập* nau nti; ~ *hiểu biết* nau gĭt.

sự nghiệp kan pah. ~ *cách mạng* kan pah kăc mang.

sự thật nau ngăn. *Đó là* ~ Rĭ jêng nau ngăn.

sự tích nau ndơn. ~ *trầu cau* nau ndơn mlu neng.

sự việc nau geh. ~ *đã xảy ra như thế* Nau geh lĕ tât nâm ndrĭ.

sửa srop, nkra. ~ *nóc nhà bị dột* srop cor ngih truh; ~ *đường* nkra trong.

sửa chữa u. **sửa**.

sửa sang u. **sửa**.

sửa soạn ndrăp, rơm. ~ *đồ đạc đi chơi* ndrăp ndoh ndơ hăn pâl.

sữa dak toh. *uống* ~ nhêt dak toh.

sức n'hâm, suan. ~ *người* n'hâm bunuyh.

sức khoẻ n'hâm suan. ~ *tốt* n'hâm suan ueh.

sức lực u. **sức khoẻ**.

sực brâk. *Tôi* ~ *nhớ đến quê nhà* Gâp brâk kah gĭt ma bon.

sương tŭk, dak ngom. *Trời đầy* ~ Trôk âk tŭk; *Sáng sớm có nhiều* ~ *đọng trên lá* Ơm ôi geh âk dak ngom ta n'ha si.

sương mù tŭk ngom. ~ *buổi sáng* tŭk ngom ôi.

sượng kŏng, krân. *khoai này* ~ *lắm* bum ơ kŏng ngăn.

sượng sùng lữ lŭn. *Anh ấy* ~ *quay đi* Nô rĭ lữ lŭn plâ sĭt.

sưng môr. *Tay bị* ~ Ti lĕ môr.

sừng nkê, gô. ~ *nai* nkê jun; *lấy* ~ *tê giác* sŏk gô rmih.

sừng sững rut blut. *Núi cao* ~ Yôk prêh rut blut.

sửng sốt hih rhâl. *mặt mày* ~ muh măt hih rhâl.

sững djrưt. *đứng* ~ dâk djrưt.

sưởi njâr. ~ *lửa* njâr ŭnh; ~ *nắng* njâr nar.

sườn 1. nting paih. *Té gãy xương* ~ Prah dayh nting paih. 2. mping. ~ *núi* mping yôk. 3. kat. ~ *xe đạp* kat ndeh vai.

sướng m'ak, răm. *Nó sống* ~ *lắm* Păng rêh m'ak ngăn.

sướt n'huk. *Gai cào* ~ *da* Lok grĕ n'huk ntô.

sứt pĕc, bah, rơnh, prơih. ~ *môi* bah tayoi; *Bát bị* ~ Sen lĕ pĕc; *Miệng ly bị* ~ Bâr kcok lĕ rơnh; *Cái gùi bị* ~ *vành* Sah lĕ prơih năp.

T

ta hê. *chúng* ~ phung hê.

tà$_1$ ciăng. ~ *áo* ciăng ao.

tà$_2$ dăc nhâp. *trăng* ~ khay dăc nhâp.

tà$_3$ prât. *mũi tên* ~ *đầu* hăr prât.

tả$_1$ djroh. *bệnh* ~ ji djroh.

tả$_2$ nkoc. ~ *lại sự việc* nkoc răk nau geh.

tả tơi rŭng rai, bưc bưr, sat rai. *quần áo* ~ kho ao rŭng rai.

tã nal vân. *may* ~ *cho con* kcoh nal vân ma kon.

tá jât ma bar. *một* ~ *kim* jât ma bar mlâm nglai.

tạ$_1$ du rhiăng ki-lô.

tạ$_2$ klŏ loih. *ném* ~ klup klŏ loih.

tạ ơn lah ueh. ~ *người làm phúc* lah ueh ma bu nơm dŏng kơl.

tác dụng play dŏng. ~ *của thuốc* play dŏng dak si.

tạc trah rup. ~ *hình người* trah rup bunuyh.

tách$_1$ kŏ. *một* ~ *cà phê* du kŏ kaphê.

tách$_2$ 1. nkhah, plôk. ~ *làm đôi* nkhah bar; ~ *lấy một múi chanh* plôk du lơp play năk nao. 2. ncah. *Tôi* ~ *ra ở riêng* Gâp ncah gŭ êng.

tai tôr. ~ *người* tôr bunuyh.

tai nạn mâp săk. *gặp* ~ lĕ mâp săk.

tài gru, blau. ~ *bắn súng* gru panh phao; *Nó nhiều* ~ *lắm* păng geh âk nau blau ngăn.

tài liệu săm bŭt kan. *Hôm qua anh ấy đưa* ~ *cho tôi* Ndao nô ri ndơp sambŭt kan ma gâp.

tài năng kayh blau. *người ~* bunuyh geh kayh blau.

tài sản drăp. *tịch thu ~* sŏk sua drăp.

tải rdeng, dŭ. *xe ~* ndeh rdeng; *~ đạn ra chiến trường* rdeng grăp phao hăn ta ntŭk tâm lơh; *~ gạo* dŭ phê.

tãi rvơ. *~ thóc ra phơi cho chóng khô* rvơ ba ih ân gơnh răнh.

tái **1**. pal. *da ~* ntô pal; **2**. ôr, prât. *lạnh ~ mình ~ mẩy* kakăt ôr săk ôr jăn; *sợ quá ~ mặt ~ mũi* klac ngăn prât muh măt. **3**. sĭn pal têk. *thịt bò ~* iăm ndrôk sĭn pal têk.

tái mét brâp rlâl. *Trời rét mặt mũi nó ~* Bri kăt muh măt păng brâp rlâl.

tại$_1$ ta. *Tôi sống ~ Hà Nội* Gâp gŭ ta Ha Nôi.

tại$_2$ yor lah. *thi trượt ~ lười* tâm rlong tup yor lah blao.

tại sao mâm. *~ lại nghỉ?* Mâm lŏ rlu?

tam giác pê jônh. *hình ~* rva pê jônh.

tám pham. *~ người* pham nuyh.

tám mươi pham jât.

tạm jăng jai, mbơm. *ở ~* gŭ jăng jai; *ăn ~* sông sa mbơm; *chữa nhà để ở ~* nkra vâl gay ma gŭ mbơm.

tạm biệt tâm ntênh. *~ bạn* tâm ntênh băl.

tạm bợ mbơm. *sống ~* rêh mbơm.

tạm thời u. **tạm**.

tạm trú gŭ njưh. *đăng ký ~* dăn gŭ njưh.

tan rai. *Bát vỡ ~* Ngan cah rai.

tan hoang cah rai. *làng xóm ~* bon lan cah rai.

tan nát sat rai. *nhà cửa ~* ngih vâl sat rai.

tan rã cah rai, bru bra. *quân địch ~* phung roh cah rai.

tan vỡ cah rai. *mối tình ~* nau tâm khăp cah rai.

tàn **I**. buh, oi. *tro ~* buh năk; *~ thuốc* oi hăt.

II. hươi, ngôm. *Lửa ~ vì hết củi* Ŭnh lẽ hươi yor lôc long.

tàn ác măk bai. *giặc ~* roh măk bai.

tàn dư hôm ê. *~ của chế độ cũ* hôm ê mĭn rnôk ơm.

tàn lụi răc. *Tôi thức đến khi than lửa ~* Gâp rngayh tât răc nga ŭnh.

tàn nhẫn măk bai. *hành động ~* nau bư măk bai.

tàn phá bư rai. *Cơn bão ~ nhà cửa* Phŭt sial bư rai ngih vâl.

tàn sát nkhết. *Bọn địch ~ dân*

làng Phung roh nkhết bunuyh bon lan.

tàn tật rvěn. *người* ~ bunuyh rvěn.

tản ncah. *chạy* ~ *mỗi người một nơi* du ncah du huê êng êng ntŭk; *Đám đông* ~ *ra* Phung âk lẽ ncah rai.

tản mát prŭng prăng. *Dân làng chạy* ~ Bunuyh bon lan du prŭng prăng.

tán$_1$ rval. *trăng* ~ khay rval.

tán$_2$ chao lêng. *Nó chỉ* ~ *khéo* Păng knŏng blau ngơi chao lêng.

tán$_3$ cêc. ~ *viên thuốc ra thành bột* cêc dak si ăn jêng rnih.

tán loạn bru bra. *Giặc chạy* ~ Roh ncuăt bru bra.

tán tụng rnê lah. *Họ* ~ *lẫn nhau* Khân păng tâm rnê lah.

tàng trữ prăp pôn. ~ *hàng lậu* prăp pôn ndơ tăc ntŭng.

tang rngot klâng. *nhà có* ~ vâl geh nau rngot klâng.

tang lễ nau tâp khết.

tang thương ndac ndơi. *Cảnh nhà ấy thật* ~ Nau rêh tâm vâl ri ndac ndơi ngăn.

tảng lờ ndra bư. *Nó cứ* ~ *như không biết* Păng ndra bư mô gĭt.

tảng sáng bhit ang. *Trời* ~ Trôk bhit ang.

tanh bô ngĭr. *Cá này* ~ *quá* Ka ao bô ngĭr ngăn.

tạnh ngơt, aih, bah. ~ *mưa rồi* Ngơt mih jêh.

tao gâp. ~ *đi với mày* Gâp hăn n'hel may.

táo bạo mbuh janh. *việc làm* ~ bư kan mbuh janh.

táo bón krŏi ĕk.

táo rừng sêk vil. *cây* ~ tơm sêk vil.

tạo njêng. ~ *của cải* njêng drăp ndơ.

táp boh. *Chó* ~ *thịt* So boh iăm.

tạp dah mâp. *Heo ăn* ~ Sŭr sa dah mâp.

tát$_1$ tap, mpau. ~ *vào má* tap ta bom.

tát$_2$ sac. ~ *nước* sac dak; ~ *nước bắt cá* sac dak nhŭp ka.

tạt **1**. nsac. *Đừng* ~ *nước vào người ta* Lơi nsac dak tâm bu. **2**. nsuh. *Mưa* ~ *vào cửa sổ* Mih nsuh ta mpông bloh. **3**. veh. *Tôi* ~ *vào nhà* Gâp veh ta ngih.

tàu$_1$ ntok. ~ *lá chuối* ntok prit.

tàu$_2$ ndrung. ~ *ngựa* ndrung seh.

tàu hoả ndeh treng.

tàu thuỷ kôm păn. ~ *cập bến* Kôm păn rŭk mbŏng.

tay **1**. ti. *Giơ* ~ *lên!* Yơr ti! **2**.

mbŭm. ~ *súng* mbŭm phao.

tay chân jâng ti. ~ *của giặc* jâng ti phung roh.

tay sai jâng ti rlăng.

tày u. **tầy.**

tắc kol. *cống* ~ mlông dak kol.

tắc kè pŏk kê.

tăm$_1$ mâng. ~ *xỉa răng* mâng sŏc sêk.

tăm$_2$ brŏc. ~ *cá* brŏc ka.

tăm tắp brăng. *bước đều* ~ juah hăn sŏng brăng.

tằm ndrŭng brai. *nuôi* ~ rong ndrŭng brai.

tắm **1**. ŭm. *Mẹ đang* ~ Mê dôl ŭm; **2**. ndŭm. *Mẹ* ~ *cho con* Mê ndŭm kon.

tằn tiện mpêt, nkrem. *chi tiêu* ~ dŏng mpêt.

tăng lơ. *Dân số* ~ *nhiều* Ênoh bunuyh lơ âk.

tăng cường n'hao âk. ~ *quân đội* n'hao âk kahan.

tăng gia n'hao. ~ *sản xuất* n'hao bư njêng.

tặng ân dơm. ~ *bạn quyển sổ* ân dơm ndrom sambŭt ma băl.

tặng phẩm ndơ ân ndâp. *gửi* ~ njuăl ndơ ân ndâp.

tắt$_1$ nhhât, khết. *lửa* ~ ŭnh lẽ nhhât; *Gió thổi phụt làm* ~ *đèn* Sial nkhôm bhu bư khết ŭnh.

tắt$_2$ trăc. *đi* ~ hăn trăc.

tắt thở lôih n'hâm, tăc n'hâm, khết.

tâm klŏ, tâm nklang. ~ *đường tròn* klŏ trong vĭl.

tâm hồn nuih n'hâm. ~ *trong sạch* nuih n'hâm kloh ueh.

tầm ndeng. ~ *súng* ndeng phao; ~ *ná* ndeng na.

tầm bậy nklă, săng lơi. *nói* ~ ngơi nklă. *Đừng nói* ~ *tầm bạ* Lơi ngơi săng blah săng lơi.

tầm tã djrĭk djrĭk. *Mưa* ~ Mih djrĭk djrĭk.

tầm thường mbăk mbĕl. *một người* ~ du huê bunuyh mbăk mbĕl.

tầm vông glê măc. *gậy* ~ tak glê măc.

tẩm mhĭng. ~ *thuốc độc* mhĭng dak kăc.

tẩm bổ siăm săk. *Phải* ~ *bằng thức ăn ngon cho khoẻ* Siăm săk ma ndơ sa kah mơ geh n'hâm suan.

tấm$_1$ rlah. *cơm* ~ piăng rlah.

tấm$_2$ pŏk. ~ *ván* pŏk kđar.

tấm lòng nuih n'hâm. ~ *đôn hậu* nuih n'hâm ê nang.

tân binh kahan mhê.

tần kŭl n'hêt. ~ *gà với nấm hương* kŭl n'hêt tăp iăr ma sêt.

tần ngần ngĭ ngŭ. ~ *chưa đi* ngĭ ngŭ ê hŏ hăn.

tần tảo gơih. ~ *nuôi con* gơih siăm kon.

tấn tôn. *nặng 5* ~ jâk prăm tôn.

tấn công rduh. ~ *quân địch* rduh phung rlăng.

tận tât. ~ *bên kia sông* tât đah rĭ dak krong.

tận tuỵ gơih gônh. *Bác ấy làm việc rất* ~ Va rĭ pah kan gơih gônh ngăn.

tầng tăp. *nhà 3* ~ ngih pê tăp.

tấp jŏl. *Thuyền gặp bão* ~ *vào bờ* Duk mâp phŭt jŏl leo bah kơh.

tấp nập bŭl bŭl, bŭnh bŭnh, suât suât. *Người mua ra vào* ~ Bunuyh rvăt luh lăp bŭl bŭl; *Người qua lại* ~ Bunuyh vay ro bŭnh bŭnh; *Thuyền bè qua lại* ~ Duk plŭng sĭt hăn suât suât.

tập$_1$ pŏk. *ba* ~ *giấy* pê pŏk n'ha rđaih.

tập$_2$ ren, nti. ~ *viết* ren cih; ~ *đọc* nti uănh.

tập đoàn êpul.

tập hợp dăp rbŭn, rgum. ~ *thành hàng ngũ* dăp rbŭn ân sŏng mbor; ~ *hết dân làng* rgum lĕ bunuyh bon lan.

tập luyện nti ep. ~ *quân sự* nti ep kahan.

tập quán nau vay mơng. ~ *ngày xưa* nau vay mơng bah kăl ê.

tập thể nsum, lĕ băl. *làm ăn* ~ bư kan nsum.

tập trung rbŭn, rgum. ~ *quân* rbŭn ling kahan; ~ *tất cả dân làng để làm trường học* rgum lĕ rngôc bunuyh bon lan gay bư ngih săm bŭt.

tất su-set. *đi* ~ nsrom su-set.

tất bật ndal nding. *cuộc sống* ~ nau rêh ndal nding.

tất cả lĕ rngôc. ~ *mọi người* lĕ rngôc bunuyh.

tật nau mơng. ~ *nói lắp* nau mơng ngơi gâ.

tẩu tong hăt. ~ *hút thuốc* tong hăt rhôp.

tấu mpơl. ~ *nhạc* mpơl bâr brŏ kni.

tây dâng. *mặt trời lặn phía* ~ nar nhâp bah dâng.

tầy prât. *gậy* ~ mâng prât.

tẩy **I**. gom. *ba cục* ~ pê mlâm gom.

II. lâm, mpêh. ~ *mực bằng cục tẩy* lâm dak ôc ma gom; ~ *uế* mpêh rao.

tẻ ba ngăn. *gạo* ~ phê ba ngăn.

té$_1$ nsac. ~ *nước* nsac dak.

té$_2$ calôt, prah. ~ *xuống đất* calôt ta neh; ~ *lộn đầu xuống đất*

prah klut bôk ta neh.

tem tem. *mua ~ gửi thư* rvăt tem gay njuăl sambŭt.

teo siăr. *Chân bị ~* Jâng siăr.

tép tui siơ. *xúc ~* gĭr tui siơ.

tét hak, klah. *Cành cây bị ~* N'ging si lĕ hak.

tẹt dĭp, tep, đat. *mũi ~* muh dĭp.

tê ji nho, ji gel, ji ion. *Chân ~ quá* Jâng ji nho ngăn; *Ngồi lâu ~ chân quá* Gŭ jŏ ji gel jâng ngăn.

tê giác rmih.

tê liệt ji rvĕn. *Nó bị ~* Păng geh ji rvĕn.

tê tê nkôn.

tê thấp ji nho. *Tôi bị bệnh ~* Gâp geh nau ji nho.

tế bư brah.

tế nhị dâ bâr. *Chị ấy ~ lắm* Yuh ri dâ bâr ngăn.

tệ glăm. *Thật là ~, quần áo thằng bé kia bẩn hết cả* Glăm ir, kho ao kon sê ri uk da dê.

tên$_1$ hăr. *bắn ~* pănh hăr.

tên$_2$ moh. *Mày ~ gì?* Mâm moh may?

tết$_1$ tit. *Ngày ~ người ta đi thăm nhau* Nar Tit bu nsong tâm dâl.

tết$_2$ păc, tol. *~ tóc* păc sok; *Niềng voi người ta ~ bằng dây mây nguyên sợi* Nglêng rveh bu tol ma rsê siăng mlâm.

tha$_1$ gleng. *Mèo ~ chuột* Meo gleng nê.

tha$_2$ yŏ an. *~ tội* yŏ an dôih.

tha hồ dah dăng. *~ nói* dah dăng ngơi.

tha thứ yŏ an. *~ cho kẻ lầm đường* Yŏ an ma bunuyh hiơt trong.

thà ueh lơn. *~ chết chứ không chịu làm nô lệ* Ueh lơn khĕt ma bư dĭk bu.

thả **1**. mbơk, ntŏ. *~ chim* mbơk sĭm; *~ bong bóng* ntŏ dŭng sial. **2**. doh, nklaih. *~ trâu cho nó ăn cỏ* doh rpu ăn păng sa hêp; *Đứa bé ~ bò ra đồng* Kon sê mbơk ndrôk tâm ndrênh. **3**. đuh, cĕ. *Máy bay ~ bom* Ndeh mpăr đuh bom; *~ câu* cĕ ndar.

thác leng. *~ Trinh nữ* leng Bu druh mom.

thách rlong nuih. *Họ ~ chúng ta* Khăn păng rlong nuih phung hê.

thạch sùng krăc nkrê.

thai bŭn, ntreo, bă, săk năp. *có ~* lĕ bŭn.

thải ngluh, lơi. *~ chất bẩn* ngluh ndơ bâ.

thái siăt, bal, coh. *~ thịt* siăt iăm; *~ dưa* bal rpŭng; *~ bí cho heo* coh rpuăl ma sŭr.

thái dương njễnh lâk. *đưa tay lên* ~ dơm ti ta njễnh lâk.

tham rvan, ră, glăr. ~ *tiền* rvan prăk; ~ *ăn là xấu* Ră sa jêng mhĩk; *Đừng ăn* ~ Lơi sa glăr.

tham lam rgua. *kẻ* ~ bunuyh rgua.

tham ô rgua. *Đừng* ~ *của Nhà nước* Lơi rgua ndơ Knŭk kna.

tham quan păl uănh. *đi* ~ *Hà Nội* hăn păl uănh Ha Nôi.

thảm thiết ndac ndơi. *khóc* ~ nhĩm ndac ndơi.

thảm thương yŏ yai, yŏ klâng. *cái chết thảm* ~ nau khĕt yŏ yai.

than$_1$ sâ ônh. *Củi cháy thành* ~ Long ŭnh sa jêng sâ ônh.

than$_2$ hưn mpơl. *Đừng* ~ *khổ* Lơi hưn mpơl nau jêr jŏk.

than đá sa ŭnh lŭ.

than phiền hưn jêr. *người hay* ~ bunuyh ră hưn jêr.

than thở koc vơl. *đến* ~ *với bạn* hăn koc vơl ma băl.

thản nhiên khưm. *Thấy người chết, nó vẫn* ~ Sao bunuyh khĕt, păng ăt gŭ khưm.

thang$_1$ gung, băr. *bắc* ~ *trèo lên mái nhà* ndâk gung hao kalơ cor ngih.

thang$_2$ nklâm. ~ *thuốc* nklâm dak si.

tháng khay. ~ *chạp* khay jât ma bar.

thanh bâr. ~ *sắc* bâr lot; ~ *huyền* bâr trunh; *tiếng Việt có sáu* ~ Nau yuăn geh prau bâr.

thanh bình đăp npăn. *đất nước* ~ bri dak đăp mpăn.

thanh la gong. *đánh* ~ goh gong.

thanh niên ndăm, druh ndăm. ~ *phải đi đầu* Ndăm ân leo trong. *Đêm đêm đám* ~ *rất thích nhảy múa* Ăp măng phung druh ndăm ŭc kdŏ mmuinh ngăn.

thanh thản n'gơc n'gơr. *tâm hồn* ~ *rồi* nuih n'hâm n'gơc n'gơr.

thanh vắng rngot ahiŏ. *đêm hôm* ~ măng ndơh rngot ahiŏ.

thanh xuân dôl ndăm. *tuổi* ~ năm dôl ndăm.

thành$_1$ mpêr. *phá* ~ bư rai mpêr.

thành$_2$ jêng. *Việc có* ~ *hay không?* kan jêng mô lah mô? *Gió mạnh* ~ *bão* Sial hô jêng phŭt.

thành công dơi jêng. *Cách mạng* ~ Kăc mang dơi jêng.

thành kiến nker.

thành lập ndâk njêng. ~ *trường học* ndâk njêng ngih sambŭt.

thành phố bon têh. ~ *Hà Nội* bon têh Ha Nôi.

thành thực sŏng srăng, kloh

rvah. *Anh ấy là người* ~ Nô ri jêng bunuyh sŏng srăng.

thành tích jêng rplay. ~ *công tác* jêng rplay pah kan.

thảnh thơi dơi ru. *Ngày chú nhật được* ~ Nar pơh dơi ru.

thánh brah. *nước* ~ dak brah.

thánh thót blông. *tiếng đàn* ~ bâr brŏ rđah blông.

thao láo rêu lêu. *mắt* ~ măt rêu lêu.

thảo$_1$ nkra cih. ~ *một lá đơn* nkra cih du pŏk sambŭt dăn.

thảo$_2$ blau khăp. *một đứa con* ~ du huê kon blau khăp.

thảo luận tâm ncră, tâm ncrong. ~ *về sản xuất* tâm ncră ma nau bư njêng.

tháo doh. ~ *dây trói* doh rsê căp.

tháo chạy ncuăt du. *Quân giặc* ~ Kahan rlăng ncuăt du.

thạo blau raih, kn'hăk, njêh. *viết* ~ cih blau raih; *Cô ấy* ~ *nghề dệt* Yuh ri kn'hăk rui tanh.

tháp n'gâng prêh.

thau thao. *chậu* ~ hmâm thao.

thay **1**. tơh, pleh. ~ *quần áo* tơh kho ao. **2**. rđơn, tang. *Tôi làm* ~ *anh tôi* Gâp kan rđơn nô gâp.

thay đổi rgâl. ~ *ý kiến* rgâl nau mĭn.

thay mặt mpơl an măt. ~ *mọi người* mpơl an măt lĕ bunuyh.

thay thế nsro, rđơn. *Tôi đi* ~ *cho anh tôi* Gâp hăn rđơn nô gâp.

thắc mắc ê săng. ~ *về một bài toán* ê săng ma nau kơp.

thăm **1**. cuă uănh, dâl. ~ *người bệnh* cuă uănh bunuyh ji; ~ *mộ* cuă uănh môc; *Tiện đường ghé* ~ *anh* Bri găl trong veh dâl ih; *đi* ~ *anh em, bà con bị nạn* hăn cuă uănh ruh klô geh nau knap. **2**. ciăm. *đi* ~ *bẫy* hăn ciăm dăk; *đi* ~ *câu* hăn ciăm dar.

thăm dò cuă suăng, joi mhơc. ~ *tình hình* cuă suăng nau geh mhe; ~ *tin tức giặc* joi mhơc nau mhe mham phung roh.

thăm thẳm ngai rai, hơ huăng. *đường xa* ~ trong ngai rai; *giếng sâu* ~ ntu dak jru hơ huăng.

thắm rhưc. *Cờ đỏ* ~ Kơ căng rhưc.

thắm thiết sĭn klêt. *yêu nhau* ~ tâm khăp sĭn klêt.

thăn mpok. *thịt* ~ iăm mpok.

thằn lằn bŭl ka, bŭl êt.

thẳng bu klô. ~ *cháu tôi ngoan lắm* Sau bu klô gâp blau ngăn.

thẳng sŏng. *đường* ~ trong sŏng.

thẳng băng nơ nŏng. *dây kéo* ~ rsê nthăng nơ nŏng.

thẳng tắp sŏng blŭk. *Con đường* ~ Trong sŏng blŭk.

thẳng thắn sŏng srăng. *người ~* bunuyh sŏng srăng.

thẳng thớm sŏng đăp. *áo quần ~* kho ao sŏng đăp.

thắng$_1$ u. **phanh**$_1$.

thắng$_2$ dơi. *đánh ~ giặc* dơi tâm lơh ma rlăng.

thắp mpoh. *~ đèn* mpoh kđen.

thắt kol. *~ nút* kol kŏ rsê.

thắt lưng vân bŭt. *dây ~* rsê vân bŭt.

thâm brâp, ŭr. *môi ~* tayoi brâp; *Nó đánh đứa bé ~ tím cả người* Păng deng kon sê ŭr săk jăn.

thầm ndâp. *nghĩ ~* mĭn ndâp.

thầm kín ndâp. *tình yêu ~* nau tâm khăp ndâp.

thầm thì rôc bôc. *Nói ~ cái gì đấy?* Pa nau ngơi rôc bôc nĕ?

thẩm quyền nau dơi. *Tôi có ~ quyết định* Gâp geh nau dơi ăn bư.

thẫm gŭr. *đỏ ~* căng gŭr.

thấm 1. lăp, tâng. *Nước ~ vào bông* Dak lăp tâm mpon. 2. djrip. *Nó lấy lá cây ~ máu trên tay* Păng sŏk n'ha si djrip mham ti.

thấm thía gĭt jru. *càng nghĩ càng ~* brŭ mĭn brŭ gĭt jru.

thậm tệ glăm glĕ. *dở ~* glăm glĕ rluk.

thân$_1$ săk. *~ người* săk bunuyh.

thân$_2$ bên. *Hai người ~ nhau* Bar hê tâm bên.

thân thể săk jiăn. *~ người ta có đầu mình và chân tay* Săk jiăn bunuyh geh bôk, săk jêh ri jâng ti.

thân thiết sĭt suôr. *bạn bè ~* băl sĭt suôr.

thần brah, yang. *đền thờ ~* ntŭk bư brah; *~ rừng* brah krŏng.

thận pleh, leh. *đau ~* ji pleh.

thận trọng njrăng nĕ. *nói năng ~* mbơh ngơi njrăng nĕ.

thấp dêh. *nhà ~* ngih dêh.

thấp thoáng n'gui n'gai, mblip mblut. *bóng người ~* gui bunuyh n'gui n'gai.

thập thò brôc glơl. *Con bé ~ ngoài cửa không dám vào* Kon sê brôc glơl ta mpông mô janh mŭt.

thất bại mô dơi. *Pháp ~ ở Việt Nam* Prăng mô dơi ti Viêt Nam.

thất lạc trui, rai, roh rai. *Sách cổ bị ~* Săm bŭt ơm kăl ê lĕ roh rai.

thất thường ntâ ntâ. *ăn uống ~* nhêt sông ntâ ntâ.

thất tình trui nau khăp. *Anh ấy buồn bã vì ~* Nô ri rngot njăp yor trui nau khăp.

thật a ngăn. *nói* ~ ngơi a ngăn.

thật thà sŏng srăng. *người* ~ bunuyh sŏng srăng.

thầu dầu srănh. *cây* ~ tơm srănh.

thấu truih. *đau* ~ *xương* ji truih tâm nting.

thây săk bu khết.

thầy nai. *Đó là* ~ *tôi* Ri nai gâp.

thầy bói bu jâu pol. ~ *nói dựa* Bu jâu pol ngơi nsrâp

thầy cúng bu nơm răc brah, bu nơm bư brah. *Ngày xưa, khi bệnh tật người ta thường đến* ~ Kăl ê, lah geh nau ji phung bu vay ran bu nơm bư brah.

thầy giáo nai nti kon sê.

thầy thuốc nai dak si.

thấy sao. *Nó* ~ *cọp* Păng sao yau.

thè sŏt lĭl. ~ *lưỡi ra* lĭl mpiăt.

thẻ kak. ~ *học sinh* kak kon sê nti sambŭt.

then rnăng căng. *cài* ~ *cửa* nsro rnăng căng mpông.

then chốt n'gâng tơm. ~ *của vấn đề* n'gâng tơm du ntil kan.

thẹn prêng. *Cô bé này hay* ~ *lắm* Yuh jế ao vay prêng ngăn.

thẹn thùng prêng. *Có gì đâu mà* ~ Mô geh nau prêng ôh.

theo **1**. tĕng, groi. ~ *mẹ đi làm rẫy* tĕng mê hăn bư mir; *Tôi đi* ~ *anh ấy* Gâp hăn groi nô ri. **2**. Kơt, tă. *làm* ~ *hình vẽ* kơt rup tă bư. **3**. ndŭ. ~ *lời người ta nói* ndŭ nau bu ngơi.

theo dõi groi uăng. ~ *việc học tập* groi uănh nau nti; ~ *kẻ xấu* groi uăng bunuyh mhĭk.

thèm ji hir, rŏng, kơnh, lêu. ~ *ăn* ji hir sa; *Trẻ em* ~ *ăn bánh* Kon sê kơnh sa bănh.

thèm thuồng kơnh ahơ.

thép loih. *luyện* ~ ciăr loih.

thét nter. *Thằng bé* ~ *lên* Oh jế nter.

thể diện knuih. ~ *quốc gia* knuih bri neh.

thể dục ep săk. *tập* ~ nti ep săk.

thể hiện mpơl. ~ *lòng tự hào dân tộc* mpơl nau răm nuih êng lăm mpôl rơm.

thể lệ nau vay. ~ *bầu cử* nau vay tâm nau săc.

thể lực n'hâm suan. ~ *tốt* n'hâm suan ueh pral.

thể thao nau rbal. *thích* ~ uc nau rbal.

thế$_1$ ntrok, rdơn. ~ *ngày công* ntrok nar kan; *Tôi làm* ~ *anh tôi* Gâp kan rdơn nô gâp.

thế$_2$ pô, nđĕ. ~ *này* pô ao; ~ *kia* pô nĕ; *làm như* ~ bư nđĕ.

thế giới klôm play neh; lĕ rngôc kalơ neh ntu.

thế hệ rơh. ~ *trẻ* rơh mne.
thế kỷ rhiăng năm.
thế nào mơm. *Sức khỏe anh ~?* Mơm ngăc prăl lẽ?
thêm ntop, rmăl. *mua ~ gạo* rvăt ntop phê; *~ lúa vào cho đầy bao* rmăl ba ăn bêng bao.
thềm ndring. *~ nhà* ndring vâl.
thênh thang hui ri. *Nhà rộng ~* Ngih hui ri.
thếp pŏk kep. *~ giấy* pŏk kep n'ha rđaih.
thết thai. *~ khách một bữa cơm* thai bu năc du tâ.
thêu jĭng rup, kteh, rĕm. *~ hoa vào áo* jĭng rup kao tê ao; *khố ~* troi kteh.
thi tâm rlong. *~ chạy* tâm rlong ncuăt.
thi đua tâm ndăng. *~ sản xuất* tâm ndăng pah kan njêng mpa.
thi hành tĭng bư. *~ lệnh* tĭng bư nau ntrŭnh.
thì$_1$ dâk dôl. *con trai đang ~* bu klô dâk dôl.
thì$_2$ dê. *Hổ ~ ăn thịt, hươu ~ ăn cỏ* Yau dê sa iăm, jun dê sa hêp.
thì giờ mông nar. *phải tiết kiệm ~* dŏng mpêt mông nar.
thì ra beng ma. *Lâu không nó lại, ~ nó ốm* Jŏ mô hôm sao păng plâ, beng ma păng ji.
thì thầm bok sui. *Hai người nói chuyện ~ với nhau* Bar hê tâm koc bok sui.
thí ăn yŏ. *~ cho bát cơm* ăn yŏ du sen piăng.
thí dụ ntĕt. *Hãy đưa ra một ~* Joi du nau ntĕt.
thị ndônh. *Cây ~ làm cán rìu chắc lắm* Tơm ndônh dŏng bư la sung nâp ngăn.
thị xã bon têh. *~ Buôn Mê Thuột* bon têh Buôn Ma Thuôt.
thìa n'hoi. *~ múc canh* n'hoi vah trau.
thích **1**. ŭc, khăp, rŏng. *~ hát* ŭc mprơ; *~ đá bóng* khăp cưng play. **2**. hâk. *Mùa hè đi tắm biển ~ lắm* Kal vai hăn ŭm dak ksĭ hâk ngăn.
thích nghi tâm di. *~ với đời sống tập thể* tâm di ma nau rêh ndrel.
thích thú hâk rŏng, blông blŏ. *Được điểm mười, em ~ lắm* Dơi jât puăng, oh ri hâk răm ngăn.
thiếc thao. *thùng ~* thŭng thao.
thiêm thiếp rơi bĕc. *Con bé ~ ngủ* Kon sê rơi bĕc.
thiển cận thơl. *ý kiến ~* nau mĭn ngơi thơl.
thiến lăc. *~ heo* lăc sŭr.
thiện ueh, sŏng. *việc ~* kan ueh,

kan sŏng.

thiện xạ gru păнh, sŏng ti. *Anh ấy là một tay ~* Nô ri jêng dù huê gru păнh.

thiêng ngă. *Trước kia người ta tin rằng rừng núi có nhiều nơi ~ lắm* Kăl ê bu croh bri yôk âk ntŭk ngă ngăn.

thiếp lêt srê. *ngủ ~ đi vì mệt quá* bĕc lêt srê yor ŏk ngăn.

thiết lập nkât njêng. *~ chính quyền địa phương* nkât njêng tơm mât rong ntŭk nơm.

thiết tha hô rŏng. *~ yêu quê hương* hô rŏng khăp ma bri bon.

thiệt roh. *Tôi bị ~* Gâp lĕ roh.

thiệt hại roh rui, rai. *Bão lớn làm ~ nhà cửa* Phŭt sial hô bư roh rui ngih vâl.

thiêu gŭc. *~ xác* gŭc săk.

thiêu huỷ su pơrai. *Bọn giặc ~ cả xóm làng* Phung rlăng su pơrai bon lan.

thiểu số iĕ bhôi.

thiếu pưt, kabah. *~ ăn* pưt sa.

thiếu nhi kon sê. *đội ~* phung rmôt kon sê.

thiếu niên ndăm rah. *người ~ anh hùng* bunuyh ndăm rah nkuăng janh.

thiếu nữ druh mpăr. *~ ngắm hoa* Druh mpăr trĕng kao.

thiếu sót kbah. *còn nhiều ~* hôm âk kbah.

thiếu thốn kbah ni. *quần áo ~* kho ao kbah ni.

thím uay. *Đây là ~ tôi* Ơ jêng uay gâp.

thin thít klĭk klŭk. *im ~ như người câm* klĭk klŭk dah bu mlo.

thình lình nhhênh. *Nó đến ~* Păng tât nhhênh.

thình thịch bĭk bĭk. *đấm ~ vào lưng* dong bĭk bĭk ta ndur kơi.

thỉnh thoảng jŏ ntâ. *~ mới gặp* jŏ ntâ dâng mâp.

thính rbăng. *~ tai* rbăng tôr.

thịnh vượng jêng ndrŏng. *làm ăn ~* bư kan jêng ndrŏng.

thịt **I**. iăm. *mua ~* rvăt iăm.

II. gŭc. *~ hai con gà đãi khách* gŭc bar mlâm iăr thai bu năc.

thiu bô ih. *cơm ~* piăng bô ih.

thiu thiu siup siup. *~ ngủ* siup siup bĕc.

thò suk, luh, nto. *~ tay vào túi quần* suk ti tâm dŭng kho; *~ đầu ra cửa sổ* luh bôk ta mpông bloh; *~ tay xin tiền* nto ti dăn prăk.

thỏ rpai. *nhát như ~* pư nâm rpai.

thọ jŏk. *~ tám mươi tuổi* jŏk pham jât năm.

thoa mhĭng. *~ nước hoa* mhĭng

dak klônh.

thoả mãn hâk rŏng. ~ *với cách giải quyết vấn đề* hâk rŏng ma trong nkra nau nô.

thoả thích gơm răm. *vui chơi* ~ pâl lôr gơm răm.

thoả thuận tâm ư. *Hai người đã* ~ *với nhau* Bar hê hŏ tâm ư.

thoai thoải drữ drữ. *dốc* ~ sop drữ drữ.

thoải mái mpăn r'êp. *Sống ở nông thôn* ~ *lắm* Rêh jêng gŭ tâm bon lan mpăn r'êp ngăn.

thoái hoá jêng mhĭk. *cán bộ* ~ kan bŏ lŏ jêng mhĭk.

thoang thoảng bheng bheng. ~ *mùi thơm* bheng bheng bô kah.

thoảng bhĭng, bhui. ~ *mùi thơm* bô kah bhĭng.

thoáng$_1$ soih. *nhà* ~ ngih soih.

thoáng$_2$ bheng. *Tôi có* ~ *nghe câu chuyện ấy* Nau ri gâp tăng bheng.

thoát 1. klaih. *Thỏ chạy* ~ *rồi* Rpai lĕ klaih. 2. hŭl. *Hơi nước* ~ *ra từ vòi ấm* Mbrui dak hŭl ta trôm mboi glah.

thoát ly tâm nkhah. ~ *gia đình* tâm nkhah ma rnăk nor.

thoạt mhê pơ. ~ *nhìn đã biết ngay* mhê pơ uănh hŏ gĭt năl ro.

thoăn thoắt mô năn sao. *đi* ~ hăn mô năn sao.

thóc ba. *hạt* ~ rlay ba.

thóc gạo ba phê. *mua* ~ rvăt ba phê.

thọc ncŏk, lŏk, ntâp, suk. ~ *tay vào chậu nước* ncŏk ti tâm hmâm dak; ~ *vào mắt* lŏk măt; ~ *tay xuống bùn* ntâp ti tâm bŏk; ~ *tay vào túi quần* suk ti tâm dŭng kho.

thọc léc lek. *Đừng* ~ *nhột lắm* Lơi tâm lek kô ior ngăn.

thoi$_1$ mâng rnanh brai. ~ *dệt vải* mâng rnanh brai.

thoi$_2$ sŭk. ~ *cho nó một quả* Sŭk păng du tâ.

thoi thóp hơp rhơp. *còn thở* ~ hôm sruh n'hâm hơp rhơp.

thỏi klŏ. ~ *vàng* klŏ maih; ~ *sắt* klŏ loih.

thói mơng. ~ *ăn cắp* mơng ntŭng.

thói quen bên, mơng. ~ *dậy sớm* bên dâk ơm; ~ *của nó như vậy rồi* Nau mơng păng nđĕ jêh.

thon bôc, mlâm. *Ngón tay* ~ *như búp măng* Nglao ti bôc nâm băng mbŭt; *vóc người* ~ bunuyh têh mlâm.

thong thả mbrơi sơi, kâp bât. *ăn uống* ~ sông sa mbrơi sơi; *Cứ* ~, *đừng đi vội* Kâp bât, lơi dât hăn.

thòng njŭr. ~ *gàu xuống giếng* njŭr thŭng tâm ntu dak.

thòng lọng rvang rsê. *siết cổ bằng* ~ rot tako ma rvang rsê.

thóp đông bôk. *Trẻ con* ~ *còn mềm* Kon sê jễ đông bôk hôm rbăn.

thót nduh. *cái chậu* ~ *đáy* hơmâm nduh săt.

thọt gleh jong. ~ *chân* gleh jong jâng.

thô lỗ blâr. *ăn nói* ~ mbơh ngơi blâr.

thô sơ mbăk mbĕl. *Xe bò là phương tiện vận tải* ~ Ndeh ndrôk jêng ndơ dŏng rdeng mbăk mbĕl.

thô tục bir. *ăn nói* ~ mbơh ngơi bir.

thổ rdeng. *Ngựa* ~ *hàng* Seh rdeng ndơ.

thổ công neh bư sa.

thổ sản ndơ dŏng tă ntŭk nơm.

thổ tả djroh hok. *bệnh* ~ ji djroh hok.

thôi$_1$ **I**. calat. *Em bé đã* ~ *bú* Oh jễ hŏ calat pu.

II. lơi, klep, dơi jêh. ~, *đủ rồi* Lơi, tŏng jêh; ~, *tôi không muốn đi* Klep, gâp mô ŭc hăn; ~, *tôi làm việc này* Dơi jêh, gâp bư kan ao.

thôi$_2$ kloh. *Cái khăn* ~ *đen cả chậu nước* Siăm kloh dak trŭm lĕ rngôc tâm hmâm dak.

thôi thúc ntrŭt, nchĕc; ndơr rhưt. *Ý chí đã* ~ *anh ấy làm việc* Nau mĭn ndơr rhưt nô ri bư kan.

thổi$_1$ **1**. khôm. ~ *lửa* khôm ŭnh; *gió* ~ sial khôm. **2**. uh. ~ *sáo* uh n'hôm.

thổi$_2$ n'gon. ~ *cơm* n'gon piăng.

thổi phồng phôk pŭk. ~ *thành tích* phôk pŭk jêng rplay.

thối$_1$ nsĕt. *Tôi* ~ *tiền cho anh* Gâp nsĕt prăk ma may.

thối$_2$ ôm. *mùi* ~ bô ôm.

thôn bon.

thôn xóm bon lan.

thông$_1$ n'ho. *rừng* ~ krŏng tơm n'ho.

thông$_2$ **I**. bluh. *Hai phòng* ~ *nhau* Bar jrô tâm bluh.

II. mblŏng. ~ *rãnh cho nước chảy* mblŏng n'hor ăn dak hoc.

thông báo mbơh. *Xin* ~ *cho toàn thể đồng bào biết* Dăn mbơh ân ma lĕ rngôc bon lan gĭt.

thông cảm yŏ nđac. *Bà con* ~ *với khó khăn của gia đình tôi* Ruh mê yŏ nđac nau jêr jŏk tâm rnăk gâp.

thông cáo nau hưn mbơh. ~ *của Chính phủ* nau hưn mbơh bâh

Knŭk kna.

thông dụng vay dŏng.

thông hành vay nsong trong. *giấy* ~ săm bŭt vay nsong trong.

thông lệ lĕ vay.

thông minh rbăng. *Nó rất* ~ Păng rbăng ngăn.

thông thạo njêh, raih. *người* ~ *nghề dệt* bunuyh njêh rui tanh; *nói* ~ ngơi raih; *Anh ấy* ~ *mọi việc* Nô ri raih ăp ntil kan.

thống nhất du ntrong. *đất nước* ~ bri neh du ntrong.

thơ ndrĭng. *bài* ~ nau ndrĭng.

thơ ấu hôm jĕ. *thời* ~ rnôk hôm jĕ.

thơ thẩn ngăng ngơt. *đi* ~ hăn ngăng ngơt.

thờ bư brah. ~ *tổ tiên* bư brah phan cô yau.

thờ cúng u. **thờ**.

thở sruh n'hâm. ~ *nhẹ* sruh n'hâm mbrơi.

thớ nđa. ~ *gỗ* nđa si; ~ *thịt* nđa iăm.

thợ gru. ~ *rèn* gru ciăr; ~ *săn* gru păn h.

thời rnôk, rơh. ~ *trước* rnôk kăl ê; ~ *trẻ* rnôk mom ndăm; ~ *nay* rơh abao; *ăn mặc hợp* ~ soh mbăn di rơh.

thời cơ dôl rnôk. *Nắm lấy* ~ *mà hành động* Gĭt nanĕ dôl rnôk lơh ro.

thời gian mông. *không đủ* ~ *học tập* mô tŏng mông nti.

thời tiết trôk nar. ~ *xấu* Trôk nar mhĭk.

thời vụ yan tăm. *Cấy đúng* ~ Tuc tăm găl đi yan.

thơm$_1$ prit nkŏ. *trồng* ~ tăm prit nkŏ.

thơm$_2$ bô kah, bô mnguri. *Gạo* ~ *quá* Phê bô kah ngăn. *mùi* ~ *của hoa* bô mnguri kao.

thơm ngát bô mnguri.

thơm phức bô kah bhŭl. *Thịt quay* ~ lăm vâr bô kah bhŭl.

thớt rnơi coh. *Tôi băm thịt trên* ~ Gâp coh iăm ta rnơi coh.

thu$_1$ kăl ba. *mùa* ~ yan kăl ba.

thu$_2$ **1**. rĭng, nhŭp. ~ *thuế* rĭng pi; **2**. sŏk. ~ *gọn lại* sŏk rgum lơi; **3**. rhôp. ~ *tiếng vào đĩa hát* rhôp bâr tâm dang munh.

thu dọn prăp rep. ~ *đồ vào nhà* prăp rep ndơ tâm ngih vâl.

thu hoạch pâk, kăc roih. ~ *ngô* pâk mbo; *đến mùa* ~ tât yăn kăc roih.

thu hồi sua sĕt. ~ *đất đai* sua sĕt neh ntu.

thu nhận rom nglăp. *Nhà trường* ~ *học sinh mới* Ngih sambŭt rom

nglăp kon sê mhe.

thu nhập rbŭn prăp. ~ *cao* rbŭn prăp âk hao.

thu thập sŏk rbŭn. ~ *tài liệu* sŏk rbŭn săməbŭt hŏ cih.

thu xếp dăp pă, dăp rep. ~ *công việc* dăp pă kan; dăp rep kan.

thù nker, ji nuih, iang nuih. ~ *nhau* tâm nker; ~ *giặc* ji nuih ma phung rlăng.

thù lù plŭ plŭm, lŭ lŭn. *mập* ~ lay plŭ plŭm.

thủ đô bon têh. ~ *Hà Nội* bon têh Hà Nội.

thủ phạm bu nơm bư tih. *tìm ra* ~ joi sao bu nơm bư tih.

thủ tiêu nkhết ntrui.

thú$_1$ pơm, mpa. *đi săn* ~ hăn yô pơm; ~ *nuôi* mpa rong.

thú$_2$ m'ak. ~ *đi săn* m'ak hăn jô.

thú nhận dơn. ~ *tội lỗi* dơn nau tih.

thú tội dơn dôih. *Thủ phạm đã* ~ Bu nơm bư tih hŏ dơn dôih.

thú vật mpô mpa, pơm.

thú vị ueh m'ak. *cuộc tham quan* ~ nau hăn uănh ueh m'ak.

thua mô dơi. ~ *trận* mô dơi tâm lơh.

thua lỗ roh buh. *buôn bán* ~ tăc rgâl roh buh.

thuần bên. *Voi này đã* ~ Rveh ao lĕ bên.

thuần dưỡng mât đăp. ~ *được ba con voi* dơi mât đăp pê bôk rveh.

thuận **1**. mơng. ~ *tay trái* mơng ti ciau. **2**. tŭ. *Nó không* ~ Păng mô tŭ.

thuận lợi găl nơih. *hoàn cảnh* ~ nau rêh jêng găl nơih.

thuận tiện găl nôk. *công việc* ~ kan pah găl nôk.

thuật nkoc. ~ *lại chuyện xưa* nkoc bri nau ơm.

thúc nchĕc, khual. ~ *ngựa* nchĕc seh. ~ *nợ* nchĕc rnon.

thúc ép ntrŭt ndal. *Công việc* ~ *phải làm khẩn trương* Kan ntrŭt ndal bư ân gơnh jêh.

thúc giục đă ndal. *Đừng* ~ *tôi* Lơi đă ndal gâp.

thuê nkhôm, mưn. ~ *thợ làm nhà* nkhôm bu bư ngih; *làm* ~ kan nkhôm.

thuế pi. *nộp* ~ cĕ pi.

thui gŭc. ~ *bò* gŭc ndrôk.

thụi tŭr. ~ *vào lưng* tŭr ta ndâr kơi.

thum ndrap. *ngồi trong* ~ *rình thú* gŭ tâm ndrap kâp mpa.

thum thủm thŭt thuy. *Khoai môn thối có mùi* ~ Bum trau ôm bô thŭt thuy.

thung lũng đũng thong, dũng lâng. *đi vào ~* hăn tâm đũng thong; *Ở ~ trồng bắp tốt lắm* Tâm dũng lâng tăm mbo jêng ngăn.

thùng$_1$ thũng. *~ nước* thũng dak.

thùng$_2$ blũng. *Trống đánh ~* Gâr nteh blũng.

thùng thình yĩng yũng, srim srum. *Ao rộng ~* Ao hui yĩng yũng.

thùng thùng blũng blũng. *Tiếng trống ~* Nteh gâr blũng blũng.

thủng bluh. *nồi ~* glah bluh.

thúng gruh, i ŭng. *một ~ gạo* du gruh phê; *~ đựng đậu* i ŭng dơ tuh.

thuốc$_1$ **I**. dak si. *mua ~ về uống* vrăt dak si nhêt.

II. krau. *tìm cây độc để ~ cá* joi ndrau krau ka.

thuốc$_2$ hăt. *hút ~* su hăt.

thuốc bổ dak si lay.

thuốc độc dak si khih, kăc.

thuốc lá hăt lon, hăt n'ha.

thuốc lào hăt gŭn.

thuốc nổ nsiu rtoh.

thuốc phiện hăt rbên.

thuốc tây dak si prăng.

thuốc tím dak si ŭr.

thuốc xỉa jua. *Ngày xưa người ta ăn trầu với ~* Kăl ê bu sa mlu ma jua.

thuốc xổ dak si rao proc.

thuộc$_1$ et, lêt. *~ da* et ntô.

thuộc$_2$ mpeh, nglăp. *huyện Lắc ~ tỉnh Đăk Lăk* huyên Lak jêng mpeh căr Dak Lak; *~ loại khá* nglăp tâm phung blao.

thuôn bôc. *vót cho ~* kôih ân bôc.

thuồng luồng ntôc.

thuổng ndroh, pel kuyh. *lấy ~ đào khoai* sŏk ndroh kuyh bum; *Đào hố bằng ~ dễ hơn đào bằng xẻng* Kuyh ntu ma pel kuyh nơih lơn kuyh ma pel sok.

thuở rnôk, nôk. *~ còn thơ* rnôk hôm jĕ.

thụp mplĩ. *ngồi ~ xuống* gŭ mplĩ.

thút thít bhĭt bhĭt, bhŏk bhưn. *khóc ~* nhĭm bhĭt bhĭt.

thụt rŭc. *~ vào nhà* mŭt rŭc tâm vâl.

thuỷ sản ntil geh tâm dak.

thuỷ tinh rcŏk. *cốc làm bằng ~* kcok bư ma rcŏk.

thuyền duk, plŭng. *đi ~* nco duk.

thuyền bè duk plŭng. *~ qua lại tấp nập* Duk plŭng sĕt hăn suât suât.

thuyền độc mộc plŭng. *Ngày xưa người ta thường đẽo ~ bằng gỗ sao* Kăl ê bu vay trah plŭng ma si n'ger.

thuyền nan duk ntŭr. *Người ta thường trám ~ bằng hắc ín* Bu vay lĭr duk ntŭr ma dak cai.

thư sambŭt njuăl. *viết ~* cih sambŭt njuăl.

thư viện ntŭk jrô prăp sambŭt.

thử rlong, rlong nâl. *làm ~* rlong bư; *Các anh hãy ~ trả lời câu đố này* Khăn may rlong nâl plâ lah nau croh n'hôr ao.

thử thách u. **thử**.

thứ tal.

thứ ba tal pê.

thứ bảy tal pơh.

thứ hai tal bar.

thứ năm tal prăm.

thứ sáu tal prao.

thứ tư tal puăn.

thứ tự tâm groi, tring. *điểm danh theo ~* kuăl săk tâm groi.

thưa$_1$ **1**. tông. *Kẻ gọi người ~* Bunuyh kuăn, bunuyh tông; **2**. mbah. *~ thầy* Mbah nai.

thưa$_2$ srang. *rừng ~* bri si srang; *răng ~* sêk srang.

thưa thớt srang jrau, rah rêng. *cây cối ~* si glê srang jrau.

thừa rmeh. *~ ăn ~ mặc* rmeh sông sa, rmeh choh mbăn.

thừa kế dơn mât. *Chúng tôi ~ tài sản của bố chúng tôi* Hên dơn mât drăp mbâ hên.

thừa nhận ư dơn. *Tôi ~ việc ấy là đúng* Gâp ư dơn kan nĕ găl jêh.

thừa thãi rmeh rmai. *Ngô khoai ~* Mbo bum rmeh rmai.

thửa mbok. *~ ruộng* mbok lŏ.

thức rngayh. *~ suốt đêm* rngayh măng tât ang.

thức ăn ndơ sa. *~ rất ngon* Ndơ sa kah dadê.

thức dậy dâk bĕc. *Sáng nay tôi ~ sớm* Ôi ao gâp dâk bĕc ơm.

thực dân kâr kak. *chống ~* kdâng bunuyh kâr kak.

thực hiện tĭng bư. *~ chính sách* tĭng bư tĕng trong găl.

thực tế n'hêl ngăn. *công việc ~* nau kan n'hêl ngăn.

thực thà sŏng. *người ~* bunuyh sŏng.

thực vật hĕp pla, si glê.

thước mâng, met. *mua cái ~* rvăt mâng nhueh; *năm ~ vải* prăm met nal.

thước thượt bhiŏng. *mặt dài ~* măt jong bhiŏng.

thương$_1$ rmanh. *người bị ~ nặng* bunuyh geh rmanh jru.

thương$_2$ khăp, yŏ. *Mẹ ~ con* Mĕ khăp ma kon; *Tôi ~ anh quá* Gâp yŏ ngăn ma may.

thương hại yŏ yac, ndac. *~ những trẻ mồ côi* yŏ yac phung kon

sê rêh kon đơi; *Tôi ~ thằng bé này quá* Gâp ndac ngăn kon sê jể ao.

thương nhân bunuyh vay tăc tơr.

thương nhớ kah rvê. *~ gia đình* kah rvê ma rnăk vâl.

thương tiếc rngot klâng. *~ bạn* rngot klâng băl.

thương yêu khăp rŏng. *~ như anh em* khăp rŏng nâm oh nô.

thường I. mbăk. *Tôi mua đồ ~ thôi* Gâp rvăt ndơ mbăk mỗ.

II. vay. *Tôi ~ dậy sớm* Gâp vay dâk ơm.

thường lệ ât vay. *Nó vẫn đi học như ~* Păng ât vay hăn nti.

thường trực gŭ căm. *phòng ~* gŭ căm jrô kan.

thường xuyên babơ. *cố gắng ~* nsrôih nsrăm babơ.

thưởng nkhôm. *~ học sinh giỏi* nkhôm kon sê nti blau.

thượng cổ kăl ê kăl ŭt. *thời ~* rnôk kăl ê kăl ŭt.

thướt tha phiah phiup. *mặc áo dài ~* choh ao dai phiah phiup.

thượt a srui. *Tóc chị ấy dài ~* Sŏk yuh ri jong a srui.

thừng rsê ndrăn, rsê brĕt. *~ buộc trâu* rsê ndrăn kât rpu.

ti hí huêt nhĭr. *mắt mở ~* măt lin huêt nhĭr.

ti vi tivi. *Tối nay chương trình ~ hay lắm* Măng ao, nau mpơl tivi ueh ngăn.

tì dop. *~ ngực vào bàn* dop ntơh ta jhưng.

tỉ mỉ nanĕ. *làm ~* bư nanĕ.

tí iĕ, lĕ. *xin một ~ mỡ* dăn iĕ ngi.

tí tách rŭ răr, trâk trâk. *Mưa rơi ~* Mih tŭp rŭ răr; *Nước nhỏ giọt ~* Dak truh trâk trâk.

tí tẹo jĕ lĕ. *Cái sừng cheo ~* Gô njơn jĕ lĕ.

tí xíu u. **tí tẹo.**

tị keh. *Anh không nên ~ với em* Nô lơi tâm keh ma oh.

tị nạn du ran. *dân ~* bunuyh du ran.

tia mpănh. *~ chớp* mpănh nglaih.

tỉa$_1$ kăl n'hŭc, rek n'hŭc. *~ những hàng râm bụt* kal n'hŭc n'gar si yâm bŭt.

tỉa$_2$ tăm. *~ ngô* tăm mbo.

tía dŭm mbu. *mặt đỏ ~* măt dŭm mbu.

tích nkrem. *~ mỡ ăn dần* nkrem dak ngi sa brŭ brŭ.

tích luỹ mât nkrem. *~ của cải* mât nkrem ndô ndơ.

tích tắc klĕk klĕk. *Tôi nghe tiếng đồng hồ kêu ~* Gâp tăng mông nteh klĕk klĕk.

tịch thu sua, geh sua. *~ hàng*

lậu sua drăp tăc ntũng; *niêm phong tài sản bị* ~ căng krêh ndoh ndơ geh sua.

tiếc pơh, nghuac. ~ *của* pơh ndơ; ~ *quá, tôi không đi được* Nghuac ngăn, gâp mô đơi hăn.

tiệc nhêt sông. *bữa* ~ nau nhêt sông.

tiêm ntâp. ~ *thuốc* ntâp dak si.

tiêm nhiễm tưp. *bị* ~ *tư tưởng lạc hậu* lẽ tưp nau mĩn ơm.

tiềm lực n'hâm suan. ~ *quân sự* n'hâm suan lĩng kahan.

tiệm ngih tăc ndơ. ~ *ăn* ngih nhêt sa.

tiên h'bia, kon brah. ~ *trên trời* h'bia kalơ trôk; ◇ *đẹp như* ~ ueh nâm bu kon brah.

tiền prăk, rêl. *nhiều* ~ âk prăk.

tiền bạc prăk kăk. *nhiều* ~ âk prăk kăk.

tiền của drăp ndơ.

tiến bộ hao blau. *học tập* ~ nti hao blau.

tiễn njŭn, njŭn ntênh. ~ *bạn ra về* njŭn băl hăn sết.

tiến hăn. ~ *về Sài Gòn* hăn leo bâh ma Sai Gon.

tiến hành dâk bư. ~ *làm trường mới* dâk bư ngih sambŭt mhê.

tiện$_1$ rêt. *thợ* ~ bu nơm rêt.

tiện$_2$ nơih. *Trường gần nhà, đi học rất* ~ Ngih sambŭt dăc wăl, hăn nti nơih ngăn.

tiện lợi u. **tiện**.

tiện nghi ăp ndơ dŏng. *Nhà có đủ* ~ Ngih geh ăp ndơ dŏng.

tiếng$_1$ bâr, n'gôr, ntayh. ~ *kêu* bâr kuăl; ~ *sấm* n'gôr nglaih; ~ *gầm của hổ* bâr ngŭr yau.

tiếng$_2$ nau. ~ *Việt* nau Yuăn.

tiếng nói nau ngơi. ~ *và chữ viết* nau ngơi jêh rĩ play sambŭt cih.

tiếng tăm lư lăng. ~ *lừng lẫy* lư lăng tăng tĩt.

tiếp$_1$ đŏng, lŏ. *đi* ~ hăn đŏng; *làm* ~ lŏ bư dâng

tiếp$_2$ rom. ~ *khách* rom bu năc.

tiếp tay lăp kơl. ~ *cho bọn xấu* lăp kơl ân phung mhĩk.

tiếp tế ndơp. ~ *cho cách mạng* ndơp ndơ ân kăc mang.

tiếp theo thoi đŏng. *Xin kể* ~ *câu chuyện hôm qua* Dăn nkoc thoi đŏng nau nkoc ndao.

tiếp thu gĭt săng. ~ *ý kiến* gĭt săng nau bu mpơl lah.

tiếp tục u. **tiếp**$_1$.

tiếp viện dŏng kơl. *Quân* ~ *đã đến* Kahan dŏng kơl hŏ tât.

tiết$_1$ mham. ~ *gà* mham iăr.

tiết$_2$ luh, hoc. ~ *nước bọt* luh dak mpŭnh.

tiết kiệm nkrem, têm. ~ *tiền*

nkrem prăk kăk.

tiết lộ mpơl. ~ *điều bí mật* mpơl nau ndâp.

tiết mục ntil. ~ *múa* ntil nau kdŏ.

tiêu$_1$ tiêu. *trồng* ~ tăm tiêu.

tiêu$_2$ dŏng. ~ *tiền* dŏng prăk.

tiêu$_3$ lêk. *ăn không* ~ sa mô lêk.

tiêu chảy ji djroh. *An nộm nhiều dễ bị* ~ Sa srat âk vay ji djroh.

tiêu cực rdja, rya. *tư tưởng* ~ nau mĭn rdja.

tiêu diệt nkhĕt. ~ *địch* nkhĕt rlăng.

tiêu phí dâk. *Chỉ một lúc anh ấy đã* ~ *nhiều tiền* Kanŏng du ndruh păng dâk âk prăk.

tiêu tan roh rai. *hy vọng* ~ nau rnơm roh rai.

tiêu xài dŏng. ~ *hoang phí* dŏng mpŭng.

tiểu crac. *đi* ~ hăn crac; *nước* ~ dak crac.

tiểu sử nau rêh. ~ *Bác Hồ* nau rêh Va Hô.

tim play nuih. *đau* ~ ji play nuih.

tìm joi, suăng joi, phơih. ~ *trâu* joi rpu; *đi* ~ *mật ong* hăn suăng joi sŭt.

tìm hiểu joi sŭ.

tìm kiếm joi văng, joi miăng. ~ *khắp nơi mà không thấy* joi văng ăp ntŭk biă lah mô saơ.

tím ŭr. *cà* ~ blăn ŭr.

tin$_1$ **I**. nau mhê mhan. *biết* ~ gĭt nau mhê mhan.

II. ăn gĭt. *Tôi* ~ *cho anh biết đoạn đường ấy nguy hiểm lắm* Gâp ăn ih gĭt ryơn trong ri klac ngăn.

tin$_2$ croh, iăt, đău. *Người thời xưa thường* ~ *thần núi, thần nước* Bu kăl ê vay croh ma brah yôk, brah dak; *Tôi* ~ *lời anh nói* Gâp iăt nau nô lah; ~ *ở tương lai* đao ma bah năp.

tin tức u. **tin**$_1$ **I**.

tin tưởng u. **tin**$_2$.

tin vịt nau ngơi ncơt. *Đừng nghe* ~ Lơi iăt nau ngơi ncơt.

tín ngưỡng croh đăo. *tự do* ~ mpan tâm nau croh đăo.

tín nhiệm u. **tin**$_2$.

tinh prăl. ~ *mắt* prăl măt.

tinh nghịch jil. *trẻ con* ~ kon sê jil.

tinh khôn blau mĭn. *con khỉ* ~ dôk blau mĭn.

tinh tế prăl mĭn.

tinh thần nuih n'hâm. *làm việc với* ~ *tự giác* bư kan tĕng nâm nuih n'hâm nđơr ênq.

tinh vi nanĕ. *kế hoạch* ~ hdră kan nanĕ.

tinh xảo nanĕ. *máy móc* ~ ma-sin nanĕ.

tình nau khăp. ~ *mẹ con* nau khăp mê kon.

tình cảm nau khăp rŏng. ~ *gia đình* nau khăp rŏng năk nor.

tình cờ djrôp, nkhêp. *chẳng hẹn mà ~ gặp* mô geh tâm nal ndra djrôp tâm mâp.

tình hình nau geh. ~ *trong nước* nau geh tâm bri dak.

tình nghi ntôn, đĭng. *bị ~ là kẻ trộm* geh ntôn jêng bunuyh ntŭng.

tình nguyện ŭc nđơr. ~ *đi bộ đội* ŭc nđơr hăn bŏ đŏi.

tình yêu nau khăp bo. ~ *nam nữ* nau khăp bo bu ur bu klô.

tỉnh$_1$ kah, kah gĭt. ~ *rượu* kah nhŭl; *sốt nhiều nhưng vẫn ~* duh hô bia lah hôm ê kah gĭt.

tỉnh$_2$ car, n'gor. ~ *Đăk Lăk* car Dak Lak.

tỉnh giấc kah rngăl. ~ *ngủ trưa* kah rngăl bĕc nar.

tỉnh ngộ gĭt năl nau tih.

tỉnh táo suaih bhăr. *thức khuya mà vẫn ~* ngayh măng bia lah hôm suaih bhăr.

tĩnh mpăn. *Ở đây rất ~* Ta ao mpăn ngăn.

tĩnh mịch rngot ahiŏ. *cảnh chùa ~* ngih brah rngot ahiŏ.

tính$_1$ ray mơng. ~ *nóng* ray mơng nuih dal; ~ *hay ăn vặt* ray mơng sa băk bai.

tính$_2$ **1.** kơp, tĭng. ~ *nhẩm* mĭn kơp; ~ *tiền chợ* tĭng ênoh prăk ngih cơ. **2.** mbŏng. *Tôi ~ đi ngủ* Gâp mbŏng hăn bĕc.

tính mạng play rêh. *bảo vệ ~ và tài sản của nhân dân* mât njrăng play rêh jêh rĭ drăp ndơ bon lan.

tính tình nuih n'hâm. ~ *hiền hậu* nuih n'hâm mưih mơih.

tính toán tĭng kơp. ~ *sổ sách* tĭng kơp ndrom sambŭt kơp.

tít suâng. *Buôn anh ấy ở xa ~* Bon nô ri ngai suâng.

tịt mô rtoh, klăk. *pháo ~* phao mô rtoh.

tíu tít kăc kar. *nói chuyện ~* koc ngơi kăc kăr; *mừng ~* kăc kar rhơn.

to têh, ntayh. *cây ~* si têh; *Nói ~ quá* Ngơi ntayh ngăn.

to lớn têh rêh. *một ngôi nhà ~* du play vâl têh rêh.

to tướng têh rêh. *đống rác ~* mpôi ndjah têh rêh.

tò mò poh pơp. *Đừng ~ chuyện riêng của người khác* Lơi poh pơp nau bu êng.

tỏ ang bhiau, ang jac. *trăng ~* khay ang bhiau; *Ngọn đèn này*

sáng ~ Ŭnh kđen ao ang jac.

toa$_1$ va-gŏng. *hai* ~ *tàu* bar vang va-gŏng ndeh treng.

toa$_2$ play cih ntĭm. *một* ~ *thuốc* du lơp play cih ntĭm dak si.

toà án bi-rô phat dôih.

toả bra. *khói* ~ n'huk bra.

toác đang hêk. *Tấm ván bị* ~ *làm đôi* Pŏk kđar đang hêk jêng bar.

toác hoác bing bang. *Miệng gì rộng* ~ *vậy?* Mpa mbung hui bing bang ndĕ?

toạc cuak. *Ao vướng gai rách* ~ Ao geh nkrĕ ma lok khêk cuak.

toại nguyện răm nuih. *Cha mẹ~ vì thấy con khôn lớn* Mbâ mĕ răm nuih yor sao kon lĕ têh ndăn.

toàn lĕ, rngôc. ~ *dân* lĕ ma bunuyh bon lan.

toàn bộ kluôm. *thu* ~ *vũ khí địch* sua kluôm lĕ phao phung rlăng.

toàn diện ăp ntil. *học giỏi* ~ nti gĭt ăp ntil.

toàn quốc lam bri. ~ *kháng chiến* lam bri tâm kdâng lơh.

toàn thắng dơi rngôc. *Quân ta* ~ Kahan hê dơi rngôc.

toàn thân glam săk. *ướt* ~ bĕ glam săk.

toàn thể lĕ rngôc. ~ *cán bộ* lĕ rngôc kan bŏ.

toán$_1$ rmôt. ~ *biệt kích gồm năm tên* Rmôt kahan biêt kĭc geh prăm nuyh.

toán$_2$ nau kơp. *Em học* ~ Gâp nti nau kơp.

toát luh ngăn. ~ *mồ hôi* luh dak rhal ngăn.

tóc sŏk. ~ *dài* sŏk jong; *cha già* ~ *bạc* mbâ ranh sŏk ndra.

tóc tai sŏk si. *Mặt mũi dính bùn,* ~ *ướt mem* Muh măt uk bŏk, sŏk si bĕ anhơk.

toe toét gŏk gŏr. *cười* ~ gơm gŏk gŏr.

toè hêk. *Ngòi bút bị* ~ Sêk plim lĕ hêk.

toé mprănh, mpănh blĕp. *Nước đổ* ~ *ra sân* Dak hŭk mprănh glam nglan; *lửa* ~ *ra* ŭnh mpănh blĕp.

toét tarek. *mắt* ~ măt tarek.

toi khĕt năm. *gà* ~ iăr khĕt năm.

tỏi toi. *trồng* ~ tăm toi.

tòm bhŭng. *nhảy* ~ *xuống nước* kdăt bhŭng tâm dak.

tõm bŭng. *Nó rơi* ~ *xuống nước* Păng ri tŭp bŭng tâm dak.

tóm glân, nhŭp. ~ *cổ thằng ăn trộm* nglân tako bunuyh ntŭng.

tóm tắt klah cŭn, trăc. ~ *câu chuyện* klah cŭn nau nkoc bri;

nói ~ ngơi trăc.

tong teo bết beo. *gầy* ~ rgay bết beo.

tòng quân mŭt kahan, lăp kahan.

toòng teng tet tot. *Con khỉ đu* ~ *ở trên cây* Dôk mpuăl tet tot ta kalơ si.

tóp iêu, huănh, sret. *Củ cải phơi khô* ~ *lại* Mbŭm trau ih kro lĕ iêu.

tóp mỡ ndjah ngi.

tót chưt. *nhảy* ~ *lên giường* kdăt chưt kalơ jhưng.

tọt klŭc. *chạy* ~ *vào phòng* ncuăt klŭc mŭt tâm jrô.

tô$_1$ ngan. ~ *cháo* ngan por.

tô$_2$ mhĭng. ~ *màu* mhĭng ku-lơr; ~ *lông mày* mhĭng kŏ măt.

tổ$_1$ rsuăn, mpâng. ~ *chim* rsuăn sĭm; ~ *kiến* rsuăn sam; ~ *ong* mpâng sŭt.

tổ$_2$ rmôt. ~ *sản xuất* rmôt kan mir ba.

tổ$_3$ cô, yau.

tổ quốc bri neh, neh ntu. ~ *ta còn nghèo* Bri neh hê hôm bun.

tổ tiên cô yau. *nhớ* ~ kah gĭt ma cô yau.

tố cáo phong. ~ *tội ác của giặc* phong nau ioh mhĭk phung rlăng.

tố giác hưn mbơh. ~ *bọn phản động* hưn mbơh phung lhiăr.

tốc bư plôk. *Gió mạnh* ~ *mái nhà* Sial ktang bư plôk cor vâl.

tộc mpôl. ~ *họ* mpôl băl.

tôi$_1$ **1.** srŏng. ~ *con dao* srŏng pêh. **2.** srŏng lai. ~ *vôi* srŏng lai klo.

tôi$_2$ gâp. ~ *muốn gặp anh* Gâp ŭc mâp ma nô.

tồi tệ pran ir. *Anh ấy đối xử với tôi rất* ~ Nô ri bư ma gâp ndĕ mê pran ir.

tối **I.** ngo. *Phòng này* ~ *quá* Jrô ao ngo ngăn.

II. măng, mhau. *Bây giờ* ~ *rồi* Abao măng jêh; ~ *nay đi xem phim* Mhau ao hăn uănh rup.

tối dạ rluk. *càng lớn càng* ~ brŭ têh brŭ rluk.

tối đa dŭt âk. *lãi suất* ~ lăi sa kao dŭt âk.

tối mịt ngo klĕng. *Trời* ~ Bri ngo klĕng.

tối ngày măng nar. *làm* ~ bư kan măng nar.

tối om ngo klĕng. *Trời* ~ *không thấy đường đi* Bri ngo klĕng mô sao trong hăn.

tối sầm ngo siup. *Trời* ~ Trôk ngo siup.

tối tăm ngo klêm, ngo rvêt. *nhà cửa* ~ ngih vâl ngo klêm.

tối tân mhê ngăn. *vũ khí* ~ phao bleo mhê ngăn.

tối thiểu iễ ngăn. *tiền công* ~ prăk nkhôm iễ ngăn.

tội dôih. ~ ăn cắp dôih ntŭng.

tội ác mhĭk bai. *Bọn giặc gây nhiều* ~ *với nhân dân* Phung roh bư âk nau mhĭk bai ma bunuyh bon lan.

tôm tui. *mua* ~ rvăt tui.

tôm tép tui reng. *đi xúc* ~ hăn sŏ tui reng.

tôn$_1$ tôl. *thùng* ~ thŭng tôl.

tôn$_2$ yơk n'hao. ~ *làm thầy* yơk n'hao bư nai.

tôn giáo croh đaŏ, nau croh.

tôn kính yơk mbah. ~ *cha mẹ* yơk mbah ma mbâ mễ.

tôn trọng mpŭ, đup gưt. ~ *người già cả* mpŭ ma bu ranh; ~ *cha mẹ* đup gưt ma mê mbâ.

tổn thất huac trui. *Quân địch* ~ *nặng nề* Phung roh huac trui âk.

tốn huăc. ~ *tiền* huăc prăk.

tông tích tu tơm. *Chưa rõ* ~ *người ấy* Mô hŏ gĭt nanễ tu tơm bunuyh ri.

tổng cộng tĭng lĕ rngôc. ~ *ba trăm đồng* Tĭng lĕ rngôc pê rhiăng rêl.

tổng hợp rbŭn. ~ *các tin tức trong quần chúng* rbŭn cih nau mhe mhan geh tâm du nar pơh.

tổng số rnoh rbŭn, ênoh kơp. ~ *người đi học là năm mươi người* Rnoh rbŭn bunuyh hăn nti prăm jât nuyh.

tống nsot. ~ *ra khỏi cửa* nsot luh ta tac.

tốp phung. *đi từng* ~ hăn du phung.

tốt lăng. *An ở trong nhà cho* ~ Gŭ ngau tâm ngih ăn lăng.

tốt đẹp ueh lăng. *ước mơ những điều* ~ mĭn ndă ma geh âk nau ueh lăng.

tốt tươi ueh nchê. *Mưa làm lúa* ~ Mih bư ba ueh nchê.

tột cùng dŭt lôc.

tơ$_1$ brai, mpon. ~ *tằm* brai ndrŭng; *nuôi tằm lấy* ~ rong ndrŭng sŏk brai; ~ *nhân tạo* mpon bunuyh nkra.

tơ$_2$ rah. *gà* ~ iăr rah.

tơ tưởng rvê. *ngày đêm* ~ *những chuyện đâu đâu* măng nar rvê âk nau ao nau ri.

tờ pŏk, n'ha. ~ *giấy* pŏk n'ha rđaih; ~ *lịch* n'ha lơ; ~ *bạc* n'ha prăk.

tờ mờ klâm klu, bhit ang, suâr suâr. *ngọn đèn dầu* ~ ŭnh kđen ang klâm klu; *ra đi từ lúc* ~ *sáng*

băn bah bhit ang.

tớ u. **tôi**.

tơi bời cah rai. *Địch bị đánh ~* Roh lẽ lơh du cah rai.

tới tât. *về ~ nhà* sết tât ta ngih.

tởm jrơ, krit. *Ghẻ lở chảy mủ trông ~ quá* Toh ok luh ndâng, uănh jrơ ngăn; *Mặt mũi trông ~ quá* Muh măt uănh krit ir ngăn.

tớp ntru. *~ một ngụm rượu* ntru du mbâr ndrănh.

tợp djrip. *Heo ~ nước* Sữr djrip dak.

tra$_1$ **1**. tăm. *~ ngô* tăm mbo. **2**. ntrŭp. *~ cán dao* ntrŭp n'gâr pêh.

tra$_2$ pơk uănh. *~ từ điển* pơk uănh từ điển.

trà cê. *uống ~* nhêt dak cê.

trà trộn lăp lông. *Giặc ~ vào dân làng* Roh lăp lông tâm bunuyh bon lan.

trả bơk, nsết. *~ lương* bơk prăk; *~ lại cây viết cho tôi* nsết lơi mâng cih ma gâp.

trả công nkhôm. *~ lao động* nkhôm n'hâm suan pah kan.

trả giá jot ênoh. *~ trước rồi mới mua* jot ênoh lor mơ rvăt.

trả lời plâ lah, plơng lah. *~ câu hỏi* plâ lah nau ôp.

trả thù har lơh. *~ cho đồng bào* har lơh an ma phung bon lan.

trạc năng ai. *Anh ấy ~ ba mươi tuổi* Nô ri năng ai pê jât năm.

trách nduyh. *~ bạn sai hẹn* nduyh băl tih mông tâm nal.

trách nhiệm râng dơn. *làm tròn ~* bư lẽ nau râng dơn.

trai$_1$ kep. *xuống biển mò ~* lăp tâm dak mbŭt but kep.

trai$_2$ bu klô. *con ~* kon bu klo.

trai tráng ndăm.

trai trẻ ndăm. *thời còn ~* dôl nôk hôm ndăm.

trải$_1$ lăk, ling. *~ chiếu* lăk bêl; *~ bạt phơi lúa* ling baih ih ba.

trải$_2$ lẽ găn. *~ việc đời* lẽ găn ăp ntil.

trái$_1$ play. *một ~ dừa* du mlâm play đung.

trái$_2$ ciau. *rẽ sang bên ~* teng bâh ciau.

trái ngược tâm mblâ. *ý kiến ~* nau mĭn tâm mblâ.

trái xoan joc. *mặt ~* muh măt joc.

trại ntŭk njưh. *cắm ~* bư ntŭk njưh.

trám lĭr, blĭr. *~ thuyền* lĭr duk; *Tôi ~ nền nhà bị nứt bằng xi măng* Gâp blĭr mbon ngih đang ma simăng.

trạm ntŭk gak. *~ kiểm soát giao thông* ntŭk gak uănh sek trong ro.

trạm xá ngih dak si tâm bon.

tràn ler. *Nước ~ qua bờ ruộng* Dak ler rlao goi lŏ.

tràn lan lam, lip lap. *bệnh dịch ~* nau ji ntưp tât lam; *lửa cháy ~* ŭnh sa lip lap.

tràn ngập ler lip. *Nước lũ ~ đồng ruộng* Dak têh ler lip ndrênh lŏ.

tràn trề hoc ler. *Nước mắt ~* Dak măt hoc ler.

trán ndâr kleng. *~ cao* ndâr kleng prêh.

trang$_1$ lơp. *một ~ sách* du lơp sambŭt côk.

trang$_2$ rli. *~ đất* rli neh.

trang điểm nễ nkrâ. *~ cô dâu* nkrâ nễ nkrâ ma bu ur ndrôi.

trang nghiêm krưp. *thái độ ~* knuih krưp.

trang trí dăp rep, đĕc pỗ. *~ nhà cửa* dăp rep ngih vâl.

tràng ndruh. *~ pháo* ndruh su kphôk.

tráng **1**. nhah rao. *~ bát* nhah rao sen. **2**. vâr. *~ trứng vịt* vâr tăp kik. **3**. djrah. *bát ~ men* sen djrah dak men.

tráng miệng sa jah. *ăn ~* sa jah mbung.

tranh$_1$ jia. *cỏ ~* hễn jia; *đánh ~ lợp nhà* tanh jia tưm ngih.

tranh$_2$ rup. *Bức ~ này đẹp* Pŏk rup ao ueh.

tranh$_3$ tâm pit. *Heo ~ nhau ăn* Sŭr tâm pit sa.

tranh cãi tâm rlăc. *Việc đó tôi không thèm ~ với anh nữa* Nau nĕ gâp mô ŭc tâm rlăc ma may ôh.

tranh đấu tang blah. *~ đòi tăng lương* tang blah dăn n'hao prăk khay.

tranh luận rlăc cră. *~ về bài học* rlăc cră ma nau nti.

tranh thủ ndăn. *~ làm việc* ndăn kan.

tránh klĭng. *Thuyền ~ về một bên* Duk klĭng mơ du đah.

tránh du plăc, ndĕ, der. *~ xe* du plăc ndeh; *~ việc* ndĕ kan.

trao ndơp. *~ giải thưởng* ndơp ndơ nkhôm rnê.

trao đổi tâm rgâl. *~ hàng hoá* tâm rgâl ndơ tăc.

trao trả nsĕt. *~ tù binh* nsĕt bu nă kahan.

trào n'gŏc roc. *Canh ~ ra rồi* Trau n'gŏc roc jêh.

tráo rgâl rŭk. *~ của xấu lấy của tốt* rgâl rŭk ndơ mhĭk sŏk ndơ ueh.

tráo trở kôlĕc kôlâr. *con người ~* bunuyh kôlĕc kôlâr.

tráp ktĭp. *~ đựng trầu cau* ktĭp ân

mlu sla.

trát blĭr. ~ *bùn lên tường* blĭr bŏk ta mpir.

trăm rhiăng. *một* ~ *đồng* du rhiăng rêl.

trăm ngàn rsen. *một* ~ *đồng* du rsen rêl.

trắm klah. *ao nuôi cá* ~ nglao rong ka klah.

trăn klăn. *bắt* ~ nhŭp klăn.

trăn gấm klăn ang

trăn gió klăn lơp.

trăn mắc võng klăn tŭng.

trăn đất klăn neh.

trằn rhung. *Thằng bé* ~ *xuống không cho bế ẵm* Kon sê jĕ rhung jŭr mô ŭc r'u công.

trằn trọc dăng măt. ~ *cả đêm vì lo nghĩ* dăng măt măng tăt ang yor mĭn rvê.

trăng khay. *giã gạo dưới* ~ peh phê măng ang khay.

trắng nglang, bok. *áo* ~ ao nglang; *muối* ~ boh nglang; *Da anh ấy* ~ *lắm* Ntô nô ri bok ngăn.

trắng bệch nglang blơih. *da* ~ ntô nglang blơih.

trắng dã blak. *mắt* ~ măt blak.

trắng muốt nglang bhiao. *bông hoa* ~ kao nglang bhiao.

trắng ngần nglang bhŭk. *gạo trắng* ~ phê nglang bhŭk.

trắng phau nglang bhiao. *con cò* ~ kok nglang bhiao.

trắng tinh nglang bhiao. *bột* ~ rnih nglang bhiao.

trắng toát nglang pal bhăk. *Đầu quấn băng* ~ Bôk pân nal put nglang pal bhăk.

trắng trợn mô kă. *nói* ~ ngơi mô kă.

trâm$_1$ kreng. *cây* ~ tơm kreng; *trái* ~ play kreng.

trâm$_2$ tơ kăl. *cái* ~ *bạc* tơ kăl prăk; *cái* ~ *đồng* tơ kăl kông; *Đàn bà ngày xưa thường cài búi tóc bằng* ~ *bạc* Bu ur kăl ê vay cŭt tơ kăl prăk tê play sok.

trầm u. **trầm hương.**

trầm hương khau, trâm. *cây* ~ tơm khau; *tìm* ~ joi trâm.

trầm tĩnh ĕt khim. *người* ~ bunuyh nuih n'hâm ĕt khim.

trầm trọng glăm glê. *bệnh* ~ ji glăm glê.

trần$_1$ đâr. ~ *nhà* đâr ngih.

trần$_2$ săk lưn, hŏng. *cởi* ~ doh săk lưn; *đầu* ~ bôk hŏng.

trần truồng rih rôk. *em bé* ~ oh bê rih rôk.

trấn áp n'gluh nsot. ~ *bọn phản cách mạng* n'gluh nsot phung roh ma kăc mang.

trấn át nhhât bâr. ~ *ý kiến của người khác* nhhât bâr bu ŭc ngơi.

trận ndruh. ~ *bão* ndruh phŭt.

trận địa ntŭk tâm lơh.

trập trùng rŭng nŭng. núi ~ yôk rŭng nŭng.

trật$_1$ glet, khăr khet. *ngã ~ xương* prah glet nting.

trật$_2$ mô di, lăng let. *bắn ~* păhh mô di.

trật tự krep, roi moi. *giữ ~* gŭ krep.

trâu rpu. *nuôi ~* rong rpu.

trâu mộng rpu n'gâm.

trâu nái rpu mê.

trâu rừng rpu bri.

trầu mlu. *ăn ~* sa mlu.

trấu lâk. *lấy ~ đun bếp* sŏk lâk sânh ŭnh.

trầy n'hik. *ngã ~ da* prah n'hik ntô.

tre glê. *chặt ~ làm nhà* sreh glê bư ngih.

trẻ mom. *thời ~* dôl mom; *còn ~, chưa lập gia đình* hôm mom, ê hŏ gŭ ur.

trẻ em kon sê. *săn sóc ~* mât njrăng kon sê.

trẻ măng mom ngăn. *Trông nó còn ~* Uănh păng hôm mom ngăn.

trẻ trung mom ndăm.

treo yông, mbăk, pla. ~ *đèn* yông kđen; ~ *cờ* yông kơ; ~ *áo* mbăk ao.

trèo hao. ~ *cây* hao si; ~ *núi* hao yôk.

tréo băr. *Hai sợi dây ~ nhau* Bar njăr rsê tâm băr; *vắt ~ chân* gŭ băr jâng.

trét lĭr. ~ *thuyền* lĭr duk.

trê kănh. *cá ~* ka kănh.

trề ntoc. ~ *môi* ntoc tayoi.

trễ$_1$ rya. *đeo túi ~* ceng dŭng rya.

trễ$_2$ la, nglĕ. *đi học ~* hăn nti la.

trên kalơ. *Bèo nổi ~ mặt nước* Rlĕ rlông nthông kalơ dak.

trêu lêl. *Chớ ~ con nít* Lơi lêl kon sê.

trêu chọc lêl mpray. *Đừng ~ những người tàn tật* Lơi lêl mpray phung rven.

trì hoãn nkrŭn. *Việc vội, phải làm ngay, không ~ được* Kan dât, bư ro, mô dơi lŏ nkŭn.

trĩ rgăk. *bắn được hai con ~* păhh geh bar mlâm rgăk.

trí nhớ nau kah gĭt. *có ~ tốt* geh nau kah gĭt ueh.

trí óc bôk rngok. *lao động ~* bư kan ma bôk rngok.

trị **1.** săm. ~ *bệnh* săm ji. **2.** kmhal. ~ *bọn người có tội* kmhal phung bư tih.

trị giá rnoh. *Cái ché này ~ một con trâu* Yăng ao rnoh du mlâm rpu; *Một chiếc áo ~ ba trăm đồng* Du blah ao rnoh pê rhiăng rêl.

trị tội u. **trị 2.**

trỉa tuc. ~ *lúa* tuc ba.

trích rhuăt. ~ *tiền quỹ* rhuăt prăk keh.

triền miên lih li, njroi. *bệnh tật ~* ji kuet lih li

triển lãm mpơi n'hiơ. ~ *hội hoạ* mpơi n'hiơ rup cih.

triệt hạ bư rai. *Quân địch ~ nhiều làng bản* Kahan roh bư rai âk bon lan.

triều bŭl. ~ *dâng* bŭl hao.

triệu rsen. *một ~ bạc* du rsen prăk.

triệu chứng ntơm knăl. ~ *của bệnh sốt rét* ntơm knăl nau ji kăt sâr.

triệu tập kuăl rgum. ~ *cuộc họp* kuăl rgum nau rbŭn.

trinh sát mơc joi. *đi ~* hăn mơc joi.

trình nhhơ. ~ *giấy tờ* nhhơ sambŭt samtra.

trình bày hưn nhhơ. ~ *ý kiến* hưn nhhơ nau ŭc.

trình diện mpơi măt. *Cô dâu ra ~ hai họ* Ndrôi bu ur luh mpơi măt ma bar đah mpôl.

trĩu tôi, anui. *Cây ~ quả* Tơm si tôi play; *mang gùi nặng ~* anh sah jâk anui.

tro buh. ~ *bếp* buh năk.

trò kon sê nti. *tình thầy ~* nuih n'hâm nai ma kon sê nti.

trò chơi nau pâl. *Ngày hội có nhiều ~* Nar rbŭn têh geh âk nau pâl.

trò chuyện koc bri. *Hai người ~ với nhau* Bar hê tâm koc bri n'hel.

trỏ ncŏng. *ngón ~* nglao ncŏng.

trọ njưh. *ở ~* gŭ njưh.

tróc plôk. *cây bị ~ vỏ* tơm si hŏ plôk ntô.

trọc nguk. *đầu ~* bôk nguk.

trói kât, căp. ~ *gà* kât iar.

tròn **1.** rvang, vĭl. *hình ~* rup rvang; *Trăng ~ quá* Khay vĭl ngăn. **2.** bêng. ~ *hai mươi tuổi* băr jât năm bêng; ~ *một tháng* bêng du khay.

tròn trịa mlâm alĭk. ~ *như quả bí* mlâm alĭk nâm play rpuăl.

tròn xoe vĭl ndĭt. *Mắt ~ như mắt bồ câu* Măt vĭl ndĭt nâm măt tơp.

trọn nŭm. *làm ~ phận sự* bư ân nŭm jêh kan pah.

trọn vẹn num lĕ. *nhiệm vụ hoàn*

thành ~ kan pah hŏ nŭm lĕ.

trong$_1$ rsang. *nước* ~ dak rsang.

trong$_2$ tâm. *ngồi* ~ *nhà* gŭ tâm ngih.

trong sạch sŏng srăng, ueh sŏng. *cuộc đời* ~ nau rêh song srăng; *Anh ấy* ~ *lắm* Nô ri ueh sŏng ngăn.

trong suốt sang bhăr. *Cốc thuỷ tinh* ~ Kcok sang bhăr.

trong trắng kloh ueh. *tấm lòng* ~ nuih n'hâm kloh ueh.

trong vắt sang bhăr. *Nước này* ~ Dak ao sang bhăr.

tròng$_1$ kon. ~ *mắt* kon măt.

tròng$_2$ **I**. nglŏk. *buộc* ~ *vào cổ trâu* kât nglŏk ta tako rpu.

II. n'guăc. ~ *dây vào cổ trâu* n'guăc rsê ta tako rpu.

trọng yŏk. ~ *người cao tuổi* yŏk ma phung bu ranh.

trọng đại têh yom. *trách nhiệm* ~ kan pah têh yom.

trót lĕ lăn. ~ *làm sai* lĕ lăn bư tih.

trót lọt lăn klơc. *Công việc đã làm* ~ Kan pah hŏ lăn klơc.

trổ luh. *lúa* ~ ba luh.

trốc brôk. *Cây bị* ~ *rễ* Si brôk reh.

trôi **1**. leo du. *Nước* ~ Dak leo du. **2**. lăn. *nuốt* ~ *miếng cơm* rvăn lăn mbâr piăng.

trôi chảy raih. *trả lời* ~ sĕt lah raih.

trôi nổi đông. *Chiếc thuyền* ~ *trên mặt nước* Duk đông kalơ dak.

trồi nthông. ~ *lên mặt nước* nthông kalơ măt dak.

trối ntĕnh. *chết không kịp* ~ khĕt mô năn ntĕnh.

trội rlau. *chơi* ~ păl rlau ma bu.

trộm ntŭng. *kẻ* ~ bunuyh ntŭng; *nhìn* ~ uănh ntŭng.

trộm cắp ntŭng nglăn. *Nạn* ~ *ngày một giảm bớt* Nau ntŭng nglănh brŭ nar brŭ srŏ.

trôn săt. ~ *bát* săt ngan.

trốn du, ndĕ. *Nó* ~ *khỏi nhà rồi* Păng lĕ du bâh vâl jêh; ~ *tội* ndĕ ma nau tih.

trốn thoát klaih. *Người tù đã* ~ Bu nă lĕ klaih.

trốn tránh du ndĕ. *Bà ấy mắc nợ nhiều nên phải* ~ Bu ur ri geh âk rnon nĕ vay du ndĕ.

trộn lŭk, pot. ~ *cơm với canh* lŭk piăng ma trau; ~ *men vào cơm* pot ndrui tâm piăng.

trông uănh. ~ *em* uănh oh.

trông cậy nsing. *Tôi* ~ *vào anh* Gâp nsing ma ih.

trông coi ciă uănh.

trồng tăm. ~ *khoai* tăm bum.

trồng trọt tuc tăm. *Đất này dễ* ~

Neh aơ nơih tuc tăm.

trống$_1$ gâr. *đánh* ~ goh gâr.

trống$_2$ nkuăng. *gà* ~ iăr nkuăng.

trống$_3$ nsoih, hŏng. *nhà* ~ ngih nsoih; *chỗ* ~ ntŭk hŏng.

trống không hŏng bhiau.

trống rỗng nsoih ƀhiau, hŏng hŭp. *cái thùng* ~ thŭng nsoih ƀhiau; *đầu óc* ~ bôk rngok hŏng hŭr.

trống trải soih rvah. *Chỗ này ~ không có cây cối gì cả* Ntŭk aơ soih rvah mô geh si glê.

trống trơn hŏng bhung. *Nhà này ~ chẳng có đồ đạc gì* Vâl aơ hŏng bhung mô geh ndô ndơ.

trơ gŭ gro. *Bị đánh nó vẫn ~ ra* Geh dong păng at gŭ ro; ~ *như đá* gŭ gro nâm lŭ.

trơ trơ gro gro. *Tôi bảo nhiều lần mà nó cứ đứng* ~ Gâp đă âk tâ ma păng at gŭ gro gro.

trơ trọi djrâ. *Cái cây ấy chỉ còn một cành* ~ Si ri knŏng hôm rkeh djrâ.

trơ trụi rŏng grŏng, grăng. *Cây nào cũng ~ không còn lấy một lá* Ăp tơm rŏng grŏng mô hôm du n'ha.

trở plâ, plăc. ~ *lại nhà* plâ đŏng ta ngih; ~ *mình* plăc săk.

trở nên plăc jêng. ~ *khoẻ mạnh* plăc jêng prai dăng.

trở thành plăc jêng. ~ *tục sinh giỏi* plăc jêng kon sê nơi gît mlayh.

trở về plâ sết. *Nó đi mấy năm rồi, bây giờ mới* ~ Păng hăn hŭ jŏ năm jêh, mhe abao mơ plâ sết.

trợ cấp kơl nta. ~ *khó khăn* kơl nta tâm nau jêr jŏk.

trời trôk. ~ *mưa* trôk mih; *kêu* ~ vơl trôk.

trơn$_1$ mbĭr. *đường* ~ trong mbĭr.

trơn$_2$ ƀhiao. *ăn hết* ~ sa lĕ ƀhiao; *hết ~ tiền* lĕ prăk ƀhiao.

trơn tru raih ƀrah. *Nó đọc sách* ~ Păng uănh samƀŭt raih ƀrah.

trớn mbĭr. *Xe sẵn ~, lao nhanh xuống dốc* Ndeh lĕ mbĭr, n'hung ndal jŭr sop.

trợn nđar. ~ *mắt lên* nđar măt.

tru mblu. *Chó* ~ So mblu.

trù tính ndrăp rơm. ~ *mọi thứ trước khi làm việc* ndrăp rơm ân ăp ntil lor ma kan.

trù trừ djrưt djrưt. ~ *mãi không đi* djrưt djrưt ndăng ê hŏ hăn.

trú mbê. ~ *mưa* mbê mih.

trụ jâng. ~ *cầu* jâng ntung.

trụ cột tơm rnăk. *Người bố là ~ của gia đình* Mbâ jêng bu nơm tơm rnăk.

trụ sở jrô ntŭk kan

trúc jŭt. *cây* ~ tơm jŭt.

trục$_1$ gâyh. ~ *xe đạp* gâyh ndeh vai.

trục$_2$ tuăk yơk n'hao. ~ *chiếc tàu lên* tuăk yơk n'hao kŭm păn.

trui srŏng. *Tôi* ~ *con dao* Gâp srŏng pêh.

trụi lưn, bhiau, grŏng, rơt. *Gà* ~ *lông* lăr lưn rsau; *Lửa đốt rẫy sạch* ~ Ŭnh sa su kloh bhiau; *Cây* ~ *lá* Tơm si grŏng n'ha.

trùm ndô, ntâk, nklŭm. ~ *áo mưa lên đầu* ndô ao dak mih kalơ bôk; ~ *mền* ntâk nah; ~ *chăn cho ấm* nklŭm ma phôi gay ma răm.

trúm pam. ~ *bắt lươn* pam nhŭp ndŭng.

trung bình man dưn. *sức học* ~ kayh n'hâm nti man dưn.

trung tâm tâm nklang. ~ *thành phố* tâm nklang bon têh.

trung thành nâp sŏng. ~ *với tổ quốc* nâp sŏng ma bri dak.

trung thực sŏng klă. *người* ~ bunuyh sŏng klă.

trùng ndrel. *Hai người* ~ *tên* Bar hê moh ndrel.

trùng trục đhĭ đhŭ. *Quả bầu tròn* ~ Play nông vil đhĭ đhŭ.

trũng đŭng. *Nước chảy vào chỗ* ~ Dak hoc ntŭk đŭng.

trúng **1**. geh. *bắn* ~ geh păhh. **2**. di. ~ *số độc đắc* di mrô độc đắc.

trúng gió ji sial lăp. *bôi dầu cho người bị* ~ mhĭng pring sial ăn ma bunuyh ji sial lăp.

truồng reh hôk. *Đứa bé ở* ~ Kon sê reh hôk a juh.

trút ntroc, lĭng, rung. ~ *gạo vào bao* ntroc phê tâm bao; ~ *muối trong ống ra* lĭng boh tâm dĭng; ~ *lúa vào bao* rung ba tâm bao.

truy kích joi lơh. ~ *bọn giặc* joi lơh phung roh.

truy lùng puh joi. ~ *tên cướp* puh joi bunuyh ntŭng.

truy tố kcŭt phong. ~ *trước pháp luật* kcŭt phong ti năp nau vay.

truyền hưn, njơk. ~ *tin* hưn nau mhe; ~ *nghề cho con cháu* njơk ntĭm ma kon sau.

truyền đạt njŭr, ntuh. ~ *kế hoạch* njŭr hdră kan; ~ *chỉ thị của cấp trên* ntuh nau phung kalơ njŭr.

truyền nhiễm ntup. *Bệnh dịch hạch là một bệnh* ~ Ji bŏk buôr jêng du ntil nau ji ntup.

truyền thuyết ndơn ơm.

truyện ndơn. *đọc* ~ uanh ndơn.

truyện cổ tích ndơn. *Mỗi chiều sau khi ăn cơm xong các cụ già Mnông thường kể* ~ *cho con*

cháu nghe Ăp mhau jêh sông bu ranh Bu Nong vay mhơh nđơn ân kon sau iăt.

trừ 1. ngluh. ~ *đi một người* ngluh lơi du huê; *phép tính* ~ nau ngluh. 2. nsrŏ. ~ *bệnh tả* nsrŏ nau ji djroh hok.

trữ nkrem. ~ *muối ăn dần* nkrem boh sa brữ brữ.

trưa dâng nar. *ăn* ~ sa dâng nar.

trực căm. *Hôm nay tôi* ~ *ở cơ quan* Nar ao gâp căm tâm ntŭk kan; *phòng* ~ căm jrô kan.

trực tiếp mâp năp. *làm việc* ~ *với trưởng thôn* bư kan mâp năp ma kôranh bon.

trưng bày n'hiơ. *phòng* ~ *tranh* jrô n'hiơ rup cĭh.

trưng thu sua sĕt. *Nhà nước* ~ *ruộng đất của địa chủ* Knŭk kna sua sĕt lŏ mir phung tơm neh.

trừng nđar. ~ *mắt* nđar măt.

trừng trị krŭng kmhal. ~ *những kẻ có tội* krŭng kmhal phung geh nau tih.

trứng tăp. ~ *gà* tăp iăr.

trước 1. năp. ~ *mặt* bah năp măt. 2. s'ơm, êlor, lor. ~ *tôi là học sinh, bây giờ tôi là thầy giáo* S'ơm gâp nti săməbŭt, abao gâp bư nai; *rửa tay* ~ *khi ăn* rao ti êlor ma sông; ~ *đây tôi sống ở Buôn Ma Thuột* Lor dơh gâp gŭ ta Bon Ma Thuot.

trước kia kăl ê. ~ *tôi rất nghèo* Kăl ê gâp bun ngăn.

trước sau bah năp bah săk. ◇ ~ *như một* bah năp bah săk ăt nguay lĕ.

trước tiên lor lơn. *Muốn làm gì* ~ *phải vạch kế hoạch* Pa ndơ ŭc bư lor lơn ăn geh nau dăp.

trườn hung. *rắn* ~ bêh hung; *Em bé* ~ *lấy quả bóng* Kon sê hung sŏk play cưng.

trường ngih sambŭt. *Học sinh đi tới* ~ Kon sê nti hăn tât ta ngih sambŭt.

trường kỳ jŏ jong. ~ *kháng chiến* tâm lơh tâm sŏ jŏ jong.

trưởng kôranh. ~ *họ* kôranh mpôl; *hiệu* ~ kôranh ngih săməbŭt.

trưởng thành druh, ndăm. *con trai* ~ kon ndăm; *con gái* ~ kon druh.

trượt mbĭr, lâr. ~ *chân ngã* mbĭr jâng prah; ◇ *sa cơ lỡ bước* lâr jâng tâm soh.

tu$_1$ ntrơng. ~ *rượu* ntrơng ndrănh.

tu$_2$ nkra rgâl nau rêh.

tu bổ ntop nkra. ~ *lại nhà cửa* ntop nkra đŏng ngih vâl.

tu hú bŭl tôk. *Chim* ~ *gọi bầy* Sĭm bŭl tôk kuăl băl.

tù ndrung. *nhà ~* ngih ndrung.

tù binh bu nă kahan. *Quân ta thắng trận, bắt được nhiều ~* Kahan hê dơih tâm lơh, geh nhŭp âk bu nă kahan.

tù mù suâr suâr, klu klâm; *ánh đèn ~* ang kđen suâr suâr.

tù nhân bu nă. *trại giam ~* ntŭk krŭng bu nă.

tù và nŭng. *thổi ~* uh nŭng.

tủ hip ndâk, kpla. *mua một cái ~ đựng quần áo* rvăt du mlâm hip ndâk prăp kho ao.

tụ rbŭn. *Mọi người ~ lại* Lĕ bunuyh tâm rbŭn.

tụ họp rbŭn ndrel. *Dân làng ~ lại một chỗ* Bon lan rbŭn ndrel du ntŭk.

tụ tập rgum rbŭn. *Nhân dân ~ để nghe nói chuyện* Bunuyh bon lan rgum rbŭn gay ma iăt nau nti.

tua rĕm, ciăng. *~ khố* ciăng troi; *~ chăn* ciăng nah.

tua tủa mbrah rah, jrŏm. *Râu mọc ~* Têp căt mbrah rah.

túa pru. *Khỉ thấy người chạy ~ đi* Dôk sao bunuyh du pru.

tuân tĭng, iăt. *~ lệnh* tĭng nau ntrŭnh; *Nhân dân phải ~ theo luật bảo vệ rừng của Nhà nước* Bunuyh bon lan iăt gưt nau Knŭk kna đă mât njrăng krŏng rlâng.

tuần pơh. *một ~* du pơh.

tuần hoàn ndăc vĭr vĭr. *Ngày đêm là một hiện tượng ~* Măng nar jêng du ntil ndơ geh êng ndăc vĭr vĭr.

tuần tự groi dăp.

tuần tra uănh ksiêm, suăng têl. *~ biên giới* uănh ksiêm nar bri; *Hàng đêm du kích đi ~* Ăp măng ju kĭc nchong suăng.

tục$_1$ nau vay. *~ ăn trầu* nau vay sa mlu.

tục$_2$ bir. *nói ~* ngơi bir.

tục lệ u. **tục**$_1$.

tục ngữ ntĕt ndrĭng. *câu ~* nau ntĕt ndrĭng.

tủi nhục rngot prêng. *khóc vì ~* nhĭm yor lah rngot prêng.

tủi thân mô iăng săk. *Thằng bé ~ vì không có áo mặc tốt* Kon sê jĕ mô iăng săk yor lah mô geh ao ueh.

túi dŭng, rlơ. *~ đựng đồ* dŭng cĕ ndơ; *~ áo* dŭng ao; *~ đựng cơm* rlơ piăng.

túi bụi drŭl drŭl, mô rlu. *đánh nhau ~* tâm dong drŭl drŭl; *làm việc ~* bư kan mô rlu.

túi xách dŭng ceng. *~ của anh ấy mới dệt* dŭng ceng nô ri mhe

tanh.

tụi u. **bọn**.

tùm lum blŏc bling. *Nó để đồ đạc ~ trong nhà* Păng nhŭt ndô ndơ blŏc bling tâm nghih.

tủm tỉm bĭt bŭt, bim bum. *cười ~* gơm bĭt bŭt.

túm **I.** mbăt. *một ~ tỏi* du mbăt toi.

II. **1.** nhŭp rdâng. *~ lấy nó cho tôi* Nhŭp rdâng păng nĕ ân ma gâp. **2.** rgŭm. *~ nhau lại nói chuyện* rgŭm n'hel gay koc bri.

tủn mủn hăc hoc, kniêt. *tính tình ~* nuih n'hâm hăc hoc; *Người ~ hay tính toán chi ly* Bunuyh kniêt vay tĭnh nanĕ.

tung **1.** talơ. *~ mũ lên* talơ môk. **2.** rlơk. *lục ~ sách cả lên* rlơk joi lĕ sambŭt.

tung toé mhing, pru. *Nước đổ ~* Dak hŭk mhing.

túng kbah. *~ tiền* kbah prăk.

tuổi năm. *năm ~* prăm năm.

tuổi trẻ năm dôl nchê. *Đang lúc ~ thì phải phấn đấu tích cực* Huay năm dôl nchê rĭ yơh, ktưn lĕ nuih n'hâm.

tuôn hoc. *Nước suối ~ ào ào* Dak n'hor hoc bhao bhao.

tuồn luh hoc. *~ hàng ra ngoài* luh hoc ndơ bah tăc.

tuồn tuột ba blui. *lội ~* đŏt ba blui.

tuồng pâl ndơn. *xem ~* uănh nau pâl ndơn.

tuốt$_1$ **1.** roih, roc. *~ lúa* roih ba; *~ ruột heo cho sạch trước khi luộc* roc proc sŭr ân kloh lor ma gâm. **2.** tŏk. *~ gươm* tŏk đao.

tuốt$_2$ lĕ rngôc. *ăn ~* sa lĕ rngôc.

tuột **1.** mblât, rih, ploc. *Con cá ~ khỏi tay* Ka mblât klaih bâh ti; *Đồ chở cột không chặt thường bị ~* Ndơ rdeng mô nâp kât vay mblât; *quần bị ~* kho lĕ rih; *Con bò ~ dây chạy mất* Ndrôk lĕ klaih ploc rlât rsê. **2.** n'huk. *bị bỏng ~ da* plac n'huk ntô; **3.** rhung. *từ trên cây ~ xuống* rhung bơh tơm si.

túp lều u. **lều**.

tụt rhung, gluh, n'hung. *từ trên cây ~ xuống* rhung bơh tơm si; *~ hố* gluh tâm ntu; *Giá hàng ~ xuống rồi* Rnoh khlay ndơ gluh jêh.

tuy khă ma. *~ nghèo nhưng tốt* khă ma bun biă lah ueh sŏng.

tuy nhiên khă nĕ. *Bị đau ốm, ~ vẫn phải làm việc* Ji kuet, khă nĕ âk kan lĕ.

tuỳ tĕng, dah. *Làm thế nào thì ~ anh* Mâm bư, tĕng nau ih nơm;

Bà muốn lấy thì ~ Ih ŭc sŏk tĕng nâm ŭc; *Anh ngồi đâu* ~ *anh* May dah ma gŭ.

tuỳ thích dah ŭc.

tuỷ glo. *xương* ~ nting glo.

tuyên bố hưn mbơh. ~ *lý do* hưn mbơh ntil yor.

tuyển ruah sŏk. ~ *người vào làm việc* ruah sŏk bunuyh dơi mŭt bư kan.

tuyến n'gŏ trong, rŏ trong. ~ *đường sắt* n'gŏ trong ndeh treng.

tuyết pler. ~ *rơi* pler tŏp.

tuyệt đối khut khat. ~ *không được để trâu ăn lúa* Khut khat mô dơi ân rpu sa ba.

tuyệt vọng trui nau hmăng, mô nơm. *không nên* ~ lơi dĭng trui nau hmăng.

tư nơm. *xe* ~ ndeh nơm.

tư thế nchan. ~ *ngồi* nchan gŭ.

tư tưởng nau mĭn. ~ *tiến bộ* nau mĭn hao.

từ$_1$ rplay ngơi. ~ *này khó* rplay ngơi ao jêr.

từ$_2$ lô bri. *dây* ~ rtao lô bri.

từ$_3$ nsot mbơk. *Bố mẹ* ~ *đứa con hư hỏng* Mĕ bâ nsot mbơk kon ioh mhĭk.

từ$_4$ bâh, ntơm, tă. *đi* ~ *Đăk Lăk tới Nha Trang* bâh Dak Lak tât Nha Trang; ~ *đó đến nay ta mới gặp nhau* Ntơm bah nôk rĭ abao mơ hê lŏ tâm mâp; *Nước* ~ *dưới đất phun lên* Dak tă tâm dâng neh dŭl hao kalơ.

từ biệt tâm ntĕnh. ~ *bạn trước khi đi xa* tâm ntĕnh băl lor ma hăn ntŭk ngai.

từ bỏ lơi lĕ. ~ *thói hư tật xấu* lơi lĕ nau vay ioh mhĭk.

từ chối dun. *Nó* ~ *không chịu dẫn đường* Păng dun mô úc leo trong năp.

từ điển từ điển. *soạn* ~ nkra từ điển.

từ tốn nchêt. *ăn nói* ~ mbơh ngơi nchêt.

từ từ mbrơi mbrơi, brŭ brŭ, grĕ grĕ. *đi* ~ hăn mbrơi mbrơi; *học* ~ *sẽ biết* nti brŭ brŭ mra gĭt; *Xe chạy* ~ Ndeh ncuăt grĕ grĕ.

tử tế di ueh. *ăn mặc* ~ choh mbăn di ueh.

tứ phía puăn jônh. *Giặc bị bao vây* ~ Roh lĕ geh ncueng puăn jônh.

tự êng nơm. ~ *làm lấy* bư êng nơm.

tự ái mprim, mphar. *Nó hay* ~ Păng vay mprim.

tự do dah ŭc. ~ *đi lại* dah ŭc hăn.

tự kiêu khŏm khưn. *Chó* ~ Lơi

khỡm khưn.

tự nhiên jo. *không ~* mô jo.

tự phụ ntưih. *Nó rất ~* Păng ntưih êng săk ngăn.

tự túc joi êng. *~ lương thực* joi êng ndơ sông sa.

tự vệ n'gang êng. *Họ chiến đấu để ~* Khăn păng tâm lơh gay ma n'gang êng.

tưa plac. *Lưỡi bị ~* Mpiăt lẽ plac.

tựa$_1$ nsing. *ngồi ~ cột* gũ nsing ta meh.

tựa$_2$ tâm ban. *Tính nó ~ như tính cha nó* Nuih n'hâm păng nẽ tâm ban ma nuih n'hâm mbâ păng.

tức **1.** rã. *ăn no ~ bụng* sa hơm rã ndũl. **2.** ji brot. *Nó nói như thế tôi ~ lắm* Păng lah gâp nơ rĩ, gâp ji brot ngăn.

tức giận ji nuih. *Bố ~ mắng con* Mbâ ji nuih rênh lah kon.

tức khắc ndal. *chết ngay ~* khẽt ndal.

tức là jêng. *Tôn trọng người khác ~ tôn trọng mình* Yơk ma bu jêng yơk ma nơm.

tức thì abaơ ro. *Nó mới đến ~* Păng mhe tât abaơ ro.

tức tối hek hok. *Giải bài toán không ra, tôi ~ quá* Bư nau kơp mô blau, gâp hek hok ngăn.

tưng bừng [illegible]

từng$_1$ [illegible] tếng du một.

từng$_2$ hõ mập. *Nó đã ~ đi Hà Nội* Păng hõ mập hăn Ha Nội.

từng trải tă mập. *người ~* bunuyh tă mập.

tước$_1$ crek. *~ dây cho nhỏ* crek rsê ân rhên.

tước$_2$ pit. *~ súng* pit phao.

tươi ndrêh, nchê. *rau ~* trao ndrêh; *Cá còn ~* Ka hôm ê ndrêh; *Mặt mũi ~ như hoa* Muh măt nchê nâm kao.

tươi cười gơm rum. *Bác Hồ ~ vẫy gọi các cháu thiếu nhi* Va Hô gơm rum vơc kuăl phung kon sau jễ jễ.

tươi rói ndrêh brâng. *nụ cười ~* mbung gơm ndrêh brâng.

tươi sáng ang bring, mhac mhar. *một ngày ~* du nar ang bring; *gương mặt ~* muh măt mhac mhar;

tưới djrah, krih. *~ rau* djrah trau; *~ cà phê* krih kaphê.

tươm tất khuăt. *nhà cửa ~* ngih vâl khuăt; *quần áo ~* nchoh mbăn khuăt.

tương dak srat. *mua ~ về ăn* rvăt dak srat sa.

tương lai bah năp. *nghĩ đến ~* mĩn ma nau bah năp.

tương tự mphut. *Gà rừng cũng ~ như gà nhà* lăr bri mphut ma iăr bon lĕ.

tường mpir. *xây ~ bằng đá* ndak mon mpir ma lŭ.

tường tận gĭt rbăng lĕ.

tường thuật răk koc. *~ buổi bóng đá* răk koc mông cưng play.

tưởng ndôn lah. *Tôi ~ anh không đến* Gâp ndôn lah ih mô hăn.

tưởng nhớ kah gĭt. *~ đến người cha đã qua đời* kah gĭt ma mbâ lé khĕt.

tướng knuih. *~ nó vất vả* Knuih păng ŏk rgănh.

tượng rup, rup non. *nặn ~* mon rup.

tượng trưng ntĭt yôn. *Chim bồ câu ~ cho hoà bình* Ntơp bon ntĭt yôn ma nau dăp mpăn.

tỷ rbăn rsen. *năm ~ người* prăm rbăn rsen bunuyh.

U

u I. gô. *Bò đực thường có ~ vai* Ndrôc nkuăng geh bŏ.

II. môr. *đánh ~ đầu* dong môr bôk.

u ám ŭt, n'hâm ra ĭt. *Trời ~ sắp mưa* Bri ŭt mra mih.

ù$_1$ tĕk. *~ tai* tĕk tôr.

ù$_2$ phuay. *chạy ~ đi* ncuăt phuay.

ù ù bhu bhu, hŭr hŭr. *Gió thổi ~* Sial khôm bhu bhu.

ủ n'hôl. *~ cơm cho nóng* n'hôl piăng ân duh.

ủ rũ rngot rvê. *mặt mày ~* muh măt rngot rvê.

ụ n'hao, mbôr. *~ đất* n'hao neh.

ùa mpling. *Nước ~ vào ruộng* Dak mpling tâm lŏ.

ủa avơh. *~, sao đến muộn thế?* Avơh, mâm tât la djhâng?

úa iêu. *rau ~* trau iêu.

ục ịch la lŭ lŭ lŭn, plŭ plŭm. *béo ~* lay la lŭ la lŭn.

uể oải r'ưi r'ai. *Trời nóng người ~* Trôk duh, bunuyh r'ưi r'ai.

ủi$_1$ nhuyh, or. *Heo ~ đất* Sŭr nhuyh neh.

ủi$_2$ uih. *~ quần áo* uih kho ao.

um klĭp. *Cây mọc xanh ~* Tơm si căt nchê klĭp.

um tùm pŭm mbâl. *Cây cối ~* Tơm si tơm glê pŭm mbâl.

ùm pŭng. *Hòn đá rơi ~ xuống nước* Lŭ tŏp pŭng tâm dak.

ùn mpum. *Rác ~ lên* Ndjah

mpưm.

ùn ùn n'hoc groc. *Người ta ~ kéo đến* Bu hăn tât n'hoc groc.

ủn ỉn ut ut. *Con lợn kêu ~* Sŭr nter ut ut.

ung$_1$ ayh. *nổi ~ nhọt đầy mình* luh ayh bêng săk.

ung$_2$ nglâng. *trứng ~* tăp nglâng.

ung dung lưng vưng. *làm việc ~* bư kan lưng vưng.

ùng ục ik r'uk. *Bụng sôi ~ suốt đêm* Ndŭl khuh ĭk r'ŭk măng tât ang.

ủng hộ kơl nta. *~ đồng bào bị lụt* kơl nta phung bon lan geh dak lip.

úng lŏk. *Ruộng ~ nước* Lŏ dak lŏk.

uốn bât, uih, gut. *~ lưỡi câu* bât sêk ndar; *~ mình* bât săk; *~ tóc* uih sŏk.

uốn éo bât. *Con bé ~ thân mình* Kon sê bât săk.

uốn nắn nti ren. *~ con cái* nti ren oh kon.

uốn ván ji brêng. *bệnh ~* nau ji brêng.

uổng trui dơm. *~ công chờ đợi* trui dơm nar kâp.

uống nhêt. *~ nước* nhêt dak.

úp kŭp. *~ bát* kŭp ngan; *~ mặt vô tường* kŭp măt ta mpir.

úp mở ndâp mpơl. *Cứ nói thẳng, không cần ~* lăt ngơi sŏng lơi hôm ndâp mpơl.

ụp nkŭp, cru. *Thúng gạo đổ ~* Thŭng phê côt nkŭp.

út mpŭt. *con ~* kon mpŭt.

ụt ịt nhĭr nhĕr. *béo ~ như lợn* lay nhĭr nhĕr tâm sŭr.

uy knuih. *ra ~* bư knuih.

uy tín khưm. *có ~ trong nhân dân* geh khưm tâm bon lan.

uỵch djrăm. *ngã ~* calôt djrăm.

uyển chuyển đhuaih đhuaih. *dáng đi ~* hăn dai săk đhuaih đhuaih.

Ư

ừ ư. *~ phải đấy* Ư, găl jêh.

ứ kol. *Nước ~ lại một chỗ* Dak kol du ntŭk.

ưa ŭc. *~ của ngọt* ŭc ndơ njŭng.

ưa chuộng ŭc rŏng. *~ của lạ* ŭc rŏng ndơ mhe.

ưa thích u. **ưa chuộng**.

ứa hor. *nước mắt ~* Hor dak măt.

ựa nđưm. *~ cơm* nđưm piăng.

ức$_1$ mbâng nuih. *đấm vào ~* srah ta mbâng nuih.

ức$_2$ u. **tức 2**.

ức hiếp tỗn jot. *Ngày xưa, bọn quan lại ~ nhân dân* Kăl e, phung kôranh tỗn jot bunuyh bon lan.

ực klŭk. *nuốt ~ ngụm nước* rvăn klŭk du mŭm dak.

ưng$_1$ klang ŭng. *Chim ~ bắt rắn* Klang ung kuăt bêh.

ưng$_2$ u. **muốn**.

ưng ý di nuih. *Được cái áo mới, nó rất ~* Geh du blah ao mhê, păng di nuih ngăn.

ừng ực grŏk grŏk. *nốc rượu ~* ntrơng ndrănh grŏk grŏk.

ửng hồng dŭm ahŭc. *đôi má ~* bar đah bom dŭm ahŭc.

ứng manh lor. *~ tiền* manh lor prăk.

ứng cử luh ân n'gâng.

ước ndă lah. *~ được vàng* ndă lah geh mah.

ước ao ndă ma. *~ được gặp cha mẹ* ndă ma dơi tâm mâp mê bâ.

ước chừng năng ai. *~ có hai trăm người đến họp* Năng ai geh bar rhiăng bunuyh hăn rbŭn.

ước hẹn tâm ton. *Hai bên ~ cuối năm sẽ cưới* Bar đah tâm ton lôc năm mra tâm nsông.

ước lượng đaŏ lăng. *~ thu hoạch được hai mươi gùi thóc* đaŏ lăng geh bar jât sah ba.

ước mơ ndă ma. *~ được thi đậu* ndă ma dơi tâm rlong.

ướm ntrŭp, ntrŏp. *~ thử quần áo* rlong ntrŭp kho ao.

ươn ôm. *cá ~* ka ôm.

ườn ntoc. *~ ngực* ntoc săk.

ương u. **trồng**.

ương ngạnh dăng bôk. *Nó ~ lắm* Păng dăng bôk ngăn.

ướp ndăm. *~ chè* ndăm cê.

ướt bĕ, ĭt. *Trời mưa ~ áo* Trôk mih bĕ ao.

ướt đẫm bĕ hŏc hŏr. *Quần áo ~* Kho ao bĕ hŏc hŏr.

ướt sũng bĕ rhŏc. *Áo ~* Ao bĕ rhŏc.

ưu điểm play ueh. *có nhiều ~* geh âk play ueh.

ưu tiên ân lor. *~ cho người già* ân lor ma bu ranh.

ưu tú blau lơn. *người ~* bunuyh blau lơn.

V

va ncâm. *~ người vào tường* ncâm săk ta mpir.

va chạm 1. tâm mpâm. *Hai chiếc xe ~ nhau* Bar bôk ndeh tâm mpâm. 2. tâm jrễnh; *Nó có sự ~ với tôi* Păng geh nau tâm jrễnh ma gâp.

va li hip. *xếp quần áo vào ~* dăp kho ao tâm hip.

va vấp cây tom. *Cuộc sống có nhiều ~* Nau rêh geh âk nau cây tom.

và$_1$ nchiăm. *~ cơm* nchiăm piăng.

và$_2$ jêh nễ, jêh rĩ. *tôi ~ anh* gâp jêh nễ ih; *mua áo ~ mũ* rvăt ao jêh rĩ môk.

vả tap. *~ miệng* tap mbung.

vả lại ɓah lŏ. *Nó học chậm, ~ cũng lười nên thi rớt* Păng nti mbrơi, ɓah lŏ ɓlao nễ mô dơi tâm rlong.

vã luh hoc. *~ mồ hôi* luh hoc dak rhal.

vá jĭng, han, ntă. *~ áo* jĭng ao; *~ xe đạp* han ndeh vai.

vá víu jĭng ntă. *~ quần áo* jĭng ntă kho ao.

vạ dôih. *mang ~* geh dôih.

vác tui, jeng. *~ củi* tui long; *~ gạo* tui phê.

vạc$_1$ vik. *Con ~ ăn đêm* Vik joi sa măng.

vạc$_2$ mprăc, breh. *~ gỗ* mprăc si.

vách 1. mpir. ◇ *Nhà tranh ~ đất* ngih jia mpir neh. 2. ping. *~ núi* ping yôk.

vạch$_1$ treh. *lấy phấn ~ mực nước* sŏk klo treh tâm ban ma mpiăt dak.

vạch$_2$ mpơl. ◇ *~ áo cho người xem lưng* suơk ao ăn mpơl dâr kơi.

vạch trần kcŭt mpơl. *~ tội lỗi* kcŭt mpơl lĕ nau bư tih.

vai nglik, săng nglĭk. *~ áo* săng nglĭk ao; *Anh ấy gánh lúa trên ~* Nô ri mbăk ba ma săng nglik.

vài bar pê. *~ học sinh vào lớp* bar pê kon sê nti mŭt tâm jrô; *Hãy kể ~ loại hoa em thường thấy vào mùa xuân* Kơp bar pê ntil kao may vay sao tâm yan kao.

vài ba u. **vài**.

vải$_1$ jrang. *trái ~* play jrang.

vải$_2$ siăm, nal, bok. *mua ~ may áo* rvăt siăm kcoh aŏ.

vải vóc siăm mnal. *Bây giờ ở chợ người ta bán nhiều ~ đẹp lắm* Abao âk siăm mnal bu tăc ta ngih cơ ueh ngăn.

vãi srih, sui. *~ lúa cho gà ăn* srih ba ân iăr côk.

vái mbah. *Tôi ~ chào người già* Gâp mbah bu ranh.

van bek. *~ xe đạp* bek ndeh vai.

ván kađar. *cửa ~ làm nhà* reh kđar bư ngih.

vang đông. *Tiếng trống ~ lên* Bâr gâr đông.

vang dội ntayh kvang. *Tiếng kêu ~ trong rừng* Bâr ntayh kvang tâm krŏng.

vang vọng ntayh đông. *Tiếng chuông ~* Bâr tâ leng ntayh đông.

vanh vách bơ brâng. *kể ~* nkoc bơ brâng.

vàng$_1$ mah. *nhẫn ~* rnal mah.

vàng$_2$ êr. *màu ~* dak êr.

vàng rực êr prưc. *Sáng sớm mặt trời mọc, bầu trời ~* Ơm ôi luh nar trôk êr prưc.

vành năp, rnhuang. *~ nón* năp đon.

vào **I.1.** lăp, mŭt, jŭr. *Anh ~ nhà chơi* May lăp pâl tâm ngih; *đi ~ trong nhà* hăn mŭt tâm ngih; *~ Nam* jŭr Đŭng. **2.** tâm. *~ khoảng nửa đêm* tâm n'gul măng.

II. tâm. *cho đường ~ ly nước* cĕ sik tâm kacok dak.

vào hùa lữ hữ. *Chớ ~ làm điều xấu* Lơi lữ hữ bư kan mhĭk.

vạt$_1$ mhiai, nciăng. *Gió lay ~ áo* Sial hĕt mhiai ao.

vạt$_2$ keh. *~ cây làm dấu để biết đường đi* keh si bư têl ân gĭt trong hăn.

vát mpat. *chặt ~ ngọn tre* sreh mpat ciông glê.

vay can, manh. *~ tiền* can prăk.

vảy$_1$ nchiap. *~ cá* nchiap ka.

vảy$_2$ ndjăt. *~ rau cho hết nước* ndjăt trau ăn lĕ dak.

váy nah bŭt, sat bŭt. *Phụ nữ thường mặc ~* Bu ur vay mbăn nah bŭt; *~ của chị ấy đẹp quá* Sat bŭt yuh ri ueh ngăn.

văn pruĕ ngơi, nau cih.

văn phòng jrô kan. *Họ đến ~ để làm việc* Khân păng tât ta jrô kan gay kan.

văn tự **1.** rplay ncih. *~ tiếng Việt* rplay ncih nau Yuăn. **2.** sambŭt râng. *~ bán đất* sambŭt râng tăc neh.

vằn mpor. *ngựa ~* seh mpor.

vằn vèo kuăt kuê. *đường ~* trong kuăt kuê.

vằn vện rvanh brưnh. *mặt mũi ~* măt muh rvanh brưnh.

vắn u. **ngắn**.

vắn tắt klah cŭn. *kết luận ~* play jêng klah cŭn.

vặn tănh, cuănh. *~ ốc* tănh bu-lŏng.

văng kđăt, bruh, prănh. *~ bánh xe* kđăt jâng ndeh; *ho ~ cơm vào mâm* siăk bruh piăng tâm

hmâm; *nói ~ nước bọt* ngơi prănh dak diu.

văng vẳng vơt vơi. *tiếng hát ~* bâr mprơ vơt vơi.

vằng vặc bhung bhang. *Trăng sáng ~* Khay ang bhung bhang.

vẳng đông, mpŏng. *Tiếng sấm ~ lại* N'gôr nglaih đông.

vắng nkơi, ahiŏ, rngât. *tạm ~* nkơi êjai; *Anh ấy đi ~ không có ở nhà* Păng lĕ nkơi mô geh ta ngih.

vắng ngắt rngot hiŏ. *chợ ~* cơ ngot hiŏ.

vắng vẻ rngot rjăp. *nhà ~* ngih rngot rjăp.

vắt$_1$ plơm. *~ hút máu* Plơm iŏp mham.

vắt$_2$ **I.** păt. *một ~ cơm* du păt piăng.

II. iet. *~ hết nước* iet lĕ dak.

vắt$_3$ mbăk. *~ áo lên vai* mbăk ao ta săng nglik.

vắt vẻo phơt phơu. *ngồi ~* gũ phơt phơu.

vặt$_1$ têh, tôc. *~ lông gà* têh rsau iăr. *~ lá cây* tôc n'ha si.

vặt$_2$ mbiăc. *việc ~* kan mbiăc; *ăn ~* sa mbiăc.

vân mpor. *~ gỗ* mpor si.

vân vân âk ndơ bă bă. *mua viết, mực, giấy, ~* rvăt mâng cih, dak ôc, n'ha rđaih, âk ndơ bă bă.

vần$_1$ rplay. *~ thơ* rplay ndrĭng.

vần$_2$ **1.** ndăc. *~ hòn đá đi* ndăc lơi mô lŭk. **2.** ĭn. *~ nồi cơmcho chín* ĭn glah piăng ân sĭn.

vần công luh ti. *Tôi muốn làm ~ với ba người các anh* Gâp ŭc luh ti ma pê nuyh khăn ih.

vẩn đục kăl. *nước ~* dak kăl.

vẩn vơ lêng lang. *suy nghĩ ~* mĭn lêng lang.

vẫn ăt, ơm. *Tôi ~ khoẻ* Gâp ăt ueh lăng; *~ còn* hôm ơm; *Tính nó ~ như vậy* Nuih n'hâm păng hôm ndrĭ ơm.

vấn vên, lon. *~ tóc* vên sŏk; *~ thuốc lá* lon hăt n'ha.

vấn đề ntil nau. *giải quyết ~* nkra ntil nau.

vấn vương iăng klâng.

vận dhut. *~ may* dhut lap; *~ rủi* dhut mayh.

vận động mpât dai. *~ cho khoẻ* mpât dai gay prăl.

vận chuyển dŭ rdeng, dŭ trơn. *~ hàng hoá* dŭ rdeng ndoh ndơ; *~ gạo* dŭ rdeng phê.

vâng **I.** iăt, gưt. *~ theo lời Bác dạy* iăt tĕng nau Va nti.

II. â. *~ tôi sẽ đi* Â, gâp mra hăn.

vầng rnhuang. *~ trăng tròn* rnhuang khay pŭr.

vấp câyh. ~ *ngã* câyh prah.

vập njễnh. *ngã ~ mặt* prah njễnh măt.

vất mbăr. ~ *xương cho chó* mbăr ntĭng ân so.

vất vả jêr jŏk. *làm việc ~* ƀư kan jêr jŏk.

vất vưởng le lo. *sống ~* rêh le lo.

vật$_1$ ndơ. *muôn ~ xung quanh ta* âk ndơ ciau meng hê.

vật$_2$ nhiăt. ~ *nhau* tâm nhiăt.

vật dụng ndơ. *mua những ~ cần thiết* rvăt ndơ vay dŏng.

vật vã mpât lưng. ~ *khóc than* nhĭm mpât lưng.

vật vờ dah jêng. *sống ~* rêh dah jêng.

vầu nam sâp. *Cây ~ dùng để làm sàn nhà* Nam sâp prăp ma ƀư n'hiar.

vẩu biŏl. *răng ~* sêk biŏl.

vây$_1$ nchiap, rsâng. ~ *cá* nchiap ka.

vây$_2$ ncueng. ~ *đồn giặc* ncueng pôih roh.

vây bọc ncueng jŭm. ~ *tứ phía* ncueng jŭm puăn keng.

vẫy vơc, vât. ~ *bạn* vơc băl; ~ *tay chào* vât ti mbah.

vấy mhiai. *Quần áo ~ bùn* Kho ao geh mhiai bŏk.

vậy **I.1.** ndrĭ. *Nó nói sao làm ~* Păng mphâm lah ƀư ndrĭ. **2.** lah rĭ. ~ *chúng ta đi* Lah rĭ hê hăn. **II.** nĕ. *Anh đi đâu ~?* Mbah hăn may nĕ?

ve$_1$ kay. *bắt con ~ trên lưng trâu* nhŭp kay kalơ kơi rpu.

ve$_2$ vai. ~ *kêu* vai n'hiăng.

ve vãn sip nil, bonh.

ve vẩy kăc kar, đễc đâr. *Con chó ~ đuôi mừng chủ* So kăc kar ciăng rhơn nơm.

vè gom. ~ *xe đạp* gom jâng ndeh vai.

vẻ knuih. *có ~ thẹn* geh knuih prêng.

vẻ vang drưh k'ang. *chiến thắng ~* dơi lơh drưh k'ang.

vẽ cih rup, kac. ~ *con trâu* cih rup rpu; ~ *hình mặt trời* kac rup nar.

vé ve. ~ *xem phim* ve uănh phim.

ven meng, mpâr, pễt. ~ *sông* meng krong.

vẻn vẹn lĕ rngôc, dơm. *có ~ từng này* geh lĕ rngôc dŭm aơ.

vén sak. ~ *quần* sak kho; ~ *màn sang một bên* sak siăm ân du đah.

vẹn nâm ơm, hrông. ~ *tình ~ nghĩa* nuih n'hâm khăp yỗ nâm ơm.

vèo sueo. *Đạn bay ~ qua đầu* Grăp phao păr sueo gao bôk.

véo vet, juet. ~ *tai* vet tôr; ~ *má* juet bom.

véo von blông blông. *Chim hót* ~ Sĩm n'hiăng blông blông.

vẹo juet. ~ *lưng* juet kơi.

vét sok, kuak, kuêr. ~ *ao* sok ntu dak; ~ *cơm cho sạch* kuêr piăng ăn kloh.

vẹt$_1$ tet, rhêl, vêk. *chim* ~ sĩm tet; *Con* ~ *ăn lúa* Rhêl sa ba.

vẹt$_2$ lôi. *Gót giầy đã* ~ Ndơl ntô jot lẽ lôi.

vế blu. *véo* ~ juet blu.

về I. sết,. ~ *nhà* sết ta ngih.

II. ma. *Nó nghĩ* ~ *anh* Păng mĩn ma ih.

vệ u. **ven**.

vệ sinh mray kloh. *làm* ~ *trong trường* bư mray kloh tâm ngih sambŭt.

vện rvanh, brung. *chó* ~ so brung.

vênh kuao, đơr. *mặt bàn bị* ~ măt jhưng kuao; *Gỗ tươi để ngoài nắng thường bị* ~ Si ndrêh ta nar vay đơr.

vểnh kuau. ~ *tai* kuau tôr.

vênh váo trưng. *mặt* ~ măt trưng.

vết têl. ~ *mực* têl dak ôc; ~ *chân* têl jâng.

vết bẩn têl bâ. *Quần áo tôi có nhiều* ~ Kho ao gâp têl bâ hô ngăn.

vết thương sôt, khap. *băng* ~ pân sôt; ~ *sắp lành* sôt dăc bah.

vệt trong têl, pôih. *một* ~ *mực* du trong têl dak ôc.

vều kuưu. *Môi sưng* ~ Tayoi môr kuưu.

vi u. **vây**$_1$.

vi phạm bư tih, tih dôih. *Giặc* ~ *biên giới* Phung roh bư tih nar bri; *Đi xe vượt qua đèn đỏ là* ~ *luật đi đường* Nco ndeh găn ŭnh căng jêng geh tih dôih nau vay hăn trong.

vi trùng kman. ~ *gây bệnh* kman bư nau ji.

vi vu hŭr hŭr. *Gió thổi* ~ Sial khôm hŭr hŭr.

vì yor. ~ *ốm nên tôi nghỉ học* Yor ji gâp rlu nti.

vì thế yor nĕ. *Không làm,* ~ *công việc không xong* Mô bư, yor nĕ kan pah mô jêh.

vì vậy yor nây. ~ *chúng ta phải làm việc nhiều* Yor nây ân hê pah kan âk.

vĩ đại têh rêh, toyh rêh. *Bác Hồ* ~ Va Hô têh rêh.

ví dụ ntĭt ncha. *nêu* ~ lah ntĭt ncha.

ví$_1$ bap. ~ *đựng tiền* bap ân prăk.

ví$_2$ ntĭt. *Đừng có* ~ *tôi với nó* Lơi ntĭt gâp ma păng.

vị$_1$ năl. *trái này có ~ chua* năl play ao srat.

vị$_2$ huê. *một ~ khách quý* du huê bunăc yom.

vị nể mpŭ. *~ người già cả* mpŭ bu ranh.

vị trí ntŭk. *không rời ~ chiến đấu* mô du ntŭk tâm lơh.

vỉa keng. *~ đá* keng lŭk.

vỉa hè meng trong. *đi bộ trên ~* hăn jâng ta meng trong.

việc kan. *nhiều ~ lắm* âk kan ngăn.

việc làm kan pah. *hoàn thành ~* ruĕ jêh kan pah.

viêm u. **sưng**.

viên grăp, kalŏ. *~ thuốc* grăp dak si; *~ gạch* kalŏ brĭk.

viền **I**. rĕm. *đường ~* trong rĕm. **II**. rĕm. *~ cổ áo* rĕm ta ko ao.

viển vông ngai rai. *suy nghĩ ~* mĭn ngai rai.

viễn chinh hăn tâm lơh bri ngai.

viễn vọng uănh ngai. *kính ~* măt ncŏk uănh ngai.

viện nchih. *~ ra nhiều lý do* nchih âk nau.

viện trợ kơl. *hàng ~* ndơ kơl.

viếng cop. *~ mộ* cop môc.

viết cih. *Nó ~ đẹp lắm* Păng cih ueh ngăn.

vịn nkuăr. *~ cành cây cho khỏi ngã* nkuăr n'gĭng si klac prah.

vinh dự lư kdrưh. *Hy sinh cho Tổ quốc là một ~* Sân săk ma neh ntu jêng lư kdrưh.

vinh quang kdrưh kơ ang. *Lao động là ~* Pah kan jêng kdrưh kơ ang.

vịnh nhuet. *~ Cam Ranh* nhuet Kam Ranh.

vịt pêp, kik. *~ trống* kik nkuăng, *~ mái* kik mê, *đàn ~* phung kik.

vịt bầu pêp rong.

vịt trời pêp trôk, kik dak.

vịt xiêm u. **ngan**.

vo **1**. lon. *~ đất bắn chim* lon neh gay ma pănh sĭm. **2**. pa. *~ gạo* pa phê.

vo ve vo ve. *Muỗi bay ~* Măc mpăr vo ve.

vo vo vo vo. *Ong bay ~* Ong mpăr vo vo.

vò$_1$ câng bâng. *~ rượu* câng bâng drănh.

vò$_2$ pau pi. *~ quần áo cho sạch* pau pi kho ao ân kloh.

vò võ li lu. *một mình ~* du huê li lu.

vỏ nchiop, song, ntô, ndrop. *~ cây* nchiop si; *~ sò* song klo tor; *Cây bị tróc ~* Tơm si lĕ plôk ntô; *rút gươm ra khỏi ~* tăk đao bâh ndrop.

võ vŏ. *có ~* blao vŏ.

vó yŭ. *kéo ~* yơk yŭ.

vóc dĭng săk. *~ người to lớn* dĭng săk têh rêh.

vọc pah pŭk. *~ nước* pah pŭk dak.

voi rveh. *cười ~* nco rveh.

vòi$_1$ nom, mboi, mpôc. *~ voi* nom rveh; *Hơi nước thoát ra ~ ấm* Mbrui dak thŭl ta trôm mboi glah.

vòi$_2$ đek, đhân. *~ tiền* đek prăk.

vòm mbrôm, rnhuang. *~ trời* mbrôm trôk; *~ cây* mbrôm si.

vong hồn huêng phan. *Kính viếng ~ các liệt sĩ* Hăn dăl huêng phan phung kahan khĕt.

vong linh u. **vong hồn**.

vòng **I.1.** dang; rnhuang. *~ đeo cổ* dang kông bak;. **2.** rvang. *chạy một ~* ncuăt du rvang.

II. dăr. *~ xe lại* dăr plâ ndeh.

vòng cung vao. *Cửa uốn ~* Mpông vao ađur.

vòng hoa rnhuang kao. *mang ~ đến viếng mộ* ndjôt rnhuang kao hăn cop môc.

vòng tròn rnhuang vĭl. *vẽ ~* ncih rup rnhuang vĭl.

vòng vèo nkuăt nkuê, ndăc. *đi ~* hăn nkuăt nkuê.

võng njao. *Cho mượn cái ~* Ân manh njao.

vọng đông. *Tiếng kêu ~ lại* Bâr kuăl đông tât.

vót mplônh, lanh. *~ chông* mplônh khă.

vọt luh dôl. *Máu ~ ra* Mham luh dôl.

vô cùng ngăn ngên. *Đẹp ~ Tổ quốc ta ơi* Ueh ngăn ngên bri dak hê ơi.

vô dụng mô dŏng. *đồ ~* ndơ mô dŏng; *người ~* bunuyh mô dŏng.

vô lễ khŏm. *Ta không được ~ với người già* Hê mô dơi khŏm ôh bu ranh.

vô số prŏl. *Nó thấy ~ buôn ở phía đông* Păng sao mpơl bon prŏl bah lơ.

vô tình geh bư. *Hôm qua tôi ~ làm bể một cái ly* Nđao gâp geh bư cah du mlâm kcok.

vồ$_1$ mpăl. *cái ~ nện đất* mpăl ntut neh.

vồ$_2$ rbiah, kcao, tom. *Mèo ~ chuột* Meo rbiah nê.

vỗ$_1$ tap. *~ tay* tap ti; *~ vai* tap ta săng nglik.

vỗ$_2$ mêr. *~ béo gà, lợn* mêr ân lay iăr, sŭr.

vỗ về juh. *Mẹ ~ con* Mê juh kon.

vốc **I.** mpah. *một ~ gạo* du mpah phê.

II. cuah. ~ *gạo* cuah phê.

vôi klo. *quét* ~ mhĭng klo.

vội ndal. *chạy* ~ *khỏi nhà* du luh ndal bah ngih.

vội vã ndil ndal. ~ *ra về* ndil ndal hăn sĕt.

vồn vã rah rơc, suĭng suĭng. ~ *mời khách* rah rơc rom bu năc.

vốn$_1$ ntil. ◇ *một* ~ *bốn lời* du ntil puăn kao.

vốn$_2$ ơm. *Anh ấy* ~ *thật thà* Nô ri ơm ndrui sŏng srăng.

vông ndrong. *Sợi cây* ~ *chắc lắm* Rsê tơm ndrong jêng nâp ngăn.

vồng mbor. ~ *khoai* mbor bum.

vơ hrui, tôk. *Trời mưa,* ~ *quần áo cất đi* Bri mih, tôk prăp kho ao.

vơ vẩn lă lêng. *nghĩ* ~ mĭn lă lêng.

vơ vét sŏk ntêr. *Giặc* ~ *của cải của dân làng* Phung roh sŏk ntêr ndoh ndơ bon lan.

vờ jan. ~ *ngủ để nghe trộm* jan bĕc lăng iăt ntŭng.

vở ndrom rđaih. *Tôi có mười quyển* ~ Gâp geh jât ndrom rđaih.

vỡ cah, mpling. *gạch* ~ brĭk cah; *Đập nước* ~ *rồi* Ntât dak mpling jêh.

vỡ hoang rŏ njêng. *đất* ~ neh rŏ njêng.

vớ biah. ◇ *chết đuối* ~ *được cọc* dak bŭk geh biah ti ngâl.

vớ vẩn lă lêng. *Đừng nghe lời con nít nói* ~ Lơi iăt nau kon sê ngơi lă lêng.

vợ ur.

vợ cả ur tơm.

vợ chồng ur sai. ~ *nhà này tốt lắm* Ur sai ngih ao ueh ngăn.

vợ kế ur ntrok.

vợ lẽ ur yông.

vơi n'gul, hŭc, klong. *ăn* ~ *bát cơm* sa n'gul sen piăng; *Nước trong ly* ~ *đi* Dak tâm kcok lĕ hŭc.

với$_1$ kươi. ~ *tay lấy cái mũ* kươi ti sŏk môk.

với$_2$ ma *Tôi cùng đi* ~ *anh* Gâp hăn n'hel ma ih; *đối xử tốt* ~ *bạn* răk uanh ueh ma băl; ~ *chiếc gậy tre tôi đã leo núi được* Ma mâng jra gâp dơi tât hao yôk.

vờn thă pâl. *Hai con hổ* ~ *nhau* Bar mlâm yau tâm thă pâl.

vớt cuah. ~ *bèo* cuah par.

vợt yŭ cuah. ~ *bắt cá* yŭ cuah ka.

vu ncơt. ~ *cho người khác ăn cắp* Ncơt ma bunuyh êng ntŭng.

vu vơ blă blơ. *nói* ~ ngơi blă blơ.

vù bhŭr, prăl ngăc, pru. *Chim bay*

~ sĭm păr bhŭr; *chạy* ~ *đi* ncuăt bhot ngăc hom.

vù vù hŭr hŭr, bhŭr bhŭr. *Gió thổi* ~ Siăl khôm hŭr hŭr.

vũ khí phao bleo. ~ *tối tân* phao bleo mhê mhan.

vú toh.

vú sữa play dak toh.

vụ$_1$ yan. ~ *mùa* yan ba.

vụ$_2$ ntil. *nhiều* ~ *kiện* âk ntil dôih.

vua hadăc, hdăc. *được làm* ~, *thua làm giặc* dơi bư hadăc, tŭp bư roh.

vui hâk, răm. *Tôi rất* ~ Gâp hâk ngăn.

vui chơi hâk pâl. ~ *suốt ngày* hâk pâl nar măng.

vui đùa hâk jĭl. *Thanh niên thường hay* ~ Phung druh ndăm vay gơih hâk jĭl.

vui lòng răm nuih. *làm cho cha mẹ* ~ bư ân mê mbâ răm nuih.

vui mừng hâk m'ak. *Nó* ~ *lắm* Păng hâk m'ak ngăn.

vui vẻ hâk răm. *Mọi người* ~ Ăp bunuyh hâk răm.

vùi bôr. ~ *khoai vào than* bôr bum tâm ŭnh nga.

vục cuah. ~ *từng gàu nước* cuah du kuah dak.

vun I. mbôr. ~ *luống rau* mbôr mbor trau.

II. ăl. *Cơm* ~ *nồi thường không chín* Piăng ăl glah vay mô sĭn.

vun vút khuăp khuăp. *Roi quất* ~ Mâng rpăt khuăp khuăp.

vùn vụt khuau. *Xe chạy* ~ Ndeh ncuăt khuau.

vụn ndŏk. *giấy* ~ n'ha rđaih ndŏk.

vụn vặt hăc rhên, hăc hoc. *chuyện* ~ nau hăc rhên.

vung$_1$ ndrŭp. ~ *nồi* ndrŭp glah.

vung$_2$ 1. ncah. ~ *tay* ncah ti. 2. bŭl. ~ *thóc* bŭl ba.

vùng$_1$ mpeh, kdriêk, n'gor. ~ *cao nguyên* mpeh bri yôk; *một* ~ *đất* du kdriêk neh; ~ *núi* n'gor yôk yang.

vùng$_2$ du dâk. *Thấy người, nai* ~ *chạy* Sơ bunuyh, jun du dâk ncuăt.

vùng ven ciau meng. ~ *Sài Gòn* ciau meng Sai Gon.

vũng nung, ngât. *một* ~ *nước* du nung dak.

vũng lầy trâp iut. *đi vào* ~ hăn tâm trâp iut.

vụng$_1$ u. **vụng về**.

vụng$_2$ ntŭng. *Mèo ăn* ~ *mỡ* Meo sa ntŭng ngi.

vụng về mâl. *Cô ấy* ~ *quá* Yuh ri mâl ngăn.

vuông 1. n'gong. *hình* ~ rup n'gong. 2. n'gong, karê. *mét* ~

met karê.

vuốt$_1$ nheh. ~ *hổ sắc lắm* Nheh yau hơr ngăn.

vuốt$_2$ bọt. ~ *râu* bot têp.

vuốt ve bot hũ. *Đứa bé ~ con mèo* Kon sê bot hũ meo.

vút$_1$ ɓlưu, khuăp, duay. *bay ~ lên* mpăr hao ɓlưu; *lấy roi quất ~ một cái* sŏk mâng rpăt khuăp du tâ.

vút$_2$ rơt bơt. *Lông mi cong ~* Sâng măt đơr rơt bơt.

vụt$_1$ plat, mhăt. *Tôi ~ con bò bằng dây để nó đi nhanh* Gâp plat ndrôk ma mâng rsê gay păng hăn ngăc.

vụt$_2$ ɓhŭt, brăng. *chạy ~ về nhà* ncuăt ɓhŭt ta ngih.

vừa$_1$ **1**. khêp, lum. *Áo này tôi mặc ~ lắm* Ao ơ gâp choh khêp ngăn. **2**. man dưn. *Làm ~ thôi kẻo mệt* Pah man dưn iễ klac rgănh.

vừa$_2$ mhê tă, dôl. ~ *đọc xong* mhê tă uănh; *Tôi ~ mới đến* Gâp dôl ma tât.

vừa$_3$ njai. *Nó ~ đi ~ chạy* Păng ncuăt njai hăn njai; ~ *học ~ làm* nti njai kan njai.

vừa phải găp di. *ăn uống ~* nhêt sông găp di.

vừa vặn găp khêp. *Áo này ~ với tôi* Ao ơ găp khêp ma săk gâp.

vừa ý di nuih. *mua được cái xe ~* dơi rvăt ndeh di nuih.

vữa$_1$ pot. *vôi ~ xây nhà* klo pot rlŭk ɓư ngih.

vữa$_2$ vâr, vir. *trứng ~* tăp iăr vâr; *cháo ~* por vir.

vựa drŏng. *một ~ thóc* du drŏng ba.

vực$_1$ klŏng, rjiăng. ~ *sâu* klŏng jru; *Xe rơi xuống ~* Ndeh tŭp tâm rjiăng.

vực$_2$ đăp. ~ *trâu cày* đăp rpu kai.

vừng tŭ. *hạt ~* play tŭ.

vững nâp. *đứng ~* dâk nâp; *cắm cọc cho ~* cŏt mâng ân nâp.

vững vàng nâp klĭm, nâp klăp. *tư tưởng ~* nuih n'hâm nâp klĭm.

vươn ntoc, n'hao. ~ *cổ lên* ntoc tako prêh; *cố gắng ~ lên hàng đầu* srôih n'hao lor.

vườn đang. ~ *cam* dang kroc; ~ *rau* đang trao.

vườn trẻ nglan kon sê.

vườn tược đang n'gar. ~ *bị bỏ hoang* Đang n'gar lĕ lơi săr.

vượn kuănh. ~ *leo cây* Kuănh hao si.

vương$_1$ u. vua.

vương$_2$ rô. *Cơm ~ đầy nhà* Piăng rô bêng ngih.

vương vãi mbrih mbrah, rŏc ru.

Lúa đổ ~ Ba hŭk mbrih mbrah.

vướng văk, iang, khan. ~ *dây* văk rsê; ~ *chân* văk jâng.

vượt cuat, rlet. ~ *đèo* cuat yôk; *Xe* ~ *lên trước* Ndeh rlet lor.

vứt mbăr, vĭt. ~ *hòn đá xuống ao* mbăr mô lŭk tâm dak nglao.

X

xa$_1$ bai khâng. *Người ta làm* ~ *quay sợi bằng dây mây* Bu bư bai khâng ma rse siăng.

xa$_2$ ngai. *đi* ~ hăn ngai; *sống* ~ *nhà* rêh ngai ma vâl.

xa cách tâm ngai. ~ *gia đình* tâm ngai ma rnăk.

xa gần ngai dăc. *anh em* ~ oh nô ngai dăc.

xa hoa khlay. *ăn mặc* ~ nchoh mbăn khlay lir.

xa lánh der ngai. ~ *nơi có bệnh truyền nhiễm* der ngai ntŭk geh ji tup.

xa lắc ngai suâng. *Buôn anh ấy ở* ~ Bon nô ri ngai suâng.

xa xăm ngai rai. *miền đất* ~ bri neh ngai rai.

xa xôi ngai rai. *đường xá* ~ trong ngai rai.

xà yong. ~ *nhà* yong ngih.

xà beng loih sa đeng.

xà cạp nal put jâng. *quấn* ~ vên nal put jâng.

xà gạc yayh. *Nó đem* ~ *nhỏ đi* Păng djôt yayh jẽ.

xà lách salat. *rau* ~ trau salat.

xà phòng kbu. *mua* ~ *giặt áo* rvăt kbu pih ao.

xả lai, nhah. *mang quần áo* ~ *nước cho sạch* ndjôt kho ao lai tâm dak ân kloh.

xả hơi ndjoh n'hâm.

xả thân sân săk. ~ *vì nước* sân săk ma bri neh.

xã să.

xã giao dâl crŏ. *nói chuyện* ~ koc bri nau tâm dâl crŏ.

xác **1.** săk. *người to* ~ bunuyh săk têh. **2.** măp. ~ *con nai* măp jun.

xác thực klă. *chứng cớ* ~ tơm krâng klă.

xác xơ tac rơc. *nghèo* ~ bun tac rơc.

xách **1.** ndjôt. ~ *va li* ndjôt hip. **2.** suơk. ~ *quần lên* suơk kho kalơ.

xam xám blŭk blui. *Bầu trời* ~ Trôk blŭk blui.

xám blŭk, cuh. *tro* ~ buh blŭk; *áo* ~ ao cuh.

xám ngắt blak atâ. *da* ~ ntô blak atâ.

xám xịt ôc pal. *Chân trời* ~ Jâng trôk ôc pal.

xán klŭp. ~ *cái bát xuống đất* klŭp sen ta neh.

xanh 1. ndrêh. *lá* ~ n'ha ndrêh. 2. nchê. *chuối còn* ~ prit nchê.

xanh mướt ndrêh djuak. *Vào mùa mưa lá cây* ~ Tâm yăn mih n'ha si ndrêh djuak.

xanh rì rĕc ĕc. *Cỏ non* ~ Hĭp nchê rĕc ĕc.

xanh rờn ndrêh djuak. *Sau cơn mưa đầu mùa lá cây* ~ Jêh mih tŭp rah n'ha si ndrêh djuak.

xanh xao pal tâ. *mặt mày* ~ muh măt pal tâ.

xao lãng huĭk cuêl. *Nó chơi nhiều nên* ~ *việc học* Păng pâl âk yor nây huĭk cuêl nau nti.

xào vâr. ~ *thịt* vâr iăm.

xào nấu n'gon pai. *Họ đang* ~ Khăn păng dôl n'gon paỉ.

xào xạc ra ră. *Lá rơi* ~ N'ha rŭng ra ră.

xảo quyệt mbruh ndơn. âm mưu ~ mnếc mbruh ndơn.

xáo suơr, lơk. ~ *quần áo trong hòm* suơr kho ao tâm hip.

xạo mbrôh, nkhơng, rlăp. *nói* ~ ngơi mbrôh.

xáp tử dăc. ~ *vào ăn cơm* tử dăc gay sông.

xát 1. nchut, ndot. ~ *xà phòng vào người* nsut kbu tâm săk. 2. khoh. ~ *gạo* khoh phê.

xay kĭn. ~ *thóc* kĭn ba.

xăm kac. ~ *mình* kac săk.

xăm xắp u. **xắp**.

xắn$_1$ suơk, klôt. ~ *tay áo lên* suơk ti ao; ~ *quần* klôt kho.

xắn$_2$ bal, crek. *lấy xẻng* ~ *đất* sŏk pel bal neh.

xằng ntâm. *nhận* ~ dơn ntâm.

xẵng hăt, janh. *nói* ~ ngơi hăt.

xắp trĕp. *Nước* ~ *mắt cá chân* Dak trĕp play kănh jâng.

xắt siăt, tor. ~ *cá ra từng khúc* siăt ka du gơ gâl; ~ *thuốc hút* tor hât.

xâm chiếm in rvan, pit in. ~ *đất đai* in rvan neh ntu.

xâm lấn pit rvan, rvan gao. ~ *đất đai* pit rvan neh ntu.

xâm lăng u. **xâm lược**.

xâm lược pit rvan.

xầm xì kek rmot. *Người xấu thường hay bị người ta* ~ Bunuyh iơh vay bu kek rmot.

xẩm tối u. **sẩm tối**.

xấp mpơng. *một* ~ *giấy* du mpơng rđaih.

xấp xỉ dăc tât. *còn* ~ *năm mươi*

quyển vở hôm dăc tât prăm jât ndrom săməbŭt.

xập xoè klôt ling. *Chim én bay* ~ Sĭm lêng mpăr klôt ling nar.

xâu I. ndrĭng. *một ~ cá* du ndrĭng ka. II. nsro. ~ *chỉ* nsro brai.

xâu xé tâm pit. *Bọn đế quốc ~ lẫn nhau* Phung sah ndrŏng măk bai tâm pit.

xấu mhĭk, iơh. *ảnh ~* rup mhĭk; *người ~* bunuyh iơh.

xấu hổ bêk prêng. *Nó ~ với bạn* Păng bêk prêng ma băl.

xấu xa mhĭk blem, iơh mhĭk. *việc làm ~* kan pah mhĭk blem; *con người ~* bunuyh iơh mhĭk.

xấu xí blem. *Mặt mũi ~* Muh măt blem.

xây dựng ndâk njêng. ~ *nhà cửa* ndâk njêng ngih vâl.

xây xẩm vai suĭr. ~ *mặt mày* măt vai suĭr.

xỉ u. **hỉ**.

xỉa sŏt. ~ *răng* sŏt sêk.

xỉu lêt. *mệt ~* lêt rgănh.

xe$_1$ ndeh. ~ *chạy* Ndeh ncuăt.

xe$_2$ buănh, tro. ~ *sợi* buănh rsê; *vấn thuốc xong rồi ~ lại cho chặt* lon hât jêh ri tro ân nâp.

xe bò ndeh ndrôk.

xe cộ ndeh klư. ~ *qua lại ngoài phố* Ndeh klư ncuăt găn tâm cơ.

xe duyên tâm n'gop, kuăt sŏk.

xe đạp ndeh vai.

xe lửa ndeh treng.

xẻ rek, croi, tah. ~ *gỗ* rek si; ~ *thịt* croi iăm.

xé nkhêk. ~ *giấy* nkhêk n'ha rđaih.

xem uănh. ~ *lại bài vở* lŏ uănh səmbŭt.

xem xét uănh ncrâng. ~ *tình hình* uănh ncrâng nô nau.

xen mblep. ~ *vào đám đông* mblep tâm băl âk.

xen kẽ tâm rnglah. *trồng ~* tăm tâm rnglah.

xén ngkăp, rek. ~ *giấy* ngkăp səmbŭt.

xén tóc rô rĕp. *một con ~* du mlâm ro rĕp.

xẻng pel. *lấy ~ xúc đất* sŏk pel sŏ neh.

xeo lâ, nchuêh. ~ *hòn đá đi* lâ lơi mô lŭk.

xèo xèo srik srik. *Mỡ cháy ~* Nghi khuh srik srik.

xẻo siăt. ~ *thịt* siăt iăm.

xéo$_1$ njrok. ~ *đi chỗ khác* Njrok ntŭk êng.

xéo$_2$ vĭr, nchuĕt. *cắt vải bị ~* crek nal vĭr.

xẹp huănh, pê. *Bánh xe của tôi bị*

~ *rồi* Jâng ndeh gâp huănh jêh.

xét ksiêm. ~ *giấy tờ* ksiêm sambŭt samtra.

xét đoán croh uănh. ~ *công việc* croh uănh kan pah.

xét hỏi ksiêm ôp. ~ *người bị bắt* ksiêm ôp bu nhŭp.

xét nghiệm ncrâng uănh. ~ *máu* ncrâng uănh mham.

xét xử phat dôih. ~ *tội phạm* phat dôih bunuyh tih.

xẹt siu. *Chim bay* ~ *qua đầu* Sĭm mpăr siu gao bôk.

xê rết. ~ *cái bàn* rết jhưng.

xê xích rết tŭ. ~ *ít nhiều* rết tŭ iễ âk.

xế vet. *Mặt trời đã* ~ Nar lĕ vet.

xế chiều vet nar.

xệ rya. *đeo túi* ~ ceng dŭng rya.

xệch bĭt bĭr. *Mặt mũi méo* ~ Muh măt bĭt bĭr.

xềnh xệch gơ grik. *Nó lôi* ~ *thằng bé trên đất* Păng dŏt gơ grik kon sê tâm neh.

xềnh xoàng brĭl brŭl. *ăn mặc* ~ nchoh mbăn brĭl brŭl.

xếp$_1$ nglăp. ~ *vào loại khá* nglăp tâm phung blao.

xếp$_2$ dăp, klôt. ~ *quần áo vào tủ* dăp kho ao tâm hip ndâk; ~ *giấy làm nhà cho búp bê* klôt n'ha rđaih bư ngih ma bup bê.

xếp bằng rvel. *ngồi* ~ gŭ rvel.

xếp đặt dăp dơm. ~ *công việc* dăp dơm lă kan.

xếp hàng dăp sŏng. *Học sinh* ~ *trước khi vào lớp* Kon sê nti dăp sŏng lor lăp tâm jrô.

xi ndang. ~ *cho em đái* ndang oh ĕk.

xi măng simăng. *Hôm qua tôi mua ba bao* ~ Nđao gâp rvăt pê bao simăng.

xì ndjoh. ~ *hơi* ndjoh n'hâm.

xì xào **1**. bĭh bĕc, dê bĭh dê bĕc. *nói* ~ ngơi bĭh bĕc; *Hai người nói* ~ Bar hê ngơi dê bĭh dê bĕc. **2**. rih ih rôt ôt. *Hai người* ~ *với nhau* Bar hê ngơi rih ih rôt ôt.

xì xồ srih sruah. *Hai người Pháp* ~ *nói chuyện với nhau* Bar hê Prăng tâm ngơi srih ruah.

xí xoá lâm lơi. ~ *nợ cũ* lâm lơi rnon ơm.

xì xụp rip srip, rup srup. *húp cháo* ~ ntru por rip srip.

xía pơp. ~ *vào chuyện người khác* pơp nau bu êng.

xích$_1$ **I.** car văk. *Người ta xích voi bằng* ~ Bu kât rveh ma rsê car văk.

II. klêng. ~ *tay tội phạm lại* klêng lơi ti bunuyh tih.

xích$_2$ tữ . ~ *lại gần* tữ dăc.

xiên$_1$ sôr. ~ *cá để nướng* sôr ka gay nđông ta ŭnh.

xiên$_2$ nsing. *Cột* ~ *sắp đổ* Meh nsing dăc calôt.

xiềng klêng. *Con voi đã bị* ~ Vreh lĕ klêng.

xiết$_1$ thăng, crot. *Nước chảy* ~ Dak hoc thăng.

xiết$_2$ rot, rêt. *tôi* ~ *cổ chó* gâp rot tơko so; ~ *cho chặt lại* rêt ăn nâp; ~ *cổ nó lại* rêt lơi tako păng.

xiết bao mô dơi nkoc. *Đẹp* ~ Ueh mô dơi nkoc.

xiêu u. **xiên$_2$**.

xiêu lòng bông nuih. *nghe lời quyến rũ mà* ~ iăt nau lŭc n'gŭr ma bông nuih.

xiêu vẹo nching kuê. *Nhà cửa* ~ *sau trận bão* Ngih vâl nching kuê jêh phŭt.

xin dăn. ~ *tiền* dăn prăk.

xin lỗi dăn yŏ nđăc, dăn nau yŏ. *Con* ~ *mẹ* Kon dăn yŏ nđăc ma mĕ.

xin xỏ klep dăn. *Đừng* ~ *đồ đạc người khác* Lơi klep dăn nđơ bu.

xinh ueh. *Cô ấy* ~ *lắm* Yuh ri ueh ngăn.

xinh đẹp ueh gop. *cô gái* ~ bu druh ueh gop.

xinh tươi ueh reh. *phong cảnh* ~ ntuk ndrâm ueh reh.

xinh xắn ueh uănh. *căn phòng* ~ jrô ueh uănh.

xinh xinh ueh ueh. *Trong chợ người ta bán nhiều món hàng* ~ Tâm ngih cơ bu tăc âk nđơ ueh ueh.

xíu iĕ. *nhỏ* ~ jĕ iĕ.

xo ro rot mot. *ngồi* ~ gŭ rot mot.

xỏ nsro. ~ *kim* nsro nglai.

xỏ lá rlac rlăm. *đồ* ~ bunuyh rlac rlăm.

xó kuel. ~ *bếp* kuel năk.

xoa **1**. bot, rbot. ~ *đầu* hot bôk; ~ *tay* rbot ti. **2**. hĭng. ~ *phấn* hĭng rnih.

xoa bóp roih pĕt. ~ *chân tay* roih pĕt jâng ti.

xoa dịu bot bi. ~ *chỗ đau* bot bi ntŭk ji.

xoà mprah. *Tóc* ~ *trên trán* Sŏk mprah ndâr kleng.

xoã srui, rang. ~ *tóc* srui sŏk..

xoá jut, lâm. ~ *chữ này* jut rplay sambut ơ; ~ *nợ* lâm rnon.

xoá bỏ lâm lơi. ~ *nghèo nàn và lạc hậu* lâm lơi nau bun, tĭng nau ơm.

xoạc nkhah. ~ *chân cản đường* nkhah jâng king trong.

xoài$_1$ soai. *quả* ~ play soai.

xoài$_2$ djrong. *ngã* ~ prah djrong; *nằm* ~ bếc djrong.

xoan ntang. *cây* ~ tơm ntang.

xoàn xoạt cuik cuik. *xé vải nghe* ~ hêk mnal ntayh cuik cuik.

xoàng xĩnh mbơm mbơm, mbăk mbêl. *áo quần* ~ kho ao mbăk mbêl.

xoành xoạch lih li. *đi* ~ hăn lih li.

xoạt cuik. *Thằng bé xé giấy nghe* ~ Kon sê hêk n'ha rđaih ntayh cuik.

xoay ndăc, vet. *Chiếc bánh xe* ~ *tròn* Jâng ndeh ndăc vĩl; ~ *nắm cửa* vet mâng mpông.

xoáy rvet, văc vêl, klŏng rvăc. ~ *cái đinh ốc* rvet kđĩn vih; *nước* ~ dak văc vêl.

xoăn krô. *tóc* ~ sŏk krô.

xoắn vet. ~ *dây* vet rsê.

xoắn xít tâm hŭ tâm ut. *Mẹ con* ~ *nhau* Mê kon tâm hŭ tâm ut.

xóc I. ca, nchŭng. *lấy rổ* ~ *cá cho sạch* sŏk nĭr ca ka ăn kloh.

II. nsruh. *đường* ~ trong nsruh.

xọc xạch lĕk lŏk. *xe đạp* ~ ndeh vai lĕk lŏk.

xoè lă, lĭng. ~ *tay* lă ti.

xoen xoét băk bai. *nói* ~ ngơi băk bai.

xoèn xoẹt kret kret. *cửa* ~ ot kret kret.

xoi lôk. ~ *lỗ* lôk trôm.

xoi mói joi rmiăng. *hay* ~ *chuyện của người khác* vay joi rmiăng nau bu êng.

xói crot. *Nước* ~ *vào đá* Dak crot ta mô lŭk plun.

xói lở băc. *Bờ sông bị* ~ Kơh dak lĕ băc.

xóm bon. *Nhà tôi ở* ~ *trên* Ngih gâp mpêh bah bon kalơ.

xong jêh, lăn, lôc. *làm* ~ bư jêh.

xong xuôi rêp êp, sĭn klêk. *Công việc đã sắp xếp* ~ Bah kan lĕ dăp rêp êp.

xót **1.** ji rot. ~ *ruột* ji rot nuih. **2.** yŏ. ◇ *mẹ đau con* ~ mê ji kon yŏ.

xót thương yŏ klâng. ~ *người đã chết* yŏ klâng bunuyh lĕ khĕt.

xót xa rngot rvê. ~ *thương mẹ* rngot rvê yŏ mĕ.

xô$_1$ thŭng. *mua một chiếc* ~ rvăt ndjôt du mlâm thŭng.

xô$_2$ nklâ, ntom. ~ *ngã cả đám* nklâ calôt lĕ bunuyh.

xô đẩy nklâ in. *Bọn trẻ* ~ *nhau* Phung kon sê tâm nklâ in.

xô xát tâm nklâ. *Vợ chồng* ~ *nhau* Ur sai tâm nklâ.

xổ pơk. ~ *tóc* pơk sŏk.

xổ số pơk mrô.

xốc mpôi. *một* ~ *lúa* du mpôi ba.

xốc xếch brĭl brŭl. *ăn mặc* ~ nchoh mbăn brĭl brŭl.

xộc n'hot. ~ *vào nhà* n'hot tât ta ngih.

xôi mbêt. *ăn* ~ sa mbêt.

xối djrah. ~ *nước rửa chân* djrah dak rao jâng.

xối xả srâng. *mưa* ~ mih srâng.

xôm xốp siŏp sưt. *Bánh trứng gà* ~ Bănh tăp iăr siŏp sưt.

xồm mbâl. *râu* ~ têp kang mbâl.

xồm xoàm brĕp brŏp, sril srŭl. *râu ria* ~ rsau têp brĕp brŏp.

xổm jơc. *ngồi* ~ gŭ jơc.

xôn xao drâu drâu. *tiếng người* ~ bâr bunuyh drâu drâu.

xốn xang hơt hơr. ~ *trong lòng* hơt hơr tâm nuih n'hâm.

xông$_1$ rduh. ~ *vào đồn giặc* rduh lăp pôih roh.

xông$_2$ bhŭl, hôl, brut. *Mùi hôi thối* ~ *lên khắp nhà* N'hâm bô ôm bhŭl bêng ngih.

xốp sưt. *bánh* ~ bănh sưt.

xốp xộp sư sưt. *Bánh bò* ~ Bănh bo sư sưt.

xơ suan. ~ *mít* suan play đŭr.

xơ xác rŏng grŏng. *cây cối* ~ si glê rŏng grŏng.

xởi lởi hăc hăr. *nói năng* ~ mbơh ngơi hăc hăr.

xới 1. suơr. ~ *đất cho tơi* suơr neh ân nđơc. 2. cuah. ~ *cơm vào bát* cuah piăng ân tâm sen.

xớt mphot, nchuat. *Đạn* ~ *qua đầu* Grăp phao mphot gao bôk.

xờm asrui. *Tóc* ~ *ở sau gáy* Sŏk asrui ta ciăng klôt.

xu luy. *đồng* ~ du luy.

xù srŭl. *Con chó lông* ~ So rsau srŭl; *tóc* ~ sŏk srŭl.

xù xì krĕt krŏt. *Da cóc* ~ Ntô kĕt ndrat krĕt krŏt.

xua mpâyh. ~ *ruồi* mpâyh rhuay.

xua đuổi u. **xua.**

xuân yan kao.

xuất ngluh. *hàng* ~, *hàng nhập* drăp ngluh, drăp nglăp.

xuất hiện mpơl. *Dịch bệnh* ~ Ji buôr mpơl tât.

xuất phát du luh. ~ *từ lợi ích chung* du luh bah nau khlay yom n'hel.

xuất sắc ueh rlau. *lao động* ~ pah kan ueh rlau.

xúc sŏk, ngluh, kuai, gĭr ~ *đất* sŏk neh; ~ *tép* sŏk tui; ~ *lúa trong kho ra phơi* ngluh ba bah jay lăng ma ih; ~ *cơm* kuai piăng; *Nó* ~ *cá bằng rổ* Păng gĭr ka ma nĭr.

xuể dơi. *làm không* ~ bư mô dơi.

xuềnh xoàng mbăk mbel. *ăn mặc* ~ soh mbăn mbăk mbel.

xuệch xoạc vĭt viu. *viết* ~ ncih vĭt viu.

xui mayh. Đi *săn mà gặp con cù lần thì* ~ *lắm* Hăn yô mâp dôk glê mayh ngăn.

xúi giục ntrŭt nchôr. *Kẻ xấu* ~ *nó làm bậy* Bunuyh mhĭk ntrŭt nchôr păng bư kan tih.

xúi quẩy u. **xui.**

xúm vang. ~ *vào làm cho xong* vang kơl bư ân jêh.

xúm xít ncueng grŏc. *con cháu* ~ kon sau ncueng grŏc.

xung phong 1. ran rduh, hăn rŭl. ~ *vào đồn giặc* ran rduh tâm ntŭk roh. 2. rom, ran ksŭng. ~ *đi bộ đội* rom lăp hăn bŏ đŏi; ~ *ra mặt trận* ran ksŭng bah ntŭk tâm lơh.

xung quanh jŭm. *không khí ở* ~ *ta* sial gŭ jŭm hê.

xúng xính srim srum. ~ *trong bộ quần áo mới* srim srum ma kho ao mhe.

xuôi ntrŭnh. *Nước chảy* ~ Dak hoc ntrŭnh.

xuôi tai ueh iăt. *lời nói* ~ bâr ngơi bâr ueh iăt.

xuống 1. trŭnh, jŭr. ~ *núi* trŭnh yôk; ~ *ngựa* jŭr bah seh. 2. hŭc, tâm. *Mấy ngày sau mực nước hạ* ~ *thấp* Jŏ nar ta nây mpiăt dak hŭc.

xúp sŭp. *ăn* ~ sa sŭp.

xuyên rho, n'ho. *Đạn* ~ *qua tường* Grăp phao rho mpĭr; *Tôi băng* ~ *qua khu rừng rậm* Gâp găn n'ho ntŭk bri krŏng.

xuyên sơn găn yôk. *đường* ~ trong găn yôk.

xuyên tạc mbroh ncơt, nkhăt nkhăng. ~ *chính sách* mbroh ncơt nau vay; *Đừng* ~ *sự thật* Lơi nkhăt nkhăng nau ngăn.

xuyến kông. ~ *vàng* kông mah.

xuyềnh xoàng brĭl brŭl. *ăn mặc* ~ nchoh mbăn brĭl brŭl.

xử nkra. ~ *phạt* kôh nkra.

xử án phat dôih. ~ *bọn cướp* phat dôih phung ntŭng.

xử lý phat nkra. ~ *theo pháp luật* phat nkra tĕng nau vay.

xứ bri bon. *đi xa* ~ hăn ngai ma bri bon.

xứ sở bri neh, bri dak, bon lan.

xưa kăl ê. *chuyện đời* ~ nau kăl ê.

xưa nay bah kăl ê. ~ *chưa thấy* bah kăl ê mâp sao.

xức mhĭng. ~ *nước hoa* mhĭng dak klônh.

xưng mbơh. *Ai khảo mà* ~ Bu ôp dâng mbơh?

xưng hô rnha. ~ *lễ phép* rnha luă

gũ.

xứng năng. *cố học cho ~ với công lao cha mẹ* nti ngăn ân năng ma nau mẽ bâ kơl.

xứng đáng dơi năng. *~ là cháu Bác Hồ* dơi năng ma sau Va Hô.

xước n'huk, plôk. *Gai cào ~ da* Lok kuac n'huk ntô.

xược klâr. *láo ~* mbrôh klâr.

xương nting. *đau ~* ji nting.

xương mộc ciăng iăr. *cây ~* tơm ciăng iăr.

xương bánh chè nting muh dôk.

xương cốt nting rlang. *Người ta lấy ~ của hổ để nấu cao* Bu sŏk nting rlang yau gay ma gâm kao.

xương rồng gu ga. *cây ~* tơm gu ga.

xương sống nting kŏr kuyh. *~ bị gãy* Nting kŏr kuyh lĕ dayh.

xương sườn nting rpaih. *đau ~* ji nting rpaih.

Y

y$_1$ dak si. *ngành ~* kan nti dak si.

y$_2$ păng. *~ rất tham lam* Păng ră rgua ngăn.

y hệt iưt nik. *Con ~ cha* Kon iưt nik ma mbâ.

y nguyên nâm ơm. *Đồ vẫn ~ không mất* Ndơ hôm nâm ơm mô trui roh.

y phục kho ao. *~ sạch sẽ* kho ao kloh ngôc.

y tá nai dak si. *cô ~* bu ur nai dak si.

y tế kan dak si. *trạm ~ xã* ngih dak si xă.

y viện ngih dak si têh.

ỳ khim. *ngồi ~ một chỗ* gũ khim du ntŭk.

ỳ ạch mhơn mhơn. *thở ~* sruh n'hâm mhơn mhơn.

ỷ nsing. *~ có chức quyền* nsing geh nau dơi.

ỷ lại knang. *~ sự giúp đỡ của người khác* knang ma bu kơl.

ỷ thế pyưng. *~ con địa chủ hà hiếp nông dân* pyưng kon ndrŏng têh, tŭn jot bon lan.

ý play jêng. *nói chưa hết ~* ngơi ê hŏ lĕ play jêng; *~ sai ~ đúng* play jêng tih play jêng găl.

ý định u. **ý.**

ý kiến nau ngơi. *có ~ hay* geh nau ngơi di.

ý nghĩa nau rblang. *Mỗi câu đều có ~* Ăp ntrong ngơi vay geh

nau rblang.

ý thức nau njrăng. *làm việc có ~* ƀư kan geh nau njrăng.

yếm **1**. ntơh. *~ rùa* ntơh kop; *~ cua* ntơh reng. **2**. ao nkŭm toh.

yểm tâp. *~ bùa trừ ma* tâp gŭn lăng ma ciak klac.

yểm trợ kơl an, tâm kơl. *Bộ binh được máy bay ~* Kahan jâng geh ndeh mpăr kơl an.

yên$_1$ ưn. *~ xe đạp* ưn ndeh vai.

yên$_2$ krep. *ngủ ~* bĕc krep.

yên lành đăp mpăn. *cuộc sống ~* nau rêh đăp mpăn.

yên lặng u. **yên**$_2$.

yên ổn u. **yên lành**.

yên tâm mpăn nuih. *~ công tác* mpăn nuih pah kan.

yên tĩnh u. **yên**.

yến rlêng. *chim ~* sĭm rlêng.

yểng eng. *~ biết nói* eng blau ngơi.

yết blĭr. *đã ~ danh sách thí sinh* lĕ blĭr samƀŭt cih săk phung tâm rlong.

yết hầu mlông. *đau ~* ji mlông.

yêu khăp. *Mẹ ~ con* Mĕ khăp ma kon.

yêu cầu dăn. *~ yên lặng* Dăn gŭ krep.

yêu chiều khăp h'eng. *Mẹ ~ con* Mĕ khăp h'eng kon.

yêu chuộng khăp ciăng, ŭc rŏng. *~ hoà bình* khăp ciăng nau đăp mpăn.

yêu quý khăp mpŭ. *~ bố mẹ* khăp mpŭ ma mê mbâ.

yêu thích ŭc rŏng. *~ thể thao* ŭc rŏng nau prăl rbal.

yêu thương khăp yŏ. *Cô giáo ~ học trò* Nai bu ur khăp yŏ ma kon sê nti.

yếu rya, rdja, hươi. *người ~* bunuyh rdja; *~ sức* rdja n'hâm suan.

yếu đuối ioh n'hâm, rdja. *Trông chị ấy ~ quá* Uănh yuh ri ioh n'hâm ngăn; *tâm hồn ~* nuih n'hâm rdja.

yếu ớt hươi. *hơi thở ~* sruh n'hâm hươi.

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập nội dung :
Bùi Tất Tươm
Nguyễn Hồng Vân
Biên tập mỹ thuật & trình bày bìa :
Đinh Lư Giang
Biên tập kĩ thuật & sửa bản in :
Phan Trần Công
Nơi chế bản :
Khoa Việt Nam học - Trường ĐH KHXH & NV
Đại học Quốc gia TP. HCM

Đơn vị liên doanh :
Trường ĐH KHXH & NV
Đại học Quốc gia TP. HCM

TỪ ĐIỂN VIỆT - MNÔNG
Mã số : 8U096m2

In 1.000 bản, khổ 14,3 x 20,3 cm. In tại Nhà in Thanh Niên, 62 Trần Huy Liệu - Q.PN. Số in : 1489/HĐGC. Số xuất bản : 303/10-02. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2002.

Từ điển Việt - Mnông, bao gồm hơn 8000 đơn vị từ ngữ thông dụng trong tiếng Việt được đối dịch sang tiếng Mnông, là kết quả của chương trình nghiên cứu về *Ngôn ngữ và Chữ viết Mnông* do Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đăk Lăk đề xuất và giao cho Sở Giáo dục Đăk Lăk phối hợp với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP. HCM thực hiện từ năm 1984.

Cùng với các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ và chữ viết Mnông như *Phương án chữ viết Mnông (Đinh Lê Thư, 1985), Từ điển Mnông - Việt (Bùi Khánh Thế - Đinh Lê Thư đồng chủ biên, Đăk Lăk,1994)* và *Ngữ pháp tiếng Mnông (Bùi Khánh Thế, Nhà xuất bản Giáo dục, 1995)*, nhóm biên soạn hi vọng quyển *Từ điển Việt - Mnông* này sẽ góp phần giúp cho việc học tập, nghiên cứu, đối chiếu hai ngôn ngữ Việt và Mnông của bạn đọc được thuận lợi hơn nữa.

Giá: 28.000 đ